

BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI HÀ NỘI



BÁO CÁO TỔNG HỢP

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỘC LẬP CẤP NHÀ NƯỚC
(Mã số: ĐTĐL – 2004/15)

**TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN
TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**

Chủ nhiệm đề tài:

GS.TS Tô Xuân Dân

Phó chủ nhiệm thường trực đề tài: TS. Nguyễn Thành Công

5775

20/4/2006

Hà Nội - 2005

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

1. **GS.TS Tô Xuân Dân**, Nguyên Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội.
2. **TS. Nguyễn Thành Công**, Trưởng phòng Nghiên cứu quản lý đô thị, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội.
3. **TS. Trần Công Sách**, Viện nghiên cứu thương mại, Bộ Thương mại
4. **ThS. Nguyễn Thị Diễm Hằng**, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội.
5. **CN. Trần Đức Phương**, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội.
6. **CN. Nguyễn Thanh Bình**, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội.
7. **CN. Nguyễn Ngọc Thịnh**, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội.
8. **CN. Nguyễn Hồng Khang**, Sở Khoa học – công nghệ Hà nội
9. **Thượng tá, ThS. Nguyễn Đình Huệ**, Bộ Quốc phòng
10. **PGS.TS Mai Văn Hai**, Viện Xã hội học
11. **PGS.TS Hoa Hữu Lân**, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội.
12. **TS. Nguyễn Minh Phong**, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội Hà Nội.
13. **GS Phạm Đức Dương**, Nguyên Viện trưởng Viện nghiên cứu Đông Nam Á.
14. **PGS.TS Mai Quỳnh Nam**, Viện Xã hội học
15. **ThS. Nguyễn Thị Minh Tâm**, Bộ Kế hoạch và đầu tư

DANH MỤC NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

AFTA:	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AIA:	Khu vực đầu tư ASEAN
APEC:	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN:	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM:	Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu
BTA:	Hiệp định thương mại Mỹ- Việt
CNH :	Công nghiệp hoá
CNTB:	Chủ nghĩa tư bản
CNXH:	Chủ nghĩa xã hội
DNNN:	Doanh nghiệp Nhà nước
EU:	Liên minh Châu Âu
FDI:	Đầu tư nước ngoài
FTA:	Khu vực mậu dịch tự do
GATT:	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
GDĐT:	Giáo dục đào tạo
GDP:	Tổng sản phẩm quốc nội
GQVL:	Giải quyết việc làm
HĐH:	Hiện đại hoá
HNKTQT:	Hội nhập kinh tế quốc tế
IMF:	Quỹ tiền tệ quốc tế
KCN:	Khu công nghiệp
KCX:	Khu chế xuất
KHCN:	Khoa học công nghệ
KVH:	Khu vực hoá
KTTT:	Kinh tế thị trường
KTXH:	Kinh tế – xã hội
LHQ:	Liên hợp quốc

MFN:	Quy chế tối huệ quốc
NAFTA:	Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ
NGO:	Tổ chức phi chính phủ
ODA:	Viện trợ phát triển chính thức
TRIMs:	Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại
TRIPs:	Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại
TCH:	Toàn cầu hoá
USD:	Đô la Mỹ
VND:	Đồng Việt nam
XHCN:	Xã hội chủ nghĩa
WB:	Ngân hàng thế giới
WTO:	Tổ chức thương mại thế giới

PHẦN MỞ ĐẦU

Hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương. Thực chất HNKTQT đối với một quốc gia là việc quốc gia đó thực hiện chính sách kinh tế mở, tham gia các định chế kinh tế - tài chính quốc tế, thực hiện tự do hoá thương mại, đầu tư cũng như các yếu tố sản xuất khác như công nghệ, lao động,... Quá trình HNKTQT gắn liền với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới diễn ra trên hai cấp độ là toàn cầu hoá (TCH) và khu vực hoá (KVH), tạo nên sự thống nhất ngày càng cao của nền kinh tế thế giới. Những năm gần đây, tiến trình HNKTQT càng phát triển mạnh và trở thành một xu thế tất yếu cùng với xu hướng TCH đời sống kinh tế thế giới, thể hiện ở sự xuất hiện nhiều tổ chức liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu, như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), các khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) liên minh Châu Âu (EU), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Á - Âu (ASEM)...

Các nhà triết học cổ đại phương Đông đã khởi thủy tư tưởng có liên quan đến khía cạnh hội nhập toàn thế giới trên cơ sở đưa ra qui luật tuần hoàn của vũ trụ theo nguyên lý tiến hoá và nguyên lý đại thống nhất tâm vũ trụ. Triết học Mác-Lê nin đã tiếp thu những thành tựu của triết học Phương Đông về qui luật tuần hoàn của vũ trụ, đã "lộn ngược đầu" phép biện chứng duy tâm của Hê-ghe để đề ra nguyên lý thống nhất - đa dạng (thống nhất trong đa dạng), thống nhất hệ thống và đa nguyên nhất thể hoá, coi thế giới là một chỉnh thể thống nhất trong mâu thuẫn. Vận dụng vào lĩnh vực lịch sử phát triển tiến hoá của xã hội loài người (thuyết tiến hoá xã hội), trong lý thuyết về hình thái kinh tế xã hội của C.Mác đã dự báo xã hội loài người sẽ đi tới xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai với các nét đặc trưng: đó là một xã hội phi hàng hoá, phi nhà nước, phi biên giới quốc gia (gần như khái niệm thế giới đại đồng của Khổng Tử). Trong đó, C.Mác đã sử dụng các qui luật mâu thuẫn và thống nhất, qui luật phủ định của phủ định để chứng minh chủ nghĩa cộng sản là sự phủ định của chủ nghĩa tư bản, là bước phát triển tất yếu sau khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển tới giới hạn khách quan của nó, là sự thay thế chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới. Khác với triết học Mác - xít, triết học tư sản hiện đại (sau những năm 50 của thế kỷ XX) đã đề ra tư tưởng về hội nhập

quốc tế nhưng không theo nguyên lý của qui luật mâu thuẫn và qui luật phủ định của phủ định mà theo nguyên lý song hành. Tiêu biểu là lý thuyết song hành của Phờ-rớt khi cắt nghĩa về tâm lý: không phải sinh lý quyết định tâm lý mà là song hành; còn Kak-pon-pơ khi theo hướng này để luận giải sự phát triển của lịch sử xã hội đã đề ra thuyết "Hội tụ" và đề ra nguyên lý: không có sự phát triển lịch sử này thay thế cái kia (chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản để đi đến xã hội cộng sản chủ nghĩa) mà là cả chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản cùng song hành đi đến xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Từ sau những năm 70 thế kỷ XX trở lại đây, quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới diễn ra trên hai cấp độ KVH và TCH kinh tế ngày càng mạnh mẽ và trở thành xu thế chính yếu chi phối đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu. Nghiên cứu về TCH và hội nhập ngày càng được tất cả các nước, nhiều tổ chức quốc tế, nhiều viện nghiên cứu và nhiều nhà khoa học đặc biệt quan tâm. Do xuất phát điểm, góc độ tiếp cận, quan điểm ý thức hệ, mục tiêu nghiên cứu có những khác biệt mà các công trình nghiên cứu về hội nhập của các nhà khoa học, các tổ chức, các quốc gia có sự khác nhau trong nhìn nhận, đánh giá, đặc biệt là nhìn nhận, đánh giá về tác động của HNKTQT đối với đời sống kinh tế - xã hội và tư duy con người.

Tại các nước phát triển, nơi khởi xướng của TCH và hội nhập, các nghiên cứu tập trung luận giải cơ sở lý thuyết của hội nhập kinh tế và nghiên cứu các khía cạnh "kỹ thuật" của quá trình hội nhập, như tiến trình, nội dung dỡ bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan; các nội dung đàm phán và các cam kết trong khuôn khổ các liên kết kinh tế - tài chính khu vực và thế giới;... Ngoài ra, hiện nay các nước này cũng đang quan tâm giải quyết các vấn đề thực tiễn toàn cầu như xử lý ô nhiễm môi trường, chống khủng bố...

Ở các nước đang phát triển, các nghiên cứu tập trung vào những phương sách và bước đi thích ứng với tiến trình hội nhập trong bối cảnh TCH, đặc biệt là nghiên cứu đổi mới cơ chế, chính sách về thương mại, đầu tư, thuế quan,... để thúc đẩy nền kinh tế của nước họ hội nhập nhanh, hiệu quả vào nền kinh tế thế giới và nhất là để tham gia đầy đủ các tổ chức và định chế kinh tế toàn cầu như WTO, IMF, WB...

Đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về hội nhập nói chung và tác động của hội nhập đến đời sống kinh tế - xã hội và nhận thức, tư duy của con người trong một quốc gia nói riêng được thực hiện bởi các tổ chức quốc tế, các quốc gia, các học giả nước ngoài. Tuy nhiên, vấn đề tác động nhiều mặt của hội nhập đến đời sống kinh tế - xã hội và nhận thức, tư duy của con người ở

mỗi nước là một vấn đề đặc thù, được quy định bởi điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nước. Vì vậy, vấn đề này vẫn đang được tiếp tục quan tâm nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn và được nhiều nước lưu tâm nghiên cứu để giải đáp các yêu cầu riêng của quốc gia mình trong tiến trình hội nhập và tham gia vào đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu.

Phù hợp với tiến trình đổi mới và đứng trước những đòi hỏi cấp bách của tình hình quốc tế và kinh tế trong nước, khởi nguồn từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), Đảng ta vạch ra đường lối đổi mới, thực thi chính sách mở cửa nền kinh tế trong nước với nước ngoài. Tiếp đó, Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) có thể coi như dấu mốc khởi đầu tiến trình HNKTQT trong giai đoạn mới của nước ta với chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Trong nhiệm kỳ của Đại hội VII, Việt Nam đã khai thông quan hệ với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Đại hội VIII của Đảng (1996) đã quyết định "*đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*" với nhiệm vụ "mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế". Đại hội Đảng lần thứ IX tiếp tục khẳng định rõ chủ trương "phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và *chủ động HNKTQT để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững*". Để nêu bật tầm quan trọng và tăng cường sự chỉ đạo của Đảng trong quá trình hội nhập, Bộ Chính trị BCH TW khoá IX đã ra Nghị quyết về HNKTQT (số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001).

Như vậy, nhận thức chung và quan điểm, tư duy đổi mới đối với vấn đề HNKTQT nói riêng và quan hệ đối ngoại nói chung của Đảng ta ngày càng rõ. Từ việc nhận thức yêu cầu khách quan của HNKTQT trong bối cảnh quốc tế mới, Đảng ta đã chủ trương "mở rộng quan hệ đối ngoại, tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế" và "chủ động HNKTQT để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững". Đường lối, tư duy đổi mới đó của Đảng đã được thể chế hoá thành pháp luật và chính sách của Nhà nước. Trong những năm qua, nhiều văn bản pháp luật đã được ban hành theo hướng thích ứng với yêu cầu, quy tắc và chuẩn mực quốc tế nhằm đẩy nhanh tiến trình hội nhập của nước ta. Nhiều chính sách đã được thực thi, nhất là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư nhằm mở rộng thị trường và thu hút các nguồn vốn nước ngoài cho quá trình phát triển. Chúng ta cũng đang bắt đầu thực hiện cam kết về lộ trình cắt giảm thuế và tham gia hội nhập sâu vào khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA).

Công tác nghiên cứu về HNKTQT và giải quyết các ảnh hưởng, tác động của nó đến nhiều mặt đời sống kinh tế - xã hội, nhận thức và tư duy đã được đặt ra và ở nhiều góc độ tiếp cận khác nhau đã bước đầu được thực hiện. Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ LĐTB &XH, các cơ quan, viện nghiên cứu, trường đại học và nhiều bộ, ban, ngành khác đều đã có những công trình nghiên cứu liên quan đến HNKTQT; ở cấp độ một địa phương, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có những công trình nghiên cứu về HNKTQT¹. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu này đã đặt ra và bước đầu giải quyết được một số vấn đề như: quán triệt và làm rõ chủ trương HNKTQT của Đảng và Nhà nước; phân tích bối cảnh quốc tế, xu thế TCH và tất yếu khách quan phải hội nhập trong điều kiện hiện nay; bản chất, nội dung và các bước đi cần thiết để HNKTQT; định hướng và các giải pháp nhằm chủ động HNKTQT trong từng giai đoạn phát triển; nhận diện những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong tiến trình HNKTQT; tác động của HNKTQT đến các chính sách thuế, thương mại, đầu tư của Việt Nam và yêu cầu đổi mới các chính sách này cho phù hợp với tiến trình HNKTQT của nước ta; các chính sách và giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài; chính sách và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, của các doanh nghiệp và sản phẩm hàng hoá Việt Nam trong quá trình HNKTQT; tăng cường an ninh quốc gia, củng cố quốc phòng trong điều kiện và bối cảnh quốc tế hiện nay; đổi mới các chính sách xã hội thích ứng với yêu cầu và điều kiện của quá trình HNKTQT.

Tuy vậy, hiện nay chưa có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu một cách chính thể và toàn diện về tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta. Vì vậy, việc triển khai nghiên cứu đề tài *“Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam”* có ý nghĩa hết sức cấp bách và cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ tạo điều kiện giúp các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các doanh nghiệp và quần chúng nhân dân có cái nhìn toàn diện hơn, cụ thể hơn về thực trạng tiến trình HNKTQT của nước ta, về những yêu cầu đặt ra đối với đời sống kinh tế - xã hội và quá trình vận động và phát triển tư duy nhận thức của xã hội về HNKTQT trong những năm tới.

Mục tiêu của đề tài

- Nghiên cứu một số vấn đề lý luận chung về HNKTQT và tác động của nó đến đời sống chính trị, kinh tế - xã hội toàn cầu. Nghiên cứu một số bài học

¹ Xem danh mục tài liệu tham khảo đã dẫn

kinh nghiệm quốc tế về HNKTQT để ứng dụng cho Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá thực trạng tiến trình HNKTQT của nước ta từ khi đổi mới đến nay, đặc biệt trong những năm gần đây; những tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta và nêu ra những bài học kinh nghiệm.

- Đề xuất các giải pháp và những kiến nghị cụ thể về tiếp tục đổi mới tư duy và phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững nhằm chủ động và nâng cao hiệu quả HNKTQT của nước ta.

Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở quán triệt phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, căn cứ vào các quan điểm, chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, đề tài vận dụng các phương pháp cụ thể sau đây:

- Phương pháp so sánh, tổng hợp - phân tích, thống kê kinh tế: Tổ chức điều tra thu thập thông tin, tài liệu từ các nguồn, tiến hành phân tích bằng những công cụ thống kê để xác định mức độ tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam;

- Phương pháp mô hình hoá và sử dụng các công cụ toán học được sử dụng để lượng hoá kết quả nghiên cứu, tạo cơ sở cho những nhận định, đánh giá khách quan về thực trạng, cũng như tạo thuận lợi cho công tác dự báo và đưa ra đề xuất cụ thể, có tính khả thi về hệ thống giải pháp.

- Phương pháp điều tra xã hội học: thực hiện điều tra cơ bản về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam thông qua các cuộc điều tra xã hội học một số nhóm đối tượng: cán bộ các cơ quan quản lý Nhà nước, các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị, xã hội và cộng đồng dân cư. Trong quá trình điều tra Đề tài sẽ tiến hành phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp các đối tượng điều tra. Câu hỏi được đưa ra bảo đảm thu thập được các ý kiến trung thực về nội dung điều tra...

- Khảo sát, thu thập tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Ngoài ra, đề tài còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chuyên ngành khác: phương pháp chuyên gia, phân tích kết quả nghiên cứu của chuyên gia trong nước và nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam; tổ chức các hội thảo chuyên đề; kế thừa các kết quả nghiên cứu liên quan.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài:

Đề tài tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn ở cấp quốc gia và quốc tế về HNKTQT và những tác động của HNKTQT đến tư duy (tư duy chính trị, tư duy kinh tế, tư duy về các lĩnh vực xã hội) của các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, doanh nghiệp, cộng đồng và đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam (các vấn đề về tăng trưởng kinh tế, thu nhập, cơ cấu kinh tế, kết quả hoạt động của các ngành và lĩnh vực...); Các giải pháp tổng thể, đồng bộ nhằm đổi mới tư duy và phát triển kinh tế - xã hội, tiếp tục đẩy mạnh quá trình chủ động HNKTQT của Việt Nam .

Giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Trọng tâm nội dung nghiên cứu của đề tài là đánh giá thực trạng tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội của Việt Nam từ khi đổi mới đến nay, đặc biệt là 5 năm gần đây (đồng thời, ở một mức độ nhất định đề tài sẽ có đề cập đến một số tác động ngược lại của sự đổi mới tư duy, thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến quá trình chủ động HNKTQT của nước ta); dự báo những tác động (tích cực và tiêu cực) của HNKTQT đến tư duy (tư duy lãnh đạo, tư duy quản lý Nhà nước, quản trị kinh doanh và công chúng) và các lĩnh vực hoạt động kinh tế, các lĩnh vực xã hội nhân văn; đề xuất các giải pháp tổng thể, có tính đồng bộ và khả thi nhằm tiếp tục đổi mới tư duy của toàn xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao tính chủ động và hiệu quả HNKTQT của nước ta trong thời kỳ tới (giai đoạn đến năm 2010, trong tầm nhìn 2020).

Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài bao gồm 4 phần sau đây:

- **Phần thứ nhất:** Một số vấn đề Lý luận chung về HNKTQT và tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu

- **Phần thứ hai:** Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta trong những năm qua

- **Phần thứ ba:** Dự báo một số tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế- xã hội ở Việt Nam trong những năm tới

- **Phần thứ tư:** Một số giải pháp chủ yếu nhằm đổi mới tư duy và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chủ động và nâng cao hiệu quả HNKTQT của Việt Nam trong thời kỳ tới.

PHẦN THỨ NHẤT

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HNKTQT

VÀ TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY

VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI TOÀN CẦU

I. TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HNKTQT

I.1. Khái niệm, đặc trưng, nội dung, hình thức của HNKTQT

I.1.1. Toàn cầu hoá và HNKTQT - hai mặt của một quá trình thống nhất

TCH và HNKTQT ngày nay đã trở thành xu thế bao trùm, chi phối các mối quan hệ kinh tế quốc tế và qua đó chi phối sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Quan hệ quốc tế giữa các chủ thể kinh tế ở các quốc gia trên thế giới đã xuất hiện từ lâu; tư tưởng về một "thế giới đại đồng", về một "mái nhà chung" cho các quốc gia cũng đã được đề cập từ rất xa xưa, nhưng thuật ngữ "*TCH*" và "*hội nhập*" thì chỉ mới xuất hiện trong mấy chục năm trở lại đây, khi mà quá trình TCH và sự hội nhập của các quốc gia ngày càng bộc lộ đầy đủ các nội dung cũng như biểu hiện rõ nét bản chất của nó.

**** Toàn cầu hoá:***

Trên thế giới, từ nhiều góc độ khác nhau, có các quan niệm khác nhau về TCH, nhưng phổ biến là quan niệm cho rằng TCH trước hết là một hiện tượng kinh tế bao hàm sự gia tăng mức độ tùy thuộc lẫn nhau trên nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội giữa các quốc gia.

Tổ chức Thương mại và phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD) cho rằng: "*TCH liên quan đến các luồng giao lưu không ngừng tăng lên của hàng hoá và nguồn lực vượt qua biên giới giữa các quốc gia cùng với sự hình thành các cấu trúc tổ chức trên phạm vi toàn cầu nhằm quản lý các hoạt động và giao dịch kinh tế quốc tế không ngừng tăng lên đó*". Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cho rằng: "*TCH là sự gia tăng của quy mô và hình thức giao dịch hàng hoá, dịch vụ xuyên quốc gia, sự lưu thông vốn quốc tế cùng với việc truyền bá rộng rãi nhanh chóng của kỹ thuật, làm tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế của các nước trên thế giới*". Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thì quan niệm TCH là sự tùy thuộc lẫn nhau trên nhiều mặt vì nó bao quát cả lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị.

Song, dù quan niệm thế nào, TCH kinh tế cũng được coi là một quá trình khách quan, được thúc đẩy bởi động lực là các tiến bộ của cách mạng khoa học công nghệ mới, đặc biệt là sự phát triển vũ bão của công nghệ thông tin. Nói một cách khái quát hơn, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất là tất yếu kinh tế của quá trình TCH¹.

TCH được biểu hiện trên nhiều cấp độ. Một trong những cấp độ đó là *khu vực hoá*. *KVH kinh tế là quá trình liên kết kinh tế và sản xuất kinh doanh giữa các quốc gia, lãnh thổ trong một khu vực địa lý nhất định* (như các liên kết kinh tế trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Mỹ La-tinh, Đông Phi,...). Về thực chất, KVH kinh tế trong điều kiện TCH là biểu hiện của tiến trình TCH diễn ra trên một phạm vi địa lý nhất định. Quá trình KVH luôn thể hiện *tính mở*, nghĩa là không loại trừ khả năng cùng lúc một quốc gia đồng thời tham gia vào nhiều quá trình liên kết kinh tế ở cả trong và ngoài khu vực, miễn là tuân thủ các nguyên tắc liên kết được đặt ra. Do vậy, *TCH và KVH là một quá trình thống nhất*. KVH bổ sung, thúc đẩy TCH; TCH định hướng cho KVH, cho các quốc gia hướng tới một nền kinh tế toàn cầu.

Trong Đề tài này, chúng tôi quan niệm *TCH là sự gia tăng một cách mạnh mẽ và vượt ra khỏi biên giới quốc gia mối liên kết trên một chỉnh thể thị trường toàn cầu của các quan hệ và các hoạt động kinh tế*. Đồng thời với quá trình đó là *sự gia tăng mạnh mẽ sự hình thành và hoàn thiện các định chế, tổ chức quốc tế tương thích nhằm quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế đã và đang ngày càng lệ thuộc chặt chẽ vào nhau giữa các nước và các khu vực*.

Đặc trưng của TCH chính là thị trường hoá toàn cầu. Cho dù mỗi nước có mô hình kinh tế thị trường (KTTT) đặc thù riêng của mình thì sự phổ biến lan rộng ra toàn thế giới của KTTT với các quy luật cơ bản của nó được coi là mẫu số chung tạo cơ sở cho TCH. TCH là biểu hiện sự phát triển cao của xã hội hoá sản xuất vượt khỏi phạm vi quốc gia, dân tộc. TCH là xu thế tất yếu, là xu thế tiến bộ của sự phát triển. Trong điều kiện hợp tác và phân công lao động quốc tế sâu sắc, các nền kinh tế trên thế giới bắt buộc phải tiến hành các hoạt động với các chế ước và liên hệ qua lại chặt chẽ, tuân theo những luật chơi chung của KTTT. Chúng ta thấy ngày nay, dưới tác động của xu thế

¹ Trong bối cảnh CNTB đang thắng thế trong tương quan lực lượng trên trường quốc tế hiện nay có những quan điểm (đặc biệt của các nước phương Tây) cho rằng sự phổ biến của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra toàn thế giới là động lực thúc đẩy TCH. Bởi vậy, cần có nhận thức chính xác động lực của TCH là sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất.

TCH, nền kinh tế thế giới hơn bao giờ hết đang trở thành một chỉnh thể hữu cơ liên kết chặt chẽ các nền kinh tế quốc gia và khu vực.

TCH trước hết và chủ yếu là TCH về kinh tế. Nhưng không chỉ có vậy, *quá trình TCH đang lan rộng ảnh hưởng sang nhiều vấn đề phi kinh tế khác.* Ngày nay, có rất nhiều vấn đề toàn cầu đòi hỏi mỗi quốc gia không thể đứng ngoài mà phải chung sức giải quyết, nhất là các vấn đề về môi trường sinh thái, dân số, năng lượng, khủng bố quốc tế, dịch bệnh, phòng chống thiên tai...

TCH có cấu trúc nội tại và các tác động rất phức tạp. Như trên đã phân tích, bên cạnh xu thế TCH là xu hướng khu vực hoá và liên kết khu vực được đẩy mạnh. Nói cách khác, chúng ta sẽ đi tới nền kinh tế toàn cầu thông qua các liên kết khu vực. Trên khắp các đại lục đã và đang hình thành những khối kinh tế và các cơ cấu thương mại vùng như EC, ASEAN, NAFTA; các hiệp định thương mại đa phương được ký kết như AFTA, NAFTA,... Hai quá trình song song TCH và KVH gắn bó và bổ sung cho nhau đang đem lại cho hành tinh một không gian kinh tế thống nhất. Các quá trình này tất yếu chi phối đời sống kinh tế - xã hội của mọi quốc gia. Những tác động cụ thể của TCH và HNKTQT sẽ được nghiên cứu sâu hơn ở những phần dưới, nhưng trước hết phải nhận thức đó là những tác động nhiều chiều và phức tạp. Thông qua những tác động cả trực tiếp và gián tiếp, *TCH đang mở ra cơ hội cũng như thách thức đối với mọi nước, nhất là các nước đang phát triển.* Một mặt, TCH thúc đẩy xã hội hoá sản xuất trên quy mô hành tinh, truyền bá các thành tựu phát triển, làm xích lại gần nhau giữa các nền kinh tế, thúc đẩy cải cách sâu rộng nền kinh tế mỗi quốc gia, tạo ra khả năng phát triển rút ngắn và thu hẹp khoảng cách tụt hậu. Đồng thời, TCH cũng làm tăng thêm sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, làm yếu đi nhiều khía cạnh của chủ quyền quốc gia, đặc điểm dân tộc và khoét sâu thêm các mâu thuẫn trong quá trình phát triển của thế giới.

*** Hội nhập kinh tế quốc tế:**

Thuật ngữ hội nhập - *Intergration* - xuất hiện ở các nước phương Tây từ những năm 1950, và được sử dụng phổ biến trong những thập niên 1960, 1970. Theo các từ điển tiếng Anh, *Intergration* bao hàm các nghĩa: liên kết, nhất thể hoá, hợp nhất, hoà nhập, hội nhập. Sự khác nhau là do cách cấu tạo từ, với hàm nghĩa chính trị hay kinh tế trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Thuật ngữ *nhất thể hoá* được sử dụng chủ yếu trong bối cảnh hợp tác

giữa các nước xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) trước đây. Thuật ngữ *liên kết* được sử dụng từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong quá trình phát triển các quan hệ kinh tế trên cơ sở tự do hoá mậu dịch và trong khuôn khổ các tổ chức kinh tế khu vực, như Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC), Hiệp hội mậu dịch tự do Châu Âu (EFTA), Hiệp hội liên kết Mỹ La-tinh (LAIA), Cộng đồng Ca-ri-bê và thị trường chung (CARICOM), thị trường Trung Mỹ (CACM),...

Theo các nhà nghiên cứu, có ba cách tiếp cận đối với thuật ngữ *Intergration*:

Cách tiếp cận thứ nhất thuộc về trường phái theo tư tưởng liên bang, quan niệm *Intergration* là một sản phẩm cuối cùng. Sản phẩm đó là sự hình thành một nhà nước liên bang như kiểu Hoa Kỳ hay Thụy Sĩ. Ở đây chủ yếu quan tâm tới khía cạnh luật định và thể chế.

Cách tiếp cận thứ hai theo quan điểm của Karl. W Deutsch, xem *Intergration* trước hết là sự liên kết các quốc gia thông qua sự phát triển các luồng giao lưu như thương mại, du lịch, di trú..., từ đó hình thành các cộng đồng an ninh (Security Community). Theo đó, có hai loại cộng đồng an ninh: cộng đồng an ninh hợp nhất (Amalgamated Security Community) như kiểu Hoa Kỳ; và cộng đồng an ninh đa nguyên kiểu Tây Âu và Bắc Mỹ. Cách tiếp cận này cho rằng, *Intergration* là một quá trình thể hiện sự tiến triển các luồng giao lưu, đồng thời là sản phẩm cuối cùng (thể hiện sự ra đời của cộng đồng an ninh).

Cách tiếp cận thứ ba thuộc về trường phái Tân chức năng. Trường phái này cũng quan niệm *Intergration* vừa là quá trình, vừa là sản phẩm cuối cùng. Song, có điểm khác là, để đánh giá quá trình liên kết, họ chú trọng phân tích quá trình hợp tác trong việc hoạch định chính sách và thái độ của tầng lớp tinh tuý trong xã hội.

Như vậy, cách tiếp cận thứ nhất có nhiều hạn chế: không đặt hiện tượng liên kết trong quá trình phát triển, hơn nữa không phải bất cứ sự liên kết nào cũng đều dẫn đến hình thành nhà nước liên bang; cách tiếp cận thứ hai có ưu điểm là gắn với thực tiễn của những vấn đề TCH, KVH và HNKTQT hiện nay, nhìn nhận sự liên kết cả trong trạng thái động và trạng thái tĩnh. Cách tiếp cận

thứ ba quan tâm tới góc độ quốc gia, góp phần bổ sung cho phân tích và giải thích quá trình liên kết một cách đầy đủ.

Ở nước ta, thuật ngữ *hội nhập* xuất hiện trong bối cảnh chúng ta xúc tiến mạnh mẽ chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế. Thuật ngữ hội nhập được Đảng ta sử dụng đầu tiên trong Văn kiện ĐH VIII (1996): "*Xây dựng nền kinh tế mở hội nhập với khu vực và thế giới*"²; được nhấn mạnh và sử dụng phổ biến từ ĐH IX: "*Chủ động HNKTQT và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa*"³ và trong các văn kiện khác về HNKTQT.

Chúng tôi cho rằng, khi xem xét nội hàm của khái niệm HNKTQT phải đặt trong bối cảnh TCH kinh tế. Trong điều kiện TCH kinh tế ngày nay, HNKTQT là quá trình tham gia của các chủ thể kinh tế ở mỗi quốc gia và cả quốc gia đó vào dòng chảy chung của đời sống kinh tế thế giới. Đó là một quá trình tự nhiên, có tính quy luật, bởi TCH là một xu thế khách quan, một tất yếu kinh tế được thúc đẩy bởi sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. HNKTQT là hoạt động tự giác trên cơ sở nhận thức xu thế TCH khách quan.

Trên cơ sở nhận thức như vậy, trong Đề tài này chúng tôi quan niệm *HNKTQT là quá trình liên kết kinh tế có mục tiêu, định hướng nhằm gắn kết nền KTTT của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới.*

Quan niệm trên chỉ rõ tính chủ động của sự hội nhập đối với các chủ thể kinh tế, đây cũng là đặc trưng cơ bản của HNKTQT. Nếu TCH kinh tế là quá trình tạo ra khung khổ phát triển chung lôi cuốn các quốc gia thì HNKTQT là quá trình mỗi nước chủ động gắn mình vào các thực thể khu vực/ toàn cầu để *một mặt*, thể hiện được vị thế và tính tự cường quốc gia, dân tộc và *mặt khác*, tham gia loại trừ những khác biệt để trở thành bộ phận hợp thành trong các chỉnh thể khu vực và toàn cầu đó.

Biểu hiện của HNKTQT là sự tạo sân chơi chung, gắn bó, phụ thuộc lẫn nhau giữa nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới. Thực chất các biểu hiện đó hay nội dung của HNKTQT là các quan hệ về thương mại, đầu tư, lao động, công nghệ, dịch vụ,... giữa các quốc gia. Có thể đo lường hay định lượng mức độ hội nhập của một nền kinh tế thông qua các giá trị kim ngạch xuất – nhập khẩu quốc gia, mức độ tự do hoá thương mại, mức độ tự do hoá

² Văn kiện ĐH đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia - 1996, trang 84, 85

³ Văn kiện ĐH đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia - 2001, trang 43

đầu tư, tỷ lệ đóng góp của các công ty quốc tế trong tổng thu nhập quốc dân, mức độ thu hút lao động của các công ty quốc tế,...

HNKTQT phải là một quá trình cụ thể, phản ánh rõ đặc điểm, trình độ, nội dung, hình thức, các bước tham gia của mỗi nước vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu chứ không thể có sự hội nhập chung chung cho mọi quốc gia.

HNKTQT trong điều kiện TCH kinh tế ngày nay là sự gắn kết thị trường quốc gia (nền KTTT của mỗi nước) với thị trường toàn cầu. Như trên đã phân tích, TCH dựa trên mẫu số chung là KTTT và phổ biến KTTT ra toàn thế giới nên hội nhập kinh tế của một quốc gia chính là hội nhập vào thể chế KTTT toàn cầu. Theo nghĩa đó, *đối với Việt Nam, xây dựng thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa cũng chính là một nội dung để hội nhập với nền kinh tế thế giới.*

*** Mối quan hệ giữa TCH với HNKTQT:**

Nếu như TCH đặt ra yêu cầu hình thành một quá trình hướng tới sự thống nhất toàn cầu về phát triển thì HNKTQT là sự đáp ứng của yêu cầu đó, *thể hiện ở sự bắt kịp và thích ứng của các nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế toàn cầu đang vận hành theo nguyên tắc tự do hoá, giảm thiểu khác biệt và không phân biệt đối xử.* Như vậy, không có TCH kinh tế thì cũng sẽ không có HNKTQT như một xu hướng phổ biến. Ngược lại, không có HNKTQT thì TCH kinh tế chỉ là một khuynh hướng phát triển chung, rộng lớn khó được định lượng, tức là chưa xác định được các hình thức và mức độ biểu hiện cụ thể của nó để theo đó, các nước và khu vực tiếp cận được với các cơ hội, thách thức cụ thể cũng như để có những bước phát triển thích ứng với nó. Bởi thế, có thể khẳng định rằng, *TCH và HNKTQT là hai mặt của một quá trình thống nhất.*

Bởi vậy, xem xét tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội cũng chính là xem xét tác động của TCH kinh tế đến các lĩnh vực này. Tuy nhiên, tác động của TCH kinh tế là những tác động chung, trước hết dưới dạng khả năng, đó là những cơ hội và thách thức như nhau được tạo ra từ quá trình này đối với các chủ thể kinh tế; còn tác động của HNKTQT là những cơ hội và thách thức cụ thể cho từng quốc gia, chủ thể kinh tế riêng biệt. Thực tế việc tham gia vào Hội nhập của mỗi quốc gia lại gắn liền với điều kiện lịch sử cụ thể của quốc gia đó. Tác động của HNKTQT đối với mỗi nước chính là những *cái riêng* (những cái được xác định, những cái cụ thể), là những biểu hiện của *cái chung* (biểu hiện sự tác động của quá trình TCH) tác động lên

quốc gia đó, thông qua nhận thức với việc xác định các mục tiêu và bước đi cụ thể với cách làm của mỗi nước.

1.1.2. Nội dung của HNKTQT

Trong bối cảnh TCH kinh tế ngày nay một quốc gia muốn hội nhập có hiệu quả phải làm chủ được quá trình thực hiện tốt các nội dung HNKTQT. Phần này chủ yếu xem xét các nội dung của HNKTQT đối với các nước đang phát triển, là những nước tham gia vào quá trình hội nhập chậm hơn, trong đó có Việt Nam. Các nội dung này bao gồm:

Thứ nhất, hội nhập với thị trường toàn cầu. Với xu hướng tự do hoá thương mại ngày càng chiếm ưu thế, với những ứng dụng của công nghệ thông tin trong phương thức thanh toán, thương mại điện tử, cũng như với chi phí ngày càng giảm trong giao thông vận tải, các thị trường trên toàn thế giới liên kết và phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Cùng với xu hướng tự do hoá thương mại, nhiều loại hàng rào phi thuế quan cũng được tạo ra để bảo vệ nền sản xuất trong nước. Tình hình trên dẫn đến việc các xung đột, tranh chấp thương mại quốc tế ngày càng tăng. Đó là lý do chủ yếu của việc các quốc gia tập hợp dưới mái nhà của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); đồng thời cũng tăng cường tham gia vào các liên kết kinh tế khu vực như hiệp định thương mại tự do (FTA) hoặc các hiệp định song phương. Với các quốc gia đang phát triển, mở cửa và hội nhập với các yếu tố đầu vào của lực lượng sản xuất toàn cầu, hội nhập thương mại quốc tế là tất yếu. Vấn đề đặt ra là các quốc gia này sẽ phải lựa chọn hình thức và mức độ hội nhập thế nào để đảm bảo được mục tiêu phát triển của mình. Mặc dù mỗi nước lựa chọn cho mình một mô hình phát triển KTTT riêng, nhưng *KTTT là cơ sở của hội nhập*, chỉ có thể hội nhập trên cơ sở một nền KTTT mở cửa với bên ngoài. Đây là một thực tế trong quá trình TCH ngày nay khi mà một số quốc gia không theo đuổi KTTT và thực thi nền kinh tế khép kín đang ngày càng bị cô lập, tụt hậu so với thế giới.

Thứ hai, hội nhập với các luồng vốn đang lưu chuyển tự do trên toàn cầu và hệ thống tiền tệ toàn cầu. Một nền kinh tế đang phát triển sẽ phải làm chủ được nguồn vốn, trong đó có luồng vốn FDI, ODA và các khoản vay song phương. Ngoài việc có một khung chính sách thông thoáng, một thị trường trong nước cũng như thị trường bên ngoài rộng rãi, một khu vực tư nhân mạnh... các quốc gia đang phát triển cũng phải có năng lực để hấp thụ và sử dụng các khoản vốn đầu tư với hiệu quả cao. Mở cửa cho luồng vốn đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế cũng đồng nghĩa với việc một yếu tố đầu vào quan trọng của nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào các nền kinh tế khác và sẽ chịu tác

động bởi những biến động của nền kinh tế toàn cầu. Điều này đã được minh chứng bằng tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997 đối với một số nền kinh tế khu vực, trong đó có Việt Nam.

Thứ ba, hội nhập với lực lượng lao động toàn cầu. Trong nền kinh tế hiện đại nhu cầu về lực lượng lao động có tri thức, kỹ năng sẽ tăng lên, trong khi đó nhu cầu về lao động giản đơn sẽ dần thu hẹp. Điều này cũng có nghĩa là lợi thế về chi phí lao động thấp của các nước đang phát triển cũng dần bị mất đi. Ngoài ra, với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, phương thức huy động và sử dụng nguồn lực có những bước tiến mới, chẳng hạn việc sử dụng lao động và quản lý sản xuất qua mạng điện tử. Điều này làm cho các nước đang phát triển, vốn đã bất lợi trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, sẽ trở nên bất lợi cả trong lĩnh vực xây dựng, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực của mình. Để hội nhập được với lực lượng lao động toàn cầu, cũng như để chuẩn bị lực lượng cho nền kinh tế tri thức, rõ ràng một chiến lược giáo dục, phát triển nghiên cứu khoa học là điều kiện tiên quyết với các quốc gia đang phát triển.

Thứ tư, hội nhập với các tiêu chuẩn toàn cầu liên quan tới hoạt động kinh tế, hội nhập với hệ thống pháp luật toàn cầu. Một nội dung quan trọng nữa của quá trình hội nhập là tất cả các quốc gia phải điều chỉnh, bổ sung hệ thống pháp luật, các quy định pháp lý cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc điều chỉnh bổ sung này diễn ra trong mọi lĩnh vực, từ các quy định liên quan đến đầu tư, thương mại, ngân hàng,... đến các tiêu chuẩn về môi trường, lao động, bảo vệ bản quyền, chuyển giao công nghệ,... Đây cũng là một trong những nội dung hội nhập đầy thách thức đối với các nước đang phát triển, bởi lẽ hầu hết các quy định của các thể chế kinh tế thương mại, các thiết chế tài chính quốc tế là do các nước phát triển đưa ra và đã được thừa nhận hoặc trở thành thông lệ quốc tế. Vì thế, mức độ bổ sung, điều chỉnh hệ thống pháp luật và quy định của một quốc gia có nền kinh tế đang phát triển hoặc đang chuyển đổi cho phù hợp với quy định quốc tế cũng sẽ phản ánh mức độ HNKTQT của quốc gia đó.

Thứ năm, hội nhập với nền kinh tế tri thức, phát triển dựa trên khoa học và công nghệ cao. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang chuyển dần sang kinh tế tri thức, bất cứ một quốc gia nào cũng phải làm chủ được tài nguyên tri thức, khoa học và công nghệ của mình. Các quốc gia phát triển, với lợi thế về vốn, đã dành một khoản đáng kể cho nghiên cứu và triển khai (R&D), đồng thời thông qua hoạt động của các công ty xuyên quốc gia, cũng xuất khẩu và chuyển giao một phần các công nghệ này. Vấn đề đặt ra cho các nước đang

phát triển là sẽ phải lựa chọn để tiếp nhận những loại công nghệ nào cho phù hợp với trình độ phát triển của mình. Kinh nghiệm phát triển của một số quốc gia cho thấy, đầu tư vào giáo dục, nghiên cứu và triển khai sẽ được đền bù một cách xứng đáng.

Với các nội dung cơ bản của HNKTQT như trên, các quốc gia, tùy thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế nước mình, sẽ phải lựa chọn và quyết định *hình thức, mức độ và cả lộ trình hội nhập*. Với các quốc gia đang phát triển, việc tham gia vào các loại hình liên kết (các mức độ hội nhập) sẽ tạo điều kiện để hội nhập với các yếu tố của lực lượng sản xuất và hệ thống thương mại toàn cầu.

1.1.3. Các hình thức hội nhập

Dưới góc độ chủ thể tham gia, HNKTQT gồm 3 hình thức là *hội nhập đơn phương, hội nhập song phương và hội nhập đa phương*.

Hội nhập đơn phương: tự mỗi nước nỗ lực cải cách một cách tự nguyện các điều kiện bên trong của quốc gia mình cho phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, cũng như các quy định của các tổ chức khu vực và toàn cầu.

Hội nhập song phương: hai nước ký kết các hiệp định song phương theo nguyên tắc của một khu vực mậu dịch tự do, song hành với các khu vực mậu dịch tự do đa phương.

Hội nhập đa phương: nhiều nước tham gia vào các định chế quốc tế, hình thành các tổ chức khu vực và liên khu vực như Liên minh Châu Âu (EU), Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và các tổ chức kinh tế tài chính quốc tế như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)...

Các tổ chức kinh tế toàn cầu như WTO, WB, IMF nêu trên đang đóng vai trò lớn nhất thúc đẩy HNKTQT thông qua việc thiết kế và chi phối các "luật chơi chung" mang tính toàn cầu, trước hết là những quy định đối với các dòng chảy thương mại và đầu tư.

Bên cạnh các tổ chức toàn cầu liên quốc gia đó, các tổ chức kinh doanh toàn cầu (các công ty xuyên quốc gia) đang rất phát triển và mở rộng nhanh chóng về quy mô thông qua sáp nhập và bao quát hoạt động trong hầu hết các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Các nước đang phát triển hiện cũng có xu

hướng xây dựng cho mình các công ty lớn liên kết với các công ty xuyên quốc gia nước ngoài hoặc chính phủ trực tiếp hỗ trợ các doanh nghiệp (cả doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp tư nhân) phát triển thành các tập đoàn kinh doanh lớn. Có thể nói các công ty xuyên quốc gia chính là hình thức doanh nghiệp cơ bản của nền kinh tế thống nhất toàn cầu trong tương lai.

Để tham gia các hình thức hội nhập trên, mỗi quốc gia phải tiến hành thương lượng, ký kết và tuân thủ các cam kết song phương và đa phương ngày càng đa dạng hơn, đồng bộ hơn trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế quốc gia và quốc tế. Có nghĩa là mỗi quốc gia phải gắn kết nền kinh tế quốc gia mình vào các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực hoặc toàn cầu và quan hệ với các quốc gia khác trong tổ chức theo những quy định chung.

* Dưới góc độ phạm vi, cấp độ các mối quan hệ hợp tác mà các chủ thể tham gia, HNKTQT gồm 5 hình thức sau (đây cũng chính là hình thức của liên kết kinh tế quốc tế):

Thứ nhất, xây dựng khu vực mậu dịch tự do. Khu vực mậu dịch tự do là hình thức và cấp độ hội nhập đầu tiên và thấp nhất của quá trình liên kết kinh tế khu vực. Đây là việc hình thành một liên minh kinh tế quốc tế giữa các quốc gia trên cơ sở dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan để hàng hoá, dịch vụ được di chuyển tự do giữa các nước. Các nước thành viên trong khu vực áp dụng một biểu thuế quan thống nhất. Tuy nhiên, trong quan hệ với các nước không phải thành viên, các nước trong khu vực vẫn duy trì các chính sách ngoại thương độc lập.

Tham gia khu vực mậu dịch tự do (gọi tắt là FTA - Free Trade Arrangement), những thành viên thuộc khu vực này sẽ thực hiện giảm thiểu thuế quan cho nhau. Việc thành lập khu vực mậu dịch tự do nhằm thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên. Những hàng rào phi thuế quan cũng được giảm bớt hoặc loại bỏ hoàn toàn. Việt Nam hiện đang tham gia khu vực mậu dịch tự do AFTA với mốc thời gian hoàn thành việc giảm thuế là 2006 (0-5%). Có nghĩa là *đến năm 2006 Việt Nam chúng ta sẽ hoàn tất việc tham gia cấp độ thứ nhất của HNKTQT.*

Thứ hai, liên minh thuế quan - giai đoạn tiếp theo trong quá trình hội nhập. Liên minh thuế quan là hình thức liên kết cao hơn so với khu vực buôn bán tự do. Trình độ cao hơn không chỉ được thể hiện ở việc loại bỏ các hạn chế về thuế quan và hạn chế về mậu dịch khác giữa các nước thành viên mà còn *thiết lập biểu thuế quan chung của khối với các nước ngoài liên minh.* Với hình

thức liên kết khu vực này, chính sách mậu dịch của các nước thành viên trở thành một bộ phận chính sách mậu dịch của các nước trong cộng đồng. Ở đây quá trình nhất thể hoá về thuế quan bắt đầu được thực hiện. Khối cộng đồng chung Châu Âu (EC) trước đây thuộc dạng này.

Thứ ba, thị trường chung - là mô hình liên minh thuế quan cộng với việc tự do lưu chuyển các yếu tố sản xuất: vốn, khoa học - công nghệ, lao động,... Thị trường chung là một hình thức liên kết kinh tế quốc tế cao hơn so với các hình thức trên đây. Các nước tham gia thị trường chung ngoài việc áp dụng các biện pháp giống như liên minh thuế quan trong buôn bán quốc tế còn cho phép vốn và lao động tự do di chuyển giữa các nước thông qua việc hình thành một thị trường thống nhất. Thị trường chung Châu Âu, chính thức hoạt động từ ngày 01/01/1993. Ngoài ra còn một số thị trường chung khác như MERCOSUR ở Nam Mỹ, thị trường chung Châu Phi, thị trường chung Arập,...

Thứ tư, liên minh kinh tế - mô hình ở giai đoạn cao trên cơ sở thị trường chung cộng thêm sự phối hợp các chính sách kinh tế, xã hội giữa các thành viên. Để thực hiện liên minh kinh tế, trước hết phải thực hiện *liên minh tiền tệ*. Tham gia vào liên minh này, các nước phải phối hợp các chính sách tiền tệ với nhau và thực thi một chính sách tiền tệ thống nhất trong toàn khối, thống nhất đồng tiền dự trữ trong khu vực, thống nhất ngân hàng trung ương khối và thống nhất các giao dịch tiền tệ và thanh toán quốc tế với các tổ chức tài chính thế giới. Liên minh tiền tệ Châu Âu là hình thức biểu hiện của loại hình liên kết này.

Cho đến nay, liên minh kinh tế đang dần dần được thực hiện trên thực tế. Liên minh kinh tế được xây dựng trên cơ sở các nước thành viên thống nhất thực hiện các chính sách thương mại, tiền tệ, tài chính và một số chính sách kinh tế - xã hội chung giữa các thành viên với các luồng vốn, hàng hoá, lao động và dịch vụ được tự do lưu thông như ở thị trường chung. Các nước còn tiến tới thống nhất các chính sách quản lý kinh tế, xã hội, sử dụng chung một đồng tiền. Hiện nay Liên minh Châu Âu (EU) đang hoạt động theo hướng loại hình tổ chức này.

Thứ năm, liên minh toàn diện - giai đoạn cao nhất của hội nhập - các thành viên thống nhất với nhau về các chính sách kinh tế, chính trị, xã hội và có những hoạt động thống nhất chung để thực hiện các chính sách đó.

Nghiên cứu cấp độ của hội nhập cho thấy *quá trình tham gia hội nhập không chỉ đòi hỏi lộ trình về mặt thời gian, mà còn đòi hỏi những điều kiện,*

yêu cầu về trình độ phát triển, thậm chí đòi hỏi cả một sự đồng thuận nhất định trong nội bộ quốc gia cũng như với bên ngoài. Mặt khác, tùy thuộc độ sâu của quá trình hội nhập mà có mức độ tác động khác nhau của hội nhập đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia.

I.2. Những nguyên tắc cơ bản của hệ thống thương mại đa phương và HNKTQT

Nội dung phần này nghiên cứu về những nguyên tắc cơ bản của hệ thống thương mại đa phương trong quá trình HNKTQT. Việc tuân thủ những nguyên tắc này có tác động lớn đối với nền kinh tế các nước, đó cũng chính là biểu hiện sự tác động của HNKTQT đến đời sống kinh tế quốc gia. Ở đây chúng ta quan tâm tới các tổ chức có ảnh hưởng tới tiến trình hội nhập của nước ta.

WTO mặc dù chủ trương tự do hoá mậu dịch, nhưng do nhận thức được có sự khác biệt về trình độ kinh tế giữa các nước nên vẫn công nhận sự cần thiết của bảo hộ mậu dịch trong thời gian đầu. Tuy nhiên, để đảm bảo tính minh bạch và công khai, WTO chỉ cho phép bảo hộ thông qua thuế quan, không cho phép bảo hộ bằng các hàng rào phi thuế quan và các biện pháp hành chính khác. WTO không bắt buộc các nước tham gia phải cam kết ràng buộc thuế đối với 100% mặt hàng nhập khẩu. Các quốc gia được quyền không đưa ra các cam kết ràng buộc đối với một số mặt hàng liên quan đến sức khoẻ con người, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên. Khi gia nhập WTO, mỗi nước thành viên sẽ phải công bố mức thuế trần tối đa đối với các nhóm hàng và mặt hàng chịu thuế để cùng các nước thành viên khác thương lượng cắt giảm dần trên cơ sở có đi có lại. Quá trình đàm phán về cắt giảm thuế quan sẽ được tiến hành thông qua đàm phán song phương và sau đó sẽ được đa phương hoá theo các nguyên tắc tối huệ quốc (MFN). Trong trường hợp đặc biệt, nếu điều chỉnh thuế suất tăng cao hơn mức trần cam kết thì phải đàm phán lại theo các quy định của WTO. Tuy nhiên, quá trình đàm phán này thường rất khó khăn, và các quốc gia điều chỉnh phải bồi thường cho các nước thành viên khác hoặc là sẽ bị trả đũa.

APEC không yêu cầu đưa ra các cam kết chặt chẽ như WTO nhưng đặt ra mục tiêu tự do hoá thương mại vào 2010 cho các nước phát triển và 2020 cho các nước đang phát triển.

AFTA đòi hỏi việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo một chương trình chặt chẽ, cụ thể hơn so với WTO và APEC. Mục tiêu chung của AFTA là đạt được mức thuế suất 0 - 5% vào năm 2006 trong khu vực ASEAN. Thêm vào

đó AFTA yêu cầu mỗi nước thành viên phải dành quy chế đối xử thương mại bình thường và đối xử quốc gia cho các nước thành viên khác, và phải đảm bảo được tính minh bạch của chế độ ngoại thương.

Các nguyên tắc của WTO đã trở thành cơ sở nền tảng áp dụng chung trong các tổ chức kinh tế khu vực và trong nội dung của các hiệp định thương mại song phương (FTA) và đa phương khác, bao gồm 4 nguyên tắc cơ bản:

Thứ nhất, thương mại không phân biệt đối xử (hàng hoá và dịch vụ):

Các điều khoản cơ bản của WTO (kế thừa của GATT trước đây) đã xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa các nước thành viên và giữa hàng nhập khẩu và hàng xuất khẩu nội địa.

- Biện pháp thứ nhất là *Điều khoản Tối huệ quốc (MFN)* (nay gọi là Quy chế đối xử thương mại bình thường). Theo đó, mỗi thành viên phải dành cho sản phẩm và dịch vụ của một thành viên khác sự đối xử ưu đãi tương tự như ưu đãi dành cho sản phẩm hoặc dịch vụ của bất kỳ thành viên nào khác. Các thành viên được đối xử công bằng và đều được quyền hưởng lợi từ các cuộc đàm phán giảm thuế quan, hàng rào phi thuế và mở cửa thị trường.

- Biện pháp thứ hai là *quy chế đối xử quốc gia (NT)*. Điều khoản này quy định rằng, một sản phẩm hoặc dịch vụ khi được nhập khẩu vào thị trường của một quốc gia phải được đối xử ưu đãi như sản phẩm hoặc dịch vụ tương tự được sản xuất trong nước.

Hai quy định chống phân biệt đối xử nêu trên không chỉ được áp dụng đối với hàng hoá mà còn được mở rộng áp dụng đối với dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ và đề bản quyền tác giả.

Quy chế MFN và NT đã được các tổ chức kinh tế khu vực như APEC, AFTA áp dụng và cũng đã trở thành một nội dung trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

Thứ hai, tăng cường mở cửa thị trường, tạo lập môi trường thương mại ổn định, nguyên tắc này có nội dung như sau:

- *Cắt giảm hàng rào thuế quan:* WTO và các tổ chức thương mại khu vực đã thiết lập một số nguyên tắc nhằm *giảm dần hàng rào thuế quan và phi thuế quan*, làm cho môi trường thương mại ngày càng tự do hơn (không phải là tự do hoàn toàn).

- *Xoá bỏ hàng rào phi thuế quan:* Một trong các nguyên tắc của WTO là cấm sử dụng các hình thức hạn chế thương mại phi quan thuế như hạn ngạch

nhập khẩu, phụ thu và các biện pháp hành chính (giấy phép). Các hàng rào phi thuế quan này dần dần phải được thay thế bằng thuế quan (thường được gọi là thuế hoá các biện pháp phi thuế quan).

- *Minh bạch hoá chính sách*: Các nước thành viên phải đảm bảo sự ổn định (công khai và rõ ràng) của chính sách kinh tế, thương mại và đầu tư. Ngoài ra, các quốc gia phải đảm bảo tính minh bạch trong tất cả các chính sách kinh tế và thương mại để việc thực thi không bị bóp méo, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Thứ ba, nguyên tắc cạnh tranh công bằng:

Nguyên tắc này một phần được thể hiện trong các điều khoản MFN và NT. Ngoài ra, nó còn được thể hiện trong các điều khoản quy định về việc chống phá giá, độc quyền, trợ cấp, bảo hộ bản quyền tác giả và quy định về mua sắm chính phủ.

Thứ tư, khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế:

Nguyên tắc này xuất phát từ mục tiêu là tạo điều kiện cho các quốc gia đang phát triển và kém phát triển được hưởng các lợi ích của sự tăng trưởng thương mại thế giới. WTO kêu gọi các nước phát triển tạo điều kiện về tiếp cận thị trường cho hàng hoá và dịch vụ từ các nước đang phát triển trên cơ sở không đòi hỏi các nhượng bộ kinh tế từ các quốc gia này.

I.3. Vai trò của HNKTQT đối với nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay

**** HNKTQT thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế so sánh, góp phần phát triển kinh tế thế giới và nền kinh tế của từng quốc gia.***

Cơ cấu kinh tế xét tổng thể bao gồm: cơ cấu kinh tế - kỹ thuật (cơ cấu ngành kinh tế), cơ cấu kinh tế - xã hội (cơ cấu thành phần kinh tế), cơ cấu kinh tế vùng - lãnh thổ, cơ cấu thị trường và tính chất thị trường của nền kinh tế. Có thể thấy rằng, sự hội nhập kinh tế của quốc gia có tác động thúc đẩy việc hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng phân công lao động quốc tế trên cơ sở lợi thế so sánh quốc gia. Đó còn là một cơ cấu kinh tế có khả năng thích ứng và trụ vững trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt toàn cầu.

Trước hết, cùng với quá trình phát triển của hội nhập, các ngành sản xuất hàng xuất khẩu phát triển cả về quy mô, số lượng và chất lượng. Hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hoá được mở rộng hơn rất nhiều. Cùng với thương mại

quốc tế, hoạt động đầu tư quốc tế cũng được xúc tiến. Đầu tư nước ngoài làm xuất hiện các doanh nghiệp độc lập có yếu tố nước ngoài (doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các liên danh, liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh), khu công nghiệp, khu chế xuất, các vành đai phát triển,... Như vậy, sự thay đổi cơ cấu kinh tế nổi bật, dễ thấy nhất, đó là sự hình thành khu vực kinh tế có sự tham gia của nước ngoài.

Cơ cấu kinh tế - xã hội cũng có thay đổi, các loại hình doanh nghiệp với các hình thức sở hữu vốn khác nhau trở nên phong phú hơn trong nền kinh tế. Đặc biệt các doanh nghiệp do tư nhân đầu tư vốn với các quy mô khác nhau có điều kiện được phát triển. Sở hữu đa quốc gia, đa quốc tịch hình thành.

Cơ cấu kinh tế vùng - lãnh thổ trong quá trình hội nhập cũng có điều kiện để chuyển dịch tích cực. Do cơ sở hạ tầng của nhiều vùng được xây dựng mới cùng với việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng các cơ sở khai thác, chế biến, có vùng trước đây còn hoang sơ, tiềm năng kinh tế chưa được khai thác, dân cư thưa thớt đã trở thành vùng kinh tế phát triển, cơ sở hạ tầng hiện đại, dân cư tập trung đông hơn, nhiều đô thị mới ra đời, sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng có những thay đổi tích cực.

**** HNKTQT góp phần phát huy vai trò của các chủ thể, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế.***

Trong tiến trình hội nhập các chủ thể sẽ được tham gia vào một thị trường toàn cầu rộng lớn với môi trường kinh doanh quốc tế tự do. Việc ngày càng dỡ bỏ các rào cản, các phân biệt đối xử, kinh tế và phi kinh tế trong hội nhập sẽ tạo ra cơ hội không chỉ cho các công ty lớn, các nền kinh tế lớn mà còn cho cả các công ty nhỏ, các nền kinh tế nhỏ tham dự bình đẳng và rộng rãi vào sự vận hành của guồng máy kinh tế thế giới mang tính toàn cầu.

Tham gia hội nhập sẽ giúp quốc gia từng bước gia nhập vào hệ thống phân công lao động quốc tế và chuyên môn hoá sản xuất trên toàn cầu. Lợi thế của đất nước sẽ được phát huy, các nguồn lực sẽ được khai thác và sử dụng hiệu quả. Song đây cũng là một quá trình đầy thách thức với các nước đang phát triển. Nền kinh tế thế giới hiện nay phản ánh qua xu hướng của đầu tư quốc tế cho thấy, sức hấp dẫn của nguồn lao động dồi dào ở các nước đang phát triển đang giảm dần. Quá trình TCH đang tạo ra nguy cơ phân hoá, làm sâu sắc hơn sự cách biệt trình độ giữa các nước, qua đó tác động mạnh mẽ đến phân công lao động và chuyên môn hoá: *các nước phát triển thực hiện chức*

năng trí não còn các nước đang phát triển thực hiện chức năng chân tay. Như vậy, đồng thời các nước đang phát triển đứng trước hai thách thức to lớn trong tiến trình hội nhập, một là lợi thế về quy mô và giá lao động rẻ mất dần, và hai là sự tụt hậu về trình độ phát triển nói trên, trong đó phải đặc biệt lưu tâm mặt thứ hai.

Việt Nam đang trong quá trình chuyển sang nền KTTT, nhiều yếu tố thị trường đang được hình thành, thể chế KTTT chưa được hoàn thiện, bộ máy hành chính còn quan liêu, kém hiệu lực, hiệu quả, hiện tượng tham nhũng khá nghiêm trọng,... Bởi chưa có thể chế KTTT hoàn chỉnh nên các nguồn lực của nền kinh tế cũng chưa được phân bổ và sử dụng hiệu quả. Vì vậy, thực hiện HNKTQT đối với nước ta sẽ đồng thời thúc đẩy cả hai quá trình: phát triển nền KTTT và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế. Song, phải hết sức khôn khéo trong khai thác các nguồn lực, tạo ra và sử dụng những *lợi thế so sánh động* của đất nước trong phát triển, tránh rơi vào thế bất lợi trong phân công lao động quốc tế.

**** HNKTQT góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo thế và lực cho quốc gia trên trường quốc tế.***

Thực hiện HNKTQT tức là thực hiện một nền kinh tế mở cửa với thế giới bên ngoài. Quá trình này đồng nghĩa với việc tăng cường quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới, trước hết là quan hệ kinh tế quốc tế (thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế,...), đồng thời góp phần gìn giữ hoà bình, ổn định trên trường quốc tế. Quan hệ kinh tế quốc tế là nền tảng để mở rộng tiếp các quan hệ giao lưu và hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực văn hoá, thể thao, đào tạo, y tế, an ninh,... Nói cách khác, quan hệ đối ngoại sẽ được mở rộng và củng cố trong HNKTQT.

Hội nhập kinh tế là quá trình hợp tác trên cơ sở có đi có lại, tôn trọng, chấp nhận các luật lệ và tập quán quốc tế. Trong hội nhập, các nước đều mong muốn và định hướng cho mình việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở khai thác tối ưu các nguồn lực bên trong và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để tạo tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất - kỹ thuật, khoa học công nghệ ngày càng vững mạnh, có sức cạnh tranh cao. Việc theo đuổi các mục tiêu trong hội nhập sẽ đồng thời gia tăng thế và lực cho quốc gia trong khu vực và trên trường quốc tế.

Đối với các nước đang phát triển, việc hội nhập (tham gia) các tổ chức kinh tế quốc tế sẽ giúp tránh được tình trạng bị phân biệt, đối xử hay chèn ép

trong quan hệ quốc tế. Mặt khác, khả năng tham gia, tiếng nói và vai trò của quốc gia trong các vấn đề của khu vực và quốc tế càng ngày càng được coi trọng và phát huy, hay nói cách khác vị thế của quốc gia trên trường quốc tế sẽ ngày càng được củng cố. Sự tham gia tích cực, có hiệu quả của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và vai trò điều phối của nó trong quan hệ giữa ASEAN với các nước ngoài khu vực Đông Nam Á, các quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn trong thời gian gần đây... đã chứng tỏ điều đó.

**** HNKTQT thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền KTTT.***

Hội nhập kinh tế gắn liền với quá trình phân công lao động quốc tế làm cho kinh tế hàng hoá phát triển hơn, chuyển mạnh sang KTTT. Tính liên kết thị trường giữa các vùng, miền tăng lên, thị trường hàng hoá được mở rộng. Cơ cấu, chủng loại hàng hoá trên thị trường có nhiều thay đổi, khả năng lựa chọn hàng hoá đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong nền kinh tế tăng nhiều. Cùng với thị trường hàng hoá, các thị trường khác như thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường vốn cũng dần ra đời và phát triển theo.

HNKTQT vừa tạo cơ hội vừa tạo sức ép các quốc gia chuyển nhanh sang kinh tế thị trường và chính việc thúc đẩy nhanh kinh tế thị trường sẽ tạo điều kiện cho các nước những thuận lợi để hội nhập có hiệu quả hơn. Sự phát triển, kết nối của các thị trường bộ phận, thị trường địa phương làm thị trường quốc gia phát triển. Thị trường quốc gia vì thế sẽ được mở rộng hơn, trở thành một bộ phận của thị trường thế giới. Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong thị trường cũng thay đổi theo.

TCH thực chất là mở rộng và phát triển thị trường toàn cầu và do vậy, nó thúc đẩy mọi nước, kể cả các nước có nền KTTT phát triển nhất, phải cải tổ và bắt nhịp vào quá trình hình thành một thị trường thế giới thống nhất. Vì vậy, HNKTQT là cơ hội tốt để các nước tiếp cận thị trường khu vực và toàn cầu, mở cửa thị trường bên trong nhằm hình thành đồng bộ các thể chế KTTT trên quy mô toàn cầu.

II. TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI TOÀN CẦU

Một quốc gia tham gia HNKTQT thì tất yếu chịu sự tác động của quá trình này. HNKTQT là quá trình triển khai mang tính chủ quan của các quốc gia tham gia vào xu thế khách quan là TCH. Vì vậy, như trên đã phân tích, TCH và hội nhập là hai mặt của một vấn đề. Mỗi quan hệ giữa hội nhập với TCH là mối quan hệ biện chứng giữa cái chủ quan (sự chủ động tham gia của

các quốc gia) với cái khách quan (xu thế TCH). Bởi thế, khi xem xét tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội thì cần xem xét toàn diện. Tác động của HNKTQT trước hết là những tác động khách quan của quá trình TCH, nhưng quan trọng không kém là những yếu tố chủ quan của quá trình hội nhập tác động mạnh mẽ lên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Nghĩa là, cần thấy và lợi dụng, phát huy được *tính có thể lựa chọn, có thể thay đổi của những tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội*.

Ngày nay, HNKTQT tác động dẫn tới những biến đổi trên mọi lĩnh vực của đời sống: kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, an ninh, quốc phòng, chính trị, tư tưởng. Trong đó, tác động về mặt kinh tế là cơ sở và động lực để cải biến các lĩnh vực khác. Hơn nữa, tùy theo bước đi và cấp độ hội nhập, các tác động có thể có những nét khác nhau. Dưới đây sẽ trình bày về những tác động đó.

II.1. Tác động của HNKTQT đến tư duy chính trị - kinh tế - xã hội toàn cầu

II.1.1. Một số vấn đề lý luận về tư duy

**** Khái niệm tư duy:***

Tư duy là "*nhận thức bản chất và phát hiện ra tính quy luật của sự vật bằng những hình thức như biểu tượng, khái niệm, phán đoán, suy lý*"⁴.

Xét về mặt triết học, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng **tư duy** hay ý thức chính là hình thức phát triển cao nhất của sự phản ánh thế giới khách quan. Ý thức chỉ nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất cùng với sự xuất hiện của loài người, nó tồn tại trong con người, không thể tách rời con người và chỉ con người mới có ý thức, có tư duy.

Về mặt nguồn gốc, tư duy bắt nguồn từ một thuộc tính của vật chất, đó là thuộc tính phản ánh, nó ra đời là kết quả phát triển lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất. Nội dung của tư duy là thông tin về thế giới khách quan bên ngoài thông qua một quá trình phản ánh, tác động của thế giới khách quan lên các giác quan của con người. Như vậy, có thể nói, tư duy hay ý thức có nguồn gốc tự nhiên do thế giới bên ngoài tác động lên bộ óc con người.

⁴ Đại từ điển Tiếng Việt, NXB Văn hoá - Thông tin 1999, trang 1756

Ngoài nguồn gốc tự nhiên rất quan trọng, không thể thiếu của tư duy, triết học Mác - Lênin còn khẳng định tư duy có nguồn gốc xã hội, và đó là điều kiện quyết định cho sự ra đời của tư duy.

Về bản chất của tư duy. Trong lịch sử triết học, chủ nghĩa duy tâm quan niệm tư duy là một thực thể độc lập, là thực tại duy nhất, từ đó cường điệu tính năng động của tư duy đến mức coi đó là một dạng ý thức sinh ra vật chất chứ không phải là phản ánh vật chất của thế giới khách quan. Các nhà triết học duy vật đều thừa nhận vật chất tồn tại khách quan và ý thức hay tư duy chỉ là phản ánh hiện thực khách quan đó. Sau này, chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa trên cơ sở lý luận phản ánh coi tư duy là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc của con người một cách năng động, sáng tạo.

Quá trình tư duy là một quá trình sáng tạo. Tính sáng tạo của tư duy là ở chỗ nó đem lại những tri thức mới về bản chất, cái bên trong, những tính quy luật của hiện thực khách quan vốn rất đa dạng, phong phú và biến đổi không ngừng. Nhờ "tính sáng tạo" mà tư duy "bóc, tách" được sự vật, phân loại chúng và tiếp cận; nắm bắt được những tri thức ẩn chứa bên trong sự vật, hiện tượng, giúp con người có thể hiểu đúng về sự vật và đưa ra những biện pháp để tác động chính xác vào chúng. Và cũng nhờ bản chất sáng tạo mà tư duy luôn là một quá trình vươn tới cái mới, nhận thức ngày càng đúng đắn và đầy đủ hơn về thế giới khách quan. Tuy vậy, quá trình tư duy phải có được sự thống nhất ở cả 3 mặt sau:

(1) - Trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Sự trao đổi này mang tính chất 2 chiều, có định hướng, sàng lọc các thông tin cần thiết.

(2) - Mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất của quá trình này là quá trình sáng tạo lại hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hoá các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

(3) - Chuyển mô hình từ tư duy sang hiện thực khách quan, tức quá trình hiện thực hoá tư tưởng thông qua các hoạt động thực tiễn để biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến cái ý tưởng thành cái hiện thực. Trong quá trình này, người ta lựa chọn các phương pháp, phương tiện, công cụ để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình.

Về kết cấu của tư duy. Tư duy là một hiện tượng tâm lý - xã hội có kết cấu rất phức tạp bao gồm nhiều thành tố khác nhau có quan hệ với nhau. Tùy theo cách tiếp cận mà có thể phân chia khác nhau:

- Theo chiều ngang: bao gồm yếu tố tri thức, tình cảm, tâm lý, lý trí,...
- Theo chiều dọc: bao gồm tự ý thức, tiềm thức, vô thức,...

Vai trò và tác dụng của tư duy. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định vai trò quyết định của vật chất hay cái tồn tại đối với tư duy hay ý thức. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh sự tác động trở lại vô cùng to lớn của tư duy đối với hiện thực thông qua các hoạt động thực tiễn bởi vì có tính độc lập tương đối của tư duy.

Bản thân tư duy không thể trực tiếp thay đổi được gì đối với hiện thực. Nó phải thông qua các lực lượng vật chất làm cầu nối trong thực tiễn. Điều ấy có nghĩa là sự tác động của tư duy tới thực tiễn phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người, trước hết bắt đầu tư khâu nhận thức đúng đắn các quy luật khách quan, có ý chí và phương pháp tổ chức hành động. Vai trò của tư duy là trang bị cho người ta những tri thức về bản chất, quy luật khách quan của đối tượng, trên cơ sở đó xác định đúng đắn mục tiêu và đề ra phương hướng hoạt động phù hợp. Tiếp theo là con người với tư duy, ý thức của mình xác định các biện pháp để tổ chức thực hiện các hoạt động thực tiễn. Cuối cùng bằng những nỗ lực và ý chí mạnh mẽ của mình, con người có thể thực hiện được mục tiêu đề ra. Như vậy, ý thức, tư tưởng có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng và thành công khi phản ánh đúng đắn, sâu sắc thế giới khách quan, vì đó là cơ sở quan trọng cho việc xác định mục tiêu, phương hướng và biện pháp chính xác. Cần phát huy tính năng động sáng tạo của tư duy, phát huy nhân tố con người để tác động cải tạo thế giới khách quan, đẩy mạnh đổi mới tư duy; đồng thời phải khắc phục bệnh bảo thủ, trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động,...

Tuy nhiên, cơ sở để phát huy tính năng động chủ quan của tư duy là việc thừa nhận và tôn trọng tính khách quan của thế giới hiện thực, các quy luật của tự nhiên và xã hội. Nếu như thế giới khách quan với những thuộc tính và quy luật của nó tồn tại độc lập không phụ thuộc vào tư duy hay ý thức của con người thì trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, lấy thực tế khách quan làm căn cứ cho hoạt động của mình. Như Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh, không được lấy cái ý muốn chủ

quan của mình làm chính sách, không được lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược và sách lược cho cách mạng, nếu lấy ý chí áp đặt cho thực tế sẽ mắc phải bệnh duy ý chí, bệnh chủ quan.

** Tư duy hệ thống - phương pháp tư duy khoa học của thời đại:*

Cùng với sự phát triển của nhận thức và khoa học, phương pháp tư duy truyền thống đang mất dần chỗ đứng trong xã hội hiện đại, xã hội của mạng internet, của tri thức và của nền kinh tế, chính trị TCH. Xu hướng phát triển của tư duy hiện nay có những thay đổi to lớn, đó là sự thay đổi phương pháp tư duy từ *tư duy cơ giới* sang *tư duy hệ thống*.

Tư duy cơ giới là một phương pháp nhận thức của con người, được phát triển trong thời kỳ mà cơ học vật lý và khoa học thực nghiệm phát triển mạnh, tạo cho con người niềm tin mạnh mẽ vào năng lực nhận thức thế giới và cải tạo thiên nhiên của mình. Với tư duy cơ giới, các đối tượng của nhận thức, từ tự nhiên, các cơ thể sống đến các hệ thống kinh tế xã hội đều được nhìn nhận như những *bộ máy*. Mọi đối tượng của nhận thức dù có phức tạp đến đâu đều được coi như một *bộ máy* nên đều có thể *phân tích* ra thành các thành phần đơn giản hơn (cấu trúc), và do đó, bằng cách bắt đầu từ những cái đơn giản lần ngược lên các bậc cao hơn ta có thể hiểu được các đối tượng phức tạp (phải biết cái bộ phận để biết cái toàn thể). Tư duy cơ giới nhận thức chân lý theo lô-gic *nhị nguyên*, nghĩa là mọi phán đoán đều phải *hoặc đúng hoặc sai*, đúng sai phải phân biệt rạch ròi. Một biểu hiện của tư duy cơ giới là nếp *tư duy tuyến tính*. Điều này do ảnh hưởng mạnh mẽ của các khoa học, đặc biệt là các mô hình toán học. Trong một thời gian dài, các mô hình toán học được sử dụng để *mô tả các quan hệ nhân quả* phần lớn là dưới dạng tuyến tính hoặc được quy về tuyến tính (đây là mô hình thích hợp để phân tích các bộ máy). Các mối quan hệ và các sự biến đổi đều được xem như đều đặn và liên tục (chẳng hạn sự thay đổi ở đầu ra tỷ lệ với thay đổi ở đầu vào), nên khi mô tả một đối tượng, mô hình hoá một đối tượng để nhận thức, người ta thường nghĩ đến các mô hình tuyến tính hoặc xấp xỉ tuyến tính. Phương pháp đó trở nên sâu đậm trong khoa học, chính đó là tư duy tuyến tính, tư duy cơ giới.

Có thể nói, tư duy cơ giới được hình thành từ sự phát triển của khoa học, đồng thời tác động trở lại đến sự phát triển của các ngành khoa học, đưa các ngành khoa học vượt ra ngoài sự hạn chế của các phương pháp quan sát và mô tả để tiếp cận khả năng được "lý thuyết hoá" và phát triển bằng các công cụ của suy luận diễn dịch. Tuy nhiên, cũng chính từ những đặc điểm đó đã tạo

nên những hạn chế của tư duy cơ giới. Tư duy cơ giới đơn giản hoá các đối tượng của nhận thức, khuôn định chúng theo tiêu chuẩn nhận thức chung. Việc mô hình hoá tuyến tính các đối tượng chỉ có ý nghĩa khi các quy luật, định luật mang tính chính xác định lượng. Trong khi đó, nhiều lĩnh vực của khoa học và đời sống, như cơ học chất lỏng, thuỷ khí động học, cơ học lượng tử,... thiếu dần sự chính xác tất định của các định luật; đối với các lĩnh vực sinh học, sinh thái học, khoa học kinh tế, khoa học xã hội,... thì các "quy luật" mà con người có thể phát hiện càng giảm đi tính tất định chính xác, chỉ còn là các quy luật gần đúng mang tính thống kê. Vì thế, nếu xem tư duy "cơ giới" là có tác dụng phổ biến, những kết luận khoa học mang tính "cơ giới" là chân lý thì rất có thể đi đến nhận thức sai lầm. Trong một thế giới và xã hội phức tạp, ngày càng phát triển đa dạng, lăm đổi thay và biến động thì việc giữ những quan điểm tất định, những cách nhìn nhị nguyên rồi vận dụng cứng nhắc sẽ khó tránh khỏi dẫn đến nhận thức sai lầm và hành động thất bại.

Yêu cầu về một tư duy mới, cách nhìn mới được đặt ra, đó là *tư duy hệ thống*. Tư duy hệ thống đã hình thành trên cơ sở khoa học hệ thống với đặc điểm chủ yếu là *cách nhìn toàn thể* và do *cách nhìn toàn thể* mà thấy được những thuộc tính *hợp trội* của hệ thống, là những thuộc tính của toàn thể mà từng thành phần không hề có. Hợp trội là sản phẩm của tương tác, qua tương tác mà cộng hưởng tạo nên những giá trị cao hơn tổng gộp đơn giản các giá trị của các thành phần. *Để tạo nên được những thuộc tính hợp trội có chất lượng cao của hệ thống thì phải can thiệp vào các quan hệ tương tác*, chứ không phải vào hành động của các thành phần. *Tính đa chiều* (hay đa thứ nguyên) cũng là một đặc điểm cốt yếu của tư duy hệ thống. Trong thế giới, các hệ thống của tự nhiên và xã hội luôn tồn tại những khuynh hướng đối lập nhau (có cạnh tranh thì có độc quyền), những xu thế trái chiều nhau (có hội nhập thì có giải hội nhập). Có những đối lập dẫn đến đối kháng cực đoan đòi hỏi một mất một còn, nhưng đó không phải là phổ biến, mà phổ biến là các khuynh hướng đối lập nhưng không loại trừ nhau, chung sống và tương tác với nhau bằng đấu tranh và thoả hiệp, tạo nên một quan hệ bổ sung, một trạng thái mới với những chất lượng mới cho phát triển. Tư duy hệ thống như vậy làm rõ thêm cho phép biện chứng về cái lẽ cùng tồn tại của các thuộc tính đối lập, sự tương tác giữa các mặt đối lập và sự chuyển hoá giữa các mặt đó với nhau để tạo nên những chất lượng cao hơn trong quá trình phát triển của hệ thống. Tất nhiên, đa chiều không nhất thiết luôn luôn phải có đối lập. Đa chiều là có nhiều cái khác nhau, nhiều cách nhìn, cách hiểu khác nhau về một đối tượng.

Quan điểm đa chiều trong tư duy hệ thống còn là sự cố gắng phát hiện cái giống nhau trong những cái khác nhau và cái khác nhau trong những cái giống nhau. Tìm cái giống nhau trong những cái khác nhau là *khoa học*, hướng tới cái phổ biến, cái có tính quy luật; còn tìm cái khác nhau trong những cái giống nhau là *nghệ thuật*, hướng tới những phong cách riêng, sắc thái riêng của cảm thụ. Cả hai đều cần thiết và bổ sung cho nhau để sáng tạo nên những chất lượng phong phú mới của cuộc sống. Đa chiều là một cách nhìn nhiều mặt, nhiều cấp độ khi tìm hiểu hệ thống.

Phương pháp tư duy hệ thống, xem xét vấn đề một cách toàn diện theo nhiều chiều vừa đặt ra yêu cầu, vừa là phương cách khắc phục những giáo điều trong nhận thức, tuyệt đối hoá những lý luận đã lỗi thời, và làm sâu sắc thêm lý luận từ những chân lý đã được thực tế kiểm chứng.

Tư duy, nhận thức chung là toàn bộ những tri thức, hiểu biết, vừa thể hiện quan điểm, thái độ ứng xử - nhân sinh quan và thế giới quan của con người về vũ trụ, thế giới tự nhiên và xã hội. Trong đó, *tư duy xã hội* là bộ phận những kiến thức, hiểu biết, lại vừa thể hiện quan điểm, thái độ ứng xử - nhân sinh quan và thế giới quan của con người về đời sống xã hội. *Tư duy, nhận thức xã hội* là bộ phận quan trọng, năng động, nó biến đổi và phát triển gắn với sự phát triển xã hội và những điều kiện của nền sản xuất vật chất. Tư duy xã hội bao gồm các lĩnh vực cơ bản là chính trị - kinh tế - xã hội.

Đồng thời, khi nói HNKTQT là một trong 2 mặt (cùng với TCH) của một thực thể thống nhất: khuôn khổ phát triển mới của nền kinh tế thế giới thì tư duy cần được nhấn mạnh ở đây là tư duy phát triển. Tư duy phát triển là nội dung bao trùm thể hiện nhận thức tính phổ biến của hội nhập, tính đặc thù của hội nhập và sự lựa chọn chính sách HNKTQT của từng quốc gia, mà cụ thể là các quyết sách kinh tế, các quyết định chính sách trong các lĩnh vực có liên quan đến phát triển có chất lượng và bền vững để tận dụng các cơ hội của hội nhập cũng như để vượt qua thách thức và các rủi ro do HNKTQT mang lại.

* *Đổi mới tư duy:*

Như trên đã trình bày, tư duy là quá trình suy nghĩ, vận dụng các khái niệm, phạm trù theo những nguyên tắc logic chặt chẽ nhằm đạt đến chân lý, là quá trình tái tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần, là suy nghĩ của con người nhằm nhận thức bản chất sự vật. Do vậy, đổi mới tư duy, trước hết là đổi mới quá trình suy nghĩ, quá trình vận dụng các khái niệm, phạm trù để phản ánh

hiện thực khách quan. Quá trình này không phải là thay đổi các quy luật, các thao tác logic của tư duy như so sánh, phân tích, tổng hợp... mà chính là sự vận dụng tốt các quy luật, các thao tác đó theo phương pháp biện chứng quy luật. Đổi mới tư duy còn là sự thay đổi quan điểm, nội dung hiểu biết, nội dung tri thức của con người về sự vật, về hiện thực khách quan. Đổi mới tư duy lý luận cũng gồm các khía cạnh trên. Nhưng với tư cách là hình thức phản ánh cao nhất hiện thực khách quan bởi con người, đổi mới tư duy lý luận là sự đổi mới một cách căn bản, sâu sắc hơn, hệ thống toàn diện hơn nhận thức về sự vật, hiện tượng. Đổi mới tư duy lý luận đó là việc thay đổi cách suy nghĩ và phương pháp tiếp cận trong việc nghiên cứu đối tượng. Quá trình đổi mới tư duy lý luận chính là quá trình làm cho tư duy bắt kịp và có phần dự đoán trước được sự phát triển của sự vật, nâng cao tính khoa học, tính cách mạng và khả năng cải tạo thực tiễn của nó. Sự đổi mới này có ý nghĩa định hướng, chỉ đạo để tạo ra một sự phát triển có tính bước ngoặt.

Một số vấn đề về tư duy nêu trên là hết sức quan trọng trong nhận thức về một thế giới TCH và xu thế hội nhập của các nước ngày nay. HNKTQT tác động mạnh mẽ lên tư duy của con người, từ các nhà lãnh đạo, chính khách, doanh gia đến người dân; đồng thời mỗi người cũng phải có tư duy mới, có cách nhìn khoa học và thời đại để thích ứng với điều kiện HNKTQT ngày nay.

II.1.2. Tác động của HNKTQT đến tư duy chính trị - kinh tế - xã hội toàn cầu

Phải thấy rằng HNKTQT thuộc về hạ tầng cơ sở, còn tư duy, tư tưởng thuộc về thượng tầng kiến trúc. Chúng ta xem xét sự tác động của HNKTQT đến tư duy là xem xét tác động của một lĩnh vực của hạ tầng cơ sở lên một lĩnh vực của thượng tầng kiến trúc. Đây là vấn đề có tính lô-gic tất yếu nhưng lại hết sức phức tạp, đòi hỏi không chỉ xem xét nội dung tác động mà cần quan tâm đến cả hệ quả của sự tác động. Hệ quả sự tác động của HNKTQT đến tư duy biểu hiện ra chính là đường lối, quan điểm phát triển, là hệ thống luật pháp quốc gia, là tư tưởng, nhận thức của người dân...

Về cơ chế tác động, HNKTQT tác động tới tư duy thông qua hai con đường: tác động trực tiếp và tác động gián tiếp thông qua kinh tế, trong đó tác động gián tiếp là chính. HNKTQT trước hết tác động tới tư duy kinh tế. Từ sự tác động tới tư duy kinh tế, mà HNKTQT tác động gián tiếp tới tư duy chính trị, xã hội. Về mức độ tác động, HNKTQT càng sâu thì mức độ tác động của nó càng mạnh lên tư duy.

Cụ thể, có những khía cạnh tác động của HNKTQT đến tư duy sau đây:

***Một là,** HNKTQT thúc đẩy sự quy tụ và thống nhất trong đa dạng một số vấn đề trong tư duy, như phát triển kinh tế, tự do, dân chủ và bình đẳng.*

HNKTQT thúc đẩy sự hình thành thị trường thế giới thống nhất và làm cho KTTT trở thành hệ thống và mang tính toàn cầu. Mặc dù mô hình KTTT có những điểm khác nhau, tùy thuộc thể chế chính trị, đặc điểm kinh tế, xã hội và trình độ phát triển ở mỗi nước, như mô hình KTTT tự do (Mỹ, Anh, Úc), mô hình KTTT xã hội (Đức, các nước Bắc Âu), hay mô hình KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa (Trung Quốc, Việt Nam),... nhưng có thể nói, vai trò của thị trường trong phân bổ các nguồn lực, trong thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thúc đẩy phân công lao động, chuyên môn hoá và hợp tác hoá,... đều được nhận thức và khẳng định rõ. Sử dụng cơ chế thị trường, phát huy các quy luật của thị trường kết hợp với sự điều tiết của Nhà nước để hạn chế các khuyết tật của thị trường đang là phương thức phát triển kinh tế của hầu hết các nước trên thế giới hiện nay. Đó là nhận thức chung nhất, tư duy phát triển kinh tế chung nhất của tuyệt đại đa số các nước trên thế giới ngày nay.

Thêm nữa, trong nhận thức ngày nay thì kinh tế là một cơ thể sống, thị trường là hệ sinh thái (môi trường sống) và TCH tiến tới một nền KTTT toàn cầu chính là bầu sinh quyển cho các cơ thể sống sinh tồn và trao đổi, quan hệ với nhau.

Tư duy của thế kỷ XXI là tư duy phát triển kinh tế, hướng đến hoà bình, ổn định và hợp tác. Nhiều chỉ tiêu phát triển chung được thống nhất trên toàn thế giới, được sử dụng làm công cụ để đánh giá trình độ phát triển của các nước: chỉ số phát triển con người (HDI), bình đẳng giới, dân số, môi trường,...

Trong thời đại TCH và hội nhập ngày nay, khi mà sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế là tất yếu thì các quốc gia ít nhiều phải chấp nhận giảm thiểu chủ quyền quốc gia mình, trước hết về kinh tế. Nhưng cũng chính trong bối cảnh này mà ý thức về độc lập và chủ quyền quốc gia ngày càng trở nên mạnh mẽ. Độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân là khát vọng của cả loài người và mọi quốc gia, dân tộc vẫn đang tiếp tục đấu tranh cho chân lý ấy.

***Hai là,** quá trình HNKTQT mang đến cho chúng ta một tư duy mới, một nếp suy nghĩ mới, nếp làm ăn mới, lấy hiệu quả quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả công việc,... là tiêu chí chủ yếu đánh giá sự phát triển.*

HNKTQT tức là mở rộng quan hệ kinh tế vượt khỏi biên giới quốc gia, và chỉ có thể thực hiện trong điều kiện môi trường KTTT. Hai yếu tố đó tác động làm hình thành nên hoặc nhấn mạnh thêm những đặc điểm tư duy trong thời đại ngày nay. KTTT đặt ra yêu cầu cạnh tranh và hiệu quả. Cạnh tranh và hiệu quả có mối quan hệ bền chặt, biện chứng với nhau. Do đó, mỗi người phải có tư duy sáng tạo, ý chí vươn lên, ý thức tìm kiếm các phương thức làm ăn mới. Đồng thời, lợi ích luôn là động lực thúc đẩy các chủ thể trong nền kinh tế, trong suy nghĩ và hành động, mọi người đều lấy lợi ích, lấy hiệu quả làm thước đo, làm căn cứ cho hành động.

HNKTQT tác động làm lan toả dần những cách thức tư duy mới, cách làm ăn trong cơ chế mới, thúc đẩy việc hình thành nên một đội ngũ các nhà doanh nghiệp mới có tư duy tiên tiến, năng động, sáng tạo, có trình độ quản lý để tham gia đương đầu với những thử thách khắc nghiệt của cạnh tranh quốc tế.

Ba là, HNKTQT tác động có thể làm phân hoá về tư duy, tư tưởng, thậm chí dẫn đến đấu tranh mạnh trên lĩnh vực tư tưởng.

Vấn đề ý thức hệ và đấu tranh ý thức hệ vẫn đang là một chủ đề của thời đại và diễn biến ngày càng đa dạng, phức tạp. Sau khi các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng và thoái trào, cuộc đấu tranh ý thức hệ giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội tạm thời không mang tính trực diện và thời sự nữa nhưng đây vẫn là trung tâm của vấn đề đấu tranh ý thức hệ.

Các nước tư bản, đứng đầu là Mỹ đang ra sức truyền bá hệ tư tưởng của họ ra toàn thế giới. Một câu hỏi đặt ra là có thể có một hệ tư tưởng toàn cầu không? Để trả lời câu hỏi này phải trở lại cơ sở kinh tế, yếu tố hạ tầng cơ sở mang tính nền tảng và quyết định. Hệ tư tưởng toàn cầu chỉ có được nếu có một nền kinh tế toàn cầu *thống nhất*. Nhưng liệu có một nền kinh tế toàn cầu *thống nhất* hay không? Bởi vì, trên thế giới, trình độ lực lượng sản xuất rất khác nhau (và trong tương lai khó có thể san bằng) giữa các nước phát triển, chậm và đang phát triển. Về mặt quan hệ sản xuất thì không chỉ có quan hệ sản xuất tư bản, mà có cả quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở những nước như Việt Nam, Trung Quốc,... Hơn nữa, những mâu thuẫn giai cấp, dân tộc luôn nổi lên, thậm chí hiện nay còn có phần gay gắt hơn càng khiến nền kinh tế toàn cầu khó có thể *thống nhất* được. Vì vậy, cũng không thể có một hệ tư tưởng toàn cầu được. Sự tồn tại các hệ tư tưởng khác nhau và sự vận động của

các hệ tư tưởng ấy theo các hướng khác nhau (có mâu thuẫn, có dung hoà, có hợp nhất, có phân hoá) là một thực tế hiển nhiên.

Cũng có quan điểm khác lại cho rằng, sự hợp tác về kinh tế trong hội nhập đã dẫn đến sự "giải thể hệ tư tưởng" và cũng không còn các cuộc đấu tranh tư tưởng nữa. Đây là quan điểm cực đoan, duy tâm và siêu hình. Thực chất đây là quan điểm có thâm ý, nó che đậy bản chất thực sự chính là hệ tư tưởng toàn cầu tư bản chủ nghĩa nêu trên.

Trong khi ở thế mạnh về kinh tế và quân sự, chủ nghĩa tư bản, càng chú trọng đòn tiến công về tư tưởng, ý thức hệ. Điều đó đặt ra cho chúng ta phải hết sức kiên định lập trường quan điểm. Nhưng muốn vậy phải rất sáng tạo để vừa khắc phục sự lạc hậu nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội, vừa tìm hình thức và phương pháp đấu tranh thích hợp với tình hình mới.

Cũng cần lưu ý rằng, sự phân hoá về tư tưởng, nhận thức ngày nay tồn tại ngay cả trong mỗi giai tầng xã hội, trong mỗi quốc gia, dân tộc chứ không mang tính đối lập giữa các giai tầng, các quốc gia một cách nổi trội như trước đây. Điều này có lô-gíc nội tại tất yếu của nó trong sự vận động đến những lý tưởng chung cao đẹp của cả loài người.

Bốn là, HNKTQT tác động và là thách thức đến khả năng tư duy độc lập.

Đây là vấn đề thực sự quan trọng, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. TCH và hội nhập xuất hiện trước tiên ở các nước phát triển. Mặc dù là khách quan, nhưng các nước tư bản phát triển đã nhanh chóng thấy được TCH và hội nhập như hệ thống kênh dẫn để tư bản của họ toả các "vòi bạch tuộc" săn tìm lợi nhuận trên khắp địa cầu. Họ đã bày biện ra hàng loạt thứ lý thuyết xoay quanh vấn đề TCH và hội nhập để không chỉ phổ biến ở nước họ mà còn áp đặt lên cách nghĩ của các nước khác. Dân chủ, thị trường tự do, chủ nghĩa tự do, một thế giới không còn đường biên giới, quyền lao động,... là những vấn đề luôn được "hâm nóng" trong đời sống chính trị, kinh tế tại các nước giàu rồi áp đặt cho các nước nghèo²

Các nước nghèo và cả nhân loại nói chung ủng hộ dân chủ, tự do, quyền con người, hầu hết các nước không phản đối KTTT. Nhưng điều đó không có nghĩa các nước nghèo phải hiểu những vấn đề trên như những nước giàu và

² Nhiều chính khách lớn, như cựu Thủ tướng Mahathir Mohamad của Malaysia, đã cảnh báo rằng các nước tư bản phát triển đang reo rắc các tư tưởng của họ và bắt các nước nghèo phải tuân theo như một thứ niềm tin tôn giáo

làm theo cách hiểu đó. Thách thức chính là ở chỗ, các nước đang phát triển có xây dựng được hệ thống quan điểm riêng cho mình và bảo vệ được những quan điểm đó hay không? Sẽ là tai hại vô cùng nếu không có tư duy độc lập, không có chủ kiến riêng, chịu rơi vào vòng "kim cô" của những khái niệm tưởng chừng êm tai nói trên³.

Bởi vậy, trong bối cảnh có hàng loạt các trào lưu tư tưởng, các trường phái lý thuyết như ngày nay cần phải luôn luôn tỉnh táo trong nhận thức. Muốn tránh sa vào cạm bẫy của những chủ thuyết có tính nô dịch về tư tưởng cần phải có phương pháp tiếp cận khoa học để đi vào bản chất của sự vật, hiện tượng. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về sự vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy con người vẫn rực sáng như ngôi sao dẫn đường cho hành trình đến chân lý của cả loài người.

Những mặt tác động của HNKTQT đến tư duy nói trên mang tính chất phương pháp luận để làm cơ sở đánh giá sự tác động cụ thể đến từng quốc gia, dân tộc ở mức độ như thế nào. Cần xem xét nhận thức, tư duy của các tầng lớp trong xã hội có thích ứng với điều kiện hội nhập hay không? Đường lối, chính sách của những người lãnh đạo quốc gia thúc đẩy hay cản trở tiến trình hội nhập? Sự thích ứng của đội ngũ doanh nhân với những đòi hỏi mới trong môi trường cạnh tranh gay gắt của nền KTTT toàn cầu như thế nào? Nhận thức, niềm tin của người dân đối với những nhà quản lý đất nước mình ra sao, có tạo nên sự đồng thuận xã hội cho phát triển hay không? Đó cũng là những vấn đề đặt ra trong tiến trình HNKTQT của Việt Nam sẽ được nghiên cứu trong các phần dưới.

II.2. Tác động của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu

II.2.1. Tác động của HNKTQT đến nền kinh tế thế giới

Tác động của HNKTQT là hết sức cụ thể, nó phản ánh yêu cầu của từng định chế và tổ chức quốc tế đối với mỗi nước tham gia, cũng như vạch rõ khả năng, điều kiện, giới hạn và những nỗ lực cải cách bên trong mà các nước phải tiến hành để mở cửa thị trường, thúc đẩy cạnh tranh và hợp tác theo hướng phù hợp nhất với các tiêu chí đặt ra ở từng định chế và tổ chức kinh tế quốc tế đó. Nói cách khác, tác động của HNKTQT là sự tác động được xác định cụ thể

³ Chính G. Sô-rôt, trùm đầu cơ quốc tế, một nhà tài phiệt điển hình của chủ nghĩa tư bản cũng thừa nhận rằng "chủ nghĩa tư bản tuyệt nhiên không phải là một hệ tư tưởng duy nhất. Có nhiều người cảm thấy rất không thoải mái với chủ nghĩa tư bản bởi vì đó là một hệ thống vô nhân đạo hiểu theo nhiều cách. Có những người lo ngại thiếu công bằng xã hội và tôi cũng nằm trong số những người đó".

(có thể lượng hoá được thông qua các yêu cầu về mở cửa thị trường và đẩy mạnh liên kết kinh tế của mỗi nền kinh tế quốc gia - dân tộc đối với nước khác, cũng như đối với các định chế tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế). Khác với tác động chung của TCH kinh tế, từ tác động của HNKTQT, người ta có thể xác định được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và sức ép cụ thể của từng quốc gia và theo đó, sẽ là căn cứ xác thực rõ ràng cho sự điều chỉnh chiến lược và chính sách phát triển của mỗi nước.

Dưới đây phân tích tác động của HNKTQT dưới ba góc độ: tác động chung của HNKTQT đến nền kinh tế thế giới, những tác động có tính tích cực và những tác động mang tính thách thức của HNKTQT đối với mỗi nền kinh tế.

a) Những tác động chung của HNKTQT

- Quá trình HNKTQT của các nước thúc đẩy mạnh mẽ hơn xu thế TCH kinh tế thế giới.

- HNKTQT thúc đẩy phân công lao động quốc tế và phân bổ hợp lý hơn các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu. Cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển với tốc độ ngày càng cao, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hóa nền kinh tế và đời sống xã hội. Kinh tế thế giới trải qua những biến đổi về chất, các ngành công nghệ cao, đặc biệt là những lĩnh vực có hàm lượng chất xám cao, nhất là công nghệ thông tin và sinh học phát triển nhanh chóng làm thay đổi sâu sắc cơ cấu sản xuất, tiêu dùng, trao đổi,... cũng như phương thức làm ăn và cả sinh hoạt, giao lưu của loài người.

- Dưới tác động của HNKTQT những giá trị chung trong đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu được xác lập và hội tụ.

b) Những tác động tích cực của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu

Thứ nhất, HNKTQT là căn cứ, tiền đề để hình thành và phát triển mô thức KTTT mở cửa trên phạm vi toàn thế giới. Bởi lẽ:

- Hội nhập, tức là không chấp nhận kinh tế khép kín, tình trạng phân biệt đối xử, các rào cản quốc gia và theo nguyên tắc có đi có lại, để có thể xâm nhập vào thị trường của các nước khác thì một nước trước tiên phải mở cửa thị trường nước mình;

- Khi một nước tham gia vào một định chế khu vực và quốc tế nào, bao giờ người ta cũng đưa ra những tiêu chí, những điều kiện bắt buộc phải có, để trả lời câu hỏi đặt ra là vấn đề mở thị trường ở mức nào, thể hiện ở tỷ lệ thuế quan nhập khẩu trung bình và các hàng rào phi thuế⁴; tính công khai minh bạch của hệ thống chính sách kinh tế); năng lực quản trị - điều hành của chính phủ đối với các quá trình phát triển.

- Trong điều kiện ngày nay, phát triển KTTT mở cửa sẽ có thuận lợi trong việc xác định lợi thế so sánh tĩnh và động trong việc tranh thủ các nguồn lực phát triển đã trở nên rất đa dạng, trong việc nhận diện và thực hiện sự phối hợp chính sách giữa 5 chủ thể cùng lúc tác động lên nền kinh tế toàn cầu cũng như các nền kinh tế quốc gia (chính phủ quốc gia, các thể chế khu vực, các thể chế toàn cầu, các công ty xuyên quốc gia và các tổ chức phi chính phủ). Từng nước với tư cách là thành viên, sẽ được gia tăng thế thương lượng cạnh tranh và diện mạo chính trị của mình trên trường quốc tế. Tất cả những điều này chỉ có được nếu từng nước thực hiện sự hội nhập đầy đủ và hiệu quả vào khu vực và thế giới;

- Như đã đề cập, *HNKTQT là hội nhập vào nền KTTT toàn cầu*, trong đó các yếu tố KTTT bao giờ cũng vận hành đồng bộ. Do đó, những nước đi sau, do trình độ phát triển KTTT còn thấp (chẳng hạn đồng tiền chưa chuyển đổi, thị trường chứng khoán chưa phát triển, mức độ tự do hoá thị trường tài chính ở mức thấp,...) tất yếu trước sức ép của hội nhập sẽ có điều kiện để đẩy nhanh các quá trình cải cách, khắc phục điểm yếu nhằm hoàn thiện đồng bộ thể chế KTTT để hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới.

Thứ hai, nếu TCH kinh tế là khuôn khổ và kênh dẫn, định hướng nguồn lực và lợi thế phát triển thì *HNKTQT là phương thức làm bật ra nguồn lực, các lợi thế so sánh và theo đó, là lợi thế cạnh tranh của từng nước*. Do vậy, HNKTQT có tác động tích cực trong việc xem xét và đánh giá các nguồn lực phát triển của từng nước, xác định được vị trí và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước trong so sánh với trình độ phát triển chung trong khu vực và trên phạm vi toàn cầu⁵. Thí dụ, khi các nước Đông Âu gia nhập EU, người ta đã xác định được GDP bình quân của các nước này còn rất thấp so với mức GDP của một nước trung bình trong EU-15. Các đánh giá và điều chỉnh kiểu

⁴ Trung Quốc cam kết mức thuế trung bình khi gia nhập WTO là 15% trong khi Campuchia là 18%

⁵ Nhằm hội nhập vào ASEAN/ AFTA, các nước đi sau như Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar có thể xác định được những ngành có khả năng cạnh tranh, những ngành có thể tạo ra giá trị gia tăng lớn; những ưu thế và giới hạn của ngành

như vậy sẽ được tiến hành theo từng lộ trình cam kết cụ thể, và do đó, nó đặt ra yêu cầu rõ ràng cho sự cải cách toàn diện nền kinh tế bên trong của mỗi nước. Điều này, tuy khó khăn nhưng hết sức quan trọng để giúp các nước đi sau gia tăng khả năng cạnh tranh, phát huy lợi thế so sánh, kết hợp được nguồn lực trong và ngoài nước, thực hiện nhanh bước chuyển KTTT theo hướng tự do hoá mà cụ thể là nhanh chóng dỡ bỏ các hàng rào thương mại, đầu tư, tài chính, công nghệ và thể chế,... để tận dụng được các cơ hội do các cam kết khu vực và quốc tế mang lại. Như vậy, sẽ là đúng đắn nếu coi HNKTQT là tấm gương phản chiếu tiến trình cải cách và phát triển của mỗi nước. Không phải ngẫu nhiên mà lộ trình cam kết hoàn thành AFTA của các nước thành viên ASEAN mới đã rất không giống nhau. Chính các lộ trình này phản ánh rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và sức ép trong hội nhập phát triển của từng nước. Vì vậy, nhờ HNKTQT, con đường và bước đi trong phát triển của các nước đi sau nhằm thích ứng với TCH và tự do hoá kinh tế được xác định một cách cụ thể, hợp lý và có tính khả thi nhất.

Thứ ba, HNKTQT giúp các nền kinh tế quốc gia đến nhanh nhất với các thể chế KTTT toàn cầu. Thực vậy, các thể chế KTTT ở một nước với tư cách là các công cụ, phương thức để điều hành và quản trị tốt nền kinh tế quốc gia phải được cải cách và hoàn thiện theo yêu cầu của các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu. Do đó, theo các thông lệ quốc tế, từng nước sẽ phải cải cách môi trường pháp lý, hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ sở, tạo dựng môi trường đầu tư và cạnh tranh... theo hướng tạo ra một nền tảng phát triển chung, một sân chơi bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế... trong đó, *thị trường nội địa luôn được coi là một bộ phận của thị trường khu vực và thị trường toàn cầu.* Quan niệm phát triển theo mô thức hướng về xuất khẩu đã không còn là tối ưu trong điều kiện hiện nay. Người ta đã bắt đầu bàn đến *định hướng ưu tiên xuất khẩu trong mối quan hệ với tự do hoá nhập khẩu* (không phải với thay thế nhập khẩu). Cũng vì lẽ đó, *các thể chế KTTT cần hoàn thiện là các thể chế KTTT tự do hoá.* Do vậy, trong điều kiện TCH và HNKTQT ngày nay, các thể chế KTTT phải cải cách và hoàn thiện là các thể chế phù hợp nhất với các nguyên tắc của WTO mà hầu hết các nước đã và đang áp dụng.

Thứ tư, HNKTQT có tác động làm thay đổi tư duy và phương pháp quản lý, điều hành của chính phủ đối với các quá trình phát triển. Cùng với việc hoàn thiện các thể chế KTTT, *vai trò của chính phủ sẽ có những thay đổi căn*

nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; mức thuế và các hàng rào phi thuế để hiệu chỉnh hệ thống thuế theo hướng hội nhập khu vực; môi trường cho các hoạt động chu chuyển thương mại và đầu tư; vấn đề cơ cấu và trình độ của nguồn lực...

bản. Một là, chính phủ luôn giữ vai trò quan trọng trong việc nắm bắt xu hướng phát triển và đầu tư dài hạn; trong việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, nhất là cho khu vực tư nhân; có chiến lược phát triển tài nguyên và con người đúng hướng... nghĩa là chính phủ có vai trò thực sự trong việc biến tiềm năng quốc gia thành động lực phát triển. Mặc dù vậy, khi thực hiện vai trò này, chính phủ phải tính đến vai trò ảnh hưởng tới các chính sách kinh tế của các chủ thể điều hành kinh tế - xã hội khác (gồm 5 chủ thể đã nêu trên). *Hai là*, chính phủ quản trị và điều hành vĩ mô nền kinh tế trên nguyên tắc không làm thay vai trò kinh doanh của các doanh nghiệp và không trực tiếp làm cản trở, méo mó các quy định của KTTT. Vai trò của chính phủ sẽ thay đổi theo hướng xác định các cơ hội lựa chọn và định hướng cho sự phát triển khiến cho các cơ hội và định hướng này không loại trừ lẫn nhau. Ví dụ, trong tiến trình tự do hoá tài chính, các chính phủ cần chú trọng việc quản lý tỷ giá hối đoái, giám sát và điều tiết hệ thống tài chính quốc gia, kiểm soát vốn (như Malaysia từng làm trong khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á 1997) và phối hợp với các thể chế khu vực và toàn cầu để quản lý các dòng vốn cũng như cấu trúc lại hệ thống tài chính toàn cầu. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các chính phủ trong khi thúc đẩy tự do hoá thương mại, có thể thận trọng hơn trong thúc đẩy tự do hoá về tài chính bởi do đặc tính của các dòng vốn, nhất là vốn ngắn hạn, tự do hoá tài chính chỉ hiệu quả, ít rủi ro nếu các nước có một nền tài chính quốc gia vững chắc, lành mạnh và chính phủ có thể chủ động được trong việc điều tiết các dòng vốn theo hướng tích cực nhất. Nói cách khác, nhà nước không chỉ quản lý tốt các điều kiện cho sự phát triển mà còn phải quản lý tốt các rủi ro, góp phần thúc đẩy sự vận hành của KTTT theo trật tự bình thường của nó. *Ba là*, khi các nền kinh tế tham gia hội nhập sâu hơn, chính phủ sẽ có ít chính sách hơn và phải dựa nhiều hơn vào sự hợp tác quốc tế. Bởi lẽ, lúc này, các quá trình phát triển của mỗi nước đã mang tính khu vực và quốc tế nên các chính phủ thường có xu hướng thiếu nguồn lực để thực hiện các mục tiêu của mình. Ví dụ, khi xảy ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ của một nước khác, một chính phủ đơn độc khó có thể làm được gì để ngăn chặn ảnh hưởng của nó đang lây lan (tất yếu) sang nền kinh tế nước mình. *Bốn là*, chính phủ cần chú trọng điều hành và quản trị tốt các vấn đề phát triển xã hội đã trở thành một yếu tố quan trọng, gắn chặt với tiến trình phát triển kinh tế. Vấn đề giảm nghèo, vấn đề nâng cao năng lực quản lý sự phát triển ở các địa phương; vấn đề việc làm và phát triển con người; vấn đề môi trường... là những mối quan tâm mang đặc tính chi tiêu công, dứt khoát phải đặt lên vai của các chính phủ. Đây cũng là yêu cầu và điều kiện quan trọng mà HNKTQT đặt ra

cho một nước trong việc đeo đuổi tăng trưởng bền vững và hội nhập hiệu quả vào nền kinh tế thế giới.

c) Những thách thức chính của HNKTQT

Thứ nhất, HNKTQT là quá trình xoá bỏ một số khác biệt giữa các nước, xác lập những tiêu chí phát triển chung, trong đó cùng với việc làm rõ quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm về mọi mặt của từng quốc gia thành viên, là việc *hy sinh một phần tính độc lập trong các quyết sách kinh tế và phát triển*. Mức độ hội nhập càng cao (theo 5 nấc thang đã nêu ở phần trên) thì quyền quyết định quốc gia theo nghĩa tương đối càng giảm. Thực tế đã chỉ ra rằng HNKTQT luôn đòi hỏi sự phát triển theo cùng mô típ, với trình độ phát triển không quá cách xa nhau, giảm dần những bất đồng về chính trị - xã hội, thống nhất về hệ thống chính sách. Điều đó đã khiến cho quyền quyết định quốc gia của từng nước trở nên bị thu hẹp trong tiến trình phát triển ngày nay. Chẳng hạn, với Liên minh kinh tế - tiền tệ Châu Âu, đồng tiền quốc gia đã bị loại trừ, hệ thống luật pháp điều chỉnh nền kinh tế liên minh Châu Âu đang tỏ ra lấn át các hệ thống luật pháp quốc gia thành viên... Ngay trong Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), hệ thống thuế của từng nước thành viên đều phải điều chỉnh, có tính đến điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, để thích ứng với lộ trình giảm thuế 0 - 5% của toàn Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Theo đó, các mối quan ngại về sức ép đối với các ngành công nghiệp non trẻ, sự méo mó của các khuynh hướng thương mại hiện tại, sự thu hẹp của nguồn thu ngân sách... có thể gây ra tình trạng nan giải trong quyết sách của chính phủ các nước thành viên. *Một mâu thuẫn lớn đặt ra là, các nước không ai muốn bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển ngày nay song để hội nhập, nhất là hội nhập ngày càng đầy đủ và toàn diện, quyền quyết định quốc gia càng có nguy cơ bị thu hẹp*. Vì vậy, đã có không ít các nước dè dặt hoặc cố tình kéo dài lộ trình cam kết mà thật ra, điều đó đã làm mất cơ hội phát triển và năng lực phản ứng (tính linh hoạt) của nền kinh tế trước những thay đổi của bối cảnh khu vực và quốc tế. Bảo vệ chủ quyền quốc gia, bản sắc phát triển là chính đáng, hợp lẽ tự nhiên song không nên có quan niệm sai lầm đi đến đồng nhất chủ quyền quốc gia với việc tách sự phát triển của một nước ra khỏi các cam kết hội nhập. Vấn đề còn lại là ở chỗ chuẩn bị mọi mặt cho nền kinh tế từng nước sẵn sàng hội nhập và theo đó, giảm thiểu được những rủi ro, những bất lợi của tiến trình hội nhập tác động đến. Ngày nay, nhiều nước đã có quan điểm rằng *nhượng bộ một phần quyền quyết định quốc gia trong hội nhập quốc tế là việc cùng mất*

mát như nhau của tất cả các nước tham gia và do đó, nó không gây thiệt hại lớn đối với chủ quyền của từng nước.

Thứ hai, HNKTQT ngày nay là xu thế chung, phổ biến, đã diễn ra với tốc độ rất nhanh. Một nước vừa hội nhập vào một định chế này đã đồng thời tiến hành đàm phán để gia nhập vào các định chế khác. Các làn sóng ký kết FTA song phương khu vực đã rầm rộ ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới. WTO trở thành khuôn khổ đa phương chung cho 148 quốc gia thành viên (tính đến năm 2004) và tiếp tục mở rộng với sự đệ đơn của nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Tiêu chí về "cùng khu vực địa lý" (sự gần gũi về địa lý) đã không còn là một đòi hỏi thực tiễn đối với nhiều định chế và tổ chức khu vực. Ví dụ FTA giữa Mỹ với Singapore, giữa Nhật Bản với Mêhicô. Các định chế khu vực và quốc tế đều muốn đẩy nhanh mở cửa thị trường, xác lập các tiêu chí phát triển chung nhằm đối trọng lại với các định chế cũng như các tổ chức khu vực và quốc tế khác. Không phải ngẫu nhiên mà AFTA ngay khi ra đời được dự kiến kéo dài 15 năm, sau đó đã được đề nghị rút xuống 10 năm. Hoặc nhiều đàm phán đa phương, song phương đều muốn các nước mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ xuống một thời gian ngắn nhất. Mở cửa thị trường trong một thời gian ngắn nhất đồng nghĩa với việc tạo điều kiện cho các dòng hàng hoá nhập khẩu xâm nhập mạnh nhất, khiến cho *sản xuất bên trong của một số nước bị đe dọa nghiêm trọng*, trước hết là đối với các doanh nghiệp non trẻ; đồng nghĩa với tỷ lệ thuế nhập khẩu ở mức rất thấp và các hàng rào phi thuế bị dỡ bỏ, *nguồn thu của ngân sách nhà nước bị thu hẹp*, đồng nghĩa với việc *các tập đoàn xuyên quốc gia sẽ "tham dự" trong một số lĩnh vực kinh tế quan trọng*; đồng nghĩa với việc phải loại bỏ một lực lượng lớn những người lao động và quản lý không còn đáp ứng được yêu cầu phát triển của cơ chế kinh tế mới... Những thách thức này là lớn đối với những nền kinh tế mà ở đó KTTT phát triển chậm, méo mó, mức độ sẵn sàng hội nhập của chính phủ và doanh nghiệp thấp, nguồn lực bên trong (tài nguyên, vốn, nhân lực) yếu bởi "thời gian không chờ đợi ai". Còn ở những nền kinh tế đã phát triển theo KTTT, những tác động này của HNKTQT là tạm thời và nhìn chung, là dễ khắc phục do chỗ hội nhập là điều kiện để các nền kinh tế đó tăng cường năng lực phát triển và sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp bên trong; gia tăng nguồn thu nhờ mở rộng chu chuyển thương mại; bổ sung nguồn lực vốn và công nghệ từ các công ty xuyên quốc gia là một bộ phận của tổng đầu tư xã hội; nâng cao kỹ năng quản trị và điều hành nền kinh tế thông qua học hỏi kinh nghiệm và cọ sát với các đối tác bên ngoài...

Cũng như tác động của TCH kinh tế, *dưới tác động của HNKTQT, những rủi ro và tính dễ tổn thương của các nền kinh tế quốc gia thành viên đều là kết quả của những quan hệ trực tiếp, rõ ràng, cả ở cấp độ song phương và đa phương*⁶. Ở trong khu vực Đông Nam Á, với tư cách là thành viên đầy đủ của ASEAN, khi tỷ trọng chu chuyển thương mại với ASEAN chiếm trên 20% và đầu tư trực tiếp từ ASEAN chiếm 25%, dưới tác động của cuộc khủng hoảng này, nền kinh tế Việt Nam đã bị giảm sút lớn hơn dự kiến. Cũng tương tự như vậy, việc phục hồi kinh tế chưa vững chắc, thiếu hấp dẫn đầu tư của ASEAN so với Trung Quốc đã làm giảm các nguồn lực đầu tư bên ngoài vào ASEAN. Đó là chưa kể đến việc trong các quan hệ trực tiếp này vẫn thường xảy ra những *sự đối xử thiếu công bằng giữa các nước*, nhất là những nước, mặc dù hợp tác với nhau, song về căn bản đều là các đối thủ cạnh tranh quyết liệt với nhau về những hàng hoá, dịch vụ có cùng lợi thế so sánh. Do các đàm phán đa phương thường đi liền với các đàm phán song phương nên không ít các nước đã lợi dụng quy trình này để triệt hạ các đối thủ cạnh tranh ngay từ trên bàn thương lượng. Trên thực tế, có không ít nước, thậm chí là các nước đang phát triển mới gia nhập WTO, đã đưa ra các yêu cầu đàm phán còn khắt khe hơn cả những nước phát triển. Mục đích của họ không hẳn là không muốn nước này gia nhập WTO mà là để buộc nước này phải mở cửa thị trường sớm hơn cho hàng hoá và dịch vụ của họ. Bởi thế, đây cũng là thách thức không nhỏ đối với một nước khi HNKTQT.

Tóm lại, cơ hội và những tác động tích cực của HNKTQT là lớn, song những thách thức, thậm chí tác động tiêu cực là không nhỏ, đặc biệt là ở thời kỳ đầu của tiến trình hội nhập. Nhưng điều cần khẳng định là *cả những cơ hội và thách thức đều mang tính tương đối, tạm thời và đều có thể dự đoán được*. Bởi lẽ, những thách thức có thể được khắc phục nếu một nước có đủ năng lực phát triển, có đủ sức mạnh cạnh tranh và nền kinh tế đã trở nên linh hoạt trong hệ thống KTTT thế giới.

Những tác động cả tích cực và tiêu cực của HNKTQT nói trên là tác động chung đối với mọi quốc gia. Những biểu hiện riêng, cụ thể đối với các nước phát triển và đang phát triển sẽ được xem xét trong những phần dưới.

⁶ Có thể lấy ví dụ, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ xảy ra nặng nề ở Thái Lan và Indônêxia có hiệu ứng lan truyền tới nhiều nước và các khu vực trên thế giới thông qua các kênh chu chuyển thương mại, đầu tư, tài chính.

II.2.2. Tác động của HNKTQT đến quá trình hợp tác, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia trên thế giới

Trào lưu TCH và sự hội nhập của các quốc gia đã và đang làm thay đổi sâu sắc mối quan hệ giữa dân tộc và quốc tế trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Trong đó, sự đổi thay trên lĩnh vực kinh tế đặt ra nhiều vấn đề trên các lĩnh vực khác và chịu ảnh hưởng ngược trở lại. Vì vậy, khi xem xét tác động của HNKTQT đến hợp tác, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia và toàn cầu phải nhận thức rằng đây là tác động phái sinh, hệ quả của trào lưu HNKTQT nhưng có tác động trở lại to lớn đối với tiến trình HNKTQT. Đó là cơ chế tác động của hội nhập đến văn hoá.

Càng mở cửa sẽ càng đón nhận được, mạnh mẽ, toàn diện và sâu sắc sự tác động của xu thế HNKTQT đến văn hoá, thông qua các kênh chủ yếu sau:

- Thông qua phát triển thương mại hàng hoá, dịch vụ.
- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống viễn thông toàn cầu.
- Thông qua khoa học, kỹ thuật và công nghệ.
- Thông qua du lịch và dịch vụ giải trí.
- Thông qua giao lưu văn hoá chính thức và phi chính thức,...

Những mặt tác động chủ yếu của HNKTQT đến văn hoá bao gồm:

Một là, HNKTQT tác động tạo điều kiện mở rộng giao lưu quốc tế, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, giúp họ tiếp thu tinh hoa văn hoá và văn minh nhân loại, làm giàu, phong phú thêm văn hoá dân tộc mình.

Mỗi dân tộc có lịch sử riêng, có phương thức sinh hoạt riêng và tạo ra những giá trị mang dấu ấn đặc sắc riêng của mình. Nói một cách ngắn gọn, văn hoá tự mình mang bản sắc độc đáo của dân tộc. *Bản sắc văn hoá dân tộc là tổng hợp những giá trị tinh thần cốt lõi và đặc sắc của dân tộc mang tính bền vững, mà nhờ đó mỗi thế hệ ra đời có thể kế thừa được giá trị của quá khứ, tiếp thu được giá trị hiện đại và định hướng được tương lai để tự tồn tại và phát triển mà không được đánh mất mình.*

Mỗi nền văn hoá gắn với lịch sử, truyền thống, điều kiện tự nhiên, gắn với tình cảm, yếu tố tâm lý, trình độ phát triển kinh tế,... của dân tộc đó. Sự

giao thoa về kinh tế tất yếu dẫn đến sự giao thoa về văn hoá. Điều đó sẽ dẫn đến sự cọ sát giữa tính truyền thống, dân tộc với tính hiện đại, tính quốc tế về văn hoá. Hơn nữa, còn có sự cọ sát giữa các tư tưởng, các quan niệm khác nhau trong duy trì và phát triển nền văn hoá của mỗi quốc gia.

Việc hội nhập quốc tế đã giúp rút ngắn khoảng cách địa lý và giao lưu giữa các dân tộc. Thực sự là chưa bao giờ sự giao tiếp giữa các nền văn hoá lại phát triển phong phú, đa dạng như trong giai đoạn TCH và hội nhập kinh tế. Có thể nói, tiến trình hội nhập cũng là *tiến trình đối thoại* giữa các nền văn hoá. Từ xưa đến nay, nền văn hoá nào cũng đều được hình thành và nuôi dưỡng từ một nền kinh tế tương ứng. Tương tác giữa kinh tế và văn hoá là động lực hình thành các bước tiến của xã hội loài người. Trong giai đoạn hiện nay, mối quan hệ tương tác giữa kinh tế với văn hoá đã mở rộng ngoài phạm vi quốc gia, dân tộc thành cuộc đối thoại ở quy mô toàn cầu. Xét về thực chất, cuộc đối thoại giữa các nền văn hoá hiện nay là sự đánh giá, so sánh, lựa chọn các giá trị đã có, theo quan điểm nhân văn hiện đại, nhằm định hướng cho sự phát triển kinh tế và xã hội ở buổi bình minh của kinh tế tri thức. Một nền kinh tế mở tất yếu kéo theo nền văn hoá mở. Sự chuyển biến ấy phù hợp với quy luật chung. Lịch sử cũng đã cho thấy điều đó từ thời cổ đại cho đến hiện nay⁷.

HNKTQT tạo khả năng làm *phong phú thêm bản sắc và hiện đại hoá nền văn hoá dân tộc*. Trên cơ sở giao lưu, tiếp xúc về văn hoá, khoa học, giáo dục giữa các quốc gia, các dân tộc vừa có thể bảo tồn và phát huy được bản sắc văn hoá truyền thống của mình, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của văn hoá nhân loại, tạo ra được những sản phẩm, hoạt động văn hoá mới, hiện đại. Cũng trong điều kiện hội nhập, các dân tộc có thể *sử dụng, phát huy văn hoá như một động lực phát triển* một cách cụ thể, rõ ràng hơn.

Song, cần phải có sự tôn trọng và bình đẳng giữa các nền văn hoá thì mới có thể giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc. Đó là cơ sở cho

⁷ Trong thời cổ đại, nền văn hoá mở cửa A-ten đã trở thành biểu tượng sự phát triển cao về nghệ thuật, triết học, chính trị, sử học. Trái lại, nền văn hoá đóng cửa của Xpác-tơ thì tàn lụi dần. Trong thời cận đại, ngay cả nền văn hoá đã phát triển cao như văn hoá Trung Hoa nhưng đóng cửa cũng trở thành nhân tố kìm hãm sự phát triển của đất nước trong nhiều thế kỷ. Ngày nay, trong nền văn hoá ở một số nước công nghiệp phát triển cũng đã có dấu hiệu tự ru ngủ mình nên nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội chậm lại như Pháp và có thể cả Nhật Bản.

việc giao lưu, hội nhập, trong đó bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc phải được hiểu, được tôn trọng đúng như giá trị nhân văn của nó.

Hai là, TCH và HNKTQT thách thức các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc.

Thế giới đang đứng trước những câu hỏi, những sự lựa chọn khắc nghiệt. Nếu hiểu hội nhập là đồng thuận trong phát triển, hướng đến cùng một giá trị, sử dụng cùng một thước đo, dựa trên những cơ sở chung, quy chuẩn chung thì một câu hỏi đặt ra là có thể thúc đẩy xu thế TCH, thực hiện hội nhập mà vẫn giữ được những giá trị riêng, những văn hoá riêng hay không? Có thể thống nhất trong đa dạng hay không.

Tính thống nhất và tính đa dạng luôn là đặc trưng của các nền văn hoá. Sự thống nhất là đương nhiên, bởi mỗi nền văn hoá gắn với một dân tộc, một cộng đồng người, tự mỗi nền văn hoá đã quy định tính thống nhất cho nó. Còn tính đa dạng được sản sinh ra từ cấu trúc dân cư, xã hội của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc. Theo thời gian, tính đa dạng của văn hoá còn được làm phong phú thêm do trao đổi, du nhập. Sự giao lưu, cho và nhận những giá trị giữa các nền văn hoá là phương thức vận động, cách thức thể hiện của mỗi nền văn hoá và nó tồn tại cùng với sự tồn tại của các nền văn hoá. Bởi thế, trong quá trình hội nhập, việc làm phong phú, đa dạng thêm cho văn hoá của mình là điều cần thiết và cũng là lẽ tất yếu. Nhưng tính thống nhất của văn hoá có bị phá vỡ không thì chính là thách thức lớn cho các nền văn hoá trong hội nhập.

Quá trình TCH hiện nay đang vận động trong quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản nên bị các thế lực tư bản chi phối rất mạnh. Đây là nguy cơ làm mai một nền văn hoá dân tộc, tạo ảnh hưởng xấu tới việc giữ gìn bản sắc dân tộc. Thông qua hội nhập, những quan niệm sai trái, đạo đức suy đồi, lối sống thực dụng, vị kỷ, "văn hoá phẩm" lai căng, độc hại dễ bị du nhập làm môi trường văn hoá ô nhiễm.

Hiện nay, các công nghệ thông tin hiện đại nằm trong tay các tập đoàn tư bản lớn phương Tây đang phút truyền bá khắp thế giới ý thức hệ phương Tây, lối sống Mỹ, phim ảnh Mỹ, đồ ăn thức uống Mỹ,... đến nỗi có không ít người quan niệm TCH là "Mỹ hoá toàn cầu". Vì vậy, có nguy cơ xuất hiện ở một bộ phận không nhỏ công chúng các nước đang phát triển sự ngộ nhận rằng, cần phải lấy mô hình và những biểu hiện văn hoá của các nước phát triển làm mẫu mực. Không hiếm những biểu hiện của lối tư duy hướng ngoại của một nhóm

người nào đó, họ sùng bái những gì đến từ Mỹ và phương Tây, nhất là trong thế hệ trẻ. Đây là vấn đề đặt ra đối với rất nhiều nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Vì vậy, khi tham gia HNKTQT, đi đôi với cạnh tranh về kinh tế còn là cuộc đấu tranh cam go, phức tạp trên lĩnh vực văn hoá - tư tưởng, cần phải chủ động đấu tranh với những hiện tượng phản văn hoá, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, khắc phục tâm lý sùng bái đồng tiền, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị nhân văn; đấu tranh chống lại hệ tư tưởng tư sản không phù hợp; tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại trên cơ sở giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

Ba là, xét ở tầng sâu bên trong, HNKTQT tác động làm *hình thành và lan toả những phẩm chất chung của con người*, nhất là những người lao động trong một kỷ nguyên mới của nhân loại - kỷ nguyên cả loài người quá độ từ xã hội văn minh công nghiệp sang xã hội văn minh trí tuệ.

Mỗi dân tộc đều rèn đúc, tôi luyện những phẩm chất, cá tính riêng mang hồn dân tộc mình, tạo nên cốt cách tinh thần cho người dân mỗi dân tộc, như nét hào hoa của người Pháp, tính hài hước của người Anh, lòng nồng nàn yêu nước của người Việt Nam ta,... Trong điều kiện hội nhập, cốt cách tinh thần ấy của mỗi dân tộc không những được bảo tồn mà còn được cộng hưởng thêm với những *phẩm chất tốt đẹp chung của con người*, đặc biệt là những người lao động, chủ nhân của hành tinh chúng ta. Những phẩm chất chung ấy khó có thể liệt kê hết, nhưng trước hết đó là lòng yêu chuộng hoà bình, tinh thần nhân văn và tình cảm quốc tế trong sáng.

Bốn là, HNKTQT tác động làm thay đổi một số cơ cấu, thiết chế xã hội theo hướng hoàn thiện.

Về mặt xã hội, tác động rõ nét nhất của hội nhập là làm thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, sự phân bố của dân cư do sự phát triển của khu vực kinh tế nước ngoài. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển KTTT, chênh lệch về thu nhập giữa các bộ phận dân cư có xu hướng tăng lên. Bài toán công bằng xã hội và vấn đề xoá đói, giảm nghèo ở các vùng đang đặt ra hết sức phức tạp. Dù sao, khi kinh tế phát triển thì cơ hội giải quyết các vấn đề đã nêu cũng dễ dàng hơn nhờ nhà nước có thể huy động một khối lượng của cải lớn hơn để thực hiện các mục tiêu quản lý của mình.

Về giáo dục - đào tạo, cùng với giao lưu kinh tế quốc tế, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia, sự nghiệp giáo dục đào tạo cũng có những thay đổi lớn. Trước những thay đổi về cơ cấu ngành nghề sản xuất kinh doanh, trình độ kỹ thuật, công nghệ, sự nghiệp giáo dục đào tạo cũng phải có những đổi mới. Sản phẩm của sự nghiệp giáo dục - đào tạo phải là những con người có trình độ chuyên môn cao, trình độ ngoại ngữ giỏi, hiểu biết pháp luật và thông lệ kinh doanh các nước, sử dụng được kỹ thuật, công nghệ hiện đại, thực hiện sự nghiệp hội nhập thành công. Vì thế, hội nhập kinh tế tác động tới sự nghiệp giáo dục - đào tạo cả về nội dung, chương trình, quy mô, cơ cấu, điều kiện vật chất, tài chính và cả đội ngũ chuyên gia cho giáo dục - đào tạo.

Nắm được quy luật tác động của HNKTQT đến các lĩnh vực văn hoá, xã hội sẽ thấy được tính biện chứng trong quá trình phát triển và quan trọng hơn là sẽ giúp xử lý được một mâu thuẫn mà tất cả các nước đều phải đối mặt, đó là mâu thuẫn giữa việc tạo ra các giá trị chung với việc giữ gìn bản sắc văn hoá riêng, độc đáo của dân tộc trong giao lưu và hội nhập.

II.2.3. TCH, HNKTQT và việc giải quyết các vấn đề toàn cầu

Các vấn đề toàn cầu là những vấn đề có liên quan đến lợi ích và sự sống còn của tất cả các quốc gia trên thế giới. Các vấn đề toàn cầu thực chất biểu hiện là những mặt trái của sự phát triển, hay nói cách khác là những thách thức chung mang tính toàn cầu, chẳng hạn như bùng nổ dân số, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường sinh thái, nghèo đói và sự phân hoá giàu nghèo, khủng bố, phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt,...

Do sự rộng lớn về mặt không gian lãnh thổ, sự phong phú, đa dạng về các yếu tố tự nhiên của trái đất cũng như sự phức tạp về mặt kinh tế, xã hội với hàng trăm quốc gia, hàng vạn dân tộc cùng rất nhiều đối kháng, mâu thuẫn lợi ích cho nên ban đầu người ta chưa nhận thức rõ những vấn đề có tính chất chung của toàn cầu. Trong dòng chảy của thời gian, khi con người đạt tới một trình độ phát triển nhất định của khoa học - công nghệ, của sự phân công lao động quốc tế, của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và xã hội giữa các quốc gia, người ta nhận thức rõ ràng hơn, đầy đủ hơn tính thống nhất về mọi khía cạnh khác nhau của thế giới, đặc biệt là nhận thức sâu sắc hơn về những lợi ích chung và những hiểm hoạ đặt ra trước toàn thể loài người. Đó là cơ sở xuất hiện các vấn đề toàn cầu.

Các vấn đề toàn cầu hình thành và phát triển một cách khách quan trên cơ sở sự phát huy tác dụng của các quy luật tự nhiên và cả các quy luật kinh tế - xã hội, nhưng chính hoạt động của loài người nói chung lại là một tác nhân quan trọng đưa tới sự hình thành và phát triển của các vấn đề có tính chất toàn cầu.

Trên thực tế, hầu hết những vấn đề toàn cầu đã tồn tại từ lâu, chẳng qua nhân loại chưa coi trọng đúng mức tính nghiêm trọng của những vấn đề này. Theo sự tiến triển của thời gian, những vấn đề toàn cầu đang trở nên ngày càng bức thiết. Nói cách khác, cần nhận thức chính xác tầm quan trọng của các vấn đề toàn cầu và phải nghiêm túc tìm ngay ra giải pháp thích đáng cho các vấn đề toàn cầu, nếu không nhân loại sẽ trở tay không kịp và có thể phải gánh chịu hậu quả khó mà bù đắp được. Đó là nhiệm vụ đối với từng người dân, đặc biệt là đối với các chính phủ cũng như các tổ chức chính trị, xã hội trên toàn thế giới.

Khái quát một số vấn đề toàn cầu:

Có thể khái quát các vấn đề toàn cầu theo một số nhóm sau:

- Các vấn đề toàn cầu liên quan đến nguồn lực phát triển: vấn đề dân số, vấn đề lương thực, vấn đề tài nguyên, vấn đề nguyên liệu, năng lượng,...

- Các vấn đề toàn cầu liên quan đến môi trường sinh thái: vấn đề nước ngọt, nạn cháy rừng, thiên tai, trái đất nóng dần lên, lỗ thủng tầng ô-zôn, vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái,...

- Các vấn đề toàn cầu liên quan đến việc tăng trưởng và phát triển kinh tế: vấn đề nợ nước ngoài, vấn đề thất nghiệp và lạm phát, vấn đề chiến tranh thương mại, vấn đề khủng hoảng tài chính - tiền tệ,...

- Các vấn đề toàn cầu liên quan đến khía cạnh xã hội: vấn đề nghèo đói và phân cực giàu nghèo, bệnh dịch, vấn đề tôn giáo, vấn đề xung đột sắc tộc và chủng tộc, ...

Chưa có một hệ tiêu chí nào để sắp xếp tầm quan trọng hay mức độ nghiêm trọng của các vấn đề toàn cầu. Dưới đây, theo chủ ý chủ quan, xin nêu một số vấn đề toàn cầu nóng bỏng hiện nay.

Thứ nhất, vấn đề dân số. Mặc dù tỷ lệ gia tăng dân số những năm gần đây có sự giảm bớt do hiệu quả của các chương trình kiểm soát dân số tại nhiều quốc gia, nhưng chỉ một tỷ lệ gia tăng nhỏ trên tổng dân số thế giới 6,3

tỷ người hiện nay thì cũng đã tạo nên lượng tăng dân số tuyệt đối rất lớn, khoảng 100 triệu người mỗi năm. Lo ngại nhất của tình trạng dân số thế giới là những khu vực càng nghèo khổ thì dân số tăng càng nhanh. Nguy cơ bùng nổ dân số thế giới vẫn luôn tiềm ẩn. Bùng nổ dân số không phải là vấn đề riêng của một quốc gia nào đó. Hơn nữa, chính sự bùng nổ dân số sẽ kéo theo mức độ gia tăng của nhiều vấn đề toàn cầu khác, trước hết là vấn đề lương thực, năng lượng, việc làm, di cư, ô nhiễm môi trường,... Bởi thế, đây đích thực là một vấn đề có tính toàn cầu và đòi hỏi nỗ lực của toàn nhân loại. Trong đó, các nước có nguy cơ bùng nổ dân số phải thực thi nghiêm túc và hữu hiệu các chương trình kiểm soát dân số có mục tiêu. Các nước phát triển phải có trách nhiệm hợp tác và hỗ trợ cần thiết cho các nước nghèo để giải quyết vấn đề dân số. Các tổ chức quốc tế phải phát huy sứ mạng của mình tại các điểm nóng về dân số trên thế giới. Loài người hy vọng rằng, mối đe dọa của bùng nổ dân số thế giới có thể hoàn toàn được giải quyết vào cuối thế kỷ XXI.

Thứ hai, vấn đề môi trường. Sự huỷ hoại môi trường do phát triển kinh tế và khai thác tài nguyên quá mức đã trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với nhiều khu vực và đối với cả loài người. Quá trình công nghiệp hoá không được kiểm soát về mặt môi trường ở hầu hết các nước đã thải vào bầu khí quyển hàng tỷ tấn đi-ô-xít các-bon mỗi năm, xuyên phá tầng ô-zôn, làm bầu khí quyển trái đất nóng lên mỗi ngày, gây biến đổi khí hậu ở nhiều vùng trên trái đất, tạo ra tần suất lớn những hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như hạn hán, lụt lội, nước mặn xâm thực,... ảnh hưởng ngược trở lại đối với sự phát triển kinh tế của mọi quốc gia, trước hết là đối với sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của con người.

Trên thế giới đã xuất hiện các tổ chức quốc tế đấu tranh cho vấn đề môi trường, như *Tổ chức hoà bình xanh*, thậm chí còn xuất hiện cả một trào lưu chính trị ở các nước phương Tây theo *thuyết Chính trị xanh*.

Vì sự sinh tồn của cả loài người, tất cả các quốc gia phải chung tay ngăn chặn sự huỷ hoại môi trường, không để xảy ra thảm hoạ môi trường. Đây là trách nhiệm chung, nhưng phần trách nhiệm lớn hơn thuộc về các nước phát triển, đối tượng chính gây nên những biến đổi tiêu cực môi trường trên trái đất, đồng thời cũng là những chủ thể có tiềm lực khoa học kỹ thuật và kinh tế để khắc phục sự suy thoái môi trường thế giới.

Thứ ba, tình trạng đói nghèo và phân hoá giàu nghèo. Bên cạnh một số ít nước tận dụng được cơ hội, mở cửa nền kinh tế và thực hiện công nghiệp hoá thành công, cải thiện được cuộc sống cho bộ phận lớn người dân thì còn rất nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia Phi Châu vẫn luẩn quẩn trong đói nghèo và lạc hậu. Không những thế, một thực tế không thể che đậy hiện nay là, vòng

xoáy phát triển đang hàng ngày khoét sâu thêm hố ngăn cách giàu nghèo tại mỗi quốc gia, khu vực cũng như trên toàn thế giới. Phân hoá giàu nghèo vẫn tiếp tục gia tăng ngay tại các nước phát triển. Nhưng nghiêm trọng hơn là sự cách biệt giàu nghèo giữa các nước phát triển với các nước đang và kém phát triển, tạo nên hố ngăn cách Bắc - Nam khó có thể san bằng. Hãy hình dung mức độ chênh lệch giàu nghèo về tài sản, thu nhập, mức sống hiện nay như thế nào khi 1 tỷ người khổ nhất đó có tổng thu nhập không bằng 400 người giàu nhất trên trái đất này. Các công ty xuyên quốc gia trên toàn thế giới hiện nay đang sở hữu số tài sản bằng GDP của tất cả các quốc gia cộng lại, trừ Mỹ.

Một thực tế khác, nghiêm trọng hơn là cơ hội cho các nước nghèo rút ngắn khoảng cách với các nước giàu dường như thu hẹp lại trong bối cảnh TCH và HNKTQT. Hầu hết các nước đều nhận thức được tất yếu phải HNKTQT, nếu không sẽ không thể thoát khỏi tình trạng nghèo đói và lạc hậu. Nhưng nếu hội nhập sẽ phải đối diện với thách thức cực kỳ gay gắt là phụ thuộc vào tư bản, công nghệ nước ngoài và rơi vào quỹ đạo của các nước tư bản phát triển nếu không có đối sách phù hợp. Có thể nói, HNKTQT trong vòng xoáy của TCH, bị các cường quốc kinh tế tư bản và các công ty đa quốc gia - xuyên quốc gia chi phối gây nên những bất lợi và thách thức rất lớn đối với các nước nghèo chậm phát triển. Do vậy, các nước chậm phát triển phải đấu tranh đòi thay đổi trật tự kinh tế thế giới.

Thứ tư, vấn đề khủng bố. Khủng bố là hành động quân sự phi chính thức. Hiện nay, khủng bố là mối đe dọa thường trực đối với an ninh thế giới. Nạn khủng bố là hậu quả của những xung đột chính trị, sắc tộc, tôn giáo; là hệ quả tất yếu của những đè nén, can thiệp thô bạo của các thế lực hiếu chiến phương Tây đối với các quốc gia có chủ quyền. Bởi thế, khủng bố là cái hoạ trong lòng một số quốc gia phát triển, là căn bệnh nhức nhối tại các khu vực có xung đột trên địa cầu. Cũng cần nhận thức rõ thêm một thực tế là khủng bố chủ yếu nhằm vào các thế lực phương Tây, đặc biệt là Mỹ và bởi thế, phương Tây thường thổi phồng mức độ nghiêm trọng của khủng bố, thậm chí họ còn lợi dụng vấn đề khủng bố để nguy hiểm, che đậy cho những hành động vị kỷ, trục lợi của mình.

Giải quyết các vấn đề toàn cầu trong quá trình HNKTQT:

Rõ ràng là các vấn đề toàn cầu phản ánh trình độ phát triển ngày càng cao của nền kinh tế thế giới và các quan hệ kinh tế quốc tế, thể hiện tính thống nhất và tùy thuộc lẫn nhau trong quá trình tồn tại và phát triển giữa các quốc gia trên thế giới, nhất là trong điều kiện TCH ngày nay.

Các vấn đề toàn cầu phản ánh những mâu thuẫn trong quá trình phát triển của thế giới, không những là mâu thuẫn giữa lợi ích của các quốc gia, mà còn là mâu thuẫn giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, mâu thuẫn giữa lợi ích cục bộ với lợi ích toàn cục, mâu thuẫn giữa tăng trưởng nhanh với phát triển bền vững, mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế với lợi ích xã hội,...

Việc giải quyết các vấn đề toàn cầu là một đòi hỏi cấp bách đối với toàn thế giới trong điều kiện ngày nay. Đó không chỉ là nhiệm vụ của các chính phủ mà còn là nhiệm vụ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính trị, xã hội và tư nhân, của các doanh nghiệp và từng người dân. Để giải quyết các vấn đề toàn cầu đòi hỏi có sự phối hợp toàn diện và chặt chẽ về các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình phát triển khoa học và công nghệ, trên cơ sở một khuôn khổ pháp lý thống nhất và nghiêm ngặt. Chính ở đây vai trò của các tổ chức quốc tế, các định chế toàn cầu, các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực có ý nghĩa quyết định. Các chính phủ, doanh nghiệp cũng như các tổ chức khác cần phối hợp chương trình phát triển, các dự án phát triển của mình và đặt nó trong yêu cầu chung của việc giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Nói tóm lại, trong quá trình HNKTQT, các quốc gia cần phải có nhận thức mới, bỏ lại đằng sau những quan niệm truyền thống lỗi thời, tránh tư tưởng hẹp hòi và lợi ích cục bộ. "Tổ bị phá vỡ thì trứng cũng chẳng còn", nếu môi trường an ninh toàn cầu không được đảm bảo thì an toàn cho mỗi quốc gia cũng không có gì chắc chắn. Bởi thế, các quốc gia phải cùng quan tâm, chia sẻ, cùng đóng góp phần trách nhiệm tương xứng của mình để giải quyết các vấn đề toàn cầu mà nhân loại đang đối mặt trong quá trình phát triển.

III. TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở MỘT SỐ QUỐC GIA

III.1. Tác động của HNKTQT ở một số nước phát triển

Xem xét tác động của hội nhập kinh tế ở các nước phát triển là xem xét tác động của một quá trình tại nơi xuất phát điểm của nó. Vì thế, phải khẳng định trước hết rằng, các nước phát triển là chủ thể tích cực nhất của xu thế hội nhập ngày nay. Đây là một thực tế, bởi TCH ra đời và phát triển trong quỹ đạo của các nước này.

Tuy nhiên, hội nhập là một quá trình hết sức phức tạp với những nội dung đan xen và những mâu thuẫn lợi ích nên chính trong các nước phát triển ngày nay cũng chưa thể đồng thuận hoàn toàn với những bước tiến sâu của hội

nhập. Quá trình nhất thể hoá Âu Châu với việc ban hành bản Hiến pháp Liên minh Châu Âu (EU) đang như con thuyền trên ghềnh thác là một thí dụ⁸.

Vì vậy, tác động của HNKTQT đối với các nước phát triển cũng không phải chỉ một chiều. Ngoài những tác động có tính chất chung đó, dưới đây phân tích sâu thêm các mặt tác động khác nhau của HNKTQT đến các nước này.

a. Tác động tích cực:

Một là, HNKTQT thúc đẩy phân công lao động quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia tại các nước phát triển.

Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ khiến các nước phát triển có thể sử dụng nhiều nguyên liệu thay thế để xóa bỏ sự phụ thuộc vào các nguyên liệu, sản phẩm truyền thống. Chẳng hạn, việc sử dụng sợi quang học thay cho đồng, sợi hóa học thay cho bông, nhựa thay cho gỗ mà trước đây nhiều quốc gia phát triển phải nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Đồng thời, các nước phát triển cũng chính là nhân tố tích cực đi đầu trong việc áp dụng những thành tựu của khoa học công nghệ vào nông nghiệp, mở rộng quy mô kinh doanh, nên họ trở thành khu vực xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới. Từ đó làm cho họ ngày càng *ít chịu phụ thuộc vào phân công lao động theo ngành dọc và tăng vai trò của phân công theo chiều ngang*. Ngày nay, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã làm thay đổi cơ bản những yếu tố vật chất có tính truyền thống của lực lượng sản xuất, làm xuất hiện nhiều ngành mới, rút ngắn đời sống của các thế hệ công nghệ, song không có một quốc gia nào lại chiếm ưu thế tuyệt đối ở mọi phương diện. Chính thông qua phân công lao động quốc tế, mà ưu thế kinh tế của mỗi quốc gia được phát huy, tác động bổ sung lẫn nhau trong sự phát triển. Nét điển hình của xu thế toàn cầu hóa kinh tế ngày nay là sự phân công chuyên môn hóa sâu, mà điều này thì chính các công ty xuyên quốc gia là lực lượng chủ chốt thực hiện và thúc đẩy mạnh mẽ⁹.

Như vậy, các công ty lớn nhất thế giới có nguồn vốn và lợi nhuận cao, chúng hầu hết thuộc các nước phát triển và có sức mạnh kinh tế, chi phối nền kinh tế thế giới thông qua hoạt động của mạng lưới chi nhánh. Để tồn tại và

⁸ Trong cuộc trưng cầu dân ý ở Pháp mới đây, 55% người Pháp *nói Không* với một Âu Châu có chung Hiến pháp. Bởi lẽ cử tri Pháp lo ngại rằng nếu thông qua Hiến pháp Châu Âu thì chủ quyền của nước Pháp sẽ giảm thiểu và những bất ổn kinh tế - xã hội sẽ nảy sinh, mà trước mắt là trầm trọng thêm nạn thất nghiệp do lao động nhập cư.

⁹ Theo số liệu của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) thì hiện nay trên toàn cầu có 67.000 công ty mẹ và trên 700.000 các công ty chi nhánh. Các công ty này đang kiểm soát 80% công nghệ mới, 40% nhập khẩu, 80% xuất khẩu, 90% đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong 500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới, có 435 công ty (chiếm 87%) thuộc các nước G7. 500 công ty này có giá trị tài sản lên tới 30.515,2 tỷ USD và sử dụng 34,5 triệu lao động⁶, trong đó Nhật Bản có số công ty ít hơn Mỹ là 63 công ty, nhưng lợi nhuận thấp hơn 16,4 lần (15,350 tỷ USD so với 246,134 tỷ USD)

phát triển, các công ty xuyên quốc gia luôn thực hiện phương châm kinh doanh lấy thế giới làm nhà máy, lấy các quốc gia làm phân xưởng của mình, để lợi dụng ưu thế của các nước về vốn, kỹ thuật, công nghệ, sức lao động và thị trường,... Với phương thức hoạt động đó, nó đã góp phần thúc đẩy nhanh chóng toàn cầu hóa kinh tế và HNKTQT.

Hai là, HNKTQT làm chuyển biến sâu sắc cơ cấu kinh tế của các nước phát triển.

Với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, cơ cấu kinh tế ở các nước công nghiệp phát triển đứng trước sự thay đổi sâu sắc. Đặc biệt, sự hoạt động sôi nổi của các công ty xuyên quốc gia góp phần làm cho cơ cấu sản xuất có sự chuyển dịch từ hàng hóa cần nhiều sức lao động sang hàng hóa cần nhiều vốn, kỹ thuật và công nghệ, vào những sản phẩm có giá trị bổ sung cao được tập trung hơn. Cơ cấu ngành cũng có sự thay đổi, chuyển từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp chế tạo - dịch vụ. Các ngành dịch vụ đặc biệt phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong tổng sản phẩm xã hội ở các nước phát triển¹⁰. Lực lượng lao động ở nhiều nước phát triển trong các khu vực sản xuất công nghiệp và nông nghiệp chỉ còn dưới 30% và hơn 70% là trong các khu vực thông tin và dịch vụ. Trong các nước OECD có tới 60-70% lực lượng lao động là công nhân trí thức. Đồng thời, tỷ lệ giá trị gia tăng công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế tạo đang tăng nhanh ở Mỹ và nhiều nước phát triển khác, tỷ lệ đó khoảng 25-30%¹¹.

Sự phát triển của công nghệ thông tin đã làm cho sự hợp tác trong sản xuất kinh doanh diễn ra nhanh chóng, kịp thời. Nếu các dòng chảy của tư bản (vốn) như hệ thống mạch máu thì *thông tin như hệ thống thần kinh của nền kinh tế*, là bộ phận không thể thiếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở mọi hoàn cảnh. Nó thể hiện ở sự lưu chuyển các luồng vốn tài chính và mậu dịch toàn cầu trong quá trình toàn cầu hóa của tư bản tài chính, mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế¹².

¹⁰ Năm 1997, tỷ lệ tham gia của khu vực dịch vụ vào GDP và tạo công ăn việc làm ở Mỹ theo thứ tự là 76% và 73%; Canada là 79,7% và 80%; EU là 64% và 60%.

¹¹ Từ năm 1980 đến năm 1998 ở Mỹ, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế đã làm mất đi 44 triệu việc làm, nhưng đồng thời tạo ra 73 triệu chỗ làm việc mới, như vậy đã tăng thêm 29 triệu việc làm. Công nghiệp thông tin và viễn thông ở Mỹ phát triển rất mạnh, có thể thấy qua doanh số của ngành này: năm 1995 là 1.000 tỷ USD, đến năm 2000 con số này lên tới 2.000 tỷ USD, tức sau 5 năm đã tăng gấp đôi. Đây là ngành mang lại thị phần đáng kể với doanh số và lãi ròng lớn phổ biến ở các nước công nghiệp phát triển.

¹² Ví dụ, chỉ riêng 11 công ty máy tính và phần mềm lớn nhất thế giới tính đến tháng 5-2000 đã có giá trị là 228 tỷ USD, riêng hãng Microsoft có trị giá là 85 tỷ USD. Ở Mỹ, hơn 400 người giàu nhất có tài sản trị giá hơn 1.000 tỷ USD (tính đến những tháng đầu năm 2000) là do máy tính và mạng Internet đã trợ giúp họ. 10 nhà tỷ phú mới của thế giới tính đến năm 2000 đã kiếm được nhiều lợi nhuận qua các đối tác kinh doanh bằng mạng tin học. Chính nhờ phát triển ngành công nghệ thông tin mà Bill Gates đã trở thành người giàu nhất thế

Như vậy, tác động của toàn cầu hóa và HNKTQT đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia cũng như kinh tế thế giới; các ngành có hàm lượng khoa học, tri thức và công nghệ cao dần dần chiếm ưu thế áp đảo và có vai trò chủ chốt trong thương mại quốc tế. Đặc biệt là sự phát triển của các ngành công nghiệp ngày nay lại chủ yếu là công nghệ tin học có vai trò thúc đẩy sự dịch chuyển trong cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư ở các nước phát triển.

Ba là, HNKTQT thúc đẩy mạnh thương mại và đầu tư quốc tế, mà phần chủ yếu diễn ra ở các nước phát triển.

Dưới tác động của toàn cầu hóa và hội nhập, thương mại và đầu tư quốc tế ở các nước phát triển đã tăng lên mạnh mẽ. Các rào cản thương mại từng bước được loại bỏ thông qua sự ra đời của các tổ chức mà tiền thân là Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT) và sau đó Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Việc giảm thuế quan giữa các thành viên của WTO xuống mức thuế bình quân là 3% đối với các nước phát triển và dưới 15% đối với các nước đang phát triển càng làm cho thị trường giữa các nước liên kết chặt chẽ, thống nhất và phát triển; đồng thời, làm cho liên minh kinh tế khu vực hoặc xu thế khu vực hóa kinh tế cũng liên tục phát triển.

Toàn cầu hóa càng phát triển, mức độ hội nhập càng sâu thì sự phụ thuộc vào nhau và hạn chế lẫn nhau về kinh tế giữa các nước càng chặt chẽ, do đó lợi ích chung phải giữ gìn an ninh, ổn định toàn cầu và trong khu vực càng được các quốc gia quan tâm hơn.

Như vậy, từ GATT đến WTO, quá trình tự do hóa thương mại được thúc đẩy, lưu chuyển hàng hóa tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng thương mại gấp 2-3 lần tốc độ tăng trưởng của sản xuất. Song, người được lợi nhiều hơn chính là các nước phát triển. Vì thông qua thương mại quốc tế họ thực hiện chuyển giao hàng hóa, máy móc thiết bị hao mòn vô hình sang các nước đang phát triển; thông qua sự biến đổi của tỷ giá cánh kéo giữa hàng công nghiệp chế biến có hàm lượng chất xám cao và giá nông phẩm để thu lợi. Đồng thời, họ là người sử dụng những công cụ thuế quan, phi thuế quan, kể cả cấm vận đối với các nước nhằm thực hiện ý đồ riêng của họ (đặc biệt là Mỹ).

Đồng thời, TCH và hội nhập làm gia tăng các hoạt động đầu tư quốc tế, mà chủ yếu là đầu tư trực tiếp (FDI). Theo thống kê, phần chủ yếu của đầu tư ra nước ngoài trong những thập niên gần đây tăng lên mạnh mẽ. Các nước phát triển là những chủ thể chủ yếu thực hiện đầu tư trực tiếp và họ cũng là

giới hiện nay. Riêng năm 1999, lãi ròng của ông chủ công ty phần mềm lớn nhất thế giới này đã tăng lên 40%, từ 30,5 tỷ USD năm 1998 lên 51 tỷ USD vào tháng 6-2000, đứng đầu 10 tỷ phú giàu nhất thế giới.

những nước chủ yếu thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Năm 1999, các nước công nghiệp phát triển chiếm 76,5% trong tổng số 865 tỷ USD vốn FDI. Đặc biệt, Mỹ là địa chỉ hấp dẫn FDI nhất thế giới, ước tính đạt gần 200 tỷ USD trong năm 2000, phần lớn là do các vụ mua bán và sáp nhập công ty mang lại. Sự sáp nhập và thôn tính các công ty ngoại quốc của các công ty xuyên quốc gia, trong đó chủ yếu là Mỹ là Tây Âu là một trong những động lực quan trọng gây bùng nổ đầu tư quốc tế. Theo thống kê của Hội nghị phát triển thương mại quốc tế, trong 20 năm gần đây, giá trị các vụ mua lại lên tới 720 tỷ USD, tăng 37%, cao hơn nhiều so với tổng đầu tư quốc tế.

Bốn là, HNKTQT thúc đẩy sự hình thành và phát triển kinh tế tri thức.

Ở các nước phát triển, kinh tế tri thức được hình thành và phát triển dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và xu hướng TCH, đặc biệt tại Mỹ, Canada, Tây Âu, Nhật Bản, Australia... các yếu tố của kinh tế tri thức đã phát triển ở mức khá cao. Ở Bắc Mỹ và một số nước Tây Âu, riêng về kinh tế thông tin (với những ngành kinh tế dựa chủ yếu vào công nghệ thông tin) chiếm khoảng 45-50% GDP.

Thương mại điện tử, một lĩnh vực quan trọng của kinh tế tri thức phát triển nhanh chóng, góp phần lớn vào mức tăng trong lĩnh vực này. Ở Mỹ, kỹ thuật tin học là nguồn quan trọng làm nền kinh tế tăng trưởng. Hiện nay, kinh tế kỹ thuật số đang trở thành ngành kinh tế mang tính toàn cầu. Tổng kim ngạch thương mại điện tử năm 1998 mới đạt 100 tỷ USD, đến năm 2003 (sau 5 năm) đã tăng vọt lên gấp 13 lần, đạt 1.300 tỷ USD. Như vậy, dưới tác động của TCH và hội nhập, xu hướng chuyển sang kinh tế tri thức đã, đang là một thực tế, ngày càng được khẳng định và chứng minh ở các nước phát triển.

Có thể nói các nước phát triển là những nước đi đầu và dẫn dắt sự phát triển của kinh tế tri thức, trong đó công nghệ thông tin được đặc biệt chú trọng phát triển. Hiện nay, ở Mỹ đang hình thành thế hệ Internet II, ở châu Âu đang thực hiện chuyển đổi sang mạng máy tính dữ liệu tốc độ cao. Trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, vai trò đi đầu thuộc về các công ty xuyên quốc gia. Bên cạnh những tác động tích cực về mặt kinh tế, thì quá trình TCH và sự tham gia hội nhập của các nước phát triển cũng tác động trực tiếp đến lĩnh vực chính trị, tạo nên *vị trí chi phối đời sống chính trị toàn cầu* của các nước này.

Cùng với sự phát triển của quá trình TCH, các thiết chế quốc tế ở phạm vi khu vực và trên toàn cầu ra đời, chúng không ngừng được củng cố, tăng cường để điều tiết, quản lý các quan hệ quốc tế. Đến nay đã có hơn 120 thiết chế và hàng nghìn tổ chức quốc tế các loại ở những phương diện khác nhau hoạt động trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đồng thời, các thiết chế quốc tế cũng ràng buộc lợi ích và nghĩa vụ của các quốc gia với nhau, từ đó góp phần hạn chế xảy ra xung đột giữa các quốc gia.

b. Tác động tiêu cực:

Một là, TCH và HNKTQT do các nước công nghiệp phát triển thao túng, làm mở rộng sự phân cực giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

Về mặt phân hoá giàu nghèo, theo một báo cáo nghiên cứu của Mỹ cho biết từ năm 1988 đến năm 1998 thu nhập của số hộ gia đình nghèo nhất chiếm 1/5 dân số Mỹ tăng không đến 1%, nhưng thu nhập của những gia đình giàu nhất chiếm 1/5 dân số lại tăng 15%. Trong 10 năm đó, thu nhập của những gia đình giàu nhất tăng 18.000 USD, đạt 137.000 USD, chênh lệch gấp hơn 10 lần so với những hộ nghèo. Đồng thời, chính các nước tư bản phát triển đang thực hiện mưu toan bành trướng sự thống trị của nó ra toàn cầu. Chẳng hạn, trong 20 năm qua, tổng sản lượng sản xuất của thế giới tăng 6 lần trong khi đó, số người nghèo lại tăng 20%. Tài sản của 200 người giàu nhất thế giới đã tăng từ 440 tỷ USD lên 1.042 tỷ USD từ năm 1994 đến năm 1998, có nghĩa là mỗi giây thêm được 500USD, trong khi hơn 1 tỷ người, tức 1/6 dân số thế giới thu nhập mỗi ngày chỉ dưới 1USD¹². Số tài sản của 200 người giàu nhất thế giới sở hữu nhiều hơn tổng thu nhập của 41% dân số trên địa cầu. Tài sản của 3 người giàu nhất thế giới vượt tổng GDP của 48 nước nghèo nhất thế giới với hơn 600 triệu dân. Như vậy, sự bất bình đẳng trong lương bổng và thu nhập đã tăng lên rất mạnh giữa các nhóm lao động với các trình độ học vấn khác nhau ở các nước phát triển. Ngoài ra, TCH đã tăng thêm sự mất an toàn về việc làm, tăng thêm sự cách biệt về thu nhập ở các nước, mà nguyên nhân chính do tự động hoá, tin học hoá nền sản xuất đã làm hàng triệu người lao động bị gạt ra ngoài quá trình sản xuất. Ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, với bước đột phá của cách mạng thông tin, nền kinh tế ở các nước phát triển tăng trưởng nhanh, song tạo nên sự khác biệt và chênh lệch lớn giữa các nước đó về các chỉ số kinh tế, đặc biệt giữa Mỹ - Nhật Bản - Tây Âu.

¹² TCH - Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận nghiên cứu, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2001, trang 41

Hai là, TCH và HNKTQT làm gia tăng và gay gắt hơn sự cạnh tranh giữa các nước trong sản xuất, thương mại và đầu tư.

Cuộc cạnh tranh kinh tế đã và đang tăng lên ngày càng gay gắt trên thế giới. Cạnh tranh trên các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh để giảm giá thành sản phẩm, để có chỗ đứng và vị thế tồn tại. Đặc biệt, sự cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia ngày càng gay gắt và khốc liệt trên cả phạm vi quốc gia, khu vực và toàn cầu. Đồng thời, giữa các nước phát triển cũng đứng trước nguy cơ mất thị trường, vì vậy các cuộc cạnh tranh giành giật thị trường giữa các nước với nhau càng trở nên quyết liệt, nảy sinh các cuộc tranh chấp, xung đột gay gắt, điển hình là giữa Mỹ với Pháp tại địa bàn châu Phi, cuộc chạy đua giữa ba trung tâm Bắc Mỹ - Tây Âu - Nhật Bản để chiếm thị trường các nước Đông Âu, SNG... Cuộc cạnh tranh về đầu tư ra nước ngoài cũng như thu hút vốn đầu tư đã trở thành chiến lược hàng đầu của các nước tư bản phát triển.

Ba là, TCH và HNKTQT tạo nên sự thách thức đối với tính độc lập quốc gia và quyền lực nhà nước.

Như trên đã đề cập, sự kiện cử tri Pháp và cử tri Hà Lan nói "Không" với Hiến pháp Châu Âu tại các cuộc trưng cầu dân ý vào cuối tháng 5, đầu tháng 6 năm 2005 chủ yếu bởi người dân ở các quốc gia này lo ngại về chủ quyền quốc gia của mình. Mặc dù giới lãnh đạo Châu Âu vẫn cố gắng cho một Châu Âu nhất thể hoá nhưng rõ ràng con đường đi tới một thực thể như vậy đang gặp nhiều ghênh thác.

Toàn cầu hóa làm cho tư duy truyền thống về độc lập chủ quyền, về an ninh quốc gia cũng có sự thay đổi. An ninh kinh tế ngày càng trở thành trung tâm của các chính sách an ninh quốc gia và lợi ích kinh tế trở thành động lực chủ yếu của việc tập hợp các lực lượng trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Thực hiện hội nhập, tham gia TCH sẽ làm suy yếu các chức năng kinh tế của các quốc gia và hạn chế quyền tự chủ dân tộc ở cấp độ vi mô dưới áp lực của quá trình xuyên quốc gia đối với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giữa các nước EU với Mỹ và thậm chí ngay cả giữa các nước EU với nhau cũng có vấn đề gay gắt về chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia ngày càng bị hạn chế một cách tương đối. Trước đây, trong môi trường chính trị quốc tế, quốc gia dân tộc luôn giữ vai trò tác nhân chủ đạo. Nó có trọng trách thực hiện đầy đủ vai trò của mình trong môi trường quốc tế. Nhưng ngày nay, các đường biên giới của nó đang bị tấn công bởi sự tự do di chuyển các nguồn lực vật chất và tinh

thần. Do đó, các quốc gia dân tộc đang phải đối mặt với nhiều vấn đề nổi cộm như: không gian của nền kinh tế vượt ra ngoài giới hạn chủ quyền lãnh thổ, ô nhiễm môi trường sinh thái, các cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, khai thác và sử dụng tài nguyên, đấu tranh chống tội phạm có tổ chức... Các chính phủ trong việc đề ra đường lối, chính sách không còn quyền độc lập vì phụ thuộc vào thương mại và đầu tư nước ngoài (ngay cả Mỹ). Đồng thời, nó làm xói mòn quyền lực nhà nước dân tộc. Truyền thống văn hóa dân tộc bị băng hoại và quan hệ gia đình - xã hội bị đổ vỡ, làm suy yếu khả năng bảo vệ an ninh của quốc gia dân tộc đối với xã hội.

Bốn là, TCH và HNKTQT làm nhiều mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội tại các nước phát triển trở nên không ổn định và kém an toàn.

Ở các nước phát triển, sự điều chỉnh (thay đổi) cơ cấu kinh tế được hình thành bởi kỹ thuật cao đã làm thiệt hại lợi ích của khá đông người lao động. Do các nước công nghiệp phát triển luôn điều chỉnh cơ cấu kinh tế trên cơ sở công nghệ và kỹ thuật cao để duy trì năng lực cạnh tranh trong hội nhập nên ở một khía cạnh khác đang làm thiệt hại lợi ích của không ít người lao động. Tỷ lệ thất nghiệp cao trong thời gian gần đây (trên 10%) ở một số nước phát triển nhất như Pháp, Đức đang phản ánh xu hướng này. Hơn nữa, yêu cầu liên tục đổi mới kỹ thuật để rút ngắn chu kỳ sống của sản phẩm, rút ngắn vòng lưu thông vốn đang tạo nên sự cạnh tranh gay gắt và khiến cho lực lượng lao động phải chịu sức ép rất lớn.

III.2. Tác động của HNKTQT ở một số nước đang phát triển

a) Một số vấn đề chung về tác động của HNKTQT đến các nước đang phát triển

TCH và HNKTQT là một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; mỗi nước cần và có thể tận dụng tối đa thế và lực để đảm bảo lợi ích dân tộc trong quan hệ song phương và đa phương với các nước khác. Các nước công nghiệp phát triển (như nhóm G7) giữ vai trò sáng lập ra các tổ chức kinh tế quốc tế như IMF, WB, WTO, cũng như nhiều tổ chức khu vực đã và đang tìm mọi cách chi phối hoạt động của các tổ chức này. Mặt khác, do các nước này chi phối sự phát triển của nền kinh tế thế giới nói chung (nắm trong tay 3/4 GDP của toàn thế giới, 3/4 kim ngạch mậu dịch quốc tế, là nơi đầu tư và thu hút chủ yếu các nguồn vốn FDI, nắm giữ hầu hết các công nghệ hiện đại nhất, các phát minh

sáng chế, know-how), nắm giữ các công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới, nên có ưu thế trong việc đề ra những luật lệ có lợi cho họ.

Các nước đang phát triển cũng như các nước đang chuyển đổi cơ chế kinh tế nhìn chung ở vào thế yếu trong quan hệ kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, các nước đang phát triển đang tìm tiếng nói chung trên các diễn đàn quốc tế, cũng như phối hợp các hoạt động chung trong các cơ quan quốc tế để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình, kiềm chế sự thao túng và chi phối của các nước phát triển, phấn đấu vì một trật tự kinh tế quốc tế bình đẳng, công bằng. Mỹ và các nước phát triển không nhân nhượng các nước đang phát triển về trợ giá nông sản; nhưng bao trùm lên là sự không thống nhất giữa hai nhóm nước này về những vấn đề cơ bản như mở rộng thị trường, biện pháp chống bán phá giá, các tiêu chuẩn về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, việc cải cách WTO. Sự thất bại của hội nghị cho thấy các nước đang phát triển đã từng bước thống nhất với nhau trong hành động để ngăn chặn tình trạng áp đặt, cường quyền trong quan hệ kinh tế quốc tế, bảo vệ lợi ích của các quốc gia đang phát triển trong quá trình hội nhập nền kinh tế toàn cầu. Sau Hội nghị Seattle đã diễn ra cuộc họp UNCTAD-10 tháng 2/2000 ở Băng Cốc (Thái Lan), hội nghị đã củng cố lập trường, tìm các biện pháp đấu tranh bảo vệ lợi ích của các nước đang phát triển trong quá trình hội nhập. Kết quả là lần đầu tiên một nước nghèo có thể áp dụng biện pháp trừng phạt đối với nước giàu: đó là việc WTO cho phép Ê-cu-a-đo áp dụng lệnh trừng phạt hàng năm trị giá hơn 200 triệu USD đối với EU về sự phân biệt đối xử trong chính sách nhập khẩu chuối. Điều này chứng tỏ quá trình hội nhập vừa có tính chất hợp tác và vừa đấu tranh gay gắt giữa 2 nhóm nước Bắc - Nam.

Trong bối cảnh TCH, quan niệm độc lập tự chủ theo kiểu tự cấp tự túc, xây dựng một cơ cấu kinh tế hoàn chỉnh của nền kinh tế hướng nội không phải là xu thế phù hợp với sự phát triển chung của thời đại và không có hiệu quả, Nhiều nước đang phát triển sau một thời gian tham gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới đã thu được những kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế. Các nước này đã thu hút và sử dụng được một khối lượng vốn nước ngoài khá lớn kết hợp với việc phát huy sử dụng hiệu quả nội lực thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu một cách linh hoạt hiệu quả, do vậy tiềm lực kinh tế không ngừng được nâng cao. Nhiều nước đã có đầu tư ra nước ngoài hoặc đầu tư vào các nước phát triển, điển hình như các nước NICs Châu Á.

Cơ cấu kinh tế của các nước đang phát triển đã có nhiều biến đổi theo hướng giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu hàng xuất khẩu được cải thiện, chất lượng hàng hoá được nâng cao hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế, tỷ trọng thành phẩm trong xuất khẩu đã tăng từ 5,65 (1980) lên 77,7% năm 1994. Cơ sở hạ tầng về kinh tế được phát triển, thu nhập của người dân tăng lên, đời sống được cải thiện trên một số mặt. Còn nhiều yếu tố khác đưa tới kết quả phát triển ở các nước NICs Châu Á, nhưng trong chừng mực nhất định, có thể nói giai đoạn tăng trưởng nhanh của một số nước Đông Á là một thí dụ về cơ hội và lợi ích mà TCH kinh tế mang lại cho họ.

Tuy nhiên, đằng sau những thành tựu mà nhóm nước này đã đạt được, người ta vẫn nhận thấy tính phụ thuộc rất lớn của nền kinh tế vào nước ngoài nên sự phát triển tỏ ra chưa chắc chắn và dễ bị tổn thương. Có thể minh chứng rõ điều này trên một số khía cạnh:

Một là, sau một số năm tham gia TCH, nợ nần của các nước đang phát triển ngày thêm chồng chất. Khoản nợ quá lớn (trên 2000 tỷ USD), thậm chí ở một số nơi xảy ra khủng hoảng nợ, là gánh nặng kéo lùi tốc độ tăng trưởng kinh tế. Theo báo cáo của WB về tình hình tài chính toàn cầu năm 1999, tỷ lệ nợ nước ngoài so với NGP của Bra-xin là 24%, Mê-hi-cô: 38%, In-đô-nê-xi-a: 65%, Phi-líp-pin: 53%, Thái Lan: 63%, Ma-lai-xi-a: 51%.

Hai là, tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhiều nước đang phát triển phụ thuộc phần lớn vào xuất khẩu nhưng khối lượng xuất khẩu lại tùy thuộc vào lợi ích của các nước nhập khẩu, vào độ mở cửa thị trường các nước lớn, vào sự ổn định của thị trường thế giới, nên chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn, khó lường trước. Thí dụ, ở một số nền kinh tế mới nổi như Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, ngành điện tử chiếm 50% - 70% công nghiệp chế tạo. Trong khi đó, các nước này lại chưa tự chủ được về kỹ thuật, mặc dù Thái Lan, Ma-lai-xi-a đang tích cực đầu tư vào nghiên cứu phát triển các ngành kỹ thuật cao nhưng lại tuân theo quy cách sản phẩm chủ đạo của các công ty lớn quốc tế. Trong điều kiện ngành điện tử toàn cầu tăng lên, tuổi thọ sản phẩm điện tử ngắn đi, thì tình trạng nêu trên dễ dẫn tới sự mất ổn định của nền kinh tế.

Ba là, cùng với sự phát triển của kỹ thuật sử dụng công nghệ cao tiết kiệm lao động, tài nguyên, sự lớn mạnh của nền kinh tế tri thức trong đó sở hữu trí tuệ mới là sở hữu mang lại sự giàu có, thì những cái được coi là lợi thế của các nước đang phát triển như tài nguyên, lực lượng lao động dồi dào, chi

phí lao động thấp sẽ mất dần đi, còn ưu thế về công nghệ và vốn của các nước phát triển lại tăng lên.

Bốn là, nền kinh tế chưa đủ sức để chịu đựng cái gọi là "chu kỳ kinh doanh". Các nước có nền kinh tế phát triển cao có thể sử dụng nhiều cơ chế phúc lợi khác nhau để đối phó với thất nghiệp, trong thời kỳ kinh tế suy thoái. Trong khi đó, đối với hầu hết các nước đang phát triển, do thực lực tư bản trong nước còn thấp kém, chưa thật thích hợp với cơ chế thị trường, lại dựa nhiều vào vốn nước ngoài (trong khi đó vốn ngắn hạn chiếm tỷ lệ cao) thì "chu kỳ kinh doanh" đôi khi có nghĩa là nạn đói, các nhu cầu thiết yếu về lương thực, thuốc men không được đáp ứng, mất ổn định về an ninh, chính trị xã hội. Chẳng hạn, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997 đã làm cho hơn 1000 tỷ USD sức mua của các nước Châu Á bị tàn phá. Các khoản tiền tiết kiệm được tung ra để chống đỡ với những chấn động về tài chính đã kéo lùi tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước này xuống dưới số 0. (Ở In-đô-nê-xi-a, một năm sau cuộc khủng hoảng, số người nghèo tăng từ 30 triệu lên trên 80 triệu người).

Với tương quan như phân tích ở trên về tiềm lực kinh tế, các nước kinh tế phát triển do có nhiều lợi thế đang muốn thúc đẩy nhanh quá trình tự do hoá thương mại; ngược lại các nước đang phát triển không muốn tốc độ tự do hoá thương mại diễn ra quá nhanh vì nó vượt quá khả năng của nền kinh tế trong nước, và sẽ mang lại cho nền kinh tế sự mất mát nhiều hơn. Bởi vậy, các nước này đang cố gắng duy trì chế độ bảo hộ để bảo vệ sản xuất trong nước và chủ quyền kinh tế. Ở vào thế bất lợi hơn khi tham gia vào TCH kinh tế, các nước đang phát triển không thể tránh khỏi các chính sách mang tính áp đặt, hoặc sức ép từ phía các nước giàu trên nhiều mặt.

Những chính sách và những đòi hỏi được phát ra từ các nước phát triển, đặc biệt là từ Mỹ như: tự do đầu tư, tự do cạnh tranh, công khai mua sắm của chính phủ,... đang là những vấn đề gay gắt trong đó ẩn chứa những nội dung chính trị bất lợi cho lợi ích quốc gia cho vai trò điều tiết của Nhà nước.

Vấn đề đặt ra đối với các nước đang phát triển hiện nay là làm sao hội nhập vào nền kinh tế thế giới trong điều kiện có sự áp đặt chi phối của các nước lớn mà vẫn bảo vệ được chủ quyền quốc gia và phát triển bền vững được kinh tế - xã hội của mình. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy cần chủ động, thận trọng, có cân nhắc khi tham gia vào quá trình TCH, đặc biệt trong việc thực hiện tự do hoá thương mại, kiểm soát sự di chuyển của luồng vốn quốc tế; tận dụng những cơ hội thuận lợi nảy sinh trong quá trình TCH; đoàn kết với các nước đang phát triển khác để có tiếng nói chung trong cuộc cạnh

tranh quyết liệt với các nước phát triển nhằm thực hiện mục tiêu phát triển đã đề ra.

Đối với Việt Nam, vấn đề đặt ra hiện nay không phải là có hội nhập hay không, mà là làm thế nào để đảm bảo được lợi ích dân tộc trong quá trình hội nhập về kinh tế với thế giới. Toàn bộ tình hình trên đem lại nhiều thuận lợi, đồng thời đặt ra nhiều thách thức gay gắt đối với nước ta trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và thực hiện HNKTQT nói riêng.

b) Tác động hai mặt của HNKTQT đến các nước đang phát triển hiện nay

TCH là sự phát triển tất yếu của lực lượng sản xuất, song ở một khía cạnh nhất định trong điều kiện ngày nay thì cũng là sự bành trướng của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhiều người nói về sự chuyển hoá của chủ nghĩa tư bản từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản TCH hiện nay. Nói cách khác, TCH hiện nay mang tính chất TCH tư bản chủ nghĩa. Bởi thế, TCH đã bộc lộ những mặt tích cực (thời cơ), cùng với mặt tiêu cực (thách thức), tức là biểu hiện tác động hai mặt của nó. Tính hai mặt của TCH sẽ tác động lên các nước đang phát triển thông qua quá trình hội nhập.

*** Tác động tích cực:**

Một là, HNKTQT làm cho thị trường hàng hoá, dịch vụ của các nước đang phát triển được mở rộng. Thực hiện HNKTQT các nước có trình độ kinh tế khác nhau có thể xâm nhập lẫn nhau, trong đó các nước đang phát triển có cơ hội cung ứng những hàng hoá là thế mạnh của mình cho các nước phát triển. Nhờ có sự ưu đãi về thuế quan, chế độ tối huệ quốc, bảo vệ được quyền lợi nhờ các biện pháp giải quyết tranh chấp theo luật lệ quốc tế, các nước đang phát triển có thể tham gia vào thị trường thế giới ngày càng nhiều hơn và góp phần kích thích sản xuất phát triển.

Hai là, HNKTQT làm chuyển biến cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, tập trung vào phát triển công nghiệp và dịch vụ, khai thác những lợi thế để phát triển, nâng cao sức cạnh tranh, thoát khỏi tình trạng tụt hậu về kinh tế cổ hữu. Có thể nói, các nước đang phát triển nếu biết tận dụng khai thác mặt tích cực của TCH trong hội nhập thì kinh tế phát triển nhanh, bền vững, liên tục, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực. Tự do hoá thương mại trong hội nhập kinh tế giúp làm giảm các chi phí đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ.

Điển hình như Trung Quốc, một quốc gia có trình độ kinh tế thấp, bị thế giới tư bản lợi dụng xu thế TCH để gây sức ép, nhưng nhờ có đường lối đúng đắn và khéo léo trong hội nhập đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn

định trong hơn 20 năm cải cách vừa qua. Giai đoạn 1981 - 1990 mức tăng trưởng GDP bình quân của Trung Quốc đạt 9,8%/năm; giai đoạn 1991 - 1995 đạt 12,0%/năm; hiện nay Trung Quốc vẫn có mức tăng trưởng kinh tế hàng năm cao nhất thế giới. Ấn Độ là nước có nhiều năm trì trệ, sau khi mở cửa tham gia hội nhập cũng tăng trưởng kinh tế mạnh: 5,8%/năm thời kỳ 1981 - 1990; 5,2% thời kỳ 1991 - 1995 và trên 7% hiện nay.

Ba là, HNKTQT tác động tới sự chuyển vốn, tạo nên dòng vốn đầu tư từ các nước phát triển vào các nước đang phát triển hoặc từ nội bộ các nước đang phát triển với nhau. Các hoạt động này đã làm cho nguồn vốn có sự biến đổi cả về lượng và chất, mà hướng quan tâm chủ yếu vẫn là dòng vốn đổ về các nước đang phát triển. Khối lượng vốn đầu tư nước ngoài vào các nước đang phát triển ngày càng tăng, với cơ cấu đa dạng.

Bốn là, HNKTQT giúp các nước đang phát triển tiếp nhận khoa học kỹ thuật và nền công nghệ cao của các nước phát triển. Sự tác động này là một tất yếu khách quan vì mục đích lợi nhuận. Sự chuyển giao và tiếp nhận công nghệ thông qua quan hệ mua bán và chính sách mở cửa. Các nước đang phát triển không chỉ đón nhận thời cơ, mà còn có cơ hội lựa chọn và ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật và dây chuyền công nghệ tiên tiến để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, nâng cao năng lực của nền kinh tế nhờ phương thức đi tắt đón đầu các thành tựu khoa học - công nghệ mới nhất, tiên tiến nhất. Vì vậy, họ có thể thu được các thành tựu khoa học - kỹ thuật có trình độ cao để phát triển sản xuất, tạo lập những trung tâm kinh tế đủ sức hội nhập.

Cùng với việc tiếp thu khoa học công nghệ, truyền bá kinh nghiệm, quy trình sản xuất tiên tiến từ các nước phát triển, các nước đang phát triển cũng hội tụ được những yếu tố cần thiết cho phát triển kinh tế. Từ sự tác động tích cực này, HNKTQT đã đem lại một nguồn lực vô giá về lực lượng sản xuất cho các nước đang phát triển. Đó là sự lớn lên cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ những người lao động, khả năng đẩy nhanh sự phát triển kinh tế của đất nước theo hướng tiên tiến, hiện đại.

Năm là, do tác động của HNKTQT, các nước đang phát triển không chỉ có thị trường, vốn, khoa học công nghệ tiên tiến, mà còn thúc đẩy xu hướng liên kết, hợp tác theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá, tạo thế và lực trong quan hệ kinh tế quốc tế và sự phát triển bền vững. Thực tế cho thấy xu hướng này đang phát triển mạnh ở khắp các châu lục, trong đó Đông Á, Đông Nam Á được đánh giá là khu vực phát triển năng động nhất.

*** Tác động tiêu cực:**

Một là, do "nội lực" còn yếu kém và chưa phù hợp với "ngoại lực" trong quá trình hội nhập, nền kinh tế của các nước đang phát triển có thể trầm trọng thêm các hiện tượng rối loạn, bị triệt tiêu các nguồn lực bên trong đang gắn với điều kiện cụ thể kinh tế của các nước đang phát triển, lại phải tiếp ứng với điều kiện ngoại lực cao hơn với những diễn biến phức tạp hơn. Thực tế đã có xu hướng hình thành một cơ cấu kinh tế không phù hợp với các nước đang phát triển, làm cho nền kinh tế của các nước này gặp khó khăn, lúng túng, thậm chí có thể bị rối loạn và phát triển thiếu bền vững. Thậm chí khi tham gia hội nhập, các nước đang phát triển sẽ đối mặt với sự tụt hậu ngày càng xa so với các nước phát triển. Phải nhận thức rằng đây không chỉ là sự tụt hậu về kinh tế, mà cả sự tụt hậu về luật pháp, giáo dục, y tế, xã hội,...

Hai là, sự bất bình đẳng trong cạnh tranh. Hội nhập đặt ra thách thức nghiêm ngặt cho các nước đang phát triển khi họ chưa tạo ra được những ưu thế cạnh tranh đáng kể. Hội nhập là một sân chơi không công bằng với các nước đang phát triển. Lợi thế cạnh tranh về công nghệ, kinh nghiệm quản lý và thực lực chi phối thị trường thế giới đang thuộc về các nước phát triển. Vì thế trong cạnh tranh, hàng loạt nước, hoặc nhiều xí nghiệp ở các nước đang phát triển đã bị thua thiệt, phá sản, bị các công ty nước ngoài thôn tính¹³. Các nước đang phát triển đều trông đợi xuất khẩu là mũi nhọn, phương tiện để phát triển kinh tế khi tham gia hội nhập nhưng thực tế ở rất nhiều nước hiện nay đang chịu tình trạng nhập siêu, liên tục thâm hụt cán cân thương mại. Một số nước có xuất siêu nhưng không phải do tăng được khối lượng xuất khẩu mà do thất lưng buộc bụng, cắt giảm tối đa nhập khẩu. Hơn nữa, các nước đang phát triển liên tục bị ép giảm giá sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu vào các nước phát triển và chịu giá nhập khẩu sản phẩm công nghiệp tăng cao từ các nước phát triển.

Bất bình đẳng trong cạnh tranh mà các nước đang phát triển đang phải đối mặt nhiều nhất là những hàng rào thuế quan vô lý do các nước phát triển dựng ra. Thực tế hiện nay mức thuế mà nước giàu đánh vào hàng xuất khẩu của những nước nghèo cao gấp 4 lần so với mức thuế mà họ phải chịu khi xuất khẩu sang nước nghèo.

¹³ Trong Khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ - NAFTA các thế lực kinh tế Mỹ, Canada đang đẩy nền kinh tế Mèhicô vào sự nguy hiểm với 2 vạn doanh nghiệp nhỏ và vừa phá sản, hơn 1000 doanh nghiệp nhà nước bị tư nhân hoá, mà hầu hết rơi vào tay tư bản Mỹ. Tại khu vực Mỹ Latinh, công nghiệp đã dậm chân tại chỗ, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP khu vực sụt giảm từ 26% năm 1980 xuống còn 23,5% năm 1994 do hàng loạt cơ sở công nghiệp trong nước bị phá sản. Mỹ Latinh đang trở thành thị trường cho sản phẩm công nghiệp của các nước đang phát triển và trở lại vai trò cung cấp nguyên liệu, nông sản cho các nước tư bản phát triển kia.

Trong khi các nước đang phát triển bị buộc phải huỷ bỏ chính sách bảo hộ hàng hoá, thì Mỹ và các nước phát triển khác lại thực hiện biện pháp bảo hộ mậu dịch để ngăn chặn hàng hoá nhập khẩu từ các nước khác, trong đó có các nước đang phát triển. Thế mạnh vốn có của các nước nghèo là sản phẩm nông nghiệp thì luôn bị chèn ép bởi chính sách trợ giá mà các quốc gia giàu dành cho ngành nông nghiệp của họ, đẩy người nông dân ở các quốc gia nghèo vào tình cảnh không đủ sức cạnh tranh. Chẳng hạn, mỗi năm Mỹ trợ cấp 3 tỷ USD cho các nhà trồng bông trong nước (gấp 3 lần số viện trợ phát triển của Mỹ cho Châu Phi), trợ cấp nông sản của EU thì lên tới 100 tỷ USD mỗi năm.

Bên cạnh các biện pháp bảo hộ mậu dịch và trợ cấp thì các điều luật về tiêu chuẩn vệ sinh, tiêu chuẩn xã hội, môi trường..., luật sở hữu trí tuệ chỉ có lợi cho các nước phát triển.

Hội nhập theo hướng mở cửa nền kinh tế cũng hoàn toàn có thể khiến các nước đang phát triển phải chịu sự tác động của những chấn động xấu về kinh tế có thể xảy ra rất khó chống đỡ, bởi nhiều khi các chấn động thực chất là những đòn tấn công kinh tế do các nước phát triển tạo ra. Mặt khác, tự do hoá thương mại còn làm giảm nguồn thu ngân sách của các nước đang phát triển, vì hải quan có sự giảm thuế đồng loạt. Đồng thời với những tác động tiêu cực ấy là sự xuất khẩu quá mức có thể xảy ra, gây mất cân bằng trong nền kinh tế của các nước đang phát triển.

Nghiêm trọng hơn là yêu cầu tự do hoá lĩnh vực tài chính khi thực hiện các cam kết hội nhập. Nếu không kiểm soát tốt, quá trình tự do hoá có thể gây khủng hoảng tài chính và khủng hoảng hối đoái, bởi các luồng vốn đổ vào các nước đang phát triển có thể đột ngột đổi chiều, do đầu tư ào ạt, tăng trưởng quá mức.

Ba là, sự bị động trong các chính sách phát triển. Thông thường, để thực hiện HNKTQT, các nước đang phát triển phải tập trung vào các chính sách chủ yếu sau: *chính sách tái cơ cấu nền kinh tế* phù hợp với phân công lao động quốc tế và phát huy lợi thế của quốc gia; *chính sách thương mại quốc tế*; *chính sách thu hút đầu tư*; *chính sách tài chính - tiền tệ* (công cụ nổi bật và bao trùm là chính sách thuế và chính sách tỷ giá),...

Điều đáng nói ở đây là sự bị động trong hoạch định chính sách và sức ép của các nước phát triển, các định chế quốc tế, các công ty xuyên quốc gia lên quá trình xây dựng chính sách của họ. Chính sách thương mại quốc tế của các nước đang phát triển thường bị "giàng xé" trong mâu thuẫn giữa thúc đẩy tự do hoá thương mại với tiếp tục bảo hộ bằng các công cụ thuế quan, hạn ngạch

nhằm hỗ trợ cho nền sản xuất yếu kém trong nước. Hơn nữa, chính sách thương mại của các nước đang phát triển lại phụ thuộc lớn vào chính sách thương mại của các nước phát triển. Các nước đang phát triển thường chịu sức ép trong quan hệ thương mại với các nước phát triển.

Thực tế thì không dễ cho các nước đang phát triển xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và đặc biệt là thể hiện được vai trò kiểm soát và chủ quyền của mình đối với các khu vực kinh tế mới. Khu vực dịch vụ vốn phát triển sau và còn yếu kém ở các nước đang phát triển. Khi tiến hành hội nhập, các nước phát triển thường gây sức ép phải sớm mở cửa thị trường dịch vụ (nhất là các dịch vụ tài chính, bảo hiểm, viễn thông, phân phối hàng hoá,...) khiến cho khu vực dịch vụ ở nhiều nước đang phát triển hiện nay nằm trong sự kiểm soát của các nhà đầu tư nước ngoài.

Hai mặt tác động trên của TCH và hội nhập đến các nước đang phát triển tồn tại một cách khách quan. Trong đó, mặt tích cực là do chính sự phát triển của lực lượng sản xuất quy định, nó buộc các quốc gia phải hội nhập, phải liên kết lại với nhau vì lợi ích của mỗi nước, nếu không sẽ bị cô lập và tụt hậu. Mặt tác động tiêu cực khi tham gia hội nhập là do những khó khăn khách quan và do sự áp đặt của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì vậy nó phản ánh quan điểm của giai cấp tư sản. Đấu tranh, hạn chế ảnh hưởng của mặt tiêu cực chính là cuộc đấu tranh chống lại sự áp đặt của giai cấp tư sản, của chủ nghĩa tư bản hay cụ thể hơn là của các thế lực tài phiệt tư bản chủ nghĩa. Chưa bàn đến vấn đề ý thức hệ thì đây cũng đã là một cuộc đấu tranh rất gay go, phức tạp. Hơn thế, đây là cuộc đấu tranh trực diện, cụ thể, hình thức đấu tranh diễn ra trên lĩnh vực kinh tế, trong xu thế vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hoà bình.

III.3. Kinh nghiệm HNKTQT của một số nước

a) Kinh nghiệm của Nhật Bản

Để có sự lựa chọn đúng đắn, hiệu quả các định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế vĩ mô và vi mô trong quá trình HNKTQT, chính phủ Nhật Bản đã giữ vai trò quan trọng trong việc chủ động HNKTQT. Để chuẩn bị cho việc gia nhập các tổ chức kinh tế thế giới, chính phủ đã chủ động xây dựng lộ trình, đưa ra các mục tiêu và phương hướng hành động cụ thể:

- Khai thông thị trường quốc tế bằng các hiệp định liên chính phủ và cấp các khoản ODA cho các nước thị trường tiềm năng, tăng cường cung cấp thông tin thị trường, giảm dần sự kiểm soát, can thiệp trực tiếp của chính phủ.

- Lựa chọn phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực ngày càng được chế biến sâu, hướng về xuất khẩu, thích hợp với nhu cầu thị trường thế giới và lợi thế so sánh của mình. Thoạt đầu Nhật Bản lựa chọn các ngành sợi tổng hợp, hoá dầu, luyện thép và điện tử... rồi chuyển dần trọng tâm sang các ngành cơ khí chế tạo ô tô, máy móc, thiết bị điện tử sinh hoạt và rô bốt...

- Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu là ưu tiên hàng đầu của Nhật Bản. Chính phủ tích cực chỉ đạo các ngân hàng cấp ưu đãi thuế, tín dụng cho doanh nghiệp, nhưng giảm dần "liều lượng" ưu đãi để sớm đặt các doanh nghiệp Nhật Bản trong sự cạnh tranh thị trường đầy đủ, lành mạnh hơn. Ngoài việc cấp những ưu đãi trên, chính phủ khuyến khích doanh nghiệp nhập khẩu và "nội địa hoá" công nghệ nước ngoài. Mặt khác, chính phủ khuyến khích, dàn xếp "dỡ bỏ" các doanh nghiệp yếu, kết nối các xí nghiệp lại thành những công ty lớn hơn và các tập đoàn mạnh để đủ sức đối phó với các công ty đa quốc gia.

- Chú trọng việc xúc tiến thương mại, đặc biệt là xúc tiến xuất khẩu. Đây là chìa khoá cho sự thành công của Nhật Bản trong suốt quá trình HNKTQT cả ở cấp chính phủ lẫn tập đoàn doanh nghiệp.

- Thành lập các hiệp hội và tổ chức hỗ trợ toàn diện các doanh nghiệp vừa và nhỏ để tăng cường sức cạnh tranh trong HNKTQT.

- "Mở cửa" toàn diện hơn hầu hết các lĩnh vực hàng hoá, lao động, tài chính, xây dựng và đầu tư... cải thiện môi trường pháp lý và kinh doanh phù hợp cam kết, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế (kể cả viện chuyển mạnh từ chế độ lao động suốt đời tại một công ty sang chế độ làm việc theo hợp đồng có thời hạn...). Năm 1967 Nhật bắt đầu tự do hoá đầu tư; năm 1969 tự do hoá mậu dịch và hối đoái... song phải đến thập kỷ 90 quá trình tự do hoá, mở cửa thị trường (nhất là thị trường tài chính) mới thực sự được phát động ở Nhật Bản và được sánh với "cuộc cách mạng Minh Trị" trước kia của Nhật.

- Tăng cường đầu tư trực tiếp ra nước ngoài nhằm cung cấp cho thị trường tại chỗ, xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào Nhật Bản là biện pháp căn bản để Nhật Bản giải quyết mâu thuẫn với các bạn hàng và HNKTQT.

- Tham gia sâu rộng hơn vào các vấn đề quốc tế, thể hiện và đáp ứng trách nhiệm, chia sẻ nghĩa vụ quốc tế trong các vấn đề toàn cầu, trước hết là các vấn đề thuộc khu vực Châu Á.

Tóm lại, cùng với quá trình HNKTQT, Nhật Bản đã, đang và sẽ ngày càng trở thành một quốc gia cởi mở hơn trên cơ sở một nhà nước pháp quyền

và các quy luật KTTT; Chính phủ ít can thiệp hơn vào hoạt động kinh doanh của khu vực doanh nghiệp; giáo dục - đào tạo ngày càng được đưa lên hàng đầu trong cả cấp độ vĩ mô lẫn vi mô.

b) Kinh nghiệm của một số nước đang phát triển ở Châu Á

Theo mô hình Nhật Bản, có thể nói, đa số các nước đang phát triển ở Châu Á đều tích cực chủ động HNKTQT với phương châm: phát triển kinh tế bằng cách đẩy mạnh xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực với hàm lượng chế biến tăng dần; linh hoạt trong việc xử lý các vấn đề, tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu; bảo đảm an ninh quốc phòng và giữ gìn bản sắc dân tộc trong hội nhập.

Để tích cực hỗ trợ xuất khẩu, các nước trong khu vực đều coi trọng tự do hoá kinh doanh của khu vực tư nhân và nhà nước chú ý sử dụng linh hoạt các biện pháp ưu đãi về thuế, trợ giúp xuất khẩu và thực thi chính sách tỷ giá linh hoạt theo hướng duy trì đồng bản tệ "rẻ". Phương thức "hàng đổi hàng", "thanh toán bồi hoàn", "mua bán trả chậm" cũng được vận dụng mềm dẻo để khắc phục tình trạng khó khăn về thị trường và ngoại tệ (phương thức hàng đổi hàng chiếm 10-20% tổng giá trị ngoại thương thế giới những năm 1980).

Điều cần nhấn mạnh là, trong quá trình HNKTQT, các nước đều cố gắng kết hợp cả hai chiến lược "sản xuất thay thế nhập khẩu" với "sản xuất hướng vào xuất khẩu" để khai thác các khía cạnh tích cực, giảm thiểu các tác động "trái chiều" của cả hai chiến lược này. Tuy nhiên, từ những năm cuối thập kỷ 60, đầu 70 thì xu hướng chuyển dịch trọng tâm từ "thay thế nhập khẩu" đã thắng thế ở một loạt các nước Đông Nam Á.

Một kinh nghiệm đáng chú ý ở những nước trong khu vực tiến hành HNKTQT thành công nhất là: trong cách thức lựa chọn thị trường có nhiều điểm không giống nhau, song về căn bản các nước này đều đặt trọng tâm ưu tiên vào xây dựng và phát triển các thị trường có dung lượng lớn, sức tiêu thụ cao của các nước phát triển nhằm khai thác tối đa các lợi thế cạnh tranh của mình (tài nguyên thiên nhiên + lao động rẻ). Trong giai đoạn từ những năm 1960 đến 1980, các thị trường Anh, Mỹ, Đức, Pháp và các nước phát triển Châu Âu chiếm tới 80% tổng giá trị ngoại thương của Malaixia. Còn Thái Lan đã xuất hơn 60% kim ngạch xuất khẩu của mình năm 1980 sang Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản.

Chính sách đa dạng hoá thị trường cũng được nhấn mạnh nhằm mục tiêu xác lập cơ cấu cân bằng giữa các thị trường trong khu vực và toàn thế giới, để vừa mở rộng thị trường, phát triển ngoại thương, khuyến khích xuất khẩu, vừa tránh sự phụ thuộc quá mức vào một thị trường nào đó. Cũng nhờ vậy,

Malaixia luôn đạt mức thặng dư trong buôn bán với hơn 100 nước kể từ năm 1970 đến nay.

Hàn Quốc chuyển từ chính sách ưu tiên thay thế nhập khẩu sang hướng vào xuất khẩu, mở cửa HNKTQT từ đầu những năm 1960. Nhiều biện pháp được áp dụng đồng bộ như hoàn thiện môi trường pháp lý, tự do hoá thị trường hối đoái; tự do hoá nhập khẩu; nhà nước tăng cường hỗ trợ tài chính cho các tập đoàn doanh nghiệp lớn nhanh chóng vươn mình ra thị trường nước ngoài theo hướng từ chuyên môn hoá sang đa dạng hoá kinh doanh, từ sản xuất hàng sơ chế sang hàng có hàm lượng chế biến cao. Một loạt ưu đãi tài chính - tín dụng được dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu: miễn thuế cho các hoạt động gia công xuất khẩu, miễn thuế nhập nguyên liệu, máy móc để gia công; cho vay tín dụng lãi suất thấp bằng 50% mức lãi vay thương mại thông thường (về sau biện pháp này được giảm dần và bãi bỏ vào năm 1983).

Hệ thống xúc tiến thương mại được các nước ASEAN đặc biệt coi trọng phát triển. Trong những năm gần đây, tất cả các nước ASEAN đều từng bước đề ra và xúc tiến một loạt chính sách tự do hoá thương mại (đặc biệt Xingapo đã từ lâu không áp dụng hàng rào thuế quan và phi thuế quan để bảo vệ hàng nội địa), tự do hoá đầu tư, khuyến khích FDI, đặc biệt là mời chào các công ty đa quốc gia vào kinh doanh tại đất nước mình. Cũng nhờ vậy các doanh nghiệp trong nước sớm trở nên "cứng cáp" hơn. Thoạt đầu, các công ty địa phương chỉ đảm nhận công việc đại lý, tiêu thụ hàng hoá; liên doanh, hên kết với các công ty đa quốc gia trong việc lắp ráp sản phẩm. Dần dần, họ trưởng thành và đảm nhận các công việc phức tạp hơn và có lợi nhuận cao như nhà thầu phụ, sản xuất các kinh kiện, phụ tùng rồi biến thành công ty con của các công ty đa quốc gia, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm mang nhãn hiệu nổi tiếng thế giới, hoặc "đu lông, đu cánh" để trở thành các công ty độc lập.

Quản lý chất lượng hàng hoá, sản phẩm xuất - nhập khẩu cũng được các nước ASEAN coi trọng trong quá trình tăng cường HNKTQT. Hầu hết các nước đều thực hiện chế độ bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia và tự nguyện áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9000, ISO14000... Tham gia vào quản lý chất lượng hàng hoá ở nhiều nước, chẳng hạn ở Xingapo thì ngoài các cơ quan nhà nước còn có hàng loạt các công ty giám định chất lượng thế giới. Khi ký hợp đồng ngoại thương, các doanh nghiệp có thể quy định việc sử dụng dịch vụ của các công ty giám định này trong hợp đồng.

Về triển vọng, nhìn chung các nước ASEAN sẽ đều chủ trương tiếp tục góp phần đẩy mạnh và đón nhận TCH và HNKTQT, đặc biệt là ngành công nghiệp; phát triển kinh tế theo hướng tri thức; phát triển các tập đoàn kinh tế đủ sức giữ vững thị phần trong nước và cạnh tranh hiệu quả ở nước ngoài trên

cơ sở đa dạng hoá, linh hoạt hoá và hiện đại hoá công nghệ sản xuất và dịch vụ cung ứng sản phẩm, hoàn thiện hơn cơ chế thị trường và tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh theo các cam kết, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

c) Kinh nghiệm của Trung Quốc

Ngay từ cuối những năm 1970, các nhà lãnh đạo mà tiêu biểu là Đặng Tiểu Bình đã cho rằng mối liên hệ giữa các quốc gia là tất yếu trong nền sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển, của phân công lao động quy mô lớn; và ngược lại, việc mở cửa ra thị trường thế giới ngày càng thúc đẩy nhanh quá trình sản xuất và tiêu dùng của các quốc gia. Đặng Tiểu Bình cũng nhấn mạnh Trung Quốc cần mạnh dạn tiếp thu và học tập các thành quả văn minh mà xã hội loài người đã sáng tạo ra, tiếp thu và học tập tất cả những phương thức kinh doanh, những phương pháp quản lý tiên tiến, phản ánh quy luật sản xuất hiện đại của các nước trên thế giới, kể cả các nước tư bản chủ nghĩa. Đặng Tiểu Bình cũng đưa ra chiến lược mở cửa "kép": mở cửa vừa để đón nhận nguồn vốn và chuyên gia nước ngoài vào thị trường Trung Quốc, vừa để khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp và cá nhân trong nước đầu tư ra nước ngoài.

Nhất quán với tinh thần đó, ĐH 15 (năm 1997) của Đảng Cộng sản Trung Quốc khẳng định "TCH kinh tế là một thể chế quan hệ quốc tế mới, bao gồm cả 3 mặt sản xuất, tiền tệ và kỹ thuật; trong đó, TCH sản xuất quyết định TCH tiền tệ và kỹ thuật. Đồng thời, TCH tiền tệ và kỹ thuật lại có tác dụng thúc đẩy TCH sản xuất, mà doanh nghiệp, công ty xuyên quốc gia là lực lượng chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển sản xuất".

Về tổng thể, quá trình mở cửa HNKTQT từ năm 1979 đến nay của Trung Quốc có thể chia thành 2 giai đoạn:

- Giai đoạn hội nhập theo chiều rộng (1979-1990), với nội dung chủ yếu là mở cửa từng bước từ xây dựng 4 "đặc khu kinh tế mở" (khâu đột phá khởi đầu cho sự HNKTQT), tiếp đó mở cửa đến các thành phố ven biển, ven sông, các thành phố biên giới rồi lan rộng bao trùm toàn quốc, nhằm tăng cường thu hút FDI và sản xuất hướng về xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng lao động và nguyên liệu cao phù hợp lợi thế so sánh hiện tại của Trung Quốc.

- Giai đoạn hội nhập theo chiều sâu (từ 1990 đến nay): kết hợp giữa mở cửa theo khu vực địa lý với mở cửa theo lĩnh vực (đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ - tài chính), đồng thời đẩy mạnh các hoạt động thương lượng, điều chỉnh thể chế để tham gia WTO.

Trong giai đoạn đầu, Trung Quốc điều chỉnh chính sách mở cửa theo hướng hỗ trợ gia công xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước, song sẵn sàng

nhượng bộ lợi ích trước mắt, miễn giảm thuế và đưa ra nhiều chính sách ưu đãi hấp dẫn khác để thu hút tối đa nguồn vốn nước ngoài; đồng thời tích cực khai thác nguồn ODA để phát triển cơ sở hạ tầng, tạo thuận lợi thu hút FDI, phát triển kinh tế đất nước. Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được đặc biệt coi trọng ở Trung Quốc. Tuy nhiên chính vì sự ưu đãi quá xa này đã tạo ra sự cạnh tranh "2 lần bất bình đẳng" giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (đã mạnh, lại còn được ưu đãi hơn hẳn) với các doanh nghiệp trong nước, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

Việc thu hẹp và từng bước xoá bỏ độc quyền kinh doanh và can thiệp trực tiếp của nhà nước và hoạt động kinh tế cũng được tiến hành đã góp phần gia tăng thêm mức độ mở cửa, HNKTQT. Cho đến đầu thập kỷ 80, chính phủ chỉ còn độc quyền kinh doanh 7 mặt hàng nhập khẩu và 16 mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất liên quan đến sự ổn định kinh tế vĩ mô và đời sống nhân dân, an ninh quốc phòng.

Để hỗ trợ xuất khẩu, chính phủ Trung Quốc ngay từ năm 1983 đã thực hiện hoàn thuế công thương ở khâu sản xuất cuối cùng, áp dụng thuế VAT đối với 17 mặt hàng xuất khẩu cơ điện; năm 1985 mở rộng phạm vi hoàn trả thuế đến tất cả các mặt hàng trừ dầu thô và dầu thành phẩm. Năm 1986, hoàn trả thuế trung gian và VAT đối với 10 sản phẩm như may mặc, thuốc lá cuốn..., năm 1988 hoàn trả toàn bộ thuế gián tiếp lũy tiến ở các khâu, từ sản xuất đến lưu thông đối với các sản phẩm xuất khẩu theo nguyên tắc "nộp bao nhiêu, hoàn lại bấy nhiêu, không nộp không hoàn trả".

Từ 1979 đến 1990, Trung Quốc đã 6 lần điều chỉnh tỷ giá (riêng năm 1994 Trung Quốc đã phá giá trên 30% đồng NDT của mình) nhằm khuyến khích xuất khẩu và bước đầu mở cửa thị trường vốn Trung Quốc cho các nhà đầu tư nước ngoài (một số ít ngân hàng nước ngoài đã được thành lập chi nhánh tại Thượng Hải và kinh doanh trong phạm vi hạn hẹp).

Ở giai đoạn HNKTQT theo chiều sâu, từ năm 1990 đến nay, Trung Quốc đã chuyển mạnh sang vừa mở cửa toàn diện, vừa xúc tiến điều chỉnh môi trường đầu tư và nâng cao năng lực thể chế phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Ưu tiên điều chỉnh môi trường đầu tư của Trung Quốc thời kỳ này được tập trung vào việc thống nhất chính sách thuế bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, từng bước hạ thấp thuế quan theo yêu cầu hội nhập và duy trì bảo hộ ở mức có thể đối với các ngành, sản phẩm sản xuất trong nước có triển vọng thị trường và có ý nghĩa quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội.

Trung Quốc chuyển mạnh từ việc ưu đãi thuế lâu dài và theo khu vực (địa lý, thành phần kinh tế sang ưu đãi thuế có thời hạn và lĩnh vực, dự án cần ưu tiên phát triển. Mức thuế quan trung bình của Trung Quốc đã giảm từ 43,2% năm 1992 xuống còn 17% năm 1997 và xuống dưới 15% vào năm 2000 (giảm 3 lần trong vòng 8 năm qua).

Điều đáng chú ý là Trung Quốc chỉ quan tâm duy trì mức thuế quan cao đối với những sản phẩm nhập khẩu đã tự sản xuất được. Nhằm cải thiện căn bản môi trường kinh doanh, những năm gần đây Trung Quốc không chỉ phát triển cơ sở hạ tầng, mà còn từng bước áp dụng mức giá dịch vụ thống nhất cho các (doanh nghiệp và thương nhân nước ngoài theo giá dành cho doanh nghiệp và thương nhân Trung Quốc).

Do quá trình HNKQT đặt ra nhiều yêu cầu mới lạ, đòi hỏi xử lý nhanh và mang tính địa phương cao, nên Trung Quốc có xu hướng tăng cường phân cấp quản lý kinh tế - xã hội cho các địa phương, cơ sở. Chẳng hạn, ban quản lý các đặc khu, các khu chế xuất có quyền hạn rất rộng và độc lập xử lý tất cả các khía cạnh liên quan đến thu hút FDI trên cơ sở một số chính sách khung do chính phủ đề ra.

Nâng cao sức cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp nhà nước được Trung Quốc coi là ưu tiên trong mục tiêu và công cụ để đẩy mạnh HNKQT. Hàng loạt biện pháp cải cách doanh nghiệp nhà nước đã được đưa ra: cổ phần hoá, cho thuê, bán, khoán, giải thể, phá sản, cho phép tư nhân mua lại hoặc tham gia cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước (Trung Quốc chủ trương chỉ giữ lại khoảng 500 doanh nghiệp nhà nước chủ chốt và 110 tập đoàn công ty). Các doanh nghiệp tư nhân được phép vay vốn ưu đãi từ nguồn vốn nhà nước, được tham gia phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Đặc biệt, Trung Quốc rất quan tâm xây dựng và xúc tiến kế hoạch hình thành những tập đoàn doanh nghiệp lớn, hiện đại để đầu tư giữ vững thị phần trong nước, từng bước chủ động vươn ra chiếm lĩnh thị trường nước ngoài.

Bên cạnh việc xử lý các tác động của hội nhập đến kinh tế, Trung Quốc cũng tích cực quan tâm đến các vấn đề xã hội, đặc biệt là ngăn chặn các tác động mặt trái của mở cửa, nhất là tình trạng tranh đoạt bạn hàng, nguồn hàng, lừa đảo và "bội thực" nhập khẩu, gây rối loạn thị trường và ngân sách.

Giữ vững bản sắc văn hoá dân tộc là một trong những thành công của Trung Quốc. Thông qua quá trình hội nhập, giao lưu và hợp tác văn hoá, Trung Quốc không làm mất đi bản sắc văn hoá dân tộc mình mà trái lại ngày càng

nâng cao bản sắc văn hoá trên trường quốc tế. Từ phong tục tập quán, lối sống, ngôn ngữ đến sân khấu, điện ảnh đều được truyền bá đi khắp nơi trên thế giới.

Bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội, tham nhũng và tội phạm xuyên quốc gia cũng được chính quyền quan tâm và áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất (Trung Quốc đã xử tử hình vì tội tham nhũng tới cấp phó chủ tịch quốc hội, thứ trưởng bộ công an, bí thư tỉnh uỷ,...).

d) Quá trình cải cách hội nhập ở Đông Âu

Công cuộc cải cách được tiến hành ở các nước Đông Âu về mặt kinh tế đều thực hiện thông qua những biện pháp cải cách cấp tiến như tự do hoá giá cả, tự do hoá nội ngoại thương, tư nhân hoá. Về mặt chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền, chế độ dân chủ đa đảng, từng bước điều chỉnh thể chế trong nước phù hợp với hệ thống luật pháp của Liên minh Châu Âu. Cùng với chương trình hỗ trợ của EU, sau hơn 10 năm cải cách, một số nước Đông Âu đã thu được những thành tựu quan trọng và chính thức được Liên minh Châu Âu chấp nhận là thành viên vào ngày 1 tháng 5 năm 2004. Kết quả nổi bật là tạo ra được cơ sở của nền KTTT với khu vực tư nhân chiếm vị trí chi phối trong nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng bình quân của các nước Đông Âu năm 1992 là -3,8%, đến năm 1998 tăng trưởng dương 3,8%. Tuy nhiên, mức độ tăng trưởng của các nước là không giống nhau. Trong các nước Đông Âu, Ba Lan được đánh giá là nước đạt kết quả cao nhất trong cải cách và là nước đầu tiên thoát ra khỏi khủng hoảng suy thoái, trong nhiều năm liên tục đều đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định được mệnh danh là "con hổ" ở Đông Âu. Năm 1992 tốc độ tăng trưởng GDP của Ba Lan đạt 2,6% và liên tiếp đạt mức cao trong những năm tiếp theo, đặc biệt năm 1995 tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7%, năm 1996 đạt 6,1%, năm 1997 đạt gần 7% và trong những năm sau luôn đạt ở mức 4-5%.

Sau Ba Lan, nước có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững là Hungary. Đặc biệt đáng chú ý là tốc độ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hungary luôn đạt ở mức cao và có đóng góp tích cực vào thành công của cải cách và tăng trưởng kinh tế. Cộng hoà Séc và Slovakia cũng là những nước tăng trưởng khá.

Thất nghiệp là vấn đề xã hội đặc trưng đối với các nền kinh tế chuyển đổi. So với các nước Đông Âu khác, Hungary là nước có mức thất nghiệp thấp hơn và ổn định hơn. Điều này là do Hungary có sự linh hoạt và tự do hoá thị trường lao động, do vậy có khả năng tạo ra việc làm hàng năm ngay cả khi kinh tế tăng trưởng ở mức thấp. Năm 1999 là năm Hungary đạt mức tăng trưởng 4%, mức thất nghiệp chỉ còn 7,1%.

Rõ ràng công cuộc cải cách hội nhập ở các nước Đông Âu trong những năm qua đã khá thành công. Về mặt chính trị, đã từng bước xây dựng xã hội dân chủ trên cơ sở nhà nước pháp quyền, từng bước điều chỉnh pháp luật theo hệ thống pháp luật của EU. Về kinh tế đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền KTTT mà nòng cốt là chế độ sở hữu tư nhân chiếm vị trí chi phối, nhanh chóng đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Những kết quả tích cực đó là cơ sở quan trọng giúp các nước Đông Âu thực hiện được mục tiêu chiến lược là hội nhập vào Liên minh Châu Âu.

Tham gia vào EU là cơ hội đem lại cho các nước Đông Âu đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và cho phép đất nước hội nhập thực sự vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Hiện nay, trao đổi thương mại của các nước Đông Âu với EU đã chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch thương mại của các nước Đông Âu. nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên nhanh chóng nhờ thu hút được luồng vốn đầu tư từ các nước EU. Tuy nhiên, việc tham gia vào EU cũng đặt ra nhiều thách thức đòi hỏi các nước Đông Âu phải nỗ lực giải quyết trong thời gian tới.

Thứ nhất, trình độ phát triển kinh tế của các nước Đông Âu còn khá thấp so với các nước thành viên EU. Hiện nay thu nhập bình quân đầu người của các nước Đông Âu mới bằng khoảng 40% so với các nước EU. Do vậy, trong thời gian trước mắt, các nước Đông Âu cần phải tiếp tục nỗ lực rất nhiều mới có thể hoà đồng được với các nước EU.

Thứ hai, các nước Đông Âu đều đang trong quá trình chuyển đổi, do vậy, còn gặp rất nhiều khó khăn. Những căn bệnh cố hữu của nền kinh tế như tham nhũng, thất nghiệp đang là những vấn đề lớn đối với các nước này. Hệ thống chính sách còn nhiều bất cập so với các nước EU. Cơ cấu kinh tế lạc hậu, kém khả năng cạnh tranh.

Thứ ba, nền nông nghiệp ở các nước này hiện chiếm tỷ lệ khá cao so với các nước EU, sản xuất phân tán, lạc hậu. Đây sẽ là khó khăn lớn đối với các nước Đông Âu nói riêng và EU nói chung. Hiện tại riêng với EU 15 để thực hiện chính sách nông nghiệp chung, mỗi năm EU phải dành ngân sách trợ giá nông sản khoảng 40 tỷ Euro. Dự kiến kết nạp thêm 10 nước thành viên mới, EU phải chi thêm cho lĩnh vực nông nghiệp năm 2004 là 2,1 tỷ Euro, năm 2005 là 3,6 tỷ Euro và năm 2006 là 3,9 tỷ Euro. Những thách thức trên đang đặt ra cho các nước Đông Âu và EU cần phải nỗ lực phối hợp giải quyết, để đem lại hiệu quả cao trong mục tiêu mở rộng của liên minh Châu Âu hiện nay.

Nhìn tổng thể, cả Nhật Bản, các nước ASEAN hay Trung Quốc, Đông Âu, dù khác nhau về lộ trình, nội dung và hình thức trong quá trình HNKTQT, song đều nổi lên nhiều điểm chung, đó là việc chuyển từ định hướng phát triển "sản xuất thay thế nhập khẩu" sang tích cực "hướng về xuất khẩu" và kết hợp thay thế nhập khẩu tùy theo lợi thế so sánh của mỗi nước và tình hình thị trường trên cơ sở tích cực đàm phán tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và chủ động mở cửa thực hiện tự do hoá thương mại, đầu tư; tuân thủ các cam kết, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, kinh doanh; hỗ trợ tăng sức cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp trong nước theo cả hai hướng: khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời tích cực hỗ trợ phát triển các tập đoàn kinh doanh lớn định hướng hoạt động xuyên quốc gia; xúc tiến các hoạt động thương mại và vận động đầu tư ở nước ngoài, đi đôi với khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư ra nước ngoài. Đặc biệt, việc cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế trong nước hoà nhập với sự phân công lao động và liên kết kinh tế quốc tế đều được các nước dành sự ưu tiên hàng đầu. Nhằm mục tiêu này, nhìn chung các nước đều gắng tạo ra môi trường kinh doanh đáp ứng các tiêu chuẩn: ổn định về kinh tế - chính trị - xã hội; sự mềm dẻo, hấp dẫn của hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài; phát triển cơ sở hạ tầng; phát triển của đội ngũ lao động, phát triển khoa học - công nghệ; sự phát triển của nền hành chính quốc gia.

III.4. Một số bài học kinh nghiệm quốc tế về chủ động HNKTQT

Từ việc xem xét kinh nghiệm HNKTQT của một số nước và những nét chung trong chính sách của họ nêu trên, có thể khái quát rõ hơn những kinh nghiệm mang tính phương pháp luận sau đây:

a) Khẳng định quá trình HNKTQT là yêu cầu khách quan không thể đảo ngược đối với các nền kinh tế quốc gia.

Mặc dù các phong trào phản đối TCH, giải hội nhập đưa ra nhiều lý lẽ để làm những người không kiên định xiêu lòng, nhưng một thực tế là phải đi tìm lời giải cho câu hỏi "*Hội nhập như thế nào?*" chứ không phải là cứ quanh quẩn bàn cãi "*Hội nhập hay không hội nhập?*", bởi một lẽ giản đơn rằng, HNKTQT là một tất yếu kinh tế khách quan, là bước phát triển đi lên của xã hội loài người.

Lực lượng sản xuất không ngừng lớn mạnh là quy luật chung của mọi thời đại, mọi chế độ xã hội. Có điều, trong thời đại ngày nay, sự lớn mạnh đó không phải theo cấp số cộng mà theo cấp số nhân. Đồng thời, tính chất xã hội hoá của quá trình sản xuất cũng ngày càng cao, lan toả bắt đầu từ trong phạm vi biên giới từng quốc gia rồi sang các quốc gia khác, khu vực khác và trải rộng ra

toàn thế giới. Ngày nay, các yếu tố sản xuất, nhiều quá trình sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ đã thể hiện tính chất quốc tế hoá rất cao, biểu hiện rõ nét nhất ở sự gắn kết các quá trình sản xuất, kinh doanh của mạng lưới các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia trên thế giới. Sự phát triển của lực lượng sản xuất là cơ sở kinh tế, là động lực thúc đẩy nên TCH là một quá trình khách quan.

TCH lôi cuốn sự tham gia của tất cả các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế quốc gia trên toàn cầu, đồng thời, các quốc gia cũng chủ động tham gia vào quá trình TCH đó, tức tham gia HNKTQT. Không HNKTQT hay đứng ngoài quá trình TCH có nghĩa là không tham gia vào phân công lao động quốc tế, từ chối sự phát triển mạnh mẽ và mức độ xã hội hoá cao (lên tầm quốc tế) của lực lượng sản xuất, tức là đi ngược lại xu thế khách quan, làm trái quy luật.

Kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra các quốc gia do quan niệm đúng đắn hay sai lầm về yêu cầu khách quan của HNKTQT có thể đạt được những mức độ thành công nhiều hay ít, phát triển với tốc độ nhanh hay chậm nhưng chưa có quốc gia nào thất bại, rơi vào tình trạng trì trệ hay đổ vỡ hoàn toàn do thực hiện chính sách mở cửa và chủ động tham gia vào HNKTQT.

b) Kiểm soát quá trình hội nhập và nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong tổ chức quá trình hội nhập là nguyên tắc để HNKTQT thành công.

Như bất kỳ một quá trình kinh tế, xã hội nào, HNKTQT là một quá trình cần phải được kiểm soát. Hơn nữa, chính thực tiễn hội nhập ở nhiều nước đã chỉ ra kinh nghiệm rằng, nếu không kiểm soát được tiến trình hội nhập thì nguy cơ đổ vỡ nền kinh tế luôn rình rập và có thể xảy ra bất cứ lúc nào, kết quả của hội nhập sẽ bị hạn chế.

Các nước Châu Mỹ La-tinh như Áchentina, Mê-hi-cô đã rơi vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng do không kiểm soát được quá trình hội nhập, do bị "mê hoặc" bởi chủ nghĩa tân tự do về kinh tế mà thực ra là con bài của các nước phát triển để các nước đang phát triển phải mở toang thị trường cho hàng hoá và tư bản của họ đổ vào.

Để nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý vĩ mô của Nhà nước, kinh nghiệm cho thấy điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là phải giải quyết đúng mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và doanh nghiệp. Phải tạo được môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp. Thực hiện việc điều hành các chính sách kinh tế rõ ràng, minh bạch, công khai nhằm nâng cao độ tin cậy của môi trường kinh doanh. Việc phát huy vai trò của Nhà nước

phải được thực hiện theo hướng đảm bảo hiệu quả của sự can thiệp, quản lý, đảm bảo tính minh bạch và nghiêm minh của công tác kiểm tra, giám sát, chứ không phải ở mức độ, phạm vi can thiệp nhiều hay ít. Nhà nước phải hoàn thiện chính mình trước hết là hoàn thiện bộ máy, hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa có khả năng bảo vệ nền kinh tế đất nước trước những thách thức của hội nhập.

c) Đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện nền tảng để HNKTQT thắng lợi.

Thách thức lớn nhất đối với các nước đang phát triển được kinh nghiệm chỉ ra là những vấn đề bên trong chứ không phải môi trường bên ngoài. Những trở ngại chính là vấn đề nền kinh tế ốm yếu, không có khả năng chịu đựng cạnh tranh khi hội nhập; là vấn đề nhận thức lệch lạc, không thống nhất, thể hiện ra ở đường lối không nhất quán, chính sách rối rắm, không ổn định,... Rõ ràng, một cơ thể ốm yếu khó tìm được bạn chơi và càng khó để tham gia các cuộc chơi. Bất ổn kinh tế vĩ mô, đặc biệt là sự không ổn định của thị trường tài chính, tiền tệ là điều dễ gây thua thiệt nhất cho các nước trong quá trình hội nhập. Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định phản ánh tình trạng "sức khoẻ tốt" của nền kinh tế, và đó là điều kiện nền tảng để HNKTQT thắng lợi.

d) Hoàn thiện thể chế KTTT và thực thi chính sách kinh tế mở (tăng cường mở cửa nền kinh tế) là điều kiện tiên quyết trong HNKTQT của các quốc gia.

Trước hết để hội nhập vào nền kinh tế thị trường khu vực và thế giới, cần xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường trong nước. Tuy vậy không thể để cho nền kinh tế thị trường này mở cửa một cách tùy ý. Kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997 và cuộc khủng hoảng kinh tế của Argentina cho bài học thận trọng trong mở cửa các thị trường. Cần đặc biệt lưu ý tốc độ mở cửa thị trường tài chính, sớm tự do hoá thị trường này (tự do chu chuyển vốn) là điều dễ gây bất ổn nhất cho các nền kinh tế đang phát triển. Có các thể chế KTTT hoạt động nhưng mắc sai lầm trong điều hành chính sách và kỷ luật tài chính - tiền tệ sẽ dẫn đến những thất bại đau đớn hơn nhiều so với chưa có đầy đủ các thể chế KTTT nhưng hành động một cách thận trọng.

Trung Quốc là một trường hợp điển hình của tăng trưởng cao, mở cửa mà không bị khủng hoảng. Vào năm 1997, Trung Quốc chưa mở cửa thị trường vốn dài hạn, chưa cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua chứng khoán rộng rãi ở thị trường chứng khoán Trung Quốc, không thả nổi tỷ giá và thực hiện

chính sách tiền tệ chặt. Để đối phó với khủng hoảng, Trung Quốc đã tăng đầu tư từ ngân sách, duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô và đạt được tăng trưởng cao. Malaysia là một trường hợp khác, mặc dù có thể chế KTTT phát triển, để đối phó với khủng hoảng, Malaysia đã giữ vững tỷ giá để ổn định kinh tế vĩ mô, quản lý chặt chẽ nguồn ngoại tệ chảy ra khỏi đất nước và vì vậy đã qua được khủng hoảng một cách ít đau đớn hơn.

Trong trường hợp của Thái Lan do giữ vững tỷ giá trong thời gian quá dài, không xét đến tình hình thâm hụt ngoại thương nghiêm trọng do mất thị trường hàng điện tử dân dụng, đầu tư tràn lan, kém hiệu quả vào bất động sản, thu hút quá nhiều đầu tư chứng khoán ("giấy biến thành tiền") một cách dễ dàng... nên khi các luồng vốn đầu tư chứng khoán bị rút đi, các cân đối vĩ mô bị đảo lộn. Việc điều chỉnh tỷ giá do IMF khuyến cáo đã gây ra những hậu quả kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

Trong trường hợp Argentina, trong một khoảng thời gian không ngắn, các sai lầm trong chính sách tiền tệ (phát hành quá mức), tỷ giá cố định (giữ tỷ giá không thay đổi bất chấp các mất cân đối vĩ mô), bội chi ngân sách, đầu tư sai và tham nhũng đã làm cho một trong những nền kinh tế lớn và giàu tài nguyên bị kiệt quệ. Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội khá sâu rộng và kéo dài ở Argentina gây mất ổn định chính trị và làm cho đời sống người lao động bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Những bài học kinh nghiệm cả tốt và chưa tốt của một số nước kể trên cho thấy rõ vấn đề từng bước xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT mở cửa là kinh nghiệm quan trọng để từng bước hội nhập thành công.

e) Chủ động tạo lập, khai thác và sử dụng lợi thế so sánh động là phương thức quan trọng để chủ động HNKTQT của các quốc gia.

Ngày nay, lợi thế rõ ràng nhất đối với một nước là *năng lực nội sinh về khoa học - công nghệ và trình độ tay nghề, năng suất cao của người lao động*. Giá trị gia tăng lớn của các sản phẩm là ở trình độ khoa học công nghệ và chất xám của người lao động chuyển hoá, kết tinh vào trong sản phẩm. Đó là điều khác biệt tạo nên lợi thế cạnh tranh, đôi khi còn mang tính lợi thế độc quyền cho các quốc gia hiện nay.

*Lợi thế cạnh tranh ngày nay còn nằm ở uy tín và thương hiệu của sản phẩm được gây dựng theo thời gian.*¹⁴ Lợi thế so sánh động được tạo ra từ

¹⁴ Mức độ chênh lệch về giá của một chiếc ô tô Meccerdes hay BMW so với các sản phẩm ô tô khác không cùng tỷ lệ với hao phí nguyên vật liệu và sức lao động để sản xuất một chiếc ô tô Meccerdes hay BMW so với hao phí tương tự để sản xuất một chiếc ô tô khác. Giá trị lớn của những chiếc Meccerdes hay BMW nằm ở thương hiệu của sản phẩm và uy tín của nhà sản xuất.

trình độ tổ chức hệ thống KTTT và sự ưu việt hơn của các hệ thống quản lý (cả quản lý vĩ mô và quản trị doanh nghiệp). Một hệ thống thị trường phát triển đồng bộ, một môi trường kinh tế vĩ mô minh bạch và một bộ máy quản lý Nhà nước trong sạch, chuyên nghiệp chắc chắn sẽ khiến các doanh nghiệp, nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro, chi phí ít hơn so với một môi trường bất ổn về chính sách và sự tham nhũng của quan chức chính quyền. Đó không phải cái gì khác, mà chính là lợi thế cạnh tranh giữa các nền kinh tế hiện nay.

Trong hội nhập và phát triển không nên chỉ tập trung vào những ngành có lợi thế cạnh tranh hiện tại mà cần theo dõi để dự báo cả tương lai của những ngành có lợi thế sau này. Để có thể chủ động và thu được kết quả mong muốn trong HNKTQT, các quốc gia phải đặc biệt chú ý tạo lập và khai thác các lợi thế so sánh động nêu trên.

f) Tận dụng các thời cơ và đẩy lùi các nguy cơ là phương sách để các nước đang phát triển tiến hành HNKTQT.

Như đã phân tích trên, HNKTQT là lẽ đương nhiên, nhưng không có một tất yếu tương tự rằng HNKTQT sẽ đem lại kết quả tốt đẹp. Nói một cách hình ảnh thì tiến trình HNKTQT như một con đường nhiều cạm bẫy mà chỉ một thoáng lơ đãng là có thể gục ngã.

Các nước đang phát triển chưa bao giờ đứng trước cơ hội rõ ràng nhất để rút ngắn tụt hậu với các nước khác như ngày nay. Thực tế đã có một số nước biến cơ hội này thành hiện thực trong vòng vài chục năm thông qua hội nhập và tham gia vào quá trình TCH với một nền KTTT mở cửa. Họ - những nền kinh tế công nghiệp hoá mới (NICs) hiện là các "con rồng", "con hổ" mà nhiều nước muốn học hỏi.

Song, các nước đang phát triển cũng chưa bao giờ đứng trước thách thức tụt hậu xa hơn so với các nước khác một cách gay gắt nhất như ngày nay. Tình trạng ngày một tồi tệ về kinh tế, thậm chí lún sâu trong khủng hoảng đã và đang xảy ra với không ít nước, đặc biệt là các nước kém phát triển ở Châu Phi.

Chậm chễ hay chập chờn, thiếu nhất quán trong HNKTQT thường bị trả giá bằng sự tụt hậu, ngược lại, vội vã trong hội nhập, không phát huy được nội lực, không chủ động được với quá trình hội nhập cũng có thể bị trả giá bằng sự đổ vỡ, khủng hoảng của nền kinh tế.

Kinh nghiệm cải cách của Trung Quốc là bài học khá rõ ràng trong việc xử lý mâu thuẫn giữa thời cơ và nguy cơ trong hội nhập. Một trong những nhân tố then chốt biến Trung Quốc vừa là thị trường, vừa là công xưởng lớn của thế giới là Trung Quốc đã lấy HNKTQT để tận dụng cơ hội, đồng thời là

động lực đẩy nhanh cải cách trong nước. Việc Trung Quốc gia nhập WTO đã thúc đẩy đổi mới hệ thống luật pháp phù hợp với các cam kết quốc tế.

g) Kết hợp linh hoạt giữa hợp tác (ở chừng mực nhất định có thoả hiệp) và đấu tranh là biện pháp để có kết quả thành công trong hội nhập.

Kinh nghiệm cho thấy, giữa các nước cần phải có sự tôn trọng và bình đẳng thì mới tìm được tiếng nói chung trong các quan hệ. Tuy nhiên, các nước đang phát triển thường bị chèn ép trong hội nhập, chèn ép cả trên bàn thương lượng và cả trên thực tiễn quan hệ kinh tế quốc tế. Vì vậy đòi hỏi các nước đang phát triển phải hết sức linh hoạt khi ứng xử trong quan hệ quốc tế.

Chủ động HNKTQT đối với các nước đang phát triển hiện nay không chỉ có nghĩa là tham gia tích cực các quá trình kinh tế quốc tế, đẩy mạnh mở cửa thị trường mà còn là tiến hành hợp tác phát triển và cạnh tranh theo những điều kiện và yêu cầu của nền kinh tế TCH. Tham gia hội nhập tức là mở rộng các quan hệ kinh tế ra ngoài biên giới quốc gia, mà vấn đề cốt lõi của quan hệ kinh tế trong hội nhập chính là chấp nhận cạnh tranh. Hội nhập thành công hay thất bại là ở sự thắng hay thua trong cạnh tranh. Cạnh tranh trong thị trường toàn cầu chắc chắn là hết sức khắc nghiệt nhưng đây là vấn đề có tính quy luật, lợi ích chỉ có thể đạt được thông qua cạnh tranh.

PHẦN THỨ HAI.

TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NƯỚC TA TRONG NHỮNG NĂM QUA

I. QUÁ TRÌNH HNKTQT CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM QUA:

I.1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về HNKTQT

Những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta về HNKTQT xuất phát từ những nhận thức và nhận định đúng đắn về xu thế TCH, KVH và phát triển KTTT mở, hiện đại trong bối cảnh mới của kinh tế - chính trị thế giới; đồng thời xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của nền kinh tế nước ta theo đường lối xây dựng và phát triển nền KTTT định hướng XHCN.

Nhận thức rõ xu thế "mở" của thế giới trong bối cảnh TCH theo khuynh hướng nhất thể hoá kinh tế thế giới, thực hiện đường lối đổi mới kinh tế, chuyển sang xây dựng nền kinh tế hàng hóa, KTTT định hướng XHCN được đề ra từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Đảng và Nhà nước ta đã từng bước đề ra chủ trương và các quyết sách lớn về HNKTQT. Có thể nói Nghị quyết ĐH VI (1986) của Đảng đã đặt nền móng cho việc HNKTQT của Việt Nam trước hết về phương diện đường lối phát triển kinh tế, đó là chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa, KTTT, vì chỉ có trên cơ sở là KTTT mới có thể hội nhập được¹⁵

Nghị quyết Đại hội lần thứ VII (năm 1991) của Đảng đã khẳng định đường lối đối ngoại rộng mở, "đa phương hoá, đa dạng hoá", "Việt Nam sẵn sàng là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển". Từ đường lối đối ngoại đó, nước ta tiến hành "mở cửa" hội nhập quốc tế, trước hết là lĩnh vực kinh tế. Sau đó, chủ trương "mở cửa" HNKTQT được thể hiện cụ thể trong việc xác định và lựa chọn mô hình chiến lược CNH, HĐH tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (năm 1994), khoá VII: "Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ với nước ngoài... xây dựng nền kinh tế mở hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả". Đây là mô hình chiến lược CNH lấy xuất khẩu làm

¹⁵ Một trong những lý do cản trở lớn nhất của việc Việt Nam gia nhập WTO vừa qua là Chính phủ nhiều nước chưa thừa nhận nền kinh tế Việt Nam đã là nền KTTT.

hướng chính, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên trọng điểm của hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng, trong phát triển nền kinh tế quốc dân nói chung.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII của Đảng trong giai đoạn 1991 - 1996, nước ta đã bình thường hoá và khai thông được quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như IMF, WB, ADB (năm 1992), tổ chức Hội nghị các nhà tài trợ quốc tế (tháng 12/1993), gia nhập ASEAN (7/1995) và cam kết thực hiện AFTA (1996), nộp đơn gia nhập WTO (1/1995), bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ (1995), tham gia sáng lập ASEM (3/1996).

HNKTQT đã trở thành chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, để phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta, Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII (1996) của Đảng đã xác định nhiệm vụ: "Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách khoa học, có bước đi thích hợp". Để triển khai quá trình HNKTQT, Nghị quyết Trung ương 4 (khoá VIII) đã nhấn mạnh: "Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và nhất là về các sản phẩm mà chúng ta có khả năng để hội nhập thị trường khu vực và thị trường quốc tế... Tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA". Thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, trong giai đoạn 1997 - 2001, nước ta đã gia nhập APEC (11/1998), ký các Hiệp định thương mại song phương, trong đó có Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, ký các Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần; đồng thời tích cực thực hiện các phiên đàm phán song phương và đa phương để gia nhập WTO.

Bước sang thế kỷ XXI, tình hình kinh tế - chính trị thế giới có những biến đổi mau lẹ dưới tác động của TCH và xu thế hội nhập, tác động của khoa học công nghệ, của các công ty xuyên quốc gia.... Thế và lực của nước ta cũng khác hẳn so với 10 năm cuối thế kỷ XX. Vì thế, Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng (2001) đã xác định: "Chủ động HNKTQT theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN". Nhằm chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ này, ngày 27/11/2001 Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 07-NQ/TW về HNKTQT. Tiếp đó Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 (khoá IX) Ban chấp hành Trung ương Đảng (Nghị quyết số 34 - NQ/TW ngày 3/2/2004) khẳng định: "Chủ động và khẩn trương hơn trong HNKTQT, thực hiện đầy đủ các cam kết đa phương, song

phương nước ta đã ký kết và chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO)".

Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị về HNKTQT là tiếp tục cụ thể hoá chủ trương, đường lối hội nhập, thúc đẩy tiến trình hội nhập; đề ra định hướng và các quyết sách lớn, có tính tổng thể về HNKTQT của nước ta. Nghị quyết này có ý nghĩa rất quan trọng đối với toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta; liên quan tới tất cả các ngành, các cấp, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Nghị quyết 07 - NQ/TW xác định năm quan điểm chỉ đạo quá trình HN KTQT gồm: (1). Chủ động hội nhập , tranh thủ được ngoại lực, phát huy được nội lực, giữ gìn bản sắc dân tộc, bảo đảm độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập sâu, rộng kinh tế thế giới và khu vực. (2) HN KTQT là sự nghiệp toàn dân, phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, là sự nỗ lực của tất cả các cấp, các ngành. (3) HN KTQT là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, có nhiều cơ hội nhưng không ít thách thức. (4) Để chủ động HN KTQT thành công phải xây dựng lộ trình hội nhập và có kế hoạch hội nhập hợp lý, vừa phù hợp với lộ trình phát triển và đáp ứng đòi hỏi của đất nước trong từng giai đoạn, vừa đáp ứng các qui định của tổ chức KTQT mà nước ta tham gia. (5) Kết hợp chặt chẽ quá trình HN KTQT với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng.

Nghị quyết 07-NQ/TW đã đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể trong quá trình HN KTQT: a. Tuyên truyền rộng rãi để tạo sự thống nhất và nhất quán về nhận thức và hành động về HN KTQT; b. Xây dựng chiến lược tổng thể và lộ trình cụ thể về HN KTQT; c. Chủ động và khẩn trương nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ Việt Nam, của doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh quốc gia; d.tạo lập đồng bộ cơ cấu thị trường và cơ chế quản lý nền KTTT định hướng XHCN; e.Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu HN KTQT; f. Kết hợp chặt chẽ hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại; g. Gắn kết chủ trương HN KTQT với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng; h.Tích cực đàm phán gia nhập WTO; i.Kiện toàn Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế.

Để thực hiện các nhiệm vụ do Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị đề ra, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg ngày 14/3/2002 Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ, gồm 10 hoạt

động chủ yếu: (1) Công tác tư tưởng, thông tin, tuyên truyền. (2) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật, cơ chế, chính sách kinh tế thương mại phù hợp với qui định và cam kết quốc tế, phù hợp với các định chế của WTO và các tổ chức KTQT và khu vực. (3) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trên cả ba cấp độ: khả năng cạnh tranh quốc gia, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. (4) Hoàn thiện chiến lược tổng thể về HN KTQT với lộ trình cụ thể. (5) Đào tạo nguồn nhân lực. (6) Kết hợp hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại. (7) Xây dựng chính sách an ninh quốc phòng tạo môi trường thuận lợi cho HNKTQT. (8) Đẩy mạnh đàm phán gia nhập WTO. (9) Mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư và tranh thủ trợ giúp kỹ thuật. (10) Kiện toàn bộ máy làm công tác HNKTQT.

Ngày 6/6/2002 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 70/2002/QĐ - TTg về Kiện toàn Ủy ban quốc gia về hợp tác KTQT. Theo đó, Ủy ban có chức năng tư vấn cho Thủ tướng các chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch và chương trình về HN KTQT; tham mưu cho Thủ tướng về các phương án đàm phán chung làm cơ sở cho việc xây dựng phương án đàm phán của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong tiến trình HN KTQT; theo dõi, đánh giá tình hình KTQT và khu vực liên quan đến hội nhập; tiến hành công tác tư tưởng, phổ biến, tuyên truyền về HN KTQT. Đồng thời đã kiện toàn bộ máy của Ủy ban, bổ sung thành viên mới đại diện cho 19 Bộ, ngành; kiện toàn đoàn đàm phán chính phủ. Các thành phố, các tỉnh trực thuộc Trung ương đều có Ban HNKTQT.

I.2. Quá trình HNKTQT của Việt Nam từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, đặc biệt trong 5 năm gần đây

Cho đến nay, nước ta đã thiết lập được quan hệ ngoại giao với 167 nước; có quan hệ thương mại với trên 161 nước và trên 61 vùng lãnh thổ; thu hút đầu tư trực tiếp của trên 800 công ty và tập đoàn của trên 70 nước và vùng lãnh thổ; tranh thủ viện trợ phát triển của 45 nước và các tổ chức tài chính quốc tế và của trên 350 tổ chức phi chính phủ. Từ năm 1992, Việt Nam đã khai thông được quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế và từng bước tham gia các tổ chức KTQT và khu vực như: gia nhập ASEAN (7/1995), tham gia sáng lập ASEM (3/1996), gia nhập APEC (11/1998). Nước ta cũng đã tiến hành triển khai thực hiện các cam kết và các chương trình HNKTQT, rà soát và điều chỉnh pháp luật cho phù hợp với tiến trình HNKTQT. Theo

thống kê của Văn phòng Chính phủ, Việt Nam đã ký kết trên 11 nghìn điều ước quốc tế.

1.2.1. Những thành tựu đạt được trong quá trình HNKTQT của Việt Nam:

a. Mở rộng và tham gia vào các quan hệ kinh tế song phương và đa phương

- Tiến trình hội nhập, tham gia các tổ chức KTQT (toàn cầu và khu vực):

- Giai đoạn trước "Đổi mới" (trước 1986): Việt Nam tham gia và là thành viên chính thức của Hội đồng tương trợ kinh tế (CMEA). Đây là một tổ chức kinh tế của cộng đồng các nước XHCN mà nòng cốt là các thành viên của khối SEV.

- Giai đoạn từ 1986 đến nay:

+ Năm 1992, Việt Nam đã khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế là IMF, WB, ADB.

+ Tháng 11/1993, Việt Nam đã nối lại quan hệ với các nhà tài trợ quốc tế (Hội nghị các nhà tài trợ quốc tế tổ chức tại Paris tháng 11/1993).

+ Tháng 7/1995 Việt Nam đã chính thức là thành viên của ASEAN, ký kết và thực hiện các Hiệp định trong khuôn khổ của ASEAN. Từ đó đến nay, trong khuôn khổ ASEAN, Việt Nam đã ký kết gần 30 Hiệp định về hợp tác kinh tế - thương mại và một số văn bản ghi nhớ có liên quan. Trong đó, có các Hiệp định quan trọng sau:

- Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) dành cho khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Mục tiêu đến tháng 1/2006 Việt Nam phải hạ mức thuế từ 0 - 5% đối với thương mại hàng hóa giữa các nước thành viên¹⁶. Theo lộ trình thực hiện CEPT/AFTA, Việt Nam phải cắt giảm tổng số 6.523 dòng thuế xuống 0 - 5% trước tháng 1/2006, đến tháng 12/2002, chúng ta đã cắt giảm được 5.500/6.523 dòng thuế, trong hai năm 2003 - 2004 ta đã cắt giảm tiếp 755 dòng thuế và hạ mức thuế xuống chỉ còn nhỏ hơn 20%. Đến 2015, thuế nhập khẩu từ các nước ASEAN sẽ là 0%.

- Hiệp định khung về khu vực đầu tư của ASEAN (AIA) ký ngày 7/10/1998 đã nhằm thiết lập một khu vực đầu tư ASEAN (AIA) với môi

¹⁶ Theo lộ trình thực hiện AFTA/CEPT đã được cam kết thì việc cắt giảm thuế quan XNK xuống 0 - 5% vào năm 2003 (với sáu nước thành viên cũ) vào năm 2006 với Việt Nam và vào năm 2008 (với Campuchia) và vào năm 2010 (với Lào và Mianma)

trường đầu tư tự do và thông thoáng hơn giữa các quốc gia thành viên vào ngày 1/10/2010 nhằm cùng xúc tiến ASEAN như một khu vực đầu tư hấp dẫn nhất; củng cố và tăng cường tính cạnh tranh của các lĩnh vực kinh tế của ASEAN; dần xoá bỏ những qui định và điều kiện đầu tư có thể cản trở các dòng đầu tư và các dự án đầu tư trong ASEAN. Hiệp định này cũng dự kiến thực hiện mục tiêu chuyển đầu tư tự do (vốn, lao động và công nghệ) vào năm 2020.

- Hiệp định về chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO) được ký kết tháng 4/1996 tại Singapore nhằm cụ thể hoá kế hoạch AIA. Hiệp định này là văn bản pháp lý thiết lập thể chế hợp tác mới mà trọng tâm là dành ưu đãi thuế quan thấp bằng mức qui định trong chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT).

- Hiệp định các thoả thuận ưu đãi thương mại (PTA) do các Bộ trưởng ngoại giao ASEAN ký tại Manila ngày 29/2/1997. Theo thoả thuận này, các quốc gia thành viên giành cho nhau những ưu đãi về thuế quan.

- Nghị định thư về cơ chế giải quyết tranh chấp trong ASEAN (DSM) đã được các nước thành viên ASEAN ký ngày 20/11/1996. DSM nhằm giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh trong quá trình thực hiện các hiệp định kinh tế của ASEAN, đặc biệt là kể từ thời điểm thực hiện CEPT/AFTA.

- Hiệp ước Bali II về việc hình thành cộng đồng ASEAN ký ngày 7/10/2003 giữa nguyên thủ các quốc gia ASEAN tham dự Hội nghị cấp cao tại Bali (Indônêxia). Đây là một văn kiện quan trọng đánh dấu bước ngoặt trong tiến trình làm sâu hơn liên kết kinh tế khu vực, tạo ra viễn cảnh cho kinh tế ASEAN đến năm 2020. Theo đó, cộng đồng ASEAN được tạo dựng trên ba trụ cột: Cộng đồng an ninh và chính trị ASEAN, cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và cộng đồng văn hoá xã hội ASEAN, trong đó AEC đóng vai trò quan trọng hàng đầu.

+ Tháng 3/1996, Việt Nam đã tham gia với tư cách thành viên sáng lập ASEM (Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu) tổ chức tại Băng Kốc (Thái Lan), gồm nguyên thủ quốc gia của 15 nước liên minh Châu Âu (EU) và 10 nước Châu Á. ASEM nhằm mục đích nối liền mắt xích quan hệ hợp tác Á - Âu, thiết lập quan hệ hợp tác gắn bó mới giữa hai châu lục, trong đó hợp tác kinh tế là quan trọng nhất. Trên cơ sở đó, mở ra sự hợp tác về chính trị và an ninh, tạo nên thế cân bằng giữa ba trung tâm quyền lực kinh tế, chính trị thế giới: Mỹ - Tây Âu

- Đông Á. ASEM chưa phải là một tổ chức có bộ máy và trụ sở hoạt động mà chỉ là một tổ chức phi thể chế. Các cuộc họp của ASEM được tiến hành không chính thức, luân phiên ở Châu Á và Châu Âu. Thể thức cao nhất của ASEM là họp cấp cao để quyết định các vấn đề lớn và dài hạn (từ khi ra đời vào tháng 3/1996 đến nay, ASEM đã trải qua năm Hội nghị thượng đỉnh). Nội dung hợp tác toàn diện, không bó hẹp trong lĩnh vực kinh tế mà mở rộng sang cả chính trị, văn hoá, xã hội. Trong lĩnh vực chính trị, "khuôn khổ hợp tác Á - Âu" đã được thông qua xác định phương hướng quan hệ Á- Âu đầu thế kỷ XXI và cùng với "nhóm viễn cảnh Á - Âu" tạo cơ sở cho đối thoại chính trị giữa hai châu lục.

+ Tháng 11/1998, Việt Nam đã được kết nạp là thành viên Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC). APEC được thành lập tháng 11/1989 tại Canberra (Australia), đến nay đã có 21 thành viên chính thức. APEC được hình thành với tư cách là diễn đàn đầu tư vốn nhằm thúc đẩy hợp tác thương mại và đầu tư, không phải là một khối kinh tế khu vực và cũng không phải là một khu vực bảo hộ mậu dịch. APEC là một tổ chức kinh tế liên chính phủ, với thành viên là chính phủ các nước và có cả đại diện giới học giả và giới kinh doanh tham gia với tư cách là các nhóm tư vấn (APEC khác hẳn với Hội đồng hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (PECC) là một tổ chức chính phủ).

Ngày 4/1/1995 Việt Nam nộp đơn gia nhập WTO, tức là chỉ ba ngày sau khi WTO chính thức ra đời (1/1/1995). Khi thành lập, WTO có 130 thành viên, đến nay tổng số thành viên là 148, trong đó hai phần ba là các nước đang và kém phát triển. Ngoài các thành viên chính thức, hiện nay còn 25 nước đang trong quá trình đàm phán gia nhập WTO như Nga, Lào, Ucraina, Việt Nam... Đây là tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu, chiếm hơn 90% thương mại thế giới. WTO là một thể chế pháp lý của hệ thống thương mại đa phương. WTO đưa ra các nghĩa vụ có tính nguyên tắc để chính phủ các quốc gia thiết lập khuôn khổ, các luật lệ và qui định thương mại trong quốc gia mình phù hợp với thông lệ thương mại quốc tế. Ngày 28/8/1996, Việt Nam đã gửi Bị vong lục về chế độ ngoại thương của Việt Nam tới WTO. Tháng 7/1998, Việt Nam đã tiến hành phiên họp đa phương đầu tiên với Ban công tác về minh bạch hoá các chính sách thương mại.

Tóm lược lộ trình đàm phán gia nhập tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam như sau:

- Tháng 6/1995, Việt Nam được công nhận là quan sát viên của GATT
- Ngày 4/1/1995, WTO tiếp nhận đơn gia nhập của Việt Nam
- Ngày 31/1/1995, Ban công tác Việt Nam gia nhập WTO được thành lập
- 1995 - 8/1996: Các Bộ, ngành với Bộ Thương mại làm đầu mối đã xúc tiến chuẩn bị bản ghi nhớ về chế độ kinh tế và ngoại thương Việt Nam (gọi là Bị vong lục); thực hiện minh bạch hoá chính sách và đàm phán song phương mở cửa thị trường.
- Ngày 26/8/1996, Việt Nam gửi Ban thư ký WTO Bản ghi nhớ về chế độ kinh tế và ngoại thương, giới thiệu tổng quan về nền kinh tế, các chính sách kinh tế vĩ mô, cơ sở hoạch định và thực thi chính sách cùng các thông tin chi tiết về chính sách liên quan đến thương mại hàng hóa, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ.
- Từ tháng 8/1996 đến nay: Minh bạch hoá chính sách và đàm phán đa phương, song phương gia nhập WTO. Sau một thời gian Việt Nam gửi Bị vong lục, các nước thành viên WTO đã gửi các câu hỏi cho Việt Nam nhằm làm rõ thêm những điều đã nêu và chưa nêu trong bản Bị vong lục, chủ yếu là các vấn đề về chính sách, bộ máy quản lý, thực thi chính sách của Việt Nam. Các thành viên gửi nhiều câu hỏi nhất là Hoa Kỳ, EU, Thụy Sĩ, Australia. Đến nay Việt Nam đã trả lời gần 2000 câu hỏi của các thành viên WTO.
- Tháng 7/1998 bắt đầu phiên đàm phán đa phương giữa Việt Nam với Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, đến tháng 9/2005 đã kết thúc phiên họp thứ 10, cụ thể như sau:

Phiên I: Tháng 7/1998

Phiên VI: Tháng 5/2003

Phiên II: Tháng 12/1998

Phiên VII: Tháng 12/2003

Phiên III: Tháng 7/1999

Phiên VIII: Tháng 6/2004

Phiên IV: Tháng 11/2000

Phiên IX: Tháng 12/2004

Phiên V: Tháng 4/2002

Phiên X: Tháng 9/2005

Trong đó, từ phiên I đến phiên IV, Việt Nam đã hoàn thành giai đoạn minh bạch hoá chính sách, trả lời gần 2000 câu hỏi và thông báo về hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam liên quan đến các lĩnh vực thuế, đầu tư nước ngoài, nông nghiệp, thương mại hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ... Từ phiên V đến phiên VIII, Việt Nam chuyển sang đàm phán về mở cửa thị trường để gia

nhập WTO. Phiên thứ IX và X, thảo luận dự thảo các văn kiện để Việt Nam gia nhập WTO và để kết thúc đàm phán đa phương (như Nghị định thư gia nhập).

Việt Nam đã xây dựng các chương trình hành động thực hiện các Hiệp định của WTO và một số tài liệu theo qui định của WTO như sau:

1. Chương trình xây dựng pháp luật: Trên 10 luật và trên 10 pháp lệnh
2. Chương trình thực hiện Hiệp định TRIMs
3. Chương trình hành động thực hiện Hiệp định TRIPs
4. Chương trình hành động thực hiện Hiệp định TBT
5. Chương trình hành động thực hiện Hiệp định ACV
6. Chương trình hành động thực hiện Hiệp định SPS
7. Bản hiện trạng về hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu nông sản (theo mẫu biểu WT/ACC/4). Bỏ trợ cấp cà phê và trợ cấp trực tiếp như thường xuất khẩu ngay sau khi gia nhập, các mặt hàng nông sản khác đề nghị thời gian quá độ ba năm.
8. Bảng trợ cấp công nghiệp (theo mẫu biểu G/SCM/N). Việt Nam sẽ bỏ trợ cấp công nghiệp khi thu nhập bình quân đầu người đạt 1000 USD/năm.
9. Bảng báo cáo về doanh nghiệp thương mại Nhà nước (theo mẫu biểu G/STR/4).
10. Đưa ra các cam kết tuân thủ các Hiệp định ngay sau khi gia nhập: Hiệp định TRIPs, TRIMs, ACV, TBT, ILP, PST, qui tắc xuất xứ (riêng Hiệp định SPS Việt Nam chấp nhận 8/11 nghĩa vụ, còn ba nghĩa vụ còn lại yêu cầu thời gian chuyển đổi là ba năm)
11. Chương trình thực hiện chính sách giá: Bỏ chế độ hai giá vào ngày 31/12/2005.

Việt Nam đã đưa ra các bản chào và tiến trình đàm phán song phương. Về bản chào, Việt Nam đã đưa ra bốn bản, bản chào thứ ba mức thuế trung bình là 22%, bản chào thứ tư mức thuế trung bình hạ xuống còn 18% đã được các đối tác chấp nhận. Về hàng hóa, Việt Nam đưa ra bản chào của biểu thuế tám số; đã chào 99,7% số dòng thuế của biểu thuế tám số với mức thuế bình quân 18% và lộ trình cắt giảm hầu hết các mặt hàng từ 3 - 5 năm; áp dụng hạn ngạch thuế từ 13 xuống còn sáu nhóm hàng. Về dịch vụ, Việt Nam đã chào 92 phân ngành thuộc 10 ngành gồm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ thông tin, dịch vụ tài chính - ngân hàng, dịch vụ phân phối, dịch vụ xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật đồng

bộ có liên quan, dịch vụ văn hoá và giải trí, dịch vụ vận tải, dịch vụ giáo dục.

◦ Về đối tác đàm phán song phương: Tính đến 1/1/2005 có 27 đối tác yêu cầu đàm phán với Việt Nam. Trong đó có các đối tác lớn như EU (đã kết thúc vào tháng 10/2004), Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Australia (đang đàm phán). Trừ một vài đối tác tuyên bố miễn đàm phán với Việt Nam như Hungari, trong năm 2005 Việt Nam còn phải tiến hành đàm phán với gần 20 đối tác.

◦ Đến thời điểm tháng 9/2005: Nước rút đàm phán song phương và gia nhập WTO của Việt Nam trong thời gian sớm nhất có thể.

- Tiến trình hội nhập, ký kết các Hiệp định, các Điều ước quốc tế song phương và đa phương

Điều ước quốc tế là sự thoả thuận bằng văn bản giữa các chủ thể luật quốc tế và được pháp luật quốc tế điều chỉnh. Điều ước quốc tế được thể hiện dưới nhiều tên gọi khác nhau như: Công ước, Hiệp định, Hiệp ước, Nghị định thư, Hiến chương... Trong những năm qua, Việt Nam đã ký kết, tham gia các điều ước quốc tế trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, ngoại giao... Riêng lĩnh vực kinh tế và thương mại, chúng ta đã ký:

- 86 Hiệp định thương mại song phương, trong đó có Hiệp định thương mại Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - EU, Việt Nam - Hoa Kỳ... Trong số này, hơn 70 nước đã dành cho nhau qui chế MFN.

- Ký Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 46 nước.

- Ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 40 nước.

- Ký trên 20 Công ước quốc tế (điều ước quốc tế đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc (LHQ)) liên quan đến các vấn đề về kinh tế - thương mại như: Công ước Vienne 1980 của LHQ về hợp đồng mua bán quốc tế, Công ước về hợp đồng vận chuyển hàng hóa quốc tế bằng đường bộ (CMR), Công ước quốc tế để thống nhất một số qui tắc về vận đơn đường biển (ký tại Brussels ngày 25/8/2004), Công ước để thống nhất một số qui tắc về vận tải hàng không quốc tế 1929 (Công ước Vacsava), Công ước của LHQ về chuyên chở hàng hóa bằng vận tải đa phương thức quốc tế, Công ước của LHQ về chuyên chở hàng hóa bằng đường biển 1978, Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- Tính riêng hai năm 1990 - 1991 Việt Nam đã ký trên 50 điều ước quốc tế về nhiều lĩnh vực. Từ 1990 - 2000, Việt Nam đã ký kết 1.093 điều ước quốc tế.

Đánh giá chung về phạm vi, cấp độ HN KTQT của Việt Nam:

- Theo cấp độ ràng buộc giữa các quốc gia của liên kết kinh tế quốc tế bao gồm các loại hình và mức độ liên kết khác nhau, từ thấp lên cao: Khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, liên minh tiền tệ, liên minh kinh tế. Theo tiêu thức đánh giá này thì đến nay, Việt Nam hội nhập khu vực ASEAN mới ở mức độ thấp nhất là khu vực mậu dịch tự do (AFTA) và theo Hiệp ước Bali II "về hình thành cộng đồng ASEAN" thì viễn cảnh kinh tế ASEAN đến năm 2020 sẽ xây dựng được cộng đồng kinh tế ASEAN với cái đích là tạo lập một thị trường chung mà ở đó các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động có tay nghề được phép di chuyển tự do trên toàn lãnh thổ khu vực - tức là khi đó mới đạt mức liên kết kinh tế ở cấp độ thứ ba, tương đương mức độ liên kết của EU ở thập kỷ 90 của thế kỷ XX (EC).

Mặc dù Việt Nam đã tham gia ASEM, APEC nhưng đây không phải là các khối liên kết kinh tế khu vực mà chỉ là diễn đàn hợp tác kinh tế để thuận lợi hoá thương mại và đầu tư giữa các nước thành viên nên mức độ hội nhập kinh tế rất nông.

- Theo mức độ tương thích, hợp chuẩn của hệ thống luật pháp, chính sách kinh tế quốc gia với pháp luật và thông lệ quốc tế thực hiện các điều ước quốc tế đa phương và song phương, ta có thể đánh giá mức độ hội nhập của Việt Nam như sau:

+ Về pháp luật và chính sách thuế quan: Đã áp dụng thuế quan làm công cụ chủ yếu để quản lý, điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu, thuế hoá một số biện pháp phi thuế, đơn giản hoá cơ cấu thuế quan (số mức thuế nhập khẩu đã giảm từ 31 vào năm 1996 xuống còn 15 mức hiện nay); biểu thuế nhập khẩu đã tuân thủ đến cấp sáu số của hệ thống HS 96 và đến thời điểm hiện nay (7/2005) đã hoàn thiện biểu thuế mới theo HS tám số, cập nhật theo danh bạ HS 95. Để đảm bảo thực hiện nghiêm túc chế độ đãi ngộ quốc gia (NT) của WTO, ngày 1/1/1999, thuế VAT được áp dụng thay thế thuế doanh thu tạo ra sự công bằng giữa hai loại hàng nội địa và hàng nhập khẩu, làm cho hệ thống thuế của Việt Nam minh bạch, chặt chẽ hơn và phù hợp với nghĩa vụ về đãi ngộ quốc gia. Bên cạnh đó, còn áp dụng thuế bổ sung, thuế chống phá giá, hạn

ngạch thuế quan để thuế hoá các biện pháp phi thuế, từng bước minh bạch hoá thuế quan.

Trong quá trình hội nhập ASEAN/AFTA, Việt Nam đã cam kết cắt giảm thuế quan đối với 5.505 dòng sản phẩm, trong đó có 80% dòng sản phẩm cắt giảm ở mức thuế 0 - 5% và 20% sản phẩm ở mức thuế trên 5%. Theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam đã cam kết giảm thuế nhập khẩu đối với 224 mặt hàng trong vòng từ ba đến sáu năm với mức thuế giảm bình quân từ 35% xuống còn 26% (trong đó có 80% là sản phẩm nông nghiệp), cũng theo cam kết này, Việt Nam đang tiến hành bãi bỏ ưu đãi về thuế nhập khẩu theo tỉ lệ nội địa hoá và giảm dần việc áp dụng chế độ thu phí và lệ phí liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu. Cơ cấu thuế quan của Việt Nam từng bước được điều chỉnh phù hợp với hệ thống thuế quan của thế giới. Hiện nay ta còn ba loại thuế suất (ba thuế suất khác nhau cho cùng một hạng mục thuế): thuế ưu đãi đặc biệt áp dụng cho hàng nhập khẩu từ các nước thành viên ASEAN; thuế suất ưu đãi áp dụng cho các nước có MFN (EU, Nhật, Australia, Hoa Kỳ, New Zealand và một số nước Châu Á khác...) và thuế suất danh nghĩa cao hơn so với thuế suất ưu đãi 50% cho tất cả các nước còn lại. Danh mục biểu thuế nhập khẩu mới tuân theo nguyên tắc phân loại HS cả tổ chức Hải quan thế giới (W.C.O), với 15 mức thuế suất, mức thuế suất bình quân là 18,2%.

+ Về pháp luật và chính sách phi thuế: Đến năm 2002, hạn ngạch nhập khẩu đối với các mặt hàng đã được bãi bỏ, trừ mặt hàng đường; phương thức hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng đến nay chủ yếu bằng biện pháp thuế quan, phụ thu. Để đảm bảo yêu cầu phi tập trung hoá, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, thực hiện cam kết giữa nước ta với Hoa Kỳ và các tổ chức tài chính quốc tế như WB, IMF, ADB, nước ta đã từng bước giảm thiểu chỉ định đầu mối nhập khẩu và quản lý chuyên ngành, bãi bỏ giấy phép nhập khẩu. Nghị định 59/2002/NĐ-CP ngày 4/6/2002 đã bãi bỏ một số giấy phép và thay thế giấy phép bằng phương thức quản lý khác nhằm thực hiện CEPT/AFTA. Theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg và Nghị định số 44/2001/NĐ-CP thì tất cả các loại hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đều được xuất nhập khẩu không cần giấy phép, mọi thương nhân đều được quyền xuất khẩu tất cả các loại hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề, ngành hàng ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu có nguồn hàng và thị trường, trừ các mặt hàng thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục mặt hàng hạn chế kinh

doanh, kinh doanh có điều kiện. Các mặt hàng đặc biệt như phân bón, theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg cho phép bỏ hạn ngạch, bỏ đầu mối nhập khẩu kinh doanh phân bón từ năm 2001. Riêng xăng dầu do nhạy cảm đặc biệt nên để đảm bảo sự ổn định thị trường vẫn duy trì chế độ chỉ định đầu mối và hạn mức nhập khẩu xăng dầu đến năm 2010. Đến nay Việt Nam vẫn áp dụng biện pháp định giá tối thiểu tính thuế không phù hợp với các quy tắc của WTO (theo QĐ số 155/1998/QĐ-TCHQ về hướng dẫn định giá tính thuế nhập khẩu, giá hợp đồng được dùng làm cơ sở tính toán nên giá hợp đồng cao hơn giá tối thiểu).

Về trợ cấp xuất khẩu, Việt Nam đang xem xét điều chỉnh quỹ thưởng xuất khẩu để loại bỏ hỗ trợ trực tiếp qua quỹ thưởng xuất khẩu; mức hỗ trợ trong nước đối với nông sản rất thấp và thường chỉ là các biện pháp hỗ trợ "hộp xanh" được WTO cho phép như hỗ trợ nghiên cứu khoa học, đào tạo, hỗ trợ vùng khó khăn... Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH 10 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam đã quy định các biện pháp tự vệ gồm: tăng mức thuế nhập khẩu, áp dụng hạn ngạch nhập khẩu và áp dụng các biện pháp khác do chính phủ quy định.

+ Về pháp luật và chính sách về sở hữu trí tuệ, Việt Nam đã tham gia các điều ước quốc tế cơ bản như: Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, Công ước về thành lập tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, Công ước về việc hợp tác trong lĩnh vực văn bằng bảo hộ sáng chế (PCT), Thỏa ước Madrid về nhãn hiệu quốc tế, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ và công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả.

Pháp luật Việt Nam hiện hành về sở hữu trí tuệ thể hiện trong Bộ luật Dân sự (1995), Bộ luật Hình sự (1999), Nghị định 63/CP ngày 24/10/1996 qui định chi tiết về sở hữu công nghiệp và Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6/3/1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 3/10/2000 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp; Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 1/2/2001 về sửa đổi Nghị định 63/CP. Nhìn chung các qui định pháp luật hiện hành được xây dựng trên cơ sở tham chiếu với Công ước Paris, Công ước Berne, Hiệp định TRIPs, nên về cơ bản pháp luật về sở hữu trí tuệ Việt Nam đã dần đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm chưa phù hợp và chưa đáp ứng các yêu cầu

của Hiệp định TRIPs cũng như Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ như một số đối tượng sở hữu trí tuệ chưa được bảo hộ, các qui định hiện hành về bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ truyền thống chưa thực sự đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ, còn thiếu các qui định về thủ tục đảm bảo thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

+ Về luật pháp và chính sách thương mại dịch vụ của Việt Nam: *Đối với phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới*, chưa có qui định cụ thể nhưng trên thực tế pháp luật Việt Nam chưa đề cập hoặc chưa thừa nhận với hầu hết các dịch vụ theo phương thức này, trừ một số dịch vụ như bảo hiểm, vận tải, hàng không, hàng hải, bưu điện, du lịch, các khoản thanh toán cá nhân. Các dịch vụ này được chấp nhận thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ qua hệ thống ngân hàng thương mại nhưng trên cơ sở các chứng từ hoá đơn hợp pháp, Tuy nhiên đến nay chưa có qui định cụ thể về áp dụng thuế dịch vụ. *Đối với phương thức tiêu dùng dịch vụ ngoài lãnh thổ*, pháp luật Việt Nam thừa nhận phương thức này như là các phương thức tiêu dùng phục vụ cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh, và nhu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước, đồng thời thừa nhận việc thanh toán trong ngân hàng đối với các ngành hàng không, hàng hải, bưu điện, bảo hiểm, du lịch, các khoản thanh toán cá nhân. *Đối với phương thức hiện diện thương mại của các tổ chức cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam* (dưới các hình thức như thành lập văn phòng đại diện; hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các hình thức BOT, BT, BTO, tham gia các công ty cổ phần...), hiện tại Việt Nam duy trì nhiều biện pháp hạn chế khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp FDI như hệ thống cấp phép, thuế, giá thuê đất, hạn chế phạm vi các ngành dịch vụ có sự đầu tư và tham gia rộng rãi của nước ngoài, hạn chế về quản lý ngoại hối....

+ Về pháp luật và chính sách thương mại liên quan đến đầu tư của Việt Nam: Đến nay, Việt Nam đã ký kết một số điều ước quốc tế song phương về đầu tư. Đồng thời, Việt Nam cũng đã ký một số điều ước quốc tế đa phương về đầu tư như Công ước Miga, Hiệp định TRIMs của WTO, Hiệp định AIA của ASEAN.

Các điều ước quốc tế nêu trên về đầu tư đều có các nguyên tắc chung như: cam kết bảo hộ và khuyến khích đầu tư, chế độ tối huệ quốc, đãi ngộ quốc gia, vấn đề quốc hữu hoá, chuyển vốn, bồi thường thiệt hại, giải quyết tranh chấp... Đây đồng thời cũng là những nguyên tắc chung của WTO.

+ Đối với chính sách và pháp luật giải quyết tranh chấp kinh tế - thương mại: Ngày 27/8/1995, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam đã ký Quyết định gia nhập Công ước New York 1958 về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài, theo đó, Việt Nam cùng với 120 quốc gia khác công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài được tuyên ở mỗi nước, bất kể đó là phán quyết của trọng tài thường trực hay trọng tài vụ việc; công nhận giá trị pháp lý của các thoả thuận trọng tài mà các bên lựa chọn.

Ngày 20/11/1996, Việt Nam cùng các nước thành viên khác của ASEAN đã ký Nghị định thư về cơ chế giải quyết tranh chấp (DSM) của ASEAN. Hàng loạt các điều ước quốc tế khác của ASEAN và các điều ước quốc tế song phương của các nước thành viên ASEAN đã đều có thể được đưa vào Nghị định này.

- Theo mức độ mở cửa của nền kinh tế Việt Nam với phần còn lại của thế giới, có thể đánh giá mức độ hội nhập nền kinh tế của Việt Nam với kinh tế thế giới như sau:

+ Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2005 của Việt Nam là 32,2 tỷ USD, chiếm khoảng 60% GDP, cho thấy độ mở của nền kinh tế nước ta khá lớn.

+ Từ năm 1988 đến 2004, Việt Nam đã thu hút 6.164 dự án FDI, với tổng số vốn 59.847,9 triệu USD (riêng phần vốn nước ngoài là 48.796,8 triệu USD), tổng số vốn thực hiện 30 tỉ USD. Năm 2004, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã chiếm 15,17% tổng GDP của Việt Nam, chiếm 15,5% tổng vốn đầu tư phát triển của toàn xã hội, chiếm 43,1% giá trị sản xuất công nghiệp, và 54,7% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Điều này phản ánh thực tế là các yếu tố kinh tế nước ngoài chiếm vị trí khá lớn trong nền kinh tế Việt Nam, cho thấy nền kinh tế Việt Nam đã gắn kết khá chặt chẽ với nền kinh tế thế giới.

b. Kết quả về thu hút FDI và ODA

Bảng 1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 – 2005¹⁷

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ)
Tổng số	5441	45776,8	22291,0
1988-1990	214	1582,0	1007,4

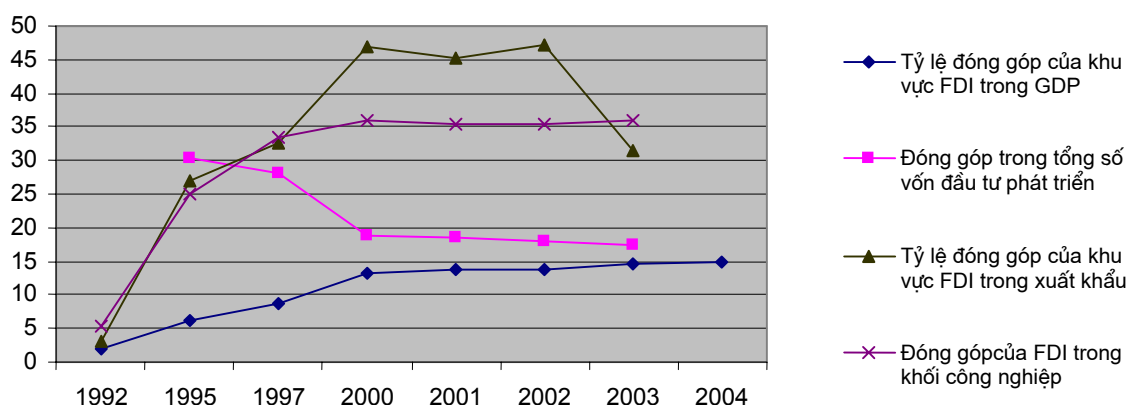
¹⁷ Ghi chú: Không kể các vốn đầu tư bổ sung cho các dự án đã cấp giấy phép của các năm trước, các dự án của VIETSOPEPRO

1988	37	321,8	288,4
1989	69	525,2	311,5
1990	108	735,0	407,5
1991-1995	1397	16485,0	8606,1
1991	151	1275,0	663,6
1992	197	2027,0	1418,0
1993	274	2589,0	1468,5
1994	367	3746,0	1899,0
1995	408	6848,0	3157,0
1996-2000	1730	21597,2	9978,7
1996	387	8979,0	3280,0
1997	358	4894,2	2404,4
1998	285	4138,0	1976,0
1999	311	1568,0	693,3
2000	389	2018,0	1625,0
2001-2003	2100	6112,6	2698,8
2001	550	2592,0	1044,1
2002	802	1621,0	721,4
2003	748	1899,6	933,3
2004	634	3200	
2005	702	4100	

. Nguồn: Tổng cục thống kê

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta, giai đoạn 1991 – 1995 FDI chiếm 25,7% tổng vốn đầu tư phát triển của Việt Nam, giai đoạn 1996 – 2000 chiếm khoảng 23% và giai đoạn 2001 – 2004 chiếm 18,5%. Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP của Việt Nam cũng tăng dần: năm 1992 đạt 2%... năm 2002 đạt 13%, 2003: 14,47%, năm 2004 đạt trên 15%.

Hình1: tỷ trọng FDI trong một số lĩnh vực qua các năm (%)



Nguồn: Niên giám thống kê Việt nam, Tổng cục thống kê

Khu vực doanh nghiệp FDI đã đóng góp ngày càng nhiều cho việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu của nước ta, nhất là trong xuất khẩu các mặt hàng mới và khai thông các thị trường mới. Tỷ trọng của khu vực này trong kim ngạch xuất khẩu hàng năm của Việt nam tăng nhanh từ 2,4% năm 1991 lên 47,13% năm 2002, 50,4% năm 2003 và 54,8% năm 2004. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI trong thời kỳ 10 năm qua 1995 – 2004 đạt mức bình quân 49,9%/năm, cao gấp gần 2,5 lần mức tăng bình quân của cả nước. Khu vực FDI chiếm tỉ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng xuất khẩu truyền thống như: dầu thô (100%), mạch vi tính và linh kiện điện tử (99%), giấy dếp các loại (52,5%), hàng thủ công mỹ nghệ (34,3%). Đồng thời, khu vực FDI cũng chiếm tỉ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng mới như: xe đạp và phụ tùng (99,9%), dây cáp và cáp điện (98%), đèn hình màu (98%), sợi dệt (58%), động cơ điện (54%), sản phẩm nhựa (47%), sản phẩm gỗ (32%)...

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng có vai trò ngày càng quan trọng trong nhập khẩu hàng hóa, nhất là nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại. Trong 10 năm qua (1995 – 2004), kim ngạch nhập khẩu của khu vực FDI đã tăng từ 1.468 triệu USD lên 10.962 triệu USD, gấp trên 7 lần, nâng tỉ trọng của khu vực này trong tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước từ 18% lên 34,8%, đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 34,7%/năm. Điểm đáng lưu ý là khu vực FDI chỉ chiếm 34,8% kim ngạch nhập khẩu nhưng lại chiếm tới 55% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, và từ năm 1995 đến nay, khu vực này luôn xuất siêu với tốc độ ngày càng tăng.

Về mặt việc làm, khu vực FDI đã cung cấp việc làm trực tiếp cho trên 40 vạn lao động và việc làm gián tiếp cho trên 2 triệu người. Đây là đóng góp có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

HN KTQT cũng tác động mạnh đến thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA của Việt Nam. Sau khi Việt Nam khai thông lại quan hệ với IMF, WB và ADB vào cuối năm 1992 đầu năm 1993, ngày 9/11/1993 Hội nghị quốc tế các nhà tài trợ cho Việt Nam đã khai mạc tại Pari (Pháp). Từ năm 1993 đến nay, hàng năm Việt Nam đều tổ chức Hội nghị các nhà tài trợ (CG) để thu hút vốn ODA. Thông qua 12 Hội nghị CG, các nhà tài trợ đã cam kết ODA cho nước ta với tổng lượng vốn đạt 28,9 tỉ USD, mức năm trước cao hơn năm sau và mức cao nhất đạt được là năm 2004 (3,4 tỉ USD).

Nguồn vốn ODA nêu trên được cung cấp theo dự án hoặc chương trình dưới hình thức viện trợ không hoàn lại và vay ưu đãi trong đó khoảng 15 – 20% số vốn ODA cam kết nói trên là viện trợ không hoàn lại, hầu hết là các dự án hỗ trợ kỹ thuật, còn lại một phần là các dự án đầu tư xây dựng qui mô nhỏ và phi dự án (viện trợ hàng hóa). Trên cơ sở vốn ODA cam kết của các nhà tài trợ đa phương và song phương, Chính phủ Việt Nam đã ký kết với các nhà tài trợ các Điều ước quốc tế về ODA (như Hiệp định, Nghị định thư, Dự án, Chương trình...). Tính từ năm 1993 đến 9/2004, tổng giá trị các Điều ước quốc tế về ODA Việt Nam đã ký kết với các nhà tài trợ đạt khoảng 21,58 tỉ USD. Trong đó, vốn vay là 17,6 tỉ USD với 419 Hiệp định (chiếm 81,5%); viện trợ không hoàn lại khoảng 4 tỉ USD được sử dụng cho cân đối ngân sách Nhà nước (cho đầu tư xây dựng cơ bản và chi cho lĩnh vực hành chính sự nghiệp), phần còn lại 2,97 tỉ USD dùng để cho vay lại đối với các dự án, chương trình đầu tư của các doanh nghiệp.

Trong tổng số Hiệp định vay vốn ODA, có 48,8% số Hiệp định vay đã ký có lãi suất dưới 1%/năm, thời hạn vay trên 30 năm, trong đó có 10 năm ân hạn.

Nguồn vốn ODA đã được giải ngân tính cho ngân sách Nhà nước (không bao gồm phần giải ngân cho các khoản chi tại nước tài trợ, chi cho chuyên gia..) trong thời kỳ 1993 – 2004 ước đạt 14 tỉ USD, bằng 64,9% tổng giá trị các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết và bằng 55% tổng lượng ODA đã cam kết trong thời kỳ này.

Trong thời kỳ vừa qua, cùng với tiến trình HN KTQT Việt Nam đã thực hiện đa phương hóa quan hệ với các nhà tài trợ. Hiện Việt Nam có 25 nhà tài trợ song phương, trong đó có 21 nhà tài trợ cam kết ODA thường niên (Auxtralia, Canada, Séc, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Italia, Nhật, Hàn Quốc, Luxămbua, Hà Lan, Newzealand, Na Uy, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thái Lan, Anh, Hoa Kỳ); có 4 nhà tài trợ không cam kết ODA thường niên mà cam kết ODA theo từng dự án cụ thể (Áo, Trung Quốc, LB Nga, Singapore).

Hiện có 14 tổ chức đa phương tài trợ ODA cho Việt Nam, bao gồm: IMF, W.B, EC, OPEC, Quỹ Kwait, UNDP, UNFPA, UNICEF, WHO, IFAD, WFP, GEF, UNCDF. Ngoài ra còn có trên 350 NGOs hoạt động tại Việt Nam, cung cấp bình quân một năm khoảng 100 triệu USD viện trợ không hoàn lại.

Tổng nguồn vốn ODA dành cho phát triển GDĐT đạt khoảng 550 triệu USD chiếm 8,5 – 10% tổng kinh phí giáo dục và đào tạo, đã góp phần cải thiện chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo, tăng cường một bước cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giáo dục và đào tạo thông qua các dự án như dự án giáo dục tiểu học, trung học và đại học, dự án đào tạo nghề, dự án đào tạo sau đại học ở nước ngoài và góp phần tích cực vào nhiều chương trình kinh tế-xã hội khác.

Về giải quyết nợ nước ngoài trong thời kỳ 1990 –2004, nhờ phát triển tốt các quan hệ kinh tế đối ngoại song phương và đa phương nên các khoản nợ nước ngoài cũ của Việt Nam đã được từng bước giải quyết ổn thỏa thông qua các câu lạc bộ Pari, câu lạc bộ Luân Đôn và các cuộc đàm phán song phương. Theo tiêu chí đánh giá quốc tế thì tình trạng nợ hiện nay của nước ta chưa phải là nguy hiểm, còn trong giới hạn an toàn tuy còn bấp bênh.

Tiếp thu kinh nghiệm quản lý ODA của các nước khác, nên thời gian qua Nhà nước ta đã phân bổ vốn ODA một cách tương đối hợp lý nên vốn ODA, đặc biệt là phần vốn vay ưu đãi đã không tạo ra gánh nặng về nợ cho Việt Nam. Tổng số nợ nước ngoài của Việt Nam tính đến 31/12/1998 là xấp xỉ 9 tỉ USD và 10,4 tỉ Rúp; đến 31/12/2003 Việt Nam nợ nước ngoài tổng số 13,35 tỉ USD, trong đó số dư nợ vốn vay ODA lũy kế khoảng 10,12 tỉ USD, chiếm 76% tổng dư nợ nước ngoài của ta. Tuy vậy, khả năng trả nợ nước ngoài của Việt Nam theo dự báo của các chuyên gia trong và ngoài nước, là sẽ bền vững trong trung và dài hạn, còn trong ngắn hạn vẫn còn khá bấp bênh.

Tất cả các chỉ số phản ánh khả năng trả nợ của Việt Nam đều thấp hơn nhiều mức giới hạn tối đa về an toàn theo kinh nghiệm và tiêu chí đánh giá quốc tế, cụ thể của năm 2003 như sau:

Bảng 2. Chỉ số đánh giá tổng số nợ của Việt nam

STT	Chỉ số đánh giá	Việt Nam	Giới hạn tối đa an toàn cho phép theo đánh giá quốc tế
1	Tổng số nợ nước ngoài/GDP	34%	50 – 60%
2	Tổng số nợ/tổng KN XK	67,4%	150%
3	Dịch vụ trả nợ (cả gốc + lãi)/tổng KN XK	5,8%	15%
4	Dịch vụ trả chính phủ/tổng thu ngân sách nhà nước	5%	10%

Nguồn: *Vụ kinh tế đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

c. Phát triển, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

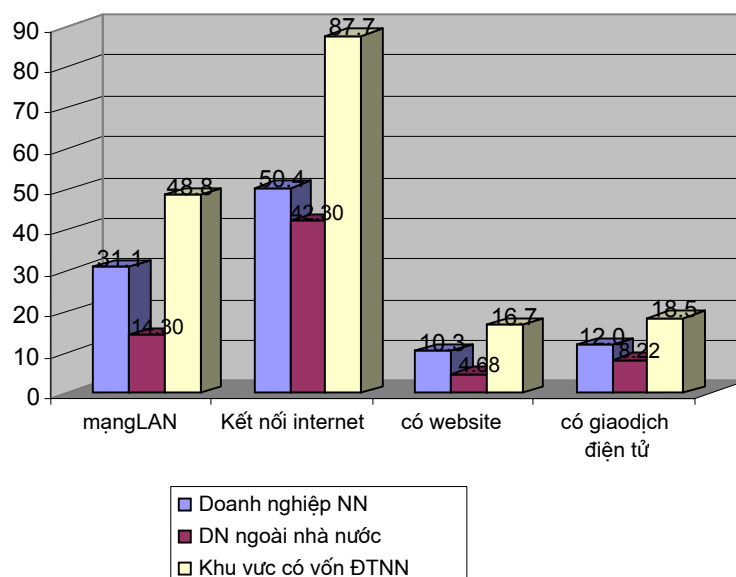
HNKTQT đã từng bước đưa doanh nghiệp và nền kinh tế nước ta vào môi trường cạnh tranh quốc tế, tạo tư duy kinh tế mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm hàng hóa, dịch vụ Việt Nam

Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam đã từng bước vươn lên nâng dần sức cạnh tranh quốc tế trong quá trình hội nhập. Trước năm 1990 hầu như nước ta không có mặt hàng nào được coi là có sức cạnh tranh, đến nay đã có trên 200 mặt hàng được đánh giá là có sức cạnh tranh quốc tế. Cơ cấu kinh tế đã chuyển sang các ngành dịch vụ và nếu như trước năm 1996 Việt Nam hầu như chưa xuất khẩu dịch vụ (trừ xuất khẩu lao động sang Liên Xô và Đông Âu) nhưng từ sau năm 1996 đến nay nước ta bắt đầu đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ với quy mô kim ngạch 2,4 tỉ USD vào năm 2000 và 4,7 tỉ USD vào năm 2004. Điều đó chứng tỏ một số sản phẩm dịch vụ và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Việt Nam đã bước đầu tạo lập được sức cạnh tranh quốc tế trong quá trình HNKTQT. Mặt khác, một số doanh nghiệp đã mở rộng phạm vi không gian lãnh thổ hoạt động đầu tư kinh doanh vượt ra ngoài biên giới quốc gia, hoạt động xuyên quốc gia.

- Hiện nay, nhiều doanh nghiệp VN cũng đã chủ động tìm kiếm thị trường, bằng cách liên hệ với các tham tán đại sứ của Việt nam tại các nước. Nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến các chuyển làm việc của các chính khách Việt nam.

- Các doanh nghiệp đã ý thức được tầm quan trọng của công nghệ thông tin trong việc nắm bắt và tìm hiểu thị trường. Số lượng doanh nghiệp sử dụng các công nghệ thông tin tăng lên rất nhanh trong những năm vừa qua. Qua kết quả điều tra năm 2002, nhiều doanh nghiệp đã ứng dụng nhiều tính năng trong CNTT để giao dịch và tìm bạn hàng, mở rộng thị trường.

Hình 2: Tỷ lệ ứng dụng các tính năng của CNTT tại các doanh nghiệp có máy tính năm 2002



(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt nam, 2002)

d. Về hợp tác khoa học, chuyển giao công nghệ

- Hợp tác KH&CN của Việt nam trong khối ASEAN:

Ngay sau khi nước ta gia nhập ASEAN năm 1995, Bộ Khoa học và công nghệ Việt nam đã tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác của khu vực về lĩnh vực này. Hợp tác ASEAN về KH&CN được tiến hành rất phong phú, toàn diện, thể hiện dưới nhiều cấp độ khác nhau như:

+ Hội nghị bộ trưởng KH&CN ASEAN: đưa ra những quyết định quan trọng về đường lối, chiến lược cũng như chính sách, cơ chế hợp tác KH&CN của khu vực.

+ Ủy ban KH&CN ASEAN (COST): mỗi năm họp 2 lần để kiểm điểm tình hình hợp tác về tất cả các lĩnh vực và với tất cả các đối tác, thông qua các quyết định tổ chức- quản lý cụ thể, các dự án hợp tác trong và ngoài ASEAN... Hiện nay COST có quan hệ chặt chẽ với tất cả các bên đối thoại của ASEAN như: Mỹ- Canada, Nhật bản- Hàn quốc, Úc- Niu Dilân, EU- UNDP, Trung Quốc- Nga. Ấn Độ- Pakixtan cũng như một số tổ chức quốc tế khác. Với sự nỗ lực trong chủ động hội nhập của mình, Việt nam đã được giữ vai trò chủ tịch COST trong nhiệm kỳ 2003-2005 và đã đóng góp nhiều cho những mối hợp tác trên.

+ Các tiểu ban KH&CN ASEAN: gồm 9 tiểu ban tương ứng với các lĩnh vực hợp tác chính của ASEAN. Theo sự phân công của ASEAN, Việt nam đã đảm nhận trách nhiệm là chủ tịch tiểu ban khí tượng và vật lý địa cầu ASEAN (nhiệm kỳ 1996-1999), chủ tịch tiểu ban KH&CN biển ASEAN (nhiệm kỳ 1999- 2002) và hiện nay đang đảm đương trách nhiệm chủ tịch tiểu ban phát triển cơ sở hạ tầng và tiềm lực KH&CN ASEAN (nhiệm kỳ 2003-2005)

Hoạt động hợp tác KH&CN trong khuôn khổ ASEAN được tiến hành chủ yếu thông qua các dự án hợp tác KH&CN lớn nhỏ khác nhau trong và ngoài khu vực, tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, khoá đào tạo và các lĩnh vực KH&CN. Theo tinh thần chủ động hội nhập, Bộ KH&CN đã tổ chức cho các bộ, ngành trong nước tham gia vào hàng trăm dự án hợp tác của ASEAN nhằm tận dụng các khả năng để đào tạo cán bộ, học tập kinh nghiệm, kiến thức và tiếp nhận công nghệ của các bên đối tác...

Trong 10 năm hợp tác về KH&CN với ASEAN, Việt nam đã phá được tình trạng bị bao vây, cô lập, từng bước tham gia vào sân chơi chung về lĩnh vực này đồng thời tranh thủ cơ hội cập nhật thông tin, kiến thức KH&CN, qua đó nâng cao trình độ cán bộ trong nước, cũng như trao đổi, học tập kinh nghiệm của các nước về phát triển KH&CN.. Và qua đó, Việt nam cũng đã phát triển được nhiều mối quan hệ hợp tác trong KH&CN với các nước trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho KH&CN trong nước tiếp cận được với nhiều thành tựu về KH&CN trên thế giới.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, sự hợp tác về KH&CN của Việt nam mới chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận các đầu tư vào các dự án với quy mô nhỏ, dưới hình thức dự các cuộc hội nghị, hội thảo hoặc khoá đào tạo ngắn ngày mà chưa đi thẳng vào nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ

- Hợp tác song phương về KH&CN của Việt nam:

+ Hợp tác Việt nam- Hoa kỳ: hiệp định hợp tác KH&CN Việt nam- Hoa kỳ được ký kết vào năm 2000

+ Hợp tác Việt nam và EU: Việt nam đã hợp tác với EU trong các lĩnh vực KH&CN, các lĩnh vực hợp tác chủ yếu là: nghiên cứu khoa học, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội. Thông qua những hợp tác này, Việt nam đã chủ động hợp tác song phương về KH&CN với nhiều nước Châu Âu như: Thụy điển (chủ yếu các lĩnh vực môi trường).

Đánh giá về những kết quả đạt được của công tác hội nhập về KH&CN của Việt nam:

- Phát triển được nhiều mối quan hệ hợp tác về KH&CN cả song phương lẫn đa phương. Việt nam đã chuyển từ một nước thụ động trong các chương trình hợp tác KH&CN sang chủ động trong nhiều mối hợp tác.

- Nội dung hợp tác về KH&CN ngày càng phong phú, đa dạng, dưới các hình thức dự án nghiên cứu do các đối tác nước ngoài đầu tư và thực hiện tại Việt nam; tham gia các cuộc hội thảo quốc tế về khoa học...

- Việt nam chủ động tiếp thu chuyển giao công nghệ từ các đối tác nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, đồng thời cũng có nhiều hợp tác chuyển giao công nghệ cho một số nước như Lào, Campuchia...

Một số vấn đề hạn chế trong chủ động hội nhập về KH&CN của Việt Nam:

- Chưa xây dựng được lộ trình phù hợp để có thể chủ động hội nhập về khoa học và công nghệ. Hiện nay, công tác hội nhập về khoa học và công nghệ của Việt Nam vẫn còn mang tính thụ động, chưa có những nội dung cụ thể trong tiến trình hội nhập, dẫn đến hiệu quả hội nhập về KH&CN chưa cao.

- Nội dung hội nhập về KH&CN vẫn còn đơn giản, mới chỉ tập trung ở các buổi hội thảo, các khoá đào tạo ngắn ngày về khoa học công nghệ, việc

tìm kiếm, tiếp thu, làm chủ, tiến tới cải tiến công nghệ nhập từ nước ngoài phục vụ đổi mới chưa đạt được nhiều kết quả. Các nhà khoa học của Việt nam khi tham gia nghiên cứu với các chuyên gia nước ngoài chưa khẳng định được ưu thế của mình. Việt nam chưa có những dự án hợp tác nghiên cứu khoa học lớn với các nước và các tổ chức trên thế giới.

- Nguồn nhân lực về KH&CN chưa đáp ứng được yêu cầu chủ động hội nhập. Tình trạng chung là đội ngũ nhân lực trong lĩnh vực KH&CN của Việt nam chưa thực sự có chuyên môn sâu và trình độ ngoại ngữ hầu như rất yếu, đây là một cản trở rất lớn khi làm việc với các đối tác nước ngoài.

e. Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Qua gần 20 đổi mới, tham gia HNKTQT, lĩnh vực đào tạo phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm đã đạt được một số thành tựu chủ yếu sau:

- Tốc độ tăng nguồn cung lao động đã được kiềm chế. Tốc độ tăng nguồn cung lao động; thời kỳ 1989- 1999 là 2,71%; thời kỳ 1999- 2002 là 2,66% đến năm 2004 còn 2,47%. Về số tuyệt đối, mỗi năm tăng khoảng 1,5 triệu người.

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn lao động đã được nâng cao, người không có trình độ kỹ thuật chuyên môn giảm xuống. Số người có chuyên môn kỹ thuật chiếm 27% tổng số lao động năm 2004; không có chuyên môn kỹ thuật của người lao động ngày càng giảm xuống.

- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn từng bước được cải thiện. Tỷ lệ thất nghiệp từ năm 1996- 2002 là 5,58- 5,85% và năm 2004 là 5,2%; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn từ năm 1996- 2002 bình quân là 51,17% đến năm 2004 là 75%.

- Thu nhập bình quân năm 2000- 2004 cả nước là 450.000đ/người/tháng, trong đó thu nhập ở nông thôn là 280.000đ/người/tháng.

- Cơ cấu việc làm trong các nhóm ngành đã có chuyển dịch tích cực. Lao động nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 68,96% năm 1996 xuống còn 60,55% và 60,67% các năm 2001- 2002 và năm 2004 là 56%. Lao động công nghiệp và xây dựng tăng từ 10,88% năm 1996 lên 15,13% năm 2002 và năm 2004 là 20%. Lao động dịch vụ tăng từ 20,16% năm 1996 lên 24,20% năm 2002 và năm 2004 là 27,15%.

Tuy nhiên, Hiện trạng nguồn nhân lực Việt nam trong quá trình HNKTQT cũng bộc lộ những hạn chế cần khắc phục:

Theo đánh giá mới đây của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) về chất lượng nguồn nhân lực, Việt nam đạt 3,79 điểm/10 (trong đó mức độ sẵn có lao động chất lượng cao được đánh giá là 3,25 điểm; mức độ thành thạo công nghệ cao là 2,5 điểm; thành thạo tiếng Anh là 2,62 điểm...). Nếu so sánh chỉ số điểm tổng hợp của Việt nam với một số nước trong khu vực như Thái Lan (4,04); Philipine (4,53); Malaysia (5,59); Trung quốc (5,93)... thì rõ ràng ưu thế của nguồn nhân lực Việt nam còn quá thấp và đáng báo động. Bên cạnh đó, cơ cấu đào tạo lao động vẫn trong quỹ đạo mất cân đối nghiêm trọng. Cụ thể, tỷ lệ các loại lao động kỹ thuật (cao đẳng, đại học và trên đại học- trung cấp- công nhân kỹ thuật) trong khối doanh nghiệp nhà nước là 1- 0,95- 4,27; khối doanh nghiệp tư nhân là 1- 0,73- 3,86; khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1- 0,64- 5,3. Trong đó, ở các nước có nền kinh tế phát triển thì tỷ lệ này được duy trì là 1- 4- 10.

Hiện nay, số lao động được đào tạo nghề và kỹ năng (có trình độ sơ cấp và có chứng chỉ nghề trở lên) tính chung cả nước chỉ chiếm có 19,62% tổng lực lượng lao động. Chính vì vậy, xuất hiện thực tế là rất nhiều doanh nghiệp (cả trong nước và nước ngoài) khi sử dụng lao động đều phải đào tạo lại lao động cho phù hợp với yêu cầu công việc. Ngoài ra, có một nghịch lý trong khi lao động có kỹ năng, tay nghề cao bị tranh giành giữa các doanh nghiệp thì lực lượng lao động có trình độ văn hoá và tay nghề thấp lại rất khó khăn kiếm tìm việc làm.

Hội nhập cũng đòi hỏi đội ngũ quản lý các doanh nghiệp phải hiểu biết về KTQT, đặc biệt là thị trường quốc tế, các quy định của các thể chế liên kết KTQT mà Việt Nam tham gia, các cam kết về mở cửa của Việt Nam cũng như của các nước khác, biết quản lý kinh doanh tốt trong điều kiện hội nhập. Đội ngũ các nhà quản lý doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung chưa đáp ứng được những yêu cầu này.

1.2.2. Những hạn chế trong quá trình HNKTQT của Việt nam:

a. Công tác lập các quy hoạch, kế hoạch tổng thể và dài hạn về HNKTQT còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu:

Trong những năm đầu của quá trình HNKTQT vừa qua, chúng ta chủ trương tiến hành hội nhập từng bước, đi từ thấp tới cao, từ khu vực ra thế giới,

từ thương mại sang các lĩnh vực khác, vừa nghiên cứu các nghĩa vụ, cam kết về các biện pháp chính sách mở cửa thị trường, vừa xây dựng các phương án đàm phán và tiến hành đàm phán với từng đối tác để ký kết hoặc tham gia vào từng cơ chế hợp tác kinh tế song phương, khu vực và đa phương. Mọi bước đi đều được sự chỉ đạo rất cụ thể và sát sao của Bộ Chính trị. Nhờ đó ta đã gặt hái được những thành công bước đầu rất có ý nghĩa trong HNKTQT.

Tuy vậy, cho đến nay chúng ta vẫn chưa có một chiến lược tổng thể về hội nhập dựa trên một tầm nhìn dài hạn gắn với chiến lược chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm phát huy nội lực kết hợp với ngoại lực để đẩy nhanh CNH, HĐH, thực hiện sự tăng trưởng và phát triển bền vững. Đồng thời ta cũng chưa đưa ra một lộ trình tổng thể các cam kết mở cửa của chúng ta trong tất cả các lĩnh vực, nhất là thuế quan phi thuế quan, đầu tư, dịch vụ, sở hữu trí tuệ ở các cấp độ khác nhau như đơn phương, song phương, khu vực và toàn cầu để có cơ sở đàm phán và giúp các ngành, các cấp, các doanh nghiệp có định hướng đúng trong xây dựng chương trình hành động của mình, có đủ thời gian chuẩn bị chu đáo khi hàng rào bảo hộ dần bị xoá bỏ và có biện pháp, có kế hoạch chủ động vượt ra thâm nhập thị trường quốc tế. Do vậy, thời gian qua các Bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp một mặt còn lúng túng, bị động nhưng mặt khác lại dựa dẫm, trông chờ vào bảo hộ. Thêm nữa, đây cũng là một nguyên nhân của tình trạng thiếu thống nhất và đồng bộ trong việc xây dựng các cam kết cụ thể của Việt Nam trong khuôn khổ các thể chế KTQT khác nhau.

Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy các nước khi tiến hành mở cửa, hội nhập đều xây dựng những hướng chính sách tổng thể lâu dài cho quá trình tham gia vào các thể chế liên kết và hợp tác kinh tế toàn cầu và khu vực (nói cách khác là chiến lược tổng thể HNKTQT). Chiến lược này cần xác định rõ các mục tiêu, phương châm, bước đi và các biện pháp cần theo đuổi cũng như một lộ trình chung về cam kết mở cửa trong các lĩnh vực và ở các cấp độ khác nhau. Đây là cơ sở để Đảng và Nhà nước chỉ đạo, điều hành quá trình hội nhập một cách chủ động, nhất quán và đồng bộ với toàn bộ các hoạt động của đất nước trên các lĩnh vực khác.

b. Tổ chức chỉ đạo quá trình hội nhập trong thời gian qua cũng bộc lộ nhiều hạn chế:

Về bộ máy, mặc dù Ủy ban quốc gia về hợp tác KTQT đã được thành lập từ năm 1997 và được kiện toàn lại từ năm 2002 cùng với hệ thống các cơ quan

đầu mối thuộc các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành và trong thời gian qua đã hoạt động khá tích cực và thực hiện khá tốt vai trò chức năng của mình, nhưng việc phối hợp hoạt động, điều kiện và phương tiện hoạt động, trình độ hiểu biết nhiều mặt và năng lực đóng góp của các thành viên tham gia vào các cơ chế này cũng có nhiều giới hạn, do vậy hiệu quả của các hoạt động, nhất là chất lượng của công tác tham mưu cho lãnh đạo Đảng và Chính phủ cũng còn những hạn chế.

Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong quá trình tiến hành hội nhập chưa thật sự chặt chẽ, nhịp nhàng và đồng bộ. Chính phủ tích cực thúc đẩy hội nhập, nhưng doanh nghiệp còn thờ ơ. Các doanh nghiệp rất không đồng đều trong tham gia HNKTQT. Thông tin và trao đổi giữa các Bộ, ngành trung ương và giữa trung ương với địa phương cũng như giữa các cơ quan nhà nước còn với các doanh nghiệp về vấn đề hội nhập còn chưa đầy đủ và thường xuyên. Việc phối hợp của các Bộ, ngành trong các loại hình đàm phán quốc tế hoặc tham gia vào các hoạt động cụ thể ở các cấp hội nghị khác nhau còn rời rạc, đôi khi còn chông chéo gây khó khăn cho nhau. Vai trò tham vấn của giới doanh nghiệp trong quá trình chính phủ xây dựng chính sách và các cam kết quốc tế còn hạn chế. Thực tế những năm qua càng khẳng định cần có cơ chế phối hợp hành động giữa các ngành kinh tế với các ngành ngoại giao, an ninh, quốc phòng và sự hiệp đồng tác chiến của các cơ quan chính trị tư tưởng, văn hoá, tuyên truyền và giáo dục trong quá trình hội nhập.

c. Môi trường pháp lý và môi trường kinh doanh chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập:

Hệ thống luật pháp, chính sách quản lý nền KTTT không đồng bộ, còn hay thay đổi, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, do đó chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập

Nhiều chuyên gia cho rằng một trong những điểm hạn chế cơ bản nhất trong hệ thống luật pháp kinh tế hiện hành của Việt Nam là việc giải quyết các vấn đề theo cách hiểu, cách tư duy cũ, chưa thể hiện được xu thế chung trên thế giới. Hậu quả là làm cho các bên đối tác khó tiếp cận và nắm bắt được nội dung các qui định pháp luật của ta và điều này hoàn toàn không có lợi cho quá trình hội nhập cũng như cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam. Mặt khác, việc rà soát và xây dựng mới hàng trăm văn bản pháp luật để đáp ứng yêu cầu hội nhập đòi hỏi phải đẩy nhanh tốc độ xử lý

thông qua luật của Quốc hội, nhưng thời gian qua, hệ thống lập pháp ở nước ta chưa đáp ứng kịp thời như ban hành, sửa đổi, xây dựng mới các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu hội nhập.

d. Tuyên truyền phổ biến về HN KTQT và giáo dục đội ngũ lao động thích ứng với điều kiện TCH và hội nhập vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn:

Mặc dù những năm qua Việt Nam đã có những cố gắng đáng kể trong công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về HN KTQT trong cán bộ, doanh nghiệp và nhân dân, bước đầu chú trọng bồi dưỡng cho cán bộ và doanh nghiệp, nhưng còn ở diện tương đối hẹp, chủ yếu là diện cán bộ trực tiếp tham gia vào công tác hội nhập ở các Bộ, ngành và một số ở các tỉnh, thành lớn, cùng một bộ phận nhỏ doanh nghiệp ở một số thành phố lớn. Nội dung tuyên truyền cũng còn sơ lược, chưa bao quát một cách toàn thể các vấn đề, các khía cạnh, cũng như đối với từng đối tượng trong xã hội. Đó đó, chưa tập hợp được đông đảo dư luận xã hội ủng hộ các chính sách, biện pháp mở cửa, hội nhập và tự do hoá, chống việc đóng cửa, hạn chế bảo hộ và các vấn đề khác. Trong khi đó, nhu cầu tăng cường tuyên truyền và phổ biến thông tin về các vấn đề như các luật lệ qui định của các thể chế kinh tế - thương mại khu vực và thế giới về các thị trường thành viên và đối tác của Việt Nam, luật lệ và chính sách của Việt Nam ngày càng lớn (riêng các văn kiện của WTO đã trên 30.000 trang với trên 40 hiệp định và nhiều văn bản khác; riêng ASEAN cũng có trên 20 hiệp định và văn bản pháp lý).

Các cơ sở giáo dục và đào tạo của Việt nam hiện nay chưa quan tâm nhiều đến dạy và đào tạo về các vấn đề có liên quan đến HN KTQT nhằm chuẩn bị cho xã hội đội ngũ những người nắm được kiến thức và đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực này. Chưa có những nghiên cứu chuyên sâu, độc lập, khách quan về tác động của TCH và các lựa chọn chính sách, biện pháp mở cửa, hội nhập của Việt Nam. Đặc biệt, chúng ta còn thiếu hẳn chiến lược đào tạo một lực lượng lao động có kiến thức và kỹ năng phù hợp với môi trường KTTT, đủ sức và dám chấp nhận cạnh tranh trong quá trình nền kinh tế nước ta hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới.

e. Chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế thiếu đồng bộ, nhất quán và chưa phù hợp với điều kiện TCH và HN KTQT

Thực tế cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua diễn ra chậm chạp, thiếu đồng bộ và không nhất quán. Việc điều

chính này vừa mang tính tự phát, vừa mang tính định hướng kiểu "kế hoạch hoá", chưa dựa trên một chiến lược cơ cấu kinh tế cho cả một giai đoạn dài được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, dự báo, tính toán một cách hệ thống, cụ thể, đầy đủ, các yếu tố, đặc biệt là gắn với điều kiện TCH và hội nhập của Việt Nam. Vấn đề xây dựng một chiến lược như vậy mới được đặt ra thực hiện khoảng vài năm trở lại đây và được lồng ghép vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 và các kế hoạch 5 năm nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH dựa trên phát huy thế mạnh, các lợi thế so sánh của đất nước, gắn với nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước.

Có thể thấy điểm yếu quan trọng nhất trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong những năm qua là chưa tập trung khai thác và phát triển mạnh nhiều ngành và lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế và có thể mang lại hiệu quả cao nhất. Đầu tư của Nhà nước bị dàn trải và sa đà vào nhiều ngành và lĩnh vực không đưa lại hiệu quả kinh tế (đường mía, xi măng, thép, than...). Ngay trong lĩnh vực nông nghiệp, mặc dù trong thập niên qua đã đạt được thành tựu lớn, nhưng công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ chế biến còn chưa được đầu tư thích đáng để nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị thành phẩm. Mặt khác, trong từng giai đoạn cụ thể chưa xác định rõ các ngành công nghiệp chủ đạo để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển.

f. Quá trình đổi mới bên trong các hoạt động của đất nước chưa theo kịp yêu cầu của HN KTQT

Đổi mới bên trong và HN KTQT có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đổi mới tạo tiền đề cho hội nhập, ngược lại hội nhập lại thúc đẩy đổi mới. Hơn một thập kỷ qua, đổi mới kinh tế ở Việt Nam với nội dung quan trọng là chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền KTTT theo định hướng XHCN đã tạo tiền đề để hội nhập nền kinh tế Việt Nam với kinh tế khu vực và thế giới. Trong những năm qua, đồng thời với việc tiến hành HN KTQT chúng ta tiếp tục thực hiện đổi mới bên trong. Tuy nhiên, trên một số mặt lĩnh vực, quá trình đổi mới bên trong này chưa thực sự theo kịp yêu cầu của hội nhập. Điều này thể hiện qua các mặt sau:

Một là, quá trình điều chỉnh bổ sung hệ thống luật pháp, các qui định, chính sách về quản lý hoạt động kinh tế cho phù hợp với điều kiện của một nền KTTT hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới cũng như đổi mới cơ cấu

kinh tế đất nước còn chậm, chưa kịp thời. Điều này có nguyên nhân từ những hạn chế về nhận thức, đặc biệt là nhận thức về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh kinh tế thị trường và HNKQT.

Hai là, việc cải cách hành chính và các thiết chế xã hội không phù hợp với một nền KTTT hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới diễn ra rất chậm chạp, ít hiệu quả;

Ba là, việc cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, hệ thống ngân hàng, lĩnh vực tài chính - tiền tệ, mở thị trường chứng khoán (đây là những vấn đề được Đảng và Nhà nước cho là nhạy cảm) cũng được triển khai một cách hết sức thận trọng và chậm chạp, do vậy phần nào làm chậm bước đi của quá trình hội nhập;

Bốn là, những cố gắng để tạo dựng môi trường kinh doanh trên cơ sở cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế ở Việt Nam còn hạn chế và dường như bị lu mờ bởi xu hướng tăng bảo hộ trên thực tế cho các doanh nghiệp quốc doanh trong thời gian gần đây.

g. Khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp trong quá trình HNKQT còn nhiều:

- Nhìn chung, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam còn thờ ơ chưa chuẩn bị cơ bản để sẵn sàng thực sự vào cuộc cùng với tiến trình HN KTQT của đất nước¹⁸.

- Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhìn chung còn yếu, chính sách vĩ mô chưa tạo được động lực khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp Việt Nam phần lớn đều có qui mô nhỏ, vốn ít, một bộ phận quan trọng được hình thành và hoạt động một thời gian dài trong cơ chế bao cấp. Kết quả điều tra của Tổng cục thống kê cho thấy, hiện nay Việt nam có khoảng trên 70.000 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ (doanh nghiệp dưới 10 lao động chiếm hơn 50%; từ 10-15 lao động chiếm 27%; 30 lao động trở lên chiếm chỉ gần 5%). Quy mô vốn của các doanh nghiệp rất nhỏ, dưới 1 tỉ đồng chiếm 52%, 1-5 tỉ chiếm 26%; số doanh nghiệp có vốn 10 tỉ đồng trở lên rất ít. Do quy mô nhỏ, vốn ít nên các doanh nghiệp không có điều kiện đổi mới công nghệ, theo điều tra của Bộ công nghiệp, phần lớn giá trị máy móc thiết bị sản xuất chỉ còn 30% so với giá trị ban đầu và đã lạc hậu đến hơn 30

¹⁸ Theo điều tra của phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) cuối năm 2002 thì có 28% doanh nghiệp không nắm được tin về hội nhập, 15% lãnh đạo doanh nghiệp chưa hề biết những thách thức của hội nhập mà họ sẽ phải đối mặt trong tương lai, 31% doanh nghiệp không biết về WTO, 45% doanh nghiệp chưa có kế hoạch chuẩn bị cho việc thực hiện các yêu cầu của Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

năm, trong đó có những ngành mũi nhọn như cơ khí đã lạc hậu hơn 40 năm so với khu vực và 50 năm so với các nước phát triển. Do đó khả năng cạnh tranh trên thị trường rất khó khăn.

- Trừ một số doanh nghiệp đã có thay đổi rõ rệt trong kinh doanh theo cơ chế thị trường, nhìn chung số còn lại vẫn chậm chạp trong đổi mới công nghệ, phương pháp quản lý, hình thức mẫu mã và chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm cho thích hợp với yêu cầu chung của thị trường, tiềm lực tài chính nhỏ, nên năng lực cạnh tranh quốc tế thấp. Phần lớn các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước hoạt động trong tình trạng kém hiệu quả và có tư tưởng trông chờ vào sự bảo hộ của Nhà nước.

h. Hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ để chủ động HNKTQT hiệu quả.

Cùng với quá trình hội nhập, tuy năng lực của đội ngũ cán bộ Việt Nam đã được nâng lên rõ rệt và đã góp phần đáng kể vào thành tích chung của đất nước trong những năm qua, song so với đòi hỏi ngày càng cao của quá trình này, đội ngũ cán bộ của ta vẫn cần phải được nâng cao nhiều hơn nữa về trình độ hiểu biết nói chung và năng lực chuyên môn nói riêng, đặc biệt là ngoại ngữ (trước hết là tiếng Anh) và khả năng đóng góp vào việc hoạch định chính sách kinh tế, xây dựng luật pháp, tham gia đàm phán, xây dựng các cam kết quốc tế cũng như triển khai thực hiện các cam kết đó. Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó đặc biệt cần quan tâm là thiếu chiến lược phát triển nguồn nhân lực hợp lý bao gồm từ việc đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ đến cơ chế tuyển chọn công khai, công bằng, minh bạch.

II. TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH HNKTQT ĐẾN TƯ DUY XÃ HỘI VIỆT NAM

II.1. Một số đặc điểm của tư duy xã hội Việt Nam, xem xét, nhìn nhận trong bối cảnh HNKTQT

II.1.1. Những đặc điểm chung của tư duy xã hội Việt Nam

Trước hết, khi nghiên cứu về mặt lịch sử, chúng ta phải khẳng định một điều rằng: tư duy hay ý thức người Việt, dân tộc Việt gắn liền với truyền thống ngàn năm văn hiến, dựng nước và giữ nước; và nhìn chung là gắn với nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Do các yếu tố lịch sử - địa lý - văn hoá- kinh tế của đất nước mà người Việt hình thành nên một lối tư duy, ý thức mang đậm

bản sắc dân tộc, đã truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhìn chung, có thể rút ra một số đặc điểm chung trong tư duy, nhận thức của người Việt:

Tư duy, ý thức người Việt, dân tộc Việt gắn liền với nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Người nông dân Việt cả đời người dựa vào nông nghiệp, vào từng mảnh đất mà họ sinh sống và canh tác; vì thế họ yêu quý ruộng đất của mình đến nỗi coi “bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu”. Người Việt đã hình thành nên lối tư duy và suy nghĩ gắn bó với nông nghiệp và nhờ cậy vào nông nghiệp. Đó là suy nghĩ “tiểu nông”, lấy kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, từ mùa vụ này mà áp dụng cho các mùa vụ tiếp theo, từ đời cha đến đời con, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Điểm hạn chế của lối tư duy này là thiếu tính sáng tạo, tính đổi mới rất ít, mà thay vào đó là an phận thủ thường, quanh năm làm lụng, chỉ mong muốn (chỉ lo) đủ ăn, đủ mặc. Xét ở một góc độ nào đó, tư duy phát triển với cách suy nghĩ, tìm hướng đột phá trong kinh tế gần như không được đề cập tới.

Chính vì do gắn với nông nghiệp, người nông dân Việt nam rất cần có đất, và nước - hai yếu tố vô cùng quan trọng để sản xuất nông nghiệp. Có lẽ vì thế mà trong mỗi người dân Việt, danh từ “đất nước” trở nên thiêng liêng, trở thành một tài sản ngôn ngữ riêng có của dân tộc Việt (ngang bằng, đồng nghĩa với Tổ quốc, với quốc gia...).

Nhận thức từ thực tế bình dị và mộc mạc ấy, chỉ có đất với nước, người dân Việt đã trở nên gắn bó sâu nặng với đất, với nước, chăm chỉ, cần cù lao động, bất chấp sự khắc nghiệt của thiên nhiên. Họ yêu quý đất, thủy chung với nước và sâu sắc, mạnh mẽ, lớn lao hơn cả là yêu đất nước, quốc gia, dân tộc của mình. *Tư duy, ý thức của người Việt có thể nói là coi trọng tinh thần yêu lao động, cần cù lao động, coi lao động là thiêng liêng, cao cả; là tư duy hướng về tình yêu đất nước, dân tộc.*

Như trên đã nói, ngoài những điểm tích cực gắn liền với thực tiễn của lối tư duy mang đậm bản sắc của người Việt, dân tộc Việt, thì trong cách suy nghĩ, cảm nhận thực tiễn người Việt Nam còn nặng tính kinh nghiệm sáo mòn. Điều này đã hạn chế khả năng sáng tạo trong tư duy mà thay vào đó là tính uyển chuyển, thay đổi phù hợp với mọi hoàn cảnh (ở bầu thì tròn, ở ống thì dài) và do đó có chịu ảnh hưởng theo của lối tư duy này, mặc dù tính linh hoạt, uyển chuyển trong lối tư duy người Việt cũng đem lại rất nhiều kết quả tốt trong thực tiễn lao động, chiến đấu chống giặc ngoại xâm, trong giữ gìn

căn gốc, bản sắc văn hoá, văn minh của dân tộc Việt (những yếu tố tư duy tích cực này là cơ bản) nhưng trong đó vẫn còn tồn tại những biểu hiện mang tính tiêu cực. Đó là sự không nhất quán trong hành động và sinh hoạt (gió chiều nào xoay chiều ấy). *Cách nhìn nhận vấn đề của người Việt thường quá chú trọng tới thực tế, vận dụng những tri thức kinh nghiệm truyền thống mà tác động vào thực tiễn thông qua lao động; và những tri thức đó chưa được nâng lên thành lý luận mang tầm tư duy chiến lược dài hạn* (những hạn chế này sẽ được trình bày cụ thể ở phần sau).

Trong suốt chiều dài của lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt nam đã phải gồng mình chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt, chiến đấu và chiến thắng những kẻ thù hung bạo, mạnh hơn rất nhiều lần. *Kiên cường bất khuất trong chiến đấu, quyết chiến, quyết thắng trước kẻ thù là tư duy, ý thức chủ đạo của người Việt, dân tộc Việt trong chiến đấu, giành giật từng tấc đất, giữ làng giữ nước.* Vì thế, khi giành được chiến thắng, người Việt nam, *dân tộc Việt nam có nhận thức rõ ràng được sự quý giá của độc lập tự do, tự chủ* mà bao thế hệ phải hy sinh xương máu và mồ hôi xây đắp nên. Vì vậy, ăn sâu vào tiềm thức của người dân, từ thế hệ này sang thế hệ khác là ý thức tự chủ, độc lập của dân tộc Việt nam nói chung, của từng làng xóm nói riêng. Trong tâm lý, nhận thức của người Việt, có làng rồi mới có nước, vì thế mà họ quan niệm “làng nước”: làng, nước gắn liền với nhau, không thể tách rời, gắn bó và tồn tại trong tâm thức của bất cứ ai, từ trẻ nhỏ đến cụ già, từ nam đến nữ... Bất cứ kẻ nào xâm phạm đến làng - đồng nghĩa với xâm phạm đến đất nước. Làng là thành trì kiên cố, là biểu tượng của quê hương, của nơi chôn rau cắt rốn; làng là biểu tượng của nền văn hoá dân tộc, làng là biểu tượng của tình đoàn kết gắn bó của những người dân trong cộng đồng; sau lũy tre làng là ý thức hệ, là tư duy, là tinh thần dân tộc với lối suy nghĩ độc lập, tự chủ; sau lũy tre làng là kỷ luật chặt chẽ với những quy định, kế hoạch của cộng đồng (tuy nhiên, ở mức độ nào đó, có nơi có lúc còn có những biểu hiện cực đoan “phép vua thua lệ làng”). Pháp luật của Nhà nước phong kiến cũng quan trọng, nhưng lệ làng cũng không phải vì thế mà coi nhẹ. Vì đặc thù đơn vị làng như vậy nên trải qua bao nhiêu sóng gió trong lịch sử, trải qua hàng trăm lần bị giặc đô hộ, bản sắc văn hoá Việt, tinh thần dân tộc Việt không mất đi, các truyền thống, tập quán của dân tộc vẫn được gìn giữ đến ngày nay. Điều đó lại càng khẳng định rõ ràng thêm: *trong nếp tư duy, nhận thức của người dân Việt, dân tộc Việt là lối tư duy độc lập, tình yêu quê hương, đất nước, tinh thần hăng say lao động, quyết chiến quyết thắng và ý thức kiên trì bảo vệ những thành quả sau khi*

chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt, kẻ thù hung bạo. Lối tư duy quý trọng sự độc lập, tự chủ, kiên trì là một đặc trưng đặc sắc của người Việt, của dân tộc Việt.

Đầu thế kỷ thứ X, việc du nhập chữ viết của dân tộc Trung Hoa vào nước ta, xét về mặt triết học, đã trở thành phương tiện để thể hiện tư duy, ý thức của người Việt một cách rõ nét hơn và cùng với chữ viết là văn hoá, là các xu thế phát triển nhận thức, ý thức của người dân, của thời đại. Cùng với chữ viết là sự lan toả một cách sâu rộng các đạo Phật, Lão giáo và Nho giáo... Nếu xét một cách cụ thể, dưới cách nhìn của các khoa học đương đại thì đó là quá trình giao lưu và hội nhập về tư duy, ý thức, tác động sâu sắc tới tư duy và ý thức của người dân. Nổi lên một điều đáng lưu ý là *ý thức đề cao nhân nghĩa, tinh thần từ bi hỷ xả, coi trọng đạo đức của người dân Việt*. Những nội dung này đã xuyên suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, ăn sâu vào trong nhận thức của mỗi con người từ vua quan đến thân dân, từ thế hệ này qua các thế hệ khác. Ý thức, tư duy đó nâng tầm lạc quan, đức tin, triết lý nhân sinh trong cuộc sống, trong lao động và chiến đấu. Tinh thần đó, ý thức đó cộng với những quy tắc nho giáo làm cho con người có lối tư duy và nhận thức theo một khuôn mẫu nhất định. Mọi vấn đề đều phải giải quyết và nhìn nhận theo lối tư duy đó. *Đó là nhân nghĩa, là đạo, là đức, là tinh thần trung quân ái quốc, là cốt cách, truyền thống văn hoá lâu đời, phong phú, đặc sắc, mang tính dân tộc sâu sắc, thể hiện tư duy và ý thức hệ rõ nét*. Kết quả và tính hiệu quả của nó ở trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể đã phù hợp với đòi hỏi của lịch sử, góp phần quan trọng trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, bảo vệ nền độc lập tự chủ của quốc gia, dân tộc.

Tuy nhiên, *lối tư duy, nhận thức của người Việt, dân tộc Việt cũng chỉ dừng lại là tư duy thực tiễn, tư duy trong khuôn mẫu, chuẩn mực của đạo Phật, Lão giáo và Nho giáo*. Mặc dù đã phục vụ khá đắc lực cho lao động và sản xuất của người dân, phục vụ đắc lực cho các triều đại phong kiến nhưng nhìn chung vẫn chưa thể hiện tính sáng tạo, tính khoa học. Ở một cấp độ nào đó, những đặc điểm tư duy đó vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay, mặc dù người Việt nam chúng ta đã có tư duy khoa học, logic đó là phép biện chứng duy vật, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

Cũng cần phải khẳng định thêm, mặc dù có những hạn chế nhất định nhưng ở những hình thức và cấp độ khác nhau, trong mỗi con người Việt nam,

nhận thức về những giá trị truyền thống như đạo đức, lòng nhân nghĩa, chữ tín, lòng yêu nước thương đồng loại, yêu hoà bình, ghét chiến tranh vẫn còn nguyên vẹn trong mỗi con người, thậm chí nó còn được nâng lên một tầm cao mới kết hợp với lối tư duy khoa học của phép biện chứng duy vật; điều đó thể hiện một cách sâu sắc, toàn diện và trải qua những cuộc cách mạng về nhận thức, về tư duy đã hình thành nên một ý thức hệ. Ý thức hệ đó đã xuyên suốt chiều dài lịch sử của nửa cuối thế kỷ XX, đưa dân tộc ta, tổ quốc ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến thành một quốc gia độc lập tự chủ. Dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng cộng sản Việt nam mà nền tảng tư duy là Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, dân tộc ta đã giành chiến thắng với những kẻ thù mạnh nhất, hung bạo nhất, giải phóng dân tộc thoát khỏi ách nô lệ và xây dựng đất nước trong thời bình ngày càng giàu đẹp, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

II.1.2. Các phương thức tác động chủ yếu của quá trình HNKTQT đến tư duy xã hội Việt Nam

HNKTQT tác động đến tư duy xã hội Việt nam thông qua cả hình thức gián tiếp và trực tiếp, thể hiện ở một số nội dung sau:

Việc thay đổi tư duy kinh tế – xã hội của Đảng, Nhà nước thể hiện bằng việc thống nhất từ chủ trương đến việc ban hành các cơ chế chính sách là cơ sở quan trọng có tác động làm thay đổi tư duy của người Việt Nam. Các cấp chính quyền từ Trung ương, tỉnh, thành phố đã xác định chủ trương chủ động HNKTQT và đã ban hành các chính sách, văn bản nhằm thúc đẩy quá trình hội nhập, phổ biến chủ trương này tới các tầng lớp quần chúng nhân dân. Những chính sách, văn bản này được thực thi và đi vào cuộc sống làm thay đổi tư duy, ý thức của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân. Đây là phương thức tất yếu làm thay đổi mạnh mẽ và rộng rãi tư duy của xã hội. Sự thay đổi về tư duy kinh tế kéo theo sự thay đổi nhiều mặt về tư duy xã hội. Đây là con đường tác động trực tiếp của HNKTQT đến hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam, trong đó có cả việc tác động trực tiếp đến đội ngũ lãnh đạo đất nước, đội ngũ chuyên gia nghiên cứu xây dựng chính sách, pháp luật, chiến lược phát triển đất nước; đồng thời là con đường tác động gián tiếp đến tư duy của tầng lớp người dân khác.

Khi tham gia vào các hiệp định, hiệp ước quốc tế, tham gia vào các tổ chức quốc tế, việc ký kết các văn bản, hiệp định quốc tế buộc Việt Nam phải chịu những thay đổi về một số quy định của pháp luật, của môi trường cạnh

tranh, kéo theo đó là sự thay đổi về tư duy, phong cách và thói quen của người Việt sao cho phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế, để Việt Nam cạnh tranh trong một sân chơi chung. Đây là điều kiện tiền đề làm ảnh hưởng đến sự thay đổi trong tư duy trong xã hội. Sự thay đổi ý thức, tư duy và hoạt động này là điều kiện bắt buộc để tham gia và tồn tại trong một mối quan hệ mà mọi việc luôn phải tuân thủ theo quy tắc chung. Tuy nhiên, việc tuân thủ quy tắc này còn phụ thuộc vào lộ trình hội nhập của Việt Nam và càng chuẩn bị tốt cho những thay đổi, Việt Nam càng chủ động được hơn trong quá trình hội nhập. Trong những năm đầu khi mới hội nhập, những thay đổi dần được hoàn thiện và mới tác động làm đổi mới tư duy của một số nhóm xã hội có những tiếp xúc sớm với HNKTQT như: các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, chiến lược, một số nhóm doanh nghiệp tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế, số lao động trong các ngành nghề tham gia vào các quan hệ quốc tế. Đây là những nhóm chịu tác động trực tiếp và đầu tiên của hội nhập tới tư duy, ý thức của họ. Bên cạnh đó, nhiều cá nhân doanh nghiệp đã nhanh nhạy nhận ra cơ hội mới cho sự phát triển của họ do sự hội nhập đem lại, thực hiện đi trước trong hoạt động kinh doanh, tìm hướng đi mới, chủ động chiếm lĩnh thị trường trong nước và vươn ra thị trường thế giới.

Mở cửa và HNKTQT là tham gia và đón nhận những luồng văn hoá, những tư tưởng, những phong cách mới, những kiến thức, kinh nghiệm bằng nhiều con đường khác nhau: con đường quan hệ chính trị quốc tế, các kênh thông tin đại chúng, qua các giao dịch kinh tế có liên quan với quốc tế, giao lưu văn hoá - xã hội quốc tế. Qua những con đường này, những giá trị mới phong cách mới dần đi vào thói quen, ý thức người Việt Nam hình thành những ý thức, tư duy đan xen giữa cái cũ và cái mới. Chúng ảnh hưởng sâu rộng đến các tầng lớp xã hội, làm thay đổi nhiều thói quen tư duy của nhiều nhóm xã hội. Hiện nay, qua mạng internet, qua truyền hình, các sản phẩm văn hoá là con đường ảnh hưởng rộng rãi và sâu sắc đến tư duy đối với nhiều nhóm xã hội Việt Nam.

Các đơn vị kinh tế, tổ chức nghiên cứu, tổ chức xã hội nước ngoài có mặt và hoạt động, kinh doanh, sản xuất tại Việt Nam là hình thức tác động trực tiếp, có ảnh hưởng sâu sắc đến tư duy, ý thức và hoạt động của người Việt Nam về một số lĩnh vực như: sản xuất- kinh doanh¹⁹, nhận thức một số lĩnh vực theo cách nhìn nhận của quốc tế... Qua việc hợp tác, lao động với các tổ

¹⁹ Năm 2004, nguồn vốn đầu tư và Việt Nam đã đạt trên 4,1 tỷ USD và đã cam kết 3,4 tỷ USD vốn ODA từ các nhà tài trợ. Theo www.dci.gov.vn- mạng quốc gia về HNKTQT, ngày 30/12/2004.

chức này, người Việt Nam không những có được các thông tin của các nước mà còn thay đổi trong hoạt động và giải quyết một số vấn đề kinh tế - xã hội như các nghiên cứu về các chính sách xã hội, các nghiên cứu về cộng đồng, marketing hàng hoá, phân phối hàng hoá, cách làm việc, cách giáo dục và tư vấn cho cộng đồng,...

Nhóm cá nhân là người nước ngoài sinh sống tại Việt Nam - nhất là nhóm người có cùng sự đồng nhất về nền văn hoá, có ảnh hưởng làm lan toả giá trị văn hoá, lối sống, thói quen của họ đối với người Việt. Các yếu tố văn hoá và những thói quen tập quán đan xen nhau, tạo ra những nét văn hoá chung, giúp Việt nam xích lại gần hơn với văn hoá thế giới (ví dụ như sự ảnh hưởng văn hoá phương Tây, văn hoá Trung Quốc đã ảnh hưởng nhiều đến Việt Nam qua các nhóm người này đã sống và làm việc tại Việt Nam).

Mở cửa và hội nhập là điều kiện thuận lợi cho các cá nhân là người Việt Nam học tập sinh sống ở nước ngoài về nước, họ đã mang theo thói quen, tư duy trong lao động, tập quán trong lối sống về sinh sống tại Việt Nam. Những năm gần đây, nhiều gia đình Việt nam đã tạo điều kiện cho con em đi học ở nước ngoài và khi trở về nước đã có những đóng góp trong đổi mới tư duy ở cộng đồng.

Tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế, và va vấp trong cạnh tranh đã làm thay đổi nhiều tư duy kinh tế- pháp luật quốc tế của người Việt Nam. Những thay đổi này mạnh mẽ nhất là ở tầng lớp doanh nhân, những người va vấp trực tiếp, sau đó là những nhóm xã hội có liên quan và những nhóm theo dõi hoạt động kinh doanh cũng có những thay đổi trong tư duy kinh tế. Tuy nhiên, lợi dụng quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế, nhiều tư tưởng chống đối với Đảng, Nhà nước Việt Nam đã phổ biến thông tin chống lại Nhà nước, ảnh hưởng đến tư duy của người Việt theo hướng tiêu cực.

Quá trình tác động giữa HNKTQT và tư duy xã hội là một quá trình phức tạp và diễn ra lâu dài, có những đặc điểm thay đổi tư duy khác nhau trong từng lĩnh vực và theo từng con đường đối với từng nhóm xã hội tiếp thu. Đây cũng là một quá trình tác động có tính hai chiều như nhiều quy luật xã hội khác. Khi tư duy xã hội đã có sự thay đổi, tư duy và ý thức mới trong xã hội sẽ có tiếp nhận quá trình HNKT một cách chủ động và theo phương thức trực tiếp sẽ có sự gia tăng đáng kể theo cơ cấu tiếp nhận và mức độ tác động khác nhau theo từng lĩnh vực xã hội.

II.1.3. Những điểm hạn chế của tư duy xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và trước bối cảnh HNKTQT của Việt Nam

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng nhìn chung, xét về mặt bản chất, tư duy, nhận thức của người Việt Nam có một số nhược điểm cần phải khắc phục như sau:

- Bệnh “cá nhân chủ nghĩa”. Trong một thời gian khá dài, tại các đợt học tập chính trị, chỉnh huấn từ những năm 1952 – 1960 đều lấy việc chống chủ nghĩa cá nhân làm chủ đề chính cho các sinh hoạt và rèn luyện đạo đức, tư tưởng của cán bộ, chiến sỹ và thanh thiếu niên. Trước đây, ông cha ta không gọi đó là bệnh cá nhân chủ nghĩa mà gọi luôn bản chất của nó là “thói hám danh lợi”. Ngày nay, bệnh này khá trầm trọng ở mọi tầng lớp xã hội, đặc biệt trong nền KTTT và bối cảnh HNKTQT, những tác động của mặt trái KTTT sẽ càng có cơ hội cho chủ nghĩa cá nhân phát triển.

- Lối tư duy theo tư tưởng thích quyền lực, thích làm quan, thích làm thầy thiên hạ, ghét đi buôn bán, ngại làm thợ đã được hình thành từ lâu đời và ăn sâu vào ý thức của mỗi người dân Việt nam từ thế hệ này qua thế hệ khác. Lối tư duy này có ảnh hưởng khá nặng nề cho tới ngày nay. Hậu quả của nó là sự mất cân bằng về cơ cấu nguồn nhân lực, một yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước. Hệ quả kéo theo là tình trạng thừa thầy thiếu thợ, thiếu một lực lượng khá lớn công nhân có tay nghề. Lối tư duy, nhận thức trong xã hội tồn tại trong mỗi một con người thể hiện ngay ở việc học, cho rằng phải học để làm quan, làm công chức, bám vào Nhà nước, không học thì làm thợ, làm công nhân (làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng). Nhược điểm này trong tư duy người Việt gây tác động không nhỏ tới quá trình phát triển nền KTTT, quá trình CNH, HĐH đất nước, đặc biệt gắn với tiến trình HNKTQT.

- Lối tư duy “ba phải” cũng là một nhược điểm trầm trọng và phổ biến trong cách suy nghĩ ở một bộ phận người Việt. Công luận chính thống chưa nêu lên một cách rõ nét cũng như có biện pháp phê phán mạnh mẽ nó. Đối lập với lối tư duy này là tính trung thực, thẳng thắn, và nhân hậu (những phẩm chất tiêu biểu và cơ bản của con người Việt Nam). Nói một cách cụ thể hơn, lối tư duy này biểu hiện ở tất cả các mặt của đời sống kinh tế – xã hội, rất đa dạng và có mức độ, mật độ khác nhau, đó là: nói một đằng làm một nẻo, ném đá giấu tay... Những nhược điểm của lối tư duy như vậy sẽ dẫn đến hệ quả là niềm tin bị tổn thất, làm lệch lạc định hướng chính thống trong tư duy, đặc

biệt trong cơ chế KTTT và sẽ rất nguy hiểm nếu nó ăn sâu vào nhận thức của đội ngũ công chức và tầng lớp lãnh đạo.

- Tư duy, nhận thức tiểu nông trong nhân dân còn phổ biến. Nguyên gốc của nó là sự hiện diện suốt chiều dài lịch sử dân tộc và sự ảnh hưởng quá lớn của làng xã trong đời sống xã hội đã tạo nên một hình thức tư duy, nhận thức đặc thù như vậy trong xã hội. Tư duy tiểu nông không chỉ tồn tại và ảnh hưởng đối với đại bộ phận nông dân, mà còn tồn tại và ảnh hưởng đến các tầng lớp cư dân khác: công nhân, công chức... phản ánh ở một số khía cạnh sau đây:

+ Tư duy phiến diện: thể hiện ở trong định hướng hoạt động cũng như cách thức giải quyết vấn đề thiếu tổng quát, toàn diện, tầm nhìn xa. Vì vậy, cách giải quyết thường mang tính chấp vá. Tư duy manh mún, lạc hậu là kết quả của quá trình phát triển lịch sử, kinh tế - xã hội lâu dài với những hạn chế và khó khăn trong điều kiện lao động và sinh hoạt xã hội.

+ Tư duy nặng về tình cảm, dòng họ và tính cục bộ: trong đời sống làng xã, người nông dân luôn hiện diện với 2 vai (thành viên của cộng đồng làng xã và thành viên của dòng họ). Đối với mỗi người dân Việt Nam, tình cảm dòng họ rất quan trọng. Trong một cộng đồng, tình cảm dòng họ và tính cục bộ đã tạo nên sự cố kết bền vững, tinh thần tương thân tương ái giữa các thành viên của nó. Mỗi cá nhân, gia đình khi gặp hoạn nạn khó khăn hoặc khi có công việc lớn thì được dòng họ hợp sức để giúp đỡ. Bên cạnh những mặt tích cực, tình cảm dòng họ làm nảy sinh những biểu hiện của tâm lý hẹp hòi, tiêu cực, cục bộ, gia đình chủ nghĩa; những đố kỵ, ghen ghét, bè phái phe cánh có nguyên nhân từ tư duy mang tính dòng tộc này.

+ Tính thụ động, cầu may, ăn xổi: lối suy nghĩ này do hoạt động của người nông dân trong điều kiện hạn hẹp, chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên. Tư duy hẹp hòi, thụ động, cầu an còn thể hiện ở chỗ thiếu sáng tạo, dựa vào lối tư duy kinh nghiệm. Trong nền KTTT, đòi hỏi mỗi người phải năng động, nhạy bén nhưng vẫn còn nhiều người mang lối tư duy thụ động, thiếu tính sáng tạo.

+ Tác phong tùy tiện, ý thức kỷ luật kém cũng bắt nguồn từ tư duy tiểu nông, đặc biệt trong đội ngũ cán bộ, công chức, công nhân hiện nay.

Ngoài ra, cần phải kể đến những lối tư duy hiện nay dưới sự tác động của những mặt trái trong nền KTTT và quá trình HNKTQT là sùng ngoại, coi

trọng đồng tiền (quy tất cả ra tiền, kể cả các mối quan hệ vốn thuộc về phạm trù đạo đức), coi nhẹ việc kiểm chế dục vọng, hưởng thụ vật chất (xôi thịt), bệnh sỹ... trong xã hội. Vì vậy, cần phải có biện pháp điều chỉnh và khắc phục những nhược điểm này, thay vào đó là lối tư duy khoa học, thực tế lấy hiệu quả và kết quả làm hướng đích trong tư duy.

II.1.4. Xu hướng vận động của tư duy xã hội Việt nam trong quá trình HNKTQT:

Như trên đã phân tích, khẳng định được vai trò và tác dụng to lớn của vấn đề nhận thức, của tư duy trí tuệ Việt nam trong suốt chiều dài lịch sử, đồng thời chỉ rõ những mặt mạnh, mặt yếu (hạn chế) của tư duy xã hội. Trong nội dung này, đề tài xác định làm rõ hơn quá trình vận động và phát triển của tư duy xã hội và những đóng góp của nó đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, đặt trong bối cảnh chủ động HNKTQT.

Một điểm mốc quan trọng là Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) của Đảng ta đã chỉ rõ *đường lối đổi mới toàn diện trong đó lấy khâu đột phá là đổi mới tư duy*. Ngày nay, loài người cũng đã, đang xem xét, giải quyết các vấn đề của thời đại và định hướng sự phát triển theo cách nhận thức mới, tư duy mới. Đất nước ta đang đẩy mạnh CNH, HĐH, chủ động HNKTQT, cần phải có cách tư duy mới trong việc nhìn nhận phát huy những giá trị, bản chất tốt đẹp trong nhận thức và khắc phục những tồn tại, yếu kém trong vấn đề tư duy của người Việt nam.

Qua gần 20 năm đổi mới, tư duy xã hội đã có những biến chuyển đáng kể, có những điểm tích cực, có những điểm tiêu cực, song tích cực là chủ yếu. Nói chung, sự nghiệp đổi mới mà Đảng ta khởi xướng đã đưa xã hội Việt nam có những bước tiến rõ nét. Từ khi chuyển đổi nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền KTTT định hướng XHCN, mọi hoạt động của xã hội, đặc biệt là trong hoạt động kinh tế, hoạt động lao động sản xuất và gắn liền với nó là hoạt động tâm lý, nhận thức đều chịu tác động của quy luật giá trị, KTTT và HNKTQT. Mặc dù các tác động này ở các mức độ khác nhau, khi thì trực tiếp, khi thì gián tiếp, lúc ít, lúc nhiều, nhận thức của con người đang có những bước chuyển biến rõ rệt theo các hướng: năng động hơn, chủ động hơn, trách nhiệm cá nhân được đề cao hơn, dám chịu thách thức, tích cực học hỏi và sáng tạo; có sự giằng co mạnh mẽ giữa “con người kinh tế “ với “con người đạo đức”, theo chiều hướng rất chú ý tới hiệu quả kinh tế, lo lắng cho cái tôi hơn

cái chúng ta, cho cái đời thường hơn cái rất trừu tượng gọi là “danh phận” hay địa vị trong xã hội... Nói một cách tổng quát, trong xã hội chúng ta, tư duy xã hội đang có những thay đổi về tiêu chuẩn, nội dung, định hướng giá trị. Điều quan trọng là phải định hướng cho đúng, dẫn dắt cho tư duy xã hội xây dựng, phát huy những định hướng đúng, tích cực, hạn chế, khắc phục những mặt tiêu cực trong hoạt động tâm lý, nhận thức của con người chúng ta. Việc làm này là tất yếu, là điều kiện cần thiết tối quan trọng để đạt được tiến bộ xã hội.

Nếu như trước đây các yếu tố như: lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm, ngoan cường đương đầu với khó khăn thử thách, sẵn sàng hy sinh tất cả vì nền độc lập tự chủ của nước nhà... là yếu tố quyết định trong các cuộc chiến tranh giành độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, *thì ngày nay tinh thần yêu chuộng hoà bình, đoàn kết, sự sáng tạo, bản lĩnh... của dân tộc Việt nam, của mỗi con người Việt nam phải được đề cao và phát huy mạnh mẽ trong công cuộc CNH, HĐH, chủ động HNKTQT.*

Vận dụng tư duy duy vật biện chứng Mác- Lênin, tư tưởng Hồ chí Minh mà cụ thể chính là lối tư duy hệ thống, tư duy khoa học, lấy thực tiễn xã hội làm tiêu chuẩn của chân lý để xây dựng đất nước. Làm gì cũng cần có tư duy khoa học, có căn cứ khoa học và tính hệ thống, có lý, có tình. Không nên tùy tiện, đi lệch hướng tư duy đó; đồng thời cần phát huy và nhấn mạnh tính nhân văn, nhân nghĩa, sự cần cù, đức tính có trước có sau của người Việt nam, đặc biệt trong quá trình phát triển nền KTTT định hướng XHCN, chủ động HNKTQT, phát huy sự giao lưu, không ngừng học hỏi những tinh hoa, tiến bộ của thế giới.

Cần khắc phục những mặt tiêu cực của quá trình nhận thức, đặc biệt là những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường thiếu đồng bộ trong bối cảnh HNKTQT, xây dựng và định hướng được một phong cách, một phương pháp tư duy khoa học, hạn chế những biểu hiện suy thoái đạo đức, phản tiến bộ và phi nhân văn do tác động của mặt trái của cơ chế thị trường, hướng con người tới các giá trị chân – thiện – mỹ, kết hợp các yếu tố truyền thống và hiện đại, nâng lên tầm cao mới của thời đại Hồ Chí Minh.

Xu thế TCH, hội nhập, mở cửa vốn là thực tế tất yếu khách quan hiện nay. Để thực hiện đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, phát triển nền KTTT định hướng XHCN, chủ động HNKTQT trong bối cảnh TCH, việc định hướng nhằm xây dựng tư duy xã hội tiến bộ phải xuất phát từ

việc định hướng và xây dựng, phát triển nhận thức của mỗi con người, vừa tiếp thu những giá trị tinh thần, những tinh hoa của nhân loại mà không làm mất bản sắc dân tộc, biết biến những giá trị tinh hoa, những tri thức của các dân tộc trên thế giới thành cái của mình, cần lưu ý loại trừ các nhận thức sai lệch trong xã hội, tâm lý tự ti, sự thụ động, ỷ lại, lai căng, sùng ngoại, khắc phục tâm lý chỉ biết “nhận” mà không cho”...

Hội nhập với khu vực và quốc tế nói chung và tham gia HNKTQT nói riêng, điều quan trọng nhất và có ý nghĩa cơ bản lâu dài xây dựng tư duy mới về phát triển với chính sách và mô hình phát triển phù hợp với thời đại mới, cụ thể là đổi mới tư duy cấu kinh tế theo hướng phù hợp nền KTTT, điều đặc biệt là phải cập nhật với trình độ văn minh và khoa học công nghệ trên thế giới. Sự giao thoa giữa các nền văn minh, văn hoá giữa các quốc gia dân tộc trong thời đại ngày nay diễn ra rất mạnh mẽ, rộng khắp. Thời đại ngày nay được gọi là thời đại văn minh của công nghệ thông tin, công nghệ điện tử, công nghệ sinh học, vật liệu mới.. với những biến đổi cực kỳ to lớn, nhanh chóng... vượt xa so với nhận biết vốn có thông thường của con người. Sự phát triển vượt bậc của KH-CN sẽ làm thay đổi có tính chất đột phá trong quá trình sản xuất và quản lý xã hội. Trong xu thế đó, tư duy, nhận thức của con người sẽ phải thích nghi nhanh hơn, đồng thời cũng phải tăng khả năng sáng tạo cao hơn trước. Nói một cách chi tiết hơn, việc con người vận dụng được việc thích nghi trong tư duy, nhận thức cũng là một trình độ sáng tạo. Vấn đề đặt ra là phải làm sao kết hợp hài hoà giữa khả năng thích nghi và sáng tạo trong nhận thức trên cơ sở giữ gìn bản sắc dân tộc, đồng thời chống các tư tưởng thực dụng, chủ nghĩa cơ hội không chịu sáng tạo, năng động đổi mới tư duy, trong xu thế phát triển và có sự giao thoa đa chiều trong nhận thức hiện nay. Thích nghi và sáng tạo là 2 năng lực rất đặc trưng của con người thời đại văn minh mới. Đó chính là 2 tiêu chí quan trọng trong phát triển con người. Vì vậy, trong quá trình HNKTQT khả năng thích nghi và tính sáng tạo của nhận thức, tư duy là rất quan trọng. Người dân phải quen dần với những khái niệm đến các thông lệ quốc tế, những cái chung, những quy tắc mang tính thống nhất phổ biến tầm khu vực và thế giới, nhất là trong các lĩnh vực: thương mại, đầu tư, du lịch, dịch vụ... lối sống, văn hoá và lối suy nghĩ, tư duy cũng cần phải phù hợp với quá trình hội nhập.

Xu thế phát triển của thế giới hiện đại là thế giới của thông tin - điện tử - công nghệ. Trong tương lai, thế giới đó đang và sẽ tạo nên cái gọi là kinh tế tri thức, nền kinh tế dựa vào tri thức. Nền kinh tế tri thức sẽ tạo những bước

đột phá mới trong phương thức phát triển kinh tế của các quốc gia; quốc gia nào biết nắm bắt cơ hội thì sẽ có những bước phát triển vượt bậc, ngược lại, ở một số quốc gia sẽ tồn tại tình trạng tụt hậu về khoảng cách khá xa so với các quốc gia đã đi trước. Trong xu thế hội nhập và TCH, các giao dịch kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ ngày càng được tăng cường thông qua hệ thống internet, quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng xét ở một khía cạnh nào đó đã được xích lại gần hơn. Dưới tác động của khoa học – kỹ thuật, tư duy của con người cũng phải thay đổi, người ta không những chỉ coi trọng các kiến thức và lối tư duy đã được hệ thống hoá trước đây mà còn quan tâm tới các kiến thức hội nhập, mang tính quốc tế và khu vực, không chỉ quan tâm đến những hiểu biết bên trong một doanh nghiệp, bên trong một quốc gia mà còn chú ý đến bên ngoài doanh nghiệp, bên ngoài quốc gia, thậm chí phải chú ý tới các vấn đề của nền kinh tế toàn cầu. Một ví dụ điển hình là giá xăng dầu trên thế giới trong thời gian gần đây đã ảnh hưởng trực tiếp tới tất cả các nền sản xuất, tới tất cả các doanh nghiệp, tất cả những người tiêu dùng trên toàn thế giới, không loại trừ bất cứ quốc gia nào, bất cứ ai. Điều đó chứng tỏ phải có một lối tư duy mới, tư duy hội nhập, tư duy mở có liên quan tới các vấn đề toàn cầu. Trong lối tư duy mở cần có chỗ cho sự hợp tác và giao lưu, yếu tố này đặc biệt cần thiết trong nền kinh tế hiện đại, nền kinh tế có sự đan xen, hội nhập giữa các quốc gia.

Xu thế vận động và phát triển của tư duy xã hội ở Việt Nam chắc chắn sẽ theo hướng ngày càng đổi mới, đặc biệt trong bối cảnh phát triển nền KTTT định hướng XHCN và quá trình chủ động HNKTQT. Xét về mặt khoa học mà nói, đổi mới tư duy sẽ đem lại lợi ích vô cùng to lớn, nó khởi phát sức mạnh tiềm tàng của cá nhân, của tổ chức và toàn xã hội; nó tạo nên nguồn sinh lực mạnh mẽ và dồi dào từ chính nội tại cho nỗ lực vươn lên và phát triển của toàn xã hội. ở Việt Nam, xu thế vận động và phát triển của tư duy xã hội có thể diễn ra ở nhiều hình thức và cấp độ khác nhau, song trong xu thế HNKTQT và TCH thì tư duy phát triển của thời đại chính là xu thế vận động chi phối xã hội:

- Thay đổi nhận thức về các thang bảng giá trị theo hướng xây dựng theo hướng xây dựng xã hội công bằng, dân chủ văn minh là mục tiêu, phát triển KTTT là phương tiện: hiện nay, thang bảng giá trị của một số bộ phận trong xã hội đang hướng tới sự quá thiên lệch về vật chất và coi trọng hình thức, đây là hậu quả của lối tư duy bao cấp cộng với những tác động mặt trái của KTTT. Cần có sự hiểu biết hệ thống hơn, toàn diện hơn, sâu sắc hơn về mục tiêu phấn

đầu của toàn Đảng, toàn dân ta là xây dựng xã hội văn minh và hạnh phúc cho mọi người dân, thực hiện công bằng, dân chủ, đảm bảo độc lập dân tộc và tự do của tổ quốc. Phương tiện, con đường cần thiết trong thời đại ngày nay là phát huy sức mạnh dân tộc, chủ động HNKTQT, xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN, bảo đảm cho mọi nguồn lực của xã hội được sử dụng có hiệu quả. Cần khắc phục sự nóng vội dẫn đến các tiêu chí về tinh thần và giá trị xã hội bị xem nhẹ. Nhưng xu thế phát triển và vận động của tư duy xã hội vẫn hướng đến các tiêu chí đề cao giá trị tinh thần, đặc biệt là các tiêu chí về tính nhân văn, nhân bản, và cống hiến cho lợi ích xã hội; đối với mỗi cá nhân được xã hội trân trọng sẽ quý hơn bằng cấp, học vị hay của cải vật chất.

- *Đổi mới tư duy theo hướng nâng cao phẩm chất, ý chí, bản lĩnh của người Việt nam phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế, gắn kinh tế với xã hội:* yếu tố ý chí và phẩm chất của dân tộc ta được coi trọng và đánh giá rất cao trong chiến tranh nhưng lại bị coi nhẹ trong thời bình. Nguyên nhân là do, khát vọng của xã hội đưa đất nước phát triển phồn vinh về kinh tế, hội nhập sâu rộng với thế giới chưa quan trọng bằng khát vọng độc lập dân tộc và giữ vững chủ quyền, an ninh quốc gia. Vì thế, từ cá nhân cho đến xã hội, thường không chú trọng nhiều các yếu tố vật chất có thể coi là nguồn lực để phát triển. Để sức mạnh tiềm tàng của toàn dân tộc thực sự được khơi dậy, cần đổi mới cách tư duy cũ, thay vào đó là lối tư duy của ý chí và lòng quyết tâm cao độ, luôn có ước mơ và hoài bão vươn tới tầm cao của sự phát triển và với lòng tự hào về đất nước, dân tộc như trong thời kỳ chiến tranh (giống như người Nhật Bản sau chiến tranh Thế giới II đã quyết tâm vươn lên và trở thành cường quốc về kinh tế)

- *Tiếp tục đổi mới tư duy về hợp tác và học hỏi:* Tư duy về hợp tác quốc tế và học hỏi kinh nghiệm trong xã hội ta thường bị những ức chế tồn tại từ quá khứ, cản trở nhận thức và khả năng phát triển trong tương lai. Chúng ta vẫn chưa khai thác hết những lợi thế đặc biệt của nước ta với các nước trong khu vực, đặc biệt với Trung Quốc, nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế ngoạn mục và với Mỹ, nước có nền kinh tế là một siêu cường. Vấn đề đặt ra là, ngay trong tư duy của xã hội, cần phải chủ động khai thác khéo léo và hiệu quả các mối quan hệ với 2 cường quốc này. Trong tư duy học hỏi, người Việt Nam nói chung cần khắc phục nhược điểm là hay tập trung phát hiện nhược điểm của đối tác hơn là tìm hiểu những mặt mạnh, ưu điểm để học hỏi, Một ví dụ, đổi mới tư duy theo kiểu giống như người Nhật đã làm (người Nhật bản nêu ra khẩu hiệu: "tinh thần Nhật bản, văn minh Phương tây" trong phát triển kinh tế

thời kỳ cải cách Minh trị) để phát triển mạnh kinh tế và chủ động HNKTQT trong thời gian tới.

II.2. Sự tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy xã hội ở nước ta

II.2.1. Đổi mới tư duy chính trị, kinh tế, xã hội:

Nếu tính một mốc son kể từ Đại hội Đảng VI (1986), Đại hội của đổi mới mà trước hết là đổi mới tư duy, thì có thể đánh giá các tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy chính trị, kinh tế, xã hội ở Việt Nam một cách rõ nét và cụ thể. Ngay từ giai đoạn đầu của sự nghiệp đổi mới, Đảng ta đã xác định lấy đổi mới kinh tế là trọng tâm rồi tiếp đến là đồng thời đổi mới về chính trị. Có thể nói, từ chỗ đổi mới tư duy dẫn đến đổi mới kinh tế, qua 20 năm, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, trong đó có những thành tựu quan trọng là kết quả của quá trình chủ động HNKTQT. Những kết quả và thành tựu đó tác động trở lại tới tư duy, nhận thức trong toàn xã hội, tác động đến bản chất và xu hướng vận động, phát triển và đổi mới tư duy trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

Cùng với các phương tiện truyền thông đại chúng, thực tiễn tiến trình chủ động HNKTQT của nước ta đã mang lại cho các tầng lớp quần chúng nhân dân trong xã hội những nhận thức khá sâu sắc và đầy đủ về vai trò, bản chất của việc chủ động HNKTQT. Không còn nghi ngờ gì nữa, HNKTQT đã tác động tới tư duy toàn xã hội ngày một mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn. Chúng ta đã hiểu được HNKTQT là sự phát triển và mở rộng các liên kết kinh tế của nước ta với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, với các khối kinh tế, tổ chức và định chế kinh tế trên thế giới, trong đó mỗi quan hệ giữa các thành viên đều bị ràng buộc bởi những, định chế, thoả thuận ràng buộc thống nhất chung. Hiểu một cách cụ thể hơn, HNKTQT là quá trình nền kinh tế nước ta thực hiện các chính sách kinh tế mở cửa, tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế, thực hiện tự do hoá thương mại, đầu tư và các hoạt động kinh tế đối ngoại khác. Tóm lại, HNKTQT được hiểu là quá trình phát triển kinh tế đất nước trong mối liên hệ thống nhất với các hoạt động kinh tế quốc tế.

Nhận thức rõ ràng về HNKTQT là một tiền đề quan trọng để đánh giá các tác động của nó, trong đó có tác động tới sự hình thành và phát triển, đổi mới hệ thống tư duy chính trị, kinh tế, xã hội ở nước ta. Xét về bản chất, quá trình tác động này không phải là quá trình tác động đơn tuyến, một chiều, mà đó là sự tác động qua lại, phức hợp và đa dạng giữa một bên là HNKTQT và một bên là tư duy chính trị, kinh tế, xã hội. Có lúc, có nơi sự tác động của

HNKTQT tới tư duy, nhận thức trong nước với cường độ mạnh hơn; nhưng cũng có khi việc đổi mới của tư duy từ tư duy chính trị, tư duy kinh tế đến tư duy xã hội lại là một yếu tố then chốt tác động trở lại quá trình HNKTQT ở nước ta (*tác động 2 chiều: thuận, nghịch*). Cố nhiên, trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau, ngoài những tác động mang tính tích cực, còn có những tác động mang tính tiêu cực. Chúng ta xem xét xu thế TCH và HNKTQT là một xu thế khách quan, tất yếu thì việc phân tích đánh giá các tác động của nó đến tư duy cần phải tính tới *tác động 2 mặt (tích cực, và tiêu cực)*

a. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy chính trị:

Trong quá trình CNH-HĐH đất nước, xây dựng nền KTTT định hướng XHCN, chủ động HNKTQT, hệ thống chính trị nước ta bên cạnh những thành tích cũng bộc lộ không ít những yếu kém, nhất là về chất lượng của bộ máy lãnh đạo và quản lý ở các cấp. Việc cụ thể hoá, thể chế hoá đường lối, chủ trương, chính sách và tổ chức chỉ đạo thực hiện còn chậm trễ, lúng túng; việc phân định quan hệ và chức năng của các tổ chức trong hệ thống chính trị chưa rõ ràng. Kiện toàn hệ thống chính trị để ngày càng phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của một nền KTTT định hướng XHCN, đặc biệt trong bối cảnh chủ động HNKTQT luôn là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng.

Trên nền tảng nhận thức đúng về TCH kinh tế và HNKTQT, từ Đại hội VI đến Đại hội IX của Đảng cộng sản Việt nam, tư duy mới về HNKTQT của Việt nam đã từng bước hình thành và phát triển. Việt nam đã bắt đầu từ “mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình” (ĐH VI), chưa hề chính thức đề cập phạm trù “hội nhập” (e ngại hội nhập dễ bị hoà tan) và trên một số quan hệ còn mang tính đối đầu... đã tiến tới một bước chuyển thực sự về chất theo chủ trương “Việt nam muốn là bạn của tất cả các nước trên thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”; “gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới” và “mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi” (Đại hội VII). Bước chuyển từ quan hệ đối đầu sang đối thoại và hình thành các quan hệ đối tác, kể cả các quan hệ đối tác chiến lược chỉ thực sự được khẳng định tại Hội nghị 04 Ban chấp hành TW khóa VIII khi tư tưởng xuyên suốt của HNKTQT của Việt nam là “trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài; tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế”; “tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định thương mại

với Mỹ, gia nhập APEC, WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện cam kết trong khuôn khổ AFTA”. Ý tưởng về chủ động HNKTQT tại Hội nghị này đã được Đại hội IX phát triển và nâng lên một tầm cao mới với phương châm “Việt nam muốn là bạn của tất cả các nước trên thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”; thực hiện chủ trương lớn: “chủ động HNKTQT và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường”. Điều đặc biệt đáng lưu ý là, chủ trương hội nhập đó được phát triển thành chủ động tích cực HNKTQT, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đa phương, song phương đó ký kết và chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm ra nhập WTO. Rõ ràng, sau 20 năm đổi mới ở Việt nam, tư duy về HNKTQT đó ngày càng hoàn thiện và sâu sắc hơn. *Một là*, HNKTQT được thừa nhận một cách rộng rãi là một tiến trình mang tính hai mặt: Một mặt, thể hiện được lợi thế và tính tự cường quốc gia- dân tộc và mặt khác, tham gia loại trừ dần các khác biệt để Việt nam là một bộ phận hợp thành trong chính thể KTTT khu vực và thế giới. *Hai là*, hội nhập được diễn ra trên tất cả các cấp độ: đơn phương (nỗ lực cải cách bên trong), song phương và đa phương (cả khu vực và toàn cầu) trong đó hội nhập toàn cầu là khuôn khổ để xác định các lộ trình cụ thể. *Ba là*, HNKTQT không dừng lại ở việc tham gia được bao nhiêu định chế song phương, khu vực và toàn cầu mà là tận dụng các ưu trội của các định chế này đến mức nào cho mục tiêu cuối cùng là đảm bảo lợi ích quốc gia và phát triển đất nước. *Bốn là*, hội nhập là một quá trình cụ thể, làm bộc lộ các nguồn lực và điều kiện kinh tế – xã hội đặc thù quốc gia, nó không giống nhau giữa các nước khác nhau và theo đó, nỗ lực cải cách bên trong của các nước quyết định sự thành công của các tiến trình HNKTQT. Do đó, Việt nam đã tiến hành các quá trình HNKTQT đồng thời trên hai góc độ: 1) ký kết và tham gia các định chế, tổ chức kinh tế khu vực/thế giới trên tất cả các cấp độ song phương và đa phương; 2) thực hiện cải cách trong nước để thực hiện hiệu quả các quy định, cam kết quốc tế và mở cửa thị trường, xoá bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, điều chỉnh cơ cấu kinh tế phù hợp với yêu cầu tự do hoá kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ phát triển, thực hiện xây dựng và hoàn thiện các thể chế kinh tế tương thích...

Như trên đã trình bày, TCH và HNKTQT là một xu thế khách quan, nó đã diễn ra từ lâu và ngày càng mạnh về cấp độ, sâu rộng về quy mô và phạm

vi. Trước năm 1986, Việt Nam là một quốc gia có nền kinh tế chậm phát triển, dưới cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Trong tư duy về chính trị, thì các vấn đề độc lập, tự chủ tự cường và đề phòng với các nguy cơ mất ổn định từ bên ngoài luôn được đặt lên hàng đầu. Có thể nói, đó là hệ thống tư duy khép kín, thiếu tính sáng tạo và đổi mới. Đến Đại hội VI (1986), Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, mở đầu cho bước phát triển mới về kinh tế, xã hội cho tới ngày nay; đặc biệt, đã có sự “cởi trói” trong tư tưởng, có sự đổi mới tư duy là việc cần phải làm đầu tiên. Tuy nhiên, các vấn đề liên quan tới HNKT khu vực và quốc tế chưa được đề cập đến, trong tư duy và nhận thức của những người lãnh đạo hệ thống chính trị lúc đó còn lo ngại rằng nếu hội nhập mà chưa chuẩn bị các điều kiện cần thiết thì rất dễ bị “hoà tan”. Hệ quả tất yếu của lối tư duy đó là HNKTQT sẽ gây ra những tác động bất lợi đối với thể chế chính trị, kinh tế, xã hội của nước ta.

Đại hội lần thứ VII (1991), Đảng ta đã đề ra cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ, trong đó đã đề cập đến việc mở rộng quan hệ đối ngoại và kinh tế đối ngoại. Chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế đã đánh dấu một bước đột phá trong đổi mới về tư duy chính trị trước xu thế của TCH, hội nhập khu vực và quốc tế đang diễn ra. Có thể nói, đây là bước ngoặt khởi đầu cho quá trình từng bước tham gia HNKT khu vực và quốc tế của nước ta được bắt đầu từ đổi mới tư duy chính trị. Nội dung tư tưởng về HNKTQT đã được thể hiện rõ hơn sau đó tại một số văn kiện của Đảng và văn bản của Nhà nước. Đó là Nghị quyết TW 3/ khoá VII (1992) về chính sách đối ngoại và chính sách kinh tế đối ngoại đã nêu rõ chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là: “...nối lại và mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế, cố gắng khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như IMF, WB... mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực, trước hết là khu vực Châu Á - Thái Bình Dương...”. Thực tiễn của những chủ trương chính sách đó đã đem lại kết quả rõ rệt trong các mặt, lĩnh vực đối ngoại và kinh tế đối ngoại của nước ta. Chúng ta đã nối lại được quan hệ với các tổ chức quốc tế, từng bước chuẩn bị tham gia vào các tổ chức kinh tế đã phương, các khối liên kết kinh tế như ASEAN, EU, APEC... và bình thường hoá quan hệ với một số nước lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ... Thực tiễn đó lại một lần nữa tác động trở lại tới tư duy, nhận thức chính trị trong nước, góp phần khẳng định sự đúng đắn của chủ trương đổi mới, từng bước mở cửa, hội nhập với thế giới bên ngoài.

Trước xu thế khách quan và tất yếu của quá trình TCH kinh tế, Việt Nam đã từng bước chủ động tham gia HNKT khu vực và thế giới. ĐH Đảng VIII

(1996) đã khẳng định rõ ràng hơn việc tiếp tục đổi mới tư duy, đặc biệt là tư duy về HNKTQT. Văn kiện ĐH Đảng VIII đã chỉ rõ: "...Nhiệm vụ đối ngoại quan trọng trong thời gian tới là củng cố môi trường hoà bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, CNH và HĐH đất nước... đẩy nhanh quá trình HNKT khu vực và quốc tế". Cụ thể hóa chủ trương và đường lối đổi mới tư duy đó, một số nội dung cơ bản về vấn đề HNKTQT được làm rõ hơn, đó là: (1) HNKTQT trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực từ bên ngoài". (2) Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp, nhất là các sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. (3) Tích cực, chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế. Như vậy, tư duy về HNKTQT đã tiến bộ thêm một bước là "*chủ động*", không chờ đợi tác động từ bên ngoài. Công tác giáo dục nhận thức, tư tưởng đối với vấn đề HNKTQT được tiến hành rộng khắp, các phương tiện truyền thông đại chúng phát huy lợi thế của mình trong tuyên truyền về HNKTQT. Điều đó lại khẳng định thêm một lần nữa, HNKTQT đã tác động sâu rộng, mạnh mẽ, đa chiều tới tư duy chính trị ở nước ta và ngược lại, nhận thức rõ ràng HNKTQT là một xu thế khách quan, tư duy chính trị trong nước đã không ngừng đổi mới và tạo tiền đề phát triển nhận thức dẫn đến các chủ trương, quyết sách đúng đắn đẩy nhanh tiến trình HNKTQT của nước ta.

Dưới tác động của quá trình HNKTQT, điểm mấu chốt của quá trình phát triển và đổi mới tư duy chính trị được nổi lên và xuyên suốt trong suốt nhiệm kỳ Đại hội Đảng IX cho đến hiện nay. Tư duy chính trị đã nhận thức rõ ràng xu thế chi phối chủ đạo của các quốc gia đầu thế kỷ XXI là hội nhập và phát triển. Đường lối đối ngoại của Đảng ta cũng được thể hiện rõ ràng hơn, từ "*muốn làm bạn*" sang "*sẵn sàng làm bạn*" với các nước trong khu vực và thế giới đã thể hiện độ "mở" trong tư duy về hội nhập, từ "*chủ động hội nhập*" sang "*tích cực chủ động hội nhập*". Như vậy, nhận thức rõ ràng xu thế khách quan của tiến trình HNKTQT và những yêu cầu đòi hỏi cấp bách từ trong nước, nhận thức chính trị về hội nhập đã có những bước phát triển và đổi mới rất quan trọng, góp phần rất lớn vào thực tiễn triển khai tiến trình HNKTQT của nước ta.

Thực tiễn 20 năm đổi mới của đất nước, những thành quả kinh tế – xã hội của sự nghiệp đổi mới trong đó có tiến trình HNKTQT đã cho thấy dưới tác động của tất yếu khách quan, tư duy chính trị của Đảng và Nhà nước ta đã mở đường cho đổi mới tư duy kinh tế, tư duy xã hội trong toàn thể hệ thống

chính trị và nhân dân. Mặc dù, tác động qua lại của quá trình HNKTQT là khách quan và tư duy chính trị ở nước ta diễn ra rất phức tạp, đa dạng, ở nhiều hình thức và cấp độ khác nhau, có tác động tiêu cực, có tác động tích cực nhưng nhìn chung tác động tích cực là chủ yếu. HNKTQT tạo ra những tác động đổi mới và phát triển tư duy chính trị, đến lượt nó, tư duy chính trị lại tự đổi mới chính mình và tác động trở lại tới HNKTQT thông qua chỉ đạo và lãnh đạo việc tạo ra các cơ chế, chính sách nhằm chủ động, tích cực HNKTQT.

b. Tác động của HNKTQT đến tư duy kinh tế

Nếu lấy mốc năm 1986 - năm bắt đầu công cuộc đổi mới ở Việt Nam để xem xét thì có thể nói, lúc bấy giờ nhận thức về toàn cầu hoá ở Việt Nam là chưa thật sự rõ ràng, phần nhiều các quan điểm đó đồng nhất khái niệm "toàn cầu hoá" với khái niệm "quốc tế hoá" nghĩa là nhìn nhận quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng đó vượt ra khỏi các biên giới quốc gia. Sự thật là nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay đã và đang đồng thời nhiều sự thay đổi với chủ yếu: 1) Phân công lao động quốc tế không ngừng gia tăng, càng với chiều rộng lớn chiều sâu trên một mảng thống nhất toàn cầu; 2) Mưu lược quốc tế phát triển nhanh, trở thành sợi dây gắn kết quan trọng tất cả các nền kinh tế trên thế giới; 3) Gia tăng tốc độ lưu thông các yếu tố sản xuất như: vốn, lao động, công nghệ... và theo đó, làm thay đổi nhanh lối thi so sánh và lối thi cạnh tranh giữa các quốc gia; 4) Các công ty xuyên quốc gia bành trướng mạnh mẽ và liên kết thành một mạng sản xuất khổng lồ trên nguyên tắc "lợi thế nhờ quy mô" và "chú ý giá trị toàn cầu", đang là chủ thể chính giữ vai trò dẫn dắt và chi phối các hoạt động sản xuất kinh doanh thế giới và 5) sự hình thành và phát triển rầm rộ các thị trường kinh tế toàn cầu ngày càng mang tính thế giới cao hơn để quản lý và điều hành các quá trình liên kết kinh tế toàn cầu đang được gia tăng một cách mạnh mẽ..., toàn cầu hoá kinh tế đang trở thành khuôn khổ phát triển mới cho mọi nền kinh tế quốc gia/khu vực. Do đó, sau khi vượt ra khỏi quan niệm coi TCH kinh tế là "toàn cầu hoá thị bản chất nghĩa", ở Việt Nam, đã dần đi đến thống nhất nhận thức toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, một khuynh hướng bao trùm của sự phát triển ngày nay, trong đó các hoạt động kinh tế và kinh doanh của mọi nước, mọi tác động của công nghệ, thông tin và tiền vốn đã gia tăng mạnh mẽ, vượt ra khỏi biên giới quốc gia, liên kết trên một chỉnh thể thế giới và đồng thời với quá trình đó, là sự gia tăng mạnh mẽ của làn sóng hình thành và hoàn thiện các dòng

chính, thị trường kinh tế quốc tế thông thích nhằm quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế ngày càng liên thuộc chặt chẽ vào nhau giữa các nước và các khu vực. *Là khuôn khổ phát triển mới của thế giới*, toàn cầu hoá kinh tế đang đặt ra yêu cầu các quốc gia phải thực hiện dỡ bỏ các rào cản về thông mại, đầu tư, tài chính, công nghệ, lao động có kỹ năng và hỗ trợ cho các quá trình phát triển toàn cầu. Nghĩa là, nền kinh tế của tất cả các nước phải thực hiện tự do hoá thông qua việc mở cửa và xâm nhập vào thị trường của các nước khác để tiếp cận vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý và các dịch vụ phát triển đó ngày càng trở nên đa dạng và mang tính toàn cầu. Quá trình tham gia của một nước/khu vực vào nền kinh tế toàn cầu theo cách đó chính là *quá trình hội nhập kinh tế quốc tế* - phản ánh sự bắt kịp và thích ứng của các nền kinh tế quốc gia/khu vực vào nền kinh tế toàn cầu đang vận hành theo nguyên tắc kinh tế thị trường tự do hoá, thực hiện giảm thiểu các khác biệt và không phân biệt đối xử. Đó cũng chính là nội dung tổng quát của tư duy phát triển trong thế giới hiện đại.

Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển quan trọng. Trở thành thành viên của AFTA từ đầu năm 1996; đề xuất xin gia nhập WTO năm 1996; ký Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ năm 2000 là những bước tiến quan trọng của Việt Nam trong quá trình HNKQT. Mở cửa thị trường trong nước, tranh thủ vốn và công nghệ từ nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu là những yếu tố chính quyết định giúp Việt Nam thu hút thêm các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng GDP trung bình đạt hơn 7% trong điều kiện ổn định kinh tế vĩ mô. Lạm phát và thâm hụt ngân sách được kiểm chế và duy trì ở mức thấp. Xuất khẩu tăng trưởng nhanh ở mức hai con số. Độ mở của nền kinh tế ước tính theo giá trị xuất nhập khẩu trên tổng GDP đạt hơn 100% năm 2004 với giá trị xuất khẩu bình quân đầu người đạt trên ngưỡng bình quân của một nước có nền thương mại phát triển. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp tăng trưởng nhanh và là một động lực tăng trưởng sản phẩm công nghiệp (chiếm hơn 50% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, và gần 40% tổng giá trị xuất khẩu). Tăng trưởng kinh tế nhanh là điều kiện để đạt được những kết quả ấn tượng trong xóa đói, giảm nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo từ gần 58% năm 1993 giảm xuống còn xấp xỉ 28% năm 2002. Và đặc biệt, năm 2005, các biện pháp cải cách mở cửa đã mang lại sức sống mới cho khu vực kinh tế hộ gia đình, là khu vực đang tạo ra gần 70% số công ăn

việc làm cho lực lượng lao động. Tăng giá đối với các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu, tăng cầu cho chế biến nông sản phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu góp phần tạo việc làm, nâng cao mức sống của gần 70% dân số Việt Nam đang sống tại các vùng nông thôn.

Tổng kết kinh nghiệm cải cách của Việt Nam cho thấy tích cực hội nhập kinh tế khu vực và thế giới theo một lộ trình từng bước là yếu tố quyết định thành tựu của Việt Nam trong ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng và giảm nghèo. Tiếp tục duy trì định hướng phát triển kinh tế kết hợp giữa cải cách hệ thống thể chế, chính sách trong nước, tích cực tận dụng các cơ hội và nguồn lực do toàn cầu hóa mang lại thông qua một lộ trình hội nhập thận trọng là chìa khóa giữ vững tốc độ tăng trưởng, tiếp tục đẩy mạnh tiến trình chủ động HNKTQT trong thời gian tới.

Như chúng ta đã thấy, xu hướng phát triển của tình hình kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế có những biến động lớn, xuất hiện những xu thế mới tác động mạnh tới tư duy kinh tế toàn cầu nói chung và tư duy kinh tế ở Việt Nam nói riêng. Theo xu thế phát triển chung và những tất yếu khách quan của quá trình TCH, HNKTQT trên thế giới, đối với Việt Nam, có thể thấy HNKTQT đem lại những tác động tới tư duy kinh tế thể hiện ở một số điểm chủ yếu sau:

- *Đã có sự đổi mới tư duy về thể chế KTTT*, thể hiện trong việc ngày càng khẳng định được tính tất yếu khách quan và tính ưu việt của mô hình KTTT so với mô hình kế hoạch hoá tập trung, đặc biệt áp dụng vào thực tiễn phát triển của Việt Nam trở thành mô hình KTTT định hướng XHCN²⁰.

- *Tư duy về quản lý kinh tế được đổi mới theo hướng sát với KTTT*, thể hiện ở sự điều hành vĩ mô của Chính phủ tập trung trong chính sách tài khoá; cải cách và nâng cao hiệu quả, hợp lý của hệ thống thuế, thực hiện cân bằng thu chi, các chính sách bảo đảm phát triển môi trường, sinh thái.

- *Tư duy về hoàn thiện năng lực thể chế của bộ máy quản lý Nhà nước từ khi đổi mới và HNKTQT đến nay cũng đã được cải thiện rõ rệt*. Các khuôn

²⁰ Tuy vậy, nhiều chuyên gia cho rằng, tư duy kinh tế vẫn còn gò bó về vai trò của kinh tế tư nhân và vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Do đó, chúng ta còn “loay hoay” trong việc thành lập tổng công ty rồi lại tập đoàn, nhưng còn nặng về hình thức, chưa thực sự hoạt động theo các nguyên tắc thị trường.

khổ pháp lý trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, được bổ sung, thể chế hoá cao hơn phù hợp hơn với KTTT định hướng XHCN và HNKTQT. Tuy nhiên, đây vẫn còn là khâu yếu của ta, năng lực thể chế còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được các đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp phát triển kinh tế trong điều kiện TCH và HNKTQT.

- Sự phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy của lực lượng sản xuất thế giới đã thay đổi tư duy kinh tế của chúng ta, đặc biệt *tư duy coi trọng vai trò và động lực phát triển nhanh, mạnh của khoa học công nghệ, coi đó là lực lượng sản xuất trực tiếp.*

- *Trong tư duy kinh tế, đã có sự nhận thức rõ ràng về việc cần phải đẩy mạnh về quy mô, và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng phát triển nhanh, mạnh các khu vực công nghiệp, dịch vụ dựa trên công nghệ cao.*

- *Tư duy trong tiếp cận, phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế quốc tế và các vấn đề TCH liên quan đến kinh tế quốc tế đã được đổi mới với hệ thống thông tin khách quan, được cập nhật, xem xét đa chiều; quan tâm hơn đến quan điểm của các nước, ý kiến các nhà lãnh đạo các quốc gia, các chuyên gia quốc tế, dư luận quốc tế; đánh giá các vấn đề quốc tế trong bối cảnh cụ thể, trong xu hướng phát triển có tính đến lợi ích cội nguồn của các chủ thể liên quan, cách nhìn nhận, đánh giá, đưa ra các phản ứng của ta trước các vấn đề này, đã tránh được tình trạng chủ quan duy ý chí mà vẫn đảm bảo tuân thủ những lập trường, quan điểm cơ bản của Đảng và nhà nước ta trước các vấn đề quốc tế.*

- *Tư duy về tự do hoá thương mại và đẩy mạnh các quan hệ thương mại song phương và khu vực.* Điều này thể hiện khá rõ trong tư duy, nhận thức của chúng ta trong mấy năm gần đây trong khi ta đang đẩy nhanh quá trình đàm phán song phương và đa phương để chuẩn bị gia nhập WTO.

- *Tư duy về đẩy mạnh quan hệ quốc tế để phát triển kinh tế, vừa mang tính hợp tác, vừa mang tính cạnh tranh.* Độ mở của nền kinh tế Việt Nam phải được tính bằng mức độ hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, vào mức độ của tự do hoá thương mại, đầu tư và chế độ tỷ giá...

- Trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng đã diễn ra cải cách quan trọng trong tư duy, nhận thức đến hành động. Phương thức quản lý kế hoạch hoá đã được thay thế và chuyển sang cơ chế thị trường, tách bạch được 2 hệ thống ngân hàng: ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại. Những cải cách này đã cải thiện được năng lực cạnh tranh và hoạt động của hệ thống ngân hàng trong nước nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, thách thức.

- *Đổi mới tư duy trong phát triển khoa học công nghệ*, nắm bắt, sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ thể hiện ở việc Ngân sách nhà nước đã dành nhiều tiền hơn cho các hoạt động R&D, phổ biến, chuyển giao và tiếp thu các công nghệ tiên tiến; đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học.

- *Tư duy về hiện đại hoá và tự do hoá các hoạt động kinh tế được thể hiện ở việc tích cực đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, thông quan điện tử*. Tuy nhiên, với thực lực của mình, việc triển khai từ nhận thức đến thực tiễn ở nước ta cũng còn nhiều khó khăn.

- *Đổi mới tư duy về phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong nền kinh tế*, đặc biệt việc phát triển mạnh hệ thống hạ tầng cơ sở như đường giao thông, cảng biển, viễn thông, mạng lưới điện phục vụ quá trình phát triển kinh tế trong bối cảnh HNKTQT.

- Từ khi đổi mới đến nay, đã có sự đổi mới và chuyển biến tích cực trong tư duy về năng lực quản trị doanh nghiệp²¹. Vị thế xã hội những người quản lý doanh nghiệp, các doanh nhân ngày được nâng lên và làm thay đổi nhận thức trong nhân dân.

- *Đội ngũ lao động và nguồn nhân lực có chất lượng so với mức độ phát triển kinh tế ở nước ta*. Tuy nhiên, *nhận thức về một chiến lược đào tạo và thay đổi được ý thức hệ trong việc phát triển nguồn nhân lực nhằm tạo cho nền kinh tế một đội ngũ nhân lực dồi dào, phát huy được thế mạnh của người Việt Nam* là cần cù, chịu khó, thông minh, (lấy “nghệ tinh” làm nền, coi trọng chữ tín trong sản xuất kinh doanh thời kỳ HNKTQT, khắc phục nạn “ăn xổi,

²¹ Kết quả điều tra của Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội HN đối với 612 nhà quản lý cho thấy HNKTQT đã tác động đến việc đổi mới tư duy của đội ngũ doanh nhân, hộ kinh doanh biểu hiện ở: nâng cao tinh thần chủ động học hỏi, dám nghĩ, dám đầu tư kinh doanh; hình thành tiêu chí hiệu quả kinh tế là thước đo quan trọng, chủ yếu đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên, của người lao động; khát vọng vượt ra ngoài thị trường trong nước.

đánh quả, nhái mác,...”) cộng với tính khoa học, sáng tạo, tiêu chuẩn quốc tế khi được đào tạo thì sẽ trở thành động lực lớn cho phát triển kinh tế đất nước.

- *Nhận thức về xu thế phát triển kinh tế tri thức và trở thành một nền kinh tế cơ bản thay thế công nghiệp trong mấy thập kỷ tới.*

- *Nhận thức về phân công lao động quốc tế dưới tác động của HNKTQT được thay đổi.* Trong nhận thức của người dân, việc đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài giờ đây không phải là điều khó khăn, nó còn đồng nghĩa với việc sẽ là cơ hội “đổi đời” của rất nhiều người lao động nông thôn hiện nay. Ngoài ra, cũng cần có nhận thức đúng đắn về việc cần phải tiếp nhận (nhập khẩu) lao động trình độ cao ở nước ngoài vào làm việc ở nước ta, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, các lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm...

- *Tư duy về nâng cao khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp,* đặc biệt trong giới lãnh đạo các doanh nghiệp phải thay đổi theo hướng thị coi thị trường trong nước với thị trường khu vực và quốc tế như nhau. sẽ không còn khái niệm “sân nhà, sân khách” trong kinh doanh. Các doanh nghiệp Nhà nước sẽ không được bảo hộ, phải chịu sự điều tiết của một quy luật chung, cạnh tranh bình đẳng trong nền KTTT và HNKTQT.

Có thể khẳng định rằng cùng với quá trình phát triển kinh tế thị trường, tư duy về mở cửa và HNKTQT của Việt Nam đã tiến một bước khá dài trên con đường đưa nền kinh tế Việt Nam đến gần và là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế thị trường khu vực/toàn cầu. Từ các quan hệ đối đầu chuyển sang đối thoại và hình thành các quan hệ đối tác; từ các quan hệ thương mại mở rộng ra các quan hệ kinh tế toàn diện; từ quan hệ với một số nước đến phát triển quan hệ với tất cả các nước; từ các quan hệ kinh tế thông thường sang các `phù hợp với xu thế chung của nền kinh tế thế giới, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và điều quan trọng hơn, nó đang trở thành tư duy xuyên suốt như là phương thức để thực hiện công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Đó cũng chính là biểu hiện của tư duy phát triển trong thời đại mới.

c.Tác động của HNKTQT đến tư duy về các vấn đề xã hội

1)Tác động tới tư duy về văn hoá:

Tư tưởng chủ đạo của Đảng ta về HNKTQT được khẳng định rất rõ trong văn kiện Đại hội IX là: “chủ động HNKTQT và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường”. Như vậy, tiến trình HNKTQT của nước ta có thể tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với phát triển văn hoá của Việt Nam, đặc biệt là tác động tới tư duy trong lĩnh vực văn hoá.

Nhận thức tư tưởng, quan điểm này xuất phát từ cội nguồn sâu xa về vai trò của nền văn hoá gắn với nền văn hiến hàng ngàn năm của dân tộc, tác động của nó đến nhân sinh quan, tinh thần, ý thức dân tộc trong quá trình dựng nước, giữ nước và xây dựng đất nước. Trong bối cảnh HNKTQT, tư tưởng chủ đạo tư duy về văn hoá được khẳng định qua chủ trương chiến lược trong toàn Đảng và được cụ thể hoá trong kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội trong những năm qua là văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu động lực để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, kết tinh truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc vừa tiếp thu tinh hoa văn hoá thế giới, khẳng định được tầm vóc, trình độ, bản lĩnh và bản sắc văn hoá Việt Nam trong giao lưu và hợp tác quốc tế. Trong khi thực hiện mục tiêu, tư duy về văn hoá đã thay đổi theo chiều hướng tích cực, đó là: văn hoá là mục tiêu, là động lực của phát triển, cần đầu tư các nguồn lực, sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành kể cả hợp tác, giao lưu văn hoá để phát triển nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng nền văn hoá mới đáp ứng những yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới gắn với hội nhập toàn cầu trên nền tảng những truyền thống văn hoá được hình thành suốt chiều dài lịch sử của đất nước; trân trọng, nâng niu, giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc; phát triển văn hoá gắn với giảng dạy, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; tuyên truyền, quảng bá về văn hoá, lịch sử, đất nước cho bạn bè thế giới. Chủ động tìm hiểu, học hỏi, tiếp thu những tinh hoa văn hoá của các nước.

Như trên đã phân tích, HNKTQT tác động tới tư duy về kinh tế theo những hướng thuận lợi. Nó sẽ tạo tiền đề cho quá trình đổi mới tư duy về văn hoá trong cơ chế thị trường định hướng XHCN và mở rộng giao lưu văn hoá

trong xu thế TCH. Đây là cơ hội lớn để chúng ta xem xét, đánh giá vai trò của của văn hoá trong phát triển kinh tế - xã hội, gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hoá với nhiệm vụ phát triển, kinh tế, xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị, coi trọng văn hoá như một động lực để phát triển kinh tế. Đặc biệt, trong thời kỳ xuất hiện nền KTTT và một xã hội thông tin, khoa học công nghệ phát triển nhanh, những sự đổi mới tư duy về văn hoá, coi sự sáng tạo các giá trị văn hoá là nguồn lực trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội. Hội nghị lần thứ 10 của BCH TW khoá IX đã khẳng định rõ hơn sự đổi mới tư duy về vai trò quan trọng của văn hoá, đó là “... *phát triển văn hoá gắn liền với phát triển kinh tế và xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị. Đảm bảo thực hiện tốt ba lĩnh vực trên là điều kiện đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước...*”. Như vậy, có thể nói tư duy chính trị, kinh tế và văn hoá có những điểm tương đồng và thống nhất với nhau.

Qua hai thập kỷ đổi mới, có thể thấy HNKTQT tác động to lớn tới các vấn đề thuộc nền tảng văn hoá, nó tác động vào tinh thần ý thức dân tộc, ý thức cộng đồng, một mặt kích thích tinh thần dân tộc phát triển, thúc đẩy tinh thần cạnh tranh để nâng cao vị thế và các yếu tố truyền thống trong khu vực và cộng đồng quốc tế; mặt khác cũng có thể nhận thấy một số thách thức nổi lên trong thời kỳ HNKTQT đối với nền văn hoá nước ta, đó là sự chậm trễ về phát triển văn hoá so với sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

Trong nhân dân, nhận thức về vai trò và nội dung của văn hoá trước bối cảnh HNKTQT ngày càng diễn ra sâu rộng cũng có nhiều thay đổi so với trước đây. Văn hoá ứng xử cũng thay đổi theo hướng thực tế hơn, tiến bộ hơn. Hình thành những khái niệm mới như “văn hoá kinh doanh”, “văn hoá công nghiệp” “văn minh đô thị”... là kết quả của sự đổi mới tư duy trước tác động của HNKTQT. Người dân có thể tiếp cận thông tin và khả năng nhận thức đa chiều hơn trước đây. Tư duy mở trong nhận thức, đánh giá về các giá trị văn hoá, các sự kiện văn hoá đang hình thành và phát triển trong cộng đồng nhân dân. Cùng với cải cách hành chính, củng cố bộ máy chính quyền các cấp theo hướng hiệu quả, “văn hoá công sở” đang được hình thành. Các nội dung mới về quan hệ đồng nghiệp trong công sở, tác phong, lễ lối ứng xử đang được hoàn thiện theo hướng văn minh, hiện đại. Thực tiễn xuất khẩu lao động, việc hình thành phát triển các khu công nghiệp, các cơ sở kinh tế liên doanh liên kết với nước ngoài đã có tác động tích cực đến việc thay đổi ý thức, tác phong làm việc của người lao động Việt nam.

Tuy nhiên, một số biểu hiện sai lệch trong tư duy nhận thức, đặc biệt là những biểu hiện của giới trẻ trong tiếp cận và hưởng thụ các giá trị văn hoá, văn minh phương Tây không phù hợp với bản sắc dân tộc và thuần phong mỹ tục của ta, những biểu hiện coi nhẹ giá trị văn hoá truyền thống, tiếp thu thiếu chọn lọc cái gọi là văn hoá ngoại lai.

Cần lưu ý là các tác động tiêu cực tới tư duy văn hoá, dần dần sẽ tạo ra *sự chệch hướng* trong phát triển văn hoá. Mục tiêu của nền văn hoá trong thời kỳ đổi mới là xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đang bị cản trở bởi lối tư duy thương mại hoá các hoạt động văn hoá đang diễn ra xô bồ, hỗn loạn, không chỉ dừng lại ở suy thoái lối sống đạo đức xã hội ở một bộ phận không nhỏ thanh thiếu niên, mà còn có nguy cơ biến dạng mục tiêu, lý tưởng định hướng, vi phạm các nguyên tắc, chuẩn mực về đạo đức. Sự du nhập tràn lan và hỗn loạn các sản phẩm văn hoá độc hại vào nước ta, những biểu hiện phá hoại của các thế lực đế quốc trong văn hoá tác động vào tư duy văn hoá, có thể dẫn đến nguy cơ làm cho nó bị biến dạng, sai lệch và dần dần đi đến tình trạng *lệ thuộc về văn hoá*. Ngoài ra, còn phải kể đến một số thách thức của HNKTQT tác động tới tư duy về văn hoá như sự phân hoá xã hội trên lĩnh vực văn hoá, hưởng thụ văn hoá, tính sáng tạo trong tư duy về văn hoá chưa được nâng cao trong quá trình chủ động HNKTQT...

2) Tác động tới tư duy về giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

**Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo:*

Như C.Mác đã nhận định, cùng với văn hoá, khoa học công nghệ, giáo dục cũng là lĩnh vực sản xuất tinh thần, sáng tạo. Các lĩnh vực này giữ vai trò quan trọng đối với thực trạng, sự vận động và phát triển của xã hội. Trong nhiều năm liền, Đảng ta đã xác định “*giáo dục là quốc sách hàng đầu*”. Đồng thời, văn kiện Đại hội IX cũng nêu rõ, trong xu thế TCH và HNKTQT, tất yếu sẽ dẫn tới một hệ quả là: trình độ dân trí, tiềm lực khoa học công nghệ, sức mạnh tinh thần, trí tuệ, đạo đức của con người sẽ trở thành nhân tố quyết định sức mạnh và vị thế của mỗi quốc gia trên thế giới. Như vậy, có thể khẳng định rằng, quá trình HNKTQT tác động to lớn tới lĩnh vực giáo dục đào tạo ở nước ta, trong đó có tác động đến tư duy về giáo dục - đào tạo.

- Quá trình đổi mới và chủ động HNKTQT đã làm đổi mới tư duy, quan niệm về giáo dục đào tạo. Các biểu hiện lớn là:

Thực sự coi giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, giáo dục đào tạo là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và toàn dân và Phát triển giáo dục đào tạo của

Việt Nam phải luôn luôn gắn với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ, củng cố quốc phòng an ninh; ngoài ra phải thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục đào tạo, đa dạng hoá các loại hình giáo dục đào tạo. Phát triển giáo dục đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp CNH – HĐH đất nước, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản nhất để phát triển kinh tế – xã hội nước ta nhanh và bền vững. Xây dựng nền giáo dục “học suốt đời”, “cả nước thành một xã hội học tập”. Trong nền KTTT XHCN, cùng với phát triển hệ thống giáo dục có tính chất hàn lâm, phải phát triển rất mạnh hệ thống đào tạo nghề theo quan điểm hiện đại để đáp ứng yêu cầu nhân lực của CNH – HĐH. Giáo dục đào tạo phải đặt trong mối quan hệ hữu cơ với thị trường lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Phải thực hiện liên thông trong giáo dục đào tạo, tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người được học chữ - học nghề – hành nghề và cống hiến cho xã hội.

Các tư tưởng thời đại về giáo dục đào tạo, cùng hệ thống các quan niệm, quan điểm mới về giáo dục đào tạo đã tìm được sự cộng hưởng mạnh mẽ của nước ta. Việt Nam vẫn được quốc tế biết đến như một dân tộc hiếu học, trọng 2 ông thầy (thầy giáo và thầy thuốc), có phương ngôn “nhất nghệ tinh, nhất thân vinh”.

Những quan điểm lớn trên đây về giáo dục đào tạo được đề ra tại Nghị quyết TW 2 (khoá VIII) và Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và đã trở thành tư tưởng chỉ đạo cho chiến lược giáo dục, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, chiến lược đào tạo nghề, và xây dựng luật Giáo dục.

Nội dung của nền giáo dục - đào tạo hiện đại là “*thế hệ trẻ do nhà trường đào tạo phải trung thực, năng động và sáng tạo, biết hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, có hoài bão, ý chí vươn lên, tự lập thân, tự lập nghiệp...*”²². Ngoài ra, nền giáo dục phải là nền giáo dục cho mọi người, trong đó xã hội hoá giáo dục là giải pháp cơ bản để huy động nguồn lực. Trong tư duy về giáo dục, phải xác định các vấn đề của giáo dục- đào tạo trong nền KTTT định hướng XHCN, việc tăng cường khả năng hội nhập của nền giáo dục phải là động lực quan trọng chứ không phải là xu thế chung chung như hiện nay. Trước bối cảnh HNKQT, nền giáo dục - đào tạo của nước ta đứng trước những cơ hội và thách thức lớn. Sự đổi mới kịp thời của tư duy trong lĩnh vực này đóng vai trò quan trọng hơn cả, cần phải có tư duy mở, coi giáo dục vừa là hoạt động

²² Chiến lược phát triển giáo dục Việt nam thời kỳ đến năm 2010

dịch vụ, một loại hình dịch vụ đặc biệt, và phải có chiến lược phát triển giáo dục trước bối cảnh hội nhập. Nhanh chóng khắc phục lối tư duy lạc hậu, khuôn sáo trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo nhu cầu kinh doanh, thị trường; đẩy mạnh tư duy hợp tác và cạnh tranh về giáo dục - đào tạo với các nước trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là những nước có nền giáo dục phát triển.

- Đổi mới về tư duy chiến lược trong phát triển giáo dục - đào tạo:

Ngay từ ngày đầu của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ đã chỉ ra 3 nhiệm vụ chiến lược của Cách mạng nước ta, đó là: Diệt giặc đói, diệt giặc dốt và diệt giặc ngoại xâm.

Trung thành với tư tưởng Hồ Chí Minh, từ Đại hội VIII, Đảng ta đã đề ra chiến lược giáo dục - đào tạo, chiến lược phát triển nguồn nhân lực đồng bộ với quá trình CNH – HĐH và HNKTQT.

Sự đổi mới này có ý nghĩa lịch sử trọng đại với sự phát triển toàn diện của đất nước ta. Một trong những tư tưởng chỉ đạo chiến lược là: xây dựng con người Việt nam giàu lòng yêu nước, yêu CNXH, có trình độ khoa học- công nghệ, tiếp thu tinh hoa của triết học phương Đông, có bản lĩnh trong hội nhập quốc tế trong nền văn minh thứ 3 (kinh tế tri thức). GDĐT là chìa khoá để Việt Nam mở cửa tiến vào tương lai. Đầu tư cho GDĐT là đầu tư chiến lược, là đầu tư phát triển, có ý nghĩa kinh tế và nhân văn lớn nhất của mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Trong tư duy mới, chiến lược về phát triển con người Việt Nam hiện đại thể hiện với các tiêu chí sau:

- Phát triển như một chỉnh thể: Có cơ thể khoẻ mạnh, ý chí bền bỉ, giàu cảm xúc, thẩm mỹ thanh lịch, có ý chí tự lập, kiên cường, có khả năng sáng tạo, có đạo đức: có cá tính, có ý thức công dân tốt, quan tâm tới người khác

- Có những giá trị định hướng XHCN, đồng thời thích ứng với HNKTQT: yêu lao động, công bằng, tương ái; năng động, linh hoạt, khả năng thích ứng cao, dám cạnh tranh, vươn lên cao hơn, hiệu quả hơn; ý thức luật pháp, tổ chức tốt;

- Có những giá trị nhân văn, trình độ, kiến thức phù hợp với HNKTQT: tri thức cao; thành thạo công nghệ thông tin; giỏi ngoại ngữ; có kỹ năng giao tiếp; tiếp thu những giá trị về văn hoá, văn minh nhân loại.

- Có những giá trị tư tưởng văn hoá dân tộc và cốt cách Việt Nam.

** Tác động trong lĩnh vực tư duy về phát triển nguồn nhân lực:*

Tác động của HNKTQT đến tư duy trong vấn đề phát triển nguồn nhân lực tương đối sâu và rộng. Việc làm được nhận thức lại, đó là mọi hoạt động hợp pháp, đem lại thu nhập cho người lao động và đóng góp cho xã hội. Mọi việc làm, mọi nghề nghiệp đều bình đẳng, dù trong khu vực sản xuất vật chất hay phi sản xuất vật chất, dù trong biên chế Nhà nước hay ngoài Nhà nước. Tạo mở việc làm là công việc của toàn xã hội, trong đó chính bản thân người lao động đứng vào vị trí trung tâm tạo việc làm; mọi người tự tạo việc làm cho mình và tạo việc làm cho người khác. Chúng ta đã thừa nhận trong cơ chế thị trường có thất nghiệp; thừa nhận có quan hệ lao động giữa 2 ngôi: người lao động và chủ sử dụng lao động; thừa nhận trong thị trường thống nhất có bộ phận thị trường sức lao động (mà thường gọi là thị trường lao động) và trong thị trường đó, thừa nhận tiền lương – tiền công là giá cả sức lao động, thừa nhận hoạt động xuất khẩu lao động (thay vì trước đây gọi là “hợp tác lao động với nước ngoài”).

Trong các quan điểm cơ bản phát triển kinh tế xã hội, Đảng – Nhà nước luôn luôn xác định cùng với tăng trưởng kinh tế, phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội cấp bách, trước hết là giải quyết việc làm (GQVL). Từ Đại hội VIII, TW Đảng đã chỉ thị mọi cấp bộ Đảng tới chi bộ, trong Nghị quyết của mình, phải đưa nội dung GQVL vào vị trí thích đáng, phải phân công cán bộ - Đảng viên phụ trách GQVL cho nhân dân cùng địa phương nơi chi bộ hoạt động.

Để đạt tới những quan niệm và quan điểm mới nêu trên về việc làm và GQVL đã phải trải qua một thời gian nhất định. Các khái niệm “thị trường lao động”, “xuất khẩu lao động”, ... phải tới Đại hội VIII mới được nêu chính thức trong văn kiện của Đảng.

Cùng với chiến lược về giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đã nêu ở mục trên, từ Đại hội VII, Đảng ta đã đề ra chiến lược GQVL với tư tưởng cơ bản chỉ đạo là:

- Triệt để giải phóng sức lao động xã hội, tạo mọi điều kiện và môi trường để mọi người tham gia GQVL. Tiếp tục khẳng định và cụ thể hoá dân quan điểm cơ bản: nguồn lao động là nguồn lực lớn nhất và quan trọng nhất để phát triển kinh tế xã hội đất nước; lãng phí sức lao động xã hội là sự lãng phí lớn nhất.

- Tập trung mọi nỗ lực của toàn xã hội để giảm tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị; và để sử dụng cao nhất thời gian lao động ở nông thôn.

- GQVL theo các cấp độ: phát triển việc làm đầy đủ, ngày công có thu nhập cao, đi đôi với GQVL để xoá đói giảm nghèo 1 cách cơ bản và bền vững.

- Nhà nước đóng vai trò QLNN và là “bà đỡ” cho GQVL toàn xã hội, còn đóng vai trò chủ lực là các doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế có vốn nước ngoài, và tất cả mọi người lao động.

- GQVL phải đặt trong tổng thể phát triển KTTT định hướng XHCN và chủ động HNKTQT. GQVL phải đi đôi với bảo vệ người lao động trong cơ chế thị trường (điều cần nhấn mạnh là trong những năm qua tư duy về việc làm và giải quyết việc làm bước đầu có những chuyển biến mạnh, góp phần giải quyết vấn đề xã hội về việc làm và lao động, phát huy được tiềm năng, nguồn lực lao động của các tầng lớp nhân dân; bước đầu đã có những chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thu hút, sử dụng lao động; chính sách đẩy mạnh xuất khẩu lao động, chính sách kết hợp công tác GQVL với chuyển dịch cơ cấu kinh tế từng bước được hoàn thiện).

Những tư tưởng chiến lược đó đã hợp lòng dân, đi vào cuộc sống nhanh chóng, đem lại nhiều thành tựu quan trọng.

Việc tính đến các kết quả của việc đào tạo và GQVL cho người lao động trong nước và xuất khẩu đã chứng tỏ những thành tựu bước đầu về sự đổi mới, trong đó có đổi mới về tư duy. Xu thế TCH và HNKTQT tác động trực tiếp đến thị trường lao động. Nhu cầu của các doanh nghiệp ngày càng cần lao động có tay nghề cao, có kỹ thuật và tác phong công nghiệp; vì vậy, tư duy về nâng cao chất lượng đào tạo cũng được nhấn mạnh. HNKTQT còn tác động tới cơ cấu và các cơ sở đào tạo nghề, thay đổi tư duy của chính những người lãnh đạo trực tiếp các cơ sở đào tạo và các nhà hoạch định chính sách. Trong thời gian tới, tư duy về phát triển nguồn nhân lực trước yêu cầu HNKTQT phải được tập trung vào phát hệ thống đào tạo, dạy nghề, xã hội hoá và hướng tới khả năng đạt được năng lực làm việc suốt đời cho người lao động đã qua đào tạo và đạt các tiêu chuẩn quốc tế về tay nghề.

3) Tác động tới tư duy về một số vấn đề xã hội khác:

** Tác động tới tư duy về y tế- chăm sóc sức khoẻ:*

Như trên đã trình bày, khi tác động đến tư duy, đặc biệt là tư duy về các vấn đề xã hội ở nước ta, HNKTQT đã đem lại sự đổi mới trong tư duy về các vấn đề xã hội. Trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, việc đổi mới tư duy cũng được tiến hành từ khá lâu. Điều đó thể hiện ở kết quả và hiệu quả của các dự án hợp tác quốc tế của các cơ sở y tế và trong các chương trình bảo trợ, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân. Nội dung các dự án rất đa dạng và phong phú, từ các chương trình sản xuất thuốc, đào tạo nhân lực, cung cấp trang thiết bị y tế, các chương trình tế dự phòng, từ thiện... Có thể nói, nhờ có sự đổi mới trong tư duy về y tế, ngành y tế đã đạt được những kết quả nhất định trong việc tham gia hợp tác quốc tế trong ngành mình.

Trong tư duy về y tế và khám chữa bệnh, hiện nay, ảnh hưởng của HNKTQT là khá lớn, tư duy đã được đổi mới theo hướng tư duy mở, sẵn sàng hợp tác và phối hợp trong nhiều lĩnh vực. Có nhiều yếu tố mang tính toàn cầu, cần phải có tư duy mở, tranh thủ HNKTQT mới giải quyết được như chữa căn bệnh hiểm nghèo, phòng chống đại dịch, phòng chống, giải quyết các tệ nạn xã hội, bảo vệ cộng đồng: ngăn ngừa, chữa trị HIV, ma tuý, buôn bán trẻ em, phụ nữ... Tuy nhiên, trong tư duy về y tế trước sự tác động của nền KTTT và HNKTQT, còn tồn tại những khuynh hướng trái ngược nhau cần được làm rõ, như nhận thức về thị trường hoá y tế, khắc phục những tiêu cực trong lĩnh vực này, tình trạng độc quyền về cung cấp dịch vụ y tế và thuốc chữa bệnh...

** Tác động tới tư duy về bảo vệ môi trường sinh thái:*

Trong tiến trình chủ động HNKTQT ở nước ta, vấn đề bảo vệ môi trường cũng được quan tâm và chú trọng. Tư duy về bảo vệ môi trường được đổi mới theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, yêu cầu của xu thế toàn cầu hóa và HNKTQT.

Cùng với việc tham gia vào các diễn đàn quốc tế, ký kết các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, chúng ta đã dần đổi mới tư duy từ chỗ coi nhẹ vấn đề chất lượng môi trường sống, chỉ chú tâm vào tăng trưởng kinh tế, đảm bảo cuộc sống no ấm cho nhân dân, đến việc coi tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với chất lượng tăng trưởng, quan tâm nhiều đến vấn đề chất lượng môi trường. Quan điểm phát triển bền vững đã dần được hình thành và được cụ thể hoá bằng chương trình hành động Agenda 21 Việt nam năm 2002 với mục tiêu: phát triển bền vững, trong đó Việt nam đã nhấn mạnh quan điểm: phát

triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường. Nhận thức về tầm quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường được thể hiện rõ qua việc bộ máy quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đã được kiện toàn từ Trung ương đến địa phương; qua việc ban hành hàng loạt các chương trình hành động về bảo vệ môi trường mà tiêu biểu là “Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2003 và Nghị quyết số 41/NQ-TW năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước.

Tư duy về công tác bảo vệ, nâng cao chất lượng môi trường bước đầu đã được đổi mới mạnh mẽ từ khi chúng ta bắt đầu công cuộc đổi mới đến nay, đặc biệt việc nhận thức rõ nhiệm vụ này không chỉ của riêng Nhà nước, mà còn là trách nhiệm của cộng đồng nhân dân, của mọi tổ chức, cá nhân và các doanh nghiệp trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Công tác bảo vệ môi trường không thể chỉ dựa vào sự tự nguyện của mỗi người mà cần phải có các biện pháp bắt buộc. Tư duy này được thể hiện cụ thể bằng sử dụng các công cụ pháp lý trong công tác quản lý môi trường, bắt đầu từ việc thông qua Luật Bảo vệ môi trường (năm 1993) trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của từng đối tượng từ cơ quan quản lý nhà nước, các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị xã hội đến người dân trong công tác bảo vệ môi trường; tiếp sau đó là các văn bản quy định nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo nguyên tắc: “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, cụ thể là xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm bảo vệ môi trường (Nghị định 26/CP năm 1996), các quy định về thu phí chất thải (phí thoát nước, phí thu gom rác thải...). Mặt khác, tư duy về bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân đã ngày càng được thể hiện rõ qua chủ trương xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường, huy động mọi nguồn lực từ xã hội nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

Có thể nhận thấy rằng, việc đổi mới tư duy về vấn đề quản lý và sử dụng môi trường, đặc biệt việc xác định rõ vấn đề môi trường không chỉ mang tính cục bộ của một quốc gia, mà một số vấn đề môi trường còn mang tính khu vực, thậm chí quốc tế đã định hướng đúng đắn cho Việt nam trong các chiến lược về bảo vệ môi trường của mình, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực này. Trong những năm qua, Việt nam đã xác định rõ bảo vệ môi trường vừa là phương tiện để Việt nam có thể chủ động HNKTQT một cách hiệu quả, đồng thời cũng chính là điều kiện để Việt nam có thể tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế. Có thể nhận thấy rõ ràng, việc Việt nam chủ động tham gia vào các diễn đàn bảo vệ môi trường quốc tế (như Hội nghị của

Liên hợp quốc về Môi trường và phát triển năm 1992 hay Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững năm 2002), tham gia ký kết hàng loạt công ước quốc tế về bảo vệ môi trường và là một trong các nước chủ động khởi xướng chương trình bảo vệ môi trường của khối ASEAN đã được thế giới đánh giá cao, tạo được mối thiện cảm lớn đối với các nước phát triển cũng như tạo nên một uy tín trên trường quốc tế, giúp Việt nam có nhiều thuận lợi trong HNKTQT. Bên cạnh đó, để có thể hội nhập một cách thuận lợi, Việt nam cũng xác định nhiệm vụ cải thiện chất lượng môi trường sinh thái, cũng như đưa các tiêu chuẩn môi trường vào các hoạt động kinh tế rất cần thiết. Thực tế cho thấy rằng, với sự nỗ lực trong các hoạt động trên trong những năm qua, Việt nam đã gặp được nhiều thuận lợi trong việc chủ động HNKTQT, phát triển rộng thị trường xuất khẩu.

Tựu chung, có thể đánh giá các tác động của tiến trình HNKTQT ở nước ta trên các lĩnh vực xã hội. Dù mỗi lĩnh vực cụ thể chịu những tác động khác nhau, nhưng suy cho cùng, những tác động của HNKTQT sẽ mang lại những tác động tích cực hơn là tiêu cực. Trong thời gian tới, những tác động toàn diện, sâu rộng của HNKTQT tới tư duy nói chung và tới tư duy trong các vấn đề xã hội nói riêng sẽ tăng mạnh với cường độ lớn. HNKTQT sẽ gây ra những tác động và cơ hội đổi mới tư duy trong các lĩnh vực xã hội; đồng thời cũng gây nên những thách thức không nhỏ làm thay đổi nhận thức, tư duy trong xã hội; càng chủ động đổi mới tư duy trước tác động của HNKTQT thì càng giảm thiểu được những tác động tiêu cực.

II.2.2. Nhận thức về vai trò của HNKTQT của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và quần chúng nhân dân:

Thực tiễn chủ động HNKTQT và chuẩn bị gia nhập WTO trong những năm qua đã mang lại nhận thức ngày một đầy đủ và đúng đắn hơn về vai trò của HNKTQT đối với Việt Nam. *Khái niệm về HNKTQT* dưới các góc độ khác nhau hơn, các góc độ pháp lý, kinh tế, vĩ mô và vi mô. HNKTQT có nội dung rất phong phú, nó có thể được hiểu là quá trình phát triển nền kinh tế của nước ta trong mối liên hệ thống nhất với nền kinh tế thế giới.

Tư duy và nhận thức về HNKTQT đã góp phần giúp Đảng xác định rõ các nhiệm vụ, chủ trương, giải pháp đối ngoại và kinh tế đối ngoại trong từng giai đoạn. Từ nghị quyết Đại hội lần thứ VI, VII, VIII, IX đến các Hội nghị TW, đặc biệt là Nghị quyết số 07/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 27/11/2001,

tư duy chính trị của Đảng ta về HNKTQT ngày càng rõ và cụ thể hơn, làm cơ sở cho tư duy về lãnh đạo, quản lý kinh tế-xã hội của đất nước.

Các cấp lãnh đạo, các doanh nghiệp và cộng đồng nhân dân ngày càng có sự thống nhất trong nhận thức và đánh giá về vai trò của HNKTQT đó là: HNKTQT giúp tạo nâng cao vị thế của Việt nam trên trường quốc tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang KTTT định hướng XHCN, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; phát huy vai trò các chủ thể kinh tế, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế; mở rộng quan hệ đối ngoại, thúc đẩy giao lưu văn hoá, hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội.

** Đối với các cơ quan lãnh đạo, các cấp quản lý:*

Nhận thức đúng đắn vai trò của HNKTQT đã giúp lãnh đạo của các cơ quan, bộ, ngành Trung ương và các địa phương có những định hướng và giải pháp thiết thực, hiệu quả trong việc tận dụng những tác động tích cực mà HNKTQT mang lại, như: tranh thủ thu hút vốn FDI, ODA vào các dự án trong nước; tăng cường trao đổi các đoàn tham quan nghiên cứu, tìm hiểu kinh nghiệm các nước trong việc giải quyết các vấn đề Việt nam chưa có nhiều kinh nghiệm (xây dựng và quản lý đô thị, quản lý đất đai, môi trường, tái định cư ổn định đời sống, giải quyết việc làm, phát triển các loại hình thị trường...), tăng cường xúc tiến thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu, hợp tác trong giáo dục, đào tạo, KH&CN v.v.. Tuy vậy, nhận thức về vai trò của HNKTQT trong các Bộ, ngành, các địa phương còn ở các mức độ khác nhau xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó trước hết phải kể đến các yếu tố: như sự tác động của HNKTQT đối với từng ngành, lĩnh vực, địa phương; thông tin, kiến thức về HNKTQT; trình độ nhận thức của cán bộ lãnh đạo. Có thể nói, vấn đề nhận thức trong đội ngũ lãnh đạo, các nhà quản lý về HNKTQT là một nội dung hết sức quan trọng đã và đang được đặc biệt quan tâm.

** Đối với các doanh nghiệp*

Nhận thức của doanh nghiệp về HNKTQT ngày càng được nâng cao, phù hợp với xu thế và tiến trình hội nhập của nước ta. Ngày càng nhiều doanh nghiệp quan tâm hơn đến việc tìm hiểu về HNKTQT, mở rộng thị trường ra nước ngoài. Các doanh nghiệp ngày nay đã xác định chỉ có con đường là chấp nhận cạnh tranh trong điều kiện HNKTQT mới có thể phát triển được. Số

lượng các doanh nghiệp tham gia các khoá tìm hiểu về HNKTQT ngày càng đông, theo kết quả điều tra, khảo sát của đề tài có 79,4% số doanh nghiệp được phỏng vấn trả lời ngày càng quan tâm hơn đến các thông tin về HNKTQT. Trong lĩnh vực thương mại, lĩnh vực hội nhập rộng nhất của Việt nam hiện nay, rất nhiều doanh nghiệp đã bước đầu nhập cuộc vào tiến trình hội nhập và xây dựng chiến lược phát triển của doanh nghiệp trong bối cảnh HNKTQT. Nhiều doanh nghiệp đã tham gia cùng với các nhà lãnh đạo, nhà quản lý trong các cuộc đàm phán về kinh tế trên trường quốc tế và qua đó, đã ngày càng đổi mới tư duy, nhận thức đúng về tầm quan trọng của HNKTQT đến doanh nghiệp mình.

Tuy nhiên, theo kết quả điều tra của đề tài, đa số các doanh nghiệp chỉ quan tâm về HNKTQT ở mức độ thấp, do tìm hiểu về HNKTQT không toàn diện nên sự hiểu biết về HNKTQT chưa đầy đủ. Nhiều doanh nghiệp khi được phỏng vấn cho rằng đã biết đến HNKTQT nhưng lại cho rằng nó không tác động nhiều đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp mình mà tác động nhiều vào nền kinh tế vĩ mô (mối quan tâm của các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, các bộ, ngành, không liên quan đến doanh nghiệp mình). Đa số các doanh nghiệp của Việt nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thị trường của các doanh nghiệp rất hẹp, chủ yếu ở tại địa phương và một số tỉnh khác cho rằng HNKTQT sẽ không có tác động tiêu cực lớn đến thị trường trong nước, doanh nghiệp sẽ không bị sức ép lớn về cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài. Thực trạng này do ảnh hưởng của tư duy bảo thủ, manh mún vẫn còn tồn tại trong các doanh nghiệp hiện nay, tính an phận thủ thường đã ảnh hưởng đến việc nhận thức những lợi thế và những thách thức của doanh nghiệp trước bối cảnh HNKTQT.

** Đối với đông đảo quần chúng nhân dân:*

Cùng với tiến trình HNKTQT của nước ta, nhận thức của quần chúng nhân dân về vấn đề này ngày càng rõ ràng hơn, đặc biệt trong xu thế bùng nổ thông tin như hiện nay. Thực tế cuộc sống sinh động cho thấy, mọi dấu ấn, kết quả cuối cùng của quá trình HNKTQT đã tác động tới đời sống hàng ngày của người dân (đó là những sức ép dưới sự biến động của giá cả quốc tế, việc tiêu dùng các sản phẩm ngoại nhập...). Vì thế, nhận thức của người dân về HNKTQT ngày càng nâng cao. Quảng đại đa số quần chúng cho rằng: hội nhập là mở cửa thị trường, hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu và xuất khẩu sẽ được lưu thông tự do, với tư cách là người tiêu dùng, họ sẽ được hưởng lợi từ

hội nhập; hội nhập sẽ đem lại những quy chuẩn và nguyên tắc ứng xử mang tính ít cục bộ hơn, trong lợi ích của một quốc gia, có cả lợi ích của quốc tế. Về đổi mới tư duy, kết quả điều tra của đề tài đối với cộng đồng cho thấy, dưới tác động của HNKTQT, tư duy của người dân đã có những thay đổi, biểu hiện chủ yếu ở: tư duy quan hệ gia đình có những thay đổi theo hướng hiện đại, cởi mở, dân chủ, sáng tạo; thông qua sự hiểu biết về tình hình quốc tế và một số nước đã có sự quan tâm, đánh giá toàn diện, khách quan hơn các vấn đề kinh tế-xã hội đang diễn ra ở Việt nam; một số giá trị truyền thống được khẳng định thêm, tư tưởng phong kiến, bảo thủ, trì trệ, định kiến được loại bỏ dần; quan tâm tìm hiểu, nắm bắt rõ hơn tình hình quốc tế, những diễn biến ở các nước và các khu vực; có cách nhìn lạc quan hơn về khả năng phát triển của đất nước; HNKTQT mang lại nhiều bổ ích, nhiều kinh nghiệm có thể áp dụng trong hoạt động kinh tế – xã hội của các thành viên trong gia đình; lo ngại về sự tụt hậu của đất nước và sự cách biệt về mức sống, thu nhập của người dân Việt Nam so với các quốc gia khác.

Tóm lại, trong thời gian qua, nhận thức về vai trò của HNKTQT đã từng bước được nâng lên, tuy nhiên mức độ biến đổi này lại ở nhiều mức độ khác nhau. Sự thay đổi nhận thức về vai trò của HNKTQT thể hiện rõ nét nhất ở các nhà lãnh đạo cấp Trung ương, các bộ, ngành; sự thay đổi này còn chưa nhiều đối với các nhà quản lý cấp địa phương, đặc biệt đối với các tỉnh có kinh tế phát triển chưa mạnh và đối với các doanh nghiệp nhỏ. Đây chính là một trong những nguyên nhân cơ bản hạn chế tiến trình chủ động HNKTQ của nước ta.

III. TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH HNKTQT ĐẾN ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

III.1. Những tác động chung

III.1.1. Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- *Góp phần làm cho nền kinh tế tăng trưởng ở mức cao và ổn định, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước.*

Trong tổng số những yếu tố làm tăng GDP, thì đầu tư và xuất khẩu ròng chiếm một vị trí quan trọng. Trong 20 năm qua, xuất khẩu, đầu tư nước ngoài, nguồn vốn ODA, kiều hối, các hoạt động khác như xuất khẩu lao động, du lịch...là những yếu tố quan trọng góp phần vào tăng trưởng GDP ở mức cao và tương đối ổn định. Tính bình quân từ năm 1990 đến nay, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam bình quân 7%/năm và là một trong các quốc gia có mức tăng trưởng kinh tế vào loại cao nhất thế giới.

Trong suốt thập kỷ 90 và những năm đầu thế kỷ XXI, xuất khẩu đã trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế, tăng trưởng bình quân năm khoảng 20% và gấp khoảng 2,5 lần so với tốc độ tăng GDP. Cũng trong giai đoạn này, đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng, đặc biệt từ năm 2000 đến nay luôn chiếm tỷ trọng cao

Bảng 3. Đầu tư nước ngoài, tăng trưởng xuất khẩu và GDP

Năm	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tăng trưởng GDP (%)
1996	9735,3	7255,8	33,1	9,3
1997	6055,3	9185,0	26,6	8,2
1998	4877,0	9360,3	1,9	5,8
1999	2264,3	11541,4	23,3	4,8
2000	2695,7	14482,7	25,3	6,7
2001	3230,0	15029,2	3,8	6,8
2002	2963,0	16706,1	11,2	7,04
2003	3145,5	20149,3	19,8	7,24
2004	4222,2	26504,2	28,9	7,7
2005	5800	32233	21,6	8,4

Nguồn: Niên giám thống kê Việt nam, 2004; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ thương mại

Ngoài hai yếu tố cơ bản góp phần tăng trưởng GDP cao và ổn định là xuất khẩu và vốn đầu tư nước ngoài FDI, viện trợ ODA cũng đóng góp đáng kể vào quá trình này. Trong những năm gần đây, viện trợ ODA vào khoảng 7-8% GDP, đây là nguồn vốn quan trọng để xây dựng cơ sở hạ tầng, cải cách thể chế và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực. Tốc độ tăng trưởng GDP cao và tương đối ổn định đã nâng cao niềm tin của các nhà tài trợ đối với nước ta, mức viện trợ năm sau cao hơn năm trước và đạt kỷ lục 3,44 tỷ USD năm 2005. Ngoài ra, mở cửa hội nhập tạo điều kiện phát triển du lịch, dịch vụ, xuất khẩu lao động, góp phần vào tăng trưởng GDP.

Mặt khác, chất lượng tăng trưởng thể hiện qua cơ cấu GDP có những bước chuyển dịch đáng kể, trong giai đoạn 1991-2004: giá trị nông - lâm - thủy sản từ 40,49% giảm xuống còn 20,3%; giá trị công nghiệp và xây dựng tăng từ 23,79% lên 40,35% và giá trị dịch vụ tăng từ 35,72% lên 38,25%.

Nhờ duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao trong thời gian qua, nước ta đã thu hẹp khoảng cách về phát triển so với các nước trong khu vực và trên thế giới, thể hiện ở hai chỉ tiêu so sánh quốc tế chủ yếu là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người và chỉ số phát triển con người (HDI). Đầu những năm 1990, Việt nam có GDP bình quân đầu người rất thấp và nằm trong 20 nước nghèo nhất thế giới. Từ năm 1993 đến năm 2005, GDP tính theo đầu người đã tăng từ 180 USD lên trên 500USD tính theo giá thị trường, và tăng từ 1170USD lên 2300 USD nếu tính theo ngang giá sức mua (PPP). Nhờ đó Việt Nam đã rút ngắn được khoảng cách GDP đầu người với các nước trong khu vực, so với Nhật bản từ 17,8 lần xuống 13 lần, với Singapore từ 17,1 lần xuống còn 15 lần, với Thái Lan từ 4,4 lần xuống còn 3,4 lần, với Philippin từ 2,5 lần xuống còn 1,9 lần.

Tuy vẫn còn là một trong những nước nghèo của thế giới, nếu tính theo chỉ số HDI là chỉ số tổng hợp bao gồm các chỉ số về sức khỏe, trình độ học vấn và GDP đầu người theo sức mua, thì Việt Nam không những vượt ra khỏi nhóm các nước kém phát triển nhất mà còn là một trong những nước kết hợp tốt giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội. Chỉ số HDI của Việt nam không ngừng tăng từ năm 1990 đến nay: 0,605 năm 1990; 0,649 năm 1995 và 0,691 năm 2004, cao hơn mức trung bình của 95 nước đang phát triển (0,637) và thấp hơn 45 nước phát triển. Theo đó, Việt nam được xếp thứ 112 trên tổng số 177 nước về chỉ số HDI, tăng 9 bậc kể từ năm 1994 (xếp thứ 121).

- Nâng cao đời sống vật chất, văn hoá tinh thần của nhân dân

HNKTQT và phát triển KTTT tạo cơ sở để thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, các vùng. Trước hết, cải cách kinh tế theo hướng thị trường để hội nhập tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, do đó tạo bình đẳng về cơ hội cho mọi người trong việc phát huy năng lực, nguồn lực nâng cao thu nhập. Thứ hai, hội nhập, phát triển KTTT xoá bỏ bao cấp, độc quyền, minh bạch hoá chính sách, góp phần giải quyết các vấn đề tham nhũng, đảm bảo công bằng trong phân phối thu nhập.

Nhờ những thành tựu kinh tế đạt được, với sự hỗ trợ của quốc tế, trong những năm qua Việt Nam đã thực hiện được một bước những tiến bộ xã hội và phúc lợi chung như các chương trình xoá nạn mù chữ, xoá đói giảm nghèo, giải quyết nạn thất nghiệp, phát triển giáo dục, xây dựng các công trình văn hoá-xã hội. Bộ mặt đất nước đổi thay theo hướng văn minh, hiện đại, đời sống vật chất tinh thần của các tầng lớp nhân dân được cải thiện, công bằng xã hội từng bước được đảm bảo²³.

Đời sống tinh thần của nhân dân được cải thiện²⁴. Trình độ dân trí được nâng lên. Tuổi thọ trung bình của Việt Nam đã tăng dần và đến nay đã đạt 71,3 tuổi. Hàng năm, nước ta giải quyết được từ 1,2 triệu đến 1,5 triệu việc làm mới. Các chương trình quốc gia về xoá mù chữ, xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế-văn hoá miền núi, vùng đồng bào dân tộc, y tế công cộng, nước sạch nông thôn, phổ cập tiểu học, đào tạo nghề nghiệp, điện nông thôn... được triển khai đồng bộ, góp phần thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Tăng thu hút vốn đầu tư nước ngoài:

HNKTQT tạo cơ hội cho Việt Nam tăng thu hút đầu tư và chuyển giao kỹ thuật công nghệ mới từ nước ngoài, tạo niềm tin để thu hút các nước đầu tư vào Việt Nam, đồng thời tranh thủ được hỗ trợ của các định chế tài chính quốc tế, tạo cơ hội tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, các hình thức tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), cũng như tranh thủ sự hỗ trợ của các nước thông qua hình thức ODA.

Đầu tư nước ngoài đóng góp phần tương đối quan trọng cho tăng trưởng GDP của Việt Nam: trong cơ cấu GDP, tỷ trọng FDI ngày càng gia tăng chiếm từ 6,41% năm 1994 lên 15,1% năm 2004²⁵.

²³ Đến năm 2004, điện lưới quốc gia đã phủ gần 98% số huyện, hơn 70% số xã, thị trấn, 98% số hộ ở thành thị và 70% số hộ ở nông thôn. Tốc độ tăng thu nhập bình quân của dân cư từ năm 1975 đến nay đạt khoảng 10%/năm, trong thời kỳ 1996-2003 đạt 8,8%/năm. Số hộ giàu tăng lên cả về số lượng và tỷ trọng, số hộ nghèo giảm dần với tốc độ bình quân 1%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc tế giảm từ 58,1% năm 1992 xuống còn 24,6% năm 2004.

²⁴ Kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu phát triển KT- XH Hà Nội cho thấy đại đa số người dân được phỏng vấn cho rằng HNKTQT đã có những tác động tích cực chủ yếu: đất nước phát triển đi lên, kinh tế tăng trưởng nhanh, hạ tầng kinh tế, xã hội được cải thiện nhiều; mức sống người dân được cải thiện đáng kể; KTTT được tạo lập và phát triển, kinh tế tư nhân được quan tâm phát triển; điều kiện tham gia lao động, học tập, tham quan du lịch ở nước ngoài được cải thiện đáng kể.

²⁵ Năm 2002 tổng số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép đầu tư tại Việt Nam là 4100 dự án với tổng số vốn đăng ký khoảng 42 tỷ USD. Tính đến hết 2004, cả nước có trên 5600 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký hơn 54 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện hơn 30 tỷ USD; có khoảng 800 doanh nghiệp thuộc 70 nước và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Giai đoạn từ 1992-1996 thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Từ năm 1997-2000 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ trong khu vực và một phần do sự chậm trễ trong việc cải thiện môi trường đầu tư của nước ta, FDI vào Việt Nam giảm sút nghiêm trọng. Từ năm 2001 trở lại đây, nhờ những nỗ lực quan trọng của Chính phủ Việt Nam trong cải thiện môi trường đầu tư, FDI vào Việt Nam đã tăng trở lại. Năm 2004 nước ta thu hút được hơn 4,2 Tỷ USD tăng 35% so với năm 2003, mức cao nhất từ năm 1997 đến nay.

Kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày một gia tăng trong những năm qua, năm 2004 đạt 14,26 tỷ USD, gấp 19 lần so với năm 1996 (786 triệu USD), chiếm 55% tổng kim ngạch xuất khẩu. Một điều cần quan tâm là xuất khẩu của khu vực này có xu hướng tăng liên tục trong những năm gần đây và trở thành động lực chính dẫn dắt tăng trưởng xuất khẩu nước ta. Xu hướng này thể hiện chủ trương khuyến khích thu hút vốn đầu tư nước ngoài theo hướng xuất khẩu đã phát huy tác dụng, góp phần tăng trưởng kinh tế giảm thâm hụt cán cân thương mại, làm lành mạnh hoá cán cân thanh toán nước ta.

Bảng 4. Kim ngạch và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ 2001-2005

	2001	2002	2003	2004	2005	2001-2005
Tổng kim ngạch (triệu USD)	15.027	16.706	20.176	26.003	32233	110142
Tăng trưởng (%)	104	111	121	129	123,9	
DN 100% vốn trong nước (triệu USD)	8.228	8.834	10.015	11.742	15233	53552
Tăng trưởng (%)	108	107	113	117,2	129,3	
DN có vốn ĐTNN (triệu USD)	6.799	7.972	10.161	14.261	17000	56093
Tăng trưởng (%)	99,9	116	129	140,3	120	

Nguồn: Báo cáo tình hình hoạt động thương mại Việt nam 2005-Bộ Thương mại

Nguồn vốn FDI trở thành một bộ phận quan trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội ở nước ta. Mặc dầu chiếm tỷ trọng không cao (bình quân khoảng 17%) nhưng đã đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu.

Bảng 5. Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội 2000-2004

Đơn vị: %

	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Vốn nhà nước	57,50	58,10	56,20	56,68	56,03
Vốn ngân sách	23,75	24,69	21,97	21,66	24,29
Vốn tín dụng nhà nước	18,52	17,14	17,37	13,13	11,55
Vốn đầu tư của DNNN	15,24	16,27	16,86	18,20	18,32

Vốn huy động khác	0,00	0,00	0,00	3,69	1,87
Vốn ngoài quốc doanh	23,80	23,50	25,30	26,73	26,68
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	18,70	18,40	18,50	16,59	17,29

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cùng với FDI, chúng ta còn tiếp nhận một lượng vốn tài trợ không nhỏ của các tổ chức tài chính quốc tế và của các nước, đây là nguồn tài chính quan trọng để đầu tư nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, cải cách và nâng cao năng lực, đầu tư vào các dự án xóa đói giảm nghèo. Đi theo các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là công nghệ mới, thông qua FDI và các hợp đồng chuyển giao công nghệ theo các dự án, các chương trình hợp tác quốc tế, chúng ta đã tiếp thu được nhiều công nghệ hiện đại và phương pháp quản lý tiên tiến, nhờ đó đã làm thay đổi bộ mặt nền công nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện để chúng ta có thể thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh những tác động tích cực về kinh tế-xã hội mà HNKTQT mang lại, quá trình này cũng tiềm ẩn một số tác động tiêu cực đối với phát triển KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa nước ta. Những tác động đó được biểu hiện ở một số nội dung cụ thể sau đây:

- Gia tăng khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư:

Như đã phân tích ở trên, HNKTQT góp phần mang lại những tác động tích cực tới việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nhưng có không ít những yếu tố làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng trong thu nhập trong phạm vi quốc tế cũng như quốc gia.

Một xu hướng tác động rõ hơn của HNKTQT và phát triển KTTT đến gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các bộ phận dân cư là chia sẻ lợi ích kinh tế bất bình đẳng giữa các bộ phận dân cư. Những người có thu nhập thấp, làm nông nghiệp chịu nhiều thiệt thòi trong việc phân chia giá trị gia tăng thu được nhờ quá trình hội nhập và tự do hoá thương mại. Và vì thế, nền kinh tế nước ta phụ thuộc ngày càng nhiều vào thị trường thế giới. Sự biến động của thị trường thế giới sẽ ảnh hưởng đến thị trường nước ta. Điều này thấy rất rõ trong năm 2004 khi giá xăng dầu, thép, phân bón, dược phẩm tăng mạnh. Tác động của sự tăng giá sẽ ảnh hưởng đến các tầng lớp dân cư và nhóm người nghèo dễ bị tổn thương nhất, đặc biệt là nông dân. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp có

vai trò độc quyền trong phân phối thu được khoản lợi nhuận lớn nhờ đầu cơ. Các nghiên cứu về tác động của Hội nhập và TCH đối với đói nghèo đều cho rằng tác động của sự thay đổi giá trên thị trường thế giới trong bối cảnh hội nhập là một trong những yếu tố chính làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các bộ phận dân cư.

- *Ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô*

Tự do hoá thương mại và HNKTQT tiềm ẩn nhiều nguy cơ đe dọa ổn định kinh tế vĩ mô. Với hội nhập ngày càng sâu rộng, nền kinh tế nước ta sẽ chịu tác động rất lớn từ biến động kinh tế của thế giới.

+ Ảnh hưởng đến tốc độ và sự ổn định của GDP. Như trên đã phân tích, trong tổng số những yếu tố làm tăng GDP, thì đầu tư nước ngoài và xuất khẩu ròng chiếm một vị trí quan trọng. Vì vậy, nếu không có chiến lược và sách lược hội nhập đúng đắn, các yếu tố liên quan đến tăng trưởng GDP một cách ổn định và hiệu quả thì nước ta sẽ không thể đạt được kết quả như mong muốn. Các vấn đề về đầu tư, tiết kiệm trong nước, tiêu dùng, xuất, nhập khẩu sẽ chịu tác động rất lớn từ chiến lược và sách lược về HNKTQT của nước ta trong bối cảnh thị trường thế giới luôn biến động.

+ Ảnh hưởng đến thị trường tài chính – tiền tệ trong nước: tham gia HNKTQT, thị trường tài chính – tiền tệ nước ta sẽ là một bộ phận của thị trường tài chính – tiền tệ khu vực và thế giới, chịu nhiều ảnh hưởng của sự biến động thị trường tài chính – tiền tệ thế giới. Nếu không có những chính sách hợp ký, Việt nam sẽ chịu những yếu tố bất ổn của thế giới, gây khó khăn cho quá trình phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

+ Ảnh hưởng tới các chỉ số về lạm phát, gây mất công bằng về giá cả trong nước: khi mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ, giá cả tiêu dùng trong nước sẽ tiệm cận với giá cả quốc tế hay nói khác đi là giá cả hàng hoá và dịch vụ trong nước sẽ phụ thuộc vào giá cả trên thị trường quốc tế. Chỉ cần có một biến động về giá cả trên thế giới (như giá xăng dầu, giá nông sản) sẽ dẫn đến các tác động lan truyền tới giá cả trong nước và ảnh hưởng tới sự kiểm chế và ổn định lạm phát của Việt nam.

+ Ảnh hưởng đến vấn đề lao động, việc làm: HNKTQT sâu rộng sẽ tạo nhiều cơ hội về việc làm và tăng thu nhập đáng kể cho một bộ phận người lao động. Quá trình phân công lao động quốc tế sẽ diễn ra mạnh mẽ và sâu sắc

hơn. Tuy nhiên, chỉ cần có những biến động từ phía thị trường lao động thế giới sẽ có những tác động lan truyền tới thị trường lao động của Việt nam, nhất là thị trường xuất khẩu lao động, từ đó ảnh hưởng tới các vấn đề vĩ mô như thất nghiệp và cơ cấu thu nhập của dân cư.

III.1.2. Đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội

Nhận thức đúng tính chất hai mặt của xu thế TCH kinh tế, Đảng ta luôn chủ trương tham gia một cách chủ động “ theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường”.

Những nỗ lực triển khai đường lối đổi mới, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế và HNKQT đã góp phần làm tăng bạn, bớt thù, duy trì hoà bình ổn định và tạo môi trường thuận lợi cho việc khai thác các điều kiện thuận lợi bên ngoài phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, tăng cường thế và lực của nước ta, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Quá trình hội nhập của Việt Nam trong hơn một thập kỷ đã góp phần quan trọng phá bỏ thế bị bao vây, cô lập của nước ta, tạo thế và lực vững chắc hơn cho đất nước thông qua mối quan hệ đan xen nhiều chiều, nhiều tầng nấc, vừa hợp tác vừa cạnh tranh giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế. Việc tham gia AFTA đã tạo thêm điều kiện cho nước ta triển khai quan hệ đối ngoại đa phương hoá với cả các nước ngoài ASEAN, mở rộng quan hệ hợp tác đa phương với quy mô lớn hơn như trong khuôn khổ hợp tác liên khu vực ASEAN-Trung Quốc, ASEAN +3 (với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) và ASEM. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế, đặc biệt trong năm 2004 đã tổ chức thành công hội nghị ASEM-5, và sẽ đăng cai tổ chức hội nghị nguyên thủ quốc gia các nước APEC vào năm 2006. Tư thế mới này đã góp phần củng cố được an ninh quốc phòng của nước ta trong thập kỷ qua và sẽ tiếp tục là yếu tố quan trọng giúp duy trì hoà bình và an ninh của Việt Nam trong tương lai.

Quá trình mở rộng, phát triển không ngừng các quan hệ quốc tế theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi cho quốc phòng, an ninh phát triển lực lượng, thế trận, kết hợp chặt chẽ lực lượng

với thế trận tạo nên sức mạnh tổng hợp, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân, bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc và công cuộc đổi mới. Những kết quả mà lĩnh vực quốc phòng, an ninh đạt được là nguồn nội lực to lớn để đẩy nhanh tiến trình hội nhập quốc tế, củng cố thế và lực của đất nước trong quan hệ quốc tế, thúc đẩy quá trình mở rộng các quan hệ quốc tế ngày càng hiệu quả, bền vững và ổn định.

HNKTQT làm cho lực lượng sản xuất được giải phóng, làm khơi dậy các tiềm năng, sức sáng tạo, đời sống kinh tế-xã hội trở nên sống động hơn, sản xuất tăng trưởng, đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, từ đó tạo ra được một số chuyển biến tích cực về mặt xã hội, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện. Sự phát triển kinh tế, làm tăng thêm tiềm lực của quốc phòng, tạo điều kiện cho quân đội hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật, mua sắm máy bay, đóng được tàu chiến, sản xuất, cải tiến tăng hiệu lực các vũ khí, trang bị của quân binh chủng; tập trung cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để xây dựng các nhà trường quân đội; góp phần thực hiện chính sách, nâng mức đãi ngộ đối với lao động quân sự và chăm lo chính sách hậu phương quân đội.

HNKTQT tạo ra cơ hội để nước ta khai thác có hiệu quả các yếu tố lợi thế so sánh và tận dụng những yếu tố thuận lợi của thế giới về vốn, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lý... thúc đẩy sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân. Thông qua sự hội nhập mà tầm tư duy, xem xét của mọi người dân, trong đó có cán bộ, chiến sĩ quân đội ta được mở rộng; tiềm lực quốc phòng của đất nước có nhiều điều kiện để phát triển; ổn định chính trị khu vực được giữ vững; nguy cơ chiến tranh bị đẩy lùi; tạo thuận lợi để phát triển kinh tế đất nước và xây dựng quân đội chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

Do sự tác động mạnh mẽ của xu hướng TCH, công nghiệp quốc phòng cũng ngày càng in đậm dấu ấn của TCH, đồng thời vừa có tính đặc thù cao. TCH công nghiệp quốc phòng thường diễn ra với tiến trình chậm hơn, với quy mô và phạm vi hẹp hơn. Đối với vũ khí bộ binh thông thường, các nước đang phát triển có thể tự sản xuất khép kín trong nước, thì những loại vũ khí, trang bị tối tân, hiện đại hơn bắt buộc phải có sự liên kết của nhiều đối tượng, phải huy động cả nền kinh tế quốc dân cũng như hợp tác quốc tế. Vì thế, “tự lực cánh sinh” về công nghiệp quốc phòng trong bối cảnh TCH đòi hỏi phải có tư duy mới, những cách làm mới, có định hướng và bước đi đúng, thích hợp. Trong khi lấy mục tiêu hàng đầu là bảo vệ tốt các lợi ích của quốc gia, chúng

ta cần khai thác thế mạnh của nội lực, của đường lối đổi mới, tranh thủ thời cơ, vượt lên thách thức, đẩy mạnh quan hệ quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, nhằm tiếp cận nhanh công nghệ cao, gắn kết có hiệu quả giữa công nghệ chuyên dụng với công nghệ lưỡng dụng, giữa khoa học-công nghệ-sản xuất, khắc phục tình trạng khép kín, biệt lập của công nghiệp quốc phòng, lựa chọn đối tác tin cậy để có thể duy trì vững chắc mối quan hệ với các nước đang có mối quan hệ tốt. Từng bước hội nhập thị trường quốc tế về vũ khí và công nghệ quân sự trong phạm vi luật định. Khai thác và tranh thủ các “nguồn ngoại lực” từ Việt kiều, chuyên gia giỏi của công nghiệp quốc phòng nước ngoài, các công ty xuyên quốc gia, các công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Đẩy mạnh việc cử các chuyên gia đi khảo sát, học tập, thực tập và làm việc dài hạn cũng như ngắn hạn trong các tập đoàn công nghiệp quốc phòng lớn, các phòng thí nghiệm của nước ngoài.

Hội nhập kinh tế với an ninh quốc phòng ngày càng trở nên quan trọng, chi phối chiều hướng chính sách của các quốc gia và các quan hệ quốc tế. Do đó, sự hợp tác và đấu tranh có tính giai cấp, tính dân tộc đan xen phức tạp, đấu tranh ý thức hệ rất quyết liệt trong quá trình liên kết hội nhập quốc tế.

Bên cạnh những lợi ích to lớn của HNKTQT đem lại cho sự nghiệp xây dựng quân đội ta, thì những tác động trái chiều của nó cũng rất đáng quan tâm. Sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường dẫn đến những hậu quả kinh tế-xã hội khó tránh. Đó là phá sản, thất nghiệp, khủng hoảng, phân hoá giàu nghèo, cùng với sự phát triển của các tệ nạn xã hội... Sự lên ngôi của đồng tiền trong đời sống kinh tế, văn hoá xã hội cũng đặt những giá trị thẩm mỹ, đạo đức và định hướng giá trị của xã hội trước những thách thức mới. Tâm lý đầu cơ, tính thực dụng; tình trạng buôn lậu, làm hàng giả, tham nhũng... có nhiều cơ hội phát triển. Những hậu quả này của HNKTQT sẽ tác động xấu đến môi trường xây dựng quân đội; đến tâm tư, tình cảm của bộ đội; đến quá trình hình thành nhân cách và phẩm chất chính trị của người quân nhân cách mạng.

Trong bối cảnh HNKTQT, những biến đổi kinh tế-xã hội của nước ta trong 10-15 năm tới sẽ còn gắn liền với các nhân tố địa lý-kinh tế-chính trị quan trọng trên thế giới. Sắp tới quan hệ kinh tế Việt- Mỹ sẽ trở nên sôi động hơn. Nhờ đó, chúng ta có nhiều thuận lợi hơn trong phát triển kinh tế. Nhưng đồng thời, Mỹ cũng có nhiều cơ hội “đứng ngay trong lòng chúng ta” để thực hiện diễn biến hoà bình với những toan tính thâm độc và khó lường. Sự có mặt của Mỹ là cơ hội cho bọn nguy quân, nguy quyền ngoan cố; bọn phản động,

cơ hội bất mãn tập hợp lực lượng để phá hoại. Đáng chú ý là, sự tập hợp lực lượng này lại được đặt dưới sự bảo trợ của Mỹ, diễn ra trong điều kiện chúng ta đang thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường. Nếu đội ngũ cán bộ xã, phường không được củng cố, sự điều hành non kém của chính quyền ở địa phương sẽ dễ bị lợi dụng để biến các điểm nóng dân cư thành các xung đột xã hội. Từ đây dễ nảy sinh hai khuynh hướng tâm lý của cán bộ, chiến sĩ quân đội và nhân dân. Một là, từ lo ngại sự có mặt của Mỹ, lo định hướng xã hội chủ nghĩa không thực hiện được mà dao động buông xuôi. Hai là, dễ mất cảnh giác, mơ hồ, lẫn lộn bạn thù, thậm chí từ đây mà chủ nghĩa cơ hội có đất để phát triển.

Hội nhập kinh tế, vốn và công nghệ sẽ đưa vào nước ta, chủ yếu của các nhà tư bản nước ngoài. Đầu tư của tư bản nước ngoài giúp chúng ta phát triển sản xuất, phát triển khoa học công nghệ nhưng lại tạo ra sự phát triển của tư bản trong nước, tạo điều kiện liên kết tư bản trong nước và nước ngoài, liên thông các thế lực thù địch trong và ngoài nước; tạo sự ràng buộc nền kinh tế nước ta với tư bản nước ngoài. Từ ràng buộc về kinh tế có thể dẫn đến sự ràng buộc khác, đe dọa đến độc lập, chủ quyền quốc gia. Chính những suy luận đó sẽ tạo nên trở ngại trong cán bộ, chiến sĩ quân đội về khả năng giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia và định hướng xã hội chủ nghĩa. Có thể bản khoản đó chỉ là cảm tính nhưng lại trở thành một tâm trạng chưa được giải tỏa và còn kéo dài. Trong chừng mực nào đó, tâm trạng trên sẽ ảnh hưởng đến niềm tin, thái độ trong thực hiện nhiệm vụ và các chủ trương, chính sách của Đảng.

Quá trình kêu gọi đầu tư nước ngoài còn tạo nên sự lo ngại trong quân nhân, chủ yếu là sĩ quan về tạo thế trận phòng thủ bảo vệ Tổ quốc. Bởi vì, vị trí thuận lợi cho đầu tư kinh tế lại thường là vị trí quan trọng trong thế trận phòng thủ bảo vệ Tổ quốc. Sự lo ngại đó có thể dẫn tới phản ứng tiêu cực, tạo nên tâm trạng thờ ơ, buông xuôi, lãnh đạm về ý thức trách nhiệm xây dựng thế trận phòng thủ trong sĩ quan; đồng thời có thể trở thành một cái cớ tạo nên đối lập giữa quân sự- kinh tế, sự không thống nhất giữa giới quân sự và giới kinh tế trong kêu gọi đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế.

III.1.3. Nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới

Trong quá trình HNKTQT và mở rộng quan hệ đối ngoại nước ta đã đạt được nhiều thành tựu, trong đó phải kể đến việc nâng cao vai trò và vị thế của Việt nam trên trường quốc tế, thể hiện ở một số nội dung chủ yếu sau đây.

- Tạo lập và củng cố môi trường hoà bình, ổn định cho công việc xây dựng bảo vệ Tổ quốc. Thúc đẩy và củng cố các mối quan hệ song phương, đặc biệt là các nước láng giềng, khu vực, các nước lớn trên thế giới có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Phát huy vai trò vị thế của nước ta, chúng ta đã giải quyết vấn đề Campuchia và bình thường hoá quan hệ với Trung quốc, nối lại các quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế, ký hiệp định khung với EU, bình thường hoá với Hoa kỳ; củng cố và mở rộng quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, các nước độc lập dân tộc và đang phát triển ở Châu Á, Trung Đông, Đông Âu, Châu Phi, Mỹ latin... Việt nam gia nhập ASEAN góp phần phá thế bao vây, cô lập, tạo môi trường hoà bình, ổn định cho sự nghiệp CNH-HĐH, tạo được vị thế và vai trò mới trên trường quốc tế, đưa Việt nam hội nhập về kinh tế với khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng.

Tranh thủ được các điều kiện quốc tế thuận lợi cho phát triển kinh tế. Việc tạo dựng môi trường quốc tế hoà bình, tăng cường hợp tác, mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, công nghệ phục vụ tốt cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

Trong bối cảnh đó, các nước đều tìm cách giành cho mình một vị thế xứng đáng trong phân công lao động quốc tế, tranh thủ vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý để phát triển, đấu tranh bảo vệ lợi ích của mình. Nhận rõ xu thế đó, Việt nam đã đề ra chủ trương chủ động HNKTQT và kiên trì thực hiện chủ trương đó. Từ đầu những năm 90, Việt nam đã khai thông quan hệ với các tổ chức quốc tế, gia nhập ASEAN, gia nhập ASEM với tư cách là thành viên sáng lập; gia nhập APEC với tư cách là thành viên chính thức. Việt nam đang ở giai đoạn hoàn thành việc đàm phán gia nhập WTO, mức hội nhập cao nhất, rộng nhất, có ý nghĩa quan trọng trong việc thiết lập môi trường buôn bán và quan hệ hợp tác kinh tế với toàn thế giới.

- Vai trò và vị thế của Việt nam đặc biệt được nâng cao hơn bao giờ hết. Việt nam đã có quan hệ với 167 quốc gia thuộc tất cả các châu lục và quan hệ với tất cả các cường quốc, các uỷ viên thường trực của Hội đồng bảo an LHQ. Trong bối cảnh HNKTQT, mở rộng quan hệ đa phương đã đóng góp vai trò rất quan trọng, góp phần nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới. Việt nam đã hoạt động tích cực với vai trò ngày càng tăng trong LHQ (Ủy viên ECOSOC, uỷ viên Hội đồng chấp hành UNDP, UNFPA, UPU...), phát huy vai trò thành viên tích cực của phong trào không liên kết, hội đồng Pháp ngữ, ASEAN ...

Việt nam tổ chức đăng cai nhiều Hội nghị quốc tế quan trọng đã góp phần nâng cao vị thế và vai trò của đất nước trên trường quốc tế.

- Vai trò và vị thế của Việt nam còn thể hiện ở sự chủ động, tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân trên thế giới vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội. Với chính sách kiên trì đường lối đối ngoại, độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá, tiến trình HNKTQT của Việt nam đã và sẽ tạo điều kiện phát huy ngày càng mạnh mẽ vai trò và vị thế của đất nước trong thời gian tới.

III.2. Tác động trong một số lĩnh vực cụ thể

III.2.1. Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN

Nhận thức được phát triển KTTT là điều kiện để HNKTQT, trong những năm qua chúng ta đã đẩy mạnh cải cách kinh tế theo định hướng thị trường, từng bước xoá bỏ bao cấp, hạn chế độc quyền, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các chủ thể kinh doanh. Thể chế KTTT đã hình thành và ngày càng được hoàn thiện. Từ những năm cuối của thập kỷ 80, Chính phủ đã chủ trương cải cách kinh tế theo hướng thị trường. Đến nay chúng ta đã xoá bỏ độc quyền ngoại thương, mở rộng quyền kinh doanh thương mại, ban hành Luật đầu tư nước ngoài, Luật thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật đất đai. Gần đây Quốc hội đã thông qua Luật cạnh tranh....các loại thị trường đang trong quá trình hình thành như: thị trường đất đai, thị trường chứng khoán, thị trường khoa học công nghệ....

Bên cạnh yêu cầu khách quan của cuộc đổi mới là chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang KTTT, việc thực hiện các cam kết quốc tế cũng là áp lực buộc chúng ta phải đẩy mạnh hơn nữa cải cách thể chế KTTT. Đặc biệt là xây dựng hệ thống luật pháp theo nguyên tắc của WTO chuẩn bị cho việc gia nhập tổ chức này. Cùng với nỗ lực của Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương, các tổ chức quốc tế đã giúp đỡ chúng ta trong việc xây dựng hệ thống pháp luật như tài trợ chính, hỗ trợ chuyên môn. Có thể nói hầu hết các chương trình xây dựng Luật pháp của nước ta đều có sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ.

Những cải cách KTTT ở nước ta trong 20 năm qua tập trung chủ yếu vào các vấn đề cơ bản sau đây:

- Tự do hoá giá cả thông qua việc xoá bỏ cơ bản chế độ 2 giá, áp dụng cơ chế thị trường, thương mại hoá tư liệu sản xuất và hàng hoá tiêu dùng;

- Cải cách chính sách tiền tệ: thống nhất tỷ giá hối đoái, lãi suất được xác định trên cơ sở nhằm kiềm chế lạm phát đồng thời bảo đảm lãi suất thực dương;

- Mở rộng hơn khu vực tư nhân: khu vực kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển, nhận được hỗ trợ pháp lý nhờ Luật doanh nghiệp tư nhân (1999), Luật doanh nghiệp (2000) và Hiến pháp mới (1992);

- Cải cách khu vực nhà nước: từng bước bãi bỏ trợ cấp trực tiếp cho các doanh nghiệp nhà nước, tiến hành cổ phần hoá, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước;

- Cải cách ngoại thương và khuyến khích đầu tư nước ngoài: cùng với Luật Thương mại, Việt nam đã từng bước dỡ bỏ rào cản thương mại, cho phép các doanh nghiệp ngoại quốc trực tiếp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, Luật đầu tư nước ngoài được sửa đổi nhiều lần nhằm thu hút mạnh mẽ hơn đầu tư nước ngoài vào Việt nam;

- Nâng cao vai trò điều tiết thị trường của Nhà nước.

**** Hoàn thiện cơ chế thị trường đáp ứng yêu cầu mở cửa và HNKTQT***

Đại hội Đảng IX đã đề ra mục tiêu là trong giai đoạn 2001-2005 hoàn thành đồng bộ cơ chế thị trường định hướng XHCN; Nhà nước tôn trọng nguyên tắc và cơ chế hoạt động khách quan của thị trường; sử dụng linh hoạt và hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ như tỷ giá, lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở theo các nguyên tắc của thị trường, nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam.

- Tự do hoá giá cả

Cải cách giá cả trong 20 năm qua nhằm chuyển cơ chế 2 giá sang cơ chế một giá theo nguyên tắc thị trường, trên cơ sở chi phí sản xuất và cung cầu hàng hoá và dịch vụ, từng bước xoá bỏ phân biệt giá đối với người tiêu dùng và các chủ thể kinh doanh. Hiện nay, giá cả hàng hoá và dịch vụ ở nước ta về cơ bản đã do thị trường xác định, đặc biệt là giá hàng tiêu dùng và phần lớn tư liệu sản xuất. Từng bước xoá bỏ phân biệt giá giữa các thành phần kinh tế, giữa người nước ngoài và trong nước.

- Chính sách tỷ giá²⁶

Hiện nay, tỷ giá tuy đã được điều chỉnh theo cung cầu thị trường theo một biên độ quy định, tuy có nới rộng ra, nhưng nhìn chung tỷ giá vẫn còn bị kiểm soát chặt, do vậy VND luôn bị đẩy giá lên. Năm 2004 mức hạ giá VND chỉ bằng một nửa lạm phát, VND đã bị tăng giá tương ứng. Mặc dù chính sách tỷ giá đã có sự điều chỉnh tích cực, theo hướng thị trường, nhưng còn có sự can thiệp đáng kể của Nhà nước, do đó chưa thực sự phản ánh đúng biên độ tỷ giá trên thị trường thế giới. VND hiện nay, theo các chuyên gia kinh tế, được đánh giá là khá cao so với các ngoại tệ khác, đặc biệt là giá đôla Mỹ và Euro. Điều này sẽ có tác động đến năng lực cạnh tranh của hàng hoá nước ta đồng thời tiềm ẩn sự bất ổn tài chính khi có biến động lớn của thị trường quốc tế.

- Chính sách lãi suất

Hiện nay, lãi suất VND đã được xác định theo cơ chế thả nổi, lãi suất USD được thả nổi theo thị trường. Tuy nhiên, cơ chế thả nổi của lãi suất VND về cơ bản là sự thả nổi giữa các ngân hàng thương mại quốc doanh, nghĩa là một thị trường do các ngân hàng quốc doanh chi phối. Hơn nữa từ năm 2002 đến nay lãi suất VND đã liên tục tăng, hiện đã tới 8%/năm cao hơn mức lãi suất phổ biến trên thế giới, đồng thời cao hơn USD.

Đồng tiền Việt nam chưa có tính chuyển đổi đáng kể trên cả các tài khoản vãng lai cũng như tài khoản vốn. Tính chuyển đổi của đồng tiền là một đặc trưng hết sức quan trọng phản ánh trình độ phát triển của thị trường và hội nhập quốc tế. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Việt nam đã vượt tổng GDP, nguồn vốn nước ngoài kể cả FDI, ODA, kiều hối đã chiếm từ 40-50% tổng giá trị đầu tư phát triển tùy theo từng năm, trong điều kiện đó VND chưa chuyển đổi được là một hạn chế lớn và đã không phản ánh được thực tế phát triển thị trường ở nước ta.

²⁶ Trong giai đoạn 1986-1989 việc ấn định tỷ giá ở Việt nam được áp dụng có tính chất quan liêu, chủ quan, tùy tiện, không phản ánh đúng giá thị trường đối với đồng Rup và đồng Đôla Mỹ. Từ năm 1991, tỷ giá được hình thành trên cơ sở đấu giá, trong đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đóng vai trò chủ đạo trong việc mua và bán ngoại hối. Trong năm 1997, biên độ tỷ giá được nới rộng từ 1% lên 5% (tháng 2/1997) và từ năm 5% lên 10% (13/10/1997); đặc biệt từ thời điểm này trở đi đến 8/1998 Việt Nam bắt đầu phá giá đáng kể đồng VND (hơn 16%), đồng thời thu hẹp biên độ tỷ giá xuống 7%. Từ ngày 26/2/1999 thay vì tuyên bố lãi suất chính thức, Ngân hàng Nhà nước Việt nam bắt đầu quy định mức tỷ giá trung bình trên thị trường Ngoại tệ liên ngân hàng của ngày làm việc trước đó làm tỷ giá chính thức cho mọi giao dịch trong ngày hôm sau, đồng thời biên độ tỷ giá được thu hẹp xuống 0,1%. Tháng 7/2002, biên độ được nới rộng đến 0,25%.

- Phát triển đồng bộ các loại thị trường

Phát triển đồng bộ các loại thị trường là một trong những nội dung quan trọng nhất trong phát triển KTTT định hướng XHCN ở nước ta. Báo cáo chính trị của BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội IX đã xác định hình thành đồng bộ và tiếp tục phát triển, hoàn thiện các loại thị trường: thị trường tài chính tiền tệ, thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường hàng hoá là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cải cách thể chế KTTT nước ta giai đoạn 2001-2005. Nhìn chung, hệ thống các công cụ điều tiết thị trường đang từng bước được hoàn thiện phù hợp với các nguyên tắc của thị trường và HNKTQT. Tuy nhiên, những khiếm khuyết của hệ thống các công cụ thị trường còn khá nhiều: các giá độc quyền của Nhà nước còn nhiều, giá cả bất động sản còn rất méo mó, lãi suất do các ngân hàng thương mại quốc doanh chi phối, tiền lương mới chỉ do thị trường xác định trong khu vực tư nhân, các loại thị trường quan trọng bảo đảm phân bổ nguồn lực và các loại đầu vào cơ bản của quá trình sản xuất như: lao động, đất đai, vốn, khoa học công nghệ còn chưa phát triển. Hạn chế này đã làm méo mó giá cả, tạo sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, gây nên vị trí bất lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam trong cạnh tranh thương mại quốc tế, mất nhiều thời gian và chi phí để đối phó với những tranh chấp thương mại.

**** Nâng cao năng lực thể chế trong phát triển KTTT định hướng XHCN và đẩy mạnh HNKTQT***

Năng lực thể chế là một trong những yếu tố quyết định trong quá trình HNKTQT. Năng lực của thể chế liên quan đến việc tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, tính minh bạch, khả năng có thể dự đoán của các quyết định và khả năng điều hành thực hiện các quyết định đó. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình HNKTQT ở nước ta.

- Cải cách khung khổ pháp luật

Hệ thống chính sách, khung khổ pháp luật đã được hoàn thiện và phát triển, bước đầu đem lại một số kết quả nhất định, cụ thể là:

+ Xây dựng một cách đồng bộ các thiết chế, môi trường pháp lý kinh tế mới đảm bảo chuyển đổi hiệu quả nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền KTTT. Thể hiện ở việc xây dựng và ban hành các quy định pháp luật về quyền

sở hữu nhằm tạo điều kiện bảo đảm cho các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài yên tâm sản xuất, kinh doanh có hiệu quả trong dài hạn; xây dựng khung pháp luật bảo đảm quyền tự do kinh doanh, tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh nhằm khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư và hoạt động kinh doanh; xây dựng các thiết chế thị trường (thị trường hàng hoá, thị trường tài chính tiền tệ, thị trường lao động, thị trường khoa học công nghệ, thị trường đất đai), hoàn thiện các công cụ thị trường như hệ thống giá cả, tỷ giá, lãi suất....tạo cơ sở nền tảng cho nền KTTT vận hành hiệu quả hơn.

+Tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả các chủ thể kinh tế thuộc tất cả các dạng sở hữu khác nhau. Những quy định trong lĩnh vực này tập trung chủ yếu vào việc phát triển lĩnh vực tư nhân, cải cách doanh nghiệp Nhà nước, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài làm ăn tại Việt Nam.Điều này thể hiện ở việc xoá bỏ độc quyền ngoại thương, nói lỏng các rào cản cho khu vực tư nhân, giảm độc quyền qua việc cắt giảm thuế quan, phí, thuế, tự do hoá trong lĩnh vực dịch vụ....

+ Tạo lập các thiết chế hỗ trợ phát triển thị trường và giảm thiểu tác động tiêu cực trong quá trình cải cách kinh tế, bảo đảm phát triển kinh tế bền vững, Những cải cách pháp luật trong lĩnh vực này tập trung chủ yếu vào việc thiết lập những cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường, giải quyết những tác động tiêu cực của KTTT và đảm bảo tăng trưởng bền vững như bảo vệ người tiêu dùng, chính sách bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, chính sách dịch vụ công, bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo, công bằng xã hội và phát triển con người nói chung...

+ Thực hiện các cam kết quốc tế, chủ động HNKTQT. Cùng với việc chuyển đổi, cải cách định hướng thị trường, Việt Nam cũng đã xây dựng khung pháp luật gắn kết với HNKTQT. Tiêu biểu là Việt Nam đã ký kết một số hiệp định thương mại, đầu tư với các tổ chức, quốc gia và vùng lãnh thổ như Liên minh Châu Âu (EU) (1992), với các nước ASEAN CEPT/AFTA (1996), APEC (1998), Hoa Kỳ (2000) và các Hiệp định thương mại song phương khác. Ngoài ra, Việt nam còn ký kết thực hiện sáng kiến Miazawa, thực hiện chương trình cải cách cơ cấu như cải cách khu vực tài chính, ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước, cải cách hành chính, xoá đói giảm nghèo với WB, IMF và các nhà tài trợ quốc tế khác. Các cam kết quốc tế về thương mại đầu tư, sở hữu trí tuệ, bản quyền hướng tới đảm bảo môi trường cạnh tranh

bình đẳng trong nước, thực hiện các quy chế tối huệ quốc, đối xử quốc gia, minh bạch hoá và tăng khả năng tiên liệu của chính sách thương mại, đầu tư và kinh doanh. Nhìn chung, trong thời gian qua, nhận thức về điều ước quốc tế đã được nâng cao rõ rệt, điều ước quốc tế dần dần trở thành một bộ phận không thể tách rời của hệ thống pháp luật và được thừa nhận có giá trị như các văn bản quy phạm pháp luật nhà nước.

- Cải cách bộ máy các cơ quan tổ chức thực hiện pháp luật

Nhìn chung, quá trình cải cách bộ máy hành chính đã có những chuyển đổi quan trọng về chất và lượng, được thể hiện:

+ *Thứ nhất*, vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ đối với quá trình cải cách kinh tế, hội nhập quốc tế ngày càng được, phân định rõ ràng hơn, phù hợp với tiến trình cải cách, HNKTQT hơn. Sự đổi mới tổ chức các Bộ và cơ quan ngang Bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý được thể hiện dưới các hình thức: sáp nhập các Bộ/cơ quan ngang bộ; lập riêng các bộ và cơ quan ngang bộ mới cho phù hợp với tình hình kinh tế trong nước và trong bối cảnh hội nhập.

+ *Thứ hai*, tách bạch và thực hiện hiệu quả hơn giữa quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước với hoạt động quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp, để từ đó giảm bớt sự can thiệp hành chính không cần thiết, không đúng chức năng vào quá trình sản xuất, kinh doanh.

+ *Thứ ba*, chức năng của Chính phủ và cơ quan hành chính nhà nước các cấp đã có bước chuyển đổi hết sức cơ bản là thực hiện chức năng quản lý nhà nước, bao quát các thành phần kinh tế, xã hội trong điều kiện cơ chế thị trường nhằm phục vụ cho đổi mới kinh tế-chuyển mạnh từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp thông qua pháp luật và các công cụ quản lý vĩ mô.

+ *Thứ tư*, về mặt tổ chức, nhìn chung, cơ cấu bộ máy chính phủ đã sắp xếp lại gọn hơn, giảm bớt số Bộ và cơ quan ngang bộ, đồng thời còn giảm đáng kể số đầu mối trực thuộc Chính phủ. Điều này có ảnh hưởng tích cực làm cho biên chế của bộ máy quản lý gián tiếp tinh giản hơn, vận hành quản lý tốt hơn, phù hợp với vai trò, tính chất của cơ quan nhà nước trong xã hội hiện đại.

+ *Thứ năm*, cải cách hệ thống cơ quan tư pháp đóng vai trò quan trọng cho việc nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật, đã đạt được một số thành tựu

quan trọng. Trong thời gian qua, tổ chức, bộ máy của Tòa án, Viện kiểm sát, các cơ quan điều tra, thi hành án, hỗ trợ tư pháp đã có những điều chỉnh nhất định theo hướng tích cực; một số Tòa kinh tế, lao động, hành chính tại Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án cấp tỉnh được thành lập thêm, bảo đảm việc xét xử sâu hơn chuyên môn, nghiêm minh và công bằng hơn.

- Hiệu lực thực thi pháp luật

Việt Nam đã trải qua nhiều thời gian cải cách khung pháp luật, bộ máy nhà nước song hiệu lực thực thi pháp luật của Việt Nam chưa được cải thiện nhiều, đặc biệt là trong công tác xét xử, xử lý tranh chấp. Hậu quả là các tranh chấp xảy ra, nhất là tranh chấp kinh tế, dân sự và hành chính, thường không được đưa ra giải quyết theo quy định của pháp luật, hoặc giải quyết chậm, kém hiệu quả và trong nhiều trường hợp không phù hợp với quy định của pháp luật.

Mặt khác, trong trường hợp phát sinh tranh chấp có yếu tố nước ngoài trong hoạt động kinh doanh, các bên có thể đưa ra các cơ quan tài phán quốc tế để giải quyết nhưng Việt Nam chưa thừa nhận công ước quốc tế và phán xét của trọng tài, tòa án quốc tế. Các phán xét này chỉ có hiệu lực khi cơ quan pháp luật Việt Nam xem xét và công nhận.

Hiệu lực thực thi pháp luật ở Việt Nam chưa cao xuất phát từ những yếu kém trong khung pháp luật, bộ máy nhà nước còn công kênh, năng lực cán bộ hạn chế, việc ban hành các văn bản dưới luật chưa chủ động, kịp thời; việc tuân thủ và ý thức thực thi pháp luật còn thấp.

Tóm lại, quá trình xây dựng và phát triển KTTT ở nước ta đã có một bước phát triển nổi bật: giá cả về cơ bản đã là giá thị trường, lãi suất cũng đã do thị trường xác định, tỷ giá biến động linh hoạt hơn, các loại thị trường đã hình thành và ngày càng đồng bộ hơn, các quyền kinh doanh đã được mở rộng rõ rệt, các chủ thể kinh doanh đã phát triển đa dạng, các thị trường đã mở cửa hội nhập quốc tế ở mức độ nhất định. Khung khổ pháp luật đang được hoàn thiện theo hướng đầy đủ, rõ ràng và dễ thực hiện hơn. Năng lực thực thi và điều hành của Chính phủ ngày càng tốt hơn và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, nếu so với yêu cầu chủ động HNKQT và với các quốc gia trong khu vực, thì KTTT ở nước ta còn nhiều khiếm khuyết, thể hiện:

- Phát triển KTTT định hướng XHCN ở nước ta trong những năm qua chưa thực sự tạo dựng được cơ sở vững chắc để chủ động HNKTQT, đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế vững chắc. Các khu vực, các ngành kinh tế chưa thực sự gắn kết với nhau theo một cơ cấu hợp lý, có quan hệ hữu cơ. Công nghiệp còn phụ thuộc quá mức vào công nghệ và nguồn nguyên liệu nước ngoài, chưa có những ngành kinh tế mũi nhọn để khẳng định vị thế kinh tế nước ta trong phân công lao động quốc tế.

- Cải cách KTTT chưa đáp ứng tốt yêu cầu chủ động, tích cực HNKTQT. Thể chế KTTT chưa thực sự tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và thuận lợi đối với các chủ thể kinh doanh. Còn có sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, giữa các thành phần kinh tế trong nước. Điều này thể hiện ở mức độ bảo hộ còn cao, tình trạng độc quyền kinh doanh của các doanh nghiệp Nhà nước còn khá phổ biến; bao cấp còn được thực hiện trên nhiều lĩnh vực; các công cụ thị trường như giá cả, tỷ giá, lãi suất, tiền lương chưa hoàn toàn do thị trường xác định, đồng tiền chưa có khả năng chuyển đổi, những thị trường quan trọng nhất như: thị trường tài chính-tiền tệ, thị trường bất động sản kém phát triển và chưa hội nhập sâu vào thị trường thế giới. Lộ trình xây dựng và hoàn thiện thể chế thị trường được thiết kế chưa hợp lý. Một số thể chế cơ bản, nền tảng như thị trường đất đai, thị trường lao động, luật chống độc quyền, v.v..chậm hình thành, làm cho các thể chế bậc cao như thị trường chứng khoán, thị trường vốn v.v...ra đời trước không thể vận hành hiệu quả.

III.2.2. Tác động của HNKTQT đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH

a. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Kết quả nổi bật về chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân trong 20 năm đổi mới là xu hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, ổn định tỷ trọng khu vực dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong GDP.

HNKTQT đã tác động mạnh đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành. Trong những năm qua, HNKTQT đã thu hút rất nhiều vốn FDI vào sản xuất công nghiệp, nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng liên tục và bắt đầu từ năm 1995 đã vượt lên trên ngành nông nghiệp trong đóng góp cho GDP. Trong những năm trở lại đây, với chính sách mở cửa thông thoáng, thu hút mạnh mẽ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào phát triển sản xuất các mặt hàng công nghiệp, tỷ trọng đóng góp trong GDP của công nghiệp đã

vươn lên vị trí thứ nhất trong tổng GDP (39,47% năm 2003 và 40,09% năm 2004).

Trong 15 năm (1990 – 2004), xuất khẩu đã trở thành trụ cột của nền kinh tế và là động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế. HN KTQT đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thành công bước đầu chiến lược kinh tế hướng mạnh về xuất khẩu với nhịp độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu gấp 2,6 lần nhịp độ tăng trưởng GDP (19% so với 7,2%). Chính vì vậy mà khu vực dịch vụ luôn giữ được vị trí ổn định trong tỷ trọng đóng góp vào GDP.

Bảng 6. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo 3 khu vực từ 1986-2004

Đơn vị tính : %

	1986	1990	1995	2000	2003	2004
Chung nền kinh tế	100	100	100	100	100	100
- Khu vực I Nông - Lâm - Thủy sản	38,06	38,74	27,18	24,53	22,54	21,76
- Khu vực II Công nghiệp - Xây dựng	28,88	22,67	28,76	36,73	39,47	40,09
- Khu vực III Dịch vụ	33,06	38,59	44,06	38,74	37,99	38,165

Nguồn: Niên giám Thống kê. Năm 2004. NXB Thống kê. 2005. Tr. 21

Như vậy, trong 20 năm qua, cơ cấu kinh tế quốc dân đã có bước chuyển biến theo hướng tích cực. Tỷ trọng khu vực I (nông lâm nghiệp và thủy sản) đã giảm từ 38,06% năm 1986 xuống còn 21,76% năm 2004 trung bình mỗi năm giảm 0.90%. Tương tự như vậy khu vực II. Công nghiệp và xây dựng tăng từ 28,88% lên trên 40% trung bình mỗi năm tăng gần 0.60% và khu vực III dịch vụ tăng từ 33% lên trên 38,7% bình quân mỗi năm tăng 0.27%.

Bảng 7. Tỷ lệ đóng góp của từng khu vực vào tốc độ tăng GDP cả nước (Đơn vị tính : %)

Khu vực kinh tế	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng GDP	4,80	6,79	6,89	7,04	7,26	7,60
- Nông – Lâm nghiệp - Thủy sản	1,20	1,10	0,69	0,91	0,72	0,80
- Công nghiệp và xây dựng	2,90	2,72	2,81	3,00	3,21	3,20
- Dịch vụ	1,00	2,23	2,52	2,68	2,68	3,00

Nguồn: Niên giám thống kê 2004- Tổng cục thống kê

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần

Với việc hoàn thiện các thể chế KTTT đáp ứng nhu cầu HNKTQT, đặc biệt từ khi có luật doanh nghiệp ra đời, cơ cấu kinh tế quốc dân đã có bước phát triển theo hướng đa thành phần và khu vực kinh tế. Trong cơ cấu kinh tế quốc dân những năm đổi mới, bên cạnh kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong GDP (trên 38%) đã và đang phát triển mạnh các thành phần kinh tế ngoài nhà nước như kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, tập thể, hỗn hợp, đầu tư trực tiếp nước ngoài.

*Bảng 8. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế
(Đơn vị tính : %)*

Thành phần kinh tế	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số	100	100	100	100	100	100
- Kinh tế Nhà nước	38,74	38,53	38,40	38,31	38,2	39,22
- Kinh tế ngoài quốc doanh	49,06	48,19	47,84	47,78	47,67	45,61
+ Kinh tế tập thể	8,8	8,58	8,06	7,98	7,49	7,11
+ kinh tế tư nhân	7,1	7,31	7,95	8,3	8,23	8,39
+ Kinh tế cá thể	33,90	32,31	31,84	31,42	31,22	31,5
- Kinh tế có vốn FDI	12,20	13,28	13,75	13,76	14,47	15,17

Nguồn: Niên giám thống kê 2004

Đáng quan tâm là, trong cơ cấu GDP theo thành phần và khu vực kinh tế tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước, tập thể và cá thể giảm dần, khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng dần. Và đến năm 2004 tỷ trọng kinh tế nhà nước vẫn chiếm 39,22% GDP so với 45,61% của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và 15,17% của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Các yếu tố trực tiếp tác động đến xu hướng đó là luật doanh nghiệp, luật đầu tư nước ngoài, luật hợp tác xã ...trong đó mạnh nhất là luật doanh nghiệp...

c. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo vùng

Cơ cấu kinh tế theo vùng cũng bước đầu có bước chuyển dịch tích cực. Sự hình thành và phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam với phạm vi ngày càng mở rộng ngành nghề đa dạng, thu hút nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước.... đã trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế của cả nước theo hướng chuyên môn hoá, hợp tác và liên kết kinh tế. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã trở thành vùng kinh tế động lực của cả nước: tỷ trọng GDP, kim ngạch xuất khẩu của vùng trong tổng GDP và tổng

xuất khẩu của cả nước đã lớn lại không ngừng tăng nhanh. Tỷ trọng GDP của vùng từ 25% năm 1999 tăng lên trên 50% năm 2003. Tỷ trọng xuất khẩu từ 30% tăng lên gần 60% trong thời gian tương ứng. Hai vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc và miền Trung tuy phát triển chậm hơn song có nhiều chuyển biến tích cực.

Các khu công nghiệp tập trung phát triển mạnh và hoạt động ngày càng có hiệu quả cả về kinh tế và xã hội. Sau 14 năm phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất 1991 – 2004 cả nước có 125 KCN, KCX thu hút 2.319 dự án đầu tư của 40 nước và vùng lãnh thổ và hàng nghìn dự án đầu tư trong nước, đã giải quyết việc làm cho 400 nghìn lao động, trong đó các KCN ở Đồng Nai, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh đã thu hút hơn 300 nghìn lao động. Những năm đầu thế kỷ XXI, các KCN, KCX phát triển nhanh tại các vùng nông thôn thuộc các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Long An, Tây ninh, Quảng Nam, Hà Tây, Vĩnh Phúc.... góp phần đưa công nghiệp về nông thôn và tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Bộ mặt kinh tế của cả nước, kể cả các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa ... ngày càng đổi mới theo hướng văn minh tiến bộ. Cơ cấu lao động ở các vùng nông thôn thuần nông trước đây đã có hướng chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, thu nhập và đời sống dân cư được cải thiện đáng kể. Tiêu biểu cho xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ là các KCN, KCX .

d. Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành

1) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản

Xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế trong khu vực I trong những năm qua là chuyển dần từ nền sản xuất mang nặng tính tự cấp tự túc, năng suất và hiệu quả thấp sang nền sản xuất hàng hoá đa ngành, đa canh, đa sản phẩm có năng suất và hiệu quả cao trên cơ sở phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước và kinh nghiệm sản xuất của từng vùng, từng địa phương. Đó là tình trạng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng của lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của toàn khu vực.

Bảng 9. Cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm trong khu vực I thời kỳ 199-2004 theo giá thực tế, tổng số là 100

(Đơn vị tính : %)

Năm	Giá trị sản xuất			Giá trị tăng thêm		
	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Lâm nghiệp</i>	<i>Thủy sản</i>	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Lâm nghiệp</i>	<i>Thủy sản</i>
1999	81,5	4,6	13,9	82,0	5,6	12,4
2000	80,2	4,5	15,3	80,8	5,5	13,7

2001	77,4	4,7	18,9	80,1	5,3	14,6
2002	76,9	4,3	18,9	78,2	5,3	15,5
2003	75,3	4,1	20,6	76,5	5,3	18,2
2004	75,0	3,9	21,1	76,0	5,1	18,9

Nguồn: Tổng cục thống kê

Nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông lâm thủy sản trong những năm qua thực chất là chuyển dịch nền sản xuất nông nghiệp theo nghĩa rộng từ phương thức độc canh lúa, tự cấp, tự túc lương thực, phân tán quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp sang nền kinh tế đa canh, hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn, hiệu quả kinh tế, xã hội cao, môi trường sinh thái bền vững. Xu hướng này ngày càng thể hiện tính ưu việt so với các mô hình cũ trước đây lấy sản xuất lương thực làm mục tiêu, tự túc lương thực bằng mọi giá, lấy tăng năng suất và tăng sản lượng lúa làm mục tiêu phấn đấu của cả nước cũng như từng địa phương và cơ sở.

Đồng thời, do đẩy mạnh hợp tác kinh tế ngày càng nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam liên tục ký được các hợp đồng xuất khẩu nông sản. Trong đó xuất khẩu về thủy sản tuy mới được thực hiện trong vài năm trở lại đây nhưng có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành này và gia tăng nhanh chóng tỷ lệ đóng góp trong tổng giá trị sản xuất của lĩnh vực nông nghiệp.

2) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực công nghiệp và xây dựng

Cơ cấu giữa các ngành công nghiệp: Ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn 80,3%, ngành công nghiệp khai thác chiếm tỷ lệ 15,1% và sản xuất điện nước chiếm 4,5%.

Những năm qua ngành công nghiệp chế biến có tốc độ tăng cao và liên tục, giữ tỷ trọng công nghiệp chế biến ổn định và tăng so với năm 2000.

Sở dĩ ngành công nghiệp chế biến giữ được tỷ trọng cao là do một số ngành sản phẩm mới có điều kiện tăng trưởng cao như : sản xuất ô tô năm 2000 tỷ trọng bằng 1,75%, năm 2004 chiếm 3,2%, sản xuất xe máy và các phương tiện vận tải khác từ 3,98% năm 2000 lên 4,05%, sản xuất thiết bị điện tử từ 2,29% lên 2,76%. Một số ngành có nhu cầu tăng, đồng thời điều kiện sản xuất trong nước thuận lợi cũng đã gia tăng sản xuất và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, điển hình là sản xuất kim loại năm 2000 chiếm tỷ trọng 2,72%, năm 2003 là 3,53%, năm 2004 là 3,87%, sản xuất các sản phẩm khác từ kim loại từ 3,0% lên 4,2%, may mặc từ 3,42% lên 4,12%.

3) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực dịch vụ

Trong giai đoạn 1991 – 1995, cơ cấu ngành dịch vụ có những thay đổi đáng kể. Ngành thương mại có tốc độ tăng trưởng cao: từ 4,85 năm 1991 tăng lên 11,2% năm 1995 và tỷ trọng chung trong GDP nền kinh tế đã tăng từ 12,7% năm 1991 lên 13,5% năm 1995. Nếu xét trong toàn bộ khu vực dịch vụ, tỷ trọng của ngành thương mại có xu hướng giảm dần, từ 31% năm 1999 xuống còn 29,5% năm 1995. Sang giai đoạn 1996 – 2003, cơ cấu khu vực dịch vụ đã có những bước chuyển biến tích cực.

Bảng 11. Cơ cấu GDP nội bộ khu vực dịch vụ giai đoạn 1996-2003 theo giá thực tế
(Đơn vị tính : %)

Ngành kinh tế	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Toàn khu vực dịch vụ	100	100	100	100	100	100	100	100
- Thương mại	37,30	37,00	37,00	37,00	36,73	36,34	36,67	35,66
- Du lịch, khách sạn	8,45	8,55	8,23	8,37	8,38	8,46	8,32	8,0
- Vận tải, bưu điện	8,98	9,39	9,30	9,70	10,10	10,4	10,23	11,0
- Tài chính, tín dụng	4,45	4,10	4,10	4,67	4,76	4,74	4,73	4,8
- Hoạt động KH-CN	1,40	1,30	1,30	1,20	1,37	1,40	1,46	1,45
- Tư vấn và kinh doanh bất động sản	11,67	11,60	11,70	11,40	11,20	11,55	11,86	11,4
- Quản lý nhà nước	8,10	7,90	7,80	7,30	7,05	6,76	6,71	7,0
- Giáo dục- đào tạo	8,50	8,50	8,80	8,70	8,67	8,80	8,80	8,45
- Dịch vụ khác	11,15	11,66	11,67	11,66	11,74	11,50	11,22	11,54

Nguồn: Niên giám thống kê 2004

Trong nội bộ khu vực dịch vụ, thương mại là ngành có tỷ trọng lớn nhất, rồi đến tư vấn và hoạt động kinh doanh bất động sản, vận tải và bưu chính, giáo dục, đào tạo, du lịch, khách sạn, quản lý nhà nước, tài chính tín dụng.... Cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ đã có biến đổi, nhưng còn nặng về phát triển các ngành truyền thống, sự phát triển những ngành, loại hình dịch vụ chất lượng cao cho nền kinh tế, như tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, tư vấn và các dịch vụ sử dụng trí tuệ... còn chậm.

Trong những năm đổi mới, nhất là thời kỳ 1996 – 2004, quy mô và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và hoạt động dịch vụ nói riêng đã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng CNH, HĐH. Kết quả đến năm 2004, các mục tiêu chủ yếu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế đề ra cho kế hoạch 5 năm 2001 – 2005 đã được thực hiện. Cơ cấu

GDP theo 3 khu vực: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ năm 2004 là 21,76%; 40,09% và 38,12%. Như vậy, đến năm 2004 đã có nhiều chỉ tiêu đạt được kế hoạch. Cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành sản xuất và hoạt động dịch vụ tuy có chuyển biến theo hướng CNH, HĐH nhưng quy mô và tốc độ còn rất chậm so với yêu cầu đề ra, nhất là trong nông nghiệp. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với tăng hiệu quả kinh tế – xã hội, sản xuất và dịch vụ còn chưa rõ nét. Tính tự phát, manh mún và tự cấp, tự túc không theo quy hoạch và kế hoạch còn phổ biến ở các ngành, các cấp, các vùng miền và các địa phương. Vai trò điều tiết và định hướng của Nhà nước bằng các chính sách kinh tế- tài chính còn mờ nhạt. Các giải pháp kinh tế- tài chính đã ban hành chưa có tác động tích cực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và kinh tế công nghiệp, nông lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ.

III.2.3. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Từ năm 1990 đến nay, nhất là từ sau năm 1996, HN KTQT đã tác động thúc đẩy phát triển nhanh một số ngành, lĩnh vực của nền kinh tế theo hướng HĐH. Ngành viễn thông của Việt Nam đã đi đầu trong việc HN KTQT, có tốc độ phát triển nhanh thứ hai trên thế giới, được trang bị công nghệ hiện đại không thua kém các quốc gia trong khu vực. Hàng không là ngành vận tải phát triển nhanh của Việt Nam, mỗi năm tăng 20 - 30%; mạng lưới đường bay quốc tế đến nay đã đến trên 20 điểm trên thế giới. Doanh thu của vận tải hàng không quốc tế đã tăng nhanh từ 279 triệu USD năm 1999 lên 405 triệu USD năm 2004.

Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đã được ưu tiên đầu tư khá lớn trong tiến trình HN KTQT. Trong thời gian qua vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng chủ yếu là trong lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc cả thời kỳ 1991-2000 là 95,5 nghìn tỷ đồng (mặt bằng giá 1995) tương đương khoảng 8,6 tỷ USD, chiếm 15,14% tổng vốn đầu tư phát triển 10 năm. Các nguồn vốn ODA song phương và đa phương dành cho Việt Nam trong giai đoạn 1993 - 2004 được tập trung khoảng 23% (4,8 tỉ USD/21,58 tỉ USD) để thực hiện các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, chủ yếu tập trung cho đường bộ, đường biển và giao thông nông thôn (xây dựng mới và nâng cấp trên 3.676 km quốc lộ, 1.000 km tỉnh lộ, 188 cầu, cải tạo nâng cấp 10.000 km đường nông thôn, 31 km cầu nông thôn). Vốn ODA đã đầu tư nâng cấp giai đoạn I cho Cảng Hải Phòng để có thể bốc xếp được 250.000 TEU/ năm; nâng cấp cảng Sài Gòn có công suất bốc xếp từ 6,8 triệu tấn/năm lên 8,5 triệu tấn/năm; xây dựng mới Cảng nước sâu Cái Lân với công suất trên 12 triệu tấn/

năm, cải tạo Cảng Tiên Sa, Đà Nẵng. Doanh thu vận tải biển quốc tế tăng rất nhanh trong 6 năm qua, từ 19 triệu USD năm 1999 lên 215 triệu USD năm 2004 (gấp 11 lần). Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng tập trung khá lớn vào ngành giao thông vận tải và bưu điện, từ 1988 - 2002 đã có 158 dự án FDI được thu hút vào ngành này với số vốn đăng ký 3,6 tỉ USD.

Điện lực là hạ tầng cơ sở đặc biệt quan trọng nên đặc biệt ưu tiên đầu tư phát triển bằng nguồn vốn trong và ngoài nước. Trước năm 1993, do suất đầu tư cho công nghiệp điện lực rất cao, lại lâu thu hồi vốn, khả năng vốn trong nước phân bổ cho phát triển công nghiệp điện lực rất hạn hẹp nên ngành điện lực phát triển rất chậm. Sau năm 1993 khi Việt Nam hội nhập trở lại cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế, thu hút được nguồn vốn ODA rất lớn, nên có điều kiện đầu tư khá lớn cho phát triển công nghiệp điện lực. Vốn ODA phân bổ cho ngành điện chủ yếu tập trung xây dựng 7 nhà máy điện với tổng công suất phát điện tăng thêm do đầu tư bằng vốn ODA là 3.403 triệu kw, chiếm 40% tổng công suất của các nhà máy điện xây dựng trong kế hoạch năm năm 1996 - 2000. Một phần vốn ODA được phân bổ cho ngành điện được dành cho đầu tư phát triển hệ thống đường dây và mạng lưới điện phân phối điện (bao gồm các dự án đường dây 500kv Plâyku - Phú Lâm, đường dây 220kv Tao Đàn - Nhà Bè, gần 50 trạm biến áp, cải tạo và nâng cấp mạng lưới điện thành thị và nông thôn ở trên 30 tỉnh và thành phố). Trong bối cảnh vốn trong nước hạn hẹp, vốn FDI không thu hút vào ngành điện lực thì nguồn vốn ODA có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngành điện lực.

Trong thời kỳ 1993 - 2004, vốn ODA đã được phân bổ 1,92 tỉ USD vào xây dựng cải tạo hạ tầng cấp thoát nước và hạ tầng đô thị và khoảng 3,07 tỉ USD được phân bổ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn mà phần lớn là để thực hiện phát triển giao thông nông thôn, cung cấp nước sạch, phát triển mạng lưới điện sinh hoạt, trạm y tế, trường học (khoảng trên 150 dự án). Thông qua các chương trình viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản, trên 90 cầu trên các trục giao thông huyện lộ và tỉnh lộ được cải tạo và xây dựng mới, thông qua các dự án sử dụng vốn vay ưu đãi đã xây dựng mới và nâng cấp hơn 1.700 km đường giao thông nông thôn, 13 nhà máy nước và 357 dự án điện qui mô nhỏ. Dự kiến 92 dự án phát triển đường giao thông nông thôn, 48 dự án cấp nước và 42 dự án thủy lợi sẽ được hoàn thành vào năm 2007. Các dự án này đã và sẽ đóng góp quan trọng vào cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn, xóa đói giảm nghèo ở nông thôn nước ta.

HNKTQT góp phần thúc đẩy quá trình tiếp thu các công nghệ, máy móc hiện đại của các nước tiên tiến trên thế giới như Mỹ, Pháp, Ý, Nga, Đức, Cu Ba, Nhật, Trung quốc... HNKTQT tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận được các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như học hỏi kinh nghiệm trong cả lĩnh vực xây dựng và quản lý. Có thể nói phần lớn các công trình hiện nay đều có sự giúp đỡ của các chuyên gia nước ngoài như Pháp, Nhật, Đức, Trung quốc... Đây là cơ hội để các chuyên gia Việt Nam cũng như công nhân học hỏi kinh nghiệm và nâng cao tay nghề.

HNKTQT cũng góp phần đẩy nhanh quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng một số ngành, lĩnh vực như du lịch và bưu chính viễn thông. Trong 10 năm gần đây, cơ sở hạ tầng của ngành du lịch và bưu chính viễn thông đã có những bước tiến vượt bậc.

Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng của Việt Nam mặc dù đã được cải tạo, nâng cấp song vẫn chưa đạt được mức phát triển của các nước trong khu vực. Nguyên nhân của sự thiếu hụt về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và chất lượng đầu tư không cao là khá phức tạp và khác nhau giữa các khu vực cụ thể, nhưng có 3 điểm chung đáng lưu ý: *Thứ nhất*, các nguồn tài chính dành riêng cho cơ sở hạ tầng và các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, từ vốn ODA và từ FDI chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Tổng vốn đầu tư tuy lớn hơn so với những năm trước, nhưng vẫn thấp so với nhu cầu đầu tư cần thiết, và thậm chí không đủ để bảo dưỡng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông vận tải. *Thứ hai*, việc thường xuyên thay đổi và phân tán trách nhiệm giữa các bộ và các ngành, và thực tế các công ty hoạt động không hoàn toàn độc lập với chính quyền, đã dẫn đến chiến lược đầu tư ở địa phương, phối hợp và triển khai các dự án không ăn khớp. *Thứ ba*, việc các doanh nghiệp Nhà nước độc quyền trong hầu hết các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng đã dẫn đến hậu quả là chất lượng thấp, giá thành cao.

III.2.4. Phát triển khoa học - công nghệ

Vị trí, vai trò của khoa học, công nghệ luôn được Đảng và Nhà nước đánh giá cao và xác định là động lực cơ bản trong việc xây dựng và phát triển đất nước đặc biệt là trong tiến trình HNKTQT hiện nay.

Quán triệt tinh thần và chủ trương đó, đến nay khoa học, công nghệ nước ta có những bước phát triển mới, thu được những thành tựu quan trọng, đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Đến nay, trong cả nước có 1220 tổ chức khoa học công nghệ, trong đó 539 tổ chức thuộc khu vực Nhà

nước trung ương, 145 thuộc nhà nước địa phương, 484 tổ chức thuộc khu vực tập thể và 52 tổ chức tư nhân. Công tác quản lý hoạt động khoa học cũng đang được đổi mới.

Bên cạnh đó, dưới tác động của HNKTQT, ngành khoa học công nghệ của Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể. Nhờ tranh thủ được các thành tựu khoa học công nghệ mới, tiên tiến từ bên ngoài và kinh nghiệm quản lý, Việt Nam đã chủ động đi tắt, đón đầu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại ở một số khâu, một số lĩnh vực có khả năng. Việc tiếp thu khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài có thể thực hiện thông qua nhiều con đường như: các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, cho phép các công ty nước ngoài tham gia đấu thầu, thực hiện các dự án hoặc làm tư vấn cho các dự án xây dựng trong nước, qua việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, các dây chuyền công nghệ bằng các nguồn vốn vay và viện trợ của nước ngoài, bằng các hợp đồng mua công nghệ, hợp tác đào tạo cán bộ kỹ thuật, quản lý sản xuất kinh doanh..., điều này đã tạo cho các lĩnh vực khoa học công nghệ của nước ta có những bước tiến bộ vượt bậc:

Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, các nhà khoa học đã tập trung nghiên cứu các vấn đề bức xúc các kinh nghiệm về phát triển khoa học công nghệ của các nước để giải đáp kịp thời những vấn đề lý luận và thực tiễn do cuộc sống đặt ra, cung cấp luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; phục vụ việc xây dựng và hình thành môi trường pháp lý cho nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH và HNKTQT.

Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, các nội dung nghiên cứu được tập trung vào những định hướng ứng dụng và tiếp cận trình độ thế giới, nhiều công trình nghiên cứu có thể so sánh được với trình độ các nước trong khu vực và khoảng cách về trình độ nước ta và các nước trên thế giới đang được rút ngắn. Một ví dụ có thể chứng minh rõ nét nhất là trong ngành đóng tàu²⁷

Trong công nghệ sinh học: đã làm chủ được công nghệ nền, tạo ra các quy trình công nghệ phù hợp với đặc thù Việt Nam, đã tạo hơn 170 giống cây

²⁷ Trong công nghiệp giao thông, đặc biệt là ngành đóng tàu đã nổi lên như một điểm sáng nhờ đổi mới công nghệ. Từ chỗ chúng ta chỉ đóng được tàu 3.800 tấn dùng nội địa nay đã đóng được tàu 6500-12.500 DWT, các loại tàu chở container, tàu hút bùn với khoang chứa 15.000m³, tàu chở khí hoá lỏng để xuất khẩu sang Nhật, Irắc và cả Ba Lan...Hiện nay do nắm vững các công nghệ mới, ngành đóng tàu của ta đã nhận được các đơn đặt hàng trị giá hàng trăm triệu USD, đang thực hiện đơn hàng đóng mới những con tàu có trọng tải tới 53.000 DWT và 70.000DWT. Trong tương lai có thể đóng tàu chở dầu tới cỡ 100.000 DWT.

trồng, vật nuôi mới, trong đó có gần 150 giống lúa. Đã có trên 80 diện tích trồng lúa sử dụng các giống lúa mới, với năng suất cao đã bắt đầu sản xuất ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu kinh tế-xã hội, đã giải mã trên 100gen và được ngân hàng gen quốc tế công nhận; tách chiết thành công ADN từ các mẫu hài cốt lâu năm; chuyển đổi giới tính và tạo ra được các đàn thủy sản toàn đực, mở ra nghề nuôi mới mang lại hiệu quả cao; những giống cây trồng cho năng suất cao, chịu đựng được sâu, bệnh và các điều kiện bất lợi khác..; nghiên cứu và chế tạo thành công các loại vacxin mới và các chế phẩm y sinh đặc chủng trong y tế được nhiều tổ chức đánh giá cao.

Trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ, Việt Nam đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận các công nghệ tiên tiến và hiện đại trên thế giới. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng các dây chuyền sản xuất hiện đại đạt trình độ công nghệ của thế giới với năng suất cao, tạo ra nhiều sản phẩm mới đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng như: viễn thông, dầu khí, điện lực, xi măng, điện tử tiêu dùng, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm và chế biến một số nông sản. Thông qua chuyển giao công nghệ, chúng ta cũng học hỏi được nhiều bí quyết về công nghệ của các nước tiên tiến từ đó tạo điều kiện cho việc triển khai nghiên cứu công nghệ nội địa đạt kết quả tốt.

Về đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học cũng không ngừng được trẻ hoá, và được nâng cao năng lực. Từ năm 2000 đến nay, trung bình mỗi năm cả nước có khoảng 200 nghìn người tốt nghiệp sau đại học, đại học và cao đẳng. Tính đến cuối năm 2003, cả nước có khoảng 2 triệu người có trình độ cao đẳng trở lên (trong đó có trên 14000 tiến sỹ và 20000 thạc sỹ) và khoảng 2 triệu công nhân kỹ thuật. Về trình độ chuyên môn, cơ cấu tỷ lệ cán bộ theo các trình độ như sau: cao đẳng và đại học 98,33%, thạc sỹ 0,89% và tiến sỹ 0,78%.

Ngoài ra, mỗi năm có khoảng 500-600 người được gửi đào tạo sau đại học ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước và các nguồn học bổng khác do các chính phủ và tổ chức nước ngoài tài trợ. Riêng đề án “đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước từ năm 2000 đến năm 2004 đã đào tạo được 2119 người, trong đó có 886 tiến sỹ, 715 thạc sỹ, 263 thực tập sinh, 255 cử nhân. Tỷ lệ ngành nghề đào tạo sau đại học được phân bổ theo lĩnh vực khoa học tự nhiên 13,5%, khoa học kỹ thuật 34,41%,

nông lâm thủy sản 12,34%, y dược 7,13%, kinh tế quản lý 15,93%, nghệ thuật 1,68%...Có thể khẳng định, đây là một trong những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sự phát triển của ngành khoa học nước nhà nhằm đáp ứng công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, đẩy nhanh tiến trình HNKTQT của Việt Nam.

Những thành tựu về KH&CN trên đây là đáng ghi nhận, tuy nhiên sự nghiệp phát triển KH&CN nước ta trong những năm qua dưới tác động của HNKTQT có những hạn chế cần khắc phục: tiềm lực KH&CN có phát triển nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu CNH-HĐH đất nước; đội ngũ KH&KT tuy phát triển về quy mô nhưng chất lượng chuyên môn chưa đáp ứng, tính hiệu quả của việc sử dụng đội ngũ KH&KT chưa cao, chưa có cơ chế chính sách hợp lý khuyến khích nghiên cứu khoa học, thu hút nhân tài, sử dụng tài năng trẻ; cơ sở vật chất, trang thiết bị của các tổ chức nghiên cứu khoa học, các trường đại học chưa được đáp ứng; chưa tạo điều kiện để hình thành được các tập thể khoa học liên ngành mạnh có thể thực hiện các nhiệm vụ KH&CN lớn cho yêu cầu phát triển lâu dài của đất nước; hợp tác và chuyển giao công nghệ chưa có bước đột phá; thị trường KH&CN mới hình thành sơ khai, chưa đồng bộ, chưa thực sự là động lực của phát triển kinh tế - xã hội và góp phần chủ động, hiệu quả hơn trong hợp tác kinh tế quốc tế.

III.2.5. Phát triển giáo dục - đào tạo và giải quyết việc làm.

a. Tác động đến giáo dục - đào tạo.

Đường lối đối ngoại và quá trình HNKTQT đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta đã mang lại những tác động tích cực tới đổi mới sự nghiệp GDĐT nước ta trên nhiều bình diện.

- Đổi mới về luật pháp – cơ chế – chính sách GDĐT:

Trong vòng 10 năm trở lại đây, nước ta đã xây dựng luật giáo dục, đổi mới các văn bản pháp quy về đào tạo nghề, ban hành các cơ chế, chính sách mới về GDĐT. Các biểu hiện chủ yếu là:

Xây dựng nhà trường hiện đại, với các đặc trưng sau: gắn với thị trường (kinh tế, công nghệ, lao động,...), nhà trường là trung tâm, vừa dạy học, vừa nghiên cứu, phổ biến tri thức đa ngành; thực hiện chính sách xã hội hoá hệ thống giáo dục - đào tạo, thu hút các nguồn đầu tư của xã hội trong giáo dục - đào tạo, phát triển mạnh hệ thống trường công, trường tư, học từ xa, trường mở,...; ứng dụng công nghệ thông tin và các khoa học công nghệ hiện đại

khác trong việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trường; quan niệm Học sinh (học viên, sinh viên) là chủ thể lĩnh hội và chiếm lĩnh tri thức, giáo viên không độc thoại, mà trở thành người truyền đạt và hướng dẫn.

Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ra đời các trung tâm giáo dục – đào tạo chất lượng cao, có “thương hiệu” tín nhiệm trong nước và quốc tế. Ngoài trường công lập, cho mở trường “bán công”, “dân lập”, và mới đây nhất, mạnh dạn thực thi cơ chế: trường công lập và trường tư thục. Đây là bước đổi mới có tính đột phá trong thực hiện xã hội hoá lĩnh vực GDĐT. Thí điểm nước ngoài phối hợp với trong nước mở trường: các trường dạy ngoại ngữ, công nghệ mới. Hình thức này đã tạo ra đối chứng với các trường trong nước, buộc các trường này phải đổi mới, vươn lên trong cạnh tranh lành mạnh. Mở rộng việc cho du học ở nước ngoài. Xu hướng xã hội hoá này đang mở rộng, có những đánh giá sơ bộ là có đến gần 80 triệu USD do các gia đình chu cấp cho con em du học. Cơ chế “đi ra” này, cộng với cơ chế “đi vào” (nước ngoài vào Việt Nam mở trường) đã tiếp cận với xu thế hội nhập trên địa hạt GDĐT.

- *Đổi mới cơ bản nội dung GDĐT:*

+ Để thích nghi với thời đại bùng nổ thông tin và yêu cầu của HNKQT, phải đổi mới nội dung giảng dạy, đảm bảo các nguyên tắc: Mục tiêu, Hiệu quả, Xã hội, Phát triển, Nhân văn.

+ Nội dung dạy trong nhà trường vừa phải thích ứng với nền văn minh công nghiệp ngày càng mở rộng với lộ trình CNH – HĐH, và một bộ phận đột phá vào nền kinh tế tri thức để thích hợp với HNKQT.

+ GDĐT phù hợp với KTTT thời mở cửa đòi hỏi đưa tới học sinh cái họ cần và xã hội cần. Điều đó đồng nghĩa với chất lượng của GDĐT được đánh giá ở đầu ra (output) là chính, thay vì trước đây đánh giá ở đầu vào (input) là chính.

Những thành tựu cụ thể:

Quy mô GDĐT không ngừng được mở rộng: Số người trong độ tuổi 15 – 23 đi học các loại đã tăng từ 4,5 triệu người năm 2002 lên 6,7 triệu người năm 2005; do đó đã nâng tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động đi học từ 13% (2000) lên 15,7% (2005). Điều đáng phấn khởi là tuy sự nghiệp đào tạo mới được khôi phục và chú trọng phát triển (từ năm 1998 trở lại đây với việc Chính

phủ quyết định tái lập Tổng cục Dạy nghề), song tổng số lao động qua đào tạo trong toàn bộ nền kinh tế nước ta đã tăng từ 7,56 triệu người (2000) lên 11,84 triệu người (2005), làm cho tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng từ 20,9% (2000) lên 29,4% (2005). Trong tỷ lệ chung đó, một số địa phương đã bứt lên trước, điển hình là Thủ đô Hà Nội, đã đạt tỷ lệ 40% qua đào tạo nghề.

Chất lượng GDĐT được nâng lên một bước, công tác quản lý Nhà nước về GDĐT đã được tăng cường trên tất cả các khâu:

+ Tăng cường trật tự, kỷ cương trong toàn bộ hệ thống GDĐT, đẩy lùi được một bước các tiêu cực, xuống cấp trong giáo dục.

+ Phân cấp mạnh hơn trong quản lý GDĐT, phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, các tỉnh – thành phố, quận (huyện).

+ Đổi mới công tác dự báo, quy hoạch, kế hoạch phát triển GDĐT, nhất là ở bậc cao đẳng, đại học và dạy nghề.

+ Đổi mới khâu thi cử, tuyển sinh, đánh giá kết quả học tập.

+ Công tác nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh hơn trong các trường. Mô hình “học viện” phát triển, vừa nghiên cứu, vừa đào tạo.

+ Hợp tác quốc tế về GDĐT được mở rộng hơn. Nói riêng trong lĩnh vực đào tạo nghề, trong vòng mấy năm qua đã có trên 300 triệu USD từ nước hỗ trợ sự nghiệp đào tạo nghề của ta.

+ Chương trình chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDĐT đã có kết quả.

+ Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân được cải tiến theo hướng tiến bộ cũng góp phần tăng chất lượng GDĐT.

+ Đầu tư cho GDĐT của xã hội tăng lên, bao gồm các nguồn từ ngân sách Nhà nước, vay nước ngoài, nhân dân đóng góp. Đáng lưu ý là đã có đánh giá rằng xã hội đã đầu tư cho GDĐT gấp đôi tới gấp 3 lần đầu tư từ ngân sách Nhà nước (TW và địa phương).

Bên cạnh những tác động tích cực nêu trên, việc phát triển sự nghiệp GDĐT còn gặp nhiều hạn chế, khó khăn, đặc biệt dưới tác động của KTTT và quá trình HNKTQT.

Chất lượng GDĐT và nguồn nhân lực thấp:

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt thành tựu cơ bản về giáo dục phổ thông, đạt mức cao so với các nước. Song, đại đa số lực lượng lao động chưa được đào tạo, hoặc không có trình độ chuyên môn – kỹ thuật. Ta thiếu nhiều công nhân bậc cao gắn với công nghệ mới. Sự phân bố lực lượng lao động có tay nghề lại bất hợp lý, dồn vào các đô thị lớn, các khu công nghiệp, dịch vụ tập trung; còn ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa rất mỏng. Trong thị trường lao động, mất cân đối giữa cung và cầu lao động²⁸. Nhiều sinh viên đại học, cao đẳng tốt nghiệp phải đào tạo lại 1-2 năm ở cơ sở sản xuất – kinh doanh mới đáp ứng được công việc của người sử dụng lao động. Cơ cấu lao động qua đào tạo rất bất cập so với yêu cầu của CNH – HĐH, tình trạng “thừa thầy thiếu thợ” là một điển hình.

Các chuyên gia quốc tế về GDĐT và nguồn nhân lực đã đánh giá như sau:

Bảng 12. Đánh giá tổng hợp về chất lượng giáo dục đào tạo và nguồn nhân lực

Nước	Chỉ số tổng hợp về chất lượng GDĐT và NNL	Sự thành thạo tiếng Anh	Sự thành thạo công nghệ cao
Hàn Quốc	6,91	4,00	7,00
Singapore	6,81	8,33	7,83
Nhật Bản	6,50	3,50	7,50
Đài Loan	6,04	3,86	7,62
Ấn Độ	5,76	6,62	6,75
Trung Quốc	5,73	3,62	4,37
Malayxia	5,59	4,00	5,50
Hồng Kông	5,20	4,50	5,43
Phillipin	4,53	5,40	5,00
Thái Lan	4,04	2,82	3,27
Việt Nam	3,79	2,62	2,50
Indonesia	3,44	3,00	2,50

Nguồn: Bộ Giáo dục - đào tạo, 2003

²⁸ Điều tra của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cho thấy: trong đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam, chỉ có 10% được đào tạo chu đáo, 60% đào tạo vội vàng.

Bảng điểm trên cho thấy trình độ tiếng Anh, trình độ công nghệ cao, và nói chung chất lượng GDĐT của ta đạt thấp trong tương quan so sánh với các nước châu Á.

Đối với thành tựu xoá nạn mù chữ và phổ cập cấp I, cấp II, cũng cần thấy thêm rằng trong bối cảnh mới của HNKTQT thì nhiều nước đã đạt tới “xoá mù tin học”. Đây là thách thức lớn đối với nền GDĐT và phát triển nguồn nhân lực nước ta khi đi vào CNH – HĐH và hội nhập.

Ngoài ra, nhiều tiêu cực trên lĩnh vực GDĐT và phát triển nguồn nhân lực đã xuất hiện trong những năm qua, đó là sự xuống cấp trong GDĐT với các biểu hiện làm dư luận xã hội bất bình: mua bán bằng cấp, dạy và học thêm quá đáng từ cấp I, gian lận trong thi cử, thành thích chủ nghĩa trong GDĐT, bằng rơm – bằng giả,...; đó là tình trạng một bộ phận giáo viên bị thoái hoá, biến chất, không còn là “kỹ sư tâm hồn”, chạy theo thương mại hoá GDĐT một cách cực đoan. Hậu quả là một số thạc sĩ, tiến sĩ không thực chất, không được xã hội thừa nhận và tôn trọng. Điều này trái với đạo lý và truyền thống cao đẹp của dân tộc ta; đó là tình trạng tội phạm, tệ nạn xã hội xâm nhập học đường, tạo ra nguy cơ tiềm ẩn làm mục ruỗng thế hệ trẻ nước ta; đó là sự bất cập của hệ thống GDĐT và phát triển nguồn nhân lực so với yêu cầu của CNH – HĐH và HNKTQT.

b. Tác động của HNKTQT đến giải quyết việc làm

Dưới tác động của HNKTQT, công tác giải quyết việc làm tiếp tục được đổi mới và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận:

Đáp ứng yêu cầu HNKTQT, Việt nam đã ban hành và thực thi Bộ Luật Lao động (1/1/1995), về cơ bản Bộ Luật Lao động nước ta đã hội nhập được với pháp luật lao động quốc tế. Điều này đã được ILO (Tổ chức Lao động Quốc tế) khẳng định. Các biểu hiện chính của sự hội nhập quốc tế ở đây là: thừa nhận quan hệ lao động trong KTTT là quan hệ “làm công - ăn lương”, là quan hệ giữa: người lao động và người chủ sử dụng lao động và luật pháp bảo vệ cả 2 thể nhân; quy định các khái niệm, nguyên tắc, quyền lợi, nghĩa vụ, chế tài về dạy nghề, giải quyết việc làm, và các vấn đề hữu quan đối với mọi doanh nghiệp, mọi người lao động, mọi cơ quan, tổ chức, đoàn thể trong hệ thống chính trị nước ta; đồng thời khẳng định những nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động quốc tế: sự bình đẳng trước pháp luật của người lao động và người sử dụng lao động, sự bình đẳng trong công việc và tiền lương của lao động nữ và lao động nam, bảo vệ người lao động trên tất cả các bình diện: việc

làm, tiền lương – thu nhập, BHXH, an toàn – vệ sinh lao động, cấm cưỡng bức lao động, cấm bóc lột lao động trẻ em; giải quyết tranh chấp lao động theo “cơ chế 3 bên”: người lao động – chủ sử dụng lao động – Nhà nước; bảo vệ các dạng lao động đặc thù: lao động nữ, lao động vị thành niên, lao động là người cao tuổi, lao động là người tàn tật.

Điều cần nhấn mạnh là trong suốt lộ trình đàm phán gia nhập WTO của ta, các vấn đề về pháp luật lao động đã được giải quyết khác mau lẹ. Với trên 180 câu hỏi do WTO đặt ra cho Việt Nam giải đáp về lĩnh vực pháp luật lao động, chúng ta đã đáp ứng về cơ bản.

Sau 8 năm thực hiện, Bộ luật lao động đã có hàng loạt nội dung và sự điều chỉnh mới, phù hợp với lộ trình HNKTQT. Đó là: tăng thêm nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động trong thực hiện hợp đồng lao động; tạo thêm sự bình đẳng về chế độ hưu trí đối với lao động nữ; phát triển mạnh thị trường lao động trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động, (được coi là một trong các hoạt động đối ngoại đặc thù về kinh tế, xã hội, hàng năm mang về cho đất nước khoảng 2 tỷ USD; giải quyết hài hoà các vụ tranh chấp lao động, đình công.

Một dấu mốc quan trọng khác là việc Chính phủ ta quyết định thực thi một số chương trình về giải quyết việc làm như: chương trình xúc tiến việc làm Quốc gia (1992 – 1999); chương trình Mục tiêu QCVL thời kỳ 1998 – 2000; chương trình Mục tiêu giải quyết về việc làm và xóa đói giảm nghèo thời kỳ 2001 – 2005. Đây chính là kinh nghiệm học hỏi của các nước từ quá trình hội nhập. Trên thế giới, nhiều nước đã có “Chương trình việc làm Quốc gia”. Bước vào Đổi mới (từ 1986), chúng ta tiếp cận dần kinh nghiệm quốc tế trên lĩnh vực này, mở đầu với chương trình xúc tiến việc làm. Lần đầu tiên, năm 1992, ngân sách Nhà nước dành riêng một khoản cho QCVL (lúc đó là 820 tỷ VND, so với thời giá lúc đó là khoản kinh phí không nhỏ). Sau bước đi thử nghiệm thành công đó, từ năm 1998 tới nay, Việt Nam ta đã có chương trình Mục tiêu Quốc gia về QCVL.

Trong quá trình thực hiện Chương trình này, nhiều cơ chế, chính sách mới đã ra đời, phù hợp với thông lệ quốc tế: tín dụng ưu đãi, hướng dẫn cách làm ăn cho kinh tế hộ – nhất là nơi chủ hộ là nữ, dạy nghề phổ thông gắn ngay cho lao động, gấn các dự án nhỏ tạo việc làm với kinh tế hộ, kinh tế trang trại, khai hoang xây dựng kinh tế mới, điều động, phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước, v.v..

Một sự đổi mới lớn nữa phải kể tới, đó là phát triển sự nghiệp đào tạo nghề và xuất khẩu lao động phù hợp với HNKTQT. Như đã phân tích ở trên, một trong những thách thức gay gắt đối với các nước đang phát triển và đang trong quá trình chuyển đổi sang KTTT và HNKTQT, là nguy cơ mất việc làm ở những ngành nghề nhiều lao động phổ thông, tay nghề thấp, sức cạnh tranh của hàng hoá do họ làm ra rất thấp kém. Nhận thức được nguy cơ này, Việt Nam ta đã đột phá vào 2 khâu quan trọng: nâng tay nghề cho lực lượng lao động xã hội, và hội nhập vào thị trường lao động quốc tế. Chính phủ cho triển khai hàng loạt dự án trọng điểm Quốc gia và dự án có vốn của quốc tế (Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Nhật, ADB,...) Các cơ chế, chính sách cởi mở để hỗ trợ mọi tổ chức, doanh nghiệp, địa phương và cá nhân dân cư mở lớp, trường dạy nghề với sự ưu đãi về mặt bằng, thuế đất, vay vốn, mua thiết bị dạy nghề, thi tay nghề ASEAN, tôn vinh các nghệ nhân, các làng nghề truyền thống, v.v..

Đối với xuất khẩu lao động đã đưa vào Luật Lao động. Bộ Chỉ thị ra chỉ thị 41/TW mở đột phá về xuất khẩu lao động trong cả nước, cởi trói quan niệm của các cấp bộ Đảng (đã từng coi xuất khẩu lao động là “đi ở”, đi làm việc “hèn mạt” cho bọn tư bản,...). Hoạt động xuất khẩu lao động trong KTTT được giao cho các công ty, doanh nghiệp xuất khẩu lao động – bao gồm doanh nghiệp Nhà nước, công ty tư nhân, doanh nghiệp của Đoàn thể (Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Tổng Liên đoàn LĐVN,...). Lao động Việt Nam còn làm nhiệm vụ “ngoại giao nhân dân”, giới thiệu về đất nước Việt Nam với quốc tế và tiếp thu công nghệ, ngoại ngữ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến về cho đất nước.

Trong 3 năm trở lại đây, hàng năm ta đã xuất khẩu được trên dưới 50.000 lao động sang 40 nước và khu vực, nâng tổng số lao động Việt Nam hiện có mặt ở các thị trường lao động nước ngoài lên trên 40 vạn người. Xét về số lao động có việc làm ở nước ngoài thì chưa nhiều trong tổng lực lượng lao động nước ta, song thu nhập của họ khá cao (bình quân 300 – 500 USD/người/tháng)²⁹.

Thêm vào đó, vài chục vạn lao động đã được tuyển dụng vào các khu kinh tế động lực ở cả 3 miền Bắc – Trung – Nam, các dự án FDI, khu công

²⁹ Trong vòng 5 năm trở lại đây, hàng năm cả nước đã tạo thêm được 1,3 – 1,4 triệu việc làm mới cho lao động. Tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị đã giảm từ 8 – 9% xuống 5,5 – 6%. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn đã tăng từ 69 – 70% lên 73 – 74%.

nghiệp, khu chế xuất... Số lao động này không chỉ có việc làm với thu nhập tương đối khá, mà quan trọng hơn, họ được đào luyện phong cách lao động công nghiệp, sẽ bổ sung cho đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam thời CNH – HĐH và HNKTQT.

Đồng thời với xuất khẩu lao động, nước ta đã mở cửa để các chuyên gia, lao động tay nghề cao từ các nước vào làm việc tại Việt Nam trong các dự án FDI, ODA và các dạng hình khác. Sự đổi mới này đã góp phần “kéo” quốc tế vào với Việt Nam, làm cho quá trình HNKTQT ngày một rộng và sâu hơn.

Ngoài các kết quả đạt được, dưới tác động của tăng trưởng kinh tế, HNKTQT, hàng loạt thách thức gay gắt đã và đang diễn ra trên lĩnh vực lao động - việc làm, đó là:

- *Nguy cơ mất việc làm của một bộ phận lao động và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên.* Theo các nghiên cứu của một số chuyên gia quốc tế, tự do hóa thương mại khi Việt Nam vào WTO sẽ dẫn tới cắt giảm vật liệu trong các ngành công nghiệp chế tạo, trong các ngành và doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động (dệt may, da giày, chế biến hải sản, nông sản, ...). Vào WTO, sức ép và các đòi hỏi cao hơn về trình độ tay nghề và chất lượng lao động sẽ tăng lên. Điều đó tất yếu dẫn tới (chỉ ít là trong vài năm đầu khi ta vào WTO) một bộ phận lao động phổ thông có nguy cơ mất việc làm, tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị sẽ tăng lên.

Có sự phân hoá mạnh mẽ về thu nhập của các lao động, trong đó hiện tượng các lao động có thu nhập thấp rất phổ biến do không có tay nghề, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của họ. Về phương diện thu nhập của người lao động, xét trên tổng thể sẽ diễn ra 2 cực: một mặt, tự do hóa thương mại và đầu tư tăng lên kéo theo Cầu về lao động có tay nghề, có đào tạo tăng nhanh hơn Cung loại lao động này, làm cho tiền công - tiền lương của bộ phận lao động này tăng lên, do đó, thu nhập của họ khá hơn; mặt khác, bộ phận lao động kém trình độ tay nghề, chưa qua đào tạo có cơ mất việc làm, thu nhập giảm. Kết quả là khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các bộ phận lao động trong tổng lực lượng lao động nước ta ngày càng dẫn ra, tiềm ẩn nguy cơ phân hóa giàu nghèo ngay trong những người lao động³⁰.

³⁰ Nghiên cứu của WB đối với các nước đang phát triển đã vào WTO trước ta cho thấy mức bất công bằng về tiền lương nói trên đã tăng từ 10% lên 20%. Đây là thông số rất đáng quan tâm khi vào WTO.

- Xu hướng di chuyển lao động tăng, hiện tượng “chảy máu chất xám” diễn ra mạnh mẽ. Tự do hóa thương mại và đầu tư còn kích thích di chuyển lao động. Đây là vấn đề có tính quy luật “đất lành chim đậu” trong thị trường lao động tự do. Cùng với mặt tích cực, di chuyển lao động còn gây ra các tiêu cực về điều kiện lao động, sự bảo vệ người lao động về mặt xã hội khó được đảm bảo. Hiện nay, dòng lao động có tay nghề cao dân về các thành phố và trung tâm công nghiệp trong nước (làm cho các vùng nghèo bị mất chất xám) diễn ra rất mạnh, nhiều tỉnh thiếu trầm trọng công nhân có tay nghề cao, ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp tại các ngành này. Một hiện tượng đang phổ biến, trong những năm gần đây, do HNKTQT phát triển mạnh, số lượng người Việt nam du học tại nước ngoài rất lớn và xu hướng ở lại làm việc ở nước ngoài đang tăng mạnh; thêm vào đó là số lượng lao động có tay nghề cao ra nước ngoài làm việc theo con đường chính thức và phi chính thức gia tăng mạnh đã gây ra hiện tượng “chảy máu chất xám”. Hiện tượng này gây ra những thiệt hại không nhỏ cho phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

- Một hiện tượng không tích cực đi liền với tự do hóa thương mại và đầu tư là “sự phình” to ra của khu vực phi kết cấu (phi chính quy, “kinh tế đại chúng”, “kinh tế dân doanh”). Số lao động không có tay nghề bị mất việc làm do tự do hóa thương mại và đầu tư sẽ “rơi xuống đáy” của lưới an sinh xã hội, tất yếu phải kiếm kế sinh nhai trong khu vực này. Việc làm ở đây bị miệt thị, không có bảo hiểm xã hội, không đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động, không dễ dàng tiếp cận được với tín dụng ưu đãi tạo việc làm, bấp bênh và thu nhập thấp. Đáng lo ngại nhất, đại bộ phận số lao động này là lao động đặc thù: lao động nữ, người tàn tật, trẻ em đặc biệt khó khăn...

III.2.6. Tác động của HNKTQT đến các vấn đề môi trường.

Tính đến nay, Việt nam đã chính thức tham gia hơn 17 công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, là thành viên của Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN). Để đáp ứng được yêu cầu của các công ước quốc tế, cũng như các diễn đàn bảo vệ môi trường trên thế giới, Việt nam đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm cải thiện chất lượng môi trường. Bộ máy quản lý Nhà nước, hệ thống pháp luật về môi trường được kiện toàn. Hàng loạt các chương trình bảo vệ môi trường được triển khai và đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

Chất lượng môi trường hiện nay của Việt nam được đánh giá đã cải thiện hơn rất nhiều, thể hiện ở việc gia tăng mật độ diện tích che phủ rừng³¹; các vấn đề môi trường đô thị, môi trường khu công nghiệp đã được quan tâm giải quyết và đã đạt được những kết quả nhất định.

Với việc tham gia tích cực vào HNKTQT, Việt nam đã nhận được nhiều sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ và của chính phủ nhiều nước trên thế giới về công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là các nước EU, Nhật Bản... Việt nam đã học hỏi được nhiều kinh nghiệm về quản lý và bảo vệ môi trường thông qua các dự án do nước ngoài tài trợ về các kinh nghiệm trong xử lý các vấn đề môi trường liên quốc gia như: mưa axit, thủng tầng ozôn, ô nhiễm nước, quản lý rác thải, xử lý ô nhiễm không khí...

Cùng với việc tham gia vào HNKTQT, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường của Việt nam ngày càng gia tăng, tiến tới đạt khoảng 1% GDP. Bên cạnh đó, lĩnh vực môi trường cũng được ưu tiên đầu tư nhiều từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức quốc tế (tính đến hết năm 2003 nguồn vốn ODA cho công tác bảo vệ môi trường đã lên đến 2 tỷ USD).

Việt Nam đã tạo điều kiện thúc đẩy cơ cấu sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, chuyển đổi cơ cấu và dạng sản phẩm do yêu cầu của thị trường: các sản phẩm nhãn mác xanh, các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, nhãn sinh thái. Chính phủ Việt nam đã triển khai đưa yếu tố môi trường vào tiêu chuẩn xét trao giải thưởng chất lượng Việt nam và tiêu chuẩn xét thưởng tại Hội chợ triển lãm hàng Công nghiệp Việt nam; tuyên ngôn về triển khai chiến lược sản xuất sạch hơn năm 1999, hỗ trợ các doanh nghiệp lựa chọn các dây chuyền sản xuất sạch hơn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn ISO trong sản xuất, trong đó bộ tiêu chuẩn ISO 14000 về môi trường. Thực tế hiện nay, nhiều doanh nghiệp đã nghiêm túc thực hiện sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, thực hiện chiến lược sản xuất sạch hơn và đã mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt nhờ tiết kiệm được rất nhiều chi phí về nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào và trong quá trình vận hành máy móc, giảm giá thành và có điều kiện thuận lợi để gia tăng lượng hàng xuất khẩu. Đó chính là một nguyên nhân khiến lượng hàng xuất khẩu của Việt nam gia tăng liên tục trong những năm qua.

³¹ Trong vòng 50 năm, diện tích che phủ rừng đã giảm từ 43% xuống còn 27% năm 1990; sau đó, nhờ những giải pháp kịp thời, diện tích rừng đã được nâng lên 33% vào năm 2001 và 34,4% năm 2003)

Thị trường hàng hoá Việt nam đã xuất hiện nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng môi trường, mang lại nhiều lợi ích cho chính người dân trong nước. Người Việt nam hiện nay đã có điều kiện thuận lợi để được hưởng các sản phẩm có chất lượng cao, bảo đảm sức khoẻ, đặc biệt là các sản phẩm trong nông nghiệp. HNKTQT đã tạo điều kiện thuận lợi để ngành nông nghiệp Việt Nam có điều kiện tiếp thu các phương pháp mới trong chăn nuôi, gieo trồng với công nghệ tiên tiến, hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh theo hướng dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp.

Bên cạnh những yếu tố tích cực mang lại, HNKTQT cũng đã gây ra các tác động tiêu cực không nhỏ đến môi trường Việt nam, những thách thức về môi trường hiện nay là:

Tài nguyên, khoáng sản của Việt nam đang bị khai thác một cách ô ạt, dẫn đến nguy cơ suy thoái môi trường nghiêm trọng tại một số địa phương ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Trên thực tế, nền kinh tế của Việt nam hiện nay vẫn là một nền kinh tế dựa vào tài nguyên chủ yếu là xuất khẩu tài nguyên dạng thô như dầu thô, than đá, quặng... Khi công nghệ khai thác của chúng ta còn lạc hậu, các đầu tư trong bảo vệ môi trường còn chưa đáp ứng theo yêu cầu, các hoạt động khai thác tài nguyên đã dẫn đến suy thoái môi trường nghiêm trọng tại một số địa phương. Ngoài ra, Việt nam đang xuất khẩu nông sản dưới dạng sản phẩm thô, chủ yếu lấy số lượng là trọng nên một số ngành nông nghiệp đã ra sức khai thác tài nguyên đất, nước, chưa tính đến sức chịu đựng của đất, gây ra tốc độ thoái hoá đất rất cao.

Chất lượng môi trường đang bị suy giảm mạnh do sự gia tăng quá lớn lượng và nguồn phát thải trên cơ sở bùng nổ các hoạt động sản xuất công nghiệp. Theo đánh giá của WB, nếu không có các biện pháp kiểm soát và các chính sách đúng đắn thì trên phạm vi toàn cầu, lượng chất thải năm 2010 tương ứng với tỷ lệ phần trăm là 14,2%/năm. Đối với Việt Nam, nguy cơ ô nhiễm môi trường càng cao hơn nếu những ngành công nghiệp có chất thải nguy hại như công nghiệp điện tử, công nghiệp hoá chất, cơ kim khí... ngày càng phát triển, đặc biệt trong bối cảnh Việt nam vẫn còn rất thiếu kinh nghiệm và thiếu nguồn đầu tư cho việc xử lý môi trường công nghiệp.

Trong nỗ lực nhằm tăng sức cạnh tranh, các doanh nghiệp của Việt Nam trong những năm qua đã không ngừng nhập khẩu máy móc và nhận

chuyển giao công nghệ từ các nước trên thế giới. Tuy nhiên, với mục tiêu gia tăng lợi nhuận, hầu hết các dây chuyền công nghệ được nhập khẩu đều đã qua sử dụng, đặc biệt là công nghệ trong các ngành sản xuất xi măng, công nghiệp dệt...³² Điều đó tuy tiết kiệm được chi phí bước đầu cho doanh nghiệp, nhưng lại gây ô nhiễm môi trường cao do tiêu hao nhiều năng lượng và tuổi thọ của máy móc nên sớm trở thành rác thải.

Mặt khác, công nghệ được triển khai ở một nước không phải lúc nào cũng phù hợp hoặc dễ thích ứng với những nhu cầu môi trường và xã hội của nước khác, nên ngay cả những dây chuyền công nghệ mới nếu không được cân nhắc kỹ trong điều kiện của địa phương cũng sẽ dẫn đến những lãng phí do hao mòn vô hình và nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Suy thoái chất lượng đất, giảm diện tích rừng và giảm sự đa dạng sinh học: Đây là một trong những vấn đề môi trường bức xúc nhất của nước ta hiện nay. Rừng tự nhiên đầu nguồn và rừng ngập mặn vẫn tiếp tục bị tàn phá nghiêm trọng. Rừng giàu, rừng kín, rừng nguyên sinh chỉ còn chiếm khoảng 13% và rừng tái sinh chiếm tới 55% tổng diện tích rừng. Nguyên nhân suy giảm chất lượng rừng chủ yếu do các hoạt động khai thác lâm sản bừa bãi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất không có hoặc không theo quy hoạch. Với sức ép của gia tăng xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hàng vạn hecta rừng ngập mặn của các tỉnh ven biển đã bị phá đi, thay vào đó là các đầm nuôi tôm, cá phát triển một cách ô ạt, không theo quy hoạch và không tính đến yếu tố suy thoái môi trường. Hậu quả hiện nay là hàng loạt diện tích rừng ngập mặn bị mất đi, dẫn tới hậu quả tiếp theo như xâm nhập mặn vào các sông, đất ven biển bị mặn hoá, không canh tác được; hệ thống đê chắn sóng bị thiệt hại nghiêm trọng... dẫn đến suy thoái đất đai, giảm sự đa dạng sinh học.

Nguy cơ trở thành bãi thải cho các nước phát triển đang ngày một gia tăng. Hiện tượng các doanh nghiệp nhập hàng phế liệu của các nước phát triển về gia công lại thành nguyên liệu để phục vụ sản xuất ngay tại Việt nam hoặc tái xuất sang nước thứ 3 đã làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường. Do luật môi trường chưa cụ thể, cũng như sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa chặt chẽ nên hiện tượng này vẫn chưa được xử lý triệt để.

³² Theo số liệu của Bộ Công nghiệp, hiện nay có đến 70% số doanh nghiệp công nghiệp có hệ thống máy móc lạc hậu hàng chục năm.

III.2.7. Tác động đến văn hoá:

Quá trình TCH và HNKTQT có thể tạo ra cơ hội và đồng thời cũng đặt ra thách thức đối với sự phát triển của văn hoá Việt nam.

Về thời cơ, HNKTQT tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới tư duy về kinh tế, tạo cơ hội cho quá trình đổi mới tư duy về văn hoá, trong bối cảnh phát triển KTTT, định hướng XHCN và mở rộng giao lưu văn hoá trong xu thế TCH. Đây là cơ hội lớn để chúng ta xem xét, đánh giá vai trò, vị trí của văn hoá; gắn kết nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hoá với nhiệm vụ phát triển kinh tế và xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị, coi văn hoá như một động lực, nguồn lực để phát triển. Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (khoá IX) của Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định, phát triển văn hoá gắn liền với phát triển kinh tế và xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị. Đảm bảo thực hiện tốt 3 lĩnh vực trên là điều kiện đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước.

HNKTQT là cơ hội để Việt Nam có thể tham gia sâu rộng vào các diễn đàn văn hoá trên thế giới, các tổ chức quốc tế về văn hoá, tạo điều kiện thuận lợi nâng cao vị thế của Việt nam trên trường quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã ký hiệp định văn hoá với 38 nước và hàng chục tổ chức quốc tế. Việt Nam cũng là thành viên của Uỷ ban thập kỷ thế giới phát triển văn hoá. Cho đến nay, con đường giao lưu văn hoá quốc tế của Việt Nam chủ yếu được thực hiện thông qua các nghị định thư, kế hoạch hợp tác ký kết giữa các chính phủ và chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, qua liên doanh liên kết sản xuất các loại văn hoá phẩm, quan hệ trực tiếp bằng hợp đồng của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các hội sáng tạo, các tổ chức hữu nghị, các tổ chức tương ứng ở các địa phương, trao đổi các nhà khoa học, các nhà hoạt động văn hóa, văn nghệ sỹ, các học sinh du học, mời chuyên gia đến giảng dạy trong nước, trao đổi biểu diễn nghệ thuật, tham gia hội chợ triển lãm, liên hoan phim, trao đổi các đoàn tham gia, khảo sát, du lịch, trao đổi tư liệu... Trong mấy năm gần đây, bước đột phá của hợp tác quốc tế về văn hoá là chúng ta đã tạo được sự hiện diện của văn hoá Việt Nam trên lãnh thổ châu Mỹ và châu Phi. Đồng thời với việc mở rộng đó, chúng ta cũng đã tạo được nhiều phương thức, hình thức hợp tác đa dạng, phong phú, phù hợp với từng khu vực, từng nước. Đây là bước phát triển về quy mô và chất lượng của sự hợp tác quốc tế về văn hoá, qua đó đã làm tốt hơn, có hiệu quả hơn nhiệm vụ "giới thiệu văn hoá, đất nước và con người Việt Nam với thế giới" tiếp thu có chọn lọc các giá trị

nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài", tạo nên sự đồng cảm hiểu biết và xích lại gần nhau hơn nữa giữa dân tộc ta và các dân tộc trên thế giới.

HNKTQT là cơ hội để phát triển GDĐT, KH&CN, xây dựng và phát triển nguồn lực con người, đặc biệt là nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ trí thức, của nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH, góp phần xây dựng văn minh đô thị và công nghiệp, tạo động lực để hiện đại hoá văn hoá dân tộc. Chúng ta đã kiên trì thực hiện chủ trương: hiện đại hoá văn hoá dân tộc phải bắt nguồn từ GDĐT trong và ngoài nhà trường để tạo lập môi trường văn hoá lành mạnh cho quá trình xây dựng con người đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và những biến động của tình hình quốc tế.

HNKTQT tạo cơ hội để chuyển giao vốn, KH&CN, chuyển giao kỹ năng và kinh nghiệm quản lý, tổ chức theo hướng CNH, kể cả những ngành, lĩnh vực văn hoá và dịch vụ văn hoá (công nghệ viễn thông, sản xuất phim, ảnh, vui chơi giải trí...), thúc đẩy quá trình xã hội hoá và dân chủ hoá và thông tin toàn cầu, kích thích năng lực sáng tạo của nền văn hoá dân tộc. Thông qua các hoạt động hợp tác văn hoá với quốc tế, chúng ta đã tranh thủ được nhiều nguồn lực, viện trợ, trong đó có những viện trợ không hoàn lại, cho phát triển sự nghiệp văn hoá. Nhiều văn bản hợp tác quốc tế về văn hoá với các nước và với tổ chức quốc tế được ký kết và triển khai thực hiện. Các dự án giúp đỡ, tài trợ cho phát triển văn hoá như quỹ SIDA, quỹ Ford, quỹ Đan Mạch, dự án ASEAN đã và đang được thực hiện, góp phần tăng thêm nguồn lực cho phát triển một số lĩnh vực văn hoá thông tin.

HNKTQT tạo cơ hội để mở rộng xuất nhập khẩu văn hoá phẩm, mở rộng hợp tác quốc tế về văn hoá, góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hoá tinh thần ngày càng cao của nhân dân; đồng thời tiến hành du nhập các loại hình văn hoá nghệ thuật, giải trí, thể thao, giới thiệu các thành tựu văn hoá Việt Nam ra nước ngoài³³.

HNKTQT góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại cho sự nghiệp phát triển văn hoá của đất nước. Các KCN, KCX mọc lên nhiều liên doanh, liên kết kinh tế quốc tế mở rộng, các khu vui chơi giải trí, văn hoá, thể thao được nâng cấp, tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu học tập, thưởng thức văn hoá, nghệ thuật của nhân dân ngày càng cao.

³³ Kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu phát triển KT- XH Hà Nội cho thấy đa số người dân trong diện được phỏng vấn ngày một quan tâm nhiều đến các vấn đề quốc tế theo thứ tự: văn hoá, lịch sử tôn giáo; an ninh chính trị, quốc phòng; thương mại, đầu tư; đói nghèo, dịch bệnh, y tế; du lịch, thiên nhiên; ca nhạc, điện ảnh...

HNKTQT tác động vào tư tưởng, ý thức cộng đồng, kích thích tinh thần dân tộc phát triển, thúc đẩy tinh thần cạnh tranh để nâng cao vị thế của văn hoá dân tộc trong khu vực và quốc tế.

Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy một số thách thức (nguy cơ) nổi lên trong bối cảnh HNKTQT đối với nền văn hoá Việt nam

- Các yếu tố tác động gây chệch hướng về phát triển văn hoá: mục tiêu xây dựng nền văn hoá Việt nam trong thời kỳ đổi mới là xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Mục tiêu này đang gặp nhiều khó khăn, cản trở do tính thương mại hoá các hoạt động văn hoá, các sản phẩm văn hoá diễn ra một cách xô bồ, hỗn loạn, không chỉ dừng lại ở suy thoái lối sống đạo đức xã hội mà còn có nguy cơ làm biến động mục tiêu, lý tưởng và định hướng chính trị, vi phạm các chuẩn mực chung về đạo đức xã hội. Sự du nhập tràn lan các sản phẩm văn hoá độc hại của nước ngoài không có quá trình sàng lọc kỹ càng sẽ có thể làm vẩn đục và suy thoái nền văn hoá dân tộc ta.

- Quá trình HNKTQT còn tạo ra sự phân hoá mạnh mẽ xã hội trên lĩnh vực văn hoá, đời sống văn hoá của các vùng nông thôn, miền núi, của nhóm người có thu nhập thấp... so với các vùng đô thị, các đối tượng có thu nhập cao. Đặc biệt là đời sống văn hoá của công nhân, nông dân, nhất là ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi gặp nhiều khó khăn trước tiến trình HNKTQT.

- Sự suy thoái về lối sống, đạo đức xã hội, có nguy cơ ngày càng gia tăng, nhất là sự sa sút về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và nếp sống trong một số bộ phận cán bộ và nhân dân. Các tệ nạn như tham nhũng, lãng phí, tệ nạn xã hội và các hiện tượng tiêu cực xã hội khác xuất hiện ngày càng nhiều.

- Sức “cạnh tranh” của văn hoá dân tộc với các nền văn hoá trong khu vực và trong cộng đồng quốc tế còn yếu. Sức cạnh tranh của nền kinh tế bản thân nó đã bao hàm cả sức cạnh tranh về văn hoá như: hàm lượng KH&CN trong sản phẩm, tính văn hoá, tính dân tộc kết tinh trong sản phẩm...

Đội ngũ trí thức, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá, văn nghệ còn gặp nhiều khó khăn trong sáng tạo. Việc chậm hình thành thị trường công nghệ và việc áp dụng chưa hiệu quả của hệ thống pháp lý về sở hữu trí tuệ đã gây cản trở cho giới văn nghệ sỹ. Việc thu hút nhân tài vào các cơ quan Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật rất khó khăn do chế độ đãi ngộ thấp. Tình trạng rò rỉ và chảy máu chất xám ngày càng tăng do chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài chưa hợp lý.

Tóm lại, trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước đi lên theo định hướng XHCN, chủ động HNKTQT, lĩnh vực văn hoá là lĩnh vực nhạy

cảm, dễ bị các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài hội nhập để lợi dụng tác động làm phân hoá tư tưởng, tình cảm, gây chia rẽ nội bộ Đảng và quần chúng nhân dân, áp đặt các giá trị dân chủ, nhân quyền, tự do theo kiểu phương Tây... Vì vậy, càng HNKTQT sâu rộng, chúng ta càng phải biết chủ động phát huy những thế mạnh văn hoá của mình, hết sức đấu tranh và cảnh giác với những biểu hiện tiêu cực trong văn hoá, phản văn hoá, đi ngược lại với truyền thống dân tộc.

IV. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH HNKTQT NHẪM ĐỔI MỚI TƯ DUY, PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, CHỦ ĐỘNG HNKTQT Ở VIỆT NAM:

Trên cơ sở đánh giá những thành tựu, hạn chế, những tác động tích cực và tiêu cực của quá trình HNKTQT những năm qua có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm góp phần chủ động, tích cực và hiệu quả hơn trong HNKTQT ở Việt Nam trong thời gian tới:

1. Khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, nêu cao chức năng tổ chức của Nhà nước và chính quyền các cấp thúc đẩy vai trò tiên phong của cộng đồng doanh nghiệp, phát huy sáng tạo của người dân nhằm chủ động tích cực, kiên trì, nhất quán trong HNKTQT với lộ trình và bước đi thích hợp là những điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công quá trình HNKTQT. Kiểm soát quá trình hội nhập và đề cao vai trò của Nhà nước trong hội nhập là nguyên tắc; kết hợp nhiệm vụ HNKTQT và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ là yêu cầu quan trọng; đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô là nền tảng để HNKTQT thắng lợi; tiếp tục thực hiện chính sách kinh tế mở, tạo ra, khai thác và sử dụng lợi thế so sánh là phương thức; tận dụng các thời cơ, đẩy lùi các nguy cơ, khắc phục các tác động tiêu cực là phương sách; kết hợp linh hoạt giữa thoả hiệp và đấu tranh là biện pháp để chủ động HNKTQT.

2. Tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất, phương thức và tác động của HNKTQT, tuyên truyền sâu rộng để đạt được sự đồng thuận cao của các cấp, các ngành, địa phương và tầng lớp dân cư là yếu tố quyết định đưa quá trình HNKTQT đi tới thành công. Đổi mới tư duy trong các cấp lãnh đạo đặc biệt là lãnh đạo cơ sở; kết hợp tuyên truyền quảng bá về vai trò HNKTQT gắn với nghiên cứu dư luận của xã hội và cộng đồng để điều chỉnh kịp thời các tác động tiêu cực. Các biện pháp vừa gắn kết vừa đảm bảo tư duy kinh tế, tư duy xã hội phù hợp với tư duy chính trị đặt biệt là những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về tích cực, chủ động hội nhập; nghiên cứu đánh giá sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn để từ đó có những định hướng giải pháp hiệu quả, những bước đi thích hợp trên phạm vi cả nước, ở từng cấp, từng ngành trong quá trình hội nhập. Khơi dậy tư duy mới, tính

chủ động, sáng tạo, bản lĩnh đối với các doanh nghiệp trong hợp tác và cạnh tranh.

3. *Tiếp tục tăng cường sức mạnh nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế trong quá trình HNKTQT.* Động viên các tầng lớp trong xã hội, huy động tối đa các nguồn lực trong xã hội gắn với đảm bảo sự hợp tác hiệu quả trong và ngoài nước, coi hợp tác giữa các địa phương, hợp tác vùng vừa là nhiệm vụ trọng tâm, vừa là sự hỗ trợ bổ sung trong hợp tác và HNKTQT, có các giải pháp thiết thực và hiệu quả để các địa phương tích cực tham gia HNKTQT. Chủ động HNKTQT gắn với hội nhập trong các lĩnh vực khác.

4. *Giải quyết tốt các nhiệm vụ kinh tế gắn kết với các nhiệm vụ văn hoá - xã hội trong quá trình hội nhập.* Phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; giải quyết tốt các hiện tượng tiêu cực nảy sinh trong quá trình hợp tác, HNKTQT (thất nghiệp, thiếu việc làm, phân hoá giàu nghèo, tệ nạn xã hội, sự tha hoá về lẽ lối đạo đức...) ³⁴.

5. *Chuẩn bị tốt các điều kiện chủ quan, khai thác tốt các điều kiện khách quan nhằm chủ động HNKTQT.* Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khung khổ pháp lý đầy đủ phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế; củng cố hệ thống chính trị, bộ máy quản lý Nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính đặc biệt là thủ tục hành chính; tạo môi trường kinh tế - xã hội thông thoáng thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, liên doanh liên kết. Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Có các chính sách đảm bảo an sinh xã hội hợp lý để khắc phục những tác động xấu của HNKTQT đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

6. *Đảm bảo ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trong quá trình tăng cường hợp tác, HNKTQT;* củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, lực lượng quân đội công an nhân dân; chủ động phòng ngừa, khắc phục những tác động tiêu cực về an ninh quốc phòng, trong và ngoài nước; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp đổi mới, CNH-HĐH đất nước và HNKTQT.

³⁴ Kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu phát triển KT- XH Hà Nội cho thấy trên 60% các doanh nghiệp được phỏng vấn cho rằng để nền kinh tế Việt Nam tham gia tích cực vào tiến trình HNKTQT cần thúc đẩy các yếu tố sau: Hoàn thiện và phổ biến lộ trình HNKTQT; nâng cao kỹ năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp; hoàn thiện cơ chế thị trường, cải cách thể chế kinh tế; cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật; đào tạo nguồn nhân lực; hỗ trợ thông tin thị trường, xúc tiến thương mại/ đầu tư; hỗ trợ tìm hiểu pháp luật, thông lệ quốc tế; hỗ trợ kỹ thuật trong tranh chấp thương mại; xác định chiến lược sản phẩm; chiến lược thị trường.

PHẦN THỨ BA

DỰ BÁO MỘT SỐ TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM TỚI

I. NHỮNG CĂN CỨ CHỦ YẾU ĐỂ DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực ảnh hưởng tới quá trình chủ động Hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta

1.1.1. Hoà bình, ổn định, hợp tác là mục tiêu cơ bản và tiền đề phát triển của các quốc gia

Vấn đề này đã ăn sâu vào nhận thức của quảng đại quần chúng và trở thành yêu cầu bắt buộc trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách của mỗi nước, cả về đối nội lẫn đối ngoại, và trong quan hệ qua lại giữa các nước với nhau.

Sau khi “chiến tranh lạnh” kết thúc, đặc biệt là trong những năm gần đây, các yêu cầu về hoà bình, ổn định và hợp tác đã và đang được cộng đồng thế giới coi là tiêu chuẩn, là thước đo tính đúng đắn, hợp lý và sáng suốt trong việc xử lý các mối quan hệ ở từng quốc gia và quốc tế, nhằm đáp ứng những lợi ích cấp thiết trước mắt và lâu dài. Hoà bình, ổn định hợp tác và phát triển đã và đang được quán triệt sâu sắc trong chính sách của hầu hết các quốc gia và khẩu hiệu hành động của phần lớn các tổ chức, nhiều diễn đàn quốc tế. Tất cả những gì trái với mục tiêu trên đều không được chấp nhận và bị lên án.

Chính vì vậy trong những năm gần đây và cả trong tương lai các dân tộc trên thế giới đã và sẽ ngày càng thống nhất, hợp tác với nhau một cách sâu rộng, đặc biệt trong một số lĩnh vực sau đây:

a. Tích cực lên án và tìm cách ngăn chặn các cuộc chiến tranh dưới bất cứ hình thức nào, với lý do nào và ở bất cứ quy mô nào, nhất là nguy cơ nổ ra những cuộc chiến tranh dùng vũ khí giết người hàng loạt (vũ khí sinh học, hoá học, vũ khí hạt nhân); chống mọi biện pháp mang tính bạo lực trong việc giải quyết các mối quan hệ trong phạm vi từng quốc gia, cũng như phạm vi khu vực và quốc tế.

Nhân loại đã được chứng kiến làn sóng phản đối mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế đối với cuộc chiến tranh ở Kosovo, cuộc xung đột ở Trung

Đông, các cuộc khủng bố đẫm máu ở nơi này nơi khác, nhất là vụ khủng bố nhằm vào nước Mỹ ngày 11/9/2001, cuộc chiến tranh I-rắc vẫn kéo dài, đồng thời cũng phản đối việc Mỹ dùng chiêu bài chống khủng bố để xâm lược cả một quốc gia như Apganistan hoặc quy kết các quốc gia khác là “liên minh ma quỷ” đe dọa an ninh, chủ quyền của các nước khác...

b. Kịch liệt lên án chính sách bao vây kinh tế, cấm vận của nước này đối với nước khác bởi điều đó không chỉ gây khó khăn cho các nước bị bao vây, cấm vận mà còn tác động tiêu cực đến tình hình ổn định và sự phát triển không chỉ ở nước đó mà đối với cả khu vực và thế giới.

c. Nhất trí trong các biện pháp chống tội phạm, buôn lậu xuyên quốc gia về vũ khí, ma tuý, phụ nữ và trẻ em, các có tổ chức mang tính mafia, chống tệ nạn ma tuý, dịch bệnh ... đang lan tràn trên thế. Tất cả các hiện tượng đó đang đe dọa các giá trị dân chủ và nhân đạo, đe dọa an toàn của cá nhân và an ninh của các quốc gia, phá vỡ sự ổn định về mặt xã hội và sự phát triển chung của loài người. Vấn đề bùng nổ dân số và đói nghèo, nạn thất nghiệp cũng đang làm cho cộng đồng thế giới phải quan tâm giải quyết trên phạm vi toàn cầu với sự hợp tác chặt chẽ của các nước, không phân biệt hệ thống chính trị, quy mô và trình độ phát triển.

Ngoài ra, tuyệt đại đa số các nước đều coi hoà bình, ổn định hợp tác là điều kiện khách quan không thể thiếu cho sự phát triển quốc gia và đó là cơ sở, là tiêu chuẩn cho việc xác định chính sách đối ngoại của mình. Trong điều kiện hoà bình, ổn định, hợp tác đó, hầu hết các nước ngày càng tập trung nỗ lực cho các hoạt động sau đây:

- Ưu tiên cho phát triển kinh tế. Đó là một động lực mạnh mẽ đang cuốn hút cộng đồng quốc tế, những nước công nghiệp phát triển cũng như đang phát triển. Do những diễn biến sâu sắc của tình hình chính trị, kinh tế trên thế giới, trong quan hệ quốc tế nổi lên sự chạy đua về kinh tế trên phạm vi toàn cầu đang thay thế cho cuộc chạy đua vũ trang. Kinh tế trở thành nhân tố quyết định trong sức mạnh tổng hợp của mỗi quốc gia. Trật tự thế giới cũ do chiến tranh lạnh đẻ ra, trong đó yếu tố quân sự giữ vị trí then chốt, đã được thay thế bằng trật tự thế giới mới dựa trên cơ sở hợp tác, nhất là hợp tác về kinh tế là chủ yếu.

- Sự đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ quốc tế đang ngày càng trở thành nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của hầu hết các nước, nhất là

những nước xưa nay hạn chế quan hệ đối ngoại ở một số đối tượng nhất định hoặc gần như đóng cửa. Điều này trở thành đòi hỏi khách quan bức bách của tình hình mới khi thế giới không còn bị phân chia thành hai phe đối lập như trước, đồng thời dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và TCH đưa đến sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên mọi phương diện. Các nước ra sức mở rộng quan hệ quốc tế, không coi trọng sự phân biệt về chế độ chính trị - xã hội và hệ tư tưởng, không câu nệ đối tượng, mà với tất cả những ai có khả năng hợp tác hiệu quả; việc xác định bạn, thù, hình thức và mức độ quan hệ trở nên rất linh hoạt.

- Tăng cường hợp tác trong cùng một khu vực và vươn ra khu vực khác đã nảy sinh từ cuộc tổng chạy đua và cạnh tranh kinh tế gay gắt mang tính toàn cầu. Các nước đều coi trọng chính sách khu vực, ưu tiên phát triển quan hệ với các nước láng giềng, đẩy mạnh hợp tác và liên kết khu vực, nhất là về kinh tế, ra sức tìm kiếm các đối tác mới ở các khu vực khác và chuẩn bị điều kiện cho việc hội nhập quốc tế. Nhiều tổ chức, diễn đàn đa phương và khu vực đã được hình thành. Các nước nhỏ đang phát triển đẩy mạnh liên kết, đồng thời phấn đấu có quan hệ cân bằng với các nước lớn, khai thác mọi khả năng và những điểm đồng thuận dù nhỏ nhất trên từng vấn đề một và tùy từng lúc để mở rộng đối thoại và hợp tác vì lợi ích của mình.

TCH kinh tế là một xu thế tất yếu, khách quan, ngày càng lôi cuốn thêm các quốc gia và mở rộng ở hầu hết các lĩnh vực, làm tăng sức ép cạnh tranh và tác động qua lại giữa các nền kinh tế. Tự do hoá, hợp tác song phương và đa phương giữa các quốc gia ngày càng diễn ra ở mức độ cao hơn và phạm vi rộng hơn cả trong kinh tế, văn hoá, bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, phòng chống thiên tai và đại dịch. Các công ty xuyên quốc gia không ngừng cấu trúc lại, sáp nhập và mở rộng hình thành những tập đoàn khổng lồ chi phối các lĩnh vực sản xuất kinh doanh quan trọng trên phạm vi toàn thế giới với những hình thức tổ chức quản lý đa dạng và linh hoạt.

Tham gia hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới là cần thiết và tất yếu đối với mọi quốc gia trong đó có Việt Nam. Để hội nhập, tất cả các nước trên thế giới tất cả các nước đều phải điều chỉnh chính sách theo hướng mở cửa, giảm thiểu và tiến tới dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, làm cho việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ, luân chuyển vốn và lao động quốc tế ngày càng tự do hơn. Thế giới ngày càng trở thành một thị trường thống nhất và sự tác động qua lại giữa các quốc gia ngày càng tăng, làm cho tất cả các nước

phải thường xuyên có những cải cách kịp thời trong nước để thích ứng với những biến động trên thế giới. Vì vậy, HNKTQT là một quá trình phức tạp, đặc biệt là đấu tranh chống lại sự thâm tóm và chi phối của các cường quốc kinh tế và các công ty xuyên quốc gia để không ngừng mở rộng quan hệ kinh tế thương mại, góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị và giữ gìn bản sắc dân tộc của mỗi nước thông qua việc thiết lập các mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đan xen, nhiều chiều, ở nhiều nấc thang. Các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như nước ta cần chủ động lựa chọn phát triển những ngành, những lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và tham gia hiệu quả vào quá trình phân công lao động quốc tế.

Vì vậy có thể nói: hoà bình, ổn định, hợp tác, phát triển, tích cực chủ động HNKTQT là một trong những đặc điểm lớn nhất, nổi bật nhất và cũng là xu thế không thể đảo ngược trong tình hình thế giới và quan hệ quốc tế hiện nay và giai đoạn sắp tới.

1.1.2. Sự bùng nổ của cách mạng khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng “kinh tế tri thức”

Cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển với tốc độ ngày càng cao, tăng nhanh lực lượng sản xuất, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hoá nền kinh tế và đời sống xã hội. Dưới tác động của những chiều hướng đó, kinh tế thế giới trải qua những biến đổi về chất. Các ngành công nghệ cao, các lĩnh vực có hàm lượng chất xám cao, nhất là công nghệ thông tin và sinh học phát triển nhanh chóng làm thay đổi sâu sắc cơ cấu sản xuất, tiêu dùng, trao đổi...

Trong thế kỷ XX, lượng tri thức mà nhân loại có được bằng toàn bộ lượng tri thức tích lũy được trong nhiều thế kỷ trước (theo tính toán của các chuyên gia, cứ 5-7 năm lượng tri thức của nhân loại lại tăng gấp đôi và trong vòng 1 thập kỷ nữa khoảng 80% các công nghệ và quy trình kỹ thuật đang sử dụng hiện nay sẽ trở nên lạc hậu và thế vào đó là những quy trình kỹ thuật và công nghệ mới liên quan tới nhiều lĩnh vực sẽ ra đời mà ngày nay chưa thể hình dung hết). Đặc biệt, khoa học đang ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thời gian từ nghiên cứu tới ứng dụng công nghệ và đưa sản phẩm ra thị trường ngày càng rút ngắn (ở thế kỷ XIX là 60-70 năm, thế kỷ XX là 20-30 năm, trong thập niên 90 chỉ còn 3 năm). Phòng thí nghiệm và cơ quan khoa học, ngoài nhiệm vụ nghiên cứu còn có chức năng sản xuất, kinh

doanh. Các liên hiệp khoa học-sản xuất là một mô hình mới, ngày càng trở nên phổ biến.

Sự phát triển đó, nhất là cuộc cách mạng công nghệ lần thứ ba, do những điều kiện khách quan và những nhu cầu chủ quan sau đây quy định:

- Nền đại công nghiệp cơ khí với các công nghệ cũ, các nguồn nguyên liệu và mô hình sản xuất truyền thống đang đi đến những giới hạn cuối cùng.

- Các nguồn tài nguyên như: dầu mỏ, sắt thép các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu thiên nhiên hiện có sẽ ngày càng cạn kiệt và không thể phục hồi, mặc dù nhu cầu về chúng ngày càng tăng.

- Tính tự động hoá của các quy trình sản xuất ngày càng cao, sự kết hợp giữa các loại công nghệ như: công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ vũ trụ và khai thác đáy đại dương cùng các công nghệ chế biến sâu không có phế liệu, hàm lượng khoa học, trí tuệ cao.v.v...

- Sự xuất hiện của các nguyên liệu mới có khả năng tái sinh, các loại nhiên liệu mới và vật liệu mới, không gây ô nhiễm môi trường, giá thành hạ với giá trị sử dụng ngày càng cao, công dụng ngày càng lớn.

- Sự phát triển hài hoà của con người, sự gắn bó chặt chẽ giữa con người với thiên nhiên, đặt con người vào trung tâm của sự tăng trưởng, trí tuệ hoá lao động và giải phóng con người khỏi lao động đơn giản, nặng nhọc, độc hại.

Cùng với sự ra đời của hàng loạt nhân tố mới nêu trên, đang xuất hiện những điều kiện sản xuất, kinh doanh hoàn toàn mới và cơ cấu tiêu dùng mới...Cả ở cấp vi mô lẫn vĩ mô, đang khởi động những quá trình tái cấu trúc vĩ đại chưa từng có trong lịch sử, trong đó đáng kể nhất là những mặt sau đây:

- Đang và sẽ có sự cải thiện căn bản về danh mục, chủng loại, chất lượng, hình dáng, công dụng và giá cả của hàng loạt hàng hoá và dịch vụ. Cơ cấu tiêu dùng mới cũng thay đổi, trong đó dịch vụ thông tin và những phương tiện cung cấp, xử lý và phân tích thông tin sẽ chiếm tỷ lệ ngày càng lớn.

- Trong khi nền kinh tế quốc gia và quốc tế phát triển mạnh, các công ty, tập đoàn lớn đang gia tăng thì các công ty, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có điều kiện để phát triển, được tổ chức theo quy mô nhỏ hơn, có quyền tự chủ cao, giảm bớt tệ nạn quan liêu, được chuyên môn hoá cao và tỷ trọng đóng góp cho GDP cũng ngày càng lớn. Nói cách khác, sẽ ngày càng có nhiều tập đoàn xuyên quốc gia có giá trị tài sản lớn hơn GDP của một nước, thậm chí của nhiều nước.

- Nền kinh tế quốc gia và quốc tế đang có sự chuyển dịch mạnh theo hướng thu hẹp dần các ngành khai thác, chế biến nguyên liệu truyền thống và xuất hiện những ngành khai thác, chế biến nguyên liệu mới, các ngành sản xuất truyền thống được chuyển thành những ngành sản xuất kỹ thuật cao và hàng loạt ngành sản xuất mới sẽ nổi lên ngày càng mạnh. Các ngành dịch vụ và sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao sẽ chiếm tỷ trọng lớn nhất và đem lại nhiều lợi nhuận nhất. Công nghiệp quốc phòng thuần túy sẽ giảm tỷ trọng, hoặc mang tính “kiêm nhiệm” về dân sự (Chi phí quân sự toàn cầu giảm từ 5% GDP năm 1985 xuống còn 2,5% GDP năm 1995). Các xa lộ thông tin, vận tải toàn khu vực hoặc toàn cầu ngày càng mở rộng làm cho khoảng cách giữa các quốc gia ngày càng thu hẹp, đồng thời mở rộng không gian kinh tế và sinh tồn của con người lên khoảng không, xuống đáy đại dương hay các vùng sa mạc, các vùng băng tuyết quanh năm... Các công ty và quốc gia không chỉ lập kế hoạch cho thị trường trong nước, mà cho cả thị trường khu vực và toàn cầu.

- Nếu trong nền kinh tế công nghiệp và nông nghiệp, sản phẩm mang tính vật thể và là sở hữu của ít người và đáp ứng nhu cầu có giới hạn của cá nhân, thì trong nền kinh tế tri thức sản phẩm mang tính trí thức (hàm lượng trí tuệ cao), thông tin - tri thức là sở hữu của rất nhiều người và nhu cầu của cá nhân về những sản phẩm này là vô hạn, nhất là các nhu cầu tinh thần, giải trí, văn hoá .

- Đáng chú ý nhất là sự phát triển của ngành công nghiệp công nghệ thông tin. Nó đã và đang thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia, tác động sâu rộng tới quan hệ giữa các quốc gia. Sự bùng nổ về thông tin đã tác động mạnh mẽ tới các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội quốc tế. Mọi sự kiện xảy ra trên thế giới có thể được phổ biến ngay lập tức tới mọi quốc gia, các tổ chức và cá nhân, tạo cơ hội cho sự nắm bắt tình hình, và hoạch định chính sách chuẩn xác hơn, giúp các chính phủ dễ dàng hơn trong việc hiểu biết chính sách của nhau, và có các đối sách thích hợp. Các công ty có thể kịp thời nắm bắt thông tin từ mọi quốc gia, do vậy họ có nhiều cơ hội thành công hơn trong việc mở rộng kinh doanh ở bên ngoài. Trình độ dân trí của con người được nâng cao và đó là cơ sở để mở rộng dân chủ. Có thể nói sự bùng nổ thông tin đang tạo ra cơ hội giúp các quốc gia, các dân tộc và cá nhân mở rộng giao lưu, do vậy có thể hạn chế bớt các bất đồng và xung đột. Nếu các quốc gia, các dân tộc bỏ lỡ cơ hội, hoặc bùng bít thông tin, giam hãm nguồn trí lực của đất nước thì tất yếu sẽ dẫn tới nguy cơ tụt hậu so với các quốc gia khác. Trong thời đại hiện nay, sự tụt hậu về thông tin chính là sự tụt hậu đáng ngại nhất, nguy hiểm nhất.

1.1.3. Tự do hoá, đa dạng hoá là xu thế quyết định phương thức phát triển trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội

Sự kết thúc chiến tranh lạnh cũng đồng nghĩa với sự khởi đầu cho làn sóng đổi mới tư duy toàn cầu theo hướng đa cực hoá, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ quốc tế với sự thắng thế của xu hướng đối thoại và hợp tác giữa các nước trên các lĩnh vực, chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học... Đồng thời, thế giới hiện nay đang dấy lên trào lưu mới đề cao tự do hóa trong các lĩnh vực kinh tế, và từ đó lan sang các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, trong đó nổi bật là sự chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới và hoàn thiện hơn nữa trong mỗi nước cơ chế KTTT mở làm nền tảng cho mọi hoạt động và giao lưu kinh tế cả ở cấp vĩ mô lẫn vi mô, trong phạm vi công ty, quốc gia, khu vực và quốc tế. Nếu trước thập kỷ 90 của thế kỷ XX chỉ có 1/6 số nước trên thế giới chấp nhận cơ chế KTTT, thì đến nay, nó được tôn vinh và được coi là thành quả văn minh chung của nhân loại, là định hướng của các nền kinh tế chuyển đổi và các nền kinh tế đang phát triển trên toàn cầu.

Cùng với xu hướng đó, làn sóng tư nhân hóa và cổ phần hóa đang lan rộng, bao quát không chỉ ở các nước phát triển mà ở cả các nước đang phát triển. Các lĩnh vực kinh doanh độc quyền, bao gồm cả độc quyền nhà nước đang được thu hẹp. Vai trò kinh tế của nhà nước được chuyển dịch theo hướng giảm can thiệp hành chính trực tiếp để chuyển sang phương thức can thiệp gián tiếp, có tính định hướng và ít điều chỉnh hơn. Vai trò đầu tư của nhà nước ngày càng giảm xuống hoặc được định hướng hỗ trợ đầu tư phát triển khu vực tư nhân... Quá trình tự do hoá thị trường tài chính - tiền tệ đang trở nên phổ biến ở hầu hết các nước. Quan hệ thương mại, dịch vụ và đầu tư quốc tế ngày càng được tự do hóa cả trong phạm vi quốc gia và giữa các quốc gia với nhau. Hiện tại có khoảng 50% tổng sản lượng thế giới được thực hiện trong trao đổi quốc tế so với 30% của năm 1980. Nếu như thương mại thế giới năm 1950 mới đạt 61 tỷ USD thì hiện nay đã lên tới trên 7.000 tỷ USD mỗi năm.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế về tự do hoá mậu dịch và đầu tư thông qua các hình thức bảo trợ thuế quan, bảo hộ mậu dịch, nhưng theo dự báo thì đến năm 2020 - 2030, mức độ mở cửa, tự do hóa của các nước sẽ thực sự trở nên phổ biến và “hết cỡ”.

Vấn đề đa dạng hóa các mô hình phát triển, đa phương hóa việc quản lý và giải quyết các vấn đề của mỗi quốc gia cũng như quốc tế đang là xu thế mạnh mẽ khó bị đảo ngược. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp

bị thực tế bác bỏ và cơ chế thị trường mở ngày càng chiếm ưu thế. Trên toàn thế giới đang và sẽ còn chứng kiến sự nở rộ của các mô hình phát triển kinh tế khác nhau: mô hình Mỹ, mô hình Thụy Điển, mô hình Hà Lan, mô hình Nhật và một số nước Đông Nam á, mô hình Nam á, mô hình Niu Di Lân và gần đây đang xuất hiện mô hình Trung Quốc... tùy theo các điều kiện và khả năng của mỗi nước.

Thế giới cũng đang đặt ra nhu cầu và tạo điều kiện thực hiện đa phương hóa việc quản lý và giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển của một quốc gia, của mỗi khu vực và toàn cầu (nhất là các vấn đề tài chính, tiền tệ, công nghệ, môi sinh, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm...). Đã chấm dứt thời kỳ mà mỗi nước đóng cửa để tự giải quyết những vấn đề phát triển của mình, dù đó là vấn đề nhỏ nhất và là nước mạnh nhất thế giới. Bên cạnh việc mở rộng các trung tâm hiện có, ngày càng xuất hiện các trung tâm mới, các khu kinh tế, công nghiệp mậu dịch tự do đầy năng động trong mỗi nước; hơn nữa, chúng có xu hướng chuyển dịch về các vùng biên giới để hình thành những khu vực “tam giác”, “tứ giác phát triển”, khai thác được cùng lúc các lợi thế so sánh và thị trường của nhiều nước láng giềng cùng chung biên giới làm cho biên mậu ngày thêm sôi động, đồng thời tạo điều kiện cho việc hình thành các khu kinh tế liên lãnh thổ. Sự ra đời và mở rộng số thành viên của Tổ chức Hợp tác Thượng Hải là một ví dụ rất điển hình.

Một thực tế khá hiển nhiên là, những nước thuộc hệ thống XHCN trước kia, sau chiến tranh lạnh cũng đã, đang và sẽ tiếp tục tiến hành tích cực các hoạt động chuyển đổi cơ chế, cải cách cơ cấu, mở cửa hội nhập vào thị trường kinh tế thế giới, phát triển các thành phần kinh tế và đáp ứng các nhu cầu mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, mở cửa để thu hút đầu tư, hạ thấp tỷ lệ lạm phát, nâng cao mức tiêu dùng và nâng cao mức sống của nhân dân. Chính đặc điểm mới này của bối cảnh quốc tế trong vòng thập niên cuối thế kỷ XX và vài thập niên tới sẽ là những tác nhân tích cực tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế quốc gia và quốc tế.

Mặt khác, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, của nhận thức xã hội, đặc biệt với sự kết thúc chiến tranh lạnh, sự xúc tiến của quá trình chuyển đổi và hoàn thiện cơ chế và các định chế thị trường cũng như quá trình tái cơ cấu trên toàn thế giới, đã làm giảm sút nguồn vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước, làm tăng động lực, cơ hội và năng lực của vốn và các hoạt động đầu tư tư nhân, từ

đó làm cho nguồn vốn đầu tư và các hoạt động đầu tư quốc gia và thế giới ngày càng được tư nhân hóa.³⁵

Trên cơ sở tự do hoá ngày càng được mở rộng, xu hướng đa dạng hoá và đa cực hoá đang trở thành tuyên ngôn của trật tự kinh tế mới ở cả cấp quốc gia và quốc tế. Xu hướng này được biểu hiện và phản ánh ngày càng rõ nét ở các mặt nêu trên, biểu hiện cụ thể là:

- Đa dạng hoá các mô hình phát triển, các cơ chế và phương thức quản lý;

- Đa cực hoá các trung tâm tăng trưởng của quốc gia và sự chuyển dịch của các vùng kinh tế để hình thành nên các “tam giác”, “tứ giác” mới;

- Đa dạng hoá phạm vi sản xuất kinh doanh, mặt hàng, ngành nghề, chú trọng mặt hàng xuất khẩu.v.v...;

- Đa dạng hoá thành phần kinh tế và sự chấp nhận ngày càng rộng khắp đối với thành phần kinh tế tư nhân;

- Xu thế khu vực hoá, TCH ngày càng được đẩy mạnh. Nó đang và sẽ ngày càng trở nên rõ nét, bao quát và chi phối toàn diện các hoạt động trong lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội quốc gia và quốc tế;

- Tăng cường sự đan xen và phối hợp chính sách kinh tế giữa các quốc gia, trong phạm vi khu vực, cũng như toàn cầu;

- Gia tăng khối lượng trao đổi quốc tế trước hết trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, dịch vụ và lao động;

- Gia tăng sức mạnh, cơ hội và khả năng chung sức giải quyết các vấn đề quốc gia, khu vực và toàn cầu;

1.1.4. Vai trò của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á ngày càng trở nên quan trọng

a. Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực hết sức rộng lớn về địa lý có dân số đông đúc, có những tiềm năng vô cùng phong phú về kinh tế, văn hóa,

³⁵ Năm 1990 nguồn vốn chính thức của Nhà nước ở các nước đang phát triển trên thế giới tổng cộng là 56,9 tỷ USD, năm 1998 còn là 47,9 tỷ USD, trong khi nguồn vốn tư nhân tăng từ 43,9 tỷ USD lên 227,1 tỷ USD.

khoa học và nhiều lĩnh vực khác, có sức mạnh quân sự rất to lớn. Với diện tích 55.000.000 km², dân số trên 2,3 tỷ người; có 34 nước và nhiều vùng lãnh thổ trong đó có 5 nước lớn (Liên bang Nga, Trung Quốc, Mỹ, Indonexia, Nhật), Châu Á - Thái Bình Dương là một vùng giàu có về tài nguyên thiên nhiên cả trên lục địa, thềm lục địa và đại dương, có nhiều dầu mỏ và khí đốt, khoáng chất, các mỏ kim loại quý và hiếm có trữ lượng lớn, thiên nhiên phong phú, khí hậu đa dạng, đã trở thành khu vực phát triển năng động nhất của thế giới và có vị trí chiến lược mà không khu vực nào so sánh được. Do đó vai trò của nó trong sự phát triển chung của tình hình thế giới và quan hệ quốc tế là cực kỳ lớn.

Những năm cuối cùng của thế kỷ XX, khu vực này đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, về tất cả các mặt sự tăng trưởng kinh tế nhanh, sự phát triển mạnh của khoa học, kỹ thuật và công nghệ ngày càng khẳng định vai trò trong đời sống chính trị và kinh tế thế giới. Các chuyển động kinh tế và chính trị trong khu vực đang diễn ra với tốc độ rất mạnh, đánh dấu cả chiều rộng và chiều sâu của các quá trình liên kết khu vực, phản ánh sự xoắn kết chặt chẽ về hợp tác kinh tế, chính trị, an ninh và môi trường giữa các nước. Điều quan trọng hơn là đã đến lúc các tiến trình liên kết dưới tác động của tự do hoá và TCH đang đòi hỏi cần có sự đổi mới về khuôn khổ và thể chế hợp tác, khi mà trình độ của các quan hệ hợp tác đã cao hơn, vai trò của các nhóm nước đã thay đổi, thậm chí hoán đổi trong cục diện chính trị và hợp tác kinh tế khu vực. Dường như xu thế hình thành các FTA song phương và khu vực đang trở thành đặc trưng nổi bật nhất của khu vực này. Việc nhận diện nó, làm rõ sự điều chỉnh chiến lược của các nước và các định chế trong khu vực luôn là một vấn đề thời sự, cấp thiết đối với Việt Nam.

Tuy nhiên, đây cũng là khu vực đang bộc lộ nhiều mâu thuẫn, đó là sự phân bố kinh tế không đều, sự chênh lệch kinh tế quá lớn (thu nhập bình quân đầu người hàng năm của các nước Nhật Bản, Xingapo, Hồng Kông trên dưới 30.000 USD trong khi một số nước khác chỉ xấp xỉ 300 USD). Đồng thời cũng chứa đựng những mâu thuẫn lớn về chính trị, kinh tế và lãnh thổ để bùng nổ thành những xung đột và đang phải đối mặt với những mưu toan làm bá chủ thế giới của Mỹ. Tuy nhiên thông qua sự ràng buộc về kinh tế, sự ràng buộc giữa các lợi ích và sự tác động của các xu thế lớn mang tính toàn cầu nêu ở phần trên nên các mâu thuẫn có thể được dàn xếp theo hướng thương lượng hoà hoãn, thoả thuận, bằng cơ chế song phương hoặc đa phương.

Đối với nước ta, Châu Á - Thái Bình Dương có vị trí hết sức quan trọng trong sự phát triển kinh tế và chính sách đối ngoại của Việt Nam. Các nước thành viên APEC là các đối tác chủ yếu về kinh tế, thương mại và đầu tư, chiếm tới 80% kim ngạch ngoại thương của Việt Nam, 75% tổng số vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và là một nguồn cung cấp ODA lớn nhất cho Việt Nam. Việc duy trì môi trường hoà bình, ổn định và tăng cường quan hệ hợp tác cùng có lợi với các nước trong khu vực có tầm quan trọng đặc biệt, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Là một nước nằm trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, là thành viên ASEAN và là hội viên của Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (PECC), việc Việt Nam tham gia APEC là bước phát triển lôgic và tất yếu trong việc mở rộng, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ hợp tác để phát triển đất nước, góp phần xây dựng khu vực trở thành khu vực hoà bình, ổn định và phát triển.

Tuy nhiên, khi nói tới khu vực này, không thể không chú ý đến một số nước lớn đang có vai trò quan trọng và ảnh hưởng to lớn của họ đối với tình hình thế giới và quan hệ quốc tế hiện nay cùng những vấn đề nổi cộm trong quan hệ giữa các nước đã, đang và sẽ tiếp tục tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến chính sách đối ngoại của nước ta.

- Trước hết là Mỹ, nước phát triển mạnh nhất của khu vực và thế giới với ưu thế nổi trội về nhiều mặt, nhất là về kinh tế, khoa học kỹ thuật và quân sự. Với tham vọng bá chủ thế giới, Mỹ vẫn ra sức duy trì và củng cố vị thế quốc tế số một của nó, hòng giành độc quyền thao túng, chi phối mọi diễn biến trên trường quốc tế theo hướng có lợi cho Mỹ. Hầu hết các chính sách đối ngoại của Mỹ đối với các nước khác và các khu vực đều mang tính tiêu cực, hiếu chiến và cường quyền. Song chiến lược đó, và những tham vọng đó đang vấp phải sự chống trả trực tiếp hoặc gián tiếp của nhiều nước, kể cả các đồng minh của Mỹ và nhất là các nước cùng khu vực như Nga và Trung quốc.

- Trung Quốc với việc tiếp quản Hồng Kông và Ma Cao (có thể tiếp theo nữa là Đài Loan), cùng với lực lượng Hoa kiều đông đảo khắp toàn cầu (trên 50 triệu người và nắm giữ trên 500 tỷ USD tài sản) đang đạt được những thành tựu đổi mới về phát triển kinh tế, xã hội khiến thế giới khâm phục và e dè. Qua 50 năm xây dựng và phát triển, nhất là 20 năm cải cách, mở cửa,

Trung Quốc đã thu được những thành tựu to lớn cả về đối nội lẫn đối ngoại. Cùng với quá trình tăng trưởng, liên tục của nền kinh tế, mức sống của nhân dân đã được cải thiện, sức mạnh của đất nước đã được tăng cường, uy tín và ảnh hưởng trên trường quốc tế đã được nâng cao rõ rệt. Hiện nay, Trung Quốc đã trở thành cường quốc thương mại hàng hoá và dịch vụ lớn thứ tư sau EU, Mỹ Nhật, kim ngạch xuất khẩu đạt 226,2 tỷ USD, chiếm 5,6% kim ngạch xuất khẩu của thế giới. Những dự báo thận trọng nhất cho thấy, đến năm 2050, Trung Quốc sẽ có nền kinh tế mạnh nhất toàn cầu, vượt hẳn Mỹ. Việc Trung Quốc gia nhập WTO là một sự kiện đáng quan tâm. Sự hoà nhập của một đất nước lớn và mạnh như Trung Quốc chắc chắn sẽ tạo ra một thị trường khổng lồ và đa dạng, làm thay đổi cán cân kinh tế thế giới và đem lại cho quan hệ kinh tế quốc tế những diện mạo mới, đồng thời sẽ đặt một loạt nước, một loạt nền kinh tế, trong đó có Việt Nam, vào thế cạnh tranh rất bất lợi. Trong bình diện quốc tế, Trung Quốc cũng đang lạng lẽ xây dựng thế và lực của mình, luôn áp ủ những tham vọng mà các nước gần Trung Quốc phải tính đến. Tuy nhiên, cũng giống như các nước khác, Trung Quốc đang tập trung mọi nỗ lực trong nước và cần không khí hoà bình, ổn định chung trên thế giới cũng như trong khu vực, tranh thủ sự hợp tác và duy trì sự ổn định trong nước để phát triển và tăng cường vị trí quốc tế của mình.

- Liên bang Nga trước sau vẫn là một cường quốc có vai trò không nhỏ ở liên lục địa Á - Âu. Với một diện tích địa lý rộng lớn và dân số không ít, với tiềm năng quân sự mạnh và có tiềm năng kinh tế hết sức dồi dào, Nga luôn luôn có vai trò đáng kể trong mọi diễn biến của tình hình thế giới, ở các khu vực trọng điểm và trong quan hệ quốc tế. Mặc dầu ở thập kỷ 90 nền kinh tế Nga bị suy thoái nghiêm trọng và kéo theo nó là khả năng quốc phòng có bị suy giảm, đồng thời vai trò, vị trí quốc tế của nó cũng bị mờ nhạt, nhưng trong các năm gần đây và trong thời gian tới các mặt nêu trên đã và đang khởi sắc. Điều đặc biệt đáng chú ý là sự hợp tác, liên kết tay ba ngày càng chặt chẽ giữa Nga, Trung Quốc và Ấn Độ, nhất là trong khuôn khổ Tổ chức hợp tác Thượng Hải mà ngày nay số thành viên đã lên tới 7 nước. Nhiều chuyên gia cho rằng đây là một trong những phương thức làm đối trọng với tham vọng bá quyền, xây dựng thế giới đơn cực do Mỹ làm chủ.

- Nhật Bản có vị trí đáng kể của nó trong cục diện chung trên thế giới và khu vực. Là một nước mạnh hàng đầu về kinh tế, khoa học kỹ thuật và có tiềm năng về quân sự, Nhật Bản trước sau vẫn là đồng minh của Mỹ. Trên hầu hết các vấn đề quốc tế, Nhật đều đi theo quỹ đạo của Mỹ, đứng về phía Mỹ.

Cố nhiên chính sách của Nhật cũng có những nét riêng, có tiếng nói riêng. Sự bành trướng của kinh tế Nhật Bản là một vấn đề làm cho nhiều nước, kể cả Mỹ, Nga, Trung Quốc phải quan tâm và đôi lúc nó đã trở thành nguyên nhân của các xung đột dữ dội về kinh tế, và từ kinh tế có thể dẫn đến xung đột về chính trị.

Trong quan hệ giữa các nước nói trên, có rất nhiều vấn đề nhạy cảm, phức tạp, dễ trở nên căng thẳng, đặc biệt là hai cặp quan hệ Mỹ - Nga và Mỹ - Trung Quốc, vì chúng liên quan tới các vấn đề rất hệ trọng của tình hình an ninh thế giới, vấn đề chiến tranh hay hoà bình (vũ khí, chiến lược, chạy đua vũ trang, quân sự hoá vũ trụ...) và có cả các vấn đề tình báo, do thám... Và bao trùm lên tất cả là vấn đề “ai hơn ai” trong vai trò bá chủ thế giới. Trong vấn đề này rõ ràng cả Nga và Trung Quốc đều không muốn chấp nhận vai trò độc tôn của Mỹ và đang tìm cách xây dựng trung tâm sức mạnh mới làm đối trọng. Chỉ riêng việc Mỹ tìm cách đặt chân vào vùng Trung Á thuộc Liên Xô cũ, đưa NATO sang phía Đông và các hoạt động khác luôn là nỗi nhức nhối trong quan hệ Nga - Mỹ. Đối với Trung Quốc, đó là vấn đề Đài Loan, vấn đề Tây Tạng, Tân Cương và phần nào đó là vấn đề bán đảo Triều Tiên.

+ Quan hệ giữa Nga và Trung Quốc tuy gần đây đã có nhiều bước cải thiện, song về lâu dài vẫn còn khá nhiều vấn đề phức tạp, trước hết là vấn đề biên giới và lãnh thổ, vấn đề di dân Trung Quốc sang các vùng Viễn Đông và Siberi của Nga...

+ Giữa Nga và Nhật có vấn đề quần đảo Curin mà trước mắt vẫn chưa có hướng nào giải quyết.

+ Giữa Trung Quốc với một số nước ở Biển Đông, trong đó có Việt Nam có nhiều vấn đề liên quan tới quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa là vấn đề nổi cộm khá lâu dài, dễ gây căng thẳng.

Tóm lại, Châu Á - Thái Bình Dương, một mặt, có nhiều điều kiện khách quan thuận lợi mà các nước trong khu vực có thể tận dụng cho sự phát triển, đồng thời cũng còn nhiều vấn đề nổi cộm, nhiều mâu thuẫn dễ gây xung đột, ảnh hưởng tới không khí hoà bình, ổn định chung của khu vực và thế giới và quá trình phát triển của mỗi nước. Đối với Việt Nam, đây là địa bàn hết sức rộng lớn và đa dạng cho sự triển khai các hoạt động về đối ngoại theo những mục tiêu mà nước ta đã đề ra, đồng thời cũng đòi hỏi các ngành đối ngoại phải bám sát tình hình để có những đề xuất thật xác đáng, vừa đảm bảo quan hệ hoà bình hợp tác với các nước khác, giữ gìn được những lợi ích quốc gia của

Việt Nam. Trọng tâm của chính sách đối ngoại của Việt Nam trước sau vẫn là nhằm thúc đẩy mạnh quan hệ hợp tác với tất cả các nước, tranh thủ ngoại lực mà vẫn giữ được độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

b. Nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Đông Nam Á và tổ chức ASEAN là một thực thể quan trọng. Vai trò, vị trí của nó trong tình hình quốc tế nói chung và ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là rất đáng kể đang được nhiều nước, kể cả các nước lớn và các khu vực khác rất quan tâm.

Các nước Đông Nam Á hầu hết vốn là những quốc gia kém phát triển và là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Ngày nay nhiều nước đang vươn lên thành những nước công nghiệp mới hoặc đang chuẩn bị hành trang để bước vào thời kỳ phát triển. Hiện tại và tương lai, khu vực này là một trong những nơi phát triển năng động nhất của thế giới; ổn định, hợp tác và phát triển đang là hướng đi chính của các quốc gia trong khu vực này. Với diện tích khoảng 4,5 triệu km², dân số trên 500 triệu người. Đông Nam Á có một vị trí chiến lược rất quan trọng đối với châu Á và thế giới. Điều đó được thể hiện ở các mặt:

- Là khu vực có trục giao thông nối liền giữa lục địa châu Á - Châu Âu về đường biển.

- Khu vực có nhiều tiềm năng về kinh tế, chính trị, quân sự, có nhiều khoáng sản, thiên nhiên phong phú.

- Đây là vùng lúa gạo xuất khẩu lớn chiếm 1/3 sản lượng thế giới (Thái Lan, Việt Nam). Cây công nghiệp, nhất là cây cao su chiếm 3/4 sản lượng thế giới. Ngoài ra, các ngành công nghiệp, dịch vụ và dịch vụ khoa học - kỹ thuật, công nghiệp chế biến, các khu chế xuất đang có tốc độ và triển vọng cao.

Đông Nam Á ngày nay có cơ hội thuận lợi để xây dựng trật tự mới dựa trên tư tưởng cơ bản là hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển. Trong khu vực đã xuất hiện nhiều dự án chiến lược, nhiều kế hoạch biến Đông Nam Á thành khu vực mậu dịch tự do hoặc nhóm kinh tế Đông Á, hợp tác kinh tế Thái Bình Dương. Quá trình hợp tác trong khu vực biểu hiện tập trung ở những mặt cơ bản là:

- Các hoạt động của ASEAN nhằm nhanh chóng gỡ bỏ hàng rào ngăn cách giữa các nước trong khu vực và thiết lập quan hệ hợp tác toàn diện vì mục đích chung là cùng phát triển;

- Xây dựng những liên minh mới không phục vụ cho mục tiêu đối đầu quân sự, không nhằm chống lại nước thứ ba. Những sáng kiến đều nhằm ưu tiên phát triển kinh tế và hợp tác kinh tế, duy trì sự ổn định chung của khu vực và trên thế giới;

- Các nước bán đảo Đông Dương nhất là Việt Nam được coi là những thực thể được tôn trọng trong hợp tác khu vực và là cầu nối với các nước ngoài khu vực;

- Hợp tác ở Đông Nam Á gắn liền với hợp tác khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên phạm vi toàn cầu.

Tuy nhiên, trình độ phát triển của các nước Đông Nam Á không đồng đều, thể chế chính trị chưa thông nhất nên sự hợp tác mang tính đồng dạng có phần bị hạn chế. Trừ một vài nước NICs, các nước khác có cơ cấu kinh tế giống nhau, trình độ công nghệ chưa cao, cần tăng cường hợp tác đầu tư với các nước công nghiệp phát triển (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, các nước EU...), đồng thời các nước Đông Nam Á phải có bước quá độ chuyển từ có cấu kinh tế nông nghiệp chiếm ưu thế sang nền kinh tế công nghiệp, sau đó phát triển các ngành công nghệ hiện đại có tầm quốc tế, có kỹ thuật cao.

Tóm lại: Đông Nam Á là một khu vực quan trọng của Châu Á - Thái Bình Dương, có vị trí, vai trò quan trọng đối với thế giới. Nếu trước đây ở khu vực này nổi lên nhiều mâu thuẫn, ngập sâu trong các cuộc xung đột, chiến tranh đẫm máu và kéo dài, bị phân hoá thành hai trận tuyến đối lập thì ngày nay, khu vực này lại có nhiều cơ hội thuận lợi hơn bao giờ hết để xây dựng một trật tự mới dựa trên tư tưởng hoà bình, ổn định, hợp tác và cùng phát triển.

1.1.5. Vai trò của các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ, các tổ chức đa phương ngày càng quan trọng trong việc xử lý các vấn đề quốc gia, quốc tế và toàn cầu

a. Vai trò của Liên Hợp Quốc trong cộng đồng quốc tế

Trong Hiến chương Liên hợp quốc có ghi rõ nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Liên hợp quốc là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế nhằm ngăn ngừa, loại trừ mối đe doạ hoà bình và thủ tiêu hành động xâm lược bằng cách sử

dụng các biện pháp tập thể mang tính đa quốc gia. Tuy nhiên, tổ chức này có quá nhiều khiếm khuyết nhất là trong các vấn đề liên quan tới Hội đồng bảo an, nên đã không làm được việc gì có ý nghĩa để thực hiện sứ mệnh trên.

Mặt khác, trên các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội văn hoá, giáo dục, xoá đói giảm nghèo...Liên hợp quốc và các tổ chức của nó như ECOSOC, UNESCO, UNIDO, UNDP,v.v... đã có những đóng góp đáng kể, nhất là đối với các nước chậm phát triển, trong đó có Việt Nam. Tuyên bố Lima về trật tự kinh tế mới do Đại hội đồng LHQ thông qua có ghi rõ: "*Sự phát triển chính trị, kinh tế và xã hội của các thế hệ hôm nay và tương lai hơn bao giờ hết phụ thuộc vào sự hợp tác giữa các thành viên của cộng đồng quốc tế trên cơ sở chủ quyền bình đẳng và xóa bỏ mọi sự bất bình đẳng còn đang tồn tại*"

Cũng theo phương châm trên, các tổ chức khác trong hệ thống của Liên hợp quốc như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Hiệp định thương mại thuế quan (GATT) tuy còn nhiều vấn đề tồn tại, đã và sẽ phát huy tác dụng vào quá trình phát triển chung của thế giới. Trong những năm qua Liên Hợp Quốc đã tập trung nỗ lực vào các phương hướng hoạt động sau đây:

- Triển khai các lực lượng răn đe, hạn chế các cuộc xung đột ở các khu vực nóng bỏng nhất, để nổ ra xung đột nhất, để gìn giữ hoà bình;

- Củng cố hoà bình, ổn định sau khi xung đột đã chấm dứt, kể cả việc giám sát bầu cử ở các nơi có tranh chấp;

- Hỗ trợ cho sự phát triển, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, giáo dục của các nước, góp phần giải quyết các vấn đề lương thực, đói nghèo, bệnh tật ở nhiều nước và khu vực, từng bước thực hiện phương châm rút ngắn khoảng cách giữa các nước phát triển và chậm phát triển v.v...

Tuy nhiên trước mắt, Liên Hợp Quốc sẽ phải tập trung giải quyết một loạt các vấn đề như sau:

- Trước hết đó là vấn đề xử lý nguồn gốc những xung đột. Mỗi xung đột đều có những nguyên nhân khác nhau về chính trị, kinh tế, tôn giáo, sắc tộc, văn hoá, ngôn ngữ lịch sử, tâm lý, biên giới, lãnh thổ...Đó là những nguyên nhân phức tạp, nằm bên trong các quốc gia hoặc trong lịch sử lâu đời giữa các quốc gia, dân tộc. Do đó Liên hợp quốc phải có đội ngũ chuyên gia giỏi thông hiểu mọi mặt phải có các cơ chế hoạt động có hiệu quả.

- Liên hợp quốc phải có những quy chế cần thiết nhằm đảm bảo sự tôn trọng chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc, không áp đặt một giải

pháp phi lý nào từ bên ngoài đối với mọi xung đột và khủng hoảng. Xu thế TCH và hội nhập quốc tế đang lan rộng đòi hỏi dân chủ hoá, bình đẳng trong đời sống quốc tế trên mọi phương diện. Nhiều quốc gia đã tự khẳng định mình, trong khi vẫn còn các hiện tượng của chủ nghĩa cường quyền, lộng hành, can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, vi phạm tôn chỉ, mục đích của Liên hợp quốc.

- Về mặt tổ chức và cơ cấu, Hội đồng bảo an, cơ quan chấp hành cao nhất về an ninh và hoà bình thế giới, cần được bổ sung (kể cả mở rộng thành viên tham gia) và cải cách. Đồng thời Liên hợp quốc phải xác định lại mối quan hệ giữa Đại hội đồng và Hội đồng bảo an để tăng cường vai trò giám sát và kiểm tra, phải đổi mới hoạt động của các tổ chức của nó nhằm phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng quốc tế, khắc phục sự thao túng, lộng hành của một số nước lớn, cần cải cách tổ chức để giảm bớt công kênh và hoạt động có hiệu quả.

Tháng 9 -2000, Liên hợp quốc đã tổ chức thành công hai Hội nghị lớn: Trưởng đoàn đại biểu của các nước lớn và Hội nghị cấp cao Thiên niên kỷ. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Thiên niên kỷ gồm 8 chương, 32 điều, trong đó khẳng định lại những giá trị và nguyên tắc của quan hệ quốc tế mới, tuyên bố hoà bình, an ninh, giải trừ quan bị, xoá đói giảm nghèo, bình đẳng giới và bảo vệ môi trường...Tuyên bố đã dành một chương về châu Phi và cải tổ, tăng cường vai trò của Liên hợp quốc trong thế kỷ XXI. Tuyên bố mang đậm tiếng nói của các nước đang phát triển, các nước phương Nam.

Tóm lại, Liên Hợp Quốc và các tổ chức của nó đã có những đóng góp tích cực đáng ghi nhận. Việt Nam đang và sẽ có nhiều điều kiện tranh thủ và cần tranh thủ khai thác, góp phần giải quyết các vấn đề bức bách mà nước ta đang gặp phải, đồng thời tham gia ngày càng tích cực, có hiệu quả vào các hoạt động của tổ chức đa phương quan trọng này, sử dụng Liên hợp quốc làm địa bàn triển khai chính sách đối ngoại của nước ta.

b. Vai trò của các tổ chức phi chính phủ (NGOs)

Hiện nay trên thế giới có hàng ngàn tổ chức phi chính phủ và hầu hết đều là của các nước phát triển. Các tổ chức này đều hoạt động trên cơ sở phi lợi nhuận theo các hướng viện trợ nhân đạo, kể cả nhân đạo khẩn cấp, viện trợ phát triển trên những địa bàn rất rộng lớn; ở nhiều nước bằng những nguồn vốn tự có hoặc một phần do Chính phủ các nước cung cấp.

Trong những năm cuối của thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21 tình trạng phân hoá giàu nghèo giữa các nước, các khu vực vẫn còn gay gắt. Thế giới đứng trước nhiều vấn đề toàn cầu như thiên tai xảy ra liên miên, môi trường suy thoái nghiêm trọng, dân số và đại dịch HIV/ AIDs bùng nổ và chiến tranh cục bộ, xung đột biên giới, xung đột tôn giáo, sắc tộc xảy ra nhiều nơi.

Trong tình hình đó, nhu cầu về viện trợ nhân đạo, giúp đỡ người nghèo, nạn nhân thiên tai và chiến tranh ngày càng lớn trong khi nguồn tài trợ chính thức cho các hoạt động nhân đạo và phi lợi nhuận ngày càng trở nên hạn hẹp. Viện trợ phát triển nói chung của các nước thuộc Tổ chức hợp tác Kinh tế và phát triển (OECD) tiếp tục có xu hướng giảm, tỷ lệ thu nhập quốc dân chi cho viện trợ tiếp tục giảm từ 0,33% (năm 1990) xuống còn 0,23% (năm 1998).

Vì vậy, vai trò của các NGOs, các tổ chức xã hội dân sự trong cộng đồng quốc tế được coi là những tác nhân thúc đẩy sự phát triển bền vững, khắc phục nghèo khổ và tham gia xây dựng chính sách, bảo đảm nhân quyền, xây dựng quan hệ bình đẳng giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Nhiều Hội nghị của các NGOs mang tính quốc tế, khu vực đã được tổ chức song song với các Hội nghị của Liên hợp quốc và Hội nghị khu vực hoặc liên khu vực. Các diễn đàn quốc tế quan trọng về những vấn đề toàn cầu, những vấn đề xã hội và thương mại đều có sự tham vấn của các NGOs. Đặc biệt, trong quá trình xây dựng chính sách, các tổ chức quốc tế, thiết chế tài chính quốc tế, Chính phủ các nước phát triển và một số nước đang phát triển đã hình thành cơ chế tham vấn, lấy ý kiến đóng góp của các NGOs. Liên hợp quốc, các tổ chức liên khu vực và Chính phủ các nước phương Tây như Mỹ, Anh, Bỉ, Canada, Đức, Hà Lan, Na uy, Ôxtrâyliya, Pháp, Thụy Điển và Thụy Sĩ và một số tổ chức quốc tế như UNDP, EU, WB, ADB, UNFPA ưu tiên chuyển tài trợ song phương sang cho các NGOs nước mình hoặc các NGOs nói chung hoạt động trong lĩnh vực họ quan tâm.

Trong các thập kỷ tới, hệ thống các tổ chức phi chính phủ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận mà vì mục đích nhân đạo và phát triển sẽ tăng trưởng đáng kể, cả ở trong một quốc gia cũng như ở phạm vi thế giới. Điều khác biệt của các hoạt động phi chính phủ so với các hoạt động kinh tế vì lợi nhuận là ở chỗ nó cung cấp các dịch vụ thiết yếu tới cho từng cá nhân và các tổ chức tư nhân, các tập thể nhỏ, các vùng kém phát triển, các vùng gặp nhiều khó khăn, thiên tai.v.v...Trong đó, 60-70% các hoạt động này tập trung vào các lĩnh vực y tế, giáo dục và dịch vụ xã hội, tư vấn các chủ trương, chính sách, các mô hình kinh tế chủ yếu là vừa và nhỏ. Trong những trường hợp

khẩn cấp như thiên tai, họ còn trực tiếp cung cấp phần lớn các viện trợ từ các nguồn của các Chính phủ và các tổ chức quốc tế cho các đối tượng và địa chỉ cụ thể.

Trong tương lai, ý nghĩa của các hoạt động mà các tổ chức phi Chính phủ đảm trách sẽ ngày càng gia tăng và trở thành hình ảnh đặc trưng của thế giới hiện đại. Vì thế, chiến lược và chính sách đối ngoại của các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, không thể không lưu ý đến các tổ chức này.

1.1.6. Lợi ích của các quốc gia, dân tộc ngày càng đóng vai trò quyết định chi phối chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia

Tình hình thế giới đã có những chuyển biến hết sức sâu sắc, không còn phân chia thành hai phe, hai cực như trước, và chính sách đối ngoại của các quốc gia không còn bị chi phối bởi hệ tư tưởng hay lợi ích tập thể như trước. Ngày nay hầu hết các nước đều muốn ưu tiên cho việc bảo đảm không khí hoà bình, ổn định, các điều kiện quốc tế thuận lợi để tập trung sức phát triển kinh tế, nâng cao đời sống và giải quyết các vấn đề xã hội đang còn bức bách ở trong nước.

Do đó mỗi nước, khi hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại, luôn luôn tính đến lợi ích quốc gia dân tộc của nước mình là trên hết, coi đó là ưu tiên hàng đầu, là mục tiêu cơ bản nhất. Hay nói cách khác, lợi ích quốc gia, dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là động lực chủ yếu của chính sách đối ngoại của tất cả các nước dù lớn hay nhỏ. Điều này đã được thể hiện rõ trong đường lối chính sách, trong chiến lược và sách lược đối ngoại của nhiều nước, thậm chí còn công khai thừa nhận tính chất thực dụng của chính sách đó.

Chính vì vậy mà khía cạnh “*có đi có lại, đôi bên cùng có lợi*” luôn luôn được nêu bật và quán triệt trong quá trình trao đổi, hợp tác giữa các nước. Việc giúp đỡ vô tư, viện trợ không hoàn lại, trên tinh thần quốc tế vô sản như trước đây chỉ là hãn hữu, đặc biệt. Do nguồn vốn nhà nước và các hoạt động đầu tư nhà nước giảm dần so với tư nhân như trên đây đã nêu, do sự phát triển lên trình độ cao hơn của các nước đang phát triển, do nhiều vấn đề kinh tế - xã hội mà bản thân các nước chủ nguồn vốn đang gặp phải, nên điều kiện tiếp nhận vốn và bản thân các hoạt động đầu tư ngày càng thương mại hóa. Những mục tiêu chính trị trong đầu tư giảm bớt ý nghĩa, những hàng rào bảo hộ nói lỏng dần, những khoản viện trợ không hoàn lại ngày càng khan hiếm. Đồng thời, các khoản vốn được cấp, các hoạt động đầu tư được triển khai ngày càng tuân theo mục tiêu lợi nhuận, cùng có lợi và theo các nguyên tắc và điều kiện

thị trường nhiều hơn. Các cơ hội tiếp nhận đầu tư và các quyết định đầu tư ra nước ngoài ngày càng căn cứ vào yêu cầu thị trường hơn.

Ngay các khoản ODA tín dụng chính phủ, hoặc viện trợ của IMF, WB, ADB hay các NGOs, cũng kèm theo các yêu cầu nghiêm ngặt hơn về chất lượng và hiệu quả sử dụng vốn giải ngân, tiêu chuẩn môi trường kinh doanh, sự chuyển dịch cơ cấu, những định hướng chính sách vĩ mô, gắn với tiêu chuẩn kinh tế - xã hội như giảm thiểu tình trạng tham nhũng, tăng cường tính minh bạch, sự phát triển thông tin và nhân quyền, ...

Không những thế, sức ép cạnh tranh trong việc thu hút vốn và triển khai các dự án đầu tư ngày càng trở nên gay gắt hơn, cả trên thị trường nội địa, lẫn trên thị trường khu vực và quốc tế. Đấu thầu công khai và rộng rãi cũng đang trở thành tiêu chuẩn cạnh tranh của môi trường đầu tư và tạo sức ép trực tiếp lên nhiều mặt hoạt động của các quốc gia, “Tạo sân chơi bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế” đang trở thành khẩu hiệu hàng đầu giăng ra trước bất kỳ chính phủ quốc gia và địa phương nào. Bên cạnh đó, thái độ phản ứng trước sự can thiệp của các nước, nhất là các nước có vai trò trong các công việc quốc tế, đối với các sự kiện ở nơi này, nơi khác cũng xuất phát trước hết từ yêu cầu nói trên. Ngày nay các nước không dễ gì hy sinh quyền lợi quốc gia của họ để đi chi viện hoặc can thiệp vào công việc ở các nước khác nếu không nảy ảnh hưởng hoặc đe dọa an ninh và lợi ích quốc gia của họ. Điều đó đòi hỏi các nước trực tiếp liên quan phải chủ động, tự chủ, tự quyết trong các công việc của mình, không thể trông chờ vào sự chi viện, giúp đỡ hay can thiệp một cách vô tư, khảng khái của bên ngoài, cũng không thể chê trách về sự thờ ơ hay thái độ trung lập của một nước nào đó.

Trong bối cảnh đó, cũng như vì các lý do vừa nêu trên, khả năng thu hút viện trợ, giúp đỡ kể cả cho các chương trình mang tính nhân đạo và phát triển từ nguồn cung cấp của các nước khác, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khu vực hay tổ chức phi chính phủ cũng sẽ có những hạn chế nhất định. Hầu như tất cả các khoản giúp đỡ, viện trợ đều kèm theo theo khẩu hiệu, “có đi có lại”, kèm theo các điều kiện mà người nhận viện trợ phải xem xét hoặc phải trả giá, thậm chí bằng sự hy sinh chủ quyền quốc gia.³⁶

³⁶ Những yêu sách của các tổ chức tiền tệ quốc tế đối với Nga là một ví dụ, hay các động cơ kín đáo của một số tổ chức phi chính phủ trong khi giải quyết các vấn đề nhân đạo, và phát triển ở nước này, nước kia trong đó có Việt Nam, là một ví dụ khác. Không phải ngẫu nhiên mà trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã đề cao phương châm phát huy nội lực là chính trong việc hoạch định và thực thi các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nước nhà, đồng thời vẫn nhắc nhở các ngành cần phải đề cao tính tự lực, tự cường, đề cao cảnh giác trong công tác tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

Khía cạnh thứ nhất được nêu ở trên liên quan tới nhận thức, khả năng và sự cân nhắc cần phải có đối với một quốc gia khi họ giữ vai trò của “đầu vào”, là khách thể của sự chi viện từ bên ngoài. Còn khía cạnh thứ hai là khía cạnh liên quan tới sự tỉnh táo, tính toán hợp lý và đôi khi cũng phải có tính thực dụng theo nghĩa đúng đắn của từ này khi quốc gia nào đó giữ vai trò của “đầu ra”, là chủ thể trong việc quyết định chi viện, giúp đỡ hay can thiệp vào công việc ở nơi khác.

Những xu thế phát triển này của tình hình thế giới và khu vực sẽ có tác động to lớn và mãnh mẽ đến tình hình nước ta, trong đó có cả những cơ hội và thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Những thành tựu to lớn của 20 năm đổi mới và hội nhập đã làm cho thế và lực của ta mạnh hơn nhiều. Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường. Đất nước còn nhiều tiềm năng, tình hình chính trị ổn định, môi trường hoà bình, sự liên kết, chủ động HNKQT ngày càng phát triển tạo điều kiện để chúng ta tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực, nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, mở rộng thị trường phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá.

I.2. Yêu cầu đổi mới tư duy nhằm chủ động hội nhập KTQT của Việt nam

I.2.1. Yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với tiến trình HNKQT của Việt nam

a. Yêu cầu đảm bảo độc lập tự chủ và giữ vững an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Thực tiễn cách mạng của dân tộc ta đã khẳng định tầm quan trọng của nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ XHCN. Trong tiến trình chủ động HNKQT những năm tới, chúng ta đứng trước các yêu cầu và đòi hỏi khách quan của thời đại cũng như những yêu cầu chủ quan trong nước. Các chủ trương “Hội nhập nhưng không hoà tan”, HNKQT gắn liền với đảm bảo độc lập, tự chủ, giữ vững an ninh quốc phòng, đảm bảo ổn định chính trị trong nước... được Đảng và Nhà nước ta xác định rõ ràng, đặc biệt cần nhấn mạnh trong thời gian tới khi tiến trình HNKQT diễn ra hết sức sâu rộng. Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đặt ra đối với chúng ta trước tiến trình HNKQT sâu rộng về đảm bảo độc lập tự chủ và giữ vững an ninh quốc phòng, ổn định chính trị được cụ thể hoá như sau:

- Yêu cầu bảo vệ vững chắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, trong quá trình chủ động HNKTQT. Đó chính là nhiệm vụ hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Lịch sử đã để lại nhiều bài học về quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc của dân tộc Việt Nam. Trước tình hình mới, nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc hiện nay và mãi mãi về sau là bảo vệ sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ đất nước, đặc biệt trong bối cảnh chủ động HNKTQT. Thời đại ngày nay, chủ quyền quốc gia đã được pháp lý quốc tế công nhận, bao gồm các quyền về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, phát triển... Tuy nhiên, các thế lực thù địch vẫn chưa từ bỏ âm mưu dùng mọi biện pháp để tác động vào bên trong, xâm phạm chủ quyền quốc gia, lợi dụng những quá trình có xu thế khách quan trên thế giới, như TCH, bảo vệ môi trường, chống ma tuý và tội phạm quốc tế, chống khủng bố.. hoặc sử dụng các chiêu bài dân chủ, nhân quyền để can thiệp và nội bộ, xâm phạm chủ quyền quốc gia. Vì vậy, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trước hết là bảo vệ độc lập, chủ quyền, quyền lợi của quốc gia trong nước và trong quan hệ quốc tế.

- Yêu cầu về bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, bảo vệ nền văn hoá dân tộc. Bảo vệ an ninh quốc gia là làm thất bại mọi âm mưu xâm phạm an ninh đất nước, âm mưu làm mất ổn định bên trong để dễ bề can thiệp từ bên ngoài. An ninh quốc gia gắn liền với trật tự an toàn xã hội, quản lý tốt xã hội, tạo nên sự an sinh, an toàn cho nhân dân là điều kiện để ngăn chặn những âm mưu, thủ đoạn câu kết giữa thế lực bên trong và bên ngoài, lợi dụng việc mất trật tự xã hội, quản lý xã hội lỏng lẻo để gây mất ổn định chính trị. Nền văn hoá Việt nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là tài sản chung của toàn thể dân tộc Việt Nam đã qua bao đời xây dựng nên. Văn hoá là tài sản tinh thần của dân tộc, là động lực phát triển của xã hội. Trong bối cảnh cách mạng khoa học công nghệ, phát triển bùng nổ thông tin, đẩy mạnh giao lưu văn hoá giữa các dân tộc... âm mưu của các thế lực thù địch là áp đặt các giá trị, lối sống của họ, dùng văn hoá độc hại để tác động, làm suy yếu đến chỗ thủ tiêu bản sắc văn hoá ở mỗi nước, mỗi dân tộc. Vì vậy, yêu cầu bảo vệ nền văn hoá dân tộc, chống lại bất kỳ âm mưu thủ đoạn nào nhằm loại bỏ bản sắc dân tộc; bảo vệ nền văn hoá không có nghĩa là đóng cửa với bên ngoài, mà sẵn sàng đón nhận những giá trị tinh hoa văn hoá nhân loại làm giàu hơn bản sắc văn hoá Việt Nam, đồng thời kiên quyết ngăn chặn những văn hoá độc hại.

- Yêu cầu bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN trong quá trình HNKTQT. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, chính quyền các cấp có nhiệm vụ thể chế hoá, cụ thể hoá đường lối của Đảng thành hiện thực cuộc sống. Vì vậy, yêu cầu bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ phải bảo vệ toàn bộ hệ thống tổ chức cấu thành bộ máy Nhà nước ở tất cả các cấp; trong đó xác định rõ nhiệm vụ, vai trò của lực lượng vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng, loại bỏ âm mưu trung lập hoá quân đội, tách rời quân đội ra khỏi chính trị.

- Yêu cầu bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc trong quá trình HNKTQT. Sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo trong 20 năm qua đã thu được những thắng lợi to lớn và rất quan trọng, tạo ra thế và lực mới của đất nước và những điều kiện cần thiết để đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Ngày nay, lợi dụng chủ trương đổi mới và HNKTQT của nước ta, các thế lực thù địch trong và ngoài nước đang tìm cách phê phán đường lối đổi mới, tìm cách tác động làm cho sự nghiệp đổi mới chệch hướng có tác động nguy hại đến tương lai phát triển của đất nước. Vì vậy, bảo vệ sự nghiệp đổi mới là bảo vệ con đường đi đến tương lai tươi sáng của Tổ quốc và dân tộc Việt nam.

Chủ trương HNKTQT trong bối cảnh TCH diễn ra mạnh mẽ, nhưng có nhiều xu hướng vận động phức tạp, hiện nay yêu cầu bảo vệ tổ quốc gắn chặt với bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia. Phát biểu tại Đại hội IX của Đảng, các đoàn đại biểu đến từ các nước tư bản phát triển, đều nhấn mạnh đến mặt trái của toàn cầu hóa mà có người còn nói rằng là TCH tư bản chủ nghĩa. Chúng ta thấy rõ hơn âm mưu thâm độc của một số thế lực đế quốc đang lợi dụng TCH, hội nhập quốc tế để can thiệp vào độc lập chủ quyền các nước, thực hiện chủ nghĩa thực dân kinh tế, xâm lăng văn hoá, vì lợi ích của họ. Yêu cầu về bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ được chủ quyền quốc gia trong quan hệ quốc tế, trên các diễn đàn quốc tế, bảo vệ lợi ích dân tộc trong quá trình mở rộng hợp tác quốc tế và chủ động HNKTQT khu vực và thế giới.

b. Yêu cầu thực hiện chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước về chủ động HNKTQT

Nhận thức được tính tất yếu, cơ hội và nguy cơ của quá trình HNKTQT, Đảng và Nhà nước đề ra đường lối chính sách đối ngoại đúng đắn: thực hiện chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ quốc tế, mở rộng quan hệ, hợp tác với tất cả các nước, các tổ chức quốc tế nhằm tạo môi trường quốc tế thuận lợi để đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, “có

kế hoạch tổng thể tham gia hội nhập kinh tế quốc tế”. Từ đó, trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010 Đảng ta đã khẳng định: “Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan, tiếp tục lôi cuốn các nước và mở rộng trên khắp các lĩnh vực, làm tăng sức ép cạnh tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế”, “...hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh rất phức tạp, đặc biệt là... cuộc đấu tranh chống sự chi phối của các cường quốc kinh tế, các công ty xuyên quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu”.

Cũng cần thấy rằng tác động của HNKTQT đến các nước là không giống nhau. Với Việt Nam, những tác động của HNKTQT mới chỉ bắt đầu, đặc biệt là từ khi công cuộc đổi mới, trong đó có đổi mới tư duy được thực tiễn đất nước khẳng định. Thực tiễn 20 năm đổi mới đất nước đã chỉ rõ từ một nước chậm phát triển, Việt Nam đã thu được những thành tựu rất đáng khích lệ, làm thay đổi toàn diện bộ mặt đất nước. Về mặt kinh tế, chúng ta không chỉ vượt qua được khủng hoảng mà còn không ngừng nâng cao được đời sống nhân dân, có tích lũy cho sản xuất. Trong thời gian qua sự phát triển kinh tế luôn ổn định và đạt mức tăng trưởng cao. Về văn hoá chúng ta đã có được những tiến bộ rõ rệt, nâng cao được đời sống tinh thần của nhân dân. Những di sản của văn hoá truyền thống được khôi phục và phát triển trên cơ sở hiện đại hoá. Những tinh hoa văn hoá của nhân loại được tiếp biến nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân. Về chính trị - xã hội, chúng ta đã từng bước giải quyết việc làm, thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo; môi trường sinh thái ngày một được cải thiện. Cùng với sự phát triển kinh tế, chúng ta đã giữ vững được sự ổn định về an ninh- quốc phòng và chính trị- xã hội, thực hiện dân chủ hoá đời sống xã hội.

Những thành tựu đạt được trong những năm qua gắn liền với công cuộc đổi mới, *yêu cầu đặt ra trong tiến trình HNKTQT trước tiên là đổi mới tư duy, phải nhận thức đầy đủ những ưu thế cũng như những nguy cơ có thể của quá trình HNKTQT* để đề ra được chiến lược phát triển đất nước đúng đắn. Chúng ta hoàn toàn có cơ sở để khẳng định rằng để tranh thủ được các cơ hội mà xu thế HNKTQT đem lại cho sự nghiệp phát triển đất nước và tránh được các nguy cơ của nó, chúng ta phải tiếp tục đổi mới tư duy trên cơ sở của các giá trị truyền thống, trong đó có các giá trị của tư duy truyền thống. Chỉ có như thế mới nâng cao được năng lực tư duy, nâng cao phẩm chất trí tuệ của người

Việt Nam nhằm vận dụng có hiệu quả lợi thế của quá trình HNKTQT vào điều kiện nước ta.

Xét từ góc độ giá trị, có thể khẳng định tư duy truyền thống Việt Nam mang một số giá trị tổng quát như: chủ nghĩa yêu nước; chủ nghĩa nhân văn cao cả; ý chí tự lực, tự cường; tinh thần đoàn kết; tính hiếu học, ham tìm tòi hiểu biết ... Để tận dụng tối đa các ưu thế của quá trình HNKTQT tạo ra, *yêu cầu đặt ra là phải tiếp tục đổi mới tư duy trên cơ sở kế thừa và phát triển các giá trị của tư duy truyền thống.*

Giống như các nước chậm phát triển khác, yêu cầu đặt ra với Việt Nam là phải tận dụng tối đa những lợi thế mà quá trình HNKTQT mang lại. *Các yêu cầu về thu hút vốn đầu tư của nước ngoài, tích cực thực hiện sự chuyển giao công nghệ để có được công nghệ hiện đại, thậm chí hiện đại nhất, phải sử dụng các công nghệ thông tin quốc tế...* Những yếu tố cơ bản của quá trình HNKTQT tạo ra sự tăng trưởng nhảy vọt nhằm rút ngắn khoảng cách và đuổi kịp các nước phát triển. Tuy nhiên, nếu chỉ chú ý đến tăng trưởng mà không tính đến các tác động tiêu cực của nó sẽ là nguy cơ đối với đất nước. Các cuộc khủng hoảng tài chính ở Mê-hi-cô, ở Đông Nam Á và châu Á vừa qua là những minh chứng.

Để thực hiện mục đích cao cả mọi sự phát triển đều vì con người, chúng ta *cần chú trọng kết hợp sự phát triển kinh tế với việc đẩy mạnh tiến bộ xã hội; phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Phát triển kinh tế vừa là đòi hỏi khách quan vừa là điều kiện để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.* Song nếu chỉ chú ý tới kinh tế mà không đặt nó trong mối quan hệ với tiến bộ xã hội và việc bảo vệ môi trường sống thì lợi bất cập hại.

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia đã cho thấy do chỉ chú ý đến phát triển kinh tế mà ít chú ý đến tiến bộ xã hội nên nhiều nơi, nhiều lúc đã dẫn đến sự suy giảm về đạo đức, lối sống cũng như những giá trị nhân văn khác. Cũng như vậy, nếu chỉ chú ý phát triển kinh tế mà không chú ý đến bảo vệ môi trường có thể sẽ dẫn tới những hậu quả khó lường - sự hủy hoại môi trường sống, thậm chí có những nền văn minh đã bị lụi tàn. Đó là những bài học mà chúng ta không được phép bỏ qua. *“Phát triển bền vững” là đòi hỏi và yêu cầu của các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh chủ động HNKTQT.*

Trong quá trình phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta kết hợp sức mạnh của thời đại với sức mạnh dân tộc, kết hợp nội lực với ngoại lực. Xu thế toàn cầu hoá đã mở ra một khả năng và thách thức mới: mỗi vấn đề đặt ra cho mỗi quốc gia cũng đặt ra cho toàn thế giới và ngược lại các vấn đề của thế giới cũng trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng đến từng quốc gia. *Để phát triển, yêu cầu đặt ra là phải thích nghi, phải hoà nhập với đời sống kinh tế thế giới, phải có sự hiểu biết sâu sắc tình hình quốc tế và các vấn đề quốc tế, phát huy nội lực đồng thời tranh thủ được sức mạnh của thời đại cho sự nghiệp phát triển nước nhà.* Muốn tham gia vào quá trình quốc tế hoá có hiệu quả phải biết khai thác các lợi thế của dân tộc, coi trọng nội lực và lợi ích của dân tộc là trên hết, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, phát triển mọi tiềm năng của đất nước.

1.2.2. Yêu cầu về đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, chủ động hội nhập KTQT

a. Yêu cầu về đổi mới tư duy chính trị, kinh tế, xã hội:

Như đã trình bày trong các nội dung ở trên, quá trình đổi mới tư duy mà Đảng ta khởi xướng thực sự đã tạo ra bước ngoặt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước, trong đó có những tác động to lớn tới tiến trình HNKTQT của nước ta. Qua thời gian, đổi mới tư duy mới đó đã dần dần được quán triệt, trở thành những quyết sách cụ thể trong các lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội. Trước bối cảnh TCH đang và sẽ diễn ra gay gắt, việc chủ động HNKTQT ở nước ta sẽ có được những cơ hội, vận hội mới. Tuy nhiên, chắc chắn sẽ đứng trước những nguy cơ và thách thức không nhỏ. Để đạt được những mục tiêu và lộ trình hội nhập, chúng ta đứng trước những yêu cầu sau đây trong việc đổi mới tư duy chính trị, kinh tế xã hội ở nước ta.

- Tiếp tục đổi mới tư duy chính trị:

Đảng ta đã chủ trương tiến hành đổi mới mà trước tiên là đổi mới tư duy. Chủ trương đó đã được thực tiễn 20 năm qua khẳng định. Trên quan điểm chính trị của Đảng, trong những năm tới, quá trình đổi mới tư duy chính trị cần thực hiện theo phương châm nhất quán, lâu dài, thống nhất và đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Tiếp tục thực hiện chủ trương mở rộng quan hệ chính trị ngoại giao với các chính phủ, đảng cầm quyền, tổ chức quốc tế, đặc biệt tranh thủ sự trợ giúp của các định chế tài chính, tiền tệ khu vực và quốc tế như IMF, WB, ADB,... thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại với các nước

trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các nước ASEAN và khu vực Châu Á- Thái Bình Dương.

- Yêu cầu về đẩy mạnh hoạt động đối ngoại quan trọng trong thời gian tới theo phương châm củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và tiếp tục đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Xác định rõ yêu cầu đổi mới tư duy chính trị trong các lĩnh vực:

+ Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy trong các tầng lớp lãnh đạo, quản lý tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy chính trị theo hướng tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế.

+ Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy chính trị, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu.

- Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy chính trị, đảm bảo chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp, thể chế trong bối cảnh chủ động HNKTQT trong thời gian tới

- Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy chính trị trong việc chuẩn bị các tiền đề cần thiết để khẩn trương gia nhập WTO một cách hiệu quả, vững chắc, theo quan điểm chỉ đạo “càng nhanh càng tốt nhưng không phải với bất kỳ giá nào”.

- Trong xu thế lớn của cả thế giới là Hội nhập và Phát triển, việc tiếp tục đổi mới tư duy chính trị sẽ tạo điều kiện hướng đột phá cho đổi mới tư duy kinh tế - xã hội của toàn bộ hệ thống chính trị nước ta, và toàn thể quần chúng nhân dân trong xã hội.

- Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy kinh tế:

Trong tiến trình đổi mới, Việt Nam đã có một bài học kinh nghiệm thành công, được bè bạn quốc tế ghi nhận, đó là chọn đúng và trúng bước đi ban đầu trong từng lĩnh vực đổi mới:

- Khi đề xướng Đổi mới, đã nhấn mạnh đặc biệt là *đổi mới tư duy kinh tế*.

- Khi tiến hành công nghiệp hóa- hiện đại hóa (CNH-HĐH) đất nước, đã lựa chọn CNH-HĐH nông nghiệp - nông thôn là trọng tâm của thời kỳ đầu.

- Khi thực hiện cải cách hành chính nhà nước, thì cải cách thủ tục hành chính là khâu đột phá.

Đổi mới tư duy kinh tế ở Việt Nam được bắt đầu với việc thực hiện mô hình kinh tế Động và Mở. Xét về phương diện tư duy lý luận và tư tưởng chỉ đạo, việc quyết định năng động hóa nền kinh tế đất nước bằng sự thừa nhận và phát triển nhiều thành phần kinh tế, với vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước, là sự đổi mới có ý nghĩa lịch sử. Tiếp đó, là tư duy kinh tế về phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước. Cho tới nay, ta đang phát triển nền KTTT định hướng XHCN, Tuy vậy, trong xu thế TCH và chủ động HNKTQT, việc đổi mới tư duy kinh tế cần đảm bảo được đầy mạnh và tuân thủ các yêu cầu cơ bản sau đây;

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy về phát triển kinh tế. Yêu cầu này đặt ra cho chúng ta là tiếp tục nhận thức rõ là quá trình đổi mới kinh tế của đất nước, tiếp tục tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế của đất nước. Coi rằng, phát triển kinh tế bao gồm không những sự gia tăng GDP, thu nhập; mà còn bao gồm giảm nghèo nàn - lạc hậu, giảm thất nghiệp, giải quyết các vấn đề môi trường sinh thái, đổi mới cơ cấu hành chính - thể chế - kinh tế - xã hội và thái độ ứng xử của con người đối với các quá trình đó.

Ngày nay, phát triển không chỉ giới hạn trong một quốc gia mà gắn chặt với những thay đổi căn bản ở tầm quốc tế, tức liên quan đến quá trình HNKTQT. Thế giới đang tiến đến một khuôn khổ có tính chất toàn cầu. Xu thế này mở ra các cơ hội, đồng thời cũng mang tính thách thức quan trọng bậc nhất đối với một quốc gia. Chúng ta đã nhận thức rõ các biểu hiện lớn của xu thế này và đặt ra cho chúng ta những yêu cầu về đổi mới tư duy kinh tế, đó là:

- Nền KTTT đang trở thành không gian mang tính toàn cầu với xu hướng giảm dần vai trò quản lý trực tiếp kinh tế của các Chính phủ; tăng hiệu quả chống đỡ chu kỳ suy thoái của kinh tế quốc tế. Vì vậy, yêu cầu đổi mới tư duy kinh tế còn thể hiện ở chỗ tiếp tục, nhất quán thực hiện cải cách và đổi mới thể chế KTTT. Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đang chuyển động gia tốc do sự lưu chuyển nhanh với quy mô xuyên quốc gia của các dòng thông tin, tri thức, vốn, công nghệ, dịch vụ, ...; do vai trò ngày càng tăng của các công ty xuyên quốc gia, các doanh nghiệp quốc tế. Tư duy kinh tế ở Việt Nam ta đã đổi mới, nhận rõ KTTT vừa là tiên đề, vừa là môi trường phổ quát cho HNKTQT. Phát triển kinh tế đất nước cần và phải khai thác các mặt tích cực, giảm thiểu các tác động tiêu cực của HNKTQT. Là một xu thế khách

quan, HNKTQT có những tác động tích cực hết sức to lớn như tạo sân chơi rộng rãi cho các chủ thể kinh doanh, tạo mở những nhân tố mới và điều kiện mới cho sự phát triển. Bên cạnh đó, cũng ẩn chứa những rủi ro về kinh tế, chính trị, xã hội.

- Tiếp tục đổi mới tư duy trong xúc tiến và mở rộng thị trường, xác định vai trò quan trọng của thương mại và đầu tư trong quá trình HNKTQT. Thương mại và đầu tư là trụ cột của tăng trưởng và phát triển. Đầu tư là nối dài của thương mại, thương mại là bước phát triển tất yếu của đầu tư. Hai quá trình đó bổ sung cho nhau, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển.

- Trước xu thế thị trường tài chính quốc tế mở rộng và phát triển không ngừng tương ứng với nhịp độ mở rộng thương mại quốc tế, yêu cầu đổi mới tư duy kinh tế còn thể hiện ở chỗ tiếp tục củng cố và đẩy mạnh sự phát triển của thị trường tài chính – tiền tệ và cải cách hệ thống ngân hàng, coi đây là bước đi quan trọng cùng với thị trường hàng hoá - dịch vụ trong quá trình chủ động HNKTQT.

- Một trong những biểu hiện tập trung của sự tác động của HNKTQT tới tư duy kinh tế Việt Nam là sự đổi mới nhận thức về luật pháp, về cơ chế và chính sách trong quá trình gia nhập WTO. Vì vậy, cần tiếp tục đổi mới tư duy, thay đổi cách suy nghĩ, cách làm cho phù hợp với các thông lệ quốc tế, gắn với các lộ trình cụ thể thực hiện các cam kết quốc tế.

- Yêu cầu về đổi mới tư duy về các vấn đề quyền sở hữu trí tuệ, từ nhận thức đến hành động, cần thực hiện nghiêm chỉnh các công ước, điều ước quốc tế như: Công ước Berne, Công ước Pari, Công ước Bruxen, Công ước Giơnevơ, Công ước về bảo vệ giống cây trồng...

Sự tác động của việc gia nhập WTO đã dẫn tới hàng loạt đổi mới, điều chỉnh của Việt Nam về nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế nước ta. Vì vậy, yêu cầu về đổi mới tư duy trong các lĩnh vực: tiếp cận thị trường; chính sách giá cả; trị giá hải quan; chương trình trợ cấp; thực hiện các Hiệp định của WTO về sở hữu trí tuệ (TRIPS)...

- Những điều nêu trên cho thấy HNKTQT nói chung, quá trình gia nhập WTO nói riêng đã tác động rất mạnh tới tư duy kinh tế Việt nam, từ cấp độ Chính phủ tới các Bộ, ngành, địa phương; tác động tới hệ thống Lập pháp và Hành pháp. Song sự tác động của quá trình HNKTQT - về phương diện kinh tế

và tư duy kinh tế - còn diễn ra với cường độ mạnh ở cấp độ các doanh nghiệp nước ta. Chính vì vậy, yêu cầu về đổi mới tư duy kinh tế phải được đặc biệt coi trọng từ Chính phủ đến các doanh nghiệp (2 đối tượng phải thúc đẩy mạnh để đổi mới tư duy kinh tế trong HNKTQT là: doanh nghiệp, cơ quan quản lý kinh tế vĩ mô - đây là 2 lực lượng quyết định trong HNKTQT). Nhân tố quyết định thành công và nhịp độ hội nhập là khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nước ta, trong đó khả năng cạnh tranh của hàng hóa và của doanh nghiệp đóng vai trò then chốt. Chính phủ đã, đang và tiếp tục đổi mới tư duy hoạch định chính sách kinh tế, ban hành các cơ chế, chính sách thông thoáng và hỗ trợ các doanh nghiệp Việt nam trong việc gắn họ với hiệu quả sản xuất - kinh doanh, đặt họ vào môi trường tự vươn lên trong cạnh tranh quốc tế để tồn tại và phát triển.

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy về các vấn đề xã hội

Cùng với tác động tới tư duy chính trị và tư duy kinh tế, HNKTQT đã tác động mạnh tới tư duy xã hội nước ta. Vì vậy, yêu cầu về đổi mới tư duy trong các vấn đề xã hội cũng trở thành một nội dung quan trọng, đặc biệt trong quá trình đổi mới nói chung ở nước ta.

- Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy trong giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội cơ bản. Chính sách xã hội là động lực phát triển kinh tế, phát triển kinh tế tạo điều kiện giải quyết tốt các vấn đề xã hội trong đó:

+ Giáo dục là quốc sách hàng đầu, GD-ĐT và KHCN là động lực phát triển kinh tế.

+ Phát triển nguồn nhân lực đồng bộ với quá trình CNH-HĐH đất nước

+ Phát triển bền vững, bao gồm tăng trưởng kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Đặt con người ở vị trí trung tâm của sự phát triển.

- Cam kết xác định các mục tiêu bao trùm của các chương trình nghị sự của Liên hợp quốc: đẩy lùi nghèo đói, tạo việc làm cho tất cả mọi người, xây dựng xã hội ổn định, an ninh và công bằng...

- Yêu cầu phải đạt tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, tạo môi trường quốc gia và quốc tế thuận lợi cho sự phát triển xã hội, thúc đẩy sự hòa nhập xã hội.

- Yêu cầu về đổi mới tư duy trong tạo lập môi trường kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa - pháp lý để giúp người dân thực hiện phát triển xã hội. Các phương châm mở rộng xã hội hóa thực hiện các chính sách xã hội, dân biết - dân bàn - dân làm - dân kiểm tra là sự đổi mới tư duy xã hội ở nước ta phù hợp với tư tưởng chung của quốc tế.

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy trong triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo với những tư duy rất mới: người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo tự vươn lên là chính; “giúp cần câu hơn là cho xâu cá”; “lá lành đùm lá rách”. Bản bè quốc tế đã thừa nhận xóa đói giảm nghèo là điểm sáng trong phát triển xã hội của Việt Nam một lần nữa làm thế giới cảm phục là thành tựu xóa đói giảm nghèo. Chúng ta mạnh dạn đổi mới tư duy xã hội, khi xác định: khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo.

- Hỗ trợ tạo việc làm cho mọi người là một mục tiêu chính sách cơ bản của quốc gia. Vì vậy, cần đổi mới tư duy trong thực hiện nội dung cam kết quốc tế này, ta đã hoạch định và triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về tạo mở việc làm và ban hành Bộ Luật Lao động (1/1/1995). Triệt để giải phóng tiềm năng sức lao động xã hội. Mọi chế định trong Bộ luật Lao động của ta đều phù hợp với luật pháp Lao động Quốc tế - điều này đã được ILO nhiều lần khẳng định. Chính phủ tạo điều kiện để mọi người tự tạo việc làm và tạo việc làm cho người khác dưới mọi loại hình và hình thức kinh tế, đa dạng sở hữu, đa dạng hình thức phân phối; mở hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm; thực hiện các dự án nhỏ tạo việc làm; mở rộng xuất khẩu lao động để tạo việc làm ở nước ngoài; phát triển thị trường lao động.

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy trong thúc đẩy sự hòa nhập xã hội trên cơ sở phát huy và bảo vệ các quyền con người. Thể hiện cụ thể ở việc tiếp tục triển khai các hoạt động về bảo vệ trẻ em và phụ nữ, bảo trợ người tàn tật và nạn nhân chiến tranh, bảo trợ các trẻ em đặc biệt khó khăn và người già, đổi mới chính sách tôn giáo, chính sách dân tộc, phòng chống tệ nạn - tội phạm...

- Yêu cầu về đổi mới tư duy trong việc đảm bảo cho mọi người dân được giáo dục và chăm sóc sức khỏe ban đầu một cách công bằng. Thể hiện ở

việc nâng cao các chỉ số sức khỏe cơ bản của cộng đồng (cụ thể là của bà mẹ và trẻ em), nâng cao tuổi thọ trung bình và giảm tỷ lệ trẻ em chết yểu, tăng cường y tế cơ sở, mở rộng các dịch vụ y tế.

- Bảo đảm lồng ghép các mục tiêu phát triển xã hội vào các chương trình điều chỉnh cơ cấu. Phải lồng ghép các chương trình xóa đói giảm nghèo, tạo mở việc làm với các chương trình - kế hoạch kinh tế. Tranh thủ các tổ chức WB, IMF, UNDP... trong việc nâng cao chất lượng và tính bền vững của phát triển kinh tế Việt Nam trên cơ sở hỗ trợ người nghèo, sử dụng nhiều lao động (nhất là ở nông thôn).

- Yêu cầu đổi mới tư duy trong đầu tư các nguồn lực cho phát triển xã hội. Đặc biệt, trong quá trình đổi mới tư duy xã hội, cùng với quan niệm quốc tế, ta đã bổ sung quan niệm quốc gia về dịch vụ cơ bản với các nội dung quan trọng: ưu đãi người có công, phòng chống tệ nạn xã hội...

- Tiếp tục đổi mới tư duy trong tăng cường hợp tác vì sự nghiệp phát triển xã hội thông qua LHQ.

- Đổi mới tư duy về các vấn đề phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo đã được tiếp cận với tư duy nhìn thẳng vào sự thật, rất thực tiễn, và đặt lên trên hết là vì cuộc sống của nhân dân ta. Sự đổi mới tư duy xã hội ở đây cần đưa các công cụ nhận thức hiện đại, các công cụ phân tích định lượng, đa nhân tố vào quá trình quản lý Nhà nước các cấp.

- Trên địa hạt lối sống, quan niệm sống, tâm lý xã hội, cần tiếp tục sự đổi mới tư duy xã hội theo hướng tích cực, cũng rất quan trọng. Tính năng động xã hội và tính đồng thuận xã hội tăng lên. Nhiều mặc cảm xã hội đã được tháo gỡ: không còn bị gọi là “con buôn” - mà là thương nhân, không còn là “đi ở” - mà là giúp việc nhà (nghề “ôsin”), đã treo biển tư vấn, dịch vụ cầm đồ, thời trang, mỹ viện... Tâm lý trông chờ, ỷ lại của dân cư giảm đi, chuyển sang “tự cứu mình”, tự vươn lên thoát đói nghèo, lạc hậu. Lớp thanh niên không còn coi con đường tiến thân duy nhất là vào biên chế nhà nước, là vào Đại học, mà có thể học nghề, lập nghiệp trong mọi loại hình và tổ chức kinh tế. Phạm trù “cán bộ” được mở rộng thành Pháp lệnh về cán bộ và công chức. Tâm lý tiểu nông bị thu hẹp. Tư duy và lối sống thực tế hơn. Nam nữ bình đẳng đạt cấp độ cao hơn. Phương thức giải quyết các tranh chấp xã hội, các tệ nạn xã hội ngày càng tiếp cận nhiều hơn với kinh nghiệm quốc tế.

- Nền văn hóa dân tộc được phát triển mạnh với tính đa dạng trong thống nhất. Các di sản văn hóa Việt Nam được quốc tế công nhận, là kết quả cụ thể của sự đổi mới tư duy xã hội theo hướng hội nhập. Sự phục hưng có chọn lọc của Giỗ tổ Hùng Vương, của chùa chiền, đền đài miếu mạo, của gia phả dòng tộc khắp cả nước, sự trân trọng nền văn hóa của các dân tộc thiểu số,... đã là một mặt khác của tư duy hội nhập trên địa hạt này: hội nhập nhưng không đánh mất chính bản sắc dân tộc Việt Nam.

b. Đổi mới cách tiếp cận, phân tích dự báo, đánh giá những vấn đề kinh tế quốc tế, các vấn đề toàn cầu:

Thực tiễn chủ động HNKTQT và chuẩn bị gia nhập WTO trong những năm qua đã mang lại nhận thức ngày một đầy đủ và đúng đắn về vai trò của HNKTQT cũng như các tiếp cận, phân tích và dự báo.

- *Khái niệm về HNKTQT* ngày càng tường minh hơn. HNKTQT có thể được hiểu là sự gắn kết nền kinh tế nước ta và các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu, trong đó mối quan hệ giữa các nước thành viên có sự ràng buộc hoặc theo những quy định chung của khối. Tuy nhiên, cần tiếp tục đổi mới nhận thức, tư duy về HNKTQT, coi đây là quá trình thực hiện chính sách kinh tế mở, tham gia vào các định chế kinh tế, tài chính quốc tế, thực hiện thuận lợi hóa và tự do hóa thương mại, đầu tư và các hoạt động kinh tế đối ngoại khác. Như vậy, HNKTQT có nội dung rất phong phú, nó có thể được hiểu là quá trình phát triển nền kinh tế của nước ta trong mối liên hệ thống nhất với nền kinh tế thế giới.

- Đổi mới tư duy trong phân tích và dự báo các vấn đề kinh tế, xây dựng chiến lược tổng thể phát triển kinh tế- xã hội đất nước. Ngày càng tiếp cận tới các tiêu chuẩn quốc tế. Trong dự báo, ngoài các yếu tố nội tại thì các yếu tố quốc tế ngày càng đóng vai trò quyết định quan trọng.

- Tiếp tục đổi mới tư duy khi đánh giá các vấn đề toàn cầu, các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội quốc tế cần xác định và coi trọng vị thế của nước ta trong mối liên hệ đa phương và song phương, điểm mạnh, điểm yếu cũng như các cơ hội và thách thức của ta trong các vấn đề đó.

c. Đổi mới tư duy ở các cấp, các ngành và các đối tượng

Quá trình hội nhập nói chung, HNKTQT nói riêng đã và đang tiếp tục tác động tới đổi mới tư duy của các loại đối tượng trong nước ta với những

cường độ khác nhau. Việc tiếp tục đổi mới tư duy của các đối tượng này thể hiện cụ thể như sau:

- Đối với cơ quan Nhà nước các cấp, các ngành: HNKTQT đã tác động tới tư duy chính trị - kinh tế - xã hội của các cơ quan Nhà nước từ TW tới tỉnh - thành phố trực thuộc TW và một bộ phận cấp quận - huyện - thị xã. Trong thời gian tới, cần tiếp tục đổi mới tư duy đối với cấp cơ sở (xã - phường - thị trấn), đây là cấp có quan hệ mật thiết, thường xuyên và gần gũi với nhân dân hơn cả..

Yêu cầu về đổi mới tư duy đối với các loại đối tượng này chủ yếu là đổi mới tư duy chiến lược, tư duy chính sách, luật pháp. Rõ nét hơn cả là trên các lĩnh vực: thương mại, dịch vụ, đầu tư, tài chính, ngân hàng, tín dụng; xóa đói giảm nghèo, hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản - an sinh xã hội; môi trường, dân số, phòng chống tội phạm - tệ nạn xã hội. Nhiều cam kết và nghĩa vụ quốc tế đã được thể hiện thành Chương trình hành động của Chính phủ ta, thành các Chương trình Mục tiêu Quốc gia, các dự án tầm quốc gia. Quá trình hội nhập đã và đang tác động tới cơ cấu tổ chức bộ máy công quyền các cấp, thủ tục hành chính, công tác hỗ trợ và kiểm soát tài chính, hải quan ...

- Đối với các tổ chức, doanh nghiệp: HNKTQT đã tác động tới tư duy của khối doanh nghiệp nước ta trên phạm vi cả nước, với các mức độ khác nhau. Thực tiễn cho thấy các doanh nghiệp và hợp tác xã ở khu vực nông thôn còn “xa lạ, bàng quan” với HNKTQT; trong khi các doanh nghiệp ở khu vực đô thị đã và đang lo lắng hơn là vui mừng khi lộ trình HNKTQT ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu. Cần đổi mới tư duy trong các doanh nghiệp, loại bỏ tâm lý lo lắng vì sức cạnh tranh yếu, vì vốn thiếu, vì công nghệ lạc hậu, vì kỹ năng và tay nghề của đội ngũ lao động bất cập, vì phải đối mặt với các tập đoàn kinh doanh lớn nước ngoài, và vì những rủi ro của thị trường khu vực và quốc tế. Biết chấp nhận cạnh tranh khi hội nhập và doanh nghiệp cần chủ động tìm cách vươn lên trong khuôn khổ pháp luật phù hợp với các thông lệ quốc tế.

- Đối với dân cư: Thực tế tác động của HNKTQT mới chủ yếu đến với cư dân thành thị, còn đối với khu vực nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, thì còn mờ nhạt. Tuy nhiên, yêu cầu đổi mới tư duy trong nhân dân về cách tiếp cận, đánh giá các vấn đề quốc tế, về tính chủ động tham gia hội nhập, loại bỏ tâm lý tiêu cực về tác động của hội nhập trong đó có tâm lý quá lo ngại sự áp

đặt của chủ nghĩa đế quốc, về sự mất việc làm, giảm thu nhập trước sự cạnh tranh khốc liệt.

II. TRIỂN VỌNG VỀ TIẾN TRÌNH CHỦ ĐỘNG HNKTQT CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NAY ĐẾN 2010, ĐẶT TRONG TẦM NHÌN 2020

2.1. Triển vọng hội nhập từ nay đến 2010, đặt trong tầm nhìn 2020

Trong tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế hiện nay và một vài thập kỷ tới, chủ động HNKTQT là một chủ trương đúng, phù hợp. Dưới sự chỉ đạo kiên quyết và xuyên suốt của Đảng và Nhà nước, cùng với quá trình đổi mới toàn diện của đất nước, tiến trình HNKTQT của nước ta sẽ tiếp tục được đẩy mạnh ở cả bề rộng lẫn bề sâu.

Quá trình đổi mới kinh tế trong nước theo hướng tự do hoá trong các lĩnh vực kinh tế tiếp tục là một nội dung quan trọng. Đồng thời các bước chuẩn bị mọi mặt để đảm bảo thực hiện tốt các cam kết hội nhập quốc tế của đất nước sẽ được đẩy mạnh hơn vì mốc thời gian hoàn thành các cam kết này ngày càng gần hơn.

Các cơ chế liên kết kinh tế đa phương mà Việt Nam tham gia tiếp tục phát triển theo hướng đẩy nhanh và mạnh hơn tiến trình tự do hoá:

+ WTO đang đàm phán vòng Đô ha với một chương trình nghị sự đầy tham vọng trong nhiều lĩnh vực, trong đó có các lĩnh vực chưa hề được đưa vào vòng đàm phán trong WTO (như lao động, việc làm, môi trường...). Sau vòng đàm phán Đô- ha, các nghĩa vụ về tự do hoá trong nhiều lĩnh vực của WTO sẽ cao hơn trước. Một khi trở thành thành viên của WTO, Việt Nam sẽ phải thực hiện tất cả các quy định hiện có của WTO và cả những quy định mới đạt được trong vòng Đô - ha.

+ ASEAN đang đẩy nhanh tiến trình AFTA, phân lớn mức thuế quan về mức 0% và mở rộng tự do hoá sang lĩnh vực đầu tư, dịch vụ, di chuyển nhân công... tăng cường nỗ lực thu hẹp khoảng cách phát triển, hướng ASEAN trở thành cộng đồng kinh tế ASEAN trong vòng 10-15 năm tới.

+ Các khu vực FTA giữa ASEAN và Trung Quốc, ASEAN với Nhật Bản, với Ấn Độ, với Mỹ cùng với các hình thức liên kết kinh tế dựa trên nguyên tắc tự do hoá thương mại giữa ASEAN với các nước khác (ASEAN

+10, ASEAN +3, ASEAN- EU, ASEAN – MERCOSUR....) đã và đang được thúc đẩy để trở thành hiện thực.

+ Quá trình tự do hoá trong APEC, từng bước xây dựng APEC thành khu vực thương mại tự do. Quá trình tăng cường hợp tác kinh tế trong ASEM theo hướng thuận lợi hoá và tự do hoá đang được phát triển.

+ Quá trình liên kết kinh tế giữa Việt Nam với các nước khác trong khuôn khổ tiểu vùng, các tam giác phát triển... tiếp tục được thúc đẩy.

+ Đồng thời với các tiến trình liên kết đa phương, Việt Nam sẽ tiếp tục thúc đẩy các các tiến trình liên kết kinh tế song phương thông qua đàm phán ký kết các hiệp định thương mại hoặc các hiệp định mậu dịch tự do song phương. Đây là bước đi thực tiễn, hỗ trợ cho tiến trình đa phương. Cho đến nay, chúng ta đã thúc đẩy được hầu hết các cuộc đàm phán song phương.

a. Triển vọng hội nhập kinh tế khu vực:

- Trong thời kỳ tới hội nhập kinh tế khu vực trong khuôn khổ ASEAN sẽ theo cả chiều rộng và chiều sâu, từ khu vực mậu dịch tự do ASEAN đến cộng đồng kinh tế ASEAN. Việc thực hiện AFTA từ 1/1/2006 được hoàn thành cơ bản CEPT/AFTA. Hiệp ước Bali II đã vạch ra viễn cảnh về hình thành cộng đồng ASEAN, trong đó đến năm 2020 xây dựng được cộng đồng kinh tế ASEAN làm trụ cột để tạo lập một thị trường chung tạo ra tiền đề để hình thành liên minh tiền tệ (với đồng tiền ASEAN chung) để tiến sâu hơn đến liên minh kinh tế ASEAN trong những thập kỷ tiếp theo.

- Xu hướng kết ghép khu vực mậu dịch tự do ASEAN với các nước kề cận để mở rộng AFTA và kết ghép với các khu vực mậu dịch tự do kề cận khác để hình thành liên khu vực mậu dịch tự do đang khá rõ nét.

+ Về triển vọng hoàn thành khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA): Tháng 10/2003, Trung Quốc đã tham gia ký "Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á - TAC" tại Bali.

Như vậy, triển vọng đến năm 2010 sẽ hình thành ACFTA và trong tương lai xa, từ ACFTA sẽ rất có thể thị trường chung ASEAN - Trung Quốc và hơn nữa hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN - Trung Quốc. Nếu xây dựng thành công ACFTA thì đây sẽ là khu vực mậu dịch tự do lớn. Hiện nay, hai bên ASEAN và Trung Quốc đã thoả thuận ưu tiên hợp tác trong năm lĩnh vực: nông nghiệp, thông tin, khai thác nguồn tài nguyên, nhân lực, đầu tư.

+ Về triển vọng hình thành AFTA - CERFTA: Khả năng hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Australia và New Zealand (AFTA - CERFTA) cũng đang đến gần, mở ra một hướng mới trong liên kết kinh tế khu vực. Thực chất CER là liên kết kinh tế và tự do hoá thương mại trong khuôn khổ quan hệ song phương giữa Australia và New Zealand.

Như vậy, triển vọng đến năm 2010, AFTA - CERFTA có thể sẽ bắt đầu được hình thành và đến năm 2020 sẽ xây dựng xong. Khi đó, theo lộ trình đã được xác định giữa ASEAN và Trung Quốc thì ACFTA được hình thành vào năm 2010 nên giai đoạn 2010 - 2020 rất có thể sẽ là thời kỳ hình thành AFTA - CERFTA.

+ Về triển vọng hợp tác kinh tế ASEAN - Đông Á (ASEAN + 3): Tại Hội nghị cấp cao ASEAN VI, tổ chức ở Hà Nội, các nước hữu quan đã xác lập một cơ chế hợp tác cao thường xuyên giữa ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc nhân dịp Hội nghị cấp cao ASEAN chính thức và Hội nghị cấp cao không chính thức theo công thức ASEAN + 3 và ASEAN + 1. Với cơ chế hợp tác này sẽ tạo điều kiện cho thương mại ASEAN mở rộng thị trường, gia tăng đầu tư, thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực, hợp tác xoá đói giảm nghèo, chuyển giao công nghệ. Cơ chế hợp tác ASEAN + 3 cũng đang được Ấn Độ và Hoa Kỳ hưởng ứng, xem xét. Một số nhà kinh tế dự báo trong tương lai gần, rất có thể cả Ấn Độ và Hoa Kỳ sẽ tham gia xác lập cơ chế hợp tác ASEAN + 5 (Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ). Đến nay Ấn Độ đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện với ASEAN, Hàn Quốc đang đàm phán.

+ Triển vọng hình thành các khu vực mậu dịch tự do khu biệt song phương trên cơ sở các Hiệp định thương mại tự do song phương giữa các nước trong ASEAN với các nước ngoài ASEAN:

Tiếp sau Singapore và Nhật Bản ký Hiệp định thương mại tự do song phương với tên gọi chính thức "Hiệp định kinh tế Nhật Bản - Singapore trong kỷ nguyên hợp tác mới" vào ngày 13/1/2002 (theo đó hàng hóa của Nhật xuất sang Singapore sẽ được Singapore miễn thuế nhập khẩu và ngược lại 98% các mặt hàng của Singapore xuất sang Nhật Bản sẽ được Nhật Bản miễn thuế), năm 2003 Thái Lan cũng đã cùng Trung Quốc ký Hiệp định thương mại tự do song phương. Sau hai sự kiện này, nhiều nước ASEAN khác cũng đang xem xét việc ký Hiệp định thương mại tự do song phương với các nước ngoài ASEAN, đã đẩy lên một xu thế mới trong liên kết kinh tế quốc tế, đó là xu thế

hình thành các khu vực thương mại tự do song phương có tính khu biệt hoá (riêng rẽ).

Tuy nhiên, triển vọng HNKTQT ở khu vực cần phải được nhận thức rõ hơn những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, việc hướng tới xây dựng cộng đồng ASEAN (và trước hết là cộng đồng kinh tế của những đối tác yếu) đầu là bước phát triển tiếp theo của AFTA và các lộ trình cam kết đã thực thi, ASEAN vẫn là một khu vực thiếu gắn kết trên thực tế, có quyết tâm chính trị nhưng thiếu các điều kiện thực hiện, nhất là về mức độ hội nhập của doanh nghiệp, sự bổ sung lẫn nhau trong hệ thống phân công lao động nội khối và thiếu hẳn cơ chế phối hợp chính sách.

Thứ hai, chênh lệch phát triển lớn, nhiều khác biệt giữa các nước thành viên và thường bị cuốn theo trong tính toán chiến lược và chính sách của nước bên ngoài.

Thứ ba, các nguyên tắc hợp tác “nền tảng” đang có nguy cơ bị lung lay do chỗ các yêu cầu hợp tác đang đặt ra phải thay đổi, bổ sung bằng các nguyên tắc mới: nguyên tắc đa số quyết định, nguyên tắc 2+X và trên thực tế, khuynh hướng hợp tác tay đôi ngay trong khối đang đưa đến khả năng ly tâm của các nước thành viên trước các nỗ lực trung.

Thứ tư, trong điều kiện nguồn lực bị hạn chế, sự tham gia cùng lúc nhiều lộ trình hội nhập, kể các hợp tác tiểu vùng đang khiến cho nhiều nước ASEAN khó khăn khi giải quyết các vấn đề bên trong của mình.

Vì vậy, để đóng vai trò “điều phối” trong Đông Á, ASEAN không thể chỉ bằng lòng với các sáng kiến hội nhập nội khối như hiện nay. Trên thực tế, từ Chương trình hành động Viên Chăn (11.2004), ASEAN đã và đang tích cực đẩy mạnh lộ trình hội nhập nhanh 11 lĩnh vực ưu tiên (đưa thời gian giảm thuế suất xuống 0% sớm hơn 3 năm, tức là vào năm 2007 cho ASEAN 6 thay vì 2010 và vào năm 2012 cho các nước Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam thay vì 2015 như đã cam kết). Dĩ nhiên, đi liền với quá trình này là sáng kiến gia tăng các hội nhập về lao động có kỹ năng, một phần về vốn và tạo dựng ASEAN có một thể chế liên kết chặt chẽ, có tính pháp lý hơn – một hình ảnh tích cực hơn trong con mắt của cộng đồng quốc tế. Cần nhấn mạnh một vấn đề quan trọng là các tiến trình hội nhập của ASEAN chỉ có thể phát triển thuận lợi nếu đồng thời ASEAN ủng hộ và tích cực hội nhập sâu hơn vào các tiến trình hợp tác Đông Á, Châu Á - Thái Bình Dương.

+ *Triển vọng trong quan hệ APEC*

Trong những năm gần đây, các nước thành viên APEC chiếm tới 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời Việt Nam cũng được hưởng lợi từ các dự án, chương trình đào tạo hỗ trợ, xây dựng năng lực của APEC. Dự kiến trong những năm tới, xuất khẩu của Việt Nam vào các nước APEC tiếp tục ở mức cao. Hơn nữa, với tư cách là thành viên APEC, Việt Nam có điều kiện gặp gỡ, trao đổi thường xuyên với các nền kinh tế thành viên khác, qua đó nâng cao hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, góp phần cải thiện cơ bản và thúc đẩy quan hệ hữu nghị hợp tác song phương khác. Trên cơ sở đó, Việt Nam có thêm nhiều đối tác lớn với vị trí địa lý gần gũi như ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc và các quốc gia xã hội chủ nghĩa như Nga, Mỹ, Úc.. Việt Nam rất tích cực tham gia vào các chương trình liên quan tới doanh nghiệp trong khuôn khổ APEC. Ngoài các chương trình hợp tác kinh tế Việt Nam cũng tích cực tham gia nhiều hoạt động của APEC mang tính chất xã hội như hoạt động của phụ nữ, thanh niên, người khuyết tật.

Thời gian tới, Việt Nam tập trung dành ưu tiên cho Chương trình Hợp tác kinh tế - kỹ thuật (ECOTECH). Triển vọng về hợp tác đa phương với APEC cũng như với các nước thành viên trong những năm tới sẽ là rất lớn, tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội mới và những lợi thế mới trong quá trình phát triển và hội nhập KTQT.

Việc Việt Nam tham gia APEC sẽ tạo ra nhiều kinh nghiệm, kiến thức để Việt Nam hội nhập với các tổ chức khác, đẩy nhanh tiến trình đàm phán gia nhập WTO. Mặt khác, với 19/21 thành viên của APEC đã gia nhập WTO, Việt Nam có thể tranh thủ được sự ủng hộ của các nước thành viên trong vận động vào WTO đồng thời tự mình nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường pháp lý và đầu tư cho phù hợp với các định chế của các tổ chức khu vực và quốc tế. Trong thời gian tới, thị trường APEC sẽ tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam trong thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài và gia tăng khối lượng thương mại với các đối tác APEC ở mức cao hơn. Hiện nay, 75% nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trên 5% viện trợ không hoàn lại vào Việt Nam là từ các nước APEC. Tuy nhiên, Việc nước ta tham gia và APEC cũng có nhiều bất lợi hơn so với các thành viên khác vì chúng ta là nước đang phát triển, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi và nhất là đang đàm phán gia nhập WTO, những hạn chế do tham gia APEC, nhất là khả năng phát huy những kết quả đạt được của APEC liên quan đến tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại.

+Triển vọng hợp tác với ASEM

Về kết quả hoạt động của tiến trình ASEM cho đến nay: sau khi ra đời tháng 3/1996, tiến trình ASEM đã được mở rộng và phát triển nhanh chóng trên cả ba lĩnh vực chính trị, kinh tế và các lĩnh vực khác.

Về kinh tế, nhiều kênh trao đổi hợp tác đó được hình thành trong các lĩnh vực: thương mại, đầu tư, tài chính, hải quan, khoa học công nghệ, hạ tầng cơ sở, doanh nghiệp nhỏ và vừa,... tạo cơ sở cho quan hệ đối tác mạnh mẽ hơn giữa hai châu lục. Nổi bật là ASEM đã thiết lập trang web về thông tin thương mại (ASEM Connect), lập ra "Nhóm chuyên gia về đầu tư - IEG", lập "Quý tín thác ASEM" tại Ngân hàng Thế giới để giúp các nước châu Á khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính và đang triển khai "kế hoạch thuận lợi hóa thương mại - TFAP" và "Kế hoạch xúc tiến đầu tư - IPAP". Ngoài ra, căn cứ "Diễn đàn doanh nghiệp Á - Âu" (hình thành từ tháng 10/1996 và là một trong những kênh chính thức trong ASEM), Hội nghị doanh nghiệp Á - Âu, Hội nghị ASEM về các doanh nghiệp nhỏ và vừa, mạng hợp tác giữa các trung tâm doanh nghiệp nhỏ và vừa,... để tăng cường đóng góp của các doanh nghiệp trong tiến trình này.

Hiện nay, Việt Nam đang bước đầu có các nghiên cứu về khả năng ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương với các thị trường trọng điểm như Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Nhật Bản, , Việt Nam - EU, Việt Nam - LB Nga.

b. Triển vọng hội nhập kinh tế thế giới thời kỳ đến 2010, tầm nhìn đến 2020

- Triển vọng gia nhập WTO: Đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đang chủ động, tích cực tiến hành các cuộc đàm phán song phương với các thành viên thuộc Ban công tác để tiến tới ký thoả thuận kết thúc đàm phán song phương; đồng thời chuẩn bị các văn bản cuối cùng là Nghị định thư gia nhập WTO.

Theo các chuyên gia về đàm phán gia nhập WTO, để có thể được kết nạp vào "Đại gia đình WTO", Việt Nam phải kết thúc toàn bộ các cuộc đàm phán song phương và đa phương, hoàn tất các dự thảo văn kiện (nhất thiết phải có cho việc kết nạp là "Báo cáo của Ban công tác" và Nghị định thư cho việc gia nhập), để Ban thư ký WTO có thời gian làm các thủ tục cần thiết. Có thể năm 2006 Việt Nam sẽ được kết nạp vào WTO.

- Triển vọng Việt Nam tham gia các liên kết kinh tế thế giới và các tổ chức kinh tế toàn cầu (không kể WTO):

Tiếp theo ASEAN, ASEM, APEC, WTO, và với những tiền đề đã được tạo ra từ việc hội nhập các tổ chức KTQT này, cùng với các xu thế mới của thời đại dưới tác động của TCH kinh tế (phát triển kinh tế tri thức, thương mại điện tử, sự bành trướng của các TNC,...) Việt Nam có nhiều thuận lợi để hội nhập sâu hơn, rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

Cùng với việc thực hiện đầy đủ các điều ước quốc tế đa phương và song phương đã ký kết, hội nhập sâu hơn vào các tổ chức kinh tế quốc tế mà Việt Nam đã gia nhập, trong thời kỳ tới, Việt Nam vừa tiếp tục gia nhập một số tổ chức kinh tế quốc tế thích hợp vừa xúc tiến ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương với các đối tác đa dạng nhằm thiết lập các quan hệ kinh tế - thương mại tự do song phương đan chéo nhau, phù hợp với xu hướng mới trong liên kết kinh tế quốc tế (xu hướng liên kết đan chéo nhau).

Như vậy, trong 2 thập kỷ tới, HNKTQT của Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển. Nền kinh tế Việt Nam sẽ càng gắn bó và tùy thuộc vào thị trường thế giới do mức độ tự do hoá và mở cửa của nền KTTT nước ta sẽ cao hơn. Tuy nhiên, về cơ bản mức độ liên kết kinh tế quốc tế của nước ta vẫn sẽ chỉ ở nấc thang thứ hai trong 5 nấc phát triển của tiến trình liên kết kinh tế quốc tế (tự do hoá mậu dịch: trong khuôn khổ AFTA, ACFTA, AJFTA, APEC...) và sẽ cao hơn theo hướng gắn với một thị trường chung khi Cộng đồng kinh tế ASEAN trở thành hiện thực.

2.2. Dự báo những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong tiến trình chủ động HNKTQT:

Quá trình HNKTQT sâu rộng hơn dưới tác động tích cực và tiêu cực đặt ra cho nước ta nhiều cơ hội và thách thức. Chúng đan xen nhau, tương tác với nhau, nhưng tương quan giữa cơ hội và thách thức là khó định lượng một cách chi tiết và cụ thể. Song, về cơ bản chúng ta có thể dự báo một số nét lớn sau đây:

2.2.1. Các cơ hội và vận hội của HNKTQT

- HNKTQT sâu rộng sẽ góp phần nâng cao khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi hơn để các doanh nghiệp của Việt Nam tiếp cận được các nguồn cung cấp đầu vào cho sản xuất kinh doanh với giá cả cạnh tranh, từ đó giảm đáng kể chi phí sản xuất kinh doanh

Quá trình HNKTQT sẽ mở rộng các thị trường trong nước và quốc tế của Việt Nam cả trên phương diện chiều rộng lẫn chiều sâu nhờ việc giảm hoặc xoá bỏ các rào cản thương mại và hạn chế được sự phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, nhờ các chương trình kích cầu, hỗ trợ xuất khẩu dưới nhiều hình thức và xúc tiến thương mại, đầu tư của Chính phủ cộng với nỗ lực tiếp cận và khai thác thị trường của các doanh nghiệp, khả năng tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ do các doanh nghiệp của nước ta sản xuất được nâng lên nhiều. Trên thực tế, từ đầu những năm 1990 đến nay, với chiến lược mở cửa hướng về xuất khẩu, hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta phát triển rất nhanh, mạnh, đạt mức tăng trưởng cao hơn 2-3 lần so với mức tăng trưởng GDP.

Do được hưởng các ưu đãi thương mại và đầu tư, các doanh nghiệp của Việt Nam sẽ vượt qua được các khó khăn, rào cản để tiếp cận các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh với giá cả cạnh tranh, đặc biệt là các yếu tố quan trọng như: (1) các nguồn tín dụng đa dạng và thị trường vốn ở cả trong lẫn ngoài nước. Trong nhiều trường hợp, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ được hưởng nhiều khoản tín dụng hoặc hỗ trợ đáng kể từ các chương trình của Chính phủ hoặc các chương trình hợp tác trong khuôn khổ đa phương (APEC, ASEAN, WB, ADB...). (2) Các thị trường cung cấp thiết bị máy móc, công nghệ và nguyên vật liệu, chuyên gia, tư vấn kỹ thuật cần thiết cho sản xuất kinh doanh. (3) các đối tác nước ngoài để liên doanh, liên kết trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- HNKTQT góp phần làm tăng khả năng thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, đồng thời tạo thuận lợi để các nhà đầu tư Việt Nam vươn ra thị trường quốc tế; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp.

Nhờ thực hiện tự do hoá các hoạt động kinh tế và mở cửa thị trường, môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh không ngừng được cải thiện, khả năng thu hút đầu tư và các nguồn vốn khác ở trong và ngoài nước tăng lên rõ rệt³⁷. Việc lưu thông ngày càng tự do cho phép nhiều doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam thâm nhập và mở rộng thị trường làm ăn ở nước ngoài, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh tại các thị trường đó với hiệu quả lớn hơn. Thực tế trong

³⁷ Trong hơn 10 năm qua, nước ta đã thu hút hơn 40 tỷ USD, hơn 15 tỷ ODA từ các chính phủ và tổ chức quốc tế. Ngoài ra, hàng năm chúng ta cũng thu hút được khoảng 2 tỷ USD từ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài gửi về cho thân nhân trong nước và hàng trăm nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách và khu vực doanh nhân.

những năm gần đây, ngày càng có nhiều doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài với số vốn lên tới hàng trăm triệu USD. Cùng với tiến trình HNKTQT sâu rộng hơn, đầu tư của Việt Nam sang các nước sẽ tăng mạnh trong những năm tới.

Nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của các doanh nghiệp là yêu cầu tối quan trọng trong quá trình HNKTQT. Để đáp ứng được yêu cầu đó, chúng ta phải tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng chủ động hội nhập, tập trung nhiều hơn vào các ngành có lợi thế để đảm bảo cạnh tranh thắng lợi trong quá trình hội nhập. Đồng thời, các doanh nghiệp của Việt Nam phải nỗ lực không ngừng đổi mới để tăng khả năng cạnh tranh, đứng vững tại thị trường trong nước và vươn ra thị trường quốc tế.

- HNKTQT tạo động lực và điều kiện để nâng cao trình độ, chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng cán bộ, doanh nhân, nhân công, theo kịp dân với trình độ quốc tế. Quá trình HNKTQT đòi hỏi đội ngũ cán bộ, các nhà quản lý, doanh nghiệp và những người lao động phải có hiểu biết về thương mại quốc tế và HNKTQT, có trình độ chuyên môn, tay nghề và năng lực quản lý cao, ngoại ngữ tốt, có khả năng làm việc trong và ngoài nước một cách thuận lợi. Quá trình HNKTQT cũng tạo ra môi trường và điều kiện giúp rèn luyện đội ngũ cán bộ, doanh nhân và nhân công của nước ta lớn lên không ngừng về nhiều mặt, đáp ứng ngày càng cao yêu cầu của tiến trình HNKTQT.

- HNKTQT tạo động lực mạnh mẽ cho quá trình đổi mới toàn diện trong nước. HNKTQT gắn chặt với đổi mới toàn diện đất nước. Hai quá trình này bổ trợ cho nhau và phải diễn ra song hành. Hội nhập đòi hỏi phải có những đổi mới phù hợp ở bên trong nhằm tạo cơ sở, tiền đề để nước ta tham gia các tổ chức, định chế kinh tế quốc tế và đảm bảo thực hiện được các cam kết hội nhập, làm cho quá trình này thực sự hiệu quả. Những yêu cầu mà HNKTQT đặt ra đối với quá trình đổi mới không chỉ dừng lại ở đổi mới và cải cách kinh tế mà còn ở tất cả các lĩnh vực như chính trị, an ninh- quốc phòng, xã hội, lập pháp, tư pháp, hành chính và giáo dục.

+ Về chính trị, tư tưởng, để thực hiện tốt HNKTQT cần đổi mới mạnh mẽ tư duy và quan niệm trong các vấn đề như bóc lột, dân chủ, độc lập.... Về cơ bản, quá trình đổi mới tư duy chính trị tất yếu gắn với cải cách về thể chế chính trị- xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển KTTT định hướng XHCN, hội nhập trong xu thế TCH và nhu cầu phát triển của xã hội theo hướng dân chủ, công bằng, văn minh. Sự đổi mới tư duy trong lĩnh vực này chậm trễ ngày nào

thì sẽ gây khó khăn và kìm hãm cho sự phát triển kinh tế và việc thực hiện các cam kết HNKTQT .

+ Về an ninh quốc phòng: sự phát triển của xu thế TCH trên thế giới và tiến trình HNKTQT ngày càng sâu rộng hơn của nước ta cũng đặt ra yêu cầu đổi mới trong quan niệm về an ninh quốc phòng và tư duy chiến lược nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng trong hoàn cảnh mới. Ngày nay, chúng ta không thể theo đuổi chiến lược đảm bảo an ninh quốc gia trên cơ sở xây dựng một lực lượng quân sự đông đảo như cách tư duy truyền thống. Tư duy chiến lược phù hợp trong thời đại toàn cầu hoá và kinh tế tri thức phải dựa trên nền tảng của một nền kinh tế phát triển bền vững và có sức cạnh tranh cao, trình độ làm chủ cao về khoa học công nghệ, một mạng lưới đan xen các mối quan hệ quốc tế đa dạng, nhiều chiều, một Nhà nước dân chủ và hiệu quả.

+ Trong lĩnh vực lập pháp và tư pháp: HNKTQT đòi hỏi phải có những đổi mới trong phương thức, quy trình lập pháp cũng như là nội dung nhằm kịp thời xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp có chất lượng đáp ứng đúng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và cho phép Việt Nam hội nhập được với thế giới. Hệ thống tư pháp cũng cần có những cải cách quan trọng cả về mặt thể chế quy trình, con người và chất lượng dịch vụ tư pháp. Đổi mới trong lĩnh vực tư pháp cần theo hướng nâng cao tính độc lập, khách quan, năng lực giải quyết, tăng cường khả năng thực thi, nâng cao trình độ cán bộ chuyên môn...

+ Trong lĩnh vực hành chính: HNKTQT đòi hỏi bộ máy hành chính hiện nay của Việt Nam phải kịp thời đổi mới nhằm đảm bảo tốt chức năng quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội ở nước ta. Một nền hành chính mạnh, hiệu quả, trong sạch và có đủ năng lực sẽ tạo điều kiện cho phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp.

+ Về giáo dục - đào tạo: sự nghiệp phát triển kinh tế trong bối cảnh HNKTQT cũng đặt ra yêu cầu đổi mới kịp thời nền giáo dục đất nước vốn được xây dựng trên nền tảng của hệ thống chính trị XHCN đã thay đổi nhiều trong thời gian qua. Nền giáo dục và đào tạo của nước ta hiện nay cần có các cải cách mạnh để nâng cao chất lượng và các nội dung đào tạo cho thiết thực với yêu cầu đổi mới giáo dục và nâng cao trình độ của nguồn nhân lực đất nước trong điều kiện HNKTQT.

- *HNKTQT tạo điều kiện để tận dụng các nguồn ngoại lực và điều kiện quốc tế thuận lợi, phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của đất nước cho sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội: Nhờ phát triển kinh tế, Nhà nước có điều kiện giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội (xoá đói giảm nghèo, phát triển vùng sâu vùng xa, phát triển văn hoá, giáo dục, giải quyết công bằng xã hội....). Mặt khác, cũng nhờ vậy, đời sống nhân dân được nâng cao, do thu nhập tăng và có điều kiện tiếp cận và hưởng thụ các sản phẩm vật chất và tinh thần một cách đa dạng và phong phú từ các nước trên thế giới với chi phí rẻ hơn. Nhiều người trong xã hội sẽ có các điều kiện được học hành, đào tạo và làm việc với thu nhập tốt hơn, được phát triển toàn diện hơn về nhiều mặt.*

- *HNKTQT sẽ làm cho khoảng cách phát triển của đất nước so với các nước trên thế giới dần bị thu hẹp: Duy trì được mức độ tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định là kết quả của nỗ lực đổi mới và HNKTQT của đất nước trong nhiều năm qua. Trong những năm tới, chúng ta vẫn có cơ hội để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhờ tận dụng được các cơ hội thuận lợi do tiến trình hội nhập KTQT sâu rộng hơn đem lại. Điều này sẽ giúp thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.*

- *HNKTQT góp phần nâng cao uy tín quốc tế của nước ta, tạo cho nước ta có vị thế vững chắc hơn trong quan hệ quốc tế, đặc biệt tránh được những bất lợi, sự phân biệt đối xử trong quan hệ kinh tế – thương mại quốc tế và trong xử lý các vấn đề quốc tế có liên quan đến lợi ích của nước ta.*

- *HNKTQT góp phần giữ vững hoà bình, ổn định khu vực và thế giới thông qua vai trò điều hoà lợi ích và ràng buộc trách nhiệm giữa các nước trong khuôn khổ các tổ chức, định chế quốc tế, hạn chế hành xử có tính độc quyền gây xung đột giữa các quốc gia thành viên.*

2.2.2. Những thách thức và khó khăn đối với Việt Nam trong tiến trình HNKTQT trong thời gian tới

- *Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của hàng hoá và dịch vụ nước ngoài đặt các doanh nghiệp trước nguy cơ mất chỗ đứng ngay trên sân nhà. Trong những năm tới, Việt Nam sẽ phải thực hiện nhiều cam kết quan trọng về tự do hoá và mở cửa thị trường ở mức cao và phạm vi rộng hơn theo các lộ trình AFTA, AIA, AFAS, APEC, WTO, BTA... Việc thực hiện các cam kết nói*

trên sẽ càng ngày càng đặt hàng hoá, dịch vụ và các nhà đầu tư Việt Nam đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của hàng hoá, dịch vụ và các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt từ các nước ASEAN, Trung Quốc, Mỹ và nhiều nước khác... Cạnh tranh khốc liệt gia tăng sẽ là nguy cơ gây phá sản đối với những ngành kinh tế và những doanh nghiệp kém hiệu quả, khả năng cạnh tranh thấp, từ đó có thể gây xáo trộn các chỉ số kinh tế vĩ mô như: công ăn việc làm, lạm phát...

Thách thức của sức cạnh tranh lại càng thêm nghiêm trọng hơn trong tình hình nước ta tiến hành chủ động HNKTQT từ một nền kinh tế kém hiệu quả, kém phát triển, năng lực cạnh tranh thấp. Trừ một số ít mặt hàng, lĩnh vực có khả năng cạnh tranh, đại bộ phận các hàng hoá, dịch vụ của Việt Nam có sức cạnh tranh kém. Phần lớn các doanh nghiệp Việt nam có quy mô nhỏ, sử dụng máy móc kỹ thuật và công nghệ cũ, lạc hậu, yếu kém trong quản lý, vì vậy còn rất yếu về khả năng cạnh tranh. Môi trường kinh doanh ở nước ta mặc dù đã được cải thiện đáng kể, song vẫn còn nhiều vấn đề gây khó khăn khiến chi phí của các doanh nghiệp hoạt động đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam cao hơn nhiều nước trong khu vực, điều này ảnh hưởng bất lợi tới khả năng và năng lực cạnh tranh của Việt nam.

- Hạn chế trong đổi mới tư duy, đặc biệt là tư duy kinh tế, tư duy chính trị nhằm giải quyết những nhiệm vụ, lĩnh vực trọng yếu trong quá trình HNKTQT:

+ Nhận thức và quyết tâm tiến hành HNKTQT còn thiếu, sự chỉ đạo đôi lúc chưa nhất quán và kiên quyết; ngay trong tư duy của những người lãnh đạo còn chưa thể hiện được sự thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành địa phương và doanh nghiệp.

+ Tư duy về một hệ thống pháp luật và các quy định về kinh tế, thương mại và các lĩnh vực có liên quan một cách hoàn chỉnh chưa được chú trọng quan tâm; nhận thức về những công việc như thực thi nghĩa vụ, các cam kết quốc tế, chế độ đãi ngộ quốc gia, cạnh tranh bình đẳng, sở hữu trí tuệ... còn hạn chế.

+ Tư duy đổi mới và cải cách trong lĩnh vực hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính và nạn tham nhũng còn phổ biến làm tăng chi phí trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quá trình HNKTQT.

+ Tư duy cải cách, điều chỉnh cơ cấu kinh tế cũng còn thiếu năng động.

- *HNKTQT có thể làm tăng nguy cơ chia rẽ và mâu thuẫn giữa các nhóm xã hội có lợi ích gắn với bảo hộ hoặc mở cửa của nền kinh tế; đồng thời gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng và các tầng lớp dân cư.* Quá trình tự do hoá và mở cửa nền kinh tế không phân chia đều các lợi ích và thua thiệt cho mọi người trong xã hội. Nhìn chung các nhà sản xuất trong nước sẽ chịu sức ép cạnh tranh mạnh hơn từ bên ngoài khi các hàng rào thuế quan và phi thuế quan bị hạ thấp hoặc xoá bỏ và họ buộc phải bán các sản phẩm của mình với giá thấp hơn khi còn được bảo hộ. Vì vậy, về cơ bản họ sẽ bị thua thiệt, đặc biệt liên quan tới các doanh nghiệp Nhà nước hiện nay; những doanh nghiệp này thường lo ngại về khả năng của mình nếu như mở cửa nền kinh tế trong quá trình HNKTQT.

Ở Việt Nam, khu vực doanh nghiệp Nhà nước nhìn chung sẽ chịu tác động mạnh bởi quá trình HNKTQT, vì rất nhiều biện pháp bảo hộ đang được áp dụng, độc quyền và đặc quyền đang tồn tại. Trước sau chắc chắn cũng phải loại bỏ dần những rào cản. Ngoài một bộ phận (những người sản xuất và những người lao động trong các doanh nghiệp) được hưởng lợi từ chính sách bảo hộ của Nhà nước, phần còn lại trong xã hội phải gánh chịu những thiệt thòi vì họ phải trả giá cao hơn cho những hàng hoá dịch vụ được bảo hộ.

Khuynh hướng tự nhiên tất yếu của quá trình HNKTQT là có những vùng do được hưởng lợi thế sẽ thu hút được nhiều đầu tư và phát triển mạnh, trong khi nhiều vùng sau nhiều năm vẫn không thể phát triển. Trong xã hội cũng có một bộ phận giàu có lên nhanh chóng và một bộ phận vẫn sống trong nghèo khổ, càng hội nhập sâu, khoảng cách chênh lệch sẽ ngày càng lớn.

- *Tiến trình HNKTQT sâu rộng hơn sẽ làm tăng nguy cơ làm nền kinh tế nước ta phụ thuộc nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới.* Đặc biệt, ta không thể không bị ảnh hưởng từ các trung tâm kinh tế lớn như Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, EU... nếu chúng ta không có chiến lược và chính sách đối với từng loại thị trường ở những nước này, phải dự báo được những biến động có khả năng xảy ra. Do vậy, sẽ làm giảm khả năng độc lập tự chủ về kinh tế, chính trị. Đây là một thách thức lớn chúng ta cần tập trung và có biện pháp xử lý.

- *HNKTQT có thể làm xói mòn các giá trị văn hoá truyền thống.* Quá trình HNKTQT làm tăng khả năng giao lưu quốc tế và tính tương đồng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Các nước phát triển có nền văn hoá tiên tiến,

hiện đại thường có ảnh hưởng nhiều hơn đến nước khác thông qua con đường kinh tế. Những giá trị văn hoá xã hội vốn dĩ xuất phát từ một nước được thừa nhận và trở thành những giá trị gần như chung cho các xã hội khác nhau. Nhiều giá trị riêng lạc hậu của các dân tộc bị xói mòn và mất dần ảnh hưởng. Trong quá trình HNKTQT, các nước chậm phát triển sẽ phải đào thải phong tục lạc hậu không còn phù hợp với đời sống hiện đại, tiếp biến tinh hoa văn hoá nhân loại, những giá trị văn hoá mang tính phổ biến, đại chúng trên toàn cầu.

Mặt khác, mở cửa hội nhập làm cho việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trở nên khó khăn và đối mặt với những thách thức. Nền văn hoá dân tộc của mỗi quốc gia có thể bị chèn ép, lấn át bởi các giá trị văn hoá bên ngoài, có những cái tiến bộ nhưng cũng có những cái phản động, không phù hợp với thuần phong mỹ tục, chế độ chính trị, kinh tế, xã hội hiện hành. Khuynh hướng đồng nhất về văn hoá ở một góc độ nào đó sẽ là khuynh hướng chủ yếu trong quá trình hội nhập. Nếu không biết phát huy những lợi thế sẵn có và những giá trị truyền thống về văn hoá trong quá trình hội nhập, nguy cơ văn hóa ngoại lai sẽ du nhập và phát triển mạnh ở nước ta.

- HNKTQT có thể tạo điều kiện cho các tệ nạn xã hội, mất trật tự an toàn xã hội xảy ra như mại dâm, khủng bố, bệnh dịch... nếu như công tác giáo dục, tuyên truyền, công tác quản lý bị buông lỏng, thiếu các hoạt động ngăn ngừa hiệu quả.

Tóm lại, những vấn đề trên không có nguồn gốc từ bản chất của quá trình TCH và HNKTQT, nhưng chúng được phổ biến rộng rãi trên thế giới thông qua quá trình TCH và HNKTQT; nó là những thách thức không nhỏ đối với tất cả các nước tham gia quá trình hội nhập, trong đó có Việt Nam. Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh HNKTQT ở nước ta cho thấy chúng ta đang phải đối đầu với những thách thức này. Vấn đề là làm sao phải có những biện pháp hữu hiệu ngăn chặn những thách thức, đẩy lùi các nguy cơ, tận dụng tốt các cơ hội trong quá trình HNKTQT.

III. DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ – XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.1. Dự báo tác động của HNKTQT đến lĩnh vực tư duy

Trên cơ sở phân tích thực tiễn vận động và phát triển của tư duy dưới tác động của HNKTQT, có thể rút ra nhận xét tổng quát: Với đường lối đổi mới và chủ động HNKTQT đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta, Việt Nam đã

thu được những kết quả quan trọng trong ổn định và phát triển kinh tế, mở rộng quan hệ kinh tế - chính trị, đối ngoại, nâng cao vị thế quốc tế, tạo thế và lực, khả năng và cơ hội để tiếp tục phát triển trong giai đoạn tới.

Để có thể dự báo tác động của HNKTQT đến tư duy xã hội Việt Nam trong giai đoạn mới, trước hết cần căn cứ vào hiện trạng quá trình vận động và phát triển của tư duy xã hội nước ta cũng như những hiện trạng tác động của quá trình TCH và HNKTQT đến nhận thức, tư duy xã hội. Từ đó, có thể dự báo các tác động của HNKTQT đến tư duy xã hội Việt Nam trong thời kỳ tới. Nói khác đi, đó chính là dự báo các kết quả của quá trình vận động và phát triển của tư duy xã hội nước ta trước xu thế tất yếu của tiến trình HNKTQT.

Trong giai đoạn tới, các xu thế lớn của thời đại, trong đó xu thế TCH và HNKTQT sẽ tác động tới tư duy xã hội ngày càng sâu rộng và mạnh mẽ.

a. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy chính trị:

Trong những năm tới, quá trình HNKTQT của nước ta diễn ra ngày càng sâu rộng và có tác động tới hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt và trước tiên là đến nhận thức và tư duy, trong đó nổi lên hàng đầu là tư duy chính trị. Năm 2006, nếu chúng ta hoàn thành việc gia nhập WTO sau hơn 10 năm tích cực đàm phán, quá trình HNKTQT của nước ta sẽ đạt được những thành tựu mới. Quá trình đó sẽ tác động to lớn tới quá trình vận động và phát triển tư duy chính trị, nói khác đi, quá trình HNKTQT sẽ có những tác động to lớn tới quá trình đổi mới tư duy chính trị ở nước ta. Quá trình tác động đó sẽ diễn ra liên tục, với cấp độ ngày càng mạnh mẽ, với nhiều hình thức hết sức đa dạng và phong phú. Không sa vào võ đoán chủ quan, trên cơ sở quán triệt các quan điểm của Đảng và thực tiễn vận động khách quan của xu hướng TCH và tiến trình HNKTQT, có thể dự báo một số tác động của quá trình HNKTQT tới tư duy chính trị ở nước ta như sau:

- Dưới tác động của xu thế TCH diễn ra trên thế giới và xu thế HNKTQT ngày càng sâu rộng, tư duy chính trị ngày càng có sự chuyển biến và đổi mới sâu sắc. Trong tiến trình chủ động HNKTQT của nước ta, tư duy chính trị sẽ được thể hiện rõ nét trong việc tiếp tục coi trọng phương châm hợp tác cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào nội bộ các nước, phù hợp với luật pháp quốc tế. Trong những nội dung này, tư duy nhìn nhận các vấn đề chính trị trên quan điểm toàn cầu, tôn trọng sự ổn định trong nội tại quốc gia và khu vực; tư duy về tiếp tục hợp tác cùng có lợi ngày càng được

đẩy mạnh, đặc biệt sẽ đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương; các vấn đề tranh chấp sẽ được giải quyết theo hướng hoà bình, tôn trọng chủ quyền và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tư duy đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam (bao gồm cả Việt kiều) sẽ có nội dung thiết thực với tinh thần đồng thuận xã hội và hoà hợp dân tộc. Độc lập và giàu mạnh sẽ đi đôi với nhau. Tinh thần đại đoàn kết dân tộc (trong đó gồm cả các tín ngưỡng) sẽ tạo ra nội lực trong cạnh tranh quốc tế khốc liệt khi HNKTQT.

- Cùng với sự phát triển đi lên của đất nước, dưới tác động của quá trình HNKTQT, quá trình dân chủ hoá trong đời sống kinh tế - xã hội sẽ được đẩy mạnh. Điều đó sẽ có tác động thuận lợi đến việc nâng cao tư duy sáng tạo. Khả năng đóng góp ý kiến của các tầng lớp nhân dân giúp cho các cơ quan lãnh đạo Nhà nước, cơ quan quản lý trong chỉ đạo điều hành.

- Cùng với đổi mới tư duy về kinh tế, tư duy chính trị sẽ có những bước đổi mới quan trọng dưới tác động của xu thế TCH và HNKTQT. Việc đổi mới tư duy chính trị gắn liền với việc nâng cao năng lực và kiện toàn hệ thống chính trị các cấp, từ Trung ương đến cơ sở, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống chính trị trong điều hành, chỉ đạo các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền định hướng XHCN sẽ được suy xét và tìm ra lời giải quyết với hình thức tổ chức phù hợp ở Việt Nam.

- Cùng với xu thế khu vực hoá, TCH và việc Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào tiến trình HNKTQT, tư duy về một số khái niệm: độc lập dân tộc, tự chủ, an ninh kinh tế, hợp tác và cạnh tranh, phát triển bền vững... sẽ được biểu hiện trên các bình diện khách quan, biện chứng, rõ nét hơn. Cách tiếp cận, phân tích, đánh giá các vấn đề trong nước và quốc tế sẽ được đổi mới theo hướng khách quan, đa chiều.

- Đổi mới tư duy chính trị trước tác động của HNKTQT là tiếp tục thể hiện chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế, không phân biệt chế độ chính trị. Chủ trương này trong tương lai sẽ tiếp tục được phát triển.

- Đổi mới tư duy trong việc đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, ngoại giao, hướng tới đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế, theo phương châm vừa

hợp tác, vừa cạnh tranh. Tư duy này đã được quan triệt và vận dụng trong quá trình HNKTQT hiện nay. Trong tương lai, khi quá trình HNKTQT diễn ra sâu rộng, thì việc đổi mới tư duy coi trọng các hoạt động chính trị đối ngoại, các hoạt động ngoại giao làm tiền đề thúc đẩy phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại, phục vụ đắc lực quá trình HNKTQT ở nước ta.

b. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy kinh tế:

Trong tương lai, quá trình HNKTQT của nước ta sẽ có những tác động to lớn tới đổi mới tư duy kinh tế. Qua các nhiệm kỳ Đại hội Đảng, tư duy kinh tế ở nước ta, từ Trung ương đến các địa phương, các ngành, các cấp; của các đối tượng lãnh đạo, các nhà quản lý kinh tế, giới doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân đã không ngừng được đổi mới. Dự báo trong những năm tới, tư duy kinh tế tiếp tục vận động và phát triển trên tinh thần đổi mới mạnh mẽ, phục vụ ngày càng đắc lực công cuộc CNH, HĐH và phát triển nền KTTT định hướng XHCN trong bối cảnh HNKTQT ở nước ta.

- Tư duy về xây dựng thể chế KTTT theo định hướng XHCN và cải tiến năng lực thể chế ngày càng được đổi mới theo hướng hoàn thiện mô hình KTTT định hướng XHCN, năng lực thể chế được nâng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và HNKTQT. Việc xây dựng các khung khổ pháp lý trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư sẽ được bổ sung theo hướng tự do hoá, đáp ứng ngày càng cao yêu cầu HNKTQT của đất nước.

- Tư duy về quản lý kinh tế được đổi mới theo yêu cầu của KTTT trong bối cảnh HNKTQT. Từ đó, các chủ trương, chính sách điều hành nền kinh tế vĩ mô của Nhà nước dựa trên cơ sở tập trung vào các chính sách tài khoá, đổi mới nâng cao hiệu quả của hệ thống thuế, thực hiện cân đối thu chi, giảm thiểu các chính sách bao cấp, bảo hộ không phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế.

- Tư duy về nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp ngày càng nâng cao, đặc biệt đối với đội ngũ doanh nhân do tham gia sâu vào quá trình hội nhập đã tạo cho họ lối tư duy mở, hiện đại, năng động trong nền KTTT. Đối với các nhà quản lý, tư duy về quản lý kinh tế sẽ được đổi mới và phát triển theo hướng khuyến khích các thành phần kinh tế cạnh tranh bình đẳng, khuyến khích cạnh tranh thay cho bảo hộ.

- Tư duy, phương pháp luận về công tác kế hoạch hoá, xây dựng chiến lược, quy hoạch, dự báo các nhân tố tác động chắc chắn sẽ có những sự thay

đổi tích cực, trên cơ sở chúng ta có điều kiện học hỏi kinh nghiệm các nước trong lĩnh vực này.

- Dưới tác động của HNKTQT, việc nhận thức rõ hơn về yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngày càng được khẳng định. Việc điều hành và quản lý một nền kinh tế vĩ mô đối với một quốc gia sẽ rất khó khăn trong môi trường kinh doanh quốc tế.. Việc tập trung vào chuyển dịch và đổi mới cơ cấu kinh tế sẽ gắn liền với quá trình đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức trong quản lý kinh tế. Cơ cấu kinh tế trong những năm tới tiếp tục chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Điều đáng lưu ý là các ngành kinh tế này sẽ được hiện đại hoá và chuyển dịch phù hợp với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng yêu cầu HNKTQT sâu rộng. Tư duy kinh tế sẽ có những biến đổi sâu sắc, nhận thức về quá trình chuyển dịch cơ cấu và đổi mới kinh tế có những bước đột phá mới, nhận thức về tăng trưởng và phát triển kinh tế không chỉ dừng lại ở tăng các chỉ tiêu vĩ mô như tăng GDP, nâng cao đời sống vật chất của nhân dân, hay các chỉ tiêu về quy mô các ngành công nghiệp, thương mại, nông nghiệp... mà tập trung vào sự phát triển nội tại bên trong từng ngành, từng lĩnh vực, phát triển nhanh, bền vững theo hướng hiện đại.

- HNKTQT làm cho tư duy đổi mới và phát triển, trong lĩnh vực thương mại, tư duy về tự do hoá thương mại sẽ phát triển đến mức cao nhất. Nhận thức về yêu cầu cũng như sức mạnh của việc phát triển và mở rộng các quan hệ song phương, và đa phương ngày càng nâng cao góp phần thúc đẩy tiến trình HNKTQT theo chiều sâu, nâng cao về chất. Đặc biệt, nhận thức rõ ràng hơn về yêu cầu cần tập trung khôi lại các luồng thương mại với bạn hàng truyền thống như các nước Đông Âu và Nga, các nước trong khu vực. Tiến hành các biện pháp hiện đại hoá các hoạt động thương mại phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế sẽ được áp dụng ngày càng mạnh mẽ.

- Đối với hệ thống tài chính – ngân hàng, cùng với quá trình HNKTQT, nhận thức rõ ràng hơn về nội dung cũng như nhiệm vụ cần phải tiến hành cải cách hệ thống này vì năng lực hệ thống chưa tương xứng và chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới và hội nhập. Dự báo, đây sẽ là nội dung quan trọng cần được tập trung phát triển và cải cách. Việc thay đổi tư duy nhận thức dự báo sẽ theo hướng cải cách, phát triển một hệ thống tài chính, ngân hàng nằm trong sự liên thông, có tính chất khu vực và quốc tế.

- Tác động của HNKTQT đối với tư duy, nhận thức về yêu cầu đổi mới và phát triển khoa học công nghệ nước ta ngày càng dự báo sẽ diễn ra mạnh

mẽ. Dưới tác động của hội nhập, thực tiễn phát triển khoa học công nghệ ở nước ta sẽ có những bước đột phá, nhận thức về yêu cầu của bước đột phá trong khoa học công nghệ sẽ được nâng cao hơn bao giờ hết. Khoa học công nghệ sẽ phát triển và là động lực phục vụ phát triển kinh tế, sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong những năm đầu thế kỷ XXI. Cùng với việc phát triển thị trường KHCN, đa dạng về hàng hoá KHCN, về hiệu quả hoạt động KHCN, hiệu quả các công trình khoa học sẽ được xác định rõ nét hơn.

- Tác động của HNKTQT đến tư duy về phát triển hạ tầng kỹ thuật hiện đại, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế và CNH, HĐH đất nước sẽ diễn ra mạnh. Nhận thức về phát triển hạ tầng kỹ thuật sẽ được đổi mới theo hướng đồng bộ hoá, hiện đại hoá hạ tầng kỹ thuật, phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội đất nước. Đa dạng hoá hình thức huy động các nguồn lực xây dựng phát triển hạ tầng cũng như các phương thức khai thác, kinh doanh hạ tầng. Chú trọng phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, chế xuất, hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng viễn thông...

c. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy về các vấn đề xã hội:

Dưới tác động của HNKTQT, tư duy về các vấn đề xã hội sẽ được tiếp tục đổi mới theo một số hướng và nội dung sau:

- Tính năng động xã hội tăng lên ngày một mạnh. Tư duy cụ thể - thực tiễn sẽ tăng dần lên. - Tính đồng thuận xã hội tăng lên, nhằm cùng một đích là làm cho dân tộc Việt nam trường tồn, làm cho vị thế nước ta và con người Việt nam tăng lên trên trường quốc tế. Người Việt nam sẽ ngày càng mong muốn ngẩng cao đầu khi ra nước ngoài, không chỉ vì anh hùng, mà còn do giàu sang không thua kém các nước khác.

- Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, dưới tác động của HNKTQT, sự phát triển các vùng sâu vùng xa, tư duy xã hội của các dân tộc thiểu số sẽ có sự thay đổi theo các chiều hướng tiến bộ cởi mở, sẽ có sự xích lại gần nhau hơn trong lối tư duy của các dân tộc, các tôn giáo trong nước.

- Công nghệ thông tin, xã hội hoá thông tin ngày càng phát triển mạnh mẽ sẽ tạo điều kiện cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ tiếp cận với thông tin một cách rộng rãi và chắc chắn sẽ tác động đến tư duy về các vấn đề xã hội một cách khách quan hơn.

- Các khái niệm về giá trị đạo đức, lối sống, các quan niệm về hạnh phúc, tình yêu, tình bạn đồng nghiệp sẽ có những thay đổi, điều chỉnh phù hợp với bối cảnh của tiến trình CNH, HĐH và HNKTQT.

- Sự phân hóa trong tư duy xã hội của các tầng lớp, các lứa tuổi, các giai tầng trong xã hội cũng sẽ tăng lên. Cùng với các khuynh hướng tích cực, lành mạnh là khuynh hướng của một bộ phận dân cư chạy theo đồng tiền, coi đó là "giá trị tối thượng" trong xã hội thời mở cửa; đó còn là lối sống thực dụng cực đoan, chỉ biết hiện tại, quên quá khứ và bất kể tới tương lai. Cũng còn có khuynh hướng "bài nội, trọng ngoại". Sự phân hóa tư duy còn diễn ra giữa lớp dân cư nghèo. Cộng vào đó là các luồng tư tưởng thù địch từ bên ngoài thổi vào các vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, người dân tộc thiểu số,... sẽ tạo ra các điểm nóng tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định về trật tự xã hội lúc này lúc khác, ở nơi này nơi khác, mà ta không thể xem thường.

- Trong lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, tác động của HNKTQT làm cho một số khái niệm về văn hoá, văn minh, thẩm mỹ sẽ có chiều hướng xích lại thống nhất với những tiêu chí chung của nhân loại được hình thành trong quá trình TCH và hội nhập. Tuy nhiên, trong tương lai, tư duy, nhận thức về các giá trị văn hoá bản sắc Việt nam sẽ được coi trọng; nó sẽ là nền tảng, là động lực, là mục tiêu trong phát triển văn hoá một mặt góp phần chủ động HNKTQT, mặt khác có tác dụng làm giảm thiểu các tác động tiêu cực, hạn chế, những mặt trái của tiến trình HNKTQT ở nước ta. Văn hoá của một dân tộc, một quốc gia chính là nền tảng ý thức, là nền tảng tinh thần của dân tộc đó, quốc gia đó sẽ tiếp tục được khẳng định. Nội lực của một dân tộc, một đất nước trước hết là mọi nguồn lực tập hợp từ vốn văn hoá truyền thống đã tích lũy trong lịch sử, phát triển trong hiện tại và hướng tới tương lai. Đổi mới tư duy, nhận thức trong lĩnh vực văn hoá trước bối cảnh HNKTQT sẽ diễn ra theo hướng phát triển và hoàn thiện văn hoá kinh doanh, văn hoá doanh nghiệp, văn hoá công sở, văn hoá cộng đồng. Đây chính là một trong những nội dung, biện pháp quan trọng hàng đầu để xây dựng và củng cố nội lực của đất nước trong bối cảnh HNKTQT, tạo ra thế lực và tiền đề mới cho chiến lược, sách lược HNKTQT của nước ta trong tương lai.

- Trong những thập kỷ tới, tiếp tục có những đổi mới tư duy trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các vấn đề xã hội (y tế, xóa đói giảm nghèo, thể dục thể thao...) trước bối cảnh HNKTQT sẽ được đẩy mạnh và có những bước phát triển mới.

3.2. Các tác động của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội

3.2.1. Tác động của HNKTQT đến kinh tế

a. Tác động đến tăng trưởng kinh tế:

Trong hơn 10 năm qua, tốc độ tăng GDP của nước ta vào loại cao so với các nước trên thế giới. Trong vòng 15 năm nữa (từ nay đến 2020), nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại, có mức thu nhập bình quân đầu người gấp 4 lần so với hiện nay³⁸. Để đạt được mục tiêu này, đặc biệt trong quá trình chủ động HNKTQT của nước ta, cần phải có hệ thống chính sách hợp lý nhằm huy động tối đa các nguồn lực phát triển bên trong và bên ngoài. Có thể dự báo theo 3 phương án như sau về tốc độ tăng trưởng cũng như chất lượng tăng trưởng dưới tác động của quá trình chủ động HNKTQT ở nước ta.

- Phương án 1: Duy trì tốc độ tăng trưởng GDP bình quân từ 7 – 8% năm. GDP bình quân/ người sẽ tăng lên khoảng 3, 5 lần so với hiện nay (với mức tăng dân số bình quân toàn giai đoạn là từ 1,2 – 1,3% / năm). Tổng GDP của nước ta sẽ đạt vào khoảng 150 tỷ USD vào năm 2020. Như vậy, Việt nam sẽ trở thành một nước trung bình (về GDP/ người)³⁹. Phương án này tính đến những yếu tố tiềm năng và nguồn lực ổn định và phát triển như trong giai đoạn hiện tại (2001 - 2005), các yếu tố trong nước ổn định không có những biến động lớn, các yếu tố quốc tế tác động theo hướng thuận lợi cho nước ta, đặc biệt quá trình chủ động HNKTQT diễn ra đúng thời cơ, phù hợp với các lộ trình và thực hiện đầy đủ các cam kết.

- Phương án 2: Tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm dự báo đạt khoảng 6 – 6,5%/ năm giai đoạn từ nay đến 2020. Đây là mức tăng trưởng khiêm tốn so với kế hoạch đề ra, có tính đến các biến động trên trường quốc tế theo hướng bất lợi cho ta. Tuy nhiên, đây cũng không phải là phương án tăng trưởng quá thấp, cố gắng hướng phương án tăng trưởng này tới phương án tăng trưởng bền vững.

- Phương án 3: Tốc độ tăng trưởng cao do có các điều kiện thuận lợi trong nước và quốc tế, có tính đến việc huy động nguồn vốn và sử dụng có hiệu quả, đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8 – 8,5%/ năm. Tuy nhiên, với mức tăng trưởng như vậy, nước ta mới đạt được mức trung bình trong khu vực (thể hiện qua GDP/ người).

³⁸ Hiện nay GDP/ người của nước ta là 550USD/người.

³⁹ Phần đầu đạt trung bình tiến tiến về trình độ công nghệ, trình độ hiện đại hoá và trình độ văn minh so với các nước trong khu vực

Tuy nhiên, trong 3 phương án dự báo trên đây, phương án 1 là phương án ưu tiên. Nó phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay, đặc biệt trong xu thế HNKTQT diễn ra ngày càng sâu rộng. Chúng ta không thể lấy tốc độ tăng trưởng cao làm mục tiêu tối thượng và phải thực hiện cho bằng được. Trước bối cảnh TCH và chủ động HNKTQT, việc dự báo tăng trưởng kinh tế (thể hiện qua việc tăng GDP hàng năm) cần phải tính đến các yếu tố và biến số khác mang tính căn bản và bền vững về mặt dài hạn như hiệu quả sử dụng đồng vốn (chỉ số ICOR), các mục tiêu hiện đại hoá thể chế, phát triển bền vững, cân bằng sinh thái, công bằng xã hội, kể cả việc lường trước những biến động chính trị – kinh tế toàn cầu.

Trong các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế, dưới tác động của HNKTQT, một số chỉ tiêu sẽ có xu hướng gia tăng thuận lợi, đó là: GDP bình quân đầu người, tăng trưởng trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, các ngành dịch vụ chất lượng cao, tăng trưởng thương mại xuất nhập khẩu.

b. Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Dự báo trong những năm tới, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và HNKTQT, cơ cấu kinh tế của nước ta sẽ có sự biến đổi sâu sắc về chất và lượng. Việc nâng cao chất lượng cơ cấu kinh tế sẽ là bức tranh tổng thể biểu thị cho sự hiện đại hoá, công nghiệp hoá nước ta và triển vọng dài hạn trong HNKTQT. Ngoài tốc độ tăng trưởng, chất lượng của cơ cấu kinh tế còn phụ thuộc vào định hướng và sự chuyển dịch của cơ cấu đầu tư, tạo khả năng đón đầu cho quá trình HNKTQT và giảm thiểu những tác nhân dẫn đến nguy cơ tụt hậu về phát triển kinh tế. Trong tương lai, cơ cấu kinh tế của nước ta sẽ là công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp. Định hướng về chuyển dịch cơ cấu nước ta trong những năm tới là: một mặt phải phát triển mạnh những ngành tận dụng tốt lợi thế, đặc biệt là lao động rẻ, ít kỹ năng, góp phần giải toả vấn đề bức xúc của xã hội là việc làm; mặt khác, phải tích cực chủ động chuẩn bị lợi thế dài hạn, gồm các chương trình tổng thể phát triển các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ hiện đại.

Tuy nhiên, xét cụ thể trong vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì có thể nói, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH sẽ là tất yếu trong quá trình phát triển. Ngoài ra, chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành cũng sẽ diễn ra rất mạnh mẽ, tác động thay đổi rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt trước xu thế HNKTQT sâu và rộng của nước ta trong những năm tới. Cụ thể trong từng ngành như sau:

- Ngành công nghiệp: Trong những năm tới, cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp sẽ chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá, phù hợp với xu thế thế giới. Các ngành công nghiệp hiện đại sẽ từng bước thay thế các ngành công nghiệp truyền thống, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ năng lượng mới, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin... tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến tăng, giảm tỷ trọng các ngành công nghiệp khai thác, tăng nhanh hàm lượng công nghệ trong từng sản phẩm. Các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu, đặc biệt ngành điện - điện tử, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, thủy - hải sản sẽ tiếp tục được đầu tư phát triển mạnh.

- Ngành dịch vụ: Dự báo sẽ tăng tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu ngành; hình thành các ngành dịch vụ chất lượng cao, liên thông, kết nối được với các ngành dịch vụ của các nước trong khu vực và trên thế giới. Dự báo sẽ phát triển mạnh các loại hình dịch vụ chất lượng cao như: dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ bưu chính, viễn thông, du lịch, tư vấn, dịch vụ giáo dục, đào tạo và y tế... Các loại hình dịch vụ này gián tiếp tác động tới các ngành công nghiệp tạo đà phát triển mạnh mẽ cho các ngành này và tạo bước chuyển dịch cơ cấu theo hướng nâng cao chất lượng. Đặc biệt, chú ý đến ngành thương mại với sự gia tăng nhanh kim ngạch xuất nhập khẩu⁴⁰, các loại hình dịch vụ tài chính - ngân hàng sẽ phát triển mạnh theo hướng hiện đại.

- Ngành nông nghiệp: dự báo sẽ giảm tỷ trọng trong cơ cấu ngành, nhưng chất lượng tăng trưởng sẽ ngày càng cao. Trước xu thế chủ động HNKTQT ngày càng sâu rộng, sự phát triển của công nghệ sinh học, công nghiệp chế biến sẽ thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển. Diện tích nuôi trồng có xu hướng giảm dưới tác động của quá trình đô thị hoá và việc hình thành các khu công nghiệp, không vì thế mà giảm tỷ lệ tăng trưởng của ngành nông nghiệp. Nông nghiệp đô thị sinh thái ở các đô thị lớn (kể cả vùng ven đô) sẽ tiếp tục được quy hoạch phát triển.

- Cơ cấu đầu tư: Việc thay đổi nhận thức, tư duy trong cơ cấu đầu tư, vấn đề không phải chỉ tập trung chú ý đến số lượng, quy mô đầu tư mà cần chú ý đến hiệu quả đồng vốn đầu tư. Cơ cấu đầu tư trong những năm tới dự báo sẽ thay đổi và chuyển dịch mạnh, những nguồn vốn đầu tư bắt nguồn từ ngân sách Nhà nước có xu hướng giảm, thay vào đó là các luồng đầu tư của tư nhân, của Việt kiều và doanh nghiệp nước ngoài sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Trong những năm trước mắt, nguồn đầu tư từ ngân sách sẽ vẫn chiếm tỷ

trọng lớn do tiếp tục phải đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết cho nền kinh tế, nguồn FDI, ODA sẽ tiếp tục được huy động mạnh.

c. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

Căn cứ vào lộ trình chủ động HNKTQT của nước ta, từ nay đến 2015 và 2020, về cơ bản nước ta đã hội nhập toàn diện về kinh tế với khu vực và thế giới. Cùng với sự đầu tư từ trong nước, nguồn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng sẽ có những thay đổi đáng kể theo chiều hướng hiện đại hoá. Đặc biệt, cơ sở hạ tầng trong các ngành giao thông vận tải, viễn thông, du lịch, thương mại và tài chính ngân hàng sẽ được đầu tư phát triển nhanh vì hiện nay những ngành này đang đòi hỏi có một cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại so với yêu cầu phát triển trong xu thế HNKTQT.

3.2.2. Dự báo tác động của HNKTQT đến các vấn đề xã hội:

- Văn hoá, lối sống, đạo đức: Trong xu thế HNKTQT, vấn đề đặt ra như là một thách thức lớn lao cho dân tộc là cần phải giữ được bản sắc văn hoá truyền thống nhưng không ngừng tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá thế giới. Lối sống, phong tục tập quán của người dân dự báo cũng thay đổi theo hướng tích cực trước xu thế HNKTQT. Dự báo trong những năm tới, xu hướng vận động và phát triển của văn hoá, lối sống của nước ta dưới tác động ngày càng mạnh và hết sức đa dạng của HNKTQT theo chiều hướng mở, đa dạng và tích cực. Các tinh hoa văn hoá của các quốc gia, dân tộc tiến bộ trong khu vực và trên thế giới sẽ được du nhập, tiếp nhận vào nước ta, hoà chung cùng các yếu tố truyền thống, bản sắc vốn có của dân tộc tạo nên bản sắc của văn hoá Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH và HNKTQT. Song song với quá trình đó, việc mở rộng giao lưu văn hoá của nước ta với khu vực và quốc tế cũng được đẩy mạnh. Có thể nói, nếu khắc phục tốt những tác động tiêu cực đã phân tích ở phần trên, quá trình vận động và phát triển của nền văn hoá nước ta dưới tác động của HNKTQT sẽ diễn ra trên cơ sở giao lưu, hợp tác, có đi có lại, hoà trong tổng thể và theo chiều hướng tích cực.

- Giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: Dưới tác động của HNKTQT, việc phát triển giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực càng có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết. Dự báo trong 10 - 15 năm tới, hệ thống giáo dục của nước ta sẽ dần dần là nền giáo dục chất lượng cao, theo cơ

⁴⁰ Với tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hiện nay, đến 2020 kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta sẽ đạt con số hàng trăm tỷ USD.

chế thị trường và đạt các tiêu chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực. Việc cải cách và đổi mới từ tư duy giáo dục đào tạo đến cơ chế, bộ máy và nội dung chương trình sẽ là những vấn đề trọng tâm của đổi mới và cải cách giáo dục trong quá trình HNKTQT.

Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong những năm tới trước hết nhằm đảm bảo mục tiêu CNH, HĐH đất nước và yêu cầu của HNKTQT. Cơ cấu nguồn nhân lực sẽ thay đổi với tỷ lệ công nhân kỹ thuật, thợ sẽ tăng cao về cả số lượng và chất lượng. Giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục dạy nghề dự báo sẽ phát triển mạnh, dần dần phù hợp với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Điều đáng lưu ý là xu hướng xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục sẽ là xu hướng phát triển tất yếu.

- Y tế, chăm sóc sức khoẻ: Trong những năm tới, quá trình HNKTQT sẽ tác động trực tiếp và gián tiếp tới lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Xu hướng xã hội hoá ngày càng mạnh, đa dạng trong việc tìm kiếm và huy động các nguồn lực. Dự báo lĩnh vực y tế sẽ phát triển theo cơ chế thị trường, như là ngành dịch vụ quan trọng. Tuy nhiên, sẽ có những động thái đổi mới tích cực và sâu rộng đối với lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ, hạn chế và đẩy lùi những tiêu cực, trì trệ như hiện nay. Các vấn đề y tế, phòng chống bệnh dịch, hợp tác quốc tế, và các chương trình quốc gia về chăm sóc sức khoẻ... sẽ không bó hẹp trong phạm vi lãnh thổ của đất nước mà sẽ là những vấn đề mang tính khu vực, toàn cầu.

- Thể dục thể thao: Dự báo trong những năm tới, lĩnh vực thể dục thể thao sẽ ngày càng hội nhập với khu vực và thế giới theo hướng sâu hơn, rộng hơn. Hầu hết các quốc gia trên thế giới ngày nay coi việc hội nhập trong lĩnh vực thể thao là một cơ hội để phát triển kinh tế đất nước. Thể thao Việt Nam càng tham gia trên các đấu trường quốc tế và khu vực sẽ càng có nhiều cơ hội để nâng cao trình độ thể thao thành tích cao, kéo theo đó sẽ đẩy mạnh các hoạt động thể thao phong trào trong nước.

- Xóa đói giảm nghèo: Trong những năm qua, công tác xóa đói giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể⁴¹. Trong tương lai, đây vẫn là một nội dung thường xuyên được quan tâm. Dự báo trong những năm tới, xu thế HNKTQT sâu rộng sẽ tác động tích cực đến công tác xóa đói

⁴¹ Việc chúng ta đã hoàn thành các mục tiêu thiên niên kỷ, đặc biệt là công tác xóa đói giảm nghèo đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao

giảm nghèo, đặc biệt là sẽ thu hút được ngày càng nhiều các dự án, các chương trình xoá đói giảm nghèo của các tổ chức tài trợ quốc tế, góp phần nhanh chóng đạt được các mục tiêu đề ra trong giai đoạn từ nay đến 2010. Những thành tích về xoá đói giảm nghèo của Việt Nam trong những năm qua được cộng đồng quốc tế ghi nhận và chắc chắn chúng ta sẽ có những thành tích đáng kể trong những năm tiếp theo.

- Bảo vệ môi trường sinh thái: Trong tương lai, công tác bảo vệ môi trường ngày càng có xu hướng mang tính toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh HNKTQT. Khi đó, các chỉ tiêu về môi trường của chúng ta sẽ ngày càng phù hợp chuẩn khu vực và quốc tế. Trong kinh tế, khi mà các hàng rào thuế quan và thương mại bị dỡ bỏ, thì các quốc gia có xu hướng áp dụng các chỉ tiêu về môi trường trong các sản phẩm hàng hoá; đây là một cách thức bảo hộ mới trong quan hệ thương mại với khu vực và thế giới. Điều này buộc các doanh nghiệp và từng người dân có đổi mới tư duy và có hành động thiết thực trong việc bảo vệ môi trường sinh thái.

Ngoài ra, dưới sức ép của quá trình HNKTQT, đòi hỏi về môi trường sinh thái trong lành sẽ là nhu cầu cấp thiết và tất yếu. Vì vậy, việc chi tiêu cho bảo vệ môi trường sinh thái bắt nguồn từ ngân sách Nhà nước sẽ tăng nhanh, điều đó có nghĩa là Nhà nước ngày càng phải tập trung quan tâm đầu tư tới vấn đề môi trường; Chính phủ sẽ tham gia ngày càng nhiều các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường; nước ta sẽ phấn đấu chủ động tiên phong trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong khu vực. Ngoài ra, những năm tới, công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường ngày càng được phát triển rộng rãi, đồng thời cộng đồng quốc tế sẽ có sự quan tâm hơn, hợp tác giúp đỡ Việt Nam trong lĩnh vực này.

PHẦN THỨ TƯ

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TIẾP TỤC ĐỔI MỚI TƯ DUY VÀ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, CHỦ ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HNKTQT CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ TỚI

I. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN VỀ CHỦ ĐỘNG HNKTQT CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

1.1. Cụ thể hoá mục tiêu chiến lược về HNKTQT của Đảng và Nhà nước:

Tiếp tục cụ thể hoá mục tiêu chiến lược đã được xác định trong Nghị quyết 07- NQ/TW của Bộ chính trị về HNKTQT: “*chủ động HNKTQT nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh CNH, HĐH theo định hướng XHCN, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ trong kế hoạch phát triển kinh tế của đất nước*”. Các mục tiêu cụ thể được xác định là:

- *Một là, thúc đẩy HNKTQT để mở rộng thị trường cho hàng hóa Việt Nam, phát triển mạnh mẽ quan hệ thương mại, kinh tế của nước ta với các nước.*

- *Hai là, tăng cường HNKTQT nhằm tranh thủ ngoại lực: vốn, công nghệ, kiến thức và kinh nghiệm quản lý để đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.*

- *Ba là, HNKTQT để khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế và nội lực nền kinh tế nhằm thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001 - 2010, trước mắt là nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2006 - 2010.*

- *Bốn là, HNKTQT cùng với "Đổi mới" đều nhằm mục tiêu xây dựng CNXH: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

Trước mắt cần thực hiện tốt các nhiệm vụ có tầm quan trọng đặc biệt sau đây :

- *Sớm gia nhập WTO (phần đầu trong năm 2006); đồng thời tích cực tham gia vào các liên kết kinh tế khu vực, đa phương và song phương;*

- Đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam thông qua mở cửa thị trường và các biện pháp tự do hoá;
- Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn, công nghệ tiên tiến phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước;
- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH và hướng mạnh về xuất khẩu;
- Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và tổng thể nền kinh tế;
- Tạo thêm động lực cho quá trình đổi mới toàn diện nền kinh tế đất nước;
- Tăng cường vị thế quốc tế và khả năng duy trì an ninh quốc phòng của đất nước.

I.2. Cụ thể hoá những quan điểm cơ bản về chủ động HNKTQT phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới trong giai đoạn hiện nay

Nhận thức tình hình trong nước và bối cảnh quốc tế có nhiều biến động, tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn đan xen nhau, cần tiếp tục cụ thể hoá chủ trương của Đảng và Nhà nước về chủ động HNKTQT với các nội dung sau:

a. Chủ động HNKTQT và khu vực trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

Đây là quan điểm mang tính nguyên tắc lớn phù hợp với thực tiễn của nước ta và tình hình thế giới hiện nay cũng như xu thế phát triển trong những năm tới. Quán triệt chủ trương đó trong quá trình HNKTQT, chúng ta cần nắm vững và thực hiện một số nguyên tắc chủ đạo sau đây:

- Chủ động HNKTQT từng bước vững chắc, tận dụng các cơ hội và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với các thách thức. Chủ động HNKTQT đòi hỏi chúng ta phải có kế hoạch tổng thể tham gia hội nhập, xây dựng lộ trình và chương trình hành động cụ thể cho từng thời kỳ, phát huy quyền chủ động của các cấp, các ngành và các doanh nghiệp. Đồng thời, chúng ta phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội, hoàn chỉnh hệ thống pháp lý, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các

doanh nghiệp và của nền kinh tế; bồi dưỡng, rèn luyện, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác ngoại giao và kinh tế đối ngoại trong bối cảnh hội nhập. Tăng cường công tác thông tin, làm tốt công tác nghiên cứu và dự báo tình hình khu vực và quốc tế, kịp thời có chủ trương, chính sách phù hợp khi tình hình thay đổi. Cần có lộ trình cho việc thực hiện các cam kết quốc tế và phù hợp với tình hình trong nước, có sự phối hợp chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương và các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cần có những hiểu biết đầy đủ về luật pháp và thông lệ quốc tế, ngoài ra không chỉ là người thực hiện mà cần được tạo điều kiện tham gia đầy đủ vào quá trình hội nhập kể từ khâu hoạch định chính sách, xây dựng các cam kết quốc tế.

Trong quá trình chủ động HNKTQT cần tranh thủ hết mức các thời cơ, thuận lợi, không thể bỏ lỡ cơ hội vì nếu bỏ mất cơ hội sẽ phải trả giá bằng sự thua thiệt, trì trệ. Muốn tranh thủ được thời cơ đòi hỏi phải có dự báo tốt, phải có sự chuẩn bị để đón thời cơ và khi có thời cơ đến phải quyết đoán chớp lấy cơ hội vì tình hình quốc tế luôn biến động.

Đồng thời, trong quá trình HNKTQT, một mặt phải luôn nắm vững chiến lược và định hướng cơ bản, mặt khác, cần xác định hướng và đối tượng ưu tiên trong từng giai đoạn, sách lược chủ trương cụ thể đối với từng khu vực, từng nước, theo từng cam kết, thậm chí từng tập đoàn kinh tế lớn để khai thác được các mặt có lợi, tránh được vị trí độc quyền của nước ngoài, tranh thủ tối đa những thời cơ, hạn chế những thua thiệt không đáng có. Mặt khác cũng lường trước và nhận thức rõ các thách thức, khó khăn sẽ phải đương đầu trong quá trình HNKTQT để chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện và phương án đối phó một cách hợp lý.

- Kết hợp nội lực với ngoại lực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực. Nguyên tắc này dựa trên cơ sở bài học về kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại rút ra từ thực tiễn cách mạng Việt Nam và cũng được kiểm chứng trong quá trình đổi mới vừa qua. Do đó, thực hiện nguyên tắc này chính là việc áp dụng bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong HNKTQT.

Sự nghiệp CNH, HĐH và HNKTQT của nước ta đã được triển khai trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới phát triển mạnh mẽ, xu thế TCH có ảnh hưởng to lớn đến tốc độ phát triển của các quốc

gia, cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội, vì một trật tự chính trị, kinh tế thế giới, thật sự vì công bằng, dân chủ đang lên cao. Vận dụng bài học của cách mạng Việt Nam 60 năm qua, chúng ta cần ra sức tranh thủ các cơ hội do những xu thế này tạo ra, đặc biệt gắn với việc phát huy nội lực của nước ta và hiệu quả hợp tác quốc tế. Quan điểm này cần được quán triệt theo tinh thần phát huy cao độ nội lực có ý nghĩa quyết định và tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài có ý nghĩa rất quan trọng. Những nguồn lực trong nước cần được phát huy là nguồn tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, các cơ sở vật chất kỹ thuật đã được xây dựng trong thời gian qua, nguồn lao động dồi dào, thị trường nội địa đang phát triển, văn hoá con người và trí tuệ Việt Nam. Những nguồn lực cần tranh thủ từ bên ngoài đó là vốn đầu tư, công nghệ, kỹ thuật, chất xám, phương thức quản lý, thị trường quốc tế...

HNKTQT là một quá trình hợp tác quốc tế trên nhiều phương diện. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế ngày càng trở thành một đòi hỏi quan trọng đối với chúng ta và đây chính là thể hiện sự hơn hẳn về chất so với hoạt động hợp tác quốc tế so với trước đây. Hiệu quả hợp tác quốc tế ngày nay cần được hiểu là hiệu quả kinh tế, tức là có hiệu quả đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hội nhập phải đảm bảo góp phần làm cho nền kinh tế đất nước ngày càng phát triển vững mạnh. Điều này cũng đòi hỏi chúng ta phải cân nhắc, tính toán kỹ, tránh tối đa việc tham gia vào các hoạt động hợp tác không đem lại lợi ích thiết thực cho đất nước.

Bảo đảm độc lập tự chủ, định hướng XHCN và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình hội nhập. Đây là yêu cầu chính trị hàng đầu đặt ra đối với tiến trình HNKTQT của nước ta, bởi vì nhân dân Việt Nam với truyền thống dựng nước và giữ nước lâu đời, đặc biệt từ hơn nửa thế kỷ dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đấu tranh kiên cường để dành lại và bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng CNXH, quyết không thể chấp nhận để mất độc lập dân tộc, xây dựng CNXH với bản sắc văn hoá dân tộc mà nhiều thế hệ người Việt Nam đã hy sinh để bảo vệ, gìn giữ...

Bảo đảm độc lập tự chủ trong quá trình hội nhập được thể hiện ở các nội dung cơ bản:

- *Thứ nhất*, chúng ta hoàn toàn tự chủ quyết định đường lối, chính sách của ta trong quá trình hội nhập, chủ động xây dựng lộ trình hội nhập hợp lý

trong khuôn khổ quy định chung, chủ động điều chỉnh pháp luật, chính sách cho phù hợp, tổ chức sản xuất và điều hành kinh tế trong nước nhằm nâng cao không ngừng khả năng cạnh tranh không chỉ trong thị trường nội địa mà cả trên thị trường quốc tế. Việc nước ta chủ động tiến hành các cuộc đàm phán, ký kết hoặc tự nguyện tham gia một thoả thuận kinh tế quốc tế nào đó xuất phát từ lợi ích của đất nước ta, chứ không chịu sức ép của bên ngoài. Nói một cách khác, độc lập dân tộc tự chủ trong hội nhập được thể hiện ở chỗ chúng ta hoàn toàn tự quyết định “chọn sân chơi” theo “luật chơi chung”.

- *Thứ hai*, trong quá trình xây dựng đường lối, các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế cần chú trọng đảm bảo cho nền kinh tế đất nước phát triển bền vững, hiệu quả, có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế cũng như trong nước và ngăn ngừa những ảnh hưởng xấu của những biến động đó; trong bất cứ tình huống nào nó cũng có thể cho phép duy trì được các hoạt động bình thường của xã hội và phục vụ đắc lực cho các mục tiêu an ninh quốc phòng của đất nước. Để có được một nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện TCH và HNKQT như trên đã nêu, chúng ta cần đáp ứng được các yêu cầu chủ yếu sau đây:

+ Nền kinh tế phát triển bền vững và có năng lực cạnh tranh cao;

+ Có nền khoa học và công nghệ phát triển ở trình độ cao;

+ Có cơ cấu kinh tế hợp lý với khả năng và điều kiện về địa lý, chính trị, văn hoá của đất nước. Tuy nhiên, nền kinh tế này cần có khả năng tự bảo đảm được những vấn đề trọng yếu như an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh tiền tệ và có một số ngành then chốt như luyện kim, cơ khí chế tạo để có thể nhanh chóng chuyển sang phục vụ quốc phòng khi cần thiết.

+ Có cơ cấu thương mại hiệu quả: cơ cấu xuất nhập khẩu cơ bản cân đối, cơ cấu mặt hàng đa dạng, phong phú với tỷ lệ các mặt hàng công nghệ và có giá trị gia tăng lớn chiếm ưu thế; cơ cấu bán hàng, thị trường đa dạng và tránh chỉ tập trung quá nhiều vào một mục tiêu.

+ Duy trì được tương quan thích hợp giữa đầu tư nước ngoài với đầu tư trong nước; đa dạng hoá cơ cấu đầu tư của nước ngoài (ngành, lĩnh vực, đối tác...), tránh để các nhà đầu tư nước ngoài nắm được vai trò độc quyền hoặc kiểm soát những ngành then chốt của nền kinh tế. Hạn chế dòng vốn đầu tư

nước ngoài ngắn hạn quá lớn hoặc quá tập trung vào một vài lĩnh vực quan trọng.

+ Đảm bảo nền tài chính lành mạnh, đặc biệt giữ cân bằng cần thiết trong cán cân thanh toán và có nguồn dự trữ quốc gia mạnh.

Đảm bảo tính định hướng XHCN được thể hiện trong những mục tiêu cần đạt được trong tiến trình hội nhập nhằm xây dựng nền KTTT định hướng XHCN với những đặc trưng:

+ Nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng cạnh tranh phát triển bình đẳng;

+ Nhà nước quản lý theo nguyên tắc nhà nước pháp quyền, bảo đảm các cân đối vĩ mô của nền kinh tế, bảo đảm an ninh quốc phòng và giải quyết các vấn đề xã hội.

+ Phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, mức đóng góp vốn và trí tuệ, đặc biệt chú ý tới không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội cho toàn thể nhân dân thông qua các hình thức đa dạng như bảo hiểm, trợ cấp xã hội, giáo dục, chăm sóc y tế, các chương trình xoá đói giảm nghèo, phát triển vùng sâu, vùng xa, phát triển các hoạt động văn hoá tinh thần...

+ Đảm bảo không ngừng tăng cường tính dân chủ trong đời sống kinh tế- xã hội, sự tham gia ngày càng sâu rộng của nhân dân vào đời sống chính trị, xây dựng và tăng cường Nhà nước pháp quyền đồng thời với củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng.

Trên cơ sở xác định như vậy, các bước đi trong quá trình hội nhập phải làm sao góp phần tạo ra môi trường quốc tế thuận lợi cho việc mở rộng thị trường, đối tác, thu hút vốn, khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến nhằm phát huy tối đa các nguồn lực ở trong nước để đảm bảo sự phát triển nhanh và vững chắc theo hướng CNH, HĐH và tri thức hoá.

- Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là phải bảo vệ những giá trị tốt đẹp trong quan hệ giữa người với người, giữa con người với xã hội và thiên nhiên, được đúc kết từ cuộc sống và từ thực tiễn đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại để xây dựng lên một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, định hướng XHCN với những đặc

trung cơ bản là đại chúng, dân tộc, hiện đại và nhân văn. Nền văn hoá ấy là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của dân tộc, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Trong giai đoạn HNKTQT và giao lưu văn hoá ngày càng được mở rộng, chúng ta cần phê phán tư tưởng sùng ngoại, tiếp thu không chọn lọc những nét văn hoá và những sản phẩm văn hoá từ bên ngoài không phù hợp với những giá trị đạo đức, chuẩn mực văn hoá cơ bản của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên chúng ta cần tránh nhấn mạnh một cách thái quá bản sắc văn hoá dân tộc mà loại trừ những yếu tố tích cực của tinh hoa văn hoá nhân loại. Ngược lại, là một dân tộc văn minh, chúng ta biết tôn trọng, giao lưu học hỏi những giá trị tốt đẹp, tinh hoa văn hoá của các dân tộc khác trong khu vực và trên thế giới.

b. HNKTQT là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

HNKTQT trước hết vì lợi ích của đất nước, dân tộc. HNKTQT không phải là công việc riêng của các cơ quan Nhà nước hay của các doanh nghiệp trong nền kinh tế mà phải là sự nghiệp chung của toàn thể nhân dân trong xã hội vì đây là một quá trình có tác động toàn diện đến đời sống của nhân dân và đòi hỏi sự tham gia hưởng ứng của các tầng lớp xã hội. Để toàn thể nhân dân ủng hộ và tích cực tham gia vào quá trình này, điều quan trọng trước hết là làm cho mọi người hiểu, có nhận thức đúng đắn về HNKTQT và nhất trí cao, đồng lòng chung sức thực hiện.

HNKTQT sẽ có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đồng thời tạo ra những cơ hội và cả những khó khăn thách thức. Để giúp các doanh nghiệp có thể tận dụng được những cơ hội và đối phó những khó khăn thách thức trong quá trình hội nhập, Nhà nước và các doanh nghiệp phải có những chính sách và biện pháp thích hợp để phát triển, không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh. Các chính sách và biện pháp đó phải thực sự tạo động lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế đều có cơ hội và điều kiện thuận lợi cho phát triển.

Ngoài ra, để giữ được vai trò chủ đạo của nền kinh tế nhà nước trong quá trình hội nhập, cần thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới và cải cách doanh nghiệp

nhà nước nhằm nâng cao sức cạnh tranh của khu vực này trên cơ sở một sân chơi bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh .

c. HNKTQT là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, gắn với thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ thụ động, vừa chống tư tưởng nôn nóng đơn giản.

Hợp tác và đấu tranh là hai mặt thuộc bản chất của HNKTQT. Trong quá trình này, chúng ta vừa hợp tác vừa phải đấu tranh với các đối tác để bảo vệ lợi ích của mình và phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Một mặt, chúng ta phải đấu tranh không để thiệt hại đến lợi ích của ta; mặt khác phải tự giác thực hiện các cam kết và chấp nhận chia sẻ lợi ích cho các đối tác tùy theo mức độ đóng góp của các bên. Trong quan hệ với các đối tác, chúng ta cần giữ vững nguyên tắc vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa kiên quyết vừa mềm dẻo, kiên trì thuyết phục đi đôi với hành động linh hoạt nhằm đạt được mục tiêu ưu tiên và bảo vệ được lợi ích chính đáng của chúng ta.

HNKTQT là một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh không những trên bình diện quốc tế mà trên cả bình diện quốc gia, trong đó quá trình dàn xếp và tìm các biện pháp cho những vấn đề nảy sinh trong nội bộ cũng không kém phần gay go và phức tạp. Ở mỗi quốc gia, đấu tranh diễn ra chủ yếu giữa các nhóm lợi ích khác nhau trong quá trình ra các quyết định và chính sách. Quá trình mở cửa hội nhập liên quan đến nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế đến an ninh, quốc phòng... và trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến lợi ích của các nhóm khác nhau trong xã hội như: sản xuất, tiêu dùng, nông dân, nông thôn, thành thị, doanh nghiệp, công chức... Quá trình này hết sức khó khăn, phức tạp, phải vật lộn đấu tranh dưới sức ép của các nhóm đối tượng khác nhau, bởi vì mỗi một quyết định chính sách bao giờ cũng có thể làm lợi cho một nhóm người nào đó và gây bất lợi hay thiệt hại đến nhóm khác. Thực tiễn của nhiều nước hội nhập trước Việt Nam trong những năm qua đã khẳng định tính chất phức tạp trong quá trình đàm phán và dàn xếp nội bộ. Trong việc xử lý mối quan hệ này cần ưu tiên lợi ích toàn cục và lâu dài mà mục tiêu chung nhằm không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, tạo ra sản phẩm chủ lực có chất lượng và sức cạnh tranh ngày càng cao. Tuy nhiên, nhấn mạnh lợi ích

chung không có nghĩa là gạt bỏ lợi ích bộ phận hoặc lợi ích riêng. Nhà nước phải quan tâm và có giải pháp thích đáng điều hoà những tác động tiêu cực và tích cực của các biện pháp mở cửa, tự do hoá đến từng bộ phận, tầng lớp, bảo đảm hài hoà quyền lợi và nghĩa vụ của các vùng, miền.

d. Nhận thức đầy đủ đặc điểm của nền kinh tế nước ta, đề ra lộ trình và kế hoạch vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tranh thủ các ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi.

Việt nam là một nước có nền kinh tế đang phát triển ở trình độ thấp mới chuyển đổi sang nền KTTT định hướng XHCN. Đây là đặc điểm rất quan trọng chúng ta cần nắm chắc và quán triệt trong quá trình đàm phán tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế, xây dựng các cam kết và thực hiện các lộ trình hội nhập của nước ta. Xuất phát từ đặc điểm trên, ta cần xác định và tuân thủ một số yêu cầu cơ bản sau:

- Mở cửa từng bước đi đôi với bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn. Nghị quyết Trung ương IV khoá VIII đã nhấn mạnh sự cần thiết phải tiếp tục điều chỉnh chính sách bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước theo tinh thần bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn, phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế.

Sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia trong các lĩnh vực, sự khác nhau về tình hình chính trị, tôn giáo, kinh tế đã buộc các quốc gia phải có các chính sách bảo hộ thích hợp trong từng lĩnh vực khi tiến hành HNKTQT. Bản thân WTO hay các định chế kinh tế, thương mại khu vực nhìn chung đều thừa nhận sự cần thiết và cho phép bảo hộ thông qua hàng rào thuế quan vì đó là công cụ bảo hộ đảm bảo được tính minh bạch, công khai và đó là các biện pháp ít gây thiệt hại nhất về kinh tế.

Một đặc điểm khác của bảo hộ trong quá trình mở cửa là bảo hộ chỉ có ý nghĩa tích cực nếu đó là những biện pháp tạm thời được áp dụng trong từng lĩnh vực nhất định. Nếu bảo hộ kéo dài sẽ có tác dụng ngược lại làm trì trệ sự phát triển của lĩnh vực đó và bóp méo tính cạnh tranh. Bảo hộ chỉ nên là công cụ hỗ trợ cho sự điều chỉnh hay chuyển đổi của các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập. Vì vậy, cần phải có giới hạn về thời gian vừa đủ cho quá trình điều chỉnh hay chuyển đổi, không nên kéo dài gây tâm lý ỷ lại, thiệt hại cho

sự phát triển của các ngành khác. Tiến hành bảo hộ có chọn lọc nhưng mang tính chủ động cao, bảo hộ sản xuất trong nước và xác định lĩnh vực để cùng liên minh với nhau dùng sức ép mở cửa thị trường của các nước khác để tiêu thụ sản phẩm được bảo hộ.

- Phấn đấu đạt được những điều kiện ưu đãi trong hội nhập phù hợp với trình độ của nước ta là một nước đang phát triển, đang trong quá trình chuyển đổi với những ưu đãi cần thiết về mức độ và thời gian thực hiện cam kết mở cửa thị trường.

Nhìn chung các thể chế kinh tế quốc tế như APEC, WTO đều có những quy định đặc biệt mang tính ưu đãi đối với các nước đang phát triển hoặc các nền kinh tế đang chuyển đổi về thời hạn hoàn thành thực hiện các cam kết mở cửa và mức độ mở cửa thị trường. Đó là nguyên tắc chung, nhưng được hưởng những ưu đãi như thế nào còn phụ thuộc vào đàm phán cụ thể trong quá trình gia nhập. Do vậy trong quá trình đàm phán, chúng ta cần nắm vững quy định đó, nghiên cứu và đưa ra những phương án có lợi nhất cho ta khi đàm phán. Cần vận dụng tối đa quan hệ quốc tế đa dạng ở mọi cấp độ để tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của các nước phát triển và đang phát triển.

- Xây dựng và phát triển hệ thống kinh tế mở: Trước hết, quá trình chủ động HNKTQT phải góp phần vào việc hình thành đồng bộ các loại hình thị trường, thông suốt trong cả nước, gắn với kinh tế và thị trường thế giới đi đôi với việc tạo lập khuôn khổ pháp lý bảo đảm sự quản lý và giám sát của Nhà nước. Điều này đòi hỏi chúng ta phải tôn trọng các nguyên tắc và cơ chế vận hành khách quan của thị trường; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia và rút khỏi thị trường, tự do ký kết hợp đồng, tự chủ chịu trách nhiệm kinh doanh; giảm đến mức tối đa sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thực hiện các biện pháp công khai minh bạch.

Hệ thống kinh tế mở phải thể hiện cả trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý, góp phần khơi dậy và phát huy có hiệu quả các nguồn lực trong nước. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư phải dựa trên các thế mạnh, các lợi thế so sánh quốc tế của đất nước, gắn với nhu cầu trong nước và bối cảnh HNKTQT. Theo đó, cần tập trung các nguồn lực cần thiết cho CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn; vừa phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, vừa áp dụng công nghệ tiên bộ, đi nhanh vào một số ngành, một số lĩnh vực công nghệ cao; phát triển các vùng kinh tế trọng điểm,

phát triển bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái. Đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý kinh tế theo hướng phát huy những yếu tố tích cực của cơ chế thị trường, triệt để xoá bỏ quan liêu bao cấp trong kinh doanh, tăng cường điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

e. Kết hợp chặt chẽ quá trình HNKTQT với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng; quán triệt chủ trương thông qua HNKTQT để không ngừng nâng cao sức mạnh tổng hợp của đất nước, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh quốc gia.

HNKTQT và mở rộng quan hệ kinh tế với các nước, nhất là các nước phương Tây sẽ làm nảy sinh những vấn đề phức tạp về an ninh. Để đối phó với các khả năng phức tạp đó, điều quyết định là thực hiện nghiêm túc chiến lược an ninh quốc gia, kết hợp đối ngoại với quốc phòng và an ninh trong việc xây dựng và triển khai các kế hoạch HNKTQT của các ngành, lĩnh vực, các địa phương. Thực tiễn cách mạng nước ta cho thấy, điều cơ bản có tính chất quyết định để đảm bảo an ninh quốc gia là phải đặc biệt chăm lo xây dựng, củng cố niềm tin, sự ủng hộ và gắn bó của nhân dân với chế độ, với Đảng và Nhà nước. Mặt khác, tác động qua lại lẫn nhau, sự đan xen lợi ích giữa nước ta với các nước tuy có mặt phức tạp, nhưng chính sách đa phương hoá quan hệ đối ngoại là một yếu tố quan trọng góp phần bảo vệ an ninh và chủ quyền quốc gia trong bối cảnh TCH và HNKTQT hiện nay và trong tương lai.

Cùng với việc bảo vệ an ninh quốc gia, trong quá trình HNKTQT, chúng ta cũng cần quan tâm tới vấn đề bảo đảm trật tự an toàn xã hội, ngăn chặn và khắc phục việc du nhập các sản phẩm văn hoá phản động, đồi trụy, sự mở rộng và gia tăng các tệ nạn xã hội như ma tuý, mại dâm, buôn lậu. Do vậy, chúng ta cần xác định được các bước đi và lộ trình hội nhập phù hợp với yêu cầu chung của hoàn cảnh đất nước, tránh nóng vội dẫn đến những xáo trộn về kinh tế xã hội của đất nước. Ngoài ra, cũng cần đặt ra yêu cầu là quá trình HNKTQT phải góp phần thực hiện các chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, xoá đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực. Quan tâm thích đáng và giải quyết tốt các vấn đề này sẽ tăng cường được hiệu quả của quá trình hội nhập và góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền quốc phòng toàn dân vững mạnh.

1.3. Một số phương hướng cơ bản nhằm tích cực, chủ động HNKTQT:

Quán triệt những quan điểm và mục tiêu lớn trong quá trình HNKTQT của nước ta, để thực hiện thành công tiến trình HNKTQT của đất nước, chúng ta cần thực hiện theo các phương hướng chủ yếu sau đây:

a. Chủ động, tích cực HNKTQT nhưng không nóng vội, chủ quan: Chủ động HNKTQT đòi hỏi chúng ta phải tích cực nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để nắm bắt kịp thời các cơ hội, kiên quyết hành động một cách tích cực trên cơ sở vận dụng quy luật khách quan của tiến trình TCH và HNKTQT. Tuy nhiên cần tránh tư tưởng nóng vội, chủ quan duy ý chí trong quá trình HNKTQT.

b. Tích cực đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ kinh tế quốc tế:

Tích cực đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ kinh tế chính là việc thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá các mối quan hệ quốc tế từ Đại hội VII và đã được thực tiễn đổi mới chứng minh là hoàn toàn đúng đắn góp phần tạo nên những thành tựu to lớn của của quá trình chủ động HNKTQT. Thực hiện chủ chương này chẳng những đảm bảo được lợi ích của nước ta mà còn có ý nghĩa rất quan trọng để giữ vững được độc lập tự chủ, sự cân bằng trong các mối quan hệ quốc tế, tránh lệ thuộc một chiều vào một hoặc một số đối tác. Trong tiếp nhận các nguồn vốn như FDI, ODA... cũng như các hoạt động thương mại, không thể để cho một tập đoàn nước ngoài nào độc quyền hoạt động kinh doanh và thao túng thị trường trong nước. Cần khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh giữa các đối tác nước ngoài trong hoạt động kinh tế tại Việt Nam nhằm tạo lợi thế, giúp các doanh nghiệp trong nước vươn lên.

Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế cũng có nghĩa là chúng ta cần phát huy các hình thức và nội dung hội nhập khác nhau; đồng thời thúc đẩy quá trình tự do hoá đơn phương, song phương và đa phương; hội nhập ở phạm vi tiểu vùng, khu vực và toàn cầu; hội nhập trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

c. Phối kết hợp các lộ trình hội nhập kinh tế khác nhau theo một chương trình thống nhất, có sự chỉ đạo nhất quán:

Chúng ta đang triển khai công tác hội nhập trên nhiều hướng với nhiều hình thức và nội dung khác nhau: tiến hành tự do hoá và thuận lợi hoá ở các lĩnh vực khác nhau như đầu tư, thương mại, dịch vụ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; và theo các kênh đa phương, song phương, khu vực và toàn thế giới; ở

những thời điểm và tiến độ khác nhau. Do các nội dung và các lộ trình hội nhập có quan hệ và tác động qua lại với nhau, nên cần phải xây dựng các lộ trình hội nhập thành một tổng thể thống nhất và nâng cao hiệu quả của công tác điều hành chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện các cam kết quốc tế.

Do vậy, việc phối kết hợp các lộ trình này cần dựa vào các quy định của WTO bởi vì các quy định này hợp thành một hệ thống luật thương mại đa phương, một bộ phận quan trọng của luật thương mại quốc tế và đã được hầu hết các quốc gia trên thế giới thừa nhận và thực hiện trên thực tế. Hơn nữa, một trong các nguyên tắc quan trọng của AFTA, APEC, ASEM là tiến hành tự do hoá phù hợp với các nguyên tắc của WTO tuy mức độ mở cửa và thời hạn có thể đi nhanh hơn, nội dung có thể chi tiết hơn phù hợp với các tiêu chuẩn cụ thể của từng khu vực. Cần tận dụng tối đa các ngoại lệ ưu tiên dành cho các nước đang phát triển trong quá trình tham gia các tổ chức đa phương, đây là một lợi thế cho quá trình chủ động HNKTQT của nước ta.

Đối với các lộ trình đơn phương, cần chủ động xây dựng kế hoạch mở cửa thị trường và tự do hoá thương mại, đầu tư... điều chỉnh pháp luật, cơ chế chính sách theo yêu cầu phát triển nội tại vì lợi ích của đất nước. Lộ trình hội nhập của ta phải mang tính chủ động tích cực, tránh thụ động và hoàn toàn phụ thuộc vào các cam kết. Một mặt, chứng minh cho bạn bè quốc tế tin tưởng vào quyết tâm và thực lực của nước ta, gây niềm tin cho quốc tế, mặt khác chủ động chính là nhằm thực hiện những hành vi, ứng xử có lợi cho ta, phù hợp với thực lực của nền kinh tế. Do vậy, xuất phát điểm của việc xây dựng và thực hiện các nội dung, biện pháp mở cửa đơn phương là phải dựa vào yêu cầu của các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, các yêu cầu đổi mới của các doanh nghiệp và chú ý tới những biến động trên thị trường quốc tế.

Đối với lộ trình song phương, cần có kế hoạch xây dựng các lộ trình và bổ sung các hiệp định song phương đã được ký kết với nguyên tắc cùng cố lợi có đi có lại phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nguyên tắc song phương giúp ta linh hoạt chủ động trong việc cân nhắc tất cả các vấn đề, khía cạnh trong quan hệ giữa hai nước, không bị hạn chế bởi các nội dung của các cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu. Đối với lộ trình đa phương có tính toàn cầu, cần chủ động thúc đẩy quá trình điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi và xây dựng

Đối với lộ trình khu vực, chúng ta cần chủ động xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động tổng thể nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu và thời hạn đã đề ra của từng tổ chức hoặc cơ chế hợp tác trên nguyên tắc giữ vững mục tiêu và thời hạn cuối cùng nhưng linh hoạt về tiến độ và nội dung thực hiện trong từng giai đoạn. Nguyên tắc này cho phép ta rút ngắn khoảng cách với các nước trong khu vực về trình độ HNKTQT và giữ vững thế chủ động linh hoạt về tiến độ thực hiện mở cửa trong từng lĩnh vực, mặt hàng cụ thể và trong từng giai đoạn nhất định phù hợp với các lộ trình mở cửa đơn phương và song phương.

d. Không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ và các doanh nghiệp Việt Nam là yếu tố quyết định trong quá trình HNKTQT: Khả năng cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ của nước ta được thể hiện trước hết ở mối liên hệ tương quan giữa giá cả và chất lượng. Việc nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ phụ thuộc vào nỗ lực của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thể hiện chủ yếu ở hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại cũng như trong tương lai, các sản phẩm của doanh nghiệp tạo ra có khả năng cạnh tranh cao, được người tiêu dùng chấp nhận và đảm bảo thị trường tiêu thụ, trước hết là trong thị trường nội địa. Quá trình HNKTQT đặt các doanh nghiệp trước những cơ hội về tiếp cận thị trường quốc tế, tiếp cận nguồn vốn, công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Các doanh nghiệp cũng đồng thời phải đối đầu với những thách thức, đặc biệt là sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt với các doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, các doanh nghiệp của ta cần có sự chuẩn bị tốt thích ứng với tiến trình và lộ trình hội nhập ở các lĩnh vực như: nâng cao khả năng cạnh tranh ngay từ thị trường nội địa; chuẩn bị tốt về đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ sản xuất kinh doanh, tay nghề của công nhân; chủ động tích cực tìm kiếm thị trường; xây dựng lộ trình thích hợp và chiến lược cạnh tranh...

e. Lựa chọn các biện pháp thích hợp khắc phục những tác động tiêu cực trong tiến trình HNKTQT

Như đã phân tích ở các nội dung nêu trên, HNKTQT đã có những tác động tích cực, đồng thời đặt ra những thách thức, những tác động tiêu cực đến tư duy và đời sống kinh tế- xã hội Việt Nam.

Trong lĩnh vực tư duy, cần tập trung khắc phục không những lối tư duy bảo thủ, trì trệ mà còn cả lối tư duy nóng vội, chủ quan, duy ý chí ở các cấp, các ngành, các địa phương trước tiến trình HNKTQT. Đối với các doanh nghiệp, cần khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự bảo hộ của Nhà nước, đổi mới tư duy về nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập.

Cần khắc phục những tác động tiêu cực xuất hiện trong việc tạo lập nền KTTT, đó là: độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh, gian lận thương mại, vi phạm các chế độ bảo hộ sở hữu trí tuệ, các hoạt động dịch vụ thiếu lành mạnh, đi ngược lại với thuần phong mỹ tục và tập quán của dân tộc.

Thực hiện các biện pháp đồng bộ giải quyết những thách thức, những tác động tiêu cực của quá trình đô thị hoá nhanh, CNH, HĐH trong bối cảnh HNKTQT: các vấn đề về lao động, việc làm, tệ nạn xã hội, tái định cư, ổn định thu nhập của tầng lớp lao động làm công ăn lương...

Kiên quyết khắc phục các tác động tiêu cực đã, đang và sẽ diễn ra trong đời sống văn hoá, xã hội: lối sống sa đọa đồi trụy, các tệ nạn xã hội như ma tuý, mại dâm, tệ nạn tham nhũng, cửa quyền; các vấn đề về ô nhiễm môi trường, các vấn đề về tiếp cận hệ thống y tế, chăm sóc sức khoẻ, nhà ở và giáo dục của các đối tượng thu nhập thấp trong xã hội.

II. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM ĐỔI MỚI TƯ DUY VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, CHỦ ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HNKTQT Ở VIỆT NAM

II.1. Nhóm giải pháp đổi mới tư duy:

II.1.1. Đổi mới tư duy của các nhà lãnh đạo, cán bộ quản lý trong bối cảnh HNKTQT:

Thực tiễn tiến trình HNKTQT ở nước ta trong thời gian qua đã đạt được những kết quả và thành tựu hết sức to lớn, có ý nghĩa quan trọng cho công cuộc phát triển kinh tế đất nước trong thời kỳ quá độ. Có được những kết quả hết sức lớn lao và đầy ý nghĩa đó một phần do sự mạnh dạn đổi mới tư duy. Trong thời gian tới, việc đổi mới tư duy sẽ là một quá trình đấu tranh về mặt lý luận và tư tưởng nhằm đạt đến nhận thức rõ ràng hơn về một nền KTTT định hướng XHCN, một xã hội dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh gắn liền với quá trình chủ động HNKTQT. Trước thực tiễn khách quan, các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý cần tiếp tục đổi mới và phát triển tư duy

nhằm tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp đổi mới nền kinh tế, CNH, HĐH và chủ động HNKTQT.

Nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải đổi mới tư duy trong toàn Đảng, toàn dân, trước hết là trong các nhà lãnh đạo và nhà quản lý.

- Đổi mới tư duy là khởi đầu và là một quá trình liên tục gắn bó với sự nghiệp đổi mới của đất nước. Triết lý sâu sắc trong tư duy đổi mới của Việt Nam là "tư tưởng giải phóng"; đổi mới để giải phóng mọi tiềm năng. Đặc biệt, do thực chất của tư duy hội nhập là tư duy phát triển, phát triển lực lượng sản xuất, phát triển xã hội và phát triển con người. Đó là quá trình giải phóng tinh thần, phát huy tự do tư tưởng, thực hiện dân chủ hoá mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế - xã hội. Bởi vậy có thể nâng tầm đổi mới tư duy trong giai đoạn chủ động HNKTQT sắp tới là "giải phóng tư duy về phát triển kinh tế - xã hội". Trong bối cảnh HNKTQT giải phóng tư duy phát triển là nâng tầm nhận thức lên trình độ cao hơn nữa trong đón nhận thời cơ, chấp nhận và hạn chế những thách thức để phát triển; hoà nhập vào trình độ phát triển chung của thế giới để đưa Việt Nam trở thành một quốc gia văn minh, hiện đại. Nếu giải phóng được tư duy một cách mạnh mẽ, đúng định hướng và sáng tạo thì sẽ đạt được những kết quả to lớn; ngược lại sẽ bị lạc hậu, suy thoái và bỏ lỡ cơ hội HNKTQT, mất ổn định kinh tế, chính trị và xã hội.

- Quán triệt sâu sắc ý nghĩa triết học sâu xa của quá trình đổi mới tư duy nói chung và đổi mới tư duy nói riêng là sự kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế và chính trị. Thực tế chứng minh không thể đổi mới kinh tế mà không đổi mới chính trị. Trong quá trình đổi mới kinh tế đã xuất hiện tính tất yếu khách quan phải đổi mới chính trị. Đổi mới kinh tế có hiệu quả sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới chính trị. Vì thế Đảng ta đã nhận định: phát huy sự nghiệp đổi mới trong đó đổi mới kinh tế làm trọng tâm, từng bước đổi mới trong chính trị. Tuy nhiên, chính trị là lĩnh vực nhạy cảm và hết sức phức tạp, vấn đề là phải tiến hành từng bước, thận trọng, nhất là trong tình hình đất nước còn nhiều khó khăn, tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp.

- Kiên quyết khắc phục tình trạng chậm trễ, chạy theo thực tiễn cuộc sống và những bất cập trong đổi mới tư duy so với yêu cầu đổi mới toàn diện và HNKTQT

- Đại hội Đảng IX đã khẳng định rõ việc đổi mới tư duy lý luận chưa theo kịp với thực tiễn phát triển và yêu cầu của cách mạng, chưa làm sáng tỏ

nhiều vấn đề quan trọng trong công cuộc đổi mới để phục vụ việc hoạch định chiến lược, chủ trương, chính sách, tăng cường sự nhất trí về chính trị, tư tưởng trong xã hội.

- Hiện nay, trong thực tiễn đang tồn tại hai hiện tượng trái ngược nhau: *một mặt*, tư duy lý luận đang bị thực tiễn khách quan vượt qua, hàng loạt câu hỏi cơ bản và cấp bách do công cuộc đổi mới đặt ra đòi hỏi phải có lý luận trả lời; *mặt khác*, thiếu sự dẫn dắt của tư duy lý luận đúng đắn, nên nhiều quá trình xã hội diễn ra một cách tự phát mà ta chưa có đối sách rõ ràng. Công tác lý luận và đội ngũ lý luận chưa đáp ứng được yêu cầu và chưa ngang tầm nhiệm vụ, những kết quả đạt được trong nghiên cứu và giảng dạy chưa đủ sức cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để cho Đảng tham khảo trong việc xác định chiến lược phát triển đất nước qua từng giai đoạn. Các cơ quan và tổ chức làm công tác quản lý nghiên cứu và giảng dạy lý luận chưa được kiện toàn, chậm đổi mới, thiếu phối hợp, liên kết với nhau, nên vẫn tiếp tục kéo dài tình trạng hoạt động phân tán, manh mún.

- Sự thiếu hụt về năng lực sáng tạo cũng như trình độ nhận thức và vận dụng tư duy lý luận ở một số người làm công tác lý luận đã dẫn tới sự hời hợt, một chiều nặng về mô tả các hiện tượng, sự kiện, hoặc suy luận chủ quan mà không đầy năng lực phân tích, tổng kết thực tiễn và khái quát lý luận.

- Lối tư duy đơn giản, một chiều, phương pháp tiếp cận cũ kỹ đã dẫn tới cách thức diễn đạt sáo mòn, nhàm chán, đơn điệu. Tính chất giáo huấn nặng nề thay cho luận chứng khoa học, thiếu việc nêu vấn đề kích thích sự suy nghĩ độc lập, sự bồi dưỡng tư duy khoa học, tính lô cuốn và sự hấp dẫn hướng tới những tìm tòi cách tân, những quan điểm khoa học, sáng tạo.

- Hạn chế này một phần do sự thiếu hụt về vốn học vấn, trình độ lý luận, sự hiểu biết không sâu về văn hoá nói chung của cán bộ lãnh đạo, nhất là cán bộ làm công tác lý luận; mặt khác cũng do thiếu kinh nghiệm và vốn sống, thái độ dè dặt, né tránh các vấn đề gai góc nảy sinh trong thực tiễn, hoặc có thể cảm nhận được vấn đề nhưng không đủ năng lực giải quyết đến cùng và thay đổi tận gốc.

Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX đã chỉ rõ: "phương pháp tư duy chưa vươn tới tầm biện chứng, còn dừng lại ở trình độ cảm tính, ở chủ nghĩa kinh nghiệm, thực dụng".

Một số nội dung đổi mới tư duy lãnh đạo và tư duy quản lý gắn với tiến trình CNH, HĐH và chủ động HNKTQT của đất nước:

- Các nhà quản lý, các nhà lãnh đạo cần tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức đúng chủ trương phát triển các yếu tố nội lực là chính, tranh thủ tối đa ngoại lực trong tiến trình HNKTQT. Biết tận dụng, khai thác tốt các nguồn lực nội tại trong nước nhằm phát huy được lợi thế so sánh ngay trên “sân nhà”. Đổi mới tư duy coi trọng các yếu tố nội lực của cá nhân sẽ rất quan trọng để phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập. Nhà lãnh đạo, nhà quản lý nhận thức rõ tính chịu trách nhiệm về mặt cá nhân về những quyết định của mình trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế- xã hội thì mới có thể điều hành, chỉ đạo công việc đạt hiệu quả cao. Muốn làm được như thế, tất yếu là phải chuẩn bị có những cải tiến, đổi mới và trước tiên bắt đầu từ tư duy. Nếu như trước đây, lối tư duy về cơ chế kế hoạch hoá tập trung, nhà nước bao cấp toàn bộ còn khá nặng nề thì giờ đây, khi chuyển sang cơ chế thị trường, tư duy về sự lãnh đạo, quản lý của Nhà nước cũng có nhiều sự thay đổi, đòi hỏi mỗi cá nhân chủ thể lãnh đạo và chủ thể quản lý cần vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong việc đề ra cơ chế và chính sách, cơ chế quản lý nhằm giải quyết tương quan giữa lợi ích của Nhà nước, của xã hội và của các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập.

- Đổi mới tư duy, tạo nhận thức mới trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển nền KTTT trong điều kiện hội nhập đòi hỏi phải theo hướng tư duy mở, linh hoạt, chủ động trong việc xây dựng và đổi mới các chính sách phát triển.

+ Giải phóng tư duy trong tạo lập và hoàn thiện các chính sách phát triển KTTT: đổi mới thành công là do chúng ta chuyển sang kinh tế hàng hoá, phát triển thị trường. Tuy nhiên sau những bước đột phá ban đầu, có những thời điểm gần như chững lại, không tiếp tục thị trường hoá đầy đủ các yếu tố sản xuất, không tiếp tục chuyển mạnh các ngành kinh tế sang cơ chế thị trường. Việc dậm chân tại chỗ là nguyên nhân cơ bản níu kéo sự phát triển, ghìm đà tăng trưởng, không phát huy được mạnh mẽ các tiềm năng và nội lực của nền kinh tế. Vì vậy, cần có sự giải phóng tư duy phát triển nhằm đạt được sự thống nhất trong việc hình thành đồng bộ nền KTTT ở nước ta; thị trường hoá các yếu tố sản xuất cũng như chuyển sang cơ chế thị trường các khâu, các lĩnh vực còn duy trì cơ chế phi thị trường, cố gắng tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh sẽ đạt được đồng thời hai mục tiêu quan trọng là vừa phát triển mạnh mẽ kinh tế vừa tạo điều kiện thuận lợi cho HNKTQT.

+ Giải phóng tư duy trong việc xây dựng và hoàn thiện các chủ trương, chính sách về HNKTQT. Việc thực hiện các cam kết quốc tế về thương mại thực chất là các cam kết về phát triển thị trường nhằm tạo môi trường cho cạnh tranh phát triển. Vì vậy, giải phóng tư duy trong lập chính sách hội nhập sẽ tạo điều kiện đẩy mạnh hội nhập, có những chính sách càng mở thì quá trình hội nhập của ta càng đạt được những kết quả, vì vậy cần đẩy mạnh việc tăng cường gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế càng sớm thì nước ta càng đạt được vị trí thuận lợi và bình đẳng với các quốc gia khác trong thương mại quốc tế.

- Trong công việc chỉ đạo, lãnh đạo và điều hành nền kinh tế, cần đổi mới tư duy mạnh mẽ trong việc xây dựng các mục tiêu, chiến lược phát triển, các mục tiêu cụ thể, với cách tiếp cận khoa học, hiện đại, tập trung giải quyết nhanh, dứt điểm các công việc mà tính nhiều đến các yếu tố quốc tế và quá trình vận động và phát triển nội tại của nền kinh tế đất nước trong bối cảnh HNKTQT.

- Tuy nhiên, cần tránh nóng vội và cứng nhắc trong nhận thức và tư duy, nhất là đối với việc điều hành phát triển nền kinh tế trước bối cảnh hội nhập. Đối với các nhà lãnh đạo, trong chỉ đạo điều hành cần uyển chuyển, linh hoạt, thích nghi với thực tiễn tình hình phát triển của đất nước và xu thế TCH, hội nhập trên thế giới. Chính vì vậy mà cần có sự giải phóng tư duy phát triển sao cho phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của Việt nam.

- Gắn bó sâu sắc sự đổi mới tư duy của các cấp lãnh đạo với tiến trình đổi mới kinh tế của đất nước. Tiến hành đổi mới tư duy theo hướng kiến trì phát triển nền KTTT định hướng XHCN, phát triển kinh tế theo hướng bền vững, gắn phát triển kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội, phát triển văn hoá và giữ gìn bản sắc dân tộc trong quá trình HNKTQT ngày càng diễn ra sâu rộng. Cần nhất quán quan điểm phát triển các thành phần kinh tế, mở cửa, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh những ngành, lĩnh vực nhà nước không cấm hoặc Nhà nước không cần thiết phải nắm giữ. Thay việc Nhà nước đầu tư toàn bộ bằng các hình thức xã hội hoá, Nhà nước chỉ đóng vai trò lập quy hoạch, kế hoạch, thiết kế, xây dựng phương án và kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước.

- Đổi mới tư duy trong việc xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội theo quy hoạch: nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác kế hoạch hoá, đặc biệt là công tác quy hoạch. Thực hiện tốt việc triển khai quy hoạch các ngành kinh tế theo vùng, miền; tránh tình trạng nhiều tỉnh phát triển các

nghe chông chéo nhau, nhiều tỉnh chạy theo phong trào mà không phát triển các nghề phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế – xã hội của mình. Vì vậy, cần có các quy hoạch phát triển mang tầm quốc gia đối với các ngành kinh tế trong bối cảnh hội nhập với định hướng mang tầm dài hạn.

- Đổi mới tư duy theo hướng coi trọng, tôn vinh các doanh nghiệp, tách rời chức năng quản lý Nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh, đảm bảo quyền tự chủ hoàn toàn của doanh nghiệp. Trong tư duy của lãnh đạo cần xác định cơ quan quản lý Nhà nước đóng vai trò “bà đỡ” cho doanh nghiệp hoạt động trong bối cảnh HNKTQT. Tuy nhiên, cũng cần tránh lối tư duy bảo hộ doanh nghiệp trong quá trình hội nhập bằng các biện pháp phi thuế, không phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Tư duy của các nhà quản lý và lãnh đạo các cấp cần đổi mới theo hướng phân cấp mạnh quyền hạn và chức năng cho các cấp địa phương, đặc biệt trong việc hợp tác và giao dịch với quốc tế nhằm tạo thuận lợi và chủ động cho các địa phương để các địa phương phát huy tối đa lợi thế so sánh và đặc thù của ngành mình.

- Tư duy lãnh đạo tiếp tục đổi mới và cải cách theo các nội dung và định hướng chuyển từ “Nhà nước cai trị” sang “Nhà nước phục vụ”. Loại bỏ dần các chức năng quản lý đang chông chéo và bất cập hiện nay sang làm chức năng dịch vụ công cộng. Như vậy, sẽ đảm bảo được thực hiện tinh giản bộ máy hành chính ”cai trị” và tăng cường bộ máy hành chính ”phục vụ”.

- Trong bối cảnh hiện nay, không cho phép chúng ta tiến hành một chiến lược hội nhập và lộ trình lâu dài như một số nước đã thực hiện. Trong tư duy của các nhà lãnh đạo, các nhà tạo lập chính sách cần xây dựng kế hoạch và lộ trình hội nhập cụ thể với tư tưởng chủ động, rút ngắn. Những cam kết và thoả thuận đã ký cần phải đẩy nhanh việc thực hiện, hỗ trợ của Nhà nước nhằm nâng cao nhanh chóng năng lực cạnh tranh của các sản phẩm. Tuy nhiên cần chống lối tư duy và tư tưởng nóng vội hội nhập ngay lập tức, bằng mọi giá vào nền kinh tế toàn cầu.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo và quản lý, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, phát triển kinh tế- xã hội và HNKTQT

- Chính phủ cần tiếp tục chỉ đạo Bộ nội vụ hoàn thiện kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ công chức gắn với những nội dung đang tiến hành hội nhập với nền kinh tế thế giới. Chương trình đào tạo cần hoàn thiện theo

yêu cầu đối với lãnh đạo, cán bộ quản lý theo từng cấp từ trung ương đến địa phương, những yêu cầu riêng đối với từng ngành, từng lĩnh vực.

- Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ đối với lãnh đạo và cán bộ quản lý cấp xã phường. Thực tiễn hiện nay đang bộc lộ những yếu kém trong tư duy, nhận thức về HNKTQT cũng như năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

- Đối với lãnh đạo các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội, cần tập trung nhấn mạnh công tác tuyên truyền giúp họ nhận thức rõ hơn về quá trình đổi mới tư duy trước bối cảnh HNKTQT, gắn các hoạt động đoàn thể với các hoạt động giao lưu, hữu nghị mang tính chất quốc tế trong bối cảnh HNKTQT.

II.1.2. Đổi mới tư duy trong đội ngũ doanh nhân, đội ngũ quản lý các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế:

HNKTQT không chỉ ở chủ trương chính sách mà chính là những hoạt động trong thực tiễn. Cần tạo ra sự thống nhất từ nhận thức đến hành động không chỉ ở cấp trên, ở các doanh nghiệp mà cả đối với mỗi cá nhân. Do vậy, việc đổi mới tư duy trong tầng lớp lãnh đạo các doanh nghiệp sẽ đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình đổi mới và phát triển doanh nghiệp, đặt trong nền KTTT và HNKTQT. Các doanh nghiệp, doanh nhân, các tổ chức kinh tế sẽ là đối tượng chủ yếu chịu tác động của quá trình hội nhập. Việc đổi mới tư duy trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của các tổ chức này có ý nghĩa rất quan trọng góp phần cho phát triển các doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

- Cần nhận thức rõ và quán triệt chủ trương của Nhà nước tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt đối xử là điều kiện quan trọng để khuyến khích cạnh tranh lành mạnh. Các doanh nghiệp dù thuộc thành phần kinh tế nào thì ngoài mục đích tự thân đều góp phần tạo ra của cải, đóng góp ngân sách, tạo công ăn việc làm, đáp ứng nhu cầu xã hội về sản phẩm và dịch vụ. Trong điều kiện cạnh tranh tại một sân chơi công bằng, bình đẳng, các doanh nghiệp sẽ được tự do cạnh tranh trên cơ sở luật lệ, thể chế và thông lệ chung áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần, trong nước cũng như ngoài nước.

- Hiện nay, chúng ta đang khẩn trương chuẩn bị xây dựng một bộ luật đầu tư chung cho cả doanh nghiệp Nhà nước lẫn loại hình doanh nghiệp khác; luật đầu tư chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư ngoài nước. Như vậy, các

nhà quản lý, lãnh đạo của các loại hình doanh nghiệp cần phải đổi mới tư duy theo hướng tuân thủ và thực hiện theo theo một bộ luật chung như vậy, không hề có sự ưu đãi, ưu tiên bất cứ một thành phần nào. Các doanh nghiệp phải tự thân vận động trong môi trường pháp lý chung, thống nhất, phù hợp với tiến trình hội nhập và thông lệ quốc tế. Ngoài ra, các luật lệ và văn bản dưới luật sẽ có những sự điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh hội nhập và đối xử bình đẳng cho các doanh nghiệp.

- Trong điều kiện phát triển KTTT định hướng XHCN, lãnh đạo các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp cần đổi mới tư duy theo hướng triệt để xoá bỏ bao cấp và bảo hộ trong nước. Các doanh nghiệp sẽ chủ động làm ăn, kinh doanh theo một khuôn khổ pháp luật chung và cạnh tranh bình đẳng trong nước và quốc tế. Muốn như vậy, bản thân các doanh nghiệp phải tìm mọi cách tự nâng cao khả năng của mình để tồn tại trong nền kinh tế hội nhập và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

- Tại các doanh nghiệp Nhà nước, cần nhanh chóng đẩy nhanh tiến độ đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp. Cần đổi mới tư duy trong việc cải cách và đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng hiệu quả cho dù kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Phát triển những doanh nghiệp Nhà nước có thực lực đủ mạnh thành những tập đoàn kinh tế, đủ sức đóng vai trò chủ đạo và dứt khoát thực hiện đối xử bình đẳng theo luật đối với loại hình doanh nghiệp này.

- Một điều quan trọng và cần thiết là các nhà lãnh đạo, quản lý các doanh nghiệp phải có lối tư duy chủ động sáng tạo và đổi mới trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, phù hợp với nền KTTT và bối cảnh HNKTQT. Các doanh nghiệp cần năng động, đổi mới và tự nâng cao năng lực nội sinh và hành vi của mình để nắm bắt các cơ hội thuận lợi do hội nhập đem lại, biết phát huy các lợi thế so sánh trong nước, đồng thời tìm cách hạn chế các tác động tiêu cực của quá trình HNKTQT đối với các doanh nghiệp.

- Trong bối cảnh HNKTQT, vai trò của thông tin đối với các doanh nghiệp là rất quan trọng, nhất là các thông tin liên quan đến sản phẩm, cạnh tranh, chủ trương, chính sách và luật pháp trong nước và quốc tế... Vì vậy, các nhà lãnh đạo các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế cần tiếp tục tranh thủ cập nhật thông tin, có cơ sở dữ liệu để tạo điều kiện trong điều hành và quản lý doanh nghiệp được thuận lợi, kịp thời có những chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với những biến động của thị trường trong và ngoài nước.

- Cần thống nhất tư duy coi trọng việc đào tạo và tự đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ doanh nhân. Một đội ngũ doanh nhân trong điều kiện phát triển KTTT và HNKTQT cần không ngừng vươn lên, nỗ lực học hỏi để nâng cao trình độ hiểu biết cũng như kinh nghiệm trên thương trường, đảm bảo chủ động hội nhập đối với từng doanh nghiệp thuận lợi và hiệu quả. Cán bộ quản lý doanh nghiệp cần có năng lực và tư duy mới, cập nhật được những biến động của tình hình thương mại quốc tế. Ngoài ra, cán bộ quản lý doanh nghiệp cần có tư duy mới về trình độ ngoại ngữ, đàm phán thương mại cũng như trong xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh trong điều kiện hội nhập.

- Các nhà quản lý doanh nghiệp cần tiếp tục đổi mới tư duy trong việc tranh thủ nắm bắt công nghệ đổi mới trang thiết bị theo hướng hiện đại hoá, nắm bắt công nghệ với chủ trương “đi tắt đón đầu”, chú ý tới chuyển dịch cơ cấu công nghệ áp dụng trong sản xuất kinh doanh hiện đại, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Như vậy, mới hy vọng quá trình đổi mới doanh nghiệp, hiện đại hoá doanh nghiệp đạt kết quả trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt về giá thành và chất lượng sản phẩm ngay trên “sân nhà” và trên thị trường thế giới.

- Điều quan trọng trong đổi mới tư duy của lãnh đạo các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế là hợp tác để phát triển doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập, đáp ứng được các yêu cầu của nền KTTT, xây dựng và quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước cũng như quốc tế. Vì thế, tư duy mới trong xây dựng chiến lược kế hoạch phát triển của doanh nghiệp là điều cần hết sức chú trọng quan tâm.

- Quá trình đổi mới tư duy không chỉ cần có ở lãnh đạo các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế mà cần kết hợp chặt chẽ với quá trình đổi mới và phát triển tư duy của các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý Nhà nước và toàn thể công chúng. Sự kết hợp chặt chẽ và đa dạng này tạo nên một sự đồng thuận về đổi mới tư duy rất có lợi cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp lớn, có tiềm lực về tài chính và quan hệ quốc tế cần phối hợp với các cơ quan Nhà nước hình thành các tổ chức xúc tiến, hỗ trợ hội nhập cho các doanh nghiệp trên cơ sở ngân quỹ nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân để góp phần cung cấp thông tin, thực hiện vai trò tư vấn, đào tạo, hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ lộ trình hội nhập và thực hiện các cam kết, quy tắc ứng xử... trong điều kiện HNKTQT. Ngoài ra, đối với các cán bộ quản lý Nhà nước, cần thay đổi tư duy phân biệt đối xử với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Phải có cách nhìn nhận công bằng, tư duy khách quan trong đối xử với các loại hình

doanh nghiệp, thậm chí không phân biệt doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

II.1. 3. Giải pháp về đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân.

Trước hết cần xác định một số yêu cầu đối với đổi mới tư duy nâng cao nhận thức của người dân trong quá trình quốc gia gia nhập WTO là: Thứ nhất là việc nắm bắt được những thua thiệt, những thách thức trong cuộc sống của người dân gắn liền với hội nhập như vấn đề cắt giảm những trợ giá của chính phủ trong việc cung ứng một số dịch vụ trước đây được bao cấp, vấn đề cạnh tranh trong thị trường lao động thất nghiệp gia tăng...; đồng thời người dân cũng cần có những chuẩn bị trước tư tưởng về những vấn đề chung của nền kinh tế như lạm phát, khủng hoảng, vấn đề giá cả hàng hoá trong nước sẽ diễn biến phức tạp, các vấn đề tác động tiêu cực đến văn hoá truyền thống dân tộc và thay vào đó là sự lan rộng của văn hoá và lối sống phương Tây... Thứ hai là việc người dân cần có kiến thức về hội nhập để nắm bắt được những cơ hội thuận lợi do kinh tế toàn cầu đem đến như cơ hội phát triển năng lực cá nhân ở những lĩnh vực, địa bàn mới; những thuận lợi trong việc hưởng thụ do mở rộng giao lưu văn hoá mang lại, những lợi ích do việc tăng cường cạnh tranh mang đến, lợi ích của việc mở rộng thị trường lao động; đồng thời người dân cũng cần có kiến thức để nắm bắt những ngành nghề, lĩnh vực kinh tế có điều kiện thuận lợi phát triển trong hội nhập, những ngành có nguy cơ gặp khó khăn...; nắm bắt được lộ trình của hội nhập để người dân chủ động hơn trong việc xây dựng những kế hoạch cho công việc và cuộc sống... Thứ ba, việc có những nhận thức về HNKTQT để người dân có định hướng, biết cách bày tỏ suy nghĩ, thái độ và yêu cầu của gia đình, bản thân, cộng đồng trong việc đóng góp ý kiến với các cơ quan chức năng trong tiến trình xây dựng, điều chỉnh chính sách, xác định chiến lược kinh tế; tham gia ý kiến trong việc xác định lộ trình thích hợp đối với những lĩnh vực cụ thể. Thứ tư là việc người dân cần có những kiến thức về kinh tế và thương mại quốc tế: người dân sẽ là người trực tiếp lao động, hưởng thụ, học tập, tuân thủ những quy định, định chế có tính bắt buộc chung; nắm bắt những kiến thức về luật pháp và thương mại quốc tế là hết sức cần thiết để người dân còn hoạt động theo “luật chơi” chung này. Đây là những kiến thức cần thiết vì tính kỷ luật trong lao động, thực hiện các thỏa thuận thương mại của người lao động Việt Nam còn kém. Thay đổi được điều này không những giúp cho người dân chủ động và có tính toán hơn trước các hoạt động kinh tế mà còn có tác dụng xây dựng một hình ảnh thị trường

lao động Việt Nam có kỷ luật, có kiến thức trước sự lựa chọn của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

** Thực hiện các biện pháp đồng bộ góp phần định hướng tư duy nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân trong tiến trình CNH-HĐH đất nước và chủ động hội nhập kinh tế. Nội dung tư duy nhận thức cần phù hợp với chủ trương định hướng của Đảng và của Nhà nước:*

- Tiếp tục khơi dậy truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, ý thức bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, nâng cao vị thế Việt nam trên trường quốc tế.

- Tăng cường thông tin tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi trong quần chúng các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội trong nước, những thông tin liên quan về hợp tác đầu tư trong nước, thông tin về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, diễn biến trên trường quốc tế, trong khu vực và các quốc gia. Các thông tin này phải có tính định hướng và lập trường giai cấp, lập trường chính trị của Đảng và Nhà nước ta giúp người dân vừa phát huy tính độc lập trong tư duy, nhận thức, đánh giá vừa tạo sự thống nhất cơ bản trong quần chúng đánh giá các sự kiện chính trị - kinh tế – xã hội đang diễn ra trong và ngoài nước.

- Trong lĩnh vực chính trị và kinh tế đối ngoại: cần tuyên truyền mạnh mẽ chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá, làm bạn với tất cả các nước các quốc gia trên thế giới. Đây là nội dung quan trọng liên quan đến tư duy và nhận thức của đại đa số nhân dân Việt nam trong việc đổi mới tư duy, khắc phục những định kiến, quan niệm và hạn chế tồn đọng từ những thập kỷ Việt nam trải qua những cuộc chiến tranh khốc liệt, trong đó vấn đề giai cấp, bạn, thù được đặt lên vị trí cao nhất. Đổi mới tư duy, nhận thức về lập trường chính trị, quan hệ hợp tác trong bối cảnh mới của tình hình trong và ngoài nước giúp cho quần chúng nhân dân có thái độ cởi mở, chân thành, thân thiện hợp tác, quan hệ giao tiếp với các đối tác người nước ngoài, góp phần nâng cao hình ảnh một nước Việt nam thân thiện, chân tình, giàu lòng mến khách.

- Về tư duy nhận thức đối với các vấn đề kinh tế: cần khắc phục lối nghĩ, cách làm tiểu nông, cục bộ, quá thận trọng của người dân do đặc điểm tư duy ảnh hưởng của vùng mang đậm dấu ấn văn minh lúa nước, hàng nghìn năm bị áp bức bóc lột và bị chiến tranh tàn phá.

+ Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ tiến tới dân đổi mới tư duy kinh tế theo hướng: khuyến khích khát vọng làm giàu, tăng thu nhập cho bản thân, gia đình và xã hội; trần trở tìm tòi sáng tạo những cách nghĩ, cách làm mới hiệu quả, chủ động HNKTQT trở thành ý thức, cụ thể hoá trong việc làm của từng người dân để từ đó xây dựng phong trào toàn dân chủ động, tích cực tham gia HNKTQT.

+ Tuyên truyền sâu rộng, phổ biến đầy đủ cho quần chúng nhân dân về chủ trương của Đảng ta quyết tâm xây dựng nước Việt nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020, phát triển nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động HNKTQT. Những vấn đề này cần được cụ thể hoá trong tuyên truyền vận động đối với từng đối tượng cụ thể ở từng địa phương, từng ngành, từng cấp.

+ Các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp thực hiện đồng bộ các biện pháp tuyên truyền giáo dục người dân có nhận thức đúng, từ đó có sự ủng hộ tham gia tích cực trong việc giải quyết các vấn đề liên quan trực tiếp đến quá trình hội nhập, CNH- HĐH đất nước: giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho những hộ gia đình mới bị thu hồi đất, đặc biệt là đất nông nghiệp để thực hiện các dự án công cộng quốc gia, giải quyết các vấn đề xoá nghèo, tăng giàu, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh .

+ Phổ biến, tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về vai trò của HNKTQT, những tác động tích cực, những cơ hội, thách thức những tác động tích cực trong tiến trình HNKTQT để người dân vừa vững vàng tự tin đồng tình tham gia tích cực HNKTQT.

- Về vấn đề tư duy, nhận thức xã hội, những nội dung cần tuyên truyền định hướng trong nhân dân đó là: vai trò của giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học công nghệ là động lực phát triển kinh tế xã hội. Mỗi người dân, mỗi gia đình cần tạo điều kiện tốt cho con em được học tập, nâng cao trình độ, tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động toàn dân tham gia xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư, tích cực phòng chống các tệ nạn xã hội, các biểu hiện mê tín dị đoan. Tham gia xây dựng văn hoá cộng đồng, văn hoá giao tiếp, lối sống văn minh công nghiệp; tư duy nhận thức về trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong xã hội về tình bạn, tình yêu tinh thần hợp tác cần được các tổ chức đảng chính quyền, đoàn thể điều chỉnh định hướng đúng.

** Thực hiện các biện pháp đồng bộ với các hình thức phù hợp trong việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức đổi mới tư duy với các đối tượng, các tầng lớp, tôn giáo, dân tộc, sắc tộc ở các vùng miền đất nước.*

- Mở rộng, tăng cường các biện pháp tuyên truyền giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng⁴², đặc biệt là truyền hình, đài phát thanh đối với người dân vùng dân tộc ít người, vùng sâu vùng xa, miền núi, hải đảo. Chú trọng công tác tuyên truyền định canh định cư, phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại nhằm bảo vệ môi trường, chủ trương chính sách đại đoàn kết toàn dân của Đảng và Nhà nước, kết hợp phát triển kinh tế địa phương và bảo vệ an ninh quốc phòng.

- Tăng cường vai trò các cấp uỷ Đảng, chính quyền các đoàn thể, kết hợp với sự tham gia của các lực lượng quốc phòng biên giới, hải đảo giúp người dân địa phương xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân tại các vùng này.

- Chính phủ và chính quyền các địa phương cần có các biện pháp tiếp tục hỗ trợ bà con giáo dân trong việc thực hiện mục tiêu sống tốt đời đẹp đạo, thực hiện tốt các quy định của pháp luật, nhiệm vụ công dân, giáo dân trong tiến trình xây dựng đất nước và chủ động HNKTQT.

- Coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức chính trị, lập trường quan điểm trong tầng lớp thanh, thiếu niên. Kết hợp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ với tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, đoàn kết hợp tác quốc tế. Khơi dậy truyền thống yêu nước, với ý chí bản lĩnh vươn lên trong học tập, lao động mong muốn được cống hiến nhiều cho đất nước góp phần nâng cao vị thế của Việt nam trên trường quốc tế. Các hoạt động của đoàn, đội cần được đổi mới với những hình thức, nội dung thiết thực.

** Tiếp tục hỗ trợ các tổ chức đoàn thể củng cố tăng cường hoạt động của Mặt trận tổ quốc, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh trong việc thực hiện các nhiệm vụ nâng cao nhận thức tư tưởng và giáo dục người dân tham gia các phong trào, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội của đất nước. Các tổ chức đoàn thể cần có sự đổi mới phương thức hoạt động đảm bảo hiệu quả hơn. Đổi mới nội dung hoạt động gắn kết chặt chẽ với việc động viên giáo dục các tầng*

⁴² Kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu phát triển KT- XH Hà Nội đối với cộng đồng cho thấy đa số người dân tiếp cận các thông tin về HNKTQT chủ yếu qua các kênh theo thứ tự: phát thanh, truyền hình, báo chí, tổ chức chính trị xã hội, văn bản pháp quy.

lớp nhân dân tham gia tích cực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội trong đó có HNKTQT.

Về hình thức tuyên truyền: phổ biến thông tin trên truyền hình, truyền thanh. Ngoài những nội dung đã có về hội nhập, cần tăng cường tổ chức các cuộc đàm thoại, tuyên truyền cho các đối tượng cụ thể với hình thức đan xen ở các chuyên mục đối với từng đối tượng cụ thể như chuyên mục nhà nông, giáo dục... Xác định các chương trình thu hút được đông đảo khán giả xem truyền hình để có những buổi tuyên truyền lồng ghép thích hợp.

Hiện tại, đối với từng địa phương tuyến phát thanh phường xã vẫn hoạt động thường xuyên, địa phương cần có chương trình phát thanh giới thiệu về hội nhập, tác động hai mặt của nó với nội dung vừa phù hợp tình hình kinh tế – xã hội của địa phương, vừa phản ánh tổng thể tình hình kinh tế trong nước, những đòi hỏi mới trong thời gian tới đối với địa phương, cộng đồng và bản thân từng người dân.

Tăng cường công tác tuyên truyền thông qua các Hội, tổ chức như thông qua Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ, Hội hưu trí, Đoàn thanh niên ở địa phương, tổ dân phố, các tổ chức, trường học...

Tiếp tục mở rộng các cuộc tọa đàm về WTO và tác động đối với Việt Nam đối với các nhóm xã hội khác nhau, trong đó cần xây dựng các nội dung cụ thể phù hợp với từng nhóm đối tượng, giúp họ dễ dàng hiểu được các nguyên tắc của hội nhập, sự ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam, đồng thời phải có những yêu cầu đối với từng nhóm đối tượng về những vấn đề cần có tính đổi mới (như trong tư duy, trong đầu tư, chuyển giao công nghệ, trong giáo dục, đào tạo lao động...) để có thể tiếp cận được với những cơ hội mà WTO đem đến và ứng xử kịp thời những khó khăn có nguy cơ gặp phải khi Việt Nam chính thức là thành viên của WTO. Ví dụ như với các nhóm đối tượng là công nhân, nông dân, người dân... theo từng lĩnh vực công việc của họ để bản thân họ tăng khả năng ứng phó kịp thời với những diễn biến khi Việt Nam vào WTO⁴³.

⁴³ Một kinh nghiệm của Trung Quốc về tuyên truyền rất hiệu quả: 5 năm khi Trung Quốc chính thức gia nhập WTO, những hiểu biết về WTO và tác động đến đất nước, đến bản thân cá nhân của người Trung Quốc còn rất kém, Chính phủ đã có chiến lược nhằm tăng cường, lôi kéo người dân bàn về WTO. Với chủ đề “gia nhập WTO ngành nào sẽ có lợi, ngành nào sẽ thiệt hại”, Chính phủ Trung Quốc đã tổ chức lớp tập huấn khoảng 10 người rồi những người này lại về truyền bá cho 10 người nữa, họ tạo thành không khí “nhà nhà bàn WTO, ngành ngành bàn WTO”.

II.2 Nhóm giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu thực hiện thành công quá trình chủ động HNKTQT

II.2.1. Giải pháp về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, chủ động HNKTQT

Quán triệt tư tưởng chủ động HNKTQT là sự nghiệp vừa bức thiết, vừa lâu dài, là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân nên cần tăng cường hơn nữa công tác tư tưởng, tuyên truyền phổ biến sâu rộng về HNKTQT, đặc biệt là phải đảm bảo cho mỗi người dân, các doanh nghiệp hiểu và nắm vững nội dung cũng như lộ trình hội nhập; nắm được thời cơ, thách thức để chủ động tận dụng và hạn chế. Đặc biệt về phía các cơ quan quản lý Nhà nước cần nhận thức sâu sắc tiến trình chủ động HNKTQT để kịp thời có những thay đổi, điều chỉnh trong việc hoạch định chính sách, cơ chế cho phù hợp. Việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý, chính sách khi tham gia hội nhập, điều không tránh khỏi là sẽ phát sinh thêm nhiều điểm khác nhau giữa hệ thống luật hiện tại với hệ thống luật quốc tế mà chúng ta tham gia. Dự kiến khi gia nhập WTO, chúng ta cần sửa đổi và xây dựng mới trên 30 luật và pháp lệnh liên quan đến 16 hiệp định chính của WTO. Vì vậy, việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách, khung pháp lý nhằm phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện HNKTQT cần tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau đây:

a. Hoàn thiện hệ thống pháp lý phù hợp với yêu cầu của tiến trình hội nhập

- Tập trung nghiên cứu, xây dựng chiến lược thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài đến năm 2020, trước hết là trong giai đoạn 2006 – 2010, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hợp tác đầu tư với nước ngoài.

- Xây dựng chiến lược xuất nhập khẩu và trao đổi thương mại giai đoạn đến năm 2020, chủ động tích cực tham gia hợp tác song phương và đa phương.

- Nghiên cứu các cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh HNKTQT một cách toàn diện gắn với giữ vững an ninh chính trị và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

- Trước mắt, tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành các bộ luật để đưa các luật này vào cuộc sống. Nghiên cứu sửa đổi một số điều liên quan đến các vấn đề về đầu tư, thương mại, lao động, việc làm... trong các bộ luật Dân sự, Luật quốc tịch... cho phù hợp với tình hình mới và bối cảnh HNKTQT. Đổi mới tư duy trong tiếp cận xây dựng Luật (kinh nghiệm nhiều

nước đang phát triển là dựa vào luật quốc tế để xây dựng luật trong nước, giảm thiểu khoảng cách không tương thích giữa luật trong nước và luật quốc tế).

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý để đẩy mạnh quá trình hội nhập có hiệu quả, nhất là xây dựng chiến lược thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hợp tác, đầu tư với nước ngoài; xây dựng chiến lược xuất khẩu.

- Xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất, tạo các cơ hội thuận lợi cho các thành phần kinh tế. Hoàn thiện các chính sách về thuế, tài chính, phát triển công nghệ mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các vùng nghề, làng nghề, chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ⁴⁴...

- Cải cách đồng bộ bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư, cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Đảm bảo hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách được thực thi có hiệu lực và hiệu quả.

- Ngoài ra, cần đổi mới thường xuyên, có trọng điểm các chính sách liên quan tới các vấn đề xã hội, chính sách bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững trên cơ sở xây dựng khung cơ chế chính sách cơ bản mang tính định hướng lâu dài và phù hợp với yêu cầu của quá trình HNKTQT.

- Đối với các tỉnh, thành phố cần chú ý xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp với từng điều kiện đặc thù của từng địa phương nhằm huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện hội nhập.

b. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật nhằm tăng cường hiệu lực của các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô, huy động tốt các nguồn lực phát triển trong nền kinh tế.

- Nghiên cứu, bổ sung, ban hành mới các cơ chế chính sách, pháp luật, pháp lệnh nhằm đồng bộ hoá khung khổ pháp lý, ổn định môi trường vĩ mô, thúc đẩy các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong tất cả các thành phần kinh tế, kể cả trong nước và ngoài nước.

⁴⁴ Kết quả điều tra của Viện nghiên cứu phát triển KT-XH Hà Nội đối với các doanh nghiệp cho thấy: trong quá trình HNKTQT, các doanh nghiệp mong chờ sự hỗ trợ của Nhà nước về: chính sách, môi trường pháp lý ổn định, minh bạch, công bằng; chính sách huy động vốn thuận lợi; có một số hỗ trợ cần thiết (thông tin thị trường, xúc tiến thương mại/đầu tư, cơ sở dữ liệu luật pháp quốc tế, giải quyết tranh chấp...); chế độ thuế quan hợp lý; dự luật tôn vinh; mặt bằng sản xuất, kinh doanh.

- Nghiên cứu sớm hình thành và ban hành một số chính sách mới tạo môi trường thông thoáng để tăng khả năng huy động các nguồn lực phát triển của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để đưa vào đầu tư phát triển. Ban hành Luật đầu tư thống nhất cho đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước. Ban hành Luật doanh nghiệp thống nhất chung cho tất cả các thành phần kinh tế.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, ban hành các giải pháp về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng... nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư và tạo nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước

- Hỗ trợ cho các khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển ổn định. Đổi mới mạnh mẽ công tác kế hoạch hoá theo hướng sử dụng mạnh mẽ hơn các chính sách và các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô.

c. Xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp với yêu cầu của KTTT nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng gắn sản xuất với thị trường. Phát triển các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ cao, đặc biệt là các ngành công nghiệp có thế mạnh cạnh tranh. Quy hoạch lại hệ thống các KCN, KCX trên toàn quốc, gắn với quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp.

- Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH phát huy thế mạnh của từng vùng; phát triển sản xuất nông sản hàng hoá có chất lượng và hiệu quả, gắn sản xuất với thị trường trong nước và thị trường quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, nâng cao thu nhập trên một đơn vị ha đất canh tác, trên một ngày công lao động, cải thiện đời sống nông dân.

- Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu các ngành dịch vụ theo hướng tăng nhanh các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, các ngành dịch vụ có nguồn thu lớn như dịch vụ vận tải, dịch vụ bưu chính viễn thông, du lịch, các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, kiểm toán, dịch vụ bất động sản, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ công ích, dịch vụ tư vấn.

d. Tổ chức triển khai xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách ở các cơ quan quản lý Nhà nước trong bối cảnh HNKTQT

Đối với các Bộ quản lý ngành, cần nghiên cứu xây dựng một số cơ chế chính sách phát triển ngành và lĩnh vực phù hợp với điều kiện hội nhập sâu rộng:

- Bộ công nghiệp xây dựng các cơ chế chính sách dự báo các sản phẩm công nghiệp và các chính sách phát triển vùng, chính sách phát triển từng loại sản phẩm có tiềm năng và triển vọng, chính sách phát huy các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất công nghiệp, chính sách khuyến khích và phát triển các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ, nhất là vùng nông thôn, dự báo thị trường tiêu thụ sản phẩm ... trong bối cảnh hội nhập.

- Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn: nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH, chính sách phát triển nông sản phẩm gắn liền với công nghệ sinh học, chính sách bảo hộ các sản phẩm nông nghiệp... trong bối cảnh hội nhập; củng cố Ban chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai, xây dựng định hướng và giải pháp có hiệu quả về phòng chống thiên tai, ngăn ngừa dịch bệnh.

- Bộ tài chính nghiên cứu hoàn thiện các cơ chế chính sách thuế, hải quan, cơ chế quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách. Nghiên cứu áp dụng các cơ chế chính sách bảo hộ các sản phẩm nội địa trong tình hình hội nhập phù hợp với các quy định và cam kết quốc tế.

- Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu kiện toàn và cải cách hệ thống ngân hàng, trước hết là hệ thống các ngân hàng thương mại theo hướng thực sự trở thành các doanh nghiệp kinh doanh theo cơ chế thị trường, mở rộng các hình thức thanh toán, giao dịch phi tiền mặt. Xây dựng chính sách lãi suất cho phù hợp với tình hình cụ thể trong từng giai đoạn trong điều kiện HNKTQT.

- Bộ thương mại nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chính sách xuất khẩu theo hướng phát huy lợi thế so sánh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư vào chế biến, vào các ngành có thế mạnh xuất khẩu, thực hiện bảo hộ có trọng điểm, có giới hạn trong nhập khẩu đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Đối với các bộ ngành quản lý khác về các vấn đề văn hoá - xã hội như: Giáo dục- đào tạo, Bộ y tế, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Khoa học & Công nghệ... cần nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực, ưu tiên đào tạo công nhân kỹ thuật cao, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, chính sách ưu tiên phát triển công nghệ mới, các chính sách bảo vệ môi trường... nhằm đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế chung của đất nước, kết hợp hài hoà quá trình phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội trong bối cảnh HNKTQT ngày càng diễn ra sâu rộng trên hầu hết các lĩnh vực.

II.2.2. Giải pháp về xây dựng chiến lược và lộ trình tổng thể về chủ động HNKTQT

Việc xây dựng một chiến lược tổng thể HNKTQT của Việt Nam cho giai đoạn từ nay đến 2020 là hết sức cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nhằm phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quan hệ quốc tế và bảo vệ an ninh quốc phòng, giúp quá trình HNKTQT thực sự đưa lại hiệu quả cao cho đất nước. Chiến lược tổng thể về hội nhập cũng sẽ là cơ sở để các cấp chính quyền và các doanh nghiệp dựa vào để điều chỉnh và xây dựng các chiến lược, chính sách, kế hoạch hoạt động của mình cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam ngày càng HNKTQT sâu rộng hơn.

Chiến lược tổng thể về chủ động HNKTQT cần xác định rõ mục tiêu hướng tới trong quá trình hội nhập. Các quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình hội nhập gắn với tình hình kinh tế – xã hội trong nước với xu thế phát triển của thế giới. Mục tiêu chính là kim chỉ nam, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình thực hiện quá trình hội nhập. Cần cụ thể hoá mục tiêu chiến lược trong Nghị quyết 07 của BCT đã xác định chung là "Chủ động HNKTQT nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Một số vấn đề trọng tâm trong việc xây dựng hệ thống quan điểm, nhiệm vụ, nội dung, lộ trình, giải pháp cần quan tâm thống nhất: chiến lược tổng thể phải thể hiện tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

Xây dựng chiến lược phải đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; đồng thời tranh thủ những ưu đãi dành cho các

nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang KTTT.

Phối kết hợp các lộ trình hội nhập kinh tế khác nhau thành một tổng thể nhất quán. Chúng ta đã và đang triển khai công tác hội nhập trên nhiều hướng với các nội dung và cách thức khác nhau: tiến hành tự do hoá và thuận lợi hoá ở các lĩnh vực khác nhau như đầu tư, thương mại, dịch vụ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; và theo các kênh đơn phương, song phương, khu vực và đa phương; ở những thời điểm và với những tiến độ thực hiện khác nhau. Do các nội dung, các lộ trình có quan hệ và tác động qua lại với nhau, nên cần xây dựng, kết hợp các lộ trình hội nhập với nhau thành một kế hoạch hành động thống nhất chung đảm bảo sự nhất quán và nâng cao hiệu quả của công tác điều hành chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện các cam kết quốc tế. Cụ thể:

Đối với lộ trình đơn phương, chúng ta cần chủ động xây dựng kế hoạch mở cửa thị trường (tự do hoá) và điều chỉnh luật pháp, cơ chế chính sách, thủ tục thực hiện (thuận lợi hoá) theo yêu cầu phát triển nội tại của ta (vì lợi ích của ta) đảm bảo không trái với các cam kết quốc tế của ta và luật lệ được thừa nhận chung trên thế giới (như các quy định của WTO). Lộ trình mở cửa thị trường đơn phương tuy có quan hệ chặt chẽ nhưng không hoàn toàn phụ thuộc vào các cam kết quốc tế mà ta đã và sẽ cam kết thực hiện. Như vậy, mục tiêu của lộ trình đơn phương là nâng cao hơn tính chủ động tích cực của công tác hội nhập. Một mặt, chứng minh cho quốc tế về thực lực và quyết tâm của ta trong hội nhập, gây niềm tin của họ về một nước Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy, mặt khác là nhằm thực hiện những hành vi, biện pháp có lợi cho ta, phù hợp với sức của ta, không sợ phải làm đi làm lại, và không ngại bị phản ứng quốc tế; tạo điều kiện để ta nêu sáng kiến trên các diễn đàn quốc tế mà thực chất là đòi các nước phải có các biện pháp mở cửa tương ứng; và có thể sử dụng các biện pháp đơn phương này như một sự đền bù cho việc ta không thực hiện được một cam kết quốc tế nào đó trong tình huống bất khả kháng. Như vậy, xuất phát điểm của việc xây dựng và thực hiện các nội dung, biện pháp mở cửa đơn phương là phải dựa vào yêu cầu của các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, các yêu cầu của các doanh nghiệp Việt Nam, và phù hợp với sự thay đổi của môi trường quốc tế.

Đối với lộ trình song phương (như với EU, Mỹ), chúng ta cần chủ động xây dựng các kế hoạch đàm phán để điều chỉnh, bổ sung các cam kết song phương đã có hoặc ký các hiệp định song phương mới trên nguyên tắc cùng có

lợi, có đi lại và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nguyên tắc này cho phép chúng ta linh hoạt và chủ động hơn trong việc cân nhắc tất cả các vấn đề, khía cạnh trong quan hệ giữa hai nước, không bị hạn chế bởi các nội dung của các cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu. Xuất phát điểm để đưa ra các sáng kiến điều chỉnh, bổ sung hoặc ký mới các hiệp định - kinh tế song phương là tất cả các vấn đề nảy sinh trong quan hệ hai nước có thể bắt nguồn từ những điều chỉnh lộ trình mở cửa đơn phương, các cam kết quốc tế đã và sẽ được thực hiện và các yêu cầu của hai nước đối tác. Cách thức giải quyết các vấn đề đòi hỏi có sự hợp tác của cả hai bên có tính tới tất cả các yếu tố kinh tế, chính trị, ngoại giao, truyền thống, địa chính trị... vì lợi ích chung của hai nước. Trước mắt, ta đang được một số nước yêu cầu cho họ hưởng những gì ta đã cam kết với Mỹ trong Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ. Ta cũng có yêu cầu mở rộng hơn nữa quan hệ kinh tế, thương mại với các nước khác. Do đó, chúng ta nên chủ động sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của các nước trên nguyên tắc cùng có lợi và có đi có lại.

Đối với lộ trình khu vực (như với ASEAN/AFTA, APEC, ASEM và CER-AFTA), chúng ta cần chủ động xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động tổng thể nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu và thời hạn đã đề ra của từng tổ chức hoặc cơ chế hợp tác trên nguyên tắc giữ vững mục tiêu và thời hạn cuối cùng nhưng linh hoạt về tiến độ và nội dung thực hiện trong từng giai đoạn. Nguyên tắc này cho phép chúng ta từng bước thu hẹp và xoá bỏ khoảng cách với các nước trong khu vực về trình độ HNKTQT trong vòng 20 năm tới phù hợp với mục tiêu phấn đấu của chúng ta là cơ bản trở thành một nước công nghiệp phát triển vào năm 2020. Mặt khác, chúng ta vẫn giữ được thể chủ động linh hoạt về tiến độ thực hiện mở cửa trong từng lĩnh vực, mặt hàng cụ thể và trong từng giai đoạn nhất định phù hợp với các lộ trình mở cửa đơn phương và song phương, đồng thời tận dụng được các ưu thế riêng của hợp tác khu vực. Đó là sự gắn gũi về địa lý, văn hoá - xã hội, do vậy chúng ta cần có các kế hoạch hành động tổng thể nhằm thực hiện được AFTA vào 2006; mở cho các nhà đầu tư khu vực đầu tư ASEAN vào 2010 và 2020 cho các nhà đầu tư nước ngoài khác; các chương trình tự do hoá, thuận lợi hoá thương mại và đầu tư của APEC vào 2020. Mặt khác, với tư cách là thành viên chính thức của các tổ chức này, ta cần chủ động hơn trong việc hợp tác với các thành viên khác nhằm điều chỉnh, bổ sung hoặc xây dựng các quy định hợp tác mới phù hợp hơn với lợi ích chung.

Đối với lộ trình đa phương có tính toàn cầu (như với WTO, WB, IMF), ta cần chủ động thúc đẩy quá trình điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi và xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, trước hết là với các quy định của WTO và ưu tiên cho các lĩnh vực có tính khả thi cao, phù hợp với các mục tiêu đổi mới ở trong nước, tạo cơ sở cho việc triển khai thực hiện các lộ trình mở cửa đơn phương, song phương và khu vực, phục vụ cho việc đàm phán gia nhập WTO. Việc làm này tuy có quan hệ nhưng không phụ thuộc vào thời điểm Việt Nam trở thành thành viên của WTO, bởi nó được thực hiện vì lợi ích riêng của ta và nhằm phát triển hơn nữa quan hệ kinh tế đối ngoại của ta với tất cả các nước trên thế giới. Để gia nhập WTO và được hưởng tất cả các thành quả của các vòng đàm phán về mở cửa thị trường và cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, chúng ta còn phải chủ động xây dựng các phương án đàm phán "trả giá" bằng các biện pháp mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ và bảo hộ sở hữu trí tuệ theo quy định của WTO dựa trên nguyên tắc cùng có lợi, có sự đối xử khác biệt và đặc biệt thuận lợi hơn cho các nước đang phát triển. Những gì ta cam kết với Mỹ trong Hiệp định thương mại song phương sẽ là cơ sở để thương lượng với WTO. Chúng ta sẽ cố gắng phấn đấu để có thể đạt được ở mức độ tối đa những ưu đãi mà WTO dành cho các nước thành viên là các nước đang phát triển và đang trong quá trình chuyển đổi.

- Xây dựng chiến lược phải có kế hoạch và chương trình hành động từng thời kỳ, phát huy quyền chủ động của các cấp, các ngành và các doanh nghiệp. Đồng thời chúng ta phải chủ động thực hiện các biện pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội, hoàn chỉnh hệ thống luật pháp, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế, bồi dưỡng, rèn luyện năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ làm công tác ngoại giao và kinh tế đối ngoại. Tăng cường công tác thông tin, làm tốt công tác nghiên cứu và dự báo tình hình khu vực và thế giới, kịp thời có những chủ trương, chính sách thích hợp khi tình hình thay đổi, các cam kết quốc tế của ta cần được xây dựng phù hợp với trình độ phát triển, với sự chuẩn bị ở bên trong và với sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành và chính quyền các cấp từ Trung ương đến cơ sở và các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế không chỉ là người thực hiện mà cần được tạo điều kiện tham gia đầy đủ vào quá trình hội nhập kể từ khâu hoạch định xây dựng chính sách, xây dựng các cam kết quốc tế.

II.2.3. Giải pháp về chủ động và đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Các bộ, ngành Trung ương, các địa phương, các doanh nghiệp quán triệt sâu sắc định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH gắn với chủ động HNKTQT, đó là: chuyển dịch cơ cấu kinh tế phục vụ tăng trưởng nhanh và bền vững; từng bước phát triển các ngành kinh tế tri thức, công nghệ cao, gắn kết với phát triển các ngành có tiềm năng sản xuất lớn và sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng CNH-HĐH, tạo nhiều việc làm, giảm mạnh số hộ nghèo, tăng hộ giàu góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư tạo nên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, tăng sức cạnh tranh gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nhu cầu đời sống nhân dân và quốc phòng an ninh.

Phát triển các ngành công nghiệp vừa sử dụng nhiều lao động vừa có hiệu quả kinh tế cao, có công nghệ hiện đại. Ưu tiên đầu tư phát triển gắn với xuất khẩu: Công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, may mặc, da – giày các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp phần mềm. Quy hoạch định hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến công nghiệp điện tử- tin học; tiếp tục đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có trình độ cao; khẩn trương đầu tư xây dựng, phát triển công nghiệp hoá dầu, tăng cường liên doanh, liên kết xây dựng các nhà máy chế biến dầu khí; quy phát triển công nghiệp khai thác tài nguyên khoáng sản gắn liền với nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng đóng góp ngày càng cao cho tiến trình đô thị hoá của đất nước.

Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, mở rộng mạng lưới các khu công nghiệp vừa và nhỏ, phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề kết hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tại các địa phương. Xây dựng các mô hình cụm công nghiệp làng nghề kết hợp với dịch vụ kinh doanh tại chỗ và duy trì mở rộng làng nghề. Gắn phát triển làng nghề với phát triển du lịch văn hoá.

Có chính sách và lộ trình xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh đi đầu trong cạnh tranh và hiện đại hoá, HNKTQT. Trước mắt ưu tiên các lĩnh vực: xây dựng, dầu khí, điện tử, viễn thông, khai khoáng.

Phát triển các ngành dịch vụ: Đầu tư tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GDP, khắc phục tình trạng giảm dần trong những năm gần đây. Có giải pháp đồng bộ hỗ trợ phát triển thị trường nội địa, gắn kết với thị trường nước ngoài. Quy hoạch phát triển một số trung tâm thương mại bán buôn tại TPHCM, Hà Nội; xây dựng hệ thống trung tâm thương mại tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc và Tây Nam bộ, hỗ trợ phát triển thương mại điện tử; hiện đại hoá các ngành dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, tài chính. Tiếp tục đầu tư phát triển ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Ưu tiên phát triển du lịch văn hoá lễ hội. Gắn kết với giao lưu văn hoá, tăng cường hợp tác quốc tế tạo bước đột phá mới trong phát triển ngành dịch vụ, tư vấn đặc biệt trong các lĩnh vực: xây dựng, quy hoạch, chiến lược, pháp lý, các dịch vụ công...

Phát triển nông – lâm – ngư nghiệp lên một trình độ mới bằng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới đặc biệt là công nghiệp sinh học. Tiếp tục nâng tỷ trọng hàng hoá trong tỷ trọng sản phẩm nhóm ngành nông, lâm, thuỷ sản. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá tập trung chuyên canh, thâm canh có năng suất chất lượng cao. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý, kết hợp với thay đổi giống cây trồng vật nuôi. Giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ hàng hoá. phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp làng nghề. Thu hút đầu tư nước ngoài liên doanh liên kết đánh bắt chế biến hải sản, phát triển làng nghề, tiếp tục hoàn thiện giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ tại các khu vực nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để phát triển đô thị, các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội, gắn kết với chuyển dịch cơ cấu lao động, ổn định việc làm, tái định cư cho các hộ nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi và chế biến thực phẩm kết hợp với hợp tác trong và ngoài nước phòng chống dịch cúm gia cầm, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường.

Tiếp tục hoàn thiện chiến lược phát triển vùng theo hướng bền vững, gắn phát triển nền kinh tế đất nước với từng vùng, địa phương trên cơ sở phát huy thế mạnh từng vùng, liên kết với vùng trọng điểm. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù phát triển nhanh, bền vững gắn với chiến lược HNKTQT 6 vùng kinh tế: Vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung, vùng Tây nguyên, vùng Đông Nam Bộ vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tiếp tục đầu tư phát triển 3 vùng kinh tế trọng điểm làm động lực cho tăng trưởng kinh tế cả nước. Quan tâm hơn nữa

phát triển kinh tế xã hội gắn với tăng cường các phương án ứng phó cho vùng miền núi vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng hải đảo, biên giới chú trọng các vùng Tây nguyên, Tây bắc, Tây nam, thực hiện các biện pháp hỗ trợ đồng bộ kể cả tăng thu hút đầu tư nước ngoài phát triển vùng sâu vùng xa kết hợp với chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo. Phát triển kinh tế biển kết hợp với bảo vệ biển, mở rộng nuôi trồng và đánh bắt chế biến hải sản, khai thác và chế biến dầu khí, phát triển công nghiệp đóng tàu và vận tải biển.

Thực hiện giải pháp đồng bộ về kết hợp chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế. hoàn thiện thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển đồng bộ các loại hình thị trường đặc biệt là thị trường hàng hoá - dịch vụ, thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường lao động, thị trường bất động sản và thị trường khoa học công nghệ.

Củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động, đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Tổng kết việc chuyển các công ty nhà nước sang mô hình công ty mẹ- công ty con. Thành lập các tập đoàn kinh tế mạnh có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong nước cũng như thu hút đầu tư nước ngoài. Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp đảm bảo chủ động HNKTQT⁴⁵.

Từng bước hoàn thiện cơ cấu sản phẩm gắn với thị trường trong và ngoài nước. Tập trung phát triển các sản phẩm có thị trường, có khả năng cạnh tranh cao, các sản phẩm sử dụng công nghệ cao. Phát triển có chọn lọc một số sản phẩm công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng trên cơ sở công nghệ hiện đại, có điều kiện về vốn, có sức cạnh tranh trong nước và thị trường quốc tế làm cơ sở để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Hoàn thiện các cơ chế chính sách góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phương thức tác động của các chính sách kinh tế cần phù hợp với các quy luật KTTT, đảm bảo tính linh hoạt mềm dẻo. Cần kết hợp giữa phương thức tác động trực tiếp với phương thức tác động gián tiếp để tác động tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Thứ nhất, phương thức tác động trực tiếp: nhà nước dùng ngân sách đầu tư thành lập mới DNNN, hoặc đầu tư bổ sung vốn cho các doanh nghiệp để

⁴⁵ Kết quả điều tra, khảo sát của Viện nghiên cứu phát triển KT-XH Hà Nội cho thấy theo ý kiến của các doanh nghiệp cần những ưu tiên sau cho việc chuẩn bị chiến lược phát triển doanh nghiệp trong thời gian tới: xây dựng chiến lược thị trường; tìm kiếm, huy động vốn; xây dựng các mối quan hệ đối tác; xây dựng chiến lược sản phẩm; kỹ năng quản lý kinh doanh; xây dựng uy tín thương hiệu; tìm hiểu thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; chuẩn bị nhân lực; tìm hiểu chính sách pháp luật thông lệ quốc tế.

phát triển các ngành, các dự án sản xuất kinh doanh, các sản phẩm mà nhà nước mong muốn. Tuy nhiên, chỉ sử dụng phương thức này trong các trường hợp cần thiết như phát triển các ngành mới, công nghệ mới, vật liệu mới có khả năng tạo những bước đột phá, thúc đẩy các ngành, sản phẩm khác phát triển, mà vốn đầu tư lớn, khả năng rủi ro cao nên khu vực kinh tế tư nhân không muốn làm

Thứ hai, phương thức tác động gián tiếp thông qua việc tạo lập môi trường, bao gồm: sự ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng; ổn định về kinh tế vĩ mô; một hệ thống thị trường đồng bộ, hoàn thiện; môi trường pháp lý thông thoáng và minh bạch; bộ máy hành chính trong sạch hiệu quả; môi trường tâm lý khuyến khích và tôn vinh các hoạt động sản xuất kinh doanh; môi trường thông tin đa dạng, đầy đủ, chính xác và kịp thời, đặc biệt là các thông tin về chính sách và thị trường quốc tế.

Thứ ba, phương thức tác động gián tiếp đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển khoa học công nghệ, giáo dục, y tế...

Các phương thức tác động trên đây cần được phối hợp thực hiện bằng một hệ thống chính sách đồng bộ, sự tập trung chỉ đạo thống nhất của Trung ương, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương.

II.2.4. Giải pháp tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại nhanh, bền vững, đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước và quá trình HNKTQT là một trong những vấn đề được đặt lên hàng đầu trong quá trình công cuộc CNH-HĐH đất nước. Đồng thời, nó cũng là điều kiện để tăng cường tính cạnh tranh thu hút vốn đầu tư nước ngoài của một số quốc gia, nhất là trong xu thế TCH đời sống kinh tế hiện nay.

Trong thời gian qua, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Việt Nam đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng với việc ra đời của hàng loạt các công trình lớn tuy nhiên nhìn chung số lượng và chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện nay của Việt Nam vẫn còn thấp kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế và xu hướng HNKTQT. Do đó tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội là một trong những giải pháp

quan trọng nhằm đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc của Việt Nam. Cần tập trung thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

- Xây dựng chiến lược huy động vốn cho cơ sở hạ tầng: trên cơ sở các dự báo dài hạn, tiến hành xây dựng chiến lược phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và xác định kế hoạch huy động vốn đầu tư cho từng giai đoạn (5 năm, 10 năm) một cách hợp lý, hiệu quả. Trong kế hoạch huy động vốn phải dự kiến được các nguồn vốn sẽ huy động cũng như mức vốn có thể huy động được của từng nguồn ở tầm dài hạn và trung hạn. Đây là cơ sở quan trọng để đề ra các chính sách và biện pháp huy động vốn phù hợp với từng nguồn trong từng thời kỳ.

- Tăng tỷ lệ chi đầu tư xây dựng CSHT trong tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước theo hướng có trọng tâm, trọng điểm nhằm giải quyết các vấn đề bức xúc, tạo tiền đề cho việc mở rộng và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng toàn diện trên phạm vi cả nước.

Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho cơ sở hạ tầng vẫn được coi là nguồn lực tài chính chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng của đất nước trong chiến lược 10 năm tới. Đầu tư của ngân sách nhà nước vừa có tác dụng tạo cơ sở làm “vốn” môi để huy động các nguồn tài chính khác cho đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng.

- *Cải thiện môi trường đầu tư tạo lực hút đối với các nguồn vốn từ bên ngoài.* Theo nhận xét của nhiều chuyên gia tài chính, đầu tư trực tiếp cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật sẽ tăng lên trong thời gian tới nếu Chính phủ tích cực cải thiện môi trường đầu tư hơn nữa. Chúng ta cần xem đây là hình thức đầu tư chủ yếu cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Việt Nam trong thời gian tới vì nó có những ưu điểm như: Không bị thất thoát vốn trong quá trình đầu tư vì chủ đầu tư trực tiếp dự án đồng thời cũng là người sở hữu đồng vốn của mình; Nhà nước không sợ mắc nợ vì nhà đầu tư nước ngoài được quyền khai thác công trình thông qua việc thu phí hoặc bán sản phẩm của mình trong một thời gian sau khi bù đắp chi phí đầu tư và có lãi mới chuyển giao cho phía Việt Nam tiếp tục khai thác và quản lý; cán bộ kỹ thuật, quản lý của Việt Nam sẽ tiếp nhận được trình độ kỹ thuật và quản lý tiến tiến, hiện đại của các nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, cũng cần khẳng định một điều rằng, vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng từ bên ngoài, dù trực tiếp (FDI) hay gián tiếp (ODA) đều có giới hạn

và bị phụ thuộc vào các đối tác. Nó không thể là nguồn vốn quyết định mà chỉ giữ vai trò quan trọng và bổ sung cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nước ta. Nguồn vốn chủ yếu đóng vai trò quyết định vẫn là nguồn vốn từ bên trong nền kinh tế, từ trong nhân dân. nguồn vốn này hiện nay rất lớn và còn nhiều tiềm năng. Từ trước đến nay, nguồn vốn trong nước thường được xem là nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và từ khu vực kinh tế quốc doanh là chủ yếu. Thực tiễn chứng minh rằng trong thời gian tới nguồn vốn trong nước từ khu vực kinh tế nhà nước và ngân sách nhà nước có xu hướng thu hẹp. Nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng sẽ có nguồn gốc từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, trong đó khu vực kinh tế tư nhân sẽ ngày càng gia tăng nếu Chính phủ có những chính sách đầu tư thích hợp.

- Tăng cường hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn ODA, tránh và giảm tình trạng thất thoát nguồn vốn.

Để khắc phục tình trạng thất thoát vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết, Chính phủ cần giao nguồn vốn viện trợ và vốn vay ưu đãi cho các ngân hàng đầu tư quản lý và phân bổ theo đúng địa điểm công trình mà chính phủ đã ký kết với các đối tác. Các đơn vị này sẽ đóng vai trò quản lý nợ độc lập và từ đó Chính phủ sẽ đặt trên vai các cơ quan này với mục tiêu rõ ràng, phù hợp với nhiệm vụ và không bị ràng buộc bởi cơ cấu quản lý hoặc mức độ chi tiêu của Chính phủ; hai là, cần hạn chế việc đầu tư quá mức vào các dự án không có lợi cho nền kinh tế; và ba là, nên tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật dưới các hình thức như: BOT, BTO, BT... Các hình thức này sẽ góp phần khắc phục những nhược điểm trên.

- Tăng cường nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng thông qua hình thức đầu tư gián tiếp.

Đây là hình thức đầu tư qua việc mua trái phiếu chính phủ, trái phiếu đô thị, công trái quốc gia xây dựng đất nước...do chính phủ hoặc chính quyền địa phương phát hành. Trong thời gian trước mắt, cần tăng cường phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu cầu đường hay các loại công trái xây dựng đất nước với lãi suất hợp lý để huy động nguồn vốn còn nhàn rỗi trong dân. Bên cạnh trái phiếu, công trái của Chính phủ, cần đẩy mạnh việc cho phép chính quyền các địa phương phát hành các loại trái phiếu địa phương nhằm thu hút vốn để cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của địa phương mình. Các trái phiếu địa phương này cũng chính là những sản phẩm tài chính cung cấp cho thị trường chứng khoán đang còn nghèo về hàng

hoá ở Việt Nam hiện nay. Việc vận động người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài tham gia mua các loại công trái, trái phiếu này, cũng góp phần huy động vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nước ta.

- Thực hiện chủ trương xã hội hoá trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chủ trương xã hội hoá không chỉ nhằm mục đích huy động tổng lực các thành phần, các đối tượng trong nền kinh tế-xã hội tham gia đầu tư mà còn góp phần thu hút được các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội trong bối cảnh HNKTQT. Đối với các quốc gia phát triển, chức năng đầu tư chủ yếu thuộc về các chủ thể kinh tế, các doanh nghiệp... Nhà nước thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập thuộc về Nhà nước. Đối với Việt Nam giải pháp tăng cường đầu tư cần được cải cách điều chỉnh theo hướng này.

II.2.5. Giải pháp tích cực tạo lập đồng bộ các yếu tố KTTT và cơ chế quản lý nền KTTT định hướng XHCN

- Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều phương thức tổ chức kinh doanh

Đổi mới và hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ mọi trở ngại về cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính để huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau. Mọi doanh nghiệp, mọi công dân được đầu tư kinh doanh theo các hình thức do luật định và được pháp luật bảo vệ. Mọi tổ chức kinh doanh theo các hình thức sở hữu khác nhau hoặc đan xen hỗn hợp đều được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và là bộ phận cấu thành quan trọng của nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ; từng bước hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh.

Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế nhà nước để thực hiện tốt vai trò của nó trong nền kinh tế. Kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế; tập trung đầu tư cho kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội và một số cơ sở công nghiệp quan trọng. Doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt trong nền kinh tế; đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế- xã hội và chấp hành pháp luật.

Phát triển doanh nghiệp nhà nước trong những ngành sản xuất và dịch vụ quan trọng; xây dựng các tổng công ty nhà nước đủ mạnh để làm nòng cốt

trong những tập đoàn kinh tế lớn, có năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế như dầu khí, điện, hàng không, đóng tàu biển, vận tải viễn dương, bưu chính viễn thông...

Đổi mới cơ chế quản lý, phân biệt quyền của chủ sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Chuyển các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh sang hoạt động theo cơ chế công ty mẹ - công ty con, công ty cổ phần. Bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm đầy đủ trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật; xoá bỏ bao cấp của nhà nước đối với doanh nghiệp.

Thực hiện chủ trương cổ phần hoá những doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn để huy động thêm vốn, tạo động lực và cơ chế quản lý năng động thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả. Ưu tiên cho người lao động được mua cổ phần và từng bước mở rộng bán cổ phần cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Thực hiện việc giao, bán, khoán, cho thuê các doanh nghiệp loại nhỏ mà nhà nước không cần nắm giữ. Kiên quyết thực hiện chủ trương sáp nhập, giải thể, phá sản những doanh nghiệp không hiệu quả và không thực hiện được các biện pháp trên. Phấn đấu trong khoảng 3 năm tới cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; củng cố và hiện đại hoá một bước các tổng công ty nhà nước.

Phát triển kinh tế tập thể với các hình thức hợp tác đa dạng. Chuyển đổi hợp tác xã cũ theo Luật Hợp tác xã đạt hiệu quả thiết thực. Phát triển hợp tác xã kinh doanh tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành để sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ, tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên cần kiên quyết đổi mới tư duy phát triển kinh tế tập thể theo hướng hiệu quả, đề cao “tính tự chủ”, không áp đặt, không làm theo phong trào...

Trong nông nghiệp, trên cơ sở phát huy tính tự chủ của hộ gia đình, chú trọng phát triển các hình thức hợp tác và hợp tác xã cung cấp dịch vụ, vật tư và tiêu thụ sản phẩm cho kinh tế hộ gia đình và trang trại. Mở rộng các hình thức kinh tế hỗn hợp, liên kết, liên doanh giữa hợp tác xã với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật và quản lý, mở rộng thị trường, ứng dụng công nghệ mới, phát triển vốn tập thể, giải quyết nợ tồn đọng của hợp tác xã cũ. Kinh tế cá thể và tiểu chủ ở nông thôn và thành thị được nhà nước tạo điều kiện để phát triển.

Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm; khuyến khích hợp tác, liên doanh với nhau và với doanh nghiệp nhà nước, chuyển thành doanh nghiệp cổ phần và bán cổ phần cho người lao động. Đảm bảo kinh tế tư bản nhà nước dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư nhân trong và ngoài nước ngày càng phát triển đa dạng.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển, hướng mạnh vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu, hàng hoá và dịch vụ có công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý vĩ mô nhà nước

Hình thành đồng bộ và tiếp tục phát triển, hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế, để các thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự, kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh. Nhà nước tôn trọng nguyên tắc và cơ chế hoạt động khách quan của các loại thị trường, tạo điều kiện phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục, hạn chế những tác động tiêu cực của thị trường.

Phát triển thị trường tài chính- tiền tệ: Hoàn thiện khung khổ pháp lý, tăng cường quản lý nhà nước đối với thị trường này; hoàn thiện hệ thống ngân hàng, quỹ tín dụng, sàn giao dịch chứng khoán; phát triển hạ tầng dịch vụ tiền tệ- ngân hàng, nhất là thị trường vốn trung hạn và dài hạn. Tổ chức và vận hành an toàn, hiệu quả thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm. Từng bước mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động, kể cả việc thu hút vốn nước ngoài. Đẩy mạnh công tác cổ phần hoá các doanh nghiệp trong cả nước và tạo nguồn hàng hoá cho hoạt động của thị trường chứng khoán.

Phát triển và lành mạnh hoá thị trường bất động sản: Hoàn thiện khung khổ pháp lý, quản lý hệ thống dịch vụ môi giới bất động sản. Tăng cường hơn nữa vai trò của nhà nước trong việc điều tiết cung- cầu thị trường bất động sản, bao gồm cả thị trường quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, từng bước mở rộng thị trường bất động sản và tạo điều kiện cho người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài tham gia đầu tư tại Việt nam.

Phát triển thị trường lao động: Có chính sách đầu tư thoả đáng cho đào tạo phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm. Hoàn thiện khung pháp lý về quản lý thị trường lao động. Quy hoạch và giám sát các cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm và dùng hoạt động các cơ sở không đủ tiêu chuẩn. Tăng cường công tác thông tin thị trường lao động trong và ngoài nước. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu lao động với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Đa dạng hoá các hình thức giao dịch việc làm; phát triển hệ thống thông tin về thị trường lao động trong nước và thế giới. Có chính sách nhập khẩu lao động chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ và quản lý ở những ngành, nghề cần ưu tiên phát triển.

Phát triển thị trường khoa học- công nghệ: Xây dựng cơ chế, chính sách đối với các sản phẩm trí tuệ, dịch vụ bảo hiểm, các dịch vụ tư vấn và phục vụ sản xuất kinh doanh... Hình thành và phát triển các chủ thể cấu thành thị trường khoa học- công nghệ. Tăng cường sự liên kết giữa các trường đại học với các viện nghiên cứu. Đẩy mạnh khâu chuyển giao và ứng dụng công nghệ hiện đại trên thế giới, cải cách hệ thống doanh nghiệp nhằm tạo nhu cầu đổi mới công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh. Có chính sách hấp dẫn các công ty xuyên quốc gia đầu tư và chuyển giao công nghệ mới cho các doanh nghiệp Việt Nam. Chú trọng nhập khẩu công nghệ hiện đại; từng bước phát triển mạnh công nghệ trong nước; hình thành lực lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ, chuyển các tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc nhiều loại hình sở hữu sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

Phát triển thị trường hàng hoá- dịch vụ: Tăng cường quản lý thị trường và cung cấp thông tin thị trường, chống trốn thuế và gian lận thương mại. Gắn kết sản xuất với tiêu dùng, với thị trường. Củng cố và phát triển các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm hàng hoá dịch vụ phục vụ nhu cầu của thị trường. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ đáp ứng được yêu cầu trong nước và quốc tế; phát triển các dịch vụ cao cấp có hàm lượng trí tuệ cao, giá trị gia tăng lớn. Phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng trong khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch; phát triển nhanh hơn các dịch vụ vận tải, viễn thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ tư vấn... Đẩy mạnh công tác xuất nhập khẩu và có cơ chế, chính sách đầu tư tài chính thoả đáng cho khâu marketing thị trường quốc tế; mở cửa thị trường nội địa phù hợp với các cam kết trong quá trình HNKTQT.

Nhà nước tập trung làm tốt chức năng hoạch định chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển, thực hiện những dự án trọng điểm bằng nguồn lực tập trung; đổi mới thể chế quản lý, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; điều tiết thu nhập hợp lý; xây dựng pháp luật và kiểm tra giám sát việc thực hiện; giảm mạnh sự can thiệp trực tiếp bằng biện pháp hành chính vào hoạt động sản xuất- kinh doanh. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính; công khai hóa và thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong quan hệ với doanh nghiệp và nhân dân; kiên quyết xoá bỏ những quy định và thủ tục mang nặng tính hành chính quan liêu, bao cấp, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây phiền hà, sách nhiễu cho doanh nghiệp.

- Đổi mới chính sách và đồng bộ hoá hệ thống tài chính- tiền tệ

Tích cực đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính- tiền tệ quốc gia, động viên hợp lý và phân phối có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội. Thực hiện nguyên tắc công bằng, hiệu quả trong chính sách phân phối và phân phối lại nguồn thu nhập trong xã hội. Tạo lập môi trường tài chính lành mạnh, thông thoáng nhằm giải phóng và phát triển các nguồn lực tài chính và tiềm năng sản xuất của các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư; bồi dưỡng và mở rộng nguồn thu ngân sách, thu hút các nguồn vốn bên ngoài; đa dạng hóa các công cụ và hình thức tổ chức tài chính, tiền tệ phi ngân hàng và các quỹ đầu tư nhằm động viên các nguồn lực cho phát triển kinh tế- xã hội. Kết hợp chặt chẽ kế hoạch hoá với các chính sách kinh tế, tài chính để định hướng và khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp tiết kiệm đầu tư.

Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước và các cam kết quốc tế. Bổ sung, hoàn thiện, đơn giản hoá các sắc thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế thống nhất, không phân biệt doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác nhau, doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. áp dụng thuế thu nhập cá nhân thống nhất và thuận lợi cho mọi đối tượng chịu thuế, bảo đảm công bằng xã hội và tạo động lực phát triển. Hiện đại hoá công tác thu thuế và tăng cường quản lý của Nhà nước.

Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng dần tỷ lệ tích lũy cho đầu tư phát triển, phân định rõ hoạt động sự nghiệp và quản lý hành chính công để có chính sách tài chính thích hợp; thực hiện cải cách tiền lương đi liền với tinh giản biên chế bộ máy và cải cách thủ tục hành chính; giảm mạnh và tiến tới

xoá bỏ những khoản chi mang tính chất bao cấp trong ngân sách. Sử dụng ngân sách nhà nước phải chủ động và có hiệu quả, tăng cường kiểm soát các khoản chi, kiên quyết chống lãng phí, thất thoát. Nâng cao hiệu quả đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước từ xác định chủ trương, lập và duyệt dự án đến thực hiện dự án. Bảo đảm nguồn tài chính cho những nhiệm vụ ưu tiên của chiến lược. Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển đối với các vùng kinh tế trọng điểm, đồng thời quan tâm đầu tư nhiều hơn cho các vùng khó khăn. Tiếp tục đổi mới chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, giúp đỡ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy xã hội hoá khu vực sự nghiệp, đồng thời bảo đảm cho người nghèo được hưởng các chính sách cơ bản.

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách nhà nước, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương và các ngành trong việc quản lý tài chính và ngân sách đã được phân cấp.

Thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính của doanh nghiệp; tách biệt tài chính nhà nước và tài chính doanh nghiệp. Thực hiện công khai hoá tài chính doanh nghiệp và tài chính công. Nhà nước giám sát, điều tiết tài chính doanh nghiệp thông qua chế độ kế toán, kiểm toán và hệ thống thuế, bảo hộ các nguồn thu nhập hợp pháp, khuyến khích tất cả các tầng lớp dân cư, các thành phần kinh tế cần kiệm đầu tư kinh doanh, làm giàu chính đáng.

Cân đối ngân sách một cách tích cực, tăng dần dự trữ quốc gia, giữ bội chi ở mức hợp lý, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô. Quản lý chặt chẽ việc vay nợ và trả nợ nước ngoài, giữ mức nợ quốc gia trong giới hạn an toàn; bảo đảm nghiêm ngặt hiệu quả sử dụng vốn vay; quy định rõ và thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

Thực thi chính sách tiền tệ bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, kích thích đầu tư phát triển. Sử dụng linh hoạt, có hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ như tỷ giá, lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở theo các nguyên tắc của thị trường. Nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam.

Hình thành môi trường minh bạch, lành mạnh và bình đẳng cho hoạt động tiền tệ- ngân hàng, ứng dụng phổ biến công nghệ thông tin, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, cho vay, cung ứng các dịch vụ và tiện ích ngân hàng thuận lợi và thông thoáng đến mọi doanh nghiệp và dân cư, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh và đời sống, chú trọng khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ- ngân hàng. Giải quyết nợ tồn đọng đi đôi với tăng cường những chế định pháp lý, kinh tế và hành chính về nghĩa vụ trả nợ của người đi vay và bảo vệ quyền thu nợ hợp pháp của người cho vay. Tăng cường năng lực tự kiểm tra của các tổ chức tín dụng và công tác thanh tra, giám sát của các cơ quan chức năng, không để xảy ra đổ vỡ tín dụng.

Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Phân biệt chức năng của ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại nhà nước, chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thương mại. Bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của ngân hàng thương mại trong kinh doanh. Giúp đỡ và thúc đẩy các tổ chức tín dụng trong nước nâng cao năng lực quản lý và trình độ nghiệp vụ, có khả năng cạnh tranh với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của nước ta với quốc tế. Gắn cải cách ngân hàng với cải cách doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện cổ phần hoá một số ngân hàng thương mại quốc doanh, xử lý các ngân hàng yếu kém. Đa hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân đi đúng hướng và bảo đảm an toàn.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế đối ngoại trong quá trình HNKTQT

Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng song phương và đa phương hoá; chủ động HNKTQT theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nước ta và bảo đảm thực hiện những cam kết trong quan hệ song phương và đa phương như AFTA, APEC, ASEM, Hiệp định thương mại Việt nam- Mỹ, tiến tới gia nhập WTO...

Đẩy mạnh các lĩnh vực dịch vụ thu ngoại tệ: du lịch, xuất khẩu lao động, vận tải, bưu chính- viễn thông, tài chính- tiền tệ, dịch vụ khoa học- công nghệ, xây dựng, thu hút kiều hối...

Chủ động và tích cực thâm nhập thị trường quốc tế, chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế thế giới, duy trì và mở rộng thị phần trên các thị trường quen thuộc, tranh thủ mọi cơ hội mở thị trường mới. Từng bước hiện đại hoá phương thức kinh doanh phù hợp với xu thế mới của thương mại thế giới. Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường bằng nhiều phương tiện và tổ chức thích hợp, kể cả các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia các hoạt động môi giới, khai thác thị trường quốc tế.

Khuyến khích người Việt nam định cư ở nước ngoài về nước đầu tư kinh doanh, doanh nghiệp Việt nam đầu tư ra nước ngoài và có chính sách hỗ trợ công dân Việt Nam kinh doanh hợp pháp ở nước ngoài. Tiếp tục tranh thủ nguồn tài trợ của các chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức phi chính phủ. Đẩy nhanh tốc độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn thông qua các tổ chức tài chính quốc tế.

II.2.6. Giải pháp về đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tiếp tục khẳng định, cụ thể hoá trong hoạt động thực tiễn quan điểm phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Đổi mới tư duy giáo dục - đào tạo một cách nhất quán từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện nền giáo dục trong nước, tiếp cận với trình độ giáo dục- đào tạo khu vực và thế giới.

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Giải pháp then chốt là đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong giáo dục- đào tạo; đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp theo hướng hiện đại cùng với đổi mới cơ chế quản lý, khẩn trương triển khai đề án phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Cơ cấu lại hệ thống đào tạo thực hành định hướng nghề nghiệp. Từng bước hiện đại hoá hệ thống giáo dục, ưu tiên cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng cho hệ thống giáo dục- đào tạo như cơ sở vật chất trường lớp, thiết bị dạy và học, ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục- đào tạo...

- Điều chỉnh cơ cấu đào tạo các bậc đại học- cao đẳng- trung học chuyên nghiệp và các trường dạy nghề một cách hợp lý, phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Quy hoạch lại, hiện đại hoá các cơ sở dạy nghề và nâng cấp các chương trình đào tạo theo sát hơn với công nghệ mới nhằm hình thành nên một đội ngũ người lao động có trình độ, tay nghề chuyên môn cao, có các tri thức cơ bản, hiện đại, có khả năng tiếp thu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

- Mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, bảo đảm tốc độ tăng nhanh hơn đào tạo đại học và cao đẳng.

Tăng mạnh đầu tư để phát triển giáo dục, cải cách nội dung và phương pháp giáo dục. Đầu tư cho giáo dục có ý nghĩa chiến lược lâu dài, mang lại hiệu quả nhất. Vì vậy, ngân sách nhà nước cần từng bước đầu tư thêm cho giáo dục trong những năm tới. Trong điều kiện nguồn ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, cần huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Mặt khác, việc giao chỉ tiêu và cấp kinh phí, việc phân bổ các đề tài nghiên cứu và cấp kinh phí nghiên cứu ở nước ta cần đổi mới, tránh mang tính bình quân, bao cấp.

Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng kịp nhu cầu thực tiễn. Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trước hết cần nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo thông qua việc đào tạo nâng cấp, bồi dưỡng kiến thức thường xuyên. Cải tiến nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, tránh khuôn cứng, giáo điều, mang tính thụ động, thừa nhận. Xác định đúng đối tượng đào tạo để có chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo thích hợp có hiệu quả.

Tạo cơ chế và điều kiện để các trường đại học và các trường dạy nghề chuyển mạnh sang hoạt động theo cơ chế tự chủ. Thực hiện xã hội hoá công tác giáo dục- đào tạo, thu hút mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục- đào tạo. Giáo dục- đào tạo phải theo nhu cầu xã hội. Đa dạng hoá các loại hình đào tạo. Hình thành mạng lưới các trường dân lập bên cạnh hệ thống các trường công lập và có cơ chế giám sát, quản lý chặt chẽ đối với các loại hình trường ngoài công lập.

Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong giáo dục- đào tạo nhất là hệ đại học và sau đại học. Có giải pháp hiệu quả thu hút các nhà đầu tư

nước ngoài vào lĩnh vực đào tạo đại học và đào tạo nghề. Tăng cường mối liên kết, phối hợp và trao đổi với các tổ chức và các trường đại học trên thế giới để đưa sinh viên sang học. Khuyến khích du học tự túc và liên kết đào tạo với nước ngoài, tổ chức du học “tại chỗ”, mời chuyên gia giỏi của nước ngoài sang hợp tác với ta trong đào tạo trong nước. Tuyển chọn và đưa đi đào tạo ở các nước tiên tiến số lượng lớn cán bộ khoa học kỹ thuật thuộc các lĩnh vực ưu tiên chiến lược.

Chính phủ chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trong những năm tới gắn kết với quy hoạch định hướng phát triển kinh tế- xã hội đất nước, đáp ứng những yêu cầu mới của sự nghiệp HĐH- CNH, phát triển kinh tế tri thức, kinh tế vùng, HNKTQT. Nội dung quy hoạch, định hướng cần xác định rõ mục tiêu, những yêu cầu cơ bản, quy mô cơ cấu đào tạo, sử dụng nhân lực. Kết hợp cả đào tạo nhân lực chất lượng cao với lao động kỹ thuật, lao động phổ thông.

Xây dựng giải pháp tổng thể phát triển giáo dục - đào tạo gắn với thị trường khoa học- công nghệ, thị trường lao động. Thành lập, nhân rộng mô hình liên kết giữa viện nghiên cứu với trường đại học, doanh nghiệp.

Nhà nước cần ban hành các chính sách, biện pháp, các hình thức khuyến khích, hỗ trợ cho lực lượng lao động, thông qua việc đầu tư nguồn vốn mạnh hơn cho công tác nghiên cứu khoa học- công nghệ ứng dụng; hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm phục vụ cho công tác nghiên cứu và phát triển các sản phẩm khoa học, thương mại... Ngoài ra, cần nhanh chóng xây dựng một hệ thống pháp lý, thể chế đầy đủ, hữu hiệu bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, bảo vệ các sản phẩm trí tuệ nhằm tôn vinh và thúc đẩy sáng tạo, khám phá, tìm tòi của người lao động và đồng thời cũng phù hợp với các thông ước quốc tế, đáp ứng trong tiến trình hội nhập.

Đổi mới một cách cơ bản cơ chế quản lý và tổ chức hoạt động khoa học công nghệ, lấy chất lượng, hiệu quả cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân làm mục tiêu chủ yếu của hoạt động khoa học – công nghệ. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để tạo bứt phá về một số công nghệ cao tác động tích cực đến việc nâng cao mức cạnh tranh và hiệu quả của doanh nghiệp, của nền kinh tế trong quá trình hội nhập. Có chính sách khuyến khích và có hình thức thu hút các nhà khoa học- công nghệ ở trong và ngoài nước tham gia xây dựng đất nước.

Hỗ trợ bồi dưỡng tài năng trẻ, khuyến khích, tôn vinh các nhà khoa học thực sự có tài, có đóng góp cho đất nước.⁴⁶

II.2.7. Giải pháp về kiện toàn bộ máy và chức năng hoạt động của Ủy ban quốc gia về HNKTQT

Ủy ban quốc gia về HNKTQT có vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình HNKTQT của nước ta, đặc biệt là trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO. Một trong những nhiệm vụ đặt ra cho công tác hội nhập là tăng cường, củng cố và kiện toàn UBQG về HNKTQT có đủ thẩm quyền và năng lực tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ trong vấn đề HNKTQT. Việc củng cố bao gồm nhân sự và cơ chế hoạt động của UBQG về HNKTQT cũng như bộ phận thường trực là Văn phòng của UBQG, Đoàn đàm phán chính phủ về Kinh tế và Thương mại quốc tế, Nhóm hỗ trợ cho Đoàn đàm phán chính phủ. Để thực hiện tốt việc này cần tập trung vào một số giải pháp sau:

- Trong quá trình làm việc, UBQG về HNKTQT cần chủ động xây dựng các chương trình làm việc, cụ thể hoá nhiệm vụ của từng tháng, từng quý, từng năm theo tinh thần nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX, bám sát nội dung Nghị quyết của Bộ chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ về HNKTQT để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Về phía Văn phòng Ủy ban quốc gia về HNKTQT:

- Chủ động đôn đốc các Bộ, ngành thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo, giúp chủ tịch uỷ ban chuẩn bị chương trình và nội dung cho các cuộc họp nhằm duy trì thường xuyên các phiên họp định kỳ.

- Thường xuyên rà soát và báo cáo Chủ tịch Ủy ban về tình hình thực hiện chương trình hành động của chính phủ, đôn đốc các cơ quan khẩn trương hoàn thành các đề án phục vụ hội nhập đã được giao thường trực. Xây dựng chiến lược tổng thể về HNKTQT ở các cấp độ: toàn cầu, khu vực và song phương.

⁴⁶ Kết quả điều tra của Viện nghiên cứu phát triển KT- XH Hà Nội cho thấy đa số các chuyên gia, các nhà khoa học cho rằng hiện nay còn tồn tại một số khó khăn sau đối với các nhà khoa học, các chuyên gia trong việc đóng góp vào quá trình HNKTQT: tính bảo thủ, lỗi thời về tri thức của một số cán bộ khoa học cao tuổi, không theo kịp để đáp ứng yêu cầu HNKTQT; thế hệ trẻ còn ngỡ ngàng, chưa chuẩn bị đầy đủ chuyên môn, khả năng tiếp cận với kinh nghiệm quốc tế, tri thức nhân loại còn hạn chế; trong khoa học còn mang nặng tính lý thuyết, ứng dụng thực tiễn chưa cao, tư tưởng giám nghĩ giám đề xuất những vấn đề mới chưa cao; chính sách trọng dụng nhân tài, tri thức, sự hỗ trợ từ phía cơ quan nhà nước chưa đúng mức

- Phối hợp với Văn phòng Chính phủ và Ban Kinh tế Trung ương tổ chức kiểm tra tình hình triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07 của Bộ chính trị, các chương trình hành động của Chính phủ về HNKTQT và định kỳ báo cáo với Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Bộ tư pháp, và các Bộ ban ngành, uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan của quốc hội và chính phủ có liên quan rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách hiện hành để xây dựng, sửa đổi và ban hành mới các văn bản cho phù hợp với chủ trương của Đảng về HNKTQT trong thời kỳ mới.

- Tư vấn các Bộ Ngành, các đơn vị liên quan thể chế hoá Chiến lược tổng thể về HNKTQT, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và định hướng nhiệm vụ trong quá trình hội nhập kinh tế đồng thời làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan, doanh nghiệp...

- Phối hợp với Bộ ngoại giao, các bộ ngành thành viên tổ chức nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm đàm phán của các nước có mối quan hệ tốt với Việt Nam trong việc gia nhập tổ chức WTO từ đó có những bước đi phù hợp với Việt Nam.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh thành thành lập các bộ phận đầu mối HNKTQT tại địa phương nhằm quán triệt và triển khai đầy đủ Chương trình hành động của Chính phủ triển khai nghị quyết 07/NQ-TW của Bộ chính trị về HNKTQT. Chỉ đạo, tư vấn các thành phố xây dựng kế hoạch HNKTQT gắn với phát triển các vùng kinh tế.

- Chỉ đạo các địa phương đã có Ban HNKTQT như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương khác sơ kết đánh giá hoạt động của Ban để rút kinh nghiệm học tập.

Về công tác tuyên truyền:

- Không ngừng tăng cường công tác tuyên truyền về HNKTQT đối với các doanh nghiệp, các vùng kinh tế trọng điểm, đặc biệt công tác tuyên truyền cần chú trọng vào chiều sâu, chú trọng vào phổ biến về pháp luật thương mại quốc tế, các quy định của AFTA, WTO, Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ và các thông tin thiết thực.

- Chủ động phối hợp công tác tuyên truyền với các đơn vị có chức năng như báo đài đồng thời kết hợp chặt chẽ với các phòng tuyên truyền tại các quận, phường, xã...

- Tăng cường cập nhật và phổ biến thông tin, tập trung vào các kênh thông tin có tính chất thời sự như Internet, thông tin của các đại sự quán của Việt Nam tại nước bạn, từ các bộ ban ngành có chức năng đối ngoại...

- Chủ động phối hợp với Ban tư tưởng- văn hoá Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương, Ban khoa giáo Trung ương, các Bộ, Ngành và địa phương liên quan tổ chức phổ biến rộng rãi về Nghị quyết của Bộ chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ; phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức việc tuyên truyền, giới thiệu các thông tin, kiến thức về HNKTQT trên các phương tiện thông tin, trong các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, các tầng lớp nhân dân, đặc biệt trong các doanh nghiệp; xây dựng và đưa nội dung về HNKTQT vào giảng dạy ở các trường Đảng, trường hành chính, trường đại học và cao đẳng.

- Không ngừng cập nhật thông tin, từng bước nâng cao chất lượng nội dung Mạng dữ liệu quốc gia của Ủy ban quốc gia về HNKTQT. Cải tiến và nâng cao nội dung trang Web, đánh giá chất lượng trang Web thông qua số lượng người truy cập từ đó đúc rút kinh nghiệm và cải tiến.

- Tiếp tục biên soạn, dịch tài liệu in thành sách nhằm tăng cường nguồn thông phục vụ quá trình HNKTQT cho mọi tầng lớp trong cộng đồng.

Về tăng cường năng lực cán bộ làm công tác hội nhập:

- Có kế hoạch chủ động nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là kinh tế đối ngoại và luật pháp quốc tế, trình độ ngoại ngữ cho tất cả các thành viên của Ủy ban HNKTQT. Thường xuyên mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, trình độ và năng lực chuyên môn, đặc biệt là ngoại ngữ và khả năng đóng góp vào việc hoạch định các chính sách kinh tế, tham gia đàm phán, xây dựng các cam kết quốc tế cũng như thực hiện các nhiệm vụ khác để nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động thương binh xã hội và các Bộ ngành liên quan xây dựng các kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, cán bộ quản lý, các luật sư am hiểu luật pháp quốc tế và hội nhập quốc tế, đội ngũ cán bộ kỹ thuật vững vàng về chính trị, thông thạo

ng nghiệp vụ và ngoại ngữ và công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng như hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường cán bộ chuyên trách, cán bộ biên chế nhằm đáp ứng các nhu cầu công việc, tiếp tục bổ xung, tăng cường các thành viên là đại diện một số cơ quan liên quan, đặc biệt là đại diện của các doanh nghiệp bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

Về kinh phí hoạt động:

- Tạo điều kiện đủ kinh phí cho Ủy ban hoạt động, sớm ổn định trụ sở làm việc, đặc biệt là tăng cường kinh phí đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, nâng cao trình độ chuyên môn để ủy ban hoạt động đạt hiệu quả cao nhất.

Đối với đoàn đàm phán và Nhóm hỗ trợ kỹ thuật:

- Đoàn đàm phán cần chủ động xây dựng chương trình, phương án đàm phán với những biện pháp khả thi và lộ trình cụ thể để làm cơ sở ra quyết định.

- Đoàn đàm phán cần chủ động yêu cầu sự hợp tác về nhân sự của các bộ, ngành trong từng quá trình đàm phán cụ thể để tăng cường hiệu quả của quá trình đàm phán đồng thời đào tạo lớp thành viên kế cận.

- Không ngừng nâng cao công tác đào tạo đối với thành viên của Ủy ban, đặc biệt tổ chức các lớp tập huấn cho Đoàn đàm phán và Nhóm hỗ trợ kỹ thuật nhằm đạt kết quả cao nhất.

II.2.8. Giải pháp kết hợp các hoạt động kinh tế đối ngoại với các hoạt động chính trị, văn hoá đối ngoại

Tăng cường phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau giữa các hoạt động kinh tế đối ngoại, chính trị và văn hoá đối ngoại, đặc biệt đẩy mạnh công tác ngoại giao phục vụ kinh tế, nhằm vừa mở rộng và củng cố quan hệ chính trị, tăng cường sự giao lưu hiểu biết, thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và tổ chức quốc tế, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển và bảo vệ đất nước là yêu cầu hết sức quan trọng trong hoạt động đối ngoại của các cơ quan Đảng và Nhà nước ta từ Trung ương đến địa phương. Để đảm bảo phối hợp tốt các hoạt động trên cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

- Xác định rõ và thực hiện tốt phương châm: hoạt động đối ngoại chính trị làm công tác khai phá mở đường, tạo lập môi trường quốc tế thuận lợi và các khuôn khổ pháp lý quốc tế cần thiết, văn hoá đối ngoại làm cầu nối, phát triển kinh tế đối ngoại làm mục tiêu nhằm phát triển các mối quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế, hỗ trợ đắc lực các quá trình đàm phán kinh tế-thương mại quốc tế và việc thực hiện các cam kết quốc tế.

Bộ Ngoại giao chủ trì phối hợp với Ban đối ngoại Trung ương, Bộ Văn hoá thông tin, Bộ Kế hoạch đầu tư và một số Bộ, Ban, Ngành khác xây dựng hướng chiến lược đối ngoại trong những năm tới gắn kết với những yêu cầu mới của tiến trình HNKTQT. Nội dung chiến lược đảm bảo sự gắn kết đồng bộ việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị đối ngoại; kinh tế đối ngoại và văn hoá đối ngoại. Các Bộ, Ban, Ngành Trung ương và địa phương, dựa trên chiến lược cụ thể hoá trong ngành, lĩnh vực và địa phương mình. Đặc biệt đối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là những trung tâm lớn của cả nước cần sớm xây dựng và triển khai.

Tập trung rà soát lại các chính sách và các biện pháp về quan hệ hiện nay của ta đối với các nước và các tổ chức quốc tế để có những điều chỉnh thích hợp với tình hình mới, tiếp tục lên kế hoạch củng cố và tăng cường quan hệ của ta với các đối tượng khác nhau.

Nghiên cứu và thúc đẩy việc ký kết một số hiệp định quốc tế song phương và đa phương mới nhằm bổ sung và củng cố khuôn khổ pháp lý cho các quan hệ kinh tế quốc tế của ta; nghiên cứu khả năng và xúc tiến đàm phán các Hiệp định mậu dịch tự do với một số nước có quan hệ quan trọng với ta.

Tháo gỡ, khai thông các vướng mắc đang cản trở quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế.

Nhanh chóng tăng cường sự có mặt và hoạt động của nước ta tại các nước và các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao vai trò, vị trí của Việt Nam, tạo điều kiện mở rộng và thúc đẩy các hoạt động văn hoá, các quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp nước ngoài và kiều bào Việt Nam ở nước ngoài.

Bằng các hoạt động giao lưu văn hoá, hoạt động chính trị, nhà nước tăng cường thúc đẩy các quan hệ kinh tế với một số thị trường mà nước ta

chưa có hoặc quá ít như khu vực Châu Phi, một số nước thuộc Liên xô cũ, khu vực Mỹ La tinh...

Tích cực tham gia hoạt động và tạo tính chủ động của ta tại các diễn đàn quốc tế, chủ động đưa ra các sáng kiến, tranh thủ các dự án hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật; chủ động đề xuất đưa cán bộ của ta vào làm việc tại các tổ chức quốc tế; chủ động đề xuất đăng cai các hội nghị, hội thảo, quốc tế, các chương trình giao lưu văn hoá mang tính chất quốc tế, các hoạt động du lịch... qua đó tăng cường uy tín và vị thế của nước ta.

Tạo điều kiện hỗ trợ cho các hoạt động đối ngoại của các tổ chức và các doanh nghiệp, tăng cường nguồn lực cho công tác ngoại giao, các hoạt động văn hoá đối ngoại để phục vụ cho kinh tế đối ngoại.

- Tăng cường phối hợp với các ngành, các địa phương, chú trọng đơn đốc thực hiện tốt những thoả thuận, những hợp tác về văn hoá, chính trị, những dự án đã ký kết với tất cả các đối tác để thúc đẩy mối quan hệ đối ngoại ngày càng thiết thực hơn đồng thời củng cố cơ sở hợp tác tin cậy lẫn nhau, xây dựng và khai thác tiềm năng các mối quan hệ với từng đối tượng.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, các đơn vị, các doanh nghiệp ở trong nước, chủ động và sáng tạo tiến hành những hoạt động thích hợp nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư và viện trợ của nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hoá Việt Nam, thúc đẩy hợp tác lao động quốc tế, tăng cường phát triển du lịch và huy động sự đóng góp của cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Kết hợp hài hoà các hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân và tổ chức quần chúng xã hội để tạo dựng và tăng cường sự hợp tác về kinh tế, thương mại, văn hoá, du lịch. Tùy thuộc vào bối cảnh quốc tế từ đó lựa chọn hình thức đối ngoại phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất.

Không ngừng triển khai các hoạt động đối ngoại chính trị, văn hoá, kinh tế của các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội khác nhằm phát huy hết hiệu quả vai trò quan trọng to lớn của các hoạt động đối ngoại của Đảng và ngoại giao nhân dân.

Vận dụng sáng tạo các hình thức hoạt động đối ngoại và ngoại giao khu vực, kết hợp hoạt động ngoại giao song phương và đa phương, phối hợp hài

hoà các hoạt động chính trị cũng như văn hoá và kinh tế trong việc thực hiện các chính sách đối ngoại.

Tăng cường các hoạt động giao lưu văn hoá, hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học - công nghệ với các nước có quan hệ tốt về chính trị- kinh tế. Mở rộng các hoạt động giao lưu văn hoá với các nước, vùng, lãnh thổ chưa có quan hệ hiệu quả về hợp tác kinh tế nhằm mở đường cho phát triển quan hệ hợp tác này.

Không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại cả về phẩm chất chính trị lẫn trình độ nghiệp vụ, chuyên môn phù hợp với yêu cầu của công việc.

Tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại, tăng cường quảng bá văn hoá truyền thống tốt đẹp của Việt Nam nhằm từng bước tạo dựng tình cảm yêu mến tốt đẹp của bạn bè quốc tế đối với Việt Nam. Chính phủ chỉ đạo Bộ Văn hoá thông tin sớm xây dựng, phê duyệt chiến lược văn hoá thông tin trong những năm tới gắn kết với chiến lược tổng thể HNKTQT, tạo định hướng cho các địa phương hoạt động trong lĩnh vực này.

Tiếp tục phát triển ngành du lịch Việt Nam thành ngành kinh tế mũi nhọn, đầu tư phát triển các hình thức du lịch văn hoá- lịch sử, du lịch làng nghề góp phần quảng bá bản sắc văn hoá dân tộc. Đồng thời chú trọng công tác bảo trì, tôn tạo các di tích văn hoá- lịch sử và các kì quan, danh lam thắng cảnh khác.

II.2.9. Giải pháp về gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố an ninh- quốc phòng

Quan điểm về vấn đề kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đã được Đảng ta nêu rõ trong các văn kiện Đại hội gần đây. Đặc biệt, trong văn kiện của Đại hội IX đã được Đảng ta bổ sung, cụ thể hoá rõ hơn là: “*Kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh là một nội dung cơ bản của đường lối phát triển kinh tế thời kỳ mới ở nước ta; là một trong năm quan điểm chỉ đạo của chiến lược phát triển kinh tế- xã hội mười năm (2001-2010) ở nước ta trong bối cảnh phát triển, cạnh tranh và chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*”.

Trong những năm qua, phát huy mạnh tích cực của HNKTQT, hầu hết các bộ, ngành, địa phương trong xây dựng chiến lược, lập qui hoạch phát triển kinh tế xã hội đều đã thể hiện được nội dung kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng an ninh trên các lĩnh vực quan trọng, như trong xây dựng vùng kinh tế đã gắn với xây dựng vùng chiến lược quốc phòng an ninh; trong xây dựng các khu kinh tế quan trọng, các khu công nghiệp, đô thị, xây dựng cơ bản, giao thông bưu điện... của từng ngành và ở các địa phương, đều đã có tính toán đến khả năng đáp ứng phục vụ cho quốc phòng an ninh để có dự án phân bổ đầu tư thích hợp. Đối với những công trình quan trọng, những dự án lớn do nước ngoài đầu tư, các bộ, ngành, địa phương đã chủ động phối hợp với bộ quốc phòng và Bộ công an, trong việc thẩm định các dự án đó theo qui chế, qui định của chính phủ. Do vậy, đã khắc phục được phần nào cách làm thuần túy kinh tế, tránh được những sai phạm xâm phạm đến quốc phòng-an ninh quốc gia, độc lập chủ quyền đất nước.

Đến nay, cả nước đã có nhiều công trình trọng điểm được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng có ý nghĩa cả về kinh tế và quốc phòng an ninh; trên một số địa bàn, vùng lãnh thổ trọng yếu, đã hình thành thế bố trí chiến lược về kinh tế gắn với thế bố trí chiến lược về quốc phòng an ninh; các ngành kinh tế và các địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc bảo đảm nhu cầu hoạt động nhiều mặt của quốc phòng an ninh và giúp cho các cơ sở công nghiệp quốc phòng, các đơn vị lực lượng vũ trang làm kinh tế trên các địa bàn chiến lược. Đối với các lực lượng quốc phòng an ninh, ngoài nhiệm vụ bảo đảm sẵn sàng chiến đấu và xây dựng lực lượng ngày càng vững mạnh, đã tích cực làm kinh tế bằng nhiều hình thức.

Việc gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng an ninh đã đạt được hiệu quả nhất định, mà quan trọng nhất là đã góp phần vào việc giữ vững ổn định chính trị, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền và an ninh quốc gia và chế độ xã hội chủ nghĩa, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Phải căn cứ thế mạnh của cả nước, mỗi vùng, địa phương, ngành, lĩnh vực; đồng thời phải căn cứ khả năng tự bảo vệ, khả năng đáp ứng nhu cầu tăng

cường quốc phòng, an ninh. Khi xây dựng và thông qua qui hoạch của từng ngành, từng vùng, tỉnh, thành phố, cần xem xét và luận chứng rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong tổng thể và trong từng công trình, từng dự án cụ thể, bảo đảm đáp ứng cả mục tiêu phát triển kinh tế và cả mục tiêu tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Phải góp phần bảo đảm cho nền kinh tế nước ta phát triển ổn định, nhanh và vững chắc; vừa có khả năng tự bảo vệ và được bảo vệ vững chắc, vừa có khả năng và luôn ở trong tư thế sẵn sàng cao nhất về kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống.

- Trong hoàn cảnh cạnh tranh và chủ động hội nhập kinh tế, các lực lượng thù địch thường lợi dụng chính sách kinh tế mở cửa để phá hoại ta về mọi mặt. Do vậy, gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong thời kỳ mới phải góp phần khắc phục nguy cơ tụt hậu, khủng hoảng, chệch hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh kinh tế và an ninh quốc gia.

- Đáp ứng yêu cầu làm cho quốc phòng, an ninh được củng cố vững chắc, thế trận, lực lượng và tiềm năng quốc phòng, an ninh không ngừng được tăng cường, công nghiệp quốc phòng có khả năng bảo đảm trang bị cho các lực lượng vũ trang những vũ khí, phương tiện ngày càng hiện đại, phù hợp với nhu cầu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong tương lai và sự phát triển của khoa học công nghệ.

Để gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh cần nắm vững và thực hiện theo những nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tính toàn diện, cơ bản, lâu dài ngay trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trên phạm vi cả nước, từng vùng, từng ngành và ở từng địa phương.

- Gắn kết toàn diện đồng thời tập trung có trọng điểm, quan tâm đầu tư vào những vùng, địa bàn chiến lược trọng yếu, những ngành, những lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội quan trọng của cả nước.

- Có phương án, kế hoạch sẵn sàng điều chỉnh thích ứng với thời chiến và ứng phó thắng lợi với mọi tình huống bất trắc xảy ra.

- Gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh là sự nghiệp của toàn dân, của mọi ngành, mọi cấp, mọi thành phần kinh tế do Đảng lãnh

đạo, Nhà nước quản lý, với một hệ thống cơ quan tham mưu có năng lực, trách nhiệm tốt và với một hệ thống pháp luật chính sách đồng bộ và phù hợp.

Gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh, đề xuất áp dụng bằng hai phương thức: Gắn kết theo vùng lãnh thổ; Gắn kết trong từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội chủ yếu của đất nước.

- *Gắn kết theo vùng lãnh thổ:*

Gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh theo vùng lãnh thổ, là sự gắn kết chặt chẽ phát triển vùng kinh tế chiến lược với xây dựng vùng chiến lược quốc phòng, an ninh, nhằm tạo ra thế bố trí chiến lược mới cả về kinh tế lẫn quốc phòng, an ninh trên từng vùng lãnh thổ, trên địa bàn tỉnh, thành phố, theo một ý đồ phòng thủ chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam vững trên toàn cục và mạnh ở từng trọng điểm, vùng biển đảo và vùng núi biên giới. Việc thu hút đầu tư nước ngoài ở các vùng chiến lược quốc phòng, an ninh, nhất là vùng chiến lược quốc phòng, an ninh trọng yếu nhất thiết phải có sự lựa chọn lĩnh vực đầu tư, địa điểm đầu tư, đối tác đầu tư, qui mô, thời gian, hình thức đầu tư.

Ở các vùng kinh tế trọng điểm: Mỗi vùng kinh tế trọng điểm đều là nòng cốt cho phát triển kinh tế của từng miền và cho cả nước. Các vùng kinh tế trọng điểm là nơi có mật độ dân cư và tính chất đô thị hoá cao, gắn liền với khu công nghiệp lớn, đặc khu kinh tế, các liên doanh, liên kết có vốn đầu tư nước ngoài nhiều. Về mặt quốc phòng, an ninh, mỗi vùng kinh tế trọng điểm thường nằm trong các khu vực phòng thủ và phòng thủ then chốt của đất nước, nơi có nhiều đối tượng, mục tiêu quan trọng phải bảo vệ; đồng thời đó cũng là những địa bàn trên hướng có nhiều khả năng là hướng tiến công chiến lược của địch, hoặc đã và đang là địa bàn trọng điểm thực hiện chiến lược “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với nước ta.

Những nội dung cần chú ý gắn kết trong các vùng kinh tế trọng điểm là: kết hợp trong các qui hoạch, kế hoạch xây dựng các thành phố, các khu công nghiệp với qui mô trung bình, bố trí phân tán, trải đều trên diện rộng để thuận lợi cho cho việc quản lý, giữ gìn an ninh chính trị, an toàn xã hội thời bình và hạn chế hậu quả của các đòn tiến công hoả lực của địch, trong các cuộc chiến tranh xâm lược lớn. Trong quá trình xây dựng các khu công nghiệp tập trung, đặc khu kinh tế, khu kinh tế liên doanh với nước ngoài, phải có sự gắn kết với qui hoạch xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh, các tổ chức chính trị, đoàn

thể xã hội ngay trong các tổ chức kinh tế đó, đảm bảo an ninh trật tự thời bình với sẵn sàng chủ động tạo thế xử lý đối phó các tình huống bất trắc xảy ra.

Ở vùng biển, đảo:

Nước ta có vùng biển vừa dài vừa rộng, với diện tích hơn một triệu kilômét vuông. Vùng biển, đảo nước ta rất giàu tiềm năng hải sản và khoáng sản với trữ lượng lớn, nhưng việc khai thác, đánh bắt của ta còn nhiều hạn chế. Vùng biển, đảo của nước ta có nhiều lợi thế phát triển, là cửa ngõ thông thương giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài và có khả năng phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước trong tương lai. Tuy vậy, điều bất cập đối với vùng biển, đảo của ta hiện nay còn đang là vùng có nhiều tranh chấp rất phức tạp, chứa đựng nguy cơ đe dọa chủ quyền quốc gia, lợi ích dân tộc và rất dễ bùng nổ xung đột. Trong khi đó, chúng ta lại chưa có một chiến lược tổng thể hoàn chỉnh về phát triển kinh tế biển và bảo vệ biển đảo. Chính vì vậy nội dung gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh đối với vùng biển, đảo của ta trong những năm tới cần: tập trung trước hết vào việc xây dựng hoàn chỉnh chiến lược phát triển kinh tế và xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh bảo vệ biển đảo trong thời kỳ mới một cách cơ bản, toàn diện, lâu dài trên vùng biển đảo nước ta. Có chính sách mở rộng liên kết, liên doanh kinh tế ở vùng biển thuộc chủ quyền nước ta, với những nước phát triển, nhằm tạo ra các đối tác đan xen lợi ích và đối trọng chống lại sự lấn lướt của các nước lớn; thông qua đó vừa thể hiện chủ quyền của ta, vừa hạn chế âm mưu bành trướng lấn chiếm biển, đảo của các thế lực thù địch đối với nước ta, tạo thế và lực để giải quyết hoà bình các tranh chấp trên biển, đảo.

Ở vùng núi biên giới: vùng núi biên giới của nước ta có chiều dài tiếp giáp với 3 nước (Trung Quốc, Lào và Campuchia). Vùng núi biên giới hầu hết là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc ít người, mật độ dân số thấp, kinh tế chưa phát triển, cơ sở hạ tầng và đời sống đồng bào còn rất nhiều khó khăn. Về vị trí địa lý - quân sự và quốc phòng, an ninh vùng núi biên giới nước ta có tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược phòng thủ bảo vệ Tổ quốc.

Việc thực hiện phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh ở vùng núi biên giới, cần chú trọng vào một số nội dung chủ yếu là: Phải quan tâm đầu tư phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh ở các vùng cửa khẩu, các vùng giáp biên với các nước; phải tổ chức tốt việc định canh, định cư cho dân tại chỗ và có chính sách phù hợp để động viên điều chỉnh dân

ở các nơi khác đến vùng biên giới; phải tập trung xây dựng các vùng trọng điểm về kinh tế và quốc phòng, an ninh, trước hết phải tập trung xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở, mở mới và nâng cấp các tuyến đường dọc, ngang ở vùng núi biên giới.

Gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu:

Trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm tổng thể nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoạt động xã hội, trong đó có những ngành, những lĩnh vực hoạt động kinh tế- xã hội quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Các ngành công nghiệp; giao thông vận tải; bưu chính viễn thông; xây dựng cơ bản, các lĩnh vực khoa học công nghệ... là những ngành, những lĩnh vực cần có sự tập trung chỉ đạo thực hiện tốt. Việc gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh, các lĩnh vực kinh tế trong hội nhập kinh tế phải hướng vào việc: Phát huy tinh thần chủ động, nỗ lực của từng ngành, từng lĩnh vực để khắc phục những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, của các mưu đồ phá hoại của các thế lực thù địch; các chương trình dự án kinh tế được chọn lựa của từng ngành, phải tính đến khả năng vừa phát triển nhanh, mạnh cho từng ngành, vừa tạo tiềm lực cho nền quốc phòng, an ninh ngày càng vững chắc, đồng thời có khả năng, phương án chuyển nhanh sang phục vụ cho thời chiến, đáp ứng kịp thời, đầy đủ mọi nhu cầu.

Gắn kết trong công nghiệp:

Đảm bảo gắn kết trong qui hoạch, bố trí các đơn vị kinh tế của ngành công nghiệp quốc gia một cách hợp lý trên các vùng lãnh thổ, quan tâm đến các vùng sâu, vùng xa, kinh tế kém phát triển. Tập trung thu hút đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp liên quan đến quốc phòng như cơ khí chế tạo, điện tử công nghiệp, điện tử kỹ thuật cao, luyện kim, hoá chất, đóng tàu để đáp ứng nhu cầu trang bị cơ giới cho nền kinh tế quốc dân ngày càng hiện đại, đồng thời có thể sản xuất một số sản phẩm có kỹ thuật công nghệ cao phục vụ cho quốc phòng, cung cấp trang thiết bị, nguyên liệu cho công nghiệp quốc phòng.

Kết hợp trong đầu tư nghiên cứu, sáng chế, chế tạo, sản xuất các mặt hàng có tính lưỡng dụng hoá cao trong các xí nghiệp và ở một số ngành công nghiệp nặng. Phải phát triển một nền công nghiệp quốc gia theo hướng trong đó một số xí nghiệp, một số ngành công nghiệp vừa sản xuất hàng dân dụng,

vừa có thể sản xuất được hàng quân sự khi cần thiết. (Kinh nghiệm một số nước tiên tiến trên thế giới, để giữ vững các cơ sở công nghiệp quốc phòng, chú trọng sản xuất các mặt hàng lưỡng dụng, mặt hàng đa năng; Khi cần thiết có thể nhanh chóng chuyển đổi mục đích sử dụng từ khối kinh tế sang khối phục vụ quốc phòng. Ví dụ: Tại Hàn Quốc, các công ty lớn như Hyundai, LG, Samsung,... và ở Nhật Bản, các công ty lớn như Sony, Hitachi, Sanyo,... đều vừa sản xuất các mặt hàng phục vụ dân sinh như ô tô, tàu thủy, tàu hỏa, đồ dùng gia đình, vừa sản xuất các loại vũ khí trang bị kỹ thuật như máy bay, tàu chiến, xe tăng, vũ khí trang bị kỹ thuật phục vụ quân đội.)

Trong các khu chế xuất, các đặc khu kinh tế liên doanh, liên kết đầu tư với nước ngoài cần chú trọng xây dựng các đoàn hội, lực lượng tự vệ trên cơ sở Nhà nước có pháp luật quy định rõ ràng. Triển khai thực hiện mạnh mẽ, có hiệu quả các chủ trương của Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng về xây dựng tổ chức đảng, các đoàn thể trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn nhà nước liên doanh với nước ngoài. Đồng thời phải giáo dục bồi dưỡng ý thức tự tôn dân tộc, tinh thần cảnh giác đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền an ninh quốc gia cho cán bộ, nhân viên người Việt Nam làm trong các cơ sở kinh tế đối ngoại.

Kết hợp trong nông, lâm, ngư nghiệp:

Ở nước ta có hơn 80% số dân sống ở nông thôn và làm nghề sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp cho nên phần lớn lực lượng, của cải đều được huy động từ những nơi đây để phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ tổ quốc, do đó việc gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng an ninh trong các ngành nông, lâm ngư nghiệp là rất quan trọng.

Việc gắn kết phải nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai rừng và biển, đảo của đất nước và lực lượng lao động còn nhàn rỗi trong dân để phát triển đa dạng các ngành nghề theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn để làm ra nhiều sản phẩm hàng hoá có giá trị cao, đáp ứng đầy đủ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đồng thời có lượng dự trữ dồi dào cho quốc phòng an ninh.

Kết hợp trong giao thông:

Nhà nước cần đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở mới hệ thống giao thông đồng bộ cả đường bộ, đường không và đường thủy đáp ứng nhu cầu đi lại giữa

các vùng, miền đất nước và giao lưu mở rộng với bên ngoài. Trong xây dựng các mạng đường bộ, trên các tuyến đường giao thông chiến lược quan trọng, việc thiết kế xây dựng mặt bằng, mặt đường và làm các cầu cống bến phà, bến vượt qua sông đáp ứng thời bình và thời chiến, nhất là đối với các phương tiện cơ động của lực lượng vũ trang có trọng tải và lưu lượng vận chuyển lớn, liên tục. ở những đầu mút giao thông, những đoạn đường dự kiến địch có thể bị đánh phá trong chiến tranh, phải có kế hoạch làm nhiều đường vòng tránh và bên cạnh những cây cầu lớn qua sông, phải làm sẵn những bến phà, bến vượt ngầm.

Việc mở rộng, nâng cấp sân bay, chú ý cả sân bay tuyến sau, ở sâu nội địa, sân bay dã chiến và có kế hoạch sử dụng cả đoạn đường cao tốc để làm đường băng cất, hạ cánh khi cần thiết trong chiến tranh.

Trong một số tuyến đường xuyên Á sau này được xây dựng qua Việt Nam ở những cửa khẩu, phải có kế hoạch xây dựng các khu vực phòng thủ kiên cố, vững chắc để phòng khả năng địch sử dụng các tuyến đường này khi tiến công xâm lược quy mô lớn đối với nước ta.

Gắn kết trong bưu chính viễn thông:

Quá trình hội nhập quốc tế và khu vực đang thúc đẩy chính sách theo hướng tự do hoá thị trường bưu chính viễn thông, tin học. Vấn đề đặt ra trong giai đoạn hội nhập này đòi hỏi lĩnh vực bưu chính viễn thông tiếp tục đứng vững và phát triển, đảm bảo được lợi ích và chủ quyền quốc gia, phục vụ tốt cho củng cố quốc phòng, an ninh. Trong chiến lược “diễn biến hoà bình”, kẻ địch có thể tăng cường sử dụng mạng lưới bưu chính viễn thông để phản tuyên truyền, lấy cắp bí mật thông tin, móc nối phá hoại nội bộ ta; cũng có thể chuyển tài liệu phản động về nước. Hơn nữa, mạng lưới thông tin liên lạc của ta cũng là mục tiêu phá hoại hàng đầu của các thế lực thù địch, vì vậy phải có biện pháp bảo vệ có hiệu quả trong thời bình và khi xảy ra chiến tranh.

Mạng đường trục quốc gia phải là cơ sở để xây dựng các mạng chuyên dùng của quân đội, công an và các ngành đặc thù khác. Cấu trúc mạng lưới kết nối với quốc tế nhất thiết phải qua một số “cổng” qui định và bảo đảm thuận tiện cho xây dựng quản lý trên mạng.

Trong hợp tác quốc tế, một mặt, cần tranh thủ thế mạnh nguồn vốn, công nghệ cao, nghiệp vụ quản lý..., mặt khác, bảo đảm nâng cao được nội lực

trong nước, bảo vệ lợi ích, chủ quyền của ta. Vì vậy, phải chọn những đối tác có tiềm lực mạnh về kinh tế, công nghệ và tạo thế cân bằng, cạnh tranh giữa các đối tác, không để đối tác nào có vị trí độc tôn có thể thao túng. Cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ngoại giao, quốc phòng, an ninh để có các thông tin về đối tác phục vụ cho việc lựa chọn chính xác và có đối sách thích hợp trong đàm phán.

Về hình thức đầu tư nước ngoài trực tiếp nên chọn loại hợp đồng, hợp tác kinh doanh trong khai thác đường trục, vì loại này không lập pháp nhân liên doanh, ta vẫn hoàn toàn làm chủ về quản lý điều hành, đối tác góp vốn và được chia lợi ích, nhưng không được can thiệp vào điều hành mạng lưới. Đây là yếu tố quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh.

Những đường trục, cổng liên lạc với quốc tế; các lĩnh vực bưu chính viễn thông cơ bản, nhất thiết phải do những doanh nghiệp nhà nước chủ đạo của đất nước nắm giữ và quản lý. Việc này còn tạo thế chủ động để xử lý các tình huống phức tạp và thuận tiện khi chuyển trạng thái từ thời bình sang thời chiến.

Các phương tiện thông tin liên lạc và điện tử cần phải bảo đảm bí mật và có khả năng chống nhiễu cao, phòng chống chiến tranh thông tin, điện tử của địch. Các phương tiện viễn thông, điện tử khi hợp tác đầu tư với nước ngoài phải cảnh giác, chọn lựa đối tác và có phương án chống âm mưu thủ đoạn phá hoại của địch.

Gắn kết trong xây dựng cơ bản. Khi xây dựng bất cứ một công trình nào, ở đâu, qui mô nào cũng đều phải tính toán đến khả năng tự bảo vệ và có thể chuyển hoá phục vụ được cho cả quốc phòng, an ninh, cho phòng thủ tác chiến và phòng thủ dân sự. Xây dựng các thành phố đô thị phải gắn với các khu vực phòng thủ địa phương, cần xây dựng các công trình ngầm.

Ngoài ra, trong ngành xây dựng, đối với các xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, cần kết hợp trong nghiên cứu, sáng chế, chế tạo, sản xuất những vật liệu siêu bền, có khả năng chống xuyên, chống bức xạ, chống mặn cao, dễ vận chuyển để phục vụ cho quốc phòng quân sự trong xây dựng các công trình phòng thủ, xây dựng các công sự, trận địa.

Với đường lối chính sách mở cửa, liên doanh, liên kết làm ăn với các nước ngày càng được mở rộng của Nhà nước ta, đặt ra cho việc bảo đảm an ninh quốc gia, giữ vững độc lập tự chủ theo định hướng chủ nghĩa xã hội, càng trở nên cấp thiết và phức tạp. Vì vậy, thông qua việc thực hiện kết hợp phát

triển kinh tế- xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh trong hội nhập kinh tế, cũng là giải pháp rất có hiệu quả phát huy lợi thế để phát triển đất nước; đồng thời, vẫn bảo đảm an ninh độc lập, chủ quyền đất nước trong quá trình hợp tác làm ăn với bên ngoài.

Nội dung gắn kết HNKT, cần chú trọng các vấn đề sau:

Kết hợp từ khâu chọn lựa đối tác làm ăn, những đối tác đó vào ta có ưu thế chế ngự cạnh tranh với các thế lực mạnh bên ngoài, làm cho các thế lực thù địch muốn làm gì chúng ta cũng khó khăn.

Kết hợp trong việc chọn lựa, phân bổ đầu tư vào ngành nào, vào địa bàn nào có lợi cho phát triển kinh tế- xã hội trước mắt và lâu dài, cho cả kinh tế và quốc phòng an ninh của đất nước. Khắc phục tình trạng chỉ thấy lợi trước mắt, làm kinh tế bằng mọi giá. Cái gì có thể nhân nhượng để thu hút đầu tư nước ngoài, có lợi cho phát triển kinh tế thì có thể nhân nhượng, nhưng những gì thuộc về nguyên tắc thì không thể nhân nhượng.

Để thực hiện tốt sự gắn kết HNKTQT việc củng cố quốc phòng, an ninh trong những năm tới cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

-Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước, của chính quyền các cấp:

Các cấp uỷ Đảng thường xuyên nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng và kịp thời đề ra những quyết định lãnh đạo ngành, địa phương thực hiện gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh một cách đúng đắn, thường xuyên.

Gắn chủ trương lãnh đạo với tăng cường kiểm tra việc thực hiện chủ trương, đường lối gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh.

Tổ chức tốt việc sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm kịp thời, thường xuyên theo định kỳ để bổ sung chủ trương và chỉ đạo thực hiện gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng ở ngành và địa phương thuộc phạm vi lãnh đạo của các đảng bộ.

Từng cấp phải làm đúng chức năng, nhiệm vụ theo qui định, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các quy hoạch, kế hoạch gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh ở ngành, bộ, địa phương dài hạn và hàng năm.

Phải đổi mới, nâng cao quy trình, phương pháp quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, từ khâu lập quy hoạch, kế hoạch nắm tình hình, thu thập, xử lý thông tin, định hướng hoạt động, tổ chức hướng dẫn chỉ đạo cho dưới và kiểm tra, thanh tra ở mọi khâu, mọi bước của quá trình thực hiện gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh.

-Xây dựng quy hoạch, kế hoạch chiến lược tổng thể gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh. Để gắn kết ngay từ đầu và trong suốt quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước một cách cơ bản và thống nhất trên phạm vi cả nước và từng địa phương, phải tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh các quy hoạch và kế hoạch chiến lược tổng thể quốc gia về gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh. Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch chiến lược tổng thể, gắn kết, phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương từ khâu khảo sát, đánh giá các nguồn lực, trên cơ sở đó xác định mục tiêu, phương hướng và các chính sách giải pháp.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật làm cơ sở cho quá trình HNKTQT gắn kết với củng cố quốc phòng an ninh.

Cơ chế, chính sách, pháp luật phải đổi mới, hoàn thiện theo hướng vừa tạo ra điều kiện, môi trường thuận lợi, đồng thời đặt ra những yêu cầu mang tính pháp lệnh đối với sự gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố quốc phòng an ninh. Để việc gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh, cơ chế chính sách, pháp luật phải giải quyết hài hoà giữa việc tuyên truyền sâu rộng với tổ chức cho các ngành, các cấp và nhân dân tham gia quá trình gắn kết. Giáo dục, động viên nhằm nâng cao nhận thức toàn diện cho mọi người việc gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố quốc phòng an, ninh trong tình hình mới có vai trò hết sức quan trọng.

Chính sách, cơ chế, pháp luật phải bám sát thực tiễn quá trình gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh, kịp thời chỉ ra những mâu thuẫn, bất cập nảy sinh trong quá trình này và đề ra cách giải quyết hữu hiệu.

Chính sách phải bảo đảm sự định hướng đúng đắn cho quá trình gắn kết; cơ chế, pháp luật phải bảo đảm cho quá trình vận hành sự gắn kết vừa đáp ứng được yêu cầu thông thoáng, thống nhất và chặt chẽ từ Trung ương tới địa phương trong mọi ngành, mọi lĩnh vực.

Việc xác lập cơ chế chính sách, bảo đảm ngân sách cho gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh cần được xây dựng theo quan điểm quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Các ngành, các cấp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, các đoàn thể xã hội, đều phải có nhiệm vụ chăm lo cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc cũng như sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Củng cố, kiện toàn và phát huy đầy đủ năng lực trách nhiệm làm tham mưu của cơ quan chuyên trách quốc phòng, an ninh các cấp. Căn cứ vào Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 11-5-2004, cần nghiên cứu bổ sung, mở rộng thêm chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về quốc phòng-an ninh. Chấn chỉnh, kiện toàn các cơ quan và cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm ở các bộ, ngành Trung ương. Bộ nào cần tổ chức vụ chuyên trách, Bộ nào chỉ biên chế cán bộ chuyên trách hoặc cán bộ kiêm nhiệm cần phải quy định thống nhất và phải được chấn chỉnh lại cho đủ theo đúng quy định. Chăm lo bồi dưỡng nâng cao năng lực và trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ chuyên trách làm tham mưu cho Đảng và Nhà nước về thực hiện gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố quốc phòng an ninh ngang tầm với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

Gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh là vấn đề có tầm quan trọng và rộng lớn, bao quát toàn bộ các hoạt động kinh tế-xã hội và quốc phòng, an ninh của đất nước. Để thực hiện có hiệu quả việc gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh trong thời kỳ mới, các cấp, các ngành, từ Trung ương đến địa phương phải nhận thức đúng đắn tính tất yếu khách quan và nhu cầu cấp thiết của việc gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh, từ đó mà chủ động, tự giác nêu cao trách nhiệm thực hiện sự gắn kết đó một cách nghiêm túc ngay từ đầu và ở mọi khâu, mọi bước trong suốt quá trình xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc; góp phần tạo nên tạo nên sức mạnh tổng hợp quốc gia, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong mọi tình huống.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

A. KẾT LUẬN

Toàn cầu hoá, HNKTQT đã và đang là xu thế phát triển chủ đạo trong đời sống kinh tế- xã hội toàn cầu. Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng về phát triển KTTT định hướng XHCN, chủ động HNKTQT, trong những năm qua Việt nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Đồng thời dưới tác động của HNKTQT, tư duy và đời sống kinh tế- xã hội đất nước đã có nhiều biến đổi vừa mang những yếu tố tích cực, vừa tiềm ẩn những thách thức cần tập trung giải quyết. Trên cơ sở nghiên cứu những nội dung cơ bản về thực trạng, mục tiêu, định hướng, giải pháp về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế- xã hội Việt nam, đề tài đề xuất một số kết luận chủ yếu sau đây:

1. TCH và HNKTQT là quy luật phát triển khách quan của các nền kinh tế quốc gia và nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay, đã tác động sâu sắc đến tư duy và đời sống chính trị, kinh tế- xã hội toàn cầu. *Về tổng thể, xu hướng vận động của thế giới đang theo chiều hướng tích cực, tiến bộ:* hội nhập đã thực sự trở thành phương thức phát triển của mỗi quốc gia; lưu chuyển các luồng hàng hoá, dịch vụ và các dòng vốn đầu tư quốc tế ngày càng gia tăng; hợp tác song phương, đa phương ở quy mô khu vực và quốc tế đang được mở rộng, phát triển theo hướng tự do hoá; hợp tác kinh tế, HNKTQT đã trở thành cầu nối phát triển các mối quan hệ hợp tác các lĩnh vực văn hoá- xã hội, an ninh quốc phòng giữa các quốc gia; hoà bình, đoàn kết, hữu nghị vừa là mục tiêu vừa là phương thức chủ đạo đối với các quốc gia nhằm tăng cường hội nhập quốc tế; vai trò của các tổ chức quốc tế, tổ chức Chính phủ, phi Chính phủ, các công ty đa quốc gia có xu hướng ngày càng tăng, tác động chi phối mạnh đến các quốc gia; KTTT gắn với TCH và HNKTQT đang phát triển mạnh ở các nước; các vấn đề toàn cầu: tăng trưởng bền vững, vấn đề năng lượng, môi trường, nghèo đói, dịch bệnh, thất nghiệp, tội phạm, giải quyết xung đột khu vực, chống khủng bố ngày càng được các quốc gia và cộng đồng quốc tế chủ động quan tâm giải quyết. *Tuy nhiên, dưới tác động của TCH và HNKTQT những vấn đề đang đặt ra và là những thách thức đối với các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, đó là:* việc giải quyết các quan hệ giữa mở cửa hội nhập và củng cố độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia; thách thức về sự áp đặt về kinh tế và cả trong lĩnh vực chính trị- xã hội của các

nước lớn, đặc biệt là Mỹ và phương Tây đối với việc hoạch định các chính sách đối nội và đối ngoại của các nước đang và kém phát triển; sự phân hoá giàu nghèo giữa các quốc gia có chiều hướng gia tăng cùng với việc giải quyết các khoản nợ quốc tế của các nước đang phát triển; các vấn đề toàn cầu đang có chiều hướng diễn biến phức tạp, nhiều vấn đề cấp bách cần giải quyết như thiên tai, dịch bệnh, đói nghèo, thất nghiệp, tội phạm quốc tế, khủng bố quốc tế. Những xu hướng tích cực và tiêu cực của tình hình quốc tế trên đây phải được các cấp lãnh đạo, quản lý nhà nước nhận thức đúng để hoạch định chính sách thích hợp, chỉ đạo điều hành tốt góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chiến lược, tích cực, chủ động HNKTQT của Đảng ta.

2. Đối với Việt nam, có thể khẳng định một cách khách quan rằng dưới tác động của HNKTQT tư duy và đời sống kinh tế- xã hội trong 20 năm qua đã có những chuyển biến sâu sắc, cơ bản là theo chiều hướng tích cực, tiến bộ. *Thực hiện chủ trương đổi mới, chủ động HNKTQT chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể:* tư duy chính trị, kinh tế- xã hội trong các cấp lãnh đạo, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư đã có sự đổi mới theo hướng cởi mở, dân chủ, thực tế, năng động, sáng tạo hơn; nhận thức về các vấn đề trong nước và quốc tế của các tầng lớp nhân dân ở các địa phương, kể cả vùng sâu, vùng xa, của các giới tôn giáo, sắc tộc đã được nâng lên một bước. Trong lĩnh vực kinh tế đã có nhiều thành tựu đáng ghi nhận: tăng trưởng tương đối ổn định ở mức cao so với khu vực và quốc tế; cơ cấu kinh tế đã có bước chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH; KTTT định hướng XHCN từng bước được thiết lập, các loại hình thị trường chủ yếu đang từng bước hình thành, điều chỉnh theo hướng đồng bộ; đời sống của người dân được cải thiện; một số ngành có sự phát triển đột phá như công nghiệp, xây dựng, thương mại và du lịch; một số vấn đề về lao động, việc làm, xoá đói giảm nghèo từng bước được quan tâm giải quyết, được cộng đồng Quốc tế ghi nhận; đời sống văn hoá, tinh thần của người dân được nâng lên một bước; ổn định chính trị- an ninh quốc phòng, trật tự xã hội được đảm bảo; vị thế Việt nam trong khu vực và quốc tế không ngừng được nâng cao.

3. *Bên cạnh những mặt tích cực là chủ yếu, thực tiễn HNKTQT trong những năm qua đang bộc lộ nhiều yếu tố tiêu cực và là thách thức lớn cần tập trung giải quyết:* chất lượng tăng trưởng chưa cao; thiếu các ngành hàng và mặt hàng có sức cạnh tranh cao trong và ngoài nước; các doanh nghiệp chưa thực sự chủ động HNKTQT; cơ chế chính sách, khung khổ pháp lý, môi trường kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập; tư duy trong các cấp

lãnh đạo đặc biệt là cấp địa phương còn chậm đổi mới; dưới tác động của nền KTTT và quá trình HNKTQT nhiều yếu kém trong quản lý nhà nước được bộc lộ và có phân gia tăng như: tham nhũng, quan liêu, đầu cơ trục lợi, kể cả buôn bán trái phép. Các vấn đề bức xúc như lao động việc làm, phân hoá giàu nghèo, ô nhiễm môi trường sinh thái, tệ nạn xã hội đang là những thách thức cần tập trung giải quyết trong những năm tới. Nguyên nhân của những hạn chế và tác động tiêu cực của quá trình HNKTQT nêu trên có nhiều, không kể các nguyên nhân khách quan do lịch sử để lại, các nguyên nhân chủ quan chủ yếu thuộc về tư duy, về tổ chức quản lý cũng như việc phối hợp thực hiện: về tư duy, có lúc, có nơi nhận thức chưa rõ, chưa đầy đủ, chưa thống nhất, chưa tạo được quyết tâm cao, sự đồng thuận cao về HNKTQT; về tổ chức quản lý còn thiếu một chiến lược hội nhập tổng thể, thiếu bản lĩnh và quyết đoán, đôi khi còn có sự do dự, chậm trễ; về phối hợp thực hiện còn có sự phân tán, manh mún, tùy hứng của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và tầng lớp dân cư. Nhận rõ các nguyên nhân chủ quan để có biện pháp khắc phục triệt để là chìa khoá để vươn lên đạt được thành công lớn hơn trong thời gian tới.

4. *Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chủ động HNKTQT có thể rút ra được các bài học quan trọng:* khẳng định quá trình HNKTQT là yêu cầu khách quan không thể đảo ngược đối với các nền kinh tế quốc gia; kiểm soát quá trình hội nhập và nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong tổ chức quá trình hội nhập là nguyên tắc để HNKTQT thành công; đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện nền tảng để HNKTQT thắng lợi; hoàn thiện thể chế KTTT và thực thi chính sách kinh tế mở (tăng cường mở cửa nền kinh tế) là điều kiện tiến quyết trong HNKTQT của các quốc gia; chủ động tạo lập, khai thác và sử dụng lợi thế so sánh động là phương thức quan trọng để chủ động HNKTQT của các quốc gia; kết hợp linh hoạt giữa hợp tác (ở chừng mực nhất định có thoả hiệp) và đấu tranh là biện pháp để có kết quả thành công trong hội nhập.

Đối với Việt nam, bên cạnh các kinh nghiệm quốc tế, trên cơ sở chủ động HNKTQT trong những năm qua có thể đúc rút những bài học kinh nghiệm riêng có: khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, nêu cao chức năng tổ chức của Nhà nước và chính quyền các cấp, thúc đẩy vai trò tiên phong của các doanh nghiệp, phát huy sáng kiến của mọi người dân, chủ động, tích cực, kiên trì, nhất quán trong HNKTQT với lộ trình và bước đi thích hợp; tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất, phương thức và tác động của HNKTQT, tuyên truyền sâu rộng để đạt được sự đồng thuận cao của các cấp, các ngành, các địa phương và các tầng lớp nhân dân trong quá trình

HNKTQT; tiếp tục tăng cường sức mạnh nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế trong quá trình HNKTQT; giải quyết tốt các nhiệm vụ kinh tế gắn kết với các nhiệm vụ văn hoá - xã hội trong quá trình hội nhập; chuẩn bị tốt các điều kiện chủ quan, khai thác tốt các điều kiện khách quan nhằm chủ động HNKTQT; đảm bảo ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trong quá trình tăng cường hợp tác, HNKTQT.

5. Trong những năm qua, cùng với tiến trình đổi mới toàn diện trên các lĩnh vực, tư duy hội nhập của nước ta đã có sự thay đổi về chất: từ đối đầu sang đối thoại và hình thành các quan hệ đối tác, từ mở cửa đến hội nhập và chủ động tích cực hội nhập. Thực tiễn khẳng định yêu cầu cần tiếp tục nhất quán tư duy theo hướng: chính trị là quan trọng, kinh tế là quyết định, văn hoá là nền tảng, khoa học công nghệ là động lực xã hội và môi trường lâu dài và bền vững. Coi trọng đổi mới tư duy lý luận, coi đây là bước mở đầu có ý nghĩa khai phá. Bước tiếp theo của sự nghiệp đổi mới phải mang tầm vóc của những cải biến về nhận thức, về tư duy một cách triệt để và đồng bộ, thấm nhuần tính Đảng, tính phê phán và sáng tạo, tính khoa học và thực tiễn. Để tiếp tục đổi mới tư duy và nâng cao trình độ tư duy lý luận, cần phải: phát huy tinh thần độc lập, sáng tạo trong nhận thức và vận dụng; cần tổng kết và khái quát những tiến bộ, những thay đổi trong tự nhiên, xã hội và nền văn minh nhân loại đã tích lũy cho đến nay; khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí, những biểu hiện của tư duy kinh nghiệm, tư duy giáo điều; coi trọng công tác tổng kết thực tiễn; lắng nghe, tiếp thu những dư luận tích cực trong cộng đồng; phải có những đổi mới trong hoạt động nghiên cứu lý luận trên những vấn đề từ nội dung, phương pháp nghiên cứu, đến vấn đề quản lý và xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học.

6. Trước sự phát triển vũ bão của cách mạng KHCN và sự biến đổi to lớn trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế do quá trình HNKTQT ngày càng diễn ra theo chiều rộng và chiều sâu, dự báo sẽ có sự tác động mạnh của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế xã hội của Việt Nam trong những năm tới. Tuy nhiên, sự tác động này sẽ có những cấp độ khác nhau, ở những lĩnh vực và đối tượng khác nhau. Chiều hướng chung là mức độ, cường độ sẽ có những tác động mạnh lan toả sâu vào các địa phương, vùng sâu vùng xa, các dân tộc ít người, các tầng lớp tôn giáo, các đối tượng nhân dân, thanh thiếu niên.

7. Thực tiễn tham gia HNKTQT trong những năm qua, nắm bắt những xu thế vận động quan hệ quốc tế, tận dụng những cơ hội tiềm năng, chúng ta có

thể hoàn toàn tự giác nhận thức và tích cực chủ động, mạnh dạn hơn nữa trong HNKTQT. Tư tưởng chỉ đạo được xác định là: tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; mở rộng đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực HNKTQT, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác.

8. Các giải pháp nhằm chủ động HNKTQT phát huy các tác động tích cực, ngăn ngừa các tác động tiêu cực được luận chứng ở phần trên, trong đó các giải pháp mang tính đột phá được đề xuất là: hoàn thiện các cơ chế, chính sách pháp luật; tăng cường cải cách hành chính; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chủ động khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế kết hợp với hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN.

9. Tích cực chủ động HNKTQT là chủ trương đúng đòi hỏi sự nỗ lực tham gia của các cấp các ngành, các địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Yêu cầu cần tiếp tục đổi mới tư duy trong hoạch định chính sách, chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KT-XH gắn với việc củng cố hệ thống chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức đảng, đẩy mạnh cải cách hành chính trong các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng kết hợp với công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Các nhiệm vụ này cần được thực hiện đồng bộ với các giải pháp thiết thực.

10. Vấn đề quyết định nhất đối với sự phát triển của Việt nam trong những năm tới đó là phải có tư duy mới về phát triển, nhận diện đúng các chiều hướng thay đổi của quốc tế/khu vực, hành động quyết đoán theo nguyên tắc hợp thông lệ quốc tế cũng như đặc thù phát triển của đất nước; chú trọng các nỗ lực cải cách bên trong trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế- xã hội đã xác định; đẩy mạnh gia nhập WTO sớm, cải cách toàn diện hệ thống pháp luật, thể chế, cơ cấu kinh tế và khả năng cạnh tranh, phát huy vai trò chủ thể trực tiếp của lực lượng doanh nghiệp; hài hoà hoá các vấn đề kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo hướng thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Việt nam cần tận dụng mọi cơ hội trong tương lai phát triển của khu vực và điều chỉnh chiến lược phát triển theo cách của một đất nước đã có thể và lực mới sau 20 năm đổi mới và phát triển.

B. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở phát triển những vấn đề lý luận và thực tiễn về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt nam, xem xét quá trình HNKTQT ở Việt nam từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, đúc rút những bài học kinh nghiệm quốc tế và trong nước về chủ động HNKTQT, căn cứ vào những dự báo về những tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt nam trong những năm tới, đề tài xin kiến nghị một số vấn đề nhằm tạo điều kiện để chúng ta thực hiện nhất quán chủ trương chủ động HNKTQT và xử lý tốt các tác động ngược chiều có thể xảy ra trong thời gian tới như sau:

1. Cần khẳng định và đi tới nhất trí cao một số vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng liên quan đến HNKTQT như sau:

1.1. Hội nhập nói chung, HNKTQT nói riêng luôn luôn gắn liền với phát triển, đó là phương thức bao trùm để thực hiện các giải pháp phát triển trong thời đại ngày nay. Bản chất của hội nhập là phát triển, là tiến bộ, các quốc gia đang và chậm phát triển do những khó khăn khách quan và chủ quan, nếu tham gia hội nhập càng chậm thì càng mất hết cơ hội và hạn chế khả năng phát triển.

Thực tiễn HNKTQT ở hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đạt được thành công. Những hạn chế và tác động tiêu cực của quá trình HNKTQT ở nơi này hay nơi khác chỉ diễn ra trong một giai đoạn nhất định và chủ yếu do việc xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến điều kiện và bước đi trong quá trình hội nhập. Kinh nghiệm quốc tế quan trọng nhất để HNKTQT thành công đối với các nước đang phát triển là phải hoàn thiện thể chế KTTT và thực hiện chính sách kinh tế mở đồng thời đề cao vai trò của nhà nước trong việc kiên trì mục tiêu thống nhất, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát quá trình hội nhập.

1.2. Khẳng định cả về lý luận và thực tiễn: nếu mô hình KTTT là thành quả của nền văn minh nhân loại thì nhà nước pháp quyền trong nền KTTT cũng là điều kiện tất yếu để thực hiện mô hình đó. Trong xu thế HNKTQT điều kiện cơ bản để hội nhập thành công là tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ thống nhà nước pháp quyền. Đối với Việt Nam, tiếp tục khẳng định xây dựng nền KTTT định hướng XHCN là phù hợp với xu thế hội nhập của thời đại và

đảm bảo yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, trong đó vai trò lãnh đạo của Đảng CSVN là nhân tố quyết định sự thành công của 20 năm đổi mới vừa qua và tiếp tục thực hiện thắng lợi quá trình HNKTQT trong thời gian tới.

1.3. Khẳng định cả về lý luận và thực tiễn quá trình HNKTQT có tác động sâu rộng đến mọi mặt tư duy đời sống kinh tế – xã hội của mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Trên góc độ đó, HNKTQT tất yếu tác động đến các vấn đề chính trị và chịu ảnh hưởng ngược lại của các quan điểm và vai trò của hệ thống chính trị. Cần phải cảnh báo rằng, HNKTQT ngày nay là thể hiện của xu hướng TCH, trong đó tất yếu sẽ chịu ảnh hưởng của TCH theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy không thể đồng nhất quá trình TCH nói chung với TCH tư bản chủ nghĩa nói riêng vì quá trình TCH nói chung có logic nội tại của nó, chính phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hiện đang chống lại một số biện pháp cực đoan của chính phủ nước họ trong quá trình hội nhập (phong trào giải hội nhập) là thể hiện sự đấu tranh của các lực lượng tiến bộ chống lại các ý muốn chủ quan áp đặt quá trình hội nhập. Từ đó cần và có thể khẳng định vai trò năng động của các lực lượng chính trị tiến bộ trong việc thúc đẩy quá trình HNKTQT và TCH đi tới mục tiêu tiến bộ của nhân loại. Chính nơi đây sẽ phát triển các lực lượng và phong trào chính trị tiến bộ của các quốc gia trên thế giới và tìm ra phương thức hoạt động mới phù hợp với vai trò và điều kiện hoàn thành của nó.

1.4. Khẳng định chủ trương nhất quán của Đảng và nhà nước ta, chủ động HNKTQT thể hiện qua các văn kiện của Đảng, đặc biệt được cụ thể hoá tại nghị quyết 07 –NQ/TW của Bộ chính trị ngày 27/11/2001 với 5 quan điểm chỉ đạo và 9 nhiệm vụ cụ thể là hoàn toàn đúng đắn. Những hạn chế và tác động tiêu cực với tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt nam trong thời gian qua, bên cạnh các khó khăn khách quan, chủ yếu là bắt nguồn từ việc chưa quán triệt đầy đủ và kịp thời các tư tưởng cơ bản của Đảng trong việc xử lý các điều kiện và bước đi cụ thể trong quá trình hội nhập.

Để nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với tiến trình HNKTQT cũng như trong việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta cần có những nghiên cứu độc lập và toàn diện hơn về vấn đề này.

1.5. Khẳng định vai trò đổi mới tư duy, bao gồm cả tư duy lý luận đối với việc thực hiện thành công quá trình HNKTQT, trong đó liên quan đến đề tài này, xin khẳng định vai trò của tư duy về mô hình và chính sách phát triển của

quốc gia có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Đề nghị Đảng và nhà nước xem xét và giao cho một cơ quan đủ tầm cỡ tổ chức phối hợp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu nói trên làm cơ sở cho các quyết sách lớn của Đảng và nhà nước trong thời gian tới.

2. Cần khẳng định và tiếp tục triển khai mạnh, cụ thể hoá một số vấn đề ở tầm chỉ đạo chiến lược có liên quan đến quá trình HNKTQT như sau:

2.1. Khẳng định sự cần thiết khách quan của việc xây dựng chiến lược tổng thể về HNKTQT của quốc gia gắn với chiến lược phát triển KT-XH từng giai đoạn. Cần sớm xây dựng được chiến lược tổng thể, lộ trình cụ thể về chủ động HNKTQT trong đó cụ thể hoá các quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình hội nhập gắn với tình hình KT- XH trong nước và xu thế phát triển của thế giới. Chiến lược cụ thể phải phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái. Xây dựng chiến lược HNKTQT phải đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia, đồng thời tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển chú trọng việc phối hợp các lộ trình hội nhập đơn phương, song phương và đa phương thành một thể nhất quán.

2.2. Kiến nghị mô hình phát triển kinh tế – xã hội của nước ta trong vài thập kỷ tới phù hợp với xu thế TCH và HNKTQT là: xây dựng mô hình KTTT mở định hướng XHCN, hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN, lấy KHCN và nền văn hoá dân tộc – hiện đại làm nguồn lực và động lực phát triển, từng bước xây dựng nền kinh tế tri thức.

2.3. Với mô hình phát triển nêu trên xin đề xuất hướng đột phá vào một số lĩnh vực sau:

a. Đột phá về tư duy: trên nền tảng đổi mới tư duy theo xu hướng TCH và HNKTQT nói chung, đề nghị chú trọng khâu đột phá là giải phóng tư duy về chính sách phát triển, để tìm ra mọi cơ hội, mọi phương thức, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế – xã hội, gắn kinh tế với xã hội, sớm đi vào quỹ đạo phát triển bền vững.

b. Đột phá về cơ chế chính sách: trên cơ sở xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đảm bảo phát triển kinh tế – xã hội, chủ

động HNKTQT, đề nghị chú trọng khâu đột phá là xây dựng hoàn thiện các cơ chế chính sách về phát huy sử dụng, đãi ngộ đối với người lao động và các tầng lớp dân cư, kể cả người Việt nam định cư ở nước ngoài. Kinh nghiệm xưa nay đều cho thấy đây là nguồn lực vô tận, là yếu tố nền tảng và quan trọng nhất, là chủ thể gây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ chế độ xã hội tốt đẹp.

c . Đột phá về giải pháp: Trên cơ sở hệ thống các giải pháp đồng bộ về đổi mới tư duy và thúc đẩy phát triển KT –XH chủ động và nâng cao hiệu quả của HNKTQT ở Việt nam, đề nghị chú trọng giải pháp mang tính đột phá là tăng cường đầu tư, thúc đẩy nâng lên một tầm cao mới công tác đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung, đặc biệt là nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình HNKTQT, bao gồm cả đội ngũ doanh nhân, cán bộ KHCCN, cán bộ văn hoá- nghệ thuật, cán bộ quản lý nhà nước và người lao động. Công tác đào tạo bồi dưỡng này phải được tiếp cận từ nhiều góc độ, cả thể lực, cả trí lực, cả tâm lực cả về văn hoá, chuyên môn và sự giác ngộ chính trị tư tưởng, đặc biệt là bồi dưỡng tư duy đổi mới về HNKTQT .

Ba mặt đột phá tư duy về chính sách về giải pháp nói trên cùng hội tụ cùng tập trung hướng vào việc thực hiện mô hình phát triển KT-XH của nước ta trong điều kiện HNKTQT, trên cơ sở đó sẽ tạo nên sự cộng hưởng để thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đề ra.

3. Kiến nghị về việc triển khai mạnh một số giải pháp lớn, mang tính trọng tâm sau:

3.1. Kiến nghị Đảng và nhà nước chỉ đạo sớm dứt điểm (trong năm 2006) việc đàm phán gia nhập WTO đồng thời tích cực tham gia vào các liên kết kinh tế khu vực, ký kết hiệp định thương mại song phương và đa phương. Kinh nghiệm quan trọng nhất để đàm phán thành công là đảm bảo sự phối hợp và nhất trí cao giữa các bộ ngành về nội dung cũng như thách thức, tổ chức đàm phán. Khi đã ký kết các hiệp định cũng cần có sự phối hợp và thống nhất cao trong việc tổ chức triển khai thực hiện các cam kết quốc tế đó.

3.2. Đề nghị Đảng và nhà nước chỉ đạo tập trung xây dựng và triển khai đồng bộ chương trình thông tin tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy phát huy sáng kiến, chủ động tích cực của toàn thể quần chúng nhân dân thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau các vùng, miền trong cả nước. Suy cho đến cùng thì người dân với nhận thức, nhiệt tình và hành động của họ sẽ quyết định sự nghiệp đổi mới cũng như sự nghiệp phát triển KT- XH

bền vững trong xu thế HNKTQT. Kinh nghiệm ở nhiều quốc gia cho thấy sự ủng hộ triệt để và sự đồng thuận của quần chúng nhân dân có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức thực hiện quá trình HNKTQT, đặc biệt khi xảy ra những biến động khó lường của thị trường thế giới và tác động của những rủi ro đó vào nền kinh tế trong nước thì chính người dân sẽ là người trực tiếp gánh chịu, chia sẻ cũng như có khả năng làm dịu bớt những tác hại có thể xảy ra. Cũng chính người dân là lực lượng sản xuất trực tiếp trong các doanh nghiệp sát cánh với các doanh nhân, phát huy sáng kiến để nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Chính việc thực hiện các chương trình thông tin, tuyên truyền, giáo dục đối với mọi tầng lớp dân cư là phù hợp với chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” cũng như chủ trương “thực hiện dân chủ ở cơ sở” trong chương trình HNKTQT.

Chương trình này phải được sự chỉ đạo và phối hợp đồng bộ của các bộ ban ngành từ Trung ương xuống cơ sở như Ban tư tưởng văn hoá TW, Bộ văn hoá- thông tin, Bộ giáo dục và đào tạo, Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt nam, các đoàn thể chính trị xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp từ trung ương xuống địa phương..

3.3. Thực hiện giải pháp có tính đột phá mang tâm chỉ đạo chiến lược đã nêu ở mục 2.3 ở trên, đề nghị Đảng và nhà nước chỉ đạo tập trung xây dựng và triển khai chương trình khai thác mọi nguồn lực của xã hội, trong và ngoài nước để đầu tư, thúc đẩy và nâng lên tầm cao mới công tác đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung, đặc biệt là nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình HNKTQT. Việc đào tạo bồi dưỡng này không chỉ nâng cao năng lực, nghề nghiệp của người lao động mà còn nâng cao cả thể lực và tâm lực (bản lĩnh, nghị lực) của họ cũng như nâng cao trình độ văn hoá, thẩm mỹ về sự hiểu biết sâu lịch sử, bản sắc văn hoá dân tộc với việc hình thành và tổ chức một xã hội học tập suốt đời. Thông qua đó mà tạo nên nền tảng cho sự phát triển bền vững, cho sự nâng cao chất lượng phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống đảm bảo cho sự trường tồn của dân tộc ta trong tiến trình HNKTQT và TCH .

Ngoài những kiến nghị chung ở trên, đề tài xin nêu một số kiến nghị cụ thể đối với các cơ quan Đảng, nhà nước về đổi mới tư duy, chủ động HNKTQT như sau:

1. Đối với Trung ương Đảng:

- Bộ chính trị, BCH Trung ương Đảng sớm có những kết luận tạo định hướng cho Chính phủ, các Ban, ngành, các địa phương, các tổ chức doanh nghiệp và cộng đồng thẩm nhuần, nhận thức đúng một số vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn của đất nước trong bối cảnh mới: thể chế KTTT định hướng XHCN; vai trò, chức năng của các bộ phận cấu thành trong hệ thống chính trị; mối quan hệ giữa độc lập dân tộc, CNXH và sự phồn vinh của dân tộc; giữa tự do, dân chủ và trách nhiệm của công dân; vai trò của giai cấp công nhân và liên minh công-nông; vấn đề sở hữu và bóc lột, những giá trị chuẩn mực về đạo đức truyền thống và hiện đại trong bối cảnh HNKTQT. Đây là những vấn đề các cấp, các ngành, giới khoa học và cộng đồng rất quan tâm.

- Chỉ đạo Chính phủ sớm tổ chức tổng kết, đánh giá 5 năm Nghị quyết 07/NQ-TW của Bộ chính trị về HNKTQT rút ra những bài học kinh nghiệm để kịp thời bổ sung các vấn đề mới.

- Chỉ đạo các đảng bộ địa phương đưa vấn đề hội nhập vào Nghị quyết đại hội đảng bộ như là một nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu. Điều này sẽ tạo bước đột phá mới trong việc chủ động tham gia HNKTQT của địa phương.

- Đề nghị xem xét, chỉ đạo nghiên cứu để có kết luận: Việt Nam đã thực sự hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, hay chỉ trong lĩnh vực kinh tế. Qua việc nghiên cứu đề tài cho thấy Việt Nam không chỉ tham gia HNKTQT mà đang tham gia hội nhập trên một số lĩnh vực: kinh tế, xã hội, văn hoá - nghệ thuật, thể dục - thể thao, an ninh quốc phòng và giải quyết các vấn đề toàn cầu. Đây cũng là xu hướng tất yếu của quá trình TCH.

2. Đối với Quốc hội

- Đề nghị Quốc hội xem xét đưa nhiệm vụ HNKTQT vào các chương trình xây dựng hệ thống pháp luật để tạo hành lang pháp lý cơ bản đảm bảo hiệu quả hơn trong việc thực hiện chủ trương tích cực, chủ động HNKTQT của nước ta. (Thực tiễn trong những năm qua cho thấy Quốc hội đã tích cực chỉ đạo và phê duyệt nhiều bộ Luật mới (kể cả sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung), song nhìn chung hệ thống luật pháp chưa đáp ứng yêu cầu HNKTQT (chưa đầy đủ và chồng chéo) nhiều nội dung còn chung chung chưa có những thiết chế đầy đủ để bắt buộc thực hiện. Ngoài các nguyên nhân khách quan, nhưng về mặt chủ quan công tác nghiên cứu còn yếu, kinh nghiệm xây dựng luật so

với các nước còn kém, chưa tranh thủ tốt các ý kiến tư vấn của các chuyên gia kể cả chuyên gia nước ngoài).

- Xúc tiến mạnh việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống hệ luật pháp với một lộ trình, kế hoạch có tính chủ động cao và hiệu quả.

- Quốc hội nghiên cứu xem xét điều chỉnh phân bổ ngân sách để giải quyết các vấn đề bức xúc như phòng chống thiên tai, dịch bệnh, tệ nạn xã hội, tăng chi cho GDĐT, KH-CN.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chỉ đạo Chính phủ có giải pháp cụ thể hoá các bộ Luật một cách kịp thời để điều chỉnh các quan hệ KT-XH đất nước phù hợp với tiến trình HNKTQT.

3. Đối với Chính phủ

- Chỉ đạo các Bộ, ban, ngành và các địa phương xây dựng định hướng chiến lược về hội nhập trong ngành và lĩnh vực cụ thể.

- Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt chiến lược phát triển KT-XH Việt nam đến năm 2020 nhằm cơ bản đưa đất nước ta trở thành một nước công nghiệp. Việc phê duyệt chiến lược sẽ tạo điều kiện cho các ngành, các cấp, các địa phương xây dựng quy hoạch, định hướng chiến lược của mình.

- Xúc tiến nhanh việc xây dựng Chiến lược tổng thể về HNKTQT gắn với chiến lược phát triển KT- XH với mục tiêu, nội dung, lộ trình khả thi. Trước mắt, sớm xây dựng chương trình hành động HNKTQT với hai nội dung cơ bản là: Điều chỉnh cơ cấu kinh tế và lộ trình cam kết với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

- Điều chỉnh ”Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt nam đến năm 2020”. Định hướng quy hoạch này đã được Chính phủ phê duyệt từ năm 1999 và bộc lộ nhiều nội dung không phù hợp cần bổ sung như: mục tiêu, định hướng, quy hoạch sử dụng đất, các chỉ tiêu dân số, các quy chuẩn xây dựng...

- Điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng, đặc biệt là phát triển các vùng kinh tế trọng điểm. Thành lập các thiết chế cần thiết cho việc tổ chức chỉ đạo, điều hành kiểm tra, giám sát, có giải pháp đồng bộ gắn phát triển kinh tế vùng với tiến trình HNKTQT.

- Xây dựng và thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hạn chế lạm phát, tăng thu ngân sách; ban hành chính hỗ trợ xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh làm nòng cốt dẫn dắt các doanh nghiệp; có các chính sách hỗ trợ thiết thực các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng thị trường, cạnh tranh và hợp tác trong bối cảnh HNKTQT.

4. Đối với UBQG về HNKTQT và các Bộ, Ngành Trung ương

- *UBQG về HNKTQT*: Tổ chức sơ kết đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ hội nhập ở các địa phương, trước hết là ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; đề xuất mô hình gắn kết hợp tác vùng và HNKTQT, trước mắt là các vùng kinh tế trọng điểm. Xây dựng, đề xuất Chính phủ cơ chế đặc thù hỗ trợ các địa phương vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo nhằm chủ động HNKTQT; xây dựng triển khai Đề án đào tạo phổ biến kiến thức về HNKTQT đặc biệt cho các doanh nghiệp.

- *Bộ Kế hoạch và Đầu tư*: Tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về thu hút đầu tư FDI, ODA và việc thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt nam; đề xuất Chính phủ điều chỉnh cơ cấu đầu tư đảm bảo hiệu quả (tránh hiện tượng đầu tư giàn trải, hiện tượng thất thoát, tiêu cực trong đầu tư xây dựng cơ bản nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng).

- *Bộ Thương mại*: Xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất khẩu dài hạn (đến năm 2020), đặc biệt xây dựng rõ các ngành hàng, nhóm hàng, sản phẩm chủ lực để có kế hoạch đầu tư dài hạn. Tiếp tục hoàn thiện trình Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ xuất khẩu, có những chính sách đặc thù đối với các mặt hàng mới, thị trường mới; sớm trình Chính phủ chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chủ động lộ trình cắt giảm thuế quan theo những cam kết của hội nhập. Xây dựng chiến lược các ngành dịch vụ trình độ cao, chất lượng cao như ngân hàng, thương mại điện tử, du lịch...

- *Bộ Văn hoá Thông tin*: Sớm xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành văn hoá - thông tin toàn quốc gắn với chiến lược phát triển quốc gia và chiến lược tổng thể HNKTQT. Chỉ đạo các địa phương, trước mắt là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh sớm hoàn thiện phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hoá thông tin đến năm 2010 tầm nhìn 2020. Tổ chức hội nghị toàn quốc đánh giá và tổ chức hội nghị toàn quốc đánh giá về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống văn hoá tinh thần của cộng đồng, từ đó định hướng hạn chế các tiêu cực, phát huy những tích cực dưới tác động của

HNKTQT. Xây dựng quy chế, quy định tổ chức các dịch vụ văn hoá thông tin nhằm phát triển và quản lý tốt lĩnh vực này.

- *Bộ Nội vụ*: Nghiên cứu đề xuất Chính phủ lộ trình xây dựng Chính phủ điện tử; đề xuất định hướng phát triển dịch vụ công. Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành rà soát lại các ngành hoạt động dịch vụ công hiện nay chưa rõ cơ quan quản lý, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bổ sung chức năng quản lý nhà nước cho các Bộ, ngành liên quan.

- *Bộ Tài chính*: Trình Chính phủ kế hoạch, giải pháp tổng thể cân đối hài hoà giữa vấn đề tăng trưởng với giảm lạm phát, đặc biệt là các biện pháp hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp trước những biến động thất thường về giá cả trên thị trường quốc tế. Đề xuất kế hoạch thực thi và giải pháp hiệu quả trong việc vay nợ và trả nợ nước ngoài. (Thực tế cho thấy, nhiều nước trong quá trình hội nhập đã trả giá đắt trong vấn đề này).

- *Tổng cục Du lịch*: Xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển ngành du lịch đến năm 2020; tổng kết, nhân rộng, có chính sách hỗ trợ phát triển mô hình du lịch gắn với làng nghề, góp phần quảng bá lịch sử, văn hoá Việt nam với bạn bè quốc tế.

- *Bộ Lao động TBXH*: Kết hợp với Bộ GDĐT và các Bộ, ban, ngành xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt nam đến năm 2020 gắn với các nhiệm vụ CNH-HĐH đất nước, phát triển kinh tế tri thức và HNKTQT.

- *Đài truyền hình Việt nam*: Xây dựng chiến lược phát triển ngành gắn với HNKTQT. Hoàn thiện chương trình “Hội nhập và phát triển” các chương trình dành cho đồng bào xa Tổ quốc; tăng cường quảng bá giới thiệu các nội dung hội nhập cho doanh nghiệp và cộng đồng.

- *Tổng cục Thống kê*: Nghiên cứu, trình Chính phủ phê duyệt các quy định về cách đánh giá, phân loại, quy định các chỉ tiêu về KT-XH cho phù hợp với các nước và các tổ chức quốc tế (nhiều chỉ tiêu của Việt nam hiện chưa phù hợp, cách tính của địa phương và các Bộ, ngành còn khác nhau, còn tình trạng “bóc thuốc” trước kỳ Đại hội cơ sở). Tổng điều tra phân loại các doanh nghiệp theo khả năng cạnh tranh trong HNKTQT để có các giải pháp, lộ trình phát triển thích hợp.

- *Bộ Ngoại giao*: Tổng kết công tác đối ngoại 20 năm, xây dựng chiến lược đối ngoại đến năm 2020 tầm nhìn 2030 giúp các bộ, ngành có cơ sở xây dựng định hướng kế hoạch dài hạn.

- *Bộ Khoa học và công nghệ*: Phối hợp với các Bộ, ban, ngành liên quan tiếp tục chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu các vấn đề về HNKTQT, trong đó đặc biệt quan tâm là: các vấn đề lý luận và thực tiễn, bài học khắc phục các tác động tiêu cực trong HNKTQT của các nước đang phát triển; dự báo tình hình quốc tế và những nhân tố tác động đến HNKTQT của Việt nam; các vấn đề về đổi mới tư duy, đặc biệt là tư duy chính trị, tư duy lý luận, góp phần chủ động HNKTQT; xây dựng cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong HNKTQT; các vấn đề liên quan đến KTTT định hướng XHCN, xây dựng nền kinh tế mở, hợp tác vùng và HNKTQT, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực KH&CN, văn hoá- xã hội; các vấn đề liên quan đến chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực gắn với tiến trình CNH, HĐH đất nước, phát triển kinh tế tri thức, chủ động HNKTQT.

5. Đối với các địa phương

Trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH các địa phương cần lưu ý các vấn đề đặt ra trong HNKTQT, đặc biệt là các cam kết, nghĩa vụ mà Việt nam cần thực hiện để đảm bảo các chiến lược đề ra thực hiện hiệu quả và phù hợp với lộ trình chung của HNKTQT; tăng cường, củng cố Ban HNKTQT của địa phương gắn với phát triển vùng kinh tế.

Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh cần tiếp tục hoàn thiện và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội, quy hoạch phát triển đô thị gắn với quy hoạch phát triển vùng và HNKTQT; xây dựng chiến lược tổng thể phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (trước mắt là đối với Hà nội); cần xây dựng và thực hiện có hiệu quả các đề án: phát triển các loại hình thị trường đồng bộ; phát triển ngành công nghệ thông tin - truyền thông, chính phủ điện tử; trung tâm công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ của khu vực Đông Nam Á. Riêng Hà Nội cần sớm xây dựng đề án phát triển hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng góp phần phát triển liên kết song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc, liên kết khu vực các nước ASEAN và Trung Quốc.

6. Đối với các tổ chức, đoàn thể

- *Mặt trận tổ quốc Việt nam*: Xây dựng, thực hiện Chương trình hành động thực hiện chủ trương đại đoàn kết dân tộc trong bối cảnh CNH-HĐH và HNKTQT, chủ động xây dựng các nội dung: chính sách đoàn kết dân tộc, tôn giáo trong giai đoạn mới; đề xuất các giải pháp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, đồng bào giáo dân; nắm bắt báo cáo kịp thời về dư luận xã hội trong giới tôn giáo và dân tộc ít người để kịp thời có những giải pháp tích cực; có chính sách tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của bà con Việt kiều xa quê hương hướng về Tổ quốc và có những việc làm thiết thực góp phần mở rộng, tăng cường sự hợp tác và HNKTQT của Việt nam.

- *Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt nam*: Tổng kết đánh giá hoạt động đối ngoại nhân dân trong những năm qua, xây dựng chiến lược đối ngoại nhân dân trong bối cảnh HNKTQT, xây dựng chương trình hành động mở rộng, phát triển đối ngoại nhân dân gắn kết với tuyên truyền quảng bá “Hình ảnh Việt nam” nhằm góp phần thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển du lịch.

- *Đoàn thanh niên CSHCM*: Sớm xây dựng Chiến lược giáo dục thanh niên, thiếu niên trong giai đoạn mới, xây dựng kế hoạch hành động về phòng chống tệ nạn xã hội trong thanh thiếu niên đặc biệt là các biểu hiện: cờ bạc, ma túy, cướp giật, các hành vi phi văn hoá. Có giải pháp đồng bộ vừa tăng cường giáo dục đạo đức, lý tưởng, vừa nâng cao trình độ chính trị cho thế hệ trẻ trong quá trình đất nước đang tiến tới CNH-HĐH, phát triển kinh tế tri thức, tích cực chủ động HNKTQT và hợp tác toàn diện các lĩnh vực KT-XH với các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
PHẦN THỨ NHẤT. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HNKTQT VÀ TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI TOÀN CẦU.....	7
I. Tổng quan cơ sở lý luận về HNKTQT.....	7
<i>I.1. Khái niệm, đặc trưng, nội dung, hình thức của HNKTQT.....</i>	<i>7</i>
I.1.1. Toàn cầu hoá và HNKTQT - hai mặt của một quá trình thống nhất	7
I.1.2. Nội dung của HNKTQT	13
I.1.3. Các hình thức hội nhập.....	15
<i>I.2. Những nguyên tắc cơ bản của hệ thống thương mại đa phương và HNKTQT... 18</i>	
<i>I.3. Vai trò của HNKTQT đối với nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay..... 20</i>	
II. Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu	23
<i>II.1. Tác động của HNKTQT đến tư duy chính trị - kinh tế - xã hội toàn cầu</i>	<i>24</i>
II.1.1. Một số vấn đề lý luận về tư duy	24
II.1.2. Tác động của HNKTQT đến tư duy chính trị - kinh tế - xã hội toàn cầu.....	30
<i>II.2. Tác động của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu</i>	<i>34</i>
II.2.1. Tác động của HNKTQT đến nền kinh tế thế giới	34
II.2.2. Tác động của HNKTQT đến quá trình hợp tác, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia trên thế giới.....	42
II.2.3. TCH, HNKTQT và việc giải quyết các vấn đề toàn cầu.....	46
III. Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở một số quốc gia	50
III.1. Tác động của HNKTQT ở một số nước phát triển	50
III.2. Tác động của HNKTQT ở một số nước đang phát triển	57
III.3. Kinh nghiệm HNKTQT của một số nước	65
III.4. Một số bài học kinh nghiệm quốc tế về chủ động HNKTQT	74
PHẦN THỨ HAI. TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NƯỚC TA TRONG NHỮNG NĂM QUA.....	80
I. Quá trình HNKTQT của Việt Nam trong những năm qua:	80
<i>I.1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về HNKTQT.....</i>	<i>80</i>
<i>I.2. Quá trình HNKTQT của Việt Nam từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, đặc biệt trong 5 năm gần đây</i>	<i>83</i>
I.2.1. Những thành tựu đạt được trong quá trình HNKTQT của Việt Nam:	84
I.2.2. Những hạn chế trong quá trình HNKTQT của Việt nam:	104
II. Tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy xã hội Việt Nam	110
<i>II.1. Một số đặc điểm của tư duy xã hội Việt Nam, xem xét, nhìn nhận trong bối cảnh HNKTQT.....</i>	<i>110</i>
II.1.1. Những đặc điểm chung của tư duy xã hội Việt Nam	110
II.1.2. Các phương thức tác động chủ yếu của quá trình HNKTQT đến tư duy xã hội Việt Nam	114

II.1.3. Những điểm hạn chế của tư duy xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và trước bối cảnh HNKTQT của Việt Nam.....	117
II.2. Sự tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy xã hội ở nước ta	124
II.2.1. Đổi mới tư duy chính trị, kinh tế, xã hội:.....	124
II.2.2. Nhận thức về vai trò của HNKTQT của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và quần chúng nhân dân:.....	144
III. Tác động của quá trình HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam... 147	
III.1. Những tác động chung	147
III.1.1. Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.....	147
III.1.2. Đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.....	154
III.1.3. Nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.....	157
III.2. Tác động trong một số lĩnh vực cụ thể	159
III.2.1. Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN	159
III.2.2. Tác động của HNKTQT đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.....	166
III.2.3. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	172
III.2.4. Phát triển khoa học - công nghệ.....	174
III.2.5. Phát triển giáo dục - đào tạo và giải quyết việc làm.	177
III.2.6. Tác động của HNKTQT đến các vấn đề môi trường.	185
III.2.7. Tác động đến văn hoá:	189
IV. Một số bài học kinh nghiệm đối với quá trình HNKTQT nhằm đổi mới tư duy, phát triển kinh tế – xã hội, chủ động HNKTQT ở Việt Nam	192
PHẦN THỨ BA. DỰ BÁO MỘT SỐ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM TỚI.....	194
I. Những căn cứ chủ yếu để dự báo tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam	194
1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực ảnh hưởng tới quá trình chủ động Hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta	194
1.2. Yêu cầu đổi mới tư duy nhằm chủ động hội nhập KTQT của Việt nam.....	214
1.2.1. Yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với tiến trình HNKTQT của Việt nam.....	214
1.2.2. Yêu cầu về đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, chủ động hội nhập KTQT....	219
II. Triển vọng về tiến trình chủ động HNKTQT của Việt Nam giai đoạn từ nay đến 2010, đặt trong tầm nhìn 2020	228
2.1. Triển vọng hội nhập từ nay đến 2010, đặt trong tầm nhìn 2020	228
2.2. Dự báo những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong tiến trình chủ động HNKTQT:	234
2.2.1. Các cơ hội và vận hội của HNKTQT	234
2.2.2. Những thách thức và khó khăn đối với Việt Nam trong tiến trình HNKTQT trong thời gian tới.....	238
III. Dự báo các tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt Nam	241
3.1. Dự báo tác động của HNKTQT đến lĩnh vực tư duy	241

3.2. Các tác động của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội.....	248
3.2.1. Tác động của HNKTQT đến kinh tế.....	248
3.2.2. Dự báo tác động của HNKTQT đến các vấn đề xã hội:.....	251
PHẦN THỨ TƯ. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TIẾP TỤC ĐỔI MỚI TƯ DUY VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, CHỦ ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HNKTQT CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ TỚI.....	254
I. Các định hướng cơ bản về chủ động HNKTQT của Việt Nam trong thời gian tới.....	254
1.1. Cụ thể hoá mục tiêu chiến lược về HNKTQT của Đảng và Nhà nước.....	254
1.2. Cụ thể hoá những quan điểm cơ bản về chủ động HNKTQT phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới trong giai đoạn hiện nay	255
1.3. Một số phương hướng cơ bản nhằm tích cực, chủ động HNKTQT.....	265
II. Các giải pháp chủ yếu nhằm đổi mới tư duy và phát triển kinh tế - xã hội, chủ động và nâng cao hiệu quả HNKTQT ở Việt nam.....	268
II.1. Nhóm giải pháp đổi mới tư duy:.....	268
II.1.1. Đổi mới tư duy của các nhà lãnh đạo, cán bộ quản lý trong bối cảnh HNKTQT	268
II.1.2. Đổi mới tư duy trong đội ngũ doanh nhân, đội ngũ quản lý các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế	274
II.1. 3. Giải pháp về đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân.....	277
II.2 Nhóm giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu thực hiện thành công quá trình chủ động HNKTQT	282
II.2.1. Giải pháp về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, chủ động HNKTQT	282
II.2.2. Giải pháp về xây dựng chiến lược và lộ trình tổng thể về chủ động HNKTQT.....	286
II.2.3. Giải pháp về chủ động và đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	290
II.2.4. Giải pháp tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội	293
II.2.5. Giải pháp tích cực tạo lập đồng bộ các yếu tố KTTT và cơ chế quản lý nền KTTT định hướng XHCN.....	296
II.2.6. Giải pháp về đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	303
II.2.7. Giải pháp về kiện toàn bộ máy và chức năng hoạt động của Ủy ban quốc gia về HNKTQT.....	306
II.2.8. Giải pháp kết hợp các hoạt động kinh tế đối ngoại với các hoạt động chính trị, văn hoá đối ngoại	309
II.2.9. Giải pháp về gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố an ninh- quốc phòng.....	312
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....	324

BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI HÀ NỘI

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỘC LẬP CẤP NHÀ NƯỚC
(Mã số: ĐTĐL – 2004/15)

DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY
VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Đề tài “Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến tư duy
và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam”

Chủ nhiệm đề tài:

GS.TS Tô Xuân Dân

Phó chủ nhiệm thường trực đề tài: TS. Nguyễn Thành Công

Hà Nội - 2005

DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

I. DỰ BÁO MỘT SỐ XU THẾ CHỦ YẾU CỦA BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC ẢNH HƯỞNG TỚI QUÁ TRÌNH HNKTQT CỦA NƯỚC TA:

- Hoà bình, ổn định, hợp tác là mục tiêu cơ bản và tiên đề phát triển của các quốc gia.

- Sự bùng nổ của cách mạng khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng “kinh tế tri thức”.

- Tự do hoá, đa dạng hoá là xu thế quyết định phương thức phát triển trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội

- Vai trò của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á ngày càng trở nên quan trọng

- Vai trò của các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ, các tổ chức đa phương ngày càng quan trọng trong việc xử lý các vấn đề quốc gia, quốc tế và toàn cầu.

- Lợi ích của các quốc gia, dân tộc ngày càng đóng vai trò quyết định chi phối chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia.

II. DỰ BÁO NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH CHỦ ĐỘNG HNKTQT

Quá trình HNKTQT sâu rộng hơn dưới tác động tích cực và tiêu cực đặt ra cho nước ta nhiều cơ hội và thách thức. Chúng đan xen nhau, phát triển cùng với nhau, và tương quan giữa cơ hội và thách thức là khó định lượng và xác định một cách chi tiết và cụ thể. Song, về cơ bản chúng ta có thể dự báo một số đặc điểm sau đây:

a. Các cơ hội và vận hội của HNKTQT

- HNKTQT sâu rộng sẽ góp phần nâng cao khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi hơn để các doanh nghiệp của Việt Nam tiếp cận được các nguồn cung cấp đầu vào cho sản

xuất kinh doanh với giá cả cạnh tranh, từ đó giảm đáng kể chi phí sản xuất kinh doanh

- HNKTQT góp phần làm tăng khả năng thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, đồng thời tạo thuận lợi để các nhà đầu tư Việt Nam vươn ra thị trường quốc tế; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đầu tư của nước ta để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp.

- HNKTQT tạo động lực và điều kiện để nâng cao trình độ, chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng cán bộ, doanh nhân, nhân công, theo kịp dần với trình độ quốc tế.

- HNKTQT tạo động lực mạnh mẽ cho quá trình đổi mới toàn diện trong nước.

- HNKTQT tạo điều kiện để tận dụng các nguồn ngoại lực và điều kiện quốc tế thuận lợi, phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của đất nước cho sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội.

- HNKTQT sẽ làm cho khoảng cách phát triển của đất nước so với các nước trên thế giới dần bị thu hẹp.

- HNKTQT góp phần nâng cao uy tín quốc tế của nước ta, tạo cho nước ta có uy thế vững chắc hơn trong quan hệ quốc tế, đặc biệt tránh được những bất lợi, sự phân biệt đối xử trong quan hệ kinh tế – thương mại quốc tế và trong xử lý các vấn đề quốc tế có liên quan đến lợi ích của nước ta.

- HNKTQT góp phần giữ vững hoà bình, ổn định khu vực và thế giới thông qua vai trò điều hoà lợi ích và ràng buộc trách nhiệm giữa các nước trong khuôn khổ các tổ chức, định chế quốc tế, hạn chế hành xử có tính độc quyền gây xung đột giữa các quốc gia thành viên.

b. Những thách thức và khó khăn đối với Việt Nam trong tiến trình HNKTQT trong thời gian tới

- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của hàng hoá và dịch vụ nước ngoài đặt các doanh nghiệp trước nguy cơ mất chỗ đứng ngay trên sân nhà.

- Đổi mới tư duy, đặc biệt là tư duy kinh tế, tư duy chính trị nhằm giải quyết những nhiệm vụ, lĩnh vực trọng yếu trong quá trình HNKTQT:

+ Nhận thức và quyết tâm tiến hành HNKTQT còn thiếu, sự chỉ đạo chưa nhất quán và kiên quyết; ngay trong tư duy của những người lãnh đạo còn

chưa thể hiện được sự thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành địa phương và doanh nghiệp.

+ Tư duy về một hệ thống pháp luật và các quy định về kinh tế, thương mại và các lĩnh vực có liên quan một cách hoàn chỉnh chưa được chú trọng quan tâm; nhận thức về những công việc như thực thi nghĩa vụ, các cam kết quốc tế, chế độ đãi ngộ quốc gia, cạnh tranh bình đẳng, sở hữu trí tuệ...

+ Tư duy đổi mới và cải cách trong lĩnh vực hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính và tham nhũng còn phổ biến làm tăng chi phí cơ hội trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quá trình HNKTQT.

+ Tư duy cải cách, điều chỉnh cơ cấu kinh tế cũng cần được điều chỉnh.

- HNKTQT có thể làm tăng nguy cơ chia rẽ và mâu thuẫn giữa các nhóm xã hội cơ lợi ích gắn với bảo hộ hoặc mở cửa của nền kinh tế; đồng thời gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng và các tầng lớp dân cư.

- Tiến trình HNKTQT sâu rộng hơn sẽ làm tăng nguy cơ nền kinh tế nước ta phụ thuộc nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới.

- HNKTQT có thể làm xói mòn các giá trị văn hoá truyền thống.

- HNKTQT có thể tạo điều kiện cho các hoạt động tệ nạn xã hội, mất trật tự an toàn xã hội xảy ra như mại dâm, khủng bố, bệnh dịch... nếu như công tác giáo dục, tuyên truyền, công tác quản lý bị buông lỏng, thiếu các hoạt động ngăn ngừa hiệu quả.

III. TRIỂN VỌNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010, TẦM NHÌN 2020

a. Triển vọng hội nhập kinh tế khu vực:

Triển vọng HNKTQT ở khu vực cần phải được nhận thức rõ hơn qua những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, việc hướng tới xây dựng cộng đồng ASEAN (và trước hết là cộng đồng kinh tế của những đối tác yếu) đầu là bước phát triển tiếp theo của AFTA và các lộ trình cam kết đã thực thi, ASEAN vẫn là một khu vực thiếu gắn kết trên thực tế, có quyết tâm chính trị nhưng thiếu các điều kiện thực hiện, nhất là về mức độ hội nhập của doanh nghiệp, sự bổ sung lẫn nhau trong hệ thống phân công lao động nội khối và thiếu hẳn cơ chế phối hợp chính sách.

Thứ hai, chênh lệch phát triển lớn, nhiều khác biệt giữa các nước thành viên và thường bị cuốn theo trong tính toán chiến lược và chính sách của nước bên ngoài.

Thứ ba, các nguyên tắc hợp tác “nền tảng” đang có nguy cơ bị lung lay do chỗ các yêu cầu hợp tác đang đặt ra phải thay đổi, bổ sung bằng các nguyên tắc mới: nguyên tắc đa số quyết định, nguyên tắc 2+X và trên thực tế, khuynh hướng hợp tác tay đôi ngay trong khối đang đưa đến khả năng ly tâm của các nước thành viên trước các nỗ lực trung.

Thứ tư, trong điều kiện nguồn lực bị hạn chế, sự tham gia cùng lúc nhiều lộ trình hội nhập, kể các hợp tác tiểu vùng đang khiến cho nhiều nước ASEAN khó khăn khi giải quyết các vấn đề bên trong của mình.

b. Triển vọng trong quan hệ APEC

Việc Việt Nam tham gia APEC sẽ tạo ra nhiều kinh nghiệm, kiến thức để Việt Nam hội nhập với các tổ chức khác, đẩy nhanh tiến trình đàm phán gia nhập WTO. Mặt khác, với 19/21 thành viên của APEC đã gia nhập WTO, Việt Nam có thể tranh thủ được sự ủng hộ của các nước thành viên trong vận động vào WTO đồng thời tự mình nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường pháp lý và đầu tư cho phù hợp với các định chế của các tổ chức khu vực và quốc tế. Trong thời gian tới, thị trường APEC sẽ tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam trong thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài và gia tăng khối lượng thương mại với các đối tác APEC ở mức cao hơn. Hiện nay, 75% nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trên 5% viện trợ không hoàn lại vào Việt Nam là từ các nước APEC. Tuy nhiên, Việc nước ta tham gia và APEC cũng có nhiều bất lợi hơn so với các thành viên khác vì chúng ta là nước đang phát triển, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi và nhất là đang đàm phán gia nhập WTO, những hạn chế do tham gia APEC, nhất là khả năng phát huy những kết quả đạt được của APEC liên quan đến tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại.

c. Triển vọng hội nhập kinh tế thế giới thời kỳ đến 2010, tầm nhìn đến 2020

- Triển vọng gia nhập WTO: Đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đang chủ động, tích cực tiến hành các cuộc đàm phán song phương với các thành viên thuộc Ban công tác để tiến tới ký thoả thuận kết thúc đàm phán song phương; đồng thời chuẩn bị các văn bản cuối cùng là Nghị định thư gia nhập WTO trong thời gian sớm nhất có thể.

- Triển vọng Việt Nam tham gia các liên kết kinh tế thế giới và các tổ chức kinh tế toàn cầu (không kể WTO):

Tiếp theo ASEAN, ASEM, APEC, WTO, và với những tiền đề đã được tạo ra từ việc hội nhập các tổ chức KTQT này, cùng với các xu thế mới của thời đại dưới tác động của TCH kinh tế (phát triển kinh tế tri thức, thương mại điện tử, sự bành trướng của các TNC,...) Việt Nam có nhiều thuận lợi để hội nhập sâu hơn, rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

Như vậy, trong 2 thập kỷ tới, HNKTQT của Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển. Nền kinh tế Việt Nam sẽ tăng lên sự gắn bó và tùy thuộc vào thị trường thế giới do mức độ tự do hoá và mở cửa của nền KTTT nước ta sẽ cao hơn. Tuy nhiên, về cơ bản mức độ liên kết kinh tế quốc tế của nước ta vẫn sẽ chỉ ở nấc thang thứ hai trong 5 nấc thang phát triển của tiến trình liên kết kinh tế quốc tế (tự do hoá mậu dịch: trong khuôn khổ AFTA, ACFTA, AJFTA, APEC...) và sẽ cao hơn theo hướng gần với một thị trường chung khi Cộng đồng kinh tế ASEAN trở thành hiện thực.

IV. DỰ BÁO NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN LĨNH VỰC TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM

1. Yêu cầu đổi mới tư duy nhằm chủ động HNKTQT

Một số yêu cầu do thực tiễn đặt ra:

Yêu cầu về đổi mới tư duy nhằm đảm bảo độc lập tự chủ và giữ vững an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược phát triển, cụ thể ở một số nội dung:

- Yêu cầu bảo vệ vững chắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, trong quá trình chủ động HNKTQT là nhiệm vụ hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Yêu cầu về bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, nền văn hoá dân tộc, bao gồm những lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường...

- Yêu cầu bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN trong quá trình HNKTQT.

- Yêu cầu bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc trong quá trình HNKTQT.

- Yêu cầu đặt ra trong tiến trình HNKTQT trước tiên là đổi mới tư duy, phải nhận thức đầy đủ những ưu thế cũng như những nguy cơ có thể của quá trình HNKTQT để đề ra được chiến lược phát triển đất nước đúng đắn.

- Để tận dụng tối đa các ưu thế của quá trình HNKTQT tạo ra, yêu cầu đặt ra là phải tiếp tục đổi mới tư duy trên cơ sở kế thừa và phát triển các giá trị của tư duy truyền thống.

- Để thực hiện mục đích cao cả mọi sự phát triển đều vì con người, chúng ta cần chú trọng kết hợp sự phát triển kinh tế với việc đẩy mạnh tiến bộ xã hội; phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Phát triển kinh tế vừa là đòi hỏi khách quan vừa là điều kiện để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Để phát triển, yêu cầu đặt ra là phải thích nghi, phải hoà nhập với đời sống kinh tế thế giới, phải có sự hiểu biết sâu sắc tình hình quốc tế và các vấn đề quốc tế (thực tế cho thấy chúng ta hiểu thế giới và khu vực còn ít) phát huy nội lực đồng thời tranh thủ được sức mạnh của thời đại cho sự nghiệp phát triển nước nhà.

Yêu cầu về đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, chủ động HNKTQT

- *Tiếp tục đổi mới tư duy chính trị:* Đảng ta đã chủ trương lấy đổi mới tư duy làm nền tảng và căn bản cho quá trình đổi mới. Chủ trương đó đã được thực tiễn gần 20 năm qua khẳng định. Trên quan điểm chính trị của Đảng, trong những năm tới, quá trình đổi mới tư duy chính trị cần thực hiện theo phương châm nhất quán, lâu dài, thống nhất và đảm bảo các yêu cầu sau đây:

+ Tiếp tục thực hiện chủ trương mở rộng quan hệ chính trị ngoại giao với các chính phủ, đảng cầm quyền, tổ chức quốc tế, đặc biệt tranh thủ sự trợ giúp của các định chế tài chính, tiền tệ khu vực và quốc tế như IMF, WB, ADB,... thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá trong quan hệ đối ngoại với các nước trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các nước ASEAN và khu vực Châu Á- Thái Bình Dương.

+ Yêu cầu về đẩy mạnh hoạt động đối ngoại quan trọng trong thời gian tới theo phương châm củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa và

hiện đại hóa đất nước và tiếp tục đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

+ Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy chính trị, đảm bảo chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp, thể chế trong bối cảnh chủ động HNKTQT trong thời gian tới

+ Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy chính trị trong việc chuẩn bị các tiền đề cần thiết để khẩn trương gia nhập WTO một cách hiệu quả, vững chắc, theo quan điểm chỉ đạo “càng nhanh càng tốt nhưng không phải với bất kỳ giá nào”.

+ Trong xu thế lớn của cả thế giới là Hội nhập và Phát triển, việc tiếp tục đổi mới tư duy chính trị sẽ tạo điều kiện hướng đột phá cho đổi mới tư duy kinh tế - xã hội của toàn bộ hệ thống chính trị nước ta, và toàn thể quần chúng nhân dân trong xã hội.

- Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy kinh tế:

Trong xu thế TCH và chủ động HNKTQT, việc đổi mới tư duy kinh tế cần đảm bảo được đẩy mạnh và tuân thủ các yêu cầu cơ bản sau đây;

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy về phát triển kinh tế. Yêu cầu này đặt ra cho chúng ta là tiếp tục nhận thức rõ là quá trình đổi mới kinh tế của đất nước, tiếp tục tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế của đất nước.

- Nền KTTT đang trở thành không gian mang tính toàn cầu với xu hướng giảm vai trò quản lý trực tiếp kinh tế của các Chính phủ; tăng hiệu quả, chống đỡ chu kỳ suy thoái của kinh tế quốc tế. Vì vậy, yêu cầu đổi mới tư duy kinh tế còn thể hiện ở chỗ tiếp tục, nhất quán thực hiện cải cách và đổi mới thể chế KTTT.

- Tiếp tục đổi mới tư duy trong xúc tiến và mở rộng thị trường, xác định vai trò quan trọng của thương mại trong quá trình HNKTQT.

- Tiếp tục đổi mới tư duy trong các vấn đề đầu tư và các hoạt động liên quan.

- Trước xu thế thị trường tài chính quốc tế mở rộng và phát triển không ngừng tương ứng với nhịp độ mở rộng thương mại quốc tế, yêu cầu đổi mới tư duy kinh tế còn thể hiện ở chỗ tiếp tục củng cố và đẩy mạnh sự phát triển của thị trường tài chính – tiền tệ và cải cách hệ thống ngân hàng, coi đây là bước đi quan trọng cùng với thị trường hàng hoá - dịch vụ trong quá trình chủ động HNKTQT.

- Tiếp tục đổi mới tư duy, thay đổi cách suy nghĩ, cách làm cho phù hợp với các thông lệ quốc tế, gắn với các lộ trình cụ thể thực hiện các cam kết.

- Yêu cầu về đổi mới tư duy về các vấn đề quyền sở hữu trí tuệ, từ nhận thức đến hành động, cần thực hiện nghiêm chỉnh các : Công ước Berne, Công ước Pari, Công ước Bruxen, Công ước Gionevơ, Công ước về bảo vệ giống cây trồng...

- *Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy về các vấn đề xã hội*

Cùng với tác động tới tư duy chính trị và tư duy kinh tế, HNKTQT đã tác động mạnh tới tư duy xã hội nước ta. Vì vậy, yêu cầu về đổi mới tư duy trong các vấn đề xã hội cũng trở thành một nội dung quan trọng, đặc biệt trong quá trình đổi mới nói chung ở nước ta.

- Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy trong giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế đi đôi với các vấn đề xã hội cơ bản. Chính sách xã hội là động lực phát triển kinh tế, phát triển kinh tế tạo điều kiện giải quyết tốt các vấn đề xã hội trong đó có các vấn đề như: Giáo dục là quốc sách hàng đầu, GD- ĐT và KHCN là động lực phát triển kinh tế; Phát triển nguồn nhân lực đồng bộ với quá trình CNH-HĐH đất nước; Phát triển bền vững, bao gồm tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; Đặt con người ở vị trí trung tâm của sự nghiệp phát triển.

- Yêu cầu phải đạt tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, tạo môi trường quốc gia và quốc tế thuận lợi cho sự phát triển xã hội, thúc đẩy sự hòa nhập xã hội.

- Yêu cầu về đổi mới tư duy trong tạo lập môi trường kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa - pháp lý để giúp các chủ thể, người dân tham gia đóng góp xây dựng đất nước.

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy trong triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo (1996- 2000, 2001- 2005, 2006 - 2010) với những tư duy rất mới: người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo tự vươn lên là chính; “giúp cần câu hơn là cho xâu cá”; “lá lành đùm lá rách”.

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy trong thúc đẩy sự hòa nhập xã hội trên cơ sở phát huy và bảo vệ các quyền con người.

- Yêu cầu về đổi mới tư duy trong việc đảm bảo cho mọi người dân được giáo dục và chăm sóc sức khỏe ban đầu một cách công bằng.

- Bảo đảm lồng ghép các mục tiêu phát triển xã hội vào các chương trình điều chỉnh cơ cấu. Yêu cầu về phải lồng ghép các chương trình xóa đói giảm nghèo, tạo mở việc làm, chương trình 135 với các chương trình - kế hoạch kinh tế.

- Yêu cầu đổi mới tư duy trong đầu tư các nguồn lực để giải quyết một số vấn đề chính sách xã hội: ưu đãi người có công, phòng chống tệ nạn xã hội...

2. Dự báo tác động của HNKTQT đến lĩnh vực tư duy

Để có thể dự báo tác động của HNKTQT đến tư duy xã hội Việt Nam trong giai đoạn mới, trước hết cần căn cứ vào hiện trạng quá trình vận động và phát triển của tư duy xã hội nước ta cũng như những hiện trạng tác động của quá trình TCH và HNKTQT đến nhận thức, tư duy xã hội. Từ đó, có thể dự báo các tác động của HNKTQT đến tư duy xã hội Việt Nam trong thời kỳ tới. Nói khác đi, đó chính là dự báo các kết quả của quá trình vận động và phát triển của tư duy xã hội nước ta trước xu thế tất yếu của tiến trình HNKTQT.

Trong giai đoạn tới, các xu thế lớn của thời đại, trong đó xu thế TCH và HNKTQT sẽ tác động tới tư duy xã hội ngày càng sâu rộng và mạnh mẽ.

a. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy chính trị:

- Trong tiến trình chủ động HNKTQT của nước ta, tư duy chính trị sẽ được thể hiện rõ nét trong việc tiếp tục coi trọng phương châm hợp tác cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào nội bộ các nước, phù hợp với luật pháp quốc tế.

- Tư duy đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam (bao gồm cả Việt kiều) sẽ có nội dung thiết thực với tinh thần đồng thuận xã hội và hoà hợp dân tộc.

- Cùng với sự phát triển đi lên của đất nước, dưới tác động của quá trình HNKTQT, quá trình dân chủ hoá trong đời sống kinh tế - xã hội sẽ được đẩy mạnh. Điều đó sẽ có tác động thuận lợi đến việc nâng cao tư duy sáng tạo ở các cấp, các ngành và cộng đồng.

- Cùng với đổi mới tư duy về kinh tế, tư duy chính trị sẽ có những bước đổi mới quan trọng dưới tác động của xu thế TCH và HNKTQT. Việc đổi mới tư duy chính trị gắn liền với việc nâng cao năng lực và kiện toàn hệ thống chính trị các cấp, từ Trung ương đến cơ sở, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống chính trị trong điều hành, chỉ đạo các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập.

- Cùng với xu thế khu vực hoá, TCH và việc Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào tiến trình HNKTQT, tư duy về một số khái niệm: độc lập dân tộc, tự chủ, an ninh kinh tế, hợp tác và cạnh tranh, phát triển bền vững... sẽ được biểu hiện trên các bình diện khách quan, biện chứng, rõ nét hơn. Cách tiếp cận, phân tích, đánh giá các vấn đề trong nước và quốc tế sẽ được đổi mới theo hướng khách quan, đa chiều.

- Đổi mới tư duy chính trị trước tác động của HNKTQT là tiếp tục thể hiện chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế, không phân biệt chế độ chính trị.

- Đổi mới tư duy trong việc đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, ngoại giao, hướng tới đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế, theo phương châm vừa hợp tác, vừa cạnh tranh.

b. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy kinh tế:

- Tư duy về xây dựng thể chế KTTT theo định hướng XHCN và cải tiến năng lực thể chế ngày càng được đổi mới theo hướng hoàn thiện mô hình KTTT định hướng XHCN, năng lực thể chế được nâng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và HNKTQT.

- Tư duy về quản lý kinh tế được đổi mới theo hướng sát với KTTT trong bối cảnh HNKTQT.

- Tư duy về nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp ngày càng nâng cao, đặc biệt đối với đội ngũ doanh nhân do tham gia sâu vào quá trình hội nhập đã tạo cho họ lối tư duy mở, hiện đại, năng động trong nền KTTT.

- Tư duy, phương pháp luận về công tác kế hoạch hoá, xây dựng chiến lược, xác định các chỉ tiêu, dự báo các nhân tố tác động chắc chắn sẽ có những sự thay đổi tích cực, một trong những nguyên nhân đó là chúng ta có điều kiện học hỏi kinh nghiệm các nước trong lĩnh vực này.

- Tư duy kinh tế sẽ có những biến đổi sâu sắc, nhận thức về quá trình chuyển dịch cơ cấu và đổi mới kinh tế có những bước đột phá mới, nhận thức về tăng trưởng và phát triển kinh tế tập trung vào sự phát triển nội tại bên trong từng ngành, từng lĩnh vực, phát triển nhanh, cân đối, bền vững theo hướng hiện đại.

- HNKTQT làm cho tư duy đổi mới và phát triển, trong lĩnh vực thương mại, tư duy về tự do hoá thương mại sẽ phát triển đến mức cao nhất.

- Tác động của HNKTQT đối với tư duy, nhận thức về yêu cầu đổi mới và phát triển khoa học công nghệ nước ta ngày càng dự báo sẽ diễn ra mạnh mẽ.

- Tác động của HNKTQT đến tư duy về phát triển hạ tầng kỹ thuật hiện đại, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế và CNH, HĐH đất nước dự báo sẽ diễn ra mạnh.

c. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy về các vấn đề xã hội:

Dưới tác động của HNKTQT, tư duy về các vấn đề xã hội sẽ được tiếp tục đổi mới theo một số xu hướng và nội dung sau:

- Tính năng động xã hội tăng lên ngày một mạnh. Tư duy cụ thể - thực tiễn sẽ tăng dần lên, trong lúc tư duy trừu tượng có chiều thuyên giảm.

- Tính đồng thuận xã hội tăng lên, nhằm cùng một đích là làm cho dân tộc Việt nam phấn khởi, tự tin, lạc quan hơn, làm cho vị thế nước ta và con người Việt nam tăng lên trên trường quốc tế.

- Các khái niệm về giá trị đạo đức, lối sống, các quan niệm về lý tưởng, niềm tin, hạnh phúc, tình yêu, tình bạn đồng nghiệp sẽ có những thay đổi, điều chỉnh phù hợp với bối cảnh của tiến trình CNH, HĐH và HNKTQT.

- Sự phân hóa trong tư duy xã hội của các tầng lớp, các lứa tuổi, các giai tầng trong xã hội cũng sẽ tăng lên.

- Trong lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, tác động của HNKTQT đến tư duy và nhận thức dự báo sẽ ngày càng khẳng định quan niệm văn hoá sẽ là sự kết hợp giá trị văn hoá truyền thống với tính hiện đại, phát triển có kế thừa và tiếp thu các tinh hoa văn hoá nhân loại.

- Nhận thức rõ nét và quán triệt quan điểm tiếp tục coi giáo dục là quốc sách hàng đầu trước bối cảnh HNKTQT, đa dạng hoá các hình thức giáo dục; việc xã hội hoá các hoạt động giáo dục ngày càng được đẩy mạnh; mạnh dạn mở cửa thị trường giáo dục trong nước trong bối cảnh hội nhập, coi giáo dục cũng là một ngành dịch vụ trong nền KTTT.

- Đổi mới tư duy về công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong điều kiện hội nhập dự báo sẽ có những bước tiến mới. Tư duy về phát triển công tác y tế gắn với KTTT và đảm bảo công bằng xã hội; tư duy về đa dạng hoá hình thức khám chữa bệnh, nâng cao năng lực khám chữa bệnh trong nước, mở rộng sự hợp tác với các nước, các tổ chức y tế khu vực và quốc tế trước những vấn đề y tế toàn cầu (sức khỏe cộng đồng, dịch bệnh, suy dinh dưỡng trẻ em, các

bệnh nan y...); tư duy về tranh thủ sự trợ giúp và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này cũng sẽ có những chuyển biến mới.

- Tư duy trong lĩnh vực thể dục thể thao trước bối cảnh HNKTQT sâu rộng trong nước dự báo sẽ tiếp tục được nhấn mạnh. Đặc biệt, nhận thức về đẩy mạnh hợp tác trong các hoạt động thể dục thể thao trong bối cảnh HNKTQT. Tư duy về phát triển thể thao đổi mới theo hướng mở, hợp tác toàn diện, đa phương hoá, đa dạng hoá. Các hoạt động thể thao thành tích cao, dần dần tiếp cận với trình độ khu vực và quốc tế.

- Dưới tác động của HNKTQT, công tác xoá đói giảm nghèo dự báo những năm tới sẽ đạt được những kết quả tốt. Đổi mới tư duy trong công tác xoá đói giảm nghèo theo hướng: cùng với nỗ lực của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân, tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế thông qua các dự án tài trợ, hỗ trợ.

- Tư duy trong giải quyết các vấn đề môi trường sinh thái dự báo sẽ có những đổi mới sâu sắc. Các vấn đề môi trường sẽ được nhìn nhận trong bối cảnh toàn cầu, là mối quan tâm chung của tất cả các quốc gia, của các tổ chức doanh nghiệp và nhân dân; có sự liên kết, liên hệ chặt chẽ trong giải quyết các vấn đề môi trường: môi trường đô thị, môi trường tại các KCN, KCX, sông hồ, biển... sẽ được quan tâm giải quyết hơn.

3. Các tác động của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội

Để dự báo có căn cứ, có tính thực tiễn hơn, cần phải xuất phát từ đặc điểm của quá trình HNKTQT hiện tại và xu hướng vận động và phát triển của toàn bộ nền kinh tế trong những năm tới. Việc đúc rút các bài học kinh nghiệm trong quá trình đổi mới cũng như chủ động HNKTQT trong thời gian vừa qua cũng là điều kiện quan trọng cho việc dự báo các tác động của tiến trình HNKTQT tới đời sống kinh tế xã hội nước ta những thập niên đầu thế kỷ XXI, khi mà nước ta đang trong quá trình CNH, HĐH đất nước.

Ngoài ra, việc dự báo tác động của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội nước ta trong thời kỳ tới phải căn cứ vào xu hướng biến đổi các mối quan hệ cơ bản nội tại trong nước và các mối quan hệ quốc tế với Việt Nam. Đảng và Nhà nước ta đã xác định rõ lộ trình chủ động HNKTQT của nước ta, trong từng giai đoạn có những bước đi và biện pháp cụ thể. Việc xác định lộ trình chủ động, tích cực HNKTQT đã dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn của 20 năm tiến hành đổi mới toàn diện.

3.1. Tác động của HNKTQT đến kinh tế

a. Tác động đến tăng trưởng kinh tế:

Mức tăng trưởng của nước ta dựa trên cơ sở tính toán mức tăng trưởng GDP. Trong hơn 10 năm qua, tốc độ tăng GDP của nước ta vào loại cao so với các nước trên thế giới. Trong vòng 15 năm nữa (từ nay đến 2020), nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại, có mức thu nhập bình quân đầu người gấp 4 lần so với hiện nay¹. Để đạt được mục tiêu này, đặc biệt trong quá trình chủ động HNKTQT của nước ta, cần phải có hệ thống chính sách hợp lý nhằm huy động tối đa các nguồn lực phát triển bên trong và bên ngoài. Có thể dự báo theo 3 phương án như sau về tốc độ tăng trưởng cũng như chất lượng tăng trưởng dưới tác động của quá trình chủ động HNKTQT ở nước ta.

- Phương án 1: Duy trì tốc độ tăng trưởng GDP bình quân từ 7 – 8% năm. GDP bình quân/ người sẽ tăng lên khoảng 3, 5 lần so với hiện nay (với mức tăng dân số bình quân toàn giai đoạn là từ 1,2 – 1,3% / năm). Tổng GDP của nước ta sẽ đạt vào khoảng 150 tỷ USD vào năm 2020. Như vậy, Việt nam sẽ trở thành một nước trung bình (về GDP/ người)². Phương án này tính đến những yếu tố tiềm năng và nguồn lực ổn định và phát triển như trong giai đoạn hiện tại (2001 - 2005), các yếu tố trong nước ổn định không có những biến động lớn, các yếu tố quốc tế tác động theo hướng thuận lợi cho nước ta, đặc biệt quá trình chủ động HNKTQT diễn ra đúng thời cơ, phù hợp với các lộ trình và thực hiện đầy đủ các cam kết.

- Phương án 2: Tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm dự báo đạt khoảng 6 – 6,5%/ năm giai đoạn từ nay đến 2020. Đây là mức tăng trưởng khiêm tốn so với kế hoạch đề ra, có tính đến các biến động trên trường quốc tế theo hướng bất lợi cho ta. Tuy nhiên, đây cũng không phải là phương án tăng trưởng quá thấp, cố gắng hướng phương án tăng trưởng này tới phương án tăng trưởng bền vững.

- Phương án 3: Tốc độ tăng trưởng cao do có các điều kiện thuận lợi trong nước và quốc tế, có tính đến việc huy động nguồn vốn và sử dụng có hiệu quả, đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8 –

¹ Hiện nay GDP/ người của nước ta là 550USD/người.

² Phấn đấu đạt trung bình tiến tiến về trình độ công nghệ, trình độ hiện đại hoá và trình độ văn minh so với các nước trong khu vực

8,5%/ năm. Tuy nhiên, với mức tăng trưởng như vậy, nước ta vẫn đạt mức trung bình trong khu vực (thể hiện qua GDP/ người).

Tuy nhiên, trong 3 phương án dự báo trên đây, phương án 1 là phương án ưu tiên. Nó phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay, đặc biệt trong xu thế HNKTQT diễn ra ngày càng sâu rộng. Chúng ta không thể lấy tốc độ tăng trưởng cao làm mục tiêu tuyệt đối và phải thực hiện cho bằng được. Trước bối cảnh TCH và chủ động HNKTQT, việc dự báo tăng trưởng kinh tế (thể hiện qua việc tăng GDP hàng năm) cần phải tính đến các yếu tố và biến số khác mang tính căn bản và bền vững về mặt dài hạn như hiệu quả sử dụng đồng vốn (chỉ số ICOR), các mục tiêu hiện đại hoá thể chế, phát triển bền vững, cân bằng sinh thái, công bằng xã hội, kể cả những biến động chính trị – kinh tế toàn cầu.

Trong các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế, dưới tác động của HNKTQT, một số chỉ tiêu sẽ có xu hướng gia tăng thuận lợi, đó là: GDP bình quân đầu người, tăng trưởng trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, các ngành chất lượng cao, tăng trưởng thương mại.

b. Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Dự báo trong những năm tới, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và HNKTQT, cơ cấu kinh tế của nước ta sẽ có sự biến đổi sâu sắc về chất và lượng. Việc nâng cao chất lượng cơ cấu kinh tế sẽ là bức tranh tổng thể biểu thị cho sự hiện đại hoá, công nghiệp hoá nước ta và triển vọng dài hạn trong HNKTQT. Ngoài tốc độ tăng trưởng, chất lượng của cơ cấu kinh tế còn phụ thuộc vào định hướng và sự chuyển dịch của cơ cấu đầu tư, tạo khả năng đón đầu cho quá trình HNKTQT và giảm thiểu những tác nhân dẫn đến nguy cơ tụt hậu về phát triển kinh tế. Trong tương lai, cơ cấu kinh tế của nước ta sẽ là công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp. Định hướng về chuyển dịch cơ cấu nước ta trong những năm tới là: một mặt phải phát triển mạnh những ngành tận dụng tốt lợi thế, đặc biệt là lao động rẻ, ít kỹ năng, góp phần giải toả vấn đề bức xúc của xã hội là việc làm; mặt khác, phải tích cực chủ động chuẩn bị lợi thế dài hạn, gồm các chương trình tổng thể phát triển các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ hiện đại.

Tuy nhiên, xét cụ thể trong vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì có thể nói, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH sẽ là tất

yếu trong quá trình phát triển. Ngoài ra, chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành cũng sẽ diễn ra rất mạnh mẽ, tác động thay đổi rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt trước xu thế HNKTQT sâu và rộng của nước ta trong những năm tới. Cụ thể trong từng ngành như sau:

- Ngành công nghiệp: Trong những năm tới, cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp sẽ chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá, phù hợp với xu thế thế giới. Các ngành công nghiệp hiện đại sẽ từng bước thay thế các ngành công nghiệp truyền thống, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin... tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến tăng, giảm tỷ trọng các ngành công nghiệp khai thác, tăng nhanh hàm lượng công nghệ trong từng sản phẩm. Các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu, đặc biệt ngành điện - điện tử, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, thủy - hải sản sẽ tiếp tục được đầu tư phát triển mạnh.

- Ngành dịch vụ: Dự báo sẽ tăng tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu ngành; hình thành các ngành dịch vụ chất lượng cao, liên thông, kết nối được với các ngành dịch vụ của các nước trong khu vực và trên thế giới. Dự báo sẽ phát triển mạnh các loại hình dịch vụ chất lượng cao như: dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ bưu chính, viễn thông, du lịch, tư vấn, dịch vụ giáo dục, đào tạo và y tế.... Các loại hình dịch vụ này gián tiếp tác động tới các ngành công nghiệp tạo đà phát triển mạnh mẽ cho các ngành này và tạo bước chuyển dịch cơ cấu theo hướng nâng cao chất lượng. Đặc biệt, chú ý đến ngành thương mại với sự gia tăng nhanh kim ngạch xuất nhập khẩu³, các loại hình dịch vụ tài chính - ngân hàng sẽ phát triển mạnh theo hướng hiện đại.

- Ngành nông nghiệp: dự báo sẽ giảm tỷ trọng trong cơ cấu ngành, nhưng chất lượng tăng trưởng sẽ ngày càng cao. Trước xu thế chủ động HNKTQT ngày càng sâu rộng, sự phát triển của công nghệ sinh học, công nghiệp chế biến sẽ thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển. Diện tích nuôi trồng có xu hướng giảm dưới tác động của quá trình đô thị hoá và việc hình thành các khu công nghiệp, không vì thế mà giảm tỷ lệ tăng trưởng của ngành nông nghiệp. Nông nghiệp đô thị sinh thái ở các đô thị lớn (kể cả vùng ven đô) sẽ tiếp tục được quy hoạch phát triển.

³ Với tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hiện nay, đến 2020 kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta sẽ đạt con số hàng trăm tỷ USD.

- Cơ cấu đầu tư: Việc thay đổi nhận thức, tư duy trong cơ cấu đầu tư, vấn đề không phải chỉ tập trung chú ý đến số lượng, quy mô đầu tư mà cần chú ý đến hiệu quả đồng vốn đầu tư. Cơ cấu đầu tư trong những năm tới dự báo sẽ thay đổi và chuyển dịch mạnh, những nguồn vốn đầu tư bắt nguồn từ ngân sách Nhà nước có xu hướng giảm, thay vào đó là các luồng đầu tư của tư nhân, của Việt kiều và nước ngoài sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Trong những năm trước mắt, nguồn đầu tư từ ngân sách dự báo sẽ vẫn chiếm tỷ trọng lớn do tiếp tục phải đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết cho nền kinh tế. Nguồn FDI, ODA sẽ tiếp tục có điều kiện thuận lợi để tăng nhanh trong việc huy động.

c. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

Căn cứ vào lộ trình chủ động HNKTQT của nước ta, từ nay đến 2015 và 2020, về cơ bản nước ta đã hội nhập toàn diện về kinh tế với khu vực và thế giới. Cùng với sự đầu tư từ trong nước, nguồn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng sẽ có những thay đổi đáng kể theo chiều hướng hiện đại hoá. Đặc biệt, cơ sở hạ tầng trong các ngành giao thông vận tải, viễn thông, du lịch, thương mại và tài chính ngân hàng sẽ được đầu tư phát triển nhanh vì hiện nay những ngành này đang đòi hỏi có một cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại so với yêu cầu phát triển trong xu thế HNKTQT.

3.2. Dự báo tác động của HNKTQT đến các vấn đề xã hội:

- Văn hoá, lối sống, đạo đức: Trong xu thế HNKTQT, vấn đề đặt ra như là một thách thức lớn lao cho dân tộc là cần phải giữ được bản sắc văn hoá truyền thống nhưng không ngừng tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá thế giới. Lối sống, phong tục tập quán của người dân dự báo cũng thay đổi theo hướng tích cực trước xu thế HNKTQT. Dự báo trong những năm tới, xu hướng vận động và phát triển của văn hoá, lối sống của nước ta dưới tác động ngày càng mạnh và hết sức đa dạng của HNKTQT theo chiều hướng mở, đa dạng và tích cực. Các tinh hoa văn hoá của các quốc gia, dân tộc tiến bộ trong khu vực và trên thế giới sẽ được du nhập, tiếp nhận vào nước ta, hoà chung cùng các yếu tố truyền thống, bản sắc vốn có của dân tộc tạo nên bản sắc của văn hoá Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH và HNKTQT. Song song với quá trình đó, việc mở rộng giao lưu văn hoá của nước ta với khu vực và quốc tế cũng được đẩy mạnh. Có thể nói, nếu khắc phục tốt những tác động tiêu cực (du nhập tràn lan các sản phẩm văn hoá độc hại, nhiều biểu hiện coi nhẹ giá trị văn hoá

truyền thống...) quá trình vận động và phát triển của nền văn hoá nước ta dưới tác động của HNKTQT sẽ diễn ra trên cơ sở giao lưu, hợp tác, có đi có lại, hoà trong tổng thể và theo chiều hướng tích cực.

- Giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: Dưới tác động của HNKTQT, việc phát triển giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực càng có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết. Dự báo trong 10 - 15 năm tới, hệ thống giáo dục của nước ta sẽ dần dần là nền giáo dục chất lượng cao, theo cơ chế thị trường và đạt các tiêu chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực. Việc cải cách và đổi mới từ tư duy giáo dục đào tạo đến cơ chế, bộ máy và nội dung chương trình sẽ là những vấn đề trọng tâm của đổi mới và cải cách giáo dục trong quá trình HNKTQT.

Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong những năm tới trước hết nhằm đảm bảo mục tiêu CNH, HĐH đất nước và yêu cầu của HNKTQT. Cơ cấu nguồn nhân lực sẽ thay đổi với tỷ lệ công nhân kỹ thuật, thợ sẽ tăng cao về cả số lượng và chất lượng. Giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục dạy nghề dự báo sẽ phát triển mạnh, dần dần phù hợp với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Điều đáng lưu ý là xu hướng xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục sẽ là xu hướng phát triển tất yếu.

- Y tế, chăm sóc sức khoẻ: Trong những năm tới, quá trình HNKTQT sẽ tác động trực tiếp và gián tiếp tới lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Xu hướng xã hội hoá ngày càng mạnh, đa dạng trong việc tìm kiếm và huy động các nguồn lực. Dự báo lĩnh vực y tế sẽ phát triển theo cơ chế thị trường, như là ngành dịch vụ quan trọng. Tuy nhiên, sẽ có những động thái đổi mới tích cực và sâu rộng đối với lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ, hạn chế và đẩy lùi những tiêu cực, trì trệ như hiện nay. Các vấn đề y tế, phòng chống bệnh dịch, hợp tác quốc tế, và các chương trình quốc gia về chăm sóc sức khoẻ... sẽ không bó hẹp trong phạm vi lãnh thổ của đất nước mà sẽ là những vấn đề mang tính khu vực, toàn cầu.

- Thể dục thể thao: Dự báo trong những năm tới, lĩnh vực thể dục thể thao sẽ ngày càng hội nhập với khu vực và thế giới theo hướng sâu hơn, rộng hơn. Hầu hết các quốc gia trên thế giới ngày nay coi việc hội nhập trong lĩnh vực thể thao là một cơ hội để phát triển kinh tế đất nước. Thể thao Việt Nam càng tham gia trên các đấu trường quốc tế và khu vực sẽ càng có nhiều cơ hội

để nâng cao trình độ thể thao thành tích cao, kéo theo đó sẽ đẩy mạnh các hoạt động thể thao phong trào trong nước.

- Xóa đói giảm nghèo: Trong những năm qua, công tác xóa đói giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể⁴. Trong tương lai, đây vẫn là một nội dung thường xuyên được quan tâm. Dự báo trong những năm tới, xu thế HNKTQT sâu rộng sẽ tác động tích cực đến công tác xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là sẽ thu hút được ngày càng nhiều các dự án, các chương trình xóa đói giảm nghèo của các tổ chức tài trợ quốc tế, góp phần nhanh chóng đạt được các mục tiêu đề ra trong giai đoạn từ nay đến 2010. Những thành tích về xóa đói giảm nghèo của Việt Nam trong những năm qua được cộng đồng quốc tế ghi nhận và chắc chắn chúng ta sẽ có những thành tích đáng kể trong những năm tiếp theo.

- Bảo vệ môi trường sinh thái: Trong tương lai, công tác bảo vệ môi trường ngày càng có xu hướng mang tính toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh HNKTQT. Khi đó, các chỉ tiêu về môi trường của chúng ta sẽ ngày càng phù hợp chuẩn khu vực và quốc tế. Trong kinh tế, khi mà các hàng rào thuế quan và thương mại bị dỡ bỏ, thì các quốc gia có xu hướng áp dụng các chỉ tiêu về môi trường trong các sản phẩm hàng hoá; đây là một cách thức bảo hộ mới trong quan hệ thương mại với khu vực và thế giới. Điều này làm cho các doanh nghiệp đứng trước không ít nguy cơ và thách thức, cần phải có kế hoạch và chiến lược chuẩn bị đối phó.

Ngoài ra, dưới sức ép của quá trình HNKTQT, đòi hỏi về môi trường sinh thái trong lành sẽ là nhu cầu cấp thiết và tất yếu. Vì vậy, việc chi tiêu cho bảo vệ môi trường sinh thái bắt nguồn từ ngân sách Nhà nước sẽ tăng nhanh, điều đó có nghĩa là Nhà nước ngày càng phải tập trung quan tâm đầu tư tới vấn đề môi trường; Chính phủ sẽ tham gia ngày càng nhiều các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường; nước ta sẽ phấn đấu chủ động tiên phong trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong khu vực. Ngoài ra, những năm tới, công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường ngày càng được phát triển rộng rãi, đồng thời cộng đồng quốc tế sẽ có sự quan tâm hơn, hợp tác giúp đỡ Việt Nam trong lĩnh vực này.

⁴ Việc chúng ta đã hoàn thành các mục tiêu thiên niên kỷ, đặc biệt là công tác xóa đói giảm nghèo đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao

BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI HÀ NỘI



ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỘC LẬP CẤP NHÀ NƯỚC
(Mã số: ĐTDL – 2004/15)

BẢN KIẾN NGHỊ KHOA HỌC
VỀ CÁC GIẢI PHÁP TRONG ĐỔI MỚI TƯ DUY VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI, CHỦ ĐỘNG HNKTQT Ở VIỆT NAM

Đề tài “Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến tư duy
và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam”

Chủ nhiệm đề tài:

GS.TS Tô Xuân Dân

Phó chủ nhiệm thường trực đề tài: TS. Nguyễn Thành Công

Hà Nội - 2005

BẢN KIẾN NGHỊ KHOA HỌC

VỀ CÁC GIẢI PHÁP TRONG ĐỔI MỚI TƯ DUY VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, CHỦ ĐỘNG HNKTQT CỦA VIỆT NAM

I. NHÓM GIẢI PHÁP NHẪM ĐỔI MỚI TƯ DUY, CHỦ ĐỘNG HNKTQT CỦA VIỆT NAM

1.1. Đổi mới tư duy của các nhà lãnh đạo, cán bộ quản lý trong bối cảnh HNKTQT:

- Các nhà quản lý, các nhà lãnh đạo cần tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức đúng chủ trương phát triển các yếu tố nội lực là chính, tranh thủ tối đa ngoại lực trong tiến trình HNKTQT. Biết tận dụng, khai thác tốt các nguồn lực nội tại trong nước nhằm phát huy được lợi thế so sánh ngay trên “sân nhà”. Đổi mới tư duy coi trọng các yếu tố nội lực của cá nhân sẽ rất quan trọng trong công cuộc phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập. Nhà lãnh đạo, nhà quản lý nhận thức rõ tính chịu trách nhiệm về mặt cá nhân về những quyết định của cá nhân trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội thì mới có thể điều hành, chỉ đạo công việc đạt hiệu quả cao.

- Đổi mới tư duy, tạo nhận thức mới trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển nền KTTT trong điều kiện hội nhập đòi hỏi phải theo hướng tư duy mở, linh hoạt, chủ động trong việc xây dựng và đổi mới các chính sách phát triển. Cần có tư duy thống nhất trong việc hình thành đồng bộ nền KTTT ở nước ta; thị trường hoá các yếu tố sản xuất cũng như chuyển sang cơ chế thị trường các khâu, các lĩnh vực còn duy trì cơ chế phi thị trường, cố gắng tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh sẽ đạt được đồng thời hai mục tiêu quan trọng là vừa phát triển mạnh mẽ kinh tế vừa tạo điều kiện thuận lợi cho HNKTQT. Tư duy trong việc xây dựng và hoàn thiện các chủ trương, chính sách về HNKTQT cần tiếp tục đổi mới theo hướng phù hợp với điều kiện Việt Nam và luật pháp, thông lệ quốc tế.

- Trong công việc chỉ đạo, lãnh đạo và điều hành nền kinh tế, cần đổi mới tư duy mạnh mẽ trong việc xây dựng các mục tiêu, chiến lược phát triển, các mục tiêu cụ thể, với cách tiếp cận khoa học, hiện đại; tập trung giải quyết nhanh, dứt điểm các công việc phụ thuộc nhiều đến các yếu tố quốc tế và quá

trình vận động và phát triển nội tại của nền kinh tế đất nước trong bối cảnh HNKTQT.

- Cần tránh nóng vội và cứng nhắc trong nhận thức và tư duy, nhất là đối với việc điều hành phát triển nền kinh tế trước bối cảnh hội nhập. Đối với các nhà lãnh đạo, trong chỉ đạo điều hành cần uyển chuyển, linh hoạt, thích nghi với thực tiễn tình hình phát triển của đất nước và xu thế TCH, hội nhập trên thế giới.

- Gắn bó sâu sắc sự đổi mới tư duy của các cấp lãnh đạo với tiến trình đổi mới kinh tế của đất nước. Tiến hành đổi mới tư duy theo hướng kiến trì phát triển nền KTTT định hướng XHCN, phát triển kinh tế theo hướng bền vững, gắn phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội, văn hoá và bản sắc dân tộc trong quá trình HNKTQT ngày càng diễn ra sâu rộng.

- Đổi mới tư duy trong thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội theo quy hoạch: nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác kế hoạch hoá, đặc biệt là công tác quy hoạch. Cần có các quy hoạch phát triển mang tầm quốc gia đối với các ngành kinh tế trong bối cảnh hội nhập.

- Đổi mới tư duy theo hướng tách rời chức năng quản lý Nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh, đảm bảo quyền tự chủ hoàn toàn của doanh nghiệp.

- Tư duy của các nhà quản lý và lãnh đạo các cấp cần đổi mới theo hướng phân cấp mạnh quyền hạn và chức năng cho các cấp địa phương, đặc biệt trong việc hợp tác và giao dịch với quốc tế nhằm tạo thuận lợi và chủ động cho các địa phương để các địa phương phát huy tối đa lợi thế so sánh và đặc thù của ngành mình.

- Tư duy lãnh đạo tiếp tục đổi mới và cải cách theo các nội dung và định hướng chuyển từ “Nhà nước cai trị” sang “Nhà nước phục vụ”.

- Đối với lãnh đạo các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội, cần tập trung nhấn mạnh công tác tuyên truyền giúp nhận thức rõ hơn về quá trình đổi mới tư duy trước bối cảnh HNKTQT, gắn các hoạt động đoàn thể với các hoạt động giao lưu, hữu nghị mang tính chất quốc tế trong bối cảnh HNKTQT.

1.2. Đổi mới tư duy trong đội ngũ doanh nhân, đội ngũ quản lý các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế:

- Đổi mới tư duy trong lãnh đạo doanh nghiệp cần quán triệt chủ trương của Nhà nước tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt đối xử là điều kiện quan trọng để khuyến khích cạnh tranh lành mạnh. Các doanh

ng nghiệp dù thuộc thành phần kinh tế nào thì ngoài mục đích tự thân đều góp phần tạo ra của cải, đóng góp ngân sách, tạo công ăn việc làm, đáp ứng nhu cầu xã hội về sản phẩm và dịch vụ. Trong điều kiện cạnh tranh tại một sân chơi công bằng, bình đẳng, các doanh nghiệp sẽ được tự do cạnh tranh trên cơ sở luật lệ, thể chế và thông lệ chung áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần, trong nước cũng như ngoài nước.

- Trong điều kiện phát triển KTTT định hướng XHCN, lãnh đạo các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp cần đổi mới tư duy theo hướng triệt để xoá bỏ bao cấp và bảo hộ trong nước. Các doanh nghiệp sẽ chủ động làm ăn, kinh doanh theo một khuôn khổ pháp luật chung và cạnh tranh bình đẳng trong nước và quốc tế.

- Tại các doanh nghiệp Nhà nước, cần nhanh chóng đẩy nhanh tiến độ đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp. Cần đổi mới tư duy trong việc cải cách và đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng hiệu quả cho dù kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Phát triển những doanh nghiệp Nhà nước có thực lực đủ mạnh thành những tập đoàn kinh tế, đủ sức đóng vai trò chủ đạo và dứt khoát thực hiện đối xử bình đẳng so với các loại hình doanh nghiệp khác theo luật đối với loại hình doanh nghiệp này.

- Một điều quan trọng và cần thiết là các nhà lãnh đạo, quản lý các doanh nghiệp phải có lối tư duy chủ động sáng tạo và đổi mới trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, phù hợp với nền KTTT và bối cảnh HNKTQT. Các doanh nghiệp cần năng động, đổi mới và tự nâng cao năng lực nội sinh và hành vi của mình để nắm bắt các cơ hội thuận lợi do hội nhập đem lại, biết phát huy các lợi thế so sánh trong nước, đồng thời tìm cách hạn chế các tác động tiêu cực của quá trình HNKTQT đối với các doanh nghiệp.

- Các nhà lãnh đạo các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế cần coi trọng việc cập nhật thông tin, có cơ sở dữ liệu để tạo điều kiện trong điều hành và quản lý doanh nghiệp được thuận lợi, kịp thời có những chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với những biến động của thị trường trong và ngoài nước.

- Cần thống nhất tư duy coi trọng việc đào tạo và tự đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ doanh nhân. Một đội ngũ doanh nhân trong điều kiện phát triển KTTT và HNKTQT cần không ngừng vươn lên, nỗ lực học hỏi để nâng cao trình độ hiểu biết cũng như kinh nghiệm trên thương trường, đảm bảo chủ động hội nhập đối với từng doanh nghiệp thuận lợi và hiệu quả.

- Các nhà quản lý doanh nghiệp cần tiếp tục đổi mới tư duy trong việc tranh thủ nắm bắt công nghệ đổi mới trang thiết bị theo hướng hiện đại hoá, nắm bắt công nghệ với chủ trương “đi tắt đón đầu”, chú ý tối chuyển dịch cơ cấu công nghệ áp dụng trong sản xuất kinh doanh hiện đại, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

1. 3. Giải pháp về đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân.

Thực hiện các biện pháp đồng bộ góp phần định hướng tư duy nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân trong tiến trình CNH-HĐH đất nước và chủ động hội nhập kinh tế. Nội dung tư duy nhận thức cần phù hợp với chủ trương định hướng của Đảng và của Nhà nước:

- Tiếp tục khơi dậy truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, ý thức bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, nâng cao vị thế Việt nam trên trường quốc tế.

- Tăng cường thông tin tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi trong quần chúng các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội trong nước, những thông tin liên quan về hợp tác đầu tư trong nước, thông tin về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, diễn biến trên trường quốc tế, trong khu vực và các quốc gia.

- Trong lĩnh vực chính trị, kinh tế đối ngoại: cần tuyên truyền mạnh mẽ chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá, làm bạn với tất cả các nước các quốc gia trên thế giới. Đây là nội dung quan trọng liên quan đến tư duy và nhận thức của đại đa số nhân dân Việt nam trong việc đổi mới tư duy, khắc phục những định kiến, quan niệm và hạn chế tồn đọng từ những thập kỷ Việt nam trải qua những cuộc chiến tranh khốc liệt, trong đó vấn đề giai cấp, bạn, thù được đặt lên vị trí cao nhất.

- Về tư duy nhận thức đối với các vấn đề kinh tế: cần khắc phục lối nghĩ, cách làm tiểu nông, cục bộ, ăn chắc, quá thận trọng của nhân dân do đặc điểm tư duy ảnh hưởng của vùng mang đậm dấu ấn văn minh lúa nước, hàng nghìn năm bị áp bức bóc lột và bị chiến tranh tàn phá. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ tiến tới dần đổi mới tư duy kinh tế theo hướng: có khát vọng làm giàu, tăng thu nhập cho bản thân, gia đình và xã hội.

- Tuyên truyền sâu rộng phổ biến đầy đủ cho quần chúng nhân dân về chủ trương của Đảng ta quyết tâm xây dựng nước Việt nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 phát triển nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động HNKTQT. Phổ biến, tuyên truyền rộng rãi trong nhân

dân về vai trò của HNKTQT, những tác động tích cực, những cơ hội, thách thức những tác động tích cực trong tiến trình HNKTQT để người dân vừa vững vàng tự tin đồng tình tham gia tích cực HNKTQT.

- Về vấn đề tư duy, nhận thức xã hội, những nội dung cần tuyên truyền định hướng trong nhân dân đó là: vai trò của giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học công nghệ là động lực phát triển kinh tế xã hội. Mỗi người dân, mỗi gia đình cần tạo điều kiện tốt cho con em được học tập, nâng cao trình độ, tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động toàn dân tham gia xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư, tích cực chống các tệ nạn xã hội, các biểu hiện mê tín dị đoan. Tham gia xây dựng văn hoá cộng đồng, văn hoá giao tiếp, lối sống văn minh công nghiệp; tư duy nhận thức về trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong xã hội về tình bạn, tình yêu tinh thần hợp tác cần được các tổ chức đảng chính quyền, đoàn thể điều chỉnh định hướng đúng.

- Thực hiện các biện pháp đồng bộ với các hình thức phù hợp trong việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức đổi mới tư duy với các đối tượng, các tầng lớp, tôn giáo, dân tộc, sắc tộc ở các vùng miền đất nước.

- Mở rộng, tăng cường các biện pháp tuyên truyền giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là truyền hình, đài phát thanh đối với người dân vùng dân tộc ít người, vùng sâu vùng xa, miền núi, hải đảo.

- Tăng cường vai trò các cấp của Đảng, chính quyền các đoàn thể kết hợp với sự tham gia của các lực lượng quốc phòng biên giới, hải đảo giúp người dân địa phương xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân tại các vùng này.

- Chính phủ và chính quyền các địa phương cần có các biện pháp tiếp tục hỗ trợ bà con giáo dân trong việc thực hiện mục tiêu sống tốt đời đẹp đạo, thực hiện tốt các quy định của pháp luật, nhiệm vụ công dân giáo dân trong tiến trình xây dựng đất nước và chủ động HNKTQT.

- Coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức chính trị, lập trường quan điểm trong tầng lớp thanh, thiếu niên.

- *Tiếp tục hỗ trợ các tổ chức đoàn thể củng cố tăng cường hoạt động* : mặt trận tổ quốc, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh trong việc thực hiện các nhiệm vụ nâng cao nhận thức tư tưởng và giáo dục người dân tham gia các phong trào, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội của đất nước. Các tổ chức đoàn thể cần có sự đổi mới phương thức hoạt động đảm bảo hiệu quả hơn. Đổi mới nội dung hoạt động gắn kết chặt chẽ với việc động viên giáo dục các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội trong đó có HNKTQT.

II. Nhóm giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu thực hiện thành công quá trình chủ động HNKTQT

2.1. Giải pháp về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, chủ động HNKTQT

a. Hoàn thiện hệ thống pháp lý phù hợp với yêu cầu của tiến trình hội nhập

- Tập trung nghiên cứu, xây dựng chiến lược thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài thời kỳ đến 2020, trước hết là trong giai đoạn 2006 – 2010, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hợp tác đầu tư với nước ngoài.

- Xây dựng chiến lược xuất nhập khẩu và trao đổi thương mại giai đoạn đến 2020, chủ động tích cực tham gia hợp tác song phương và đa phương.

- Nghiên cứu các cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh HNKTQT một cách toàn diện gắn với giữ vững an ninh chính trị và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý đặc biệt là các lĩnh vực thương mại, đầu tư để đẩy mạnh quá trình hội nhập có hiệu quả.

- Xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất, tạo các cơ hội thuận lợi cho các thành phần kinh tế.

- Cải cách đồng bộ bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- Đối với các tỉnh, thành phố cần chú ý xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp với từng điều kiện đặc thù của từng địa phương nhằm huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện hội nhập.

b. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật nhằm tăng cường hiệu lực của các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô, huy động tốt các nguồn lực phát triển trong nền kinh tế.

- Nghiên cứu, bổ sung, ban hành mới các cơ chế chính sách, pháp luật, pháp lệnh nhằm đồng bộ hoá khung khổ pháp lý, ổn định môi trường vĩ mô, thúc đẩy các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong tất cả các thành phần kinh tế, kể cả trong nước và ngoài nước.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, ban hành các văn bản pháp quy, hoàn thiện giải pháp về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng... nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư và tạo nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước

- Tập trung hỗ trợ cho các khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển ổn định. Đổi mới mạnh mẽ công tác kế hoạch hoá theo hướng sử dụng mạnh mẽ hơn các chính sách và các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô.

c. Xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp với yêu cầu của KTTT nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng gắn sản xuất với thị trường. Phát triển các ngành công nghiệp trình độ cao, đặc biệt là các ngành công nghiệp có thế mạnh cạnh tranh.

- Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH phát huy thế mạnh của từng vùng; phát triển sản xuất nông sản hàng hoá có chất lượng và hiệu quả.

- Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu các ngành dịch vụ theo hướng tăng nhanh các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, các ngành dịch vụ có nguồn thu lớn như dịch vụ vận tải, dịch vụ bưu chính viễn thông, du lịch, các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, kiểm toán, dịch vụ bất động sản, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ công ích, dịch vụ tư vấn.

d. Tổ chức triển khai xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách ở các cơ quan quản lý Nhà nước trong bối cảnh HNKTQT Đối với các Bộ quản lý ngành, cần nghiên cứu xây dựng một số cơ chế chính sách phát triển ngành và lĩnh vực phù hợp với điều kiện hội nhập sâu rộng.

2.2. Giải pháp về xây dựng chiến lược và lộ trình tổng thể về chủ động HNKTQT

- Chiến lược tổng thể về chủ động HNKTQT cần xác định rõ mục tiêu hướng tới trong quá trình hội nhập, xác định các quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình hội nhập gắn với tình hình kinh tế – xã hội trong nước với xu thế phát triển của thế giới.

- Một số vấn đề trọng tâm trong việc xây dựng hệ thống quan điểm, nhiệm vụ, nội dung, lộ trình, giải pháp cần quan tâm thống nhất: chiến lược tổng thể phải thể hiện tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi

ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng chiến lược phải đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; đồng thời tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang KTTT.

- Phối hợp kết hợp các lộ trình hội nhập kinh tế khác nhau thành một tổng thể nhất quán:

+ Đối với lộ trình đơn phương, chúng ta cần chủ động xây dựng kế hoạch mở cửa thị trường (tự do hoá) và điều chỉnh luật pháp, cơ chế chính sách, thủ tục thực hiện (thuận lợi hoá) theo yêu cầu phát triển nội tại của ta (vì lợi ích của ta) đảm bảo không trái với các cam kết quốc tế của ta và luật lệ được thừa nhận chung trên thế giới (như các quy định của WTO).

+ Đối với lộ trình song phương (như với EU, Mỹ), chúng ta cần chủ động xây dựng các kế hoạch đàm phán để điều chỉnh, bổ sung các cam kết song phương đã có hoặc ký các hiệp định song phương mới trên nguyên tắc cùng có lợi, có đi lại và phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Đối với lộ trình khu vực (như với ASEAN/AFTA, APEC, ASEM và CER-AFTA), chúng ta cần chủ động xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động tổng thể nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu và thời hạn đã đề ra của từng tổ chức hoặc cơ chế hợp tác trên nguyên tắc giữ vững mục tiêu và thời hạn cuối cùng nhưng linh hoạt về tiến độ và nội dung thực hiện trong từng giai đoạn.

+ Đối với lộ trình đa phương có tính toàn cầu (như với WTO, WB, IMF), ta cần chủ động thúc đẩy quá trình điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi và xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

- Xây dựng chiến lược phải có kế hoạch và chương trình hành động từng thời kỳ, phát huy quyền chủ động của các cấp, các ngành và các doanh nghiệp.

2.3. Giải pháp về chủ động và đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Quán triệt sâu sắc các cấp chính quyền, các bộ, ngành Trung ương, các địa phương, các doanh nghiệp định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH gắn với chủ động HNKTQT, đó là: chuyển dịch cơ cấu kinh tế phục vụ tăng trưởng nhanh và bền vững; từng bước chuyển sang các ngành kinh tế tri thức, công nghệ cao, gắn kết với phát triển các ngành có tiềm năng xuất lớn và sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế cơ cấu lao động theo hướng

CNH-HĐH, tạo nhiều việc làm, giảm mạnh số hộ nghèo, tăng hộ giàu góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, đẩy lùi các tệ nạn xã hội; chuyển dịch cơ cấu kinh tế cơ cấu đầu tư tạo nên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, tăng sức cạnh tranh gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nhu cầu đời sống nhân dân và quốc phòng an ninh.

- Phát triển các ngành công nghiệp vừa sử dụng nhiều lao động vừa có hiệu quả kinh tế cao, có công nghệ hiện đại. Ưu tiên đầu tư phát triển gắn với xuất khẩu: Công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, may mặc, da – giày các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp phân mềm.

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, mở rộng mạng lưới các khu công nghiệp vừa và nhỏ, phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề kết hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tại các địa phương.

- Có chính sách và lộ trình xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh đi đầu trong cạnh tranh và hiện đại hoá, HNKTQT. Trước mắt ưu tiên các lĩnh vực: xây dựng, dầu khí, điện tử, viễn thông.

- Phát triển các ngành dịch vụ: Đầu tư tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GDP, khắc phục tình trạng giảm dần trong những năm gần đây. Có giải pháp đồng bộ hỗ trợ phát triển thị trường nội địa, gắn kết với thị trường nước ngoài.

- Phát triển nông – lâm – ngư nghiệp lên một trình độ mới bằng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới đặc biệt là công nghệ sinh học. Tiếp tục nâng tỷ trọng hàng hoá trong tỷ trọng sản phẩm nhóm ngành nông, lâm, thủy sản. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất các sản phẩm hàng hoá.

+ Tiếp tục hoàn thiện chiến lược phát triển vùng theo hướng bền vững, gắn phát triển nền kinh tế đất nước với từng vùng, địa phương trên cơ sở phát huy thế mạnh từng vùng, liên kết với vùng trọng điểm.

- Thực hiện giải pháp đồng bộ về kết hợp chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế, hoàn thiện thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển đồng bộ các loại hình thị trường đặc biệt là thị trường hàng hoá - dịch vụ, thị trường tài chính tiền tệ, thị trường lao động, thị trường bất động sản và thị trường khoa học công nghệ.

- Từng bước hoàn thiện cơ cấu sản phẩm gắn với thị trường trong và ngoài nước. Tập trung phát triển các sản phẩm có thị trường, có khả năng cạnh tranh cao, các sản phẩm sử dụng công nghệ cao.

- Hoàn thiện các cơ chế chính sách góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu vùng, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu đầu tư.

2.4. Giải pháp tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp

- Xây dựng chiến lược huy động vốn cho cơ sở hạ tầng: trên cơ sở các dự báo dài hạn, tiến hành xây dựng chiến lược phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và xác định kế hoạch huy động vốn đầu tư cho từng giai đoạn (5 năm, 10 năm) một cách hợp lý, hiệu quả.

- Tăng tỷ lệ chi đầu tư xây dựng CSHT trong tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước theo hướng có trọng tâm, trọng điểm nhằm giải quyết các vấn đề bức xúc, tạo tiền đề cho việc mở rộng và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng toàn diện trên phạm vi cả nước.

- Cải thiện môi trường đầu tư tạo lực hút đối với các nguồn vốn từ bên ngoài, có chính sách đặc thù thu hút đầu tư ở các vùng miền cụ thể.

- Tăng cường hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn ODA, tránh và giảm tình trạng thất thoát nguồn vốn.

- Tăng cường nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng thông qua hình thức đầu tư gián tiếp.

- Thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chủ trương xã hội hoá không chỉ nhằm mục đích huy động tổng lực các thành phần chủ lực, trong nền kinh tế-xã hội tham gia đầu tư mà còn góp phần thu hút được các nguồn vốn nhân rồi trong xã hội trong bối cảnh HNKTQT.

2.5. Giải pháp tích cực tạo lập đồng bộ các yếu tố KTTT và cơ chế quản lý nền KTTT định hướng XHCN

- Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều phương thức tổ chức kinh doanh

+ Đổi mới và hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ mọi trở ngại về cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính để huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau.

+ Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế nhà nước để thực hiện tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

+ Phát triển doanh nghiệp nhà nước trong những ngành sản xuất và dịch vụ quan trọng; xây dựng các tổng công ty nhà nước đủ mạnh để làm nòng cốt trong những tập đoàn kinh tế lớn, có năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế như dầu khí, điện, hàng không, đóng tàu biển, vận tải viễn dương, bưu chính viễn thông...

+ Đổi mới cơ chế quản lý, phân biệt quyền của chủ sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Chuyển các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh sang hoạt động theo cơ chế công ty mẹ công ty con, công ty cổ phần.

+ Thực hiện chủ trương cổ phần hoá những doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn để huy động thêm vốn, tạo động lực và cơ chế quản lý năng động thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

+ Phát triển kinh tế tập thể với các hình thức hợp tác đa dạng. Chuyển đổi hợp tác xã cũ theo Luật Hợp tác xã đạt hiệu quả thiết thực. Phát triển hợp tác xã kinh doanh tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành để sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ, tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm.

+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển, hướng mạnh vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu, hàng hoá và dịch vụ có công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý vĩ mô nhà nước

+ Hình thành đồng bộ và tiếp tục phát triển, hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế, để các thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự, kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch.

+ Phát triển thị trường tài chính- tiền tệ; Hình thành và phát triển thị trường bất động sản; Phát triển thị trường lao động; Phát triển thị trường khoa học- công nghệ; Phát triển thị trường hàng hoá- dịch vụ.

- Đổi mới chính sách và đồng bộ hoá hệ thống tài chính- tiền tệ

+ Tích cực đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính- tiền tệ quốc gia, động viên hợp lý và phân phối có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội.

+ Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước và các cam kết quốc tế.

+ Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng dần tỷ lệ tích lũy cho đầu tư phát triển, phân định rõ hoạt động sự nghiệp và quản lý hành chính công để có chính sách tài chính thích hợp; thực hiện cải cách tiền lương đi liền với tinh giản biên chế bộ máy và cải cách thủ tục hành chính; giảm mạnh và tiến tới xoá bỏ những khoản chi mang tính chất bao cấp trong ngân sách.

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách nhà nước, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương và các ngành trong việc quản lý tài chính và ngân sách đã được phân cấp.

+ Thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính của doanh nghiệp; tách biệt tài chính nhà nước và tài chính doanh nghiệp.

+ Thực thi chính sách tiền tệ bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, kích thích đầu tư phát triển.

+ Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ- ngân hàng.

+ Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Phân biệt chức năng của ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại nhà nước, chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thương mại.

- *Mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế đối ngoại trong quá trình HNKTQT*

+ Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng song phương và đa phương hoá; chủ động HNKTQT theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nước ta và bảo đảm thực hiện những cam kết trong quan hệ song phương và đa phương như AFTA, APEC, ASEM, Hiệp định thương mại Việt nam- Mỹ, tiến tới gia nhập WTO...

+ Nhà nước có chính sách khuyến khích mạnh mẽ mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển mạnh những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ có

khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; xây dựng các quỹ hỗ trợ xuất khẩu, nhất là đối với hàng nông sản. Khuyến khích sử dụng thiết bị, hàng hoá sản xuất trong nước. Tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, tiến tới cân bằng xuất nhập. Thực hiện chính sách bảo hộ có lựa chọn, có thời hạn đối với sản phẩm sản xuất trong nước.

+ Đẩy mạnh các lĩnh vực dịch vụ thu ngoại tệ: du lịch, xuất khẩu lao động, vận tải, bưu chính- viễn thông, tài chính- tiền tệ, dịch vụ khoa học- công nghệ, xây dựng, thu hút kiều hối...

+ Chủ động và tích cực thâm nhập thị trường quốc tế, chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế thế giới, duy trì và mở rộng thị phần trên các thị trường quen thuộc, tranh thủ mọi cơ hội mở thị trường mới.

+ Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện các hình thức đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

+ Khuyến khích người Việt nam định cư ở nước ngoài về nước đầu tư kinh doanh, doanh nghiệp Việt nam đầu tư ra nước ngoài và có chính sách hỗ trợ công dân Việt Nam kinh doanh hợp pháp ở nước ngoài. Tiếp tục tranh thủ nguồn tài trợ của các chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

2.6. Giải pháp về đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tiếp tục khẳng định, cụ thể hoá trong hoạt động thực tiễn quan điểm phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Giải pháp then chốt là đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong giáo dục- đào tạo; đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp theo hướng hiện đại cùng với đổi mới cơ chế quản lý. Từng bước hiện đại hoá hệ thống giáo dục, ưu tiên cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng cho hệ thống giáo dục- đào tạo như cơ sở vật chất trường lớp, thiết bị dạy và học, ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục- đào tạo...

- Điều chỉnh cơ cấu đào tạo các bậc đại học- cao đẳng- trung học chuyên nghiệp và các trường dạy nghề một cách hợp lý, phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Quy hoạch lại, hiện đại hoá các cơ sở dạy nghề và nâng cấp các chương trình đào tạo theo sát hơn với công nghệ mới nhằm hình thành nên một đội ngũ

người lao động có trình độ, tay nghề chuyên môn cao, có các tri thức cơ bản, hiện đại, có khả năng tiếp thu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

- Tạo cơ chế và điều kiện để các trường đại học và các trường dạy nghề chuyển mạnh sang hoạt động theo cơ chế sự nghiệp. Thực hiện xã hội hoá công tác giáo dục- đào tạo, thu hút mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục- đào tạo.

- Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong giáo dục- đào tạo nhất là hệ đại học và sau đại học. Có giải pháp hiệu quả thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực đào tạo đại học và đào tạo nghề.

- Chính phủ chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trong những năm tới gắn kết với quy hoạch định hướng phát triển kinh tế- xã hội đất nước, đáp ứng những yêu cầu mới của sự nghiệp HĐH- CNH, phát triển kinh tế tri thức, kinh tế vùng, HNKTQT.

- Xây dựng giải pháp tổng thể phát triển giáo dục - đào tạo gắn với thị trường khoa học- công nghệ, thị trường lao động. Thành lập, nhân rộng mô hình liên kết giữa viện nghiên cứu với trường đại học, doanh nghiệp.

- Có chính sách khuyến khích và có hình thức thu hút các nhà khoa học- công nghệ ở trong và ngoài nước tham gia xây dựng đất nước. Hỗ trợ bồi dưỡng tài năng trẻ, khuyến khích, tôn vinh các nhà khoa học thực sự có tài, có đóng góp cho đất nước.

2.7. Giải pháp về kiện toàn bộ máy và chức năng hoạt động của Ủy ban quốc gia về HNKTQT

- Trong quá trình làm việc, UBQG về HNKTQT cần chủ động xây dựng các chương trình làm việc, cụ thể hoá nhiệm vụ của từng tháng, từng quý, từng năm theo tinh thần nghị quyết Hội nghị lần thứ IX Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX, bám sát nội dung Nghị quyết của Bộ chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ về HNKTQT để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

- Chủ động đôn đốc các Bộ, ngành thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo, giúp chủ tịch uỷ ban chuẩn bị chương trình và nội dung cho các cuộc họp nhằm duy trì thường xuyên các phiên họp định kỳ.

- Thường xuyên rà soát và báo cáo Chủ tịch Ủy ban về tình hình thực hiện chương trình hành động của chính phủ, đôn đốc các cơ quan khẩn trương hoàn thành các đề án phục vụ hội nhập đã được giao thường trực. Xây dựng chiến lược tổng thể về HNKTQT ở các cấp độ: toàn cầu, khu vực và song phương.

- Phối hợp với Văn phòng Chính phủ và Ban Kinh tế Trung ương tổ chức kiểm tra tình hình triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07 của Bộ chính trị, các chương trình hành động của Chính phủ về HNKTQT và định kỳ báo cáo với Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Bộ tư pháp, và các Bộ ban ngành, uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan của quốc hội và chính phủ có liên quan rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách hiện hành để xây dựng, sửa đổi và ban hành mới các văn bản cho phù hợp với chủ trương của Đảng về HNKTQT trong thời kỳ mới.

- Tư vấn các Bộ Ngành, các đơn vị liên quan thể chế hoá Chiến lược tổng thể về HNKTQT, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và định hướng nhiệm vụ trong quá trình hội nhập kinh tế đồng thời làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan, doanh nghiệp...

- Phối hợp với Bộ ngoại giao, các bộ ngành thành viên tổ chức nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm đàm phán của các nước có mối quan hệ tốt với Việt Nam trong việc gia nhập tổ chức WTO từ đó có những bước đi phù hợp với Việt Nam.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh thành thành lập các bộ phận đầu mối HNKTQT tại địa phương nhằm quán triệt và triển khai đầy đủ Chương trình hành động của Chính phủ triển khai nghị quyết 07/NQ-TW của Bộ chính trị về HNKTQT. Chỉ đạo, tư vấn các thành phố xây dựng kế hoạch HNKTQT gắn với phát triển các vùng kinh tế.

- Chỉ đạo các địa phương đã có Ban HNKTQT như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương khác sơ kết đánh giá hoạt động của Ban để rút kinh nghiệm học tập.

2.8. Giải pháp kết hợp các hoạt động kinh tế đối ngoại với các hoạt động chính trị, văn hoá đối ngoại

- Xác định rõ và thực hiện tốt phương châm: hoạt động đối ngoại chính trị làm công tác khai phá mở đường, tạo lập môi trường quốc tế thuận lợi và các khuôn khổ pháp lý quốc tế cần thiết, văn hoá đối ngoại làm cầu nối, phát triển kinh tế đối ngoại làm mục tiêu nhằm phát triển các mối quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế, hỗ trợ đặc lực các quá trình đàm phán kinh tế-thương mại quốc tế và việc thực hiện các cam kết quốc tế.

- Bộ Ngoại giao chủ trì phối hợp với Ban đối ngoại Trung ương, Bộ Văn hoá thông tin, Bộ Kế hoạch đầu tư và một số Bộ, Ban, Ngành khác xây dựng

đúng hướng chiến lược đối ngoại trong những năm tới gắn kết với những yêu cầu mới của tiến trình HNKTQT. Nội dung chiến lược đảm bảo sự gắn kết đồng bộ việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị đối ngoại; kinh tế đối ngoại và văn hoá đối ngoại. Các Bộ, Ban, Ngành Trung ương và địa phương, dựa trên chiến lược cụ thể hoá trong ngành, lĩnh vực và địa phương mình. Đặc biệt đối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là những trung tâm lớn của cả nước cần sớm xây dựng và triển khai.

- Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại của ta tại các nước và các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao vai trò, vị trí của Việt Nam, tạo điều kiện mở rộng và thúc đẩy các hoạt động văn hoá, các quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp nước ngoài và kiều bào Việt Nam ở nước ngoài.

- Bằng các hoạt động giao lưu văn hoá, hoạt động chính trị, nhà nước tăng cường thúc đẩy các quan hệ kinh tế với một số thị trường mà nước ta chưa có hoặc quá ít như khu vực Châu Phi, một số nước thuộc Liên xô cũ, khu vực Mỹ La tinh...

- Tạo điều kiện hỗ trợ cho các hoạt động đối ngoại của các tổ chức và các doanh nghiệp, tăng cường nguồn lực cho công tác ngoại giao, các hoạt động văn hoá đối ngoại để phục vụ cho kinh tế đối ngoại.

- Tăng cường phối hợp với các ngành, các địa phương, chú trọng đơn đốc thực hiện tốt những thoả thuận, những hợp tác về văn hoá, chính trị, những dự án đã ký kết với tất cả các đối tác để thúc đẩy mối quan hệ đối ngoại ngày càng thiết thực hơn đồng thời củng cố cơ sở hợp tác tin cậy lẫn nhau, xây dựng và khai thác tiềm năng các mối quan hệ với từng đối tượng.

- Kết hợp hài hoà các hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân và tổ chức quần chúng xã hội để tạo dựng và tăng cường sự hợp tác về kinh tế, thương mại, văn hoá, du lịch. Tùy thuộc vào bối cảnh quốc tế từ đó lựa chọn hình thức đối ngoại phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất.

- Không ngừng triển khai các hoạt động đối ngoại chính trị, văn hoá, kinh tế của các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội khác nhằm phát huy hết hiệu quả vai trò quan trọng to lớn của các hoạt động đối ngoại của Đảng và ngoại giao nhân dân.

- Tăng cường các hoạt động giao lưu văn hoá, hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học - công nghệ với các nước có quan hệ tốt về chính trị- kinh tế. Mở rộng các hoạt động giao lưu văn hoá với các nước, vùng,

lãnh thổ chưa có quan hệ hiệu quả về hợp tác kinh tế nhằm mở đường cho phát triển quan hệ hợp tác này.

2.9. Giải pháp về gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố an ninh- quốc phòng

Quan điểm về vấn đề kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đã được Đảng ta nêu rõ trong các văn kiện Đại hội gần đây. Đặc biệt, trong văn kiện của Đại hội IX đã được Đảng ta bổ sung, cụ thể hoá rõ hơn là: “*Kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh là một nội dung cơ bản của đường lối phát triển kinh tế thời kỳ mới ở nước ta; là một trong năm quan điểm chỉ đạo của chiến lược phát triển kinh tế- xã hội mười năm (2001-2010) ở nước ta trong bối cảnh phát triển, cạnh tranh và chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*”.

Gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản:

- Phải căn cứ thế mạnh của cả nước, mỗi vùng, địa phương, ngành, lĩnh vực; đồng thời phải căn cứ khả năng tự bảo vệ, khả năng đáp ứng nhu cầu tăng cường quốc phòng, an ninh. Khi xây dựng và thông qua qui hoạch của từng ngành, từng vùng, tỉnh, thành phố, cần xem xét và luận chứng rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong tổng thể và trong từng công trình, từng dự án cụ thể, bảo đảm đáp ứng cả mục tiêu phát triển kinh tế và cả mục tiêu tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Phải góp phần bảo đảm cho nền kinh tế nước ta phát triển ổn định, nhanh và vững chắc; vừa có khả năng tự bảo vệ và được bảo vệ vững chắc, vừa có khả năng và luôn ở trong tư thế sẵn sàng cao nhất về kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống.

- Trong hoàn cảnh cạnh tranh và chủ động hội nhập kinh tế, các lực lượng thù địch thường lợi dụng chính sách kinh tế mở cửa để phá hoại ta về mọi mặt. Do vậy, gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong thời kỳ mới phải góp phần khắc phục nguy cơ tụt hậu, khủng hoảng, chệch hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh kinh tế và an ninh quốc gia.

- Đáp ứng yêu cầu làm cho quốc phòng, an ninh được củng cố vững chắc, thế trận, lực lượng và tiềm năng quốc phòng, an ninh không ngừng được tăng cường, công nghiệp quốc phòng có khả năng bảo đảm trang bị cho các lực lượng vũ trang những vũ khí, phương tiện ngày càng hiện đại, phù hợp với nhu

câu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong tương lai và sự phát triển của khoa học công nghệ.

Để gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh cần nắm vững và thực hiện theo những nguyên tắc:

- Đảm bảo tính toàn diện, cơ bản, lâu dài ngay trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trên phạm vi cả nước, từng vùng, từng ngành và ở từng địa phương.

- Gắn kết toàn diện đồng thời tập trung có trọng điểm, quan tâm đầu tư vào những vùng, địa bàn chiến lược trọng yếu, những ngành, những lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội quan trọng của cả nước.

- Có phương án, kế hoạch sẵn sàng điều chỉnh thích ứng với thời chiến và ứng phó kịp thời, hiệu quả với mọi tình huống bất trắc xảy ra.

- Gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh là sự nghiệp của toàn dân, của mọi ngành, mọi cấp, mọi thành phần kinh tế do Đảng lãnh đạo; Nhà nước quản lý, với một hệ thống cơ quan tham mưu có năng lực, trách nhiệm tốt và với một hệ thống pháp luật chính sách đồng bộ và phù hợp.

- Gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh, đề xuất áp dụng bằng hai phương thức: Gắn kết theo vùng lãnh thổ; Gắn kết trong từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội chủ yếu của đất nước.

Nội dung gắn kết HNKTQT, cần chú trọng các vấn đề sau:

Kết hợp từ khâu chọn lựa đối tác làm ăn, những đối tác đó vào ta có ưu thế chế ngự cạnh tranh với các thế lực mạnh bên ngoài, làm cho các thế lực thù địch muốn làm gì chúng ta cũng khó khăn.

Kết hợp trong việc chọn lựa, phân bổ đầu tư vào ngành nào, vào địa bàn nào có lợi cho phát triển kinh tế- xã hội trước mắt và lâu dài, cho cả kinh tế và quốc phòng an ninh của đất nước. Khắc phục tình trạng chỉ thấy lợi trước mắt, làm kinh tế bằng mọi giá. Cái gì có thể nhân nhượng để thu hút đầu tư nước ngoài, có lợi cho phát triển kinh tế thì có thể nhân nhượng, nhưng những gì thuộc về nguyên tắc thì không thể nhân nhượng.

Để thực hiện tốt sự gắn kết HNKTQT việc củng cố quốc phòng, an ninh trong những năm tới cần thực hiện tốt các nhiệm vụ:

-Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước, của chính quyền các cấp.

- Gắn chủ trương lãnh đạo với tăng cường kiểm tra việc thực hiện chủ trương, đường lối gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Tổ chức tốt việc sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm kịp thời, thường xuyên theo định kỳ để bổ sung chủ trương và chỉ đạo thực hiện gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng ở ngành và địa phương.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch chiến lược tổng thể gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh. Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch chiến lược tổng thể, gắn kết, phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương từ khâu khảo sát, đánh giá các nguồn lực, trên cơ sở đó xác định mục tiêu, phương hướng và các chính sách giải pháp.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật làm cơ sở cho quá trình HNKTQT gắn kết với củng cố quốc phòng an ninh.

- Củng cố, kiện toàn và phát huy đầy đủ năng lực trách nhiệm làm tham mưu của cơ quan chuyên trách quốc phòng, an ninh các cấp.

III. NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, CÁC ĐỊA PHƯƠNG, TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ:

Trên cơ sở phát triển những vấn đề lý luận và thực tiễn về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt nam, xem xét quá trình HNKTQT ở Việt nam từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, đúc rút những bài học kinh nghiệm quốc tế và trong nước về chủ động HNKTQT, căn cứ vào những dự báo về những tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt nam trong những năm tới, đề tài xin kiến nghị một số vấn đề nhằm tạo điều kiện để chúng ta thực hiện nhất quán chủ trương chủ động HNKTQT và xử lý tốt các tác động ngược chiều có thể xảy ra trong thời gian tới như sau:

1. Cần khẳng định và đi tới nhất trí cao một số vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng liên quan đến HNKTQT như sau:

1.1. Hội nhập nói chung, HNKTQT nói riêng luôn luôn gắn liền với phát triển, đó là phương thức bao trùm để thực hiện các giải pháp phát triển trong thời đại ngày nay. Bản chất của hội nhập là phát triển, là tiến bộ, các quốc gia đang và chậm phát triển do những khó khăn khách quan và chủ quan, nếu

tham gia hội nhập càng chậm thì càng mất hết cơ hội và hạn chế khả năng phát triển.

Thực tiễn HNKTQT ở hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đạt được thành công. Những hạn chế và tác động tiêu cực của quá trình HNKTQT ở nơi này hay nơi khác chỉ diễn ra trong một giai đoạn nhất định và chủ yếu do việc xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến điều kiện và bước đi trong quá trình hội nhập. Kinh nghiệm quốc tế quan trọng nhất để HNKTQT thành công đối với các nước đang phát triển là phải hoàn thiện thể chế KTTT và thực hiện chính sách kinh tế mở đồng thời đề cao vai trò của nhà nước trong việc kiên trì mục tiêu thống nhất, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát quá trình hội nhập.

1.2. Khẳng định cả về lý luận và thực tiễn: nếu mô hình KTTT là thành quả của nền văn minh nhân loại thì nhà nước pháp quyền trong nền KTTT cũng là điều kiện tất yếu để thực hiện mô hình đó. Trong xu thế HNKTQT điều kiện cơ bản để hội nhập thành công là tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ thống nhà nước pháp quyền. Đối với Việt Nam, tiếp tục khẳng định xây dựng nền KTTT định hướng XHCN là phù hợp với xu thế hội nhập của thời đại và đảm bảo yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, trong đó vai trò lãnh đạo của Đảng CSVN là nhân tố quyết định sự thành công của 20 năm đổi mới vừa qua và tiếp tục thực hiện thắng lợi quá trình HNKTQT trong thời gian tới.

1.3. Khẳng định cả về lý luận và thực tiễn quá trình HNKTQT có tác động sâu rộng đến mọi mặt tư duy đời sống kinh tế – xã hội của mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Trên góc độ đó, HNKTQT tất yếu tác động đến các vấn đề chính trị và chịu ảnh hưởng ngược lại của các quan điểm và vai trò của hệ thống chính trị. Cần phải cảnh báo rằng, HNKTQT ngày nay là thể hiện của xu hướng TCH, trong đó tất yếu sẽ chịu ảnh hưởng của TCH theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy không thể đồng nhất quá trình TCH nói chung với TCH tư bản chủ nghĩa nói riêng vì quá trình TCH nói chung có logic nội tại của nó, chính phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hiện đang chống lại một số biện pháp cực đoan của chính phủ nước họ trong quá trình hội nhập (phong trào giải hội nhập) là thể hiện sự đấu tranh của các lực lượng tiến bộ chống lại các ý muốn chủ quan áp đặt quá trình hội nhập. Từ đó cần và có thể khẳng định vai trò năng động của các lực lượng

chính trị tiến bộ trong việc thúc đẩy quá trình HNKTQT và TCH đi tới mục tiêu tiến bộ của nhân loại. Chính nơi đây sẽ phát triển các lực lượng và phong trào chính trị tiến bộ của các quốc gia trên thế giới và tìm ra phương thức hoạt động mới phù hợp với vai trò và điều kiện hoàn thành của nó.

1.4. Khẳng định chủ trương nhất quán của Đảng và nhà nước ta, chủ động HNKTQT thể hiện qua các văn kiện của Đảng, đặc biệt được cụ thể hoá tại nghị quyết 07 –NQ/TW của Bộ chính trị ngày 27/11/2001 với 5 quan điểm chỉ đạo và 9 nhiệm vụ cụ thể là hoàn toàn đúng đắn. Những hạn chế và tác động tiêu cực với tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt nam trong thời gian qua, bên cạnh các khó khăn khách quan, chủ yếu là bắt nguồn từ việc chưa quán triệt đầy đủ và kịp thời các tư tưởng cơ bản của Đảng trong việc xử lý các điều kiện và bước đi cụ thể trong quá trình hội nhập.

Để nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với tiến trình HNKTQT cũng như trong việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta cần có những nghiên cứu độc lập và toàn diện hơn về vấn đề này.

1.5. Khẳng định vai trò đổi mới tư duy, bao gồm cả tư duy lý luận đối với việc thực hiện thành công quá trình HNKTQT, trong đó liên quan đến đề tài này, xin khẳng định vai trò của tư duy về mô hình và chính sách phát triển của quốc gia có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Đề nghị Đảng và nhà nước xem xét và giao cho một cơ quan đủ tầm cỡ tổ chức phối hợp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu nói trên làm cơ sở cho các quyết sách lớn của Đảng và nhà nước trong thời gian tới.

2. Cần khẳng định và tiếp tục triển khai mạnh, cụ thể hoá một số vấn đề ở tâm chỉ đạo chiến lược có liên quan đến quá trình HNKTQT như sau:

2.1. Khẳng định sự cần thiết khách quan của việc xây dựng chiến lược tổng thể về HNKTQT của quốc gia gắn với chiến lược phát triển KT-XH từng giai đoạn. Cần sớm xây dựng được chiến lược tổng thể, lộ trình cụ thể về chủ động HNKTQT trong đó cụ thể hoá các quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình hội nhập gắn với tình hình KT- XH trong nước và xu thế phát triển của thế giới. Chiến lược cụ thể phải phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái. Xây dựng chiến lược HNKTQT phải đáp ứng các quy

định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia, đồng thời tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển chú trọng việc phối hợp các lộ trình hội nhập đơn phương, song phương và đa phương thành một thể nhất quán.

2.2. Kiến nghị mô hình phát triển kinh tế – xã hội của nước ta trong vài thập kỷ tới phù hợp với xu thế TCH và HNKTQT là: xây dựng mô hình KTTT mở định hướng XHCN, hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN, lấy KHCN và nền văn hoá dân tộc – hiện đại làm nguồn lực và động lực phát triển, từng bước xây dựng nền kinh tế tri thức.

2.3. Với mô hình phát triển nêu trên xin đề xuất hướng đột phá vào một số lĩnh vực sau:

a. Đột phá về tư duy: trên nền tảng đổi mới tư duy theo xu hướng TCH và HNKTQT nói chung, đề nghị chú trọng khâu đột phá là giải phóng tư duy về chính sách phát triển, để tìm ra mọi cơ hội, mọi phương thức, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế – xã hội, gắn kinh tế với xã hội, sớm đi vào quỹ đạo phát triển bền vững.

b. Đột phá về cơ chế chính sách: trên cơ sở xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đảm bảo phát triển kinh tế – xã hội, chủ động HNKTQT, đề nghị chú trọng khâu đột phá là xây dựng hoàn thiện các cơ chế chính sách về phát huy sử dụng, đãi ngộ đối với người lao động và các tầng lớp dân cư, kể cả người Việt nam định cư ở nước ngoài. Kinh nghiệm xưa nay đều cho thấy đây là nguồn lực vô tận, là yếu tố nền tảng và quan trọng nhất, là chủ thể gây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ chế độ xã hội tốt đẹp.

c. Đột phá về giải pháp: Trên cơ sở hệ thống các giải pháp đồng bộ về đổi mới tư duy và thúc đẩy phát triển KT –XH chủ động và nâng cao hiệu quả của HNKTQT ở Việt nam, đề nghị chú trọng giải pháp mang tính đột phá là tăng cường đầu tư, thúc đẩy nâng lên một tầm cao mới công tác đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung, đặc biệt là nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình HNKTQT, bao gồm cả đội ngũ doanh nhân, cán bộ KHCN, cán bộ văn hoá- nghệ thuật, cán bộ quản lý nhà nước và người lao động. Công tác đào tạo bồi dưỡng này phải được tiếp cận từ nhiều góc độ, cả thể lực, cả trí lực, cả tâm lực cả về văn hoá, chuyên môn và sự giác ngộ chính trị tư tưởng, đặc biệt là bồi dưỡng tư duy đổi mới về HNKTQT .

Ba mặt đột phá tư duy về chính sách về giải pháp nói trên cùng hội tụ cùng tập trung hướng vào việc thực hiện mô hình phát triển KT-XH của nước ta trong điều kiện HNKTQT, trên cơ sở đó sẽ tạo nên sự cộng hưởng để thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đề ra.

3. Kiến nghị về việc triển khai mạnh một số giải pháp lớn, mang tính trọng tâm sau:

3.1. Kiến nghị Đảng và nhà nước chỉ đạo sớm dứt điểm (trong năm 2006) việc đàm phán gia nhập WTO đồng thời tích cực tham gia vào các liên kết kinh tế khu vực, ký kết hiệp định thương mại song phương và đa phương. Kinh nghiệm quan trọng nhất để đàm phán thành công là đảm bảo sự phối hợp và nhất trí cao giữa các bộ ngành về nội dung cũng như thách thức, tổ chức đàm phán. Khi đã ký kết các hiệp định cũng cần có sự phối hợp và thống nhất cao trong việc tổ chức triển khai thực hiện các cam kết quốc tế đó.

3.2. Đề nghị Đảng và nhà nước chỉ đạo tập trung xây dựng và triển khai đồng bộ chương trình thông tin tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy phát huy sáng kiến, chủ động tích cực của toàn thể quần chúng nhân dân thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau các vùng, miền trong cả nước. Suy cho đến cùng thì người dân với nhận thức, nhiệt tình và hành động của họ sẽ quyết định sự nghiệp đổi mới cũng như sự nghiệp phát triển KT- XH bền vững trong xu thế HNKTQT. Kinh nghiệm ở nhiều quốc gia cho thấy sự ủng hộ triệt để và sự đồng thuận của quần chúng nhân dân có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức thực hiện quá trình HNKTQT, đặc biệt khi xảy ra những biến động khó lường của thị trường thế giới và tác động của những rủi ro đó vào nền kinh tế trong nước thì chính người dân sẽ là người trực tiếp gánh chịu, chia sẻ cũng như có khả năng làm dịu bớt những tác hại có thể xảy ra. Cũng chính người dân là lực lượng sản xuất trực tiếp trong các doanh nghiệp sát cánh với các doanh nhân, phát huy sáng kiến để nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Chính việc thực hiện các chương trình thông tin, tuyên truyền, giáo dục đối với mọi tầng lớp dân cư là phù hợp với chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” cũng như chủ trương “thực hiện dân chủ ở cơ sở” trong chương trình HNKTQT.

Chương trình này phải được sự chỉ đạo và phối hợp đồng bộ của các bộ ban ngành từ Trung ương xuống cơ sở như Ban tư tưởng văn hoá TW, Bộ văn hoá- thông tin, Bộ giáo dục và đào tạo, Uỷ ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt nam, các đoàn thể chính trị xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp từ trung ương xuống địa phương..

3.3. Thực hiện giải pháp có tính đột phá mang tầm chỉ đạo chiến lược đã nêu ở mục 2.3 ở trên, đề nghị Đảng và nhà nước chỉ đạo tập trung xây dựng và triển khai chương trình khai thác mọi nguồn lực của xã hội, trong và ngoài nước để đầu tư, thúc đẩy và nâng lên tầm cao mới công tác đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung, đặc biệt là nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình HNKTQT. Việc đào tạo bồi dưỡng này không chỉ nâng cao năng lực, nghề nghiệp của người lao động mà còn nâng cao cả thể lực và tâm lực (bản lĩnh, nghị lực) của họ cũng như nâng cao trình độ văn hoá, thẩm mỹ về sự hiểu biết sâu lịch sử, bản sắc văn hoá dân tộc với việc hình thành và tổ chức một xã hội học tập suốt đời. Thông qua đó mà tạo nên nền tảng cho sự phát triển bền vững, cho sự nâng cao chất lượng phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống đảm bảo cho sự trường tồn của dân tộc ta trong tiến trình HNKTQT và TCH .

Ngoài những kiến nghị chung ở trên, đề tài xin nêu một số kiến nghị cụ thể đối với các cơ quan Đảng, nhà nước về đổi mới tư duy, chủ động HNKTQT như sau:

1. Đối với Trung ương Đảng:

- Bộ chính trị, BCH Trung ương Đảng sớm có những kết luận tạo định hướng cho Chính phủ, các Ban, ngành, các địa phương, các tổ chức doanh nghiệp và cộng đồng tham nhuần, nhận thức đúng một số vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn của đất nước trong bối cảnh mới: thể chế KTTT định hướng XHCN; vai trò, chức năng của các bộ phận cấu thành trong hệ thống chính trị; mối quan hệ giữa độc lập dân tộc, CNXH và sự phồn vinh của dân tộc; giữa tự do, dân chủ và trách nhiệm của công dân; vai trò của giai cấp công nhân và liên minh công-nông; vấn đề sở hữu và bóc lột, những giá trị chuẩn mực về đạo đức truyền thống và hiện đại trong bối cảnh HNKTQT. Đây là những vấn đề các cấp, các ngành, giới khoa học và cộng đồng rất quan tâm.

- Chỉ đạo Chính phủ sớm tổ chức tổng kết, đánh giá 5 năm Nghị quyết 07/NQ-TW của Bộ chính trị về HNKTQT rút ra những bài học kinh nghiệm để kịp thời bổ sung các vấn đề mới.

- Chỉ đạo các đảng bộ địa phương đưa vấn đề hội nhập vào Nghị quyết đại hội đảng bộ như là một nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu. Điều này sẽ tạo bước đột phá mới trong việc chủ động tham gia HNKTQT của địa phương.

- Đề nghị xem xét, chỉ đạo nghiên cứu để có kết luận: Việt Nam đã thực sự hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, hay chỉ trong lĩnh vực kinh tế. Qua việc nghiên cứu đề tài cho thấy Việt Nam không chỉ tham gia HNKTQT mà đang tham gia hội nhập trên một số lĩnh vực: kinh tế, xã hội, văn hoá - nghệ thuật, thể dục - thể thao, an ninh quốc phòng và giải quyết các vấn đề toàn cầu. Đây cũng là xu hướng tất yếu của quá trình TCH.

2. Đối với Quốc hội

- Đề nghị Quốc hội xem xét đưa nhiệm vụ HNKTQT vào các chương trình xây dựng hệ thống pháp luật để tạo hành lang pháp lý cơ bản đảm bảo hiệu quả hơn trong việc thực hiện chủ trương tích cực, chủ động HNKTQT của nước ta. (Thực tiễn trong những năm qua cho thấy Quốc hội đã tích cực chỉ đạo và phê duyệt nhiều bộ Luật mới (kể cả sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung), song nhìn chung hệ thống luật pháp chưa đáp ứng yêu cầu HNKTQT (chưa đầy đủ và chồng chéo) nhiều nội dung còn chung chung chưa có những thiết chế đầy đủ để bắt buộc thực hiện. Ngoài các nguyên nhân khách quan, nhưng về mặt chủ quan công tác nghiên cứu còn yếu, kinh nghiệm xây dựng luật so với các nước còn kém, chưa tranh thủ tốt các ý kiến tư vấn của các chuyên gia kể cả chuyên gia nước ngoài).

- Xúc tiến mạnh việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống hệ luật pháp với một lộ trình, kế hoạch có tính chủ động cao và hiệu quả.

- Quốc hội nghiên cứu xem xét điều chỉnh phân bổ ngân sách để giải quyết các vấn đề bức xúc như phòng chống thiên tai, dịch bệnh, tệ nạn xã hội, tăng chi cho GDĐT, KHCN.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chỉ đạo Chính phủ có giải pháp cụ thể hoá các bộ Luật một cách kịp thời để điều chỉnh các quan hệ KT-XH đất nước phù hợp với tiến trình HNKTQT.

3. Đối với Chính phủ

- Chỉ đạo các Bộ, ban, ngành và các địa phương xây dựng định hướng chiến lược về hội nhập trong ngành và lĩnh vực cụ thể.

- Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt chiến lược phát triển KT-XH Việt nam đến năm 2020 nhằm cơ bản đưa đất nước ta trở thành một nước công nghiệp. Việc phê duyệt chiến lược sẽ tạo điều kiện cho các ngành, các cấp, các địa phương xây dựng quy hoạch, định hướng chiến lược của mình.

- Xúc tiến nhanh việc xây dựng Chiến lược tổng thể về HNKTQT gắn với chiến lược phát triển KT- XH với mục tiêu, nội dung, lộ trình khả thi. Trước mắt, sớm xây dựng chương trình hành động HNKTQT với hai nội dung cơ bản là: Điều chỉnh cơ cấu kinh tế và lộ trình cam kết với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

- Điều chỉnh ”Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt nam đến năm 2020”. Định hướng quy hoạch này đã được Chính phủ phê duyệt từ năm 1999 và bộc lộ nhiều nội dung không phù hợp cần bổ sung như: mục tiêu, định hướng, quy hoạch sử dụng đất, các chỉ tiêu dân số, các quy chuẩn xây dựng...

- Điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng, đặc biệt là phát triển các vùng kinh tế trọng điểm. Thành lập các thiết chế cần thiết cho việc tổ chức chỉ đạo, điều hành kiểm tra, giám sát, có giải pháp đồng bộ gắn phát triển kinh tế vùng với tiến trình HNKTQT.

- Xây dựng và thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hạn chế lạm phát, tăng thu ngân sách; ban hành chính hỗ trợ xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh làm nòng cốt dẫn dắt các doanh nghiệp; có các chính sách hỗ trợ thiết thực các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng thị trường, cạnh tranh và hợp tác trong bối cảnh HNKTQT.

4. Đối với UBQG về HNKTQT và các Bộ, Ngành Trung ương

- *UBQG về HNKTQT*: Tổ chức sơ kết đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ hội nhập ở các địa phương, trước hết là ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; đề xuất mô hình gắn kết hợp tác vùng và HNKTQT, trước mắt là các vùng kinh tế trọng điểm. Xây dựng, đề xuất Chính phủ cơ chế đặc thù hỗ trợ các địa phương vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo nhằm chủ động HNKTQT; xây dựng triển

khai Đề án đào tạo phổ biến kiến thức về HNKTQT đặc biệt cho các doanh nghiệp.

- *Bộ Kế hoạch và Đầu tư*: Tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về thu hút đầu tư FDI, ODA và việc thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt nam; đề xuất Chính phủ điều chỉnh cơ cấu đầu tư đảm bảo hiệu quả (tránh hiện tượng đầu tư giàn trải, hiện tượng thất thoát, tiêu cực trong đầu tư xây dựng cơ bản nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng).

- *Bộ Thương mại*: Xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất khẩu dài hạn (đến năm 2020), đặc biệt xây dựng rõ các ngành hàng, nhóm hàng, sản phẩm chủ lực để có kế hoạch đầu tư dài hạn. Tiếp tục hoàn thiện trình Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ xuất khẩu, có những chính sách đặc thù đối với các mặt hàng mới, thị trường mới; sớm trình Chính phủ chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chủ động lộ trình cắt giảm thuế quan theo những cam kết của hội nhập. Xây dựng chiến lược các ngành dịch vụ trình độ cao, chất lượng cao như ngân hàng, thương mại điện tử, du lịch...

- *Bộ Văn hoá Thông tin*: Sớm xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành văn hoá - thông tin toàn quốc gắn với chiến lược phát triển quốc gia và chiến lược tổng thể HNKTQT. Chỉ đạo các địa phương, trước mắt là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh sớm hoàn thiện phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hoá thông tin đến năm 2010 tầm nhìn 2020. Tổ chức hội nghị toàn quốc đánh giá và tổ chức hội nghị toàn quốc đánh giá về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống văn hoá tinh thần của cộng đồng, từ đó định hướng hạn chế các tiêu cực, phát huy những tích cực dưới tác động của HNKTQT. Xây dựng quy chế, quy định tổ chức các dịch vụ văn hoá thông tin nhằm phát triển và quản lý tốt lĩnh vực này.

- *Bộ Nội vụ*: Nghiên cứu đề xuất Chính phủ lộ trình trình xây dựng Chính phủ điện tử; đề xuất định hướng phát triển dịch vụ công. Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành rà soát lại các ngành hoạt động dịch vụ công hiện nay chưa rõ cơ quan quản lý, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bổ sung chức năng quản lý nhà nước cho các Bộ, ngành liên quan.

- *Bộ Tài chính*: Trình Chính phủ kế hoạch, giải pháp tổng thể cân đối hài hoà giữa vấn đề tăng trưởng với giảm lạm phát, đặc biệt là các biện pháp hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp trước những biến động thất thường về giá cả

trên thị trường quốc tế. Đề xuất kế hoạch thực thi và giải pháp hiệu quả trong việc vay nợ và trả nợ nước ngoài. (Thực tế cho thấy, nhiều nước trong quá trình hội nhập đã trả giá đắt trong vấn đề này).

- *Tổng cục Du lịch*: Xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển ngành du lịch đến năm 2020; tổng kết, nhân rộng, có chính sách hỗ trợ phát triển mô hình du lịch gắn với làng nghề, góp phần quảng bá lịch sử, văn hoá Việt nam với bạn bè quốc tế.

- *Bộ Lao động TBXH*: Kết hợp với Bộ GDĐT và các Bộ, ban, ngành xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt nam đến năm 2020 gắn với các nhiệm vụ CNH-HĐH đất nước, phát triển kinh tế tri thức và HNKTQT.

- *Đài truyền hình Việt nam*: Xây dựng chiến lược phát triển ngành gắn với HNKTQT. Hoàn thiện chương trình “Hội nhập và phát triển” các chương trình dành cho đồng bào xa Tổ quốc; tăng cường quảng bá giới thiệu các nội dung hội nhập cho doanh nghiệp và cộng đồng.

- *Tổng cục Thống kê*: Nghiên cứu, trình Chính phủ phê duyệt các quy định về cách đánh giá, phân loại, quy định các chỉ tiêu về KT-XH cho phù hợp với các nước và các tổ chức quốc tế (nhiều chỉ tiêu của Việt nam hiện chưa phù hợp, cách tính của địa phương và các Bộ, ngành còn khác nhau, còn tình trạng ”bốc thuốc” trước kỳ Đại hội cơ sở). Tổng điều tra phân loại các doanh nghiệp theo khả năng cạnh tranh trong HNKTQT để có các giải pháp, lộ trình phát triển thích hợp.

- *Bộ Ngoại giao*: Tổng kết công tác đối ngoại 20 năm, xây dựng chiến lược đối ngoại đến năm 2020 tầm nhìn 2030 giúp các bộ, ngành có cơ sở xây dựng định hướng kế hoạch dài hạn.

- *Bộ Khoa học và công nghệ*: Phối hợp với các Bộ, ban, ngành liên quan tiếp tục chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu các vấn đề về HNKTQT, trong đó đặc biệt quan tâm là: các vấn đề lý luận và thực tiễn, bài học khắc phục các tác động tiêu cực trong HNKTQT của các nước đang phát triển; dự báo tình hình quốc tế và những nhân tố tác động đến HNKTQT của Việt nam; các vấn đề về đổi mới tư duy, đặc biệt là tư duy chính trị, tư duy lý luận, góp phần chủ động HNKTQT; xây dựng cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong HNKTQT; các vấn đề liên quan đến KTTT định hướng XHCN, xây dựng nền

kinh tế mở, hợp tác vùng và HNKTQT, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực KH&CN, văn hoá- xã hội; các vấn đề liên quan đến chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực gắn với tiến trình CNH, HĐH đất nước, phát triển kinh tế tri thức, chủ động HNKTQT.

5. Đối với các địa phương

Trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH các địa phương cần lưu ý các vấn đề đặt ra trong HNKTQT, đặc biệt là các cam kết, nghĩa vụ mà Việt nam cần thực hiện để đảm bảo các chiến lược đề ra thực hiện hiệu quả và phù hợp với lộ trình chung của HNKTQT; tăng cường, củng cố Ban HNKTQT của địa phương gắn với phát triển vùng kinh tế.

Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cần tiếp tục hoàn thiện và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội, quy hoạch phát triển đô thị gắn với quy hoạch phát triển vùng và HNKTQT; xây dựng chiến lược tổng thể phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (trước mắt là đối với Hà Nội); cần xây dựng và thực hiện có hiệu quả các đề án: phát triển các loại hình thị trường đồng bộ; phát triển ngành công nghệ thông tin - truyền thông, chính phủ điện tử; trung tâm công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ của khu vực Đông Nam Á. Riêng Hà Nội cần sớm xây dựng đề án phát triển hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng góp phần phát triển liên kết song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc, liên kết khu vực các nước ASEAN và Trung Quốc.

6. Đối với các tổ chức, đoàn thể

- *Mặt trận tổ quốc Việt nam*: Xây dựng, thực hiện Chương trình hành động thực hiện chủ trương đại đoàn kết dân tộc trong bối cảnh CNH-HĐH và HNKTQT, chủ động xây dựng các nội dung: chính sách đoàn kết dân tộc, tôn giáo trong giai đoạn mới; đề xuất các giải pháp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, đồng bào giáo dân; nắm bắt báo cáo kịp thời về dư luận xã hội trong giới tôn giáo và dân tộc ít người để kịp thời có những giải pháp tích cực; có chính sách tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của bà con Việt kiều xa quê hương hướng về Tổ quốc và có những việc làm thiết thực góp phần mở rộng, tăng cường sự hợp tác và HNKTQT của Việt nam.

- *Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt nam*: Tổng kết đánh giá hoạt động đối ngoại nhân dân trong những năm qua, xây dựng chiến lược đối ngoại nhân dân trong bối cảnh HNKTQT, xây dựng chương trình hành động mở rộng, phát triển đối ngoại nhân dân gắn kết với tuyên truyền quảng bá “Hình ảnh Việt nam” nhằm góp phần thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển du lịch.

- *Đoàn thanh niên CSHCM*: Sớm xây dựng Chiến lược giáo dục thanh niên, thiếu niên trong giai đoạn mới, xây dựng kế hoạch hành động về phòng chống tệ nạn xã hội trong thanh thiếu niên đặc biệt là các biểu hiện: cờ bạc, ma túy, cướp giật, các hành vi phi văn hoá. Có giải pháp đồng bộ vừa tăng cường giáo dục đạo đức, lý tưởng, vừa nâng cao trình độ chính trị cho thế hệ trẻ trong quá trình đất nước đang tiến tới CNH-HĐH, phát triển kinh tế tri thức, tích cực chủ động HNKTQT và hợp tác toàn diện các lĩnh vực KT-XH với các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI HÀ NỘI



BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỘC LẬP CẤP NHÀ NƯỚC
(Mã số: ĐTDL – 2004/15)**

**TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN
TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**

Chủ nhiệm đề tài: GS.TS Tô Xuân Dân

Phó chủ nhiệm thường trực đề tài: TS. Nguyễn Thành Công

Hà Nội - 2005

PHẦN MỞ ĐẦU

Hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương. Thực chất HNKTQT đối với một quốc gia là việc quốc gia đó thực hiện chính sách kinh tế mở, tham gia các định chế kinh tế - tài chính quốc tế, thực hiện tự do hoá thương mại, đầu tư cũng như các yếu tố sản xuất khác như công nghệ, lao động,... Quá trình HNKTQT gắn liền với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới diễn ra trên hai cấp độ là toàn cầu hoá (TCH) và khu vực hoá (KVH), tạo nên sự thống nhất ngày càng cao của nền kinh tế thế giới. Những năm gần đây, tiến trình HNKTQT càng phát triển mạnh và trở thành một xu thế tất yếu cùng với xu hướng TCH đời sống kinh tế thế giới, thể hiện ở sự xuất hiện nhiều tổ chức liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu, như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), các khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) liên minh Châu Âu (EU), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Á - Âu (ASEM)...

Các nhà triết học cổ đại phương Đông đã khởi thủy tư tưởng có liên quan đến khía cạnh hội nhập toàn thế giới trên cơ sở đưa ra qui luật tuần hoàn của vũ trụ theo nguyên lý tiến hoá và nguyên lý đại thống nhất tâm vũ trụ. Triết học Mác-Lê nin đã tiếp thu những thành tựu của triết học Phương Đông về qui luật tuần hoàn của vũ trụ, đã "lộn ngược đầu" phép biện chứng duy tâm của Hê-ghe để đề ra nguyên lý thống nhất - đa dạng (thống nhất trong đa dạng), thống nhất hệ thống và đa nguyên nhất thể hoá, coi thế giới là một chỉnh thể thống nhất trong mâu thuẫn. Vận dụng vào lĩnh vực lịch sử phát triển tiến hoá của xã hội loài người (thuyết tiến hoá xã hội), trong lý thuyết về hình thái kinh tế xã hội của C.Mác đã dự báo xã hội loài người sẽ đi tới xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai với các nét đặc trưng: đó là một xã hội phi hàng hoá, phi nhà nước, phi biên giới quốc gia (gần như khái niệm thế giới đại đồng của Khổng Tử). Trong đó, C.Mác đã sử dụng các qui luật mâu thuẫn và thống nhất, qui luật phủ định của phủ định để chứng minh chủ nghĩa cộng sản là sự phủ định của chủ nghĩa tư bản, là bước phát triển tất yếu sau khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển tới giới hạn khách quan của nó, là sự thay thế chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới. Khác với triết học Mác - xít, triết học tư sản hiện đại (sau những năm 50 của thế kỷ XX) đã đề ra tư tưởng về hội nhập quốc tế nhưng không theo nguyên lý của qui luật mâu thuẫn và qui luật phủ định của phủ định mà theo nguyên lý song hành. Tiêu biểu là lý thuyết song

hành của Phờ-rớt khi cất nghĩa về tâm lý: không phải sinh lý quyết định tâm lý mà là song hành; còn Kak-pon-pơ khi theo hướng này để luận giải sự phát triển của lịch sử xã hội đã đề ra thuyết "Hội tụ" và đề ra nguyên lý: không có sự phát triển lịch sử này thay thế cái kia (chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản để đi đến xã hội cộng sản chủ nghĩa) mà là cả chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản cùng song hành đi đến xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Từ sau những năm 70 thế kỷ XX trở lại đây, quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới diễn ra trên hai cấp độ KVH và TCH kinh tế ngày càng mạnh mẽ và trở thành xu thế chính yếu chi phối đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu. Nghiên cứu về TCH và hội nhập ngày càng được tất cả các nước, nhiều tổ chức quốc tế, nhiều viện nghiên cứu và nhiều nhà khoa học đặc biệt quan tâm. Do xuất phát điểm, góc độ tiếp cận, quan điểm ý thức hệ, mục tiêu nghiên cứu có những khác biệt mà các công trình nghiên cứu về hội nhập của các nhà khoa học, các tổ chức, các quốc gia có sự khác nhau trong nhìn nhận, đánh giá, đặc biệt là nhìn nhận, đánh giá về tác động của HNKTQT đối với đời sống kinh tế - xã hội và tư duy con người.

Tại các nước phát triển, nơi khởi xướng của TCH và hội nhập, các nghiên cứu tập trung luận giải cơ sở lý thuyết của hội nhập kinh tế và nghiên cứu các khía cạnh "kỹ thuật" của quá trình hội nhập, như tiến trình, nội dung dỡ bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan; các nội dung đàm phán và các cam kết trong khuôn khổ các liên kết kinh tế - tài chính khu vực và thế giới;... Ngoài ra, hiện nay các nước này cũng đang quan tâm giải quyết các vấn đề thực tiễn toàn cầu như xử lý ô nhiễm môi trường, chống khủng bố...

Ở các nước đang phát triển, các nghiên cứu tập trung vào những phương sách và bước đi thích ứng với tiến trình hội nhập trong bối cảnh TCH, đặc biệt là nghiên cứu đổi mới cơ chế, chính sách về thương mại, đầu tư, thuế quan,... để thúc đẩy nền kinh tế của nước họ hội nhập nhanh, hiệu quả vào nền kinh tế thế giới và nhất là để tham gia đầy đủ các tổ chức và định chế kinh tế toàn cầu như WTO, IMF, WB...

Đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về hội nhập nói chung và tác động của hội nhập đến đời sống kinh tế - xã hội và nhận thức, tư duy của con người trong một quốc gia nói riêng được thực hiện bởi các tổ chức quốc tế, các quốc gia, các học giả nước ngoài. Tuy nhiên, vấn đề tác động nhiều mặt của hội nhập đến đời sống kinh tế - xã hội và nhận thức, tư duy của con người ở mỗi nước là một vấn đề đặc thù, được quy định bởi điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nước. Vì vậy, vấn đề này vẫn đang được tiếp tục quan tâm nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn và được nhiều nước lưu tâm nghiên cứu để giải

đáp các yêu cầu riêng của quốc gia mình trong tiến trình hội nhập và tham gia vào đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu.

Phù hợp với tiến trình đổi mới và đứng trước những đòi hỏi cấp bách của tình hình quốc tế và kinh tế trong nước, khởi nguồn từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), Đảng ta vạch ra đường lối đổi mới, thực thi chính sách mở cửa nền kinh tế trong nước với nước ngoài. Tiếp đó, Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) có thể coi như dấu mốc khởi đầu tiến trình HNKTQT trong giai đoạn mới của nước ta với chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Trong nhiệm kỳ của Đại hội VII, Việt Nam đã khai thông quan hệ với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Đại hội VIII của Đảng (1996) đã quyết định "*đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*" với nhiệm vụ "mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế". Đại hội Đảng lần thứ IX tiếp tục khẳng định rõ chủ trương "phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và *chủ động HNKTQT để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững*". Để nêu bật tầm quan trọng và tăng cường sự chỉ đạo của Đảng trong quá trình hội nhập, Bộ Chính trị BCH TW khoá IX đã ra Nghị quyết về HNKTQT (số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001).

Như vậy, nhận thức chung và quan điểm, tư duy đổi mới đối với vấn đề HNKTQT nói riêng và quan hệ đối ngoại nói chung của Đảng ta ngày càng rõ. Từ việc nhận thức yêu cầu khách quan của HNKTQT trong bối cảnh quốc tế mới, Đảng ta đã chủ trương "mở rộng quan hệ đối ngoại, tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế" và "chủ động HNKTQT để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững". Đường lối, tư duy đổi mới đó của Đảng đã được thể chế hoá thành pháp luật và chính sách của Nhà nước. Trong những năm qua, nhiều văn bản pháp luật đã được ban hành theo hướng thích ứng với yêu cầu, quy tắc và chuẩn mực quốc tế nhằm đẩy nhanh tiến trình hội nhập của nước ta. Nhiều chính sách đã được thực thi, nhất là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư nhằm mở rộng thị trường và thu hút các nguồn vốn nước ngoài cho quá trình phát triển. Chúng ta cũng đang bắt đầu thực hiện cam kết về lộ trình cắt giảm thuế và tham gia hội nhập sâu vào khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA).

Công tác nghiên cứu về HNKTQT và giải quyết các ảnh hưởng, tác động của nó đến nhiều mặt đời sống kinh tế - xã hội, nhận thức và tư duy đã được đặt ra và ở nhiều góc độ tiếp cận khác nhau đã bước đầu được thực hiện. Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ LĐTB &XH, các cơ

quan, viện nghiên cứu, trường đại học và nhiều bộ, ban, ngành khác đều đã có những công trình nghiên cứu liên quan đến HNKTQT; ở cấp độ một địa phương, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có những công trình nghiên cứu về HNKTQT¹. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu này đã đặt ra và bước đầu giải quyết được một số vấn đề như: quán triệt và làm rõ chủ trương HNKTQT của Đảng và Nhà nước; phân tích bối cảnh quốc tế, xu thế TCH và tất yếu khách quan phải hội nhập trong điều kiện hiện nay; bản chất, nội dung và các bước đi cần thiết để HNKTQT; định hướng và các giải pháp nhằm chủ động HNKTQT trong từng giai đoạn phát triển; nhận diện những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong tiến trình HNKTQT; tác động của HNKTQT đến các chính sách thuế, thương mại, đầu tư của Việt Nam và yêu cầu đổi mới các chính sách này cho phù hợp với tiến trình HNKTQT của nước ta; các chính sách và giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài; chính sách và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, của các doanh nghiệp và sản phẩm hàng hoá Việt Nam trong quá trình HNKTQT; tăng cường an ninh quốc gia, củng cố quốc phòng trong điều kiện và bối cảnh quốc tế hiện nay; đổi mới các chính sách xã hội thích ứng với yêu cầu và điều kiện của quá trình HNKTQT.

Tuy vậy, hiện nay chưa có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu một cách chỉnh thể và toàn diện về tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở nước ta. Vì vậy, việc triển khai nghiên cứu đề tài “*Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam*” có ý nghĩa hết sức cấp bách và cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ tạo điều kiện giúp các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các doanh nghiệp và quần chúng nhân dân có cái nhìn toàn diện hơn, cụ thể hơn về thực trạng tiến trình HNKTQT của nước ta, về những yêu cầu đặt ra đối với đời sống kinh tế - xã hội và quá trình vận động và phát triển tư duy nhận thức của xã hội về HNKTQT trong những năm tới.

Mục tiêu của đề tài

- Nghiên cứu một số vấn đề lý luận chung về HNKTQT và tác động của nó đến đời sống chính trị, kinh tế - xã hội toàn cầu. Nghiên cứu một số bài học kinh nghiệm quốc tế về HNKTQT để ứng dụng cho Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá thực trạng tiến trình HNKTQT của nước ta từ khi đổi mới đến nay, đặc biệt trong những năm gần đây; những tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta và nêu ra những bài học kinh nghiệm.

¹ Xem danh mục tài liệu tham khảo đã dẫn

- Đề xuất các giải pháp và những kiến nghị cụ thể về tiếp tục đổi mới tư duy và phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững nhằm chủ động và nâng cao hiệu quả HNKTQT của nước ta.

Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở quán triệt phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, căn cứ vào các quan điểm, chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, đề tài vận dụng các phương pháp cụ thể sau đây:

- Phương pháp so sánh, tổng hợp - phân tích, thống kê kinh tế: Tổ chức điều tra thu thập thông tin, tài liệu từ các nguồn, tiến hành phân tích bằng những công cụ thống kê để xác định mức độ tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam;

- Phương pháp mô hình hoá và sử dụng các công cụ toán học được sử dụng để lượng hoá kết quả nghiên cứu, tạo cơ sở cho những nhận định, đánh giá khách quan về thực trạng, cũng như tạo thuận lợi cho công tác dự báo và đưa ra đề xuất cụ thể, có tính khả thi về hệ thống giải pháp.

- Phương pháp điều tra xã hội học: thực hiện điều tra cơ bản về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam thông qua các cuộc điều tra xã hội học một số nhóm đối tượng: cán bộ các cơ quan quản lý Nhà nước, các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị, xã hội và cộng đồng dân cư. Trong quá trình điều tra Đề tài sẽ tiến hành phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp các đối tượng điều tra. Câu hỏi được đưa ra bảo đảm thu thập được các ý kiến trung thực về nội dung điều tra...

- Khảo sát, thu thập tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Ngoài ra, đề tài còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chuyên ngành khác: phương pháp chuyên gia, phân tích kết quả nghiên cứu của chuyên gia trong nước và nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam; tổ chức các hội thảo chuyên đề; kế thừa các kết quả nghiên cứu liên quan.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài:

Đề tài tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn ở cấp quốc gia và quốc tế về HNKTQT và những tác động của HNKTQT đến tư duy (tư duy chính trị, tư duy kinh tế, tư duy về các lĩnh vực xã hội) của các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, doanh nghiệp, cộng đồng và đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam (các vấn đề về tăng trưởng kinh tế, thu nhập, cơ cấu kinh tế, kết quả hoạt động của các ngành và lĩnh vực...); Các giải pháp tổng thể, đồng bộ nhằm đổi mới tư duy và phát triển kinh tế - xã hội, tiếp tục đẩy mạnh quá trình chủ động

HNKTQT của Việt Nam .

Giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Trọng tâm nội dung nghiên cứu của đề tài là đánh giá thực trạng tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội của Việt Nam từ khi đổi mới đến nay, đặc biệt là 5 năm gần đây (đồng thời, ở một mức độ nhất định đề tài sẽ có đề cập đến một số tác động ngược lại của sự đổi mới tư duy, thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến quá trình chủ động HNKTQT của nước ta); dự báo những tác động (tích cực và tiêu cực) của HNKTQT đến tư duy (tư duy lãnh đạo, tư duy quản lý Nhà nước, quản trị kinh doanh và công chúng) và các lĩnh vực hoạt động kinh tế, các lĩnh vực xã hội nhân văn; đề xuất các giải pháp tổng thể, có tính đồng bộ và khả thi nhằm tiếp tục đổi mới tư duy của toàn xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao tính chủ động và hiệu quả HNKTQT của nước ta trong thời kỳ tới (giai đoạn đến năm 2010, trong tầm nhìn 2020).

Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài bao gồm 4 phần sau đây:

- **Phần thứ nhất:** Một số vấn đề Lý luận chung về HNKTQT và tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu
- **Phần thứ hai:** Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta trong những năm qua
- **Phần thứ ba:** Dự báo một số tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế- xã hội ở Việt Nam trong những năm tới
- **Phần thứ tư:** Một số giải pháp chủ yếu nhằm đổi mới tư duy và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chủ động và nâng cao hiệu quả HNKTQT của Việt Nam trong thời kỳ tới.

PHẦN THỨ NHẤT. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HNKTQT VÀ TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI TOÀN CẦU

I. TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HNKTQT

I.1. Khái niệm, đặc trưng, nội dung, hình thức của HNKTQT

a. Toàn cầu hoá và HNKTQT - hai mặt của một quá trình thống nhất

** Toàn cầu hoá:*

Trên thế giới, từ nhiều góc độ khác nhau, có các quan niệm khác nhau về TCH, nhưng phổ biến là quan niệm cho rằng TCH trước hết là một hiện tượng kinh tế bao hàm sự gia tăng mức độ tùy thuộc lẫn nhau trên nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội giữa các quốc gia.

Tổ chức Thương mại và phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD) cho rằng: *"TCH liên quan đến các luồng giao lưu không ngừng tăng lên của hàng hoá và nguồn lực vượt qua biên giới giữa các quốc gia cùng với sự hình thành các cấu trúc tổ chức trên phạm vi toàn cầu nhằm quản lý các hoạt động và giao dịch kinh tế quốc tế không ngừng tăng lên đó"*. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cho rằng: *"TCH là sự gia tăng của quy mô và hình thức giao dịch hàng hoá, dịch vụ xuyên quốc gia, sự lưu thông vốn quốc tế cùng với việc truyền bá rộng rãi nhanh chóng của kỹ thuật, làm tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế của các nước trên thế giới"*. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thì quan niệm TCH là sự tùy thuộc lẫn nhau trên nhiều mặt vì nó bao quát cả lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị.

Trong Đề tài này, chúng tôi quan niệm TCH là sự gia tăng một cách mạnh mẽ và vượt ra khỏi biên giới quốc gia mối liên kết trên một chỉnh thể thị trường toàn cầu của các quan hệ và các hoạt động kinh tế. Đồng thời với quá trình đó là sự gia tăng mạnh mẽ làn sóng hình thành và hoàn thiện các định chế, tổ chức quốc tế tương thích nhằm quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế đã ngày càng lệ thuộc chặt chẽ vào nhau giữa các nước và các khu vực.

*** Hội nhập kinh tế quốc tế:**

Thuật ngữ tiếng Anh để chỉ khái niệm hội nhập được sử dụng phổ biến và tương đối thống nhất trên thế giới là *Intergration*. Theo các nhà nghiên cứu trên thế giới, có ba cách tiếp cận đối với thuật ngữ *Intergration*: cách tiếp cận thứ nhất thuộc về trường phái theo tư tưởng liên bang, quan niệm *Intergration* là một sản phẩm cuối cùng hơn là một quá trình; cách tiếp cận thứ hai theo quan điểm của Karl. W Deutsch, xem *Intergration* trước hết là sự liên kết các quốc gia thông qua sự phát triển các luồng giao lưu như thương mại, thư tín, du lịch, di trú..., từ đó hình thành các cộng đồng an ninh (Security Community); cách tiếp cận thứ ba thuộc về những người theo trường phái Tân chức năng. Cũng giống như cách tiếp cận thứ hai, trường phái này quan niệm *Intergration* vừa là quá trình, vừa là sản phẩm cuối cùng. Song, có điểm khác là, để đánh giá quá trình liên kết, những người theo trường phái Tân chức năng chú trọng phân tích quá trình hợp tác trong việc hoạch định chính sách và thái độ của tầng lớp tinh tuý trong xã hội.

Ở nước ta, thuật ngữ *hội nhập* xuất hiện trong bối cảnh chúng ta xúc tiến mạnh mẽ chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế. Thuật ngữ hội nhập được Đảng ta sử dụng đầu tiên trong Văn kiện Đại hội VIII (1996): "*Xây dựng nền kinh tế mở hội nhập với khu vực và thế giới*"²; được nhấn mạnh và sử dụng phổ biến từ Đại hội IX: "*Chủ động HNKTQT và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa*"³ và trong các văn kiện khác về HNKTQT.

Chúng tôi cho rằng, khi xem xét nội hàm của khái niệm HNKTQT phải đặt trong bối cảnh TCH kinh tế. Trên cơ sở nhận thức như vậy, trong Đề tài này chúng tôi quan niệm *HNKTQT là quá trình liên kết kinh tế có mục tiêu, định hướng nhằm gắn kết nền KTTT của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới.*

HNKTQT phải là một quá trình cụ thể, phản ánh rõ đặc điểm, trình độ, nội dung, hình thức, các bước tham gia của mỗi nước vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu chứ không thể có sự hội nhập chung chung cho mọi quốc gia.

*** Mối quan hệ giữa TCH với HNKTQT:**

Nếu như TCH đặt ra yêu cầu hình thành một quá trình hướng tới sự thống nhất toàn cầu về phát triển thì HNKTQT là sự đáp ứng của yêu cầu đó, *thể hiện ở sự bắt kịp và thích ứng của các nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế*

² Văn kiện ĐH đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia - 1996, trang 84, 85

toàn cầu đang vận hành theo nguyên tắc tự do hoá, giảm thiểu khác biệt và không phân biệt đối xử.

Bởi thế, có thể khẳng định rằng, *TCH và HNKTQT là hai mặt của một quá trình thống nhất.* (TCH: Xuất phát từ cách mạng KHCN, từ phân công lao động, từ phát triển LLSX; Hội nhập: xuất phát từ nhận thức của các chính phủ, các tổ chức quốc tế, quốc gia).

b. Nội dung của HNKTQT

Trong bối cảnh TCH kinh tế ngày nay một quốc gia muốn hội nhập có hiệu quả phải làm chủ được quá trình thực hiện tốt các nội dung HNKTQT. Phần này chủ yếu xem xét các nội dung của HNKTQT đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Các nội dung này bao gồm: (1) Hội nhập với thị trường toàn cầu; (2) Hội nhập với các luồng vốn đang lưu chuyển tự do trên toàn cầu và hệ thống tiền tệ toàn cầu; (3) Hội nhập với lực lượng lao động toàn cầu; (4) Hội nhập với các tiêu chuẩn toàn cầu liên quan tới hoạt động kinh tế, hội nhập với hệ thống pháp luật toàn cầu” (5) Hội nhập với nền kinh tế tri thức, phát triển dựa trên khoa học và công nghệ cao;

Với các nội dung cơ bản của HNKTQT như trên, các quốc gia, tùy thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế nước mình, sẽ phải lựa chọn và quyết định *hình thức, mức độ và cả lộ trình hội nhập.* Với các quốc gia đang phát triển, việc tham gia vào các loại hình liên kết (các mức độ hội nhập) sẽ tạo điều kiện để hội nhập với các yếu tố của lực lượng sản xuất và hệ thống thương mại toàn cầu, tận dụng được một nguồn nhân lực dồi dào của nền kinh tế dựa trên tri thức. Tuy nhiên, các quốc gia đang phát triển cũng đứng trước nguy cơ bị mất đi lợi thế so sánh truyền thống của mình là chi phí lao động thấp và tài nguyên, cũng như sẽ bị cạnh tranh khốc liệt hơn trong một thị trường mà ở đó thị phần dành cho sản phẩm tham dụng lao động và tài nguyên ngày càng thu hẹp.

c. Các hình thức hội nhập

Tiếp cận dưới góc độ các chủ thể tham gia HNKTQT gồm 3 hình thức là *hội nhập đơn phương, hội nhập song phương và hội nhập đa phương.*

- *Hội nhập đơn phương:* tự mỗi nước nỗ lực cải cách một cách tự nguyện các điều kiện bên trong của quốc gia mình cho phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, cũng như các quy định của các tổ chức khu vực và toàn cầu.

³ Văn kiện ĐH đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia - 2001, trang 43

- *Hội nhập song phương*: hai nước ký kết các hiệp định song phương theo nguyên tắc của một khu vực mậu dịch tự do, song hành với các khu vực mậu dịch tự do đa phương.

- *Hội nhập đa phương*: nhiều nước tham gia vào các định chế quốc tế, hình thành các tổ chức khu vực và liên khu vực như Liên minh Châu Âu (EU), Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và các tổ chức kinh tế tài chính quốc tế như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)...

Tiếp cận dưới góc độ phạm vi, mức độ, cấp độ các mối quan hệ, hợp tác mà các chủ thể tham gia, HNKTQT gồm 5 hình thức sau (đây cũng chính là hình thức của liên kết kinh tế quốc tế):

Thứ nhất, Xây dựng khu vực mậu dịch tự do. Khu vực mậu dịch tự do là hình thức và cấp độ hội nhập đầu tiên và thấp nhất của quá trình liên kết kinh tế khu vực. Đây là việc hình thành một liên minh kinh tế quốc tế giữa các quốc gia trên cơ sở dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan để hàng hoá, dịch vụ được di chuyển tự do giữa các nước. Các nước thành viên trong khu vực áp dụng một biểu thuế quan thống nhất. Tuy nhiên, trong quan hệ với các nước không phải thành viên, các nước trong khu vực vẫn duy trì các chính sách ngoại thương độc lập.

Thứ hai, Liên minh thuế quan - giai đoạn tiếp theo trong quá trình hội nhập. Liên minh thuế quan là hình thức liên kết cao hơn so với khu vực buôn bán tự do. Trình độ cao hơn không chỉ được thể hiện ở việc loại bỏ các hạn chế về thuế quan và hạn chế về mậu dịch khác giữa các nước thành viên mà còn *thiết lập biểu thuế quan chung của khối với các nước ngoài liên minh*.

Thứ ba, Thị trường chung - là mô hình liên minh thuế quan cộng với việc tự do lưu chuyển các yếu tố sản xuất: vốn, khoa học - công nghệ, lao động,... Thị trường chung là một hình thức liên kết kinh tế quốc tế cao hơn so với các hình thức trên đây.

Thứ tư, Liên minh kinh tế - mô hình ở giai đoạn cao trên cơ sở thị trường chung cộng thêm sự phối hợp các chính sách kinh tế, xã hội giữa các thành viên.

Thứ năm, Liên minh toàn diện - giai đoạn cao nhất của hội nhập - các thành viên thống nhất với nhau về các chính sách kinh tế, chính trị, xã hội và có những hoạt động thống nhất chung để thực hiện các chính sách đó.

Nghiên cứu cấp độ của hội nhập cho thấy *quá trình tham gia hội nhập không chỉ đòi hỏi lộ trình về mặt thời gian, mà còn đòi hỏi những điều kiện, yêu cầu về trình độ phát triển, thậm chí đòi hỏi cả một sự đồng thuận nhất định trong nội bộ quốc gia cũng như với bên ngoài*. Mặt khác, tùy thuộc độ sâu của quá trình hội nhập mà có mức độ tác động khác nhau của hội nhập đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia.

I.2. Vai trò của HNKTQT đối với nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay

Vai trò quan trọng của HNKTQT trong giai đoạn hiện nay thể hiện ở những điểm sau:

- HNKTQT thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền KTTT.
- HNKTQT thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế so sánh, góp phần phát triển kinh tế thế giới và nền kinh tế của từng quốc gia; hình thành, phát triển nền kinh tế tri thức trên quy mô toàn cầu.
- HNKTQT góp phần phát huy vai trò của các chủ thể, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế, góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế toàn cầu.
- Tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác và cạnh tranh; góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo thế và lực cho quốc gia trên trường quốc tế.

II. TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI TOÀN CẦU

II.1. Tác động của HNKTQT đến tư duy chính trị - kinh tế - xã hội toàn cầu

a. Một số vấn đề lý luận về tư duy

Khái niệm tư duy: **Tư duy** là "*nhận thức bản chất và phát hiện ra tính quy luật của sự vật bằng những hình thức như biểu tượng, khái niệm, phán đoán, suy lý*"⁴.

Xét về mặt triết học, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng **tư duy** hay ý thức chính là hình thức phát triển cao nhất của sự phản ánh thế giới khách quan. Ý thức chỉ nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất cùng với sự xuất hiện của loài người, nó tồn tại trong con người, không thể tách rời con người và chỉ con người mới có ý thức, có tư duy.

⁴ Đại từ điển Tiếng Việt, NXB Văn hoá - Thông tin 1999, trang 1756

- *Về bản chất của tư duy.* Trong lịch sử triết học, chủ nghĩa duy tâm quan niệm tư duy là một thực thể độc lập, là thực tại duy nhất, từ đó cường điệu tính năng động của tư duy đến mức coi đó là một dạng ý thức sinh ra vật chất chứ không phải là phản ánh vật chất của thế giới khách quan. Các nhà triết học duy vật đều thừa nhận vật chất tồn tại khách quan và ý thức hay tư duy chỉ là phản ánh hiện thực khách quan đó. Sau này, chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa trên cơ sở lý luận phản ánh coi tư duy là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc của con người một cách năng động, sáng tạo.

- *Về kết cấu của tư duy.* Tư duy là một hiện tượng tâm lý - xã hội có kết cấu rất phức tạp bao gồm nhiều thành tố khác nhau có quan hệ với nhau. Tùy theo cách tiếp cận mà có thể phân chia khác nhau: Theo chiều ngang (yếu tố tri thức, tình cảm, tâm lý, lý trí...) hoặc theo chiều dọc (tự ý thức, tiềm thức, vô thức,...).

- *Đổi mới tư duy:* Tư duy là quá trình suy nghĩ, vận dụng các khái niệm, phạm trù theo những nguyên tắc logic chặt chẽ nhằm đạt đến chân lý, là quá trình tái tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần, là suy nghĩ của con người nhằm nhận thức bản chất sự vật. Do vậy, đổi mới tư duy, trước hết là đổi mới quá trình suy nghĩ, quá trình vận dụng các khái niệm, phạm trù để phản ánh hiện thực khách quan. Quá trình này không phải là thay đổi các quy luật, các thao tác logic của tư duy như so sánh, phân tích, tổng hợp, quy nạp, khái quát, trừu tượng, mà chính là sự vận dụng tốt các quy luật, các thao tác đó theo phương pháp biện chứng quy luật. Đổi mới tư duy còn là sự thay đổi quan điểm, nội dung hiểu biết, nội dung tri thức của con người về sự vật, về hiện thực khách quan. Đổi mới tư duy cũng gồm các khía cạnh trên. Nhưng với tư cách là hình thức phản ánh cao nhất hiện thực khách quan bởi con người, đổi mới tư duy là sự đổi mới một cách căn bản, sâu sắc hơn, hệ thống toàn diện hơn về sự vật, hiện tượng. Đổi mới tư duy đó là việc thay đổi cách suy nghĩ và phương pháp tiếp cận trong việc nghiên cứu đối tượng. Quá trình đổi mới tư duy chính là quá trình làm cho tư duy bắt kịp và có phần dự đoán trước được sự phát triển của sự vật, nâng cao tính khoa học, tính cách mạng và khả năng cải tạo thực tiễn của nó. Sự đổi mới này có ý nghĩa định hướng, chỉ đạo để tạo ra một sự phát triển có tính bước ngoặt.

Một số vấn đề về tư duy nêu trên là hết sức quan trọng trong nhận thức về một thế giới TCH và xu thế hội nhập của các nước ngày nay. HNKTQT tác động mạnh mẽ lên tư duy của con người, từ các nhà lãnh đạo, chính khách, doanh gia đến người dân; đồng thời mỗi người cũng phải có tư duy mới, có cách nhìn khoa học và thời đại để thích ứng với điều kiện HNKTQT ngày nay.

b. Một số tác động của HNKTQT đến tư duy chính trị - kinh tế - xã hội toàn cầu

- Vừa tác động làm phân hoá về tư duy, tư tưởng vừa thúc đẩy sự quy tụ và thống nhất trong sự đa dạng một số vấn đề trong tư duy như : phát triển kinh tế, tự do, dân chủ và bình đẳng...

- Tác động và thách thức đến khả năng tư duy độc lập, hình thành nếp suy nghĩ, làm ăn mới, chú trọng đến hiệu quả quản lý và sản xuất kinh doanh, coi trọng hiệu quả công việc trong đánh giá.

- Góp phần thay đổi tư duy, phương pháp quản lý điều hành của Chính phủ đối với quá trình phát triển ; nâng cao nhận thức, vai trò tham gia của cộng đồng trong đời sống kinh tế – xã hội.

II.2. Tác động của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu

a. Tác động của HNKTQT đến nền kinh tế thế giới

- *Những tác động chung của HNKTQT*

+ Quá trình HNKTQT của các nước thúc đẩy mạnh mẽ hơn xu thế TCH kinh tế thế giới.

+ HNKTQT thúc đẩy phân công lao động quốc tế và phân bổ hợp lý hơn các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu.

+ Dưới tác động của HNKTQT những giá trị chung trong đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu được xác lập và hội tụ.

- *Những tác động tích cực của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu*

+ HNKTQT là căn cứ, tiền đề để hình thành và phát triển mô thức KTTT mở cửa trên phạm vi toàn thế giới.

+ Nếu TCH kinh tế là khuôn khổ và kênh dẫn, định hướng nguồn lực và lợi thế phát triển thì HNKTQT là phương thức làm bật ra nguồn lực, các lợi thế so sánh và theo đó, là lợi thế cạnh tranh của từng nước.

+ HNKTQT giúp các nền kinh tế quốc gia đến nhanh nhất với các thể chế KTTT toàn cầu.

+ HNKTQT có tác động làm thay đổi tư duy và phương pháp quản lý, điều hành của chính phủ đối với các quá trình phát triển. Cùng với việc hoàn thiện các thể chế KTTT, vai trò của chính phủ sẽ có những thay đổi căn bản.

- Những thách thức chính của HNKTQT

+ HNKTQT là quá trình xoá bỏ một số khác biệt giữa các nước, xác lập những tiêu chí phát triển chung, trong đó cùng với việc làm rõ quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm về mọi mặt của từng quốc gia thành viên, là việc *hy sinh một phần tính độc lập trong các quyết sách kinh tế và phát triển.*

+ Mở cửa thị trường trong một thời gian ngắn nhất đồng nghĩa với việc tạo điều kiện cho các dòng hàng hoá nhập khẩu xâm nhập mạnh nhất, khiến cho *sản xuất bên trong của một số nước bị đe dọa nghiêm trọng*, trước hết là đối với các doanh nghiệp non trẻ; đồng nghĩa với tỷ lệ thuế nhập khẩu ở mức rất thấp và các hàng rào phi thuế bị dỡ bỏ, *nguồn thu của ngân sách nhà nước bị thu hẹp*, đồng nghĩa với việc *các tập đoàn xuyên quốc gia sẽ "tham dự" trong một số lĩnh vực kinh tế quan trọng*; đồng nghĩa với việc phải loại bỏ một lực lượng lớn những người lao động và quản lý không còn đáp ứng được yêu cầu phát triển của cơ chế kinh tế mới... Những thách thức này là lớn đối với những nền kinh tế mà ở đó KTTT phát triển chậm, méo mó, mức độ sẵn sàng hội nhập của chính phủ và doanh nghiệp thấp, nguồn lực bên trong (tài nguyên, vốn, nhân lực) còn yếu.

+ Cũng như tác động của TCH kinh tế, *dưới tác động của HNKTQT, những rủi ro và tính dễ tổn thương của các nền kinh tế quốc gia thành viên đều là kết quả của những quan hệ trực tiếp, rõ ràng, cả ở cấp độ song phương và đa phương.* Đó là chưa kể đến việc trong các quan hệ trực tiếp này vẫn thường xảy ra những *sự đối xử thiếu công bằng giữa các nước.*

Những tác động cả tích cực và tiêu cực của HNKTQT nói trên là tác động chung đối với mọi quốc gia. Những biểu hiện riêng, cụ thể đối với các nước phát triển và đang phát triển sẽ được xem xét trong những phần dưới.

b. Tác động của HNKTQT đến quá trình hợp tác, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia trên thế giới

- HNKTQT tác động tạo điều kiện mở rộng giao lưu quốc tế, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, giúp họ tiếp thu tinh hoa văn hoá và văn minh nhân loại, làm giàu, phong phú thêm văn hoá dân tộc mình.

- TCH và HNKTQT thách thức các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc.

- HNKTQT tác động làm hình thành và lan toả những phẩm chất chung của con người, nhất là những người lao động trong một kỷ nguyên mới của nhân loại - kỷ nguyên cả loài người quá độ từ xã hội văn minh công nghiệp sang xã hội văn minh trí tuệ.

- HNKTQT tác động làm thay đổi một số cơ cấu, thiết chế xã hội theo hướng hoàn thiện.

Nắm được quy luật tác động của HNKTQT đến các lĩnh vực văn hoá, xã hội sẽ thấy được tính biện chứng trong quá trình phát triển và quan trọng hơn là sẽ giúp xử lý được một mâu thuẫn mà tất cả các nước đều phải đối mặt, đó là mâu thuẫn giữa việc tạo ra các giá trị chung với việc giữ gìn bản sắc văn hoá riêng, độc đáo của dân tộc trong giao lưu và hội nhập.

c. TCH, HNKTQT và việc giải quyết các vấn đề toàn cầu

Khái quát một số vấn đề toàn cầu:

- Các vấn đề toàn cầu liên quan đến nguồn lực phát triển: vấn đề dân số, vấn đề lương thực, vấn đề tài nguyên, vấn đề nguyên liệu, vấn đề năng lượng,...

- Các vấn đề toàn cầu liên quan đến môi trường sinh thái: vấn đề nước ngọt, nạn cháy rừng, thiên tai, trái đất nóng dần lên, lỗ thủng tầng ô-zôn, vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái,...

- Các vấn đề toàn cầu liên quan đến việc tăng trưởng và phát triển kinh tế: vấn đề nợ nước ngoài, vấn đề thất nghiệp và lạm phát, vấn đề chiến tranh thương mại, vấn đề khủng hoảng tài chính - tiền tệ,...

- Các vấn đề toàn cầu liên quan đến khía cạnh xã hội: vấn đề nghèo đói và phân cực giàu nghèo, bệnh dịch, vấn đề tôn giáo, vấn đề xung đột sắc tộc và chủng tộc,...

Việc giải quyết các vấn đề toàn cầu là một đòi hỏi cấp bách đối với toàn thế giới trong điều kiện ngày nay. Đó không chỉ là nhiệm vụ của các chính phủ mà còn là nhiệm vụ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính trị, xã hội và tư nhân, của các doanh nghiệp và từng người dân. Để giải quyết các vấn đề toàn cầu đòi hỏi có sự phối hợp toàn diện và chặt chẽ về các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình phát triển khoa học và công nghệ, trên cơ sở một khuôn khổ pháp lý thống nhất và nghiêm ngặt. Chính ở đây vai trò của các tổ chức quốc tế, các định chế toàn cầu, các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực có ý nghĩa quyết định. Các chính phủ, doanh nghiệp cũng như các tổ chức khác cần phối hợp chương trình phát triển, các dự án phát triển của mình và đặt nó trong yêu cầu chung của việc giải quyết các vấn đề toàn cầu.

III. TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở MỘT SỐ QUỐC GIA

III.1. Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở một số quốc gia

a. Tác động của HNKTQT ở một số nước phát triển

- Các tác động tích cực:

+ Điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung vào phát triển công nghiệp và dịch vụ, khai thác những lợi thế, nguồn lực để phát triển, nâng cao sức cạnh tranh, thoát khỏi tình trạng tụt hậu về kinh tế.

+ Phát triển KTTT, mở rộng thị trường hàng hoá, dịch vụ.

+ Tác động tới quá trình chu chuyển vốn, huy động ngày càng tăng dòng vốn đầu tư từ các nước phát triển, các nước đang phát triển vào các nước đang phát triển.

+ Giúp các nước đang phát triển tiếp nhận khoa học kỹ thuật và công nghệ cao, đào tạo nguồn nhân lực.

+ Thúc đẩy xu hướng liên kết, hợp tác theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá, tạo thế và lực trong quan hệ kinh tế quốc tế và sự phát triển bền vững.

- Các tác động tiêu cực:

+ TCH và HNKTQT do các nước công nghiệp phát triển thao túng, làm mở rộng sự phân cực giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

+ TCH và HNKTQT làm gia tăng và gay gắt hơn sự cạnh tranh giữa các nước trong sản xuất, thương mại và đầu tư.

+ TCH và HNKTQT tạo nên sự thách thức đối với tính độc lập quốc gia và quyền lực Nhà nước.

+ TCH và HNKTQT làm nhiều mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội tại các nước phát triển trở nên không ổn định và kém an toàn.

b. Tác động của HNKTQT ở một số nước đang phát triển

+ HNKTQT làm cho thị trường hàng hoá, dịch vụ của các nước đang phát triển được mở rộng.

+ HNKTQT làm chuyển biến cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, tập trung vào phát triển công nghiệp và dịch vụ, khai thác những lợi thế để phát triển, nâng cao sức cạnh tranh, thoát khỏi tình trạng tụt hậu về kinh tế thường xuyên rình rập, đe dọa.

+ HNKTQT tác động tới sự chu chuyển vốn, tạo nên dòng vốn đầu tư từ các nước phát triển vào các nước đang phát triển hoặc từ nội bộ các nước đang phát triển với nhau.

+ HNKTQT giúp các nước đang phát triển tiếp nhận khoa học kỹ thuật và nền công nghệ cao của các nước phát triển.

+ Do tác động của HNKTQT, các nước đang phát triển không chỉ có thị trường, vốn, khoa học công nghệ tiên tiến, mà còn thúc đẩy xu hướng liên kết, hợp tác theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá, tạo thế và lực trong quan hệ kinh tế quốc tế và sự phát triển bền vững.

Bên cạnh những tác động tích cực, HNKTQT còn mang lại một số tác động tiêu cực đến các nước đang phát triển như: sự bất bình đẳng trong cạnh tranh, sự bị động trong các chính sách phát triển...

III.2. Kinh nghiệm quốc tế về chủ động HNKTQT

Từ việc xem xét kinh nghiệm HNKTQT của một số nước và những nét chung trong chính sách, có thể khái quát rõ hơn một số kinh nghiệm chủ yếu sau đây:

- Khẳng định quá trình HNKTQT là yêu cầu khách quan không thể đảo ngược đối với các nền kinh tế quốc gia.

- Kiểm soát quá trình hội nhập và nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong tổ chức quá trình hội nhập là nguyên tắc để HNKTQT.

- Đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện nền tảng để HNKTQT thắng lợi.

- Hoàn thiện thể chế KTTT và thực thi chính sách kinh tế mở (tăng cường mở cửa nền kinh tế) là điều kiện tiên quyết trong HNKTQT của các quốc gia.

- Tạo ra, khai thác và sử dụng lợi thế so sánh động là phương thức chủ động HNKTQT của các quốc gia.

- Tận dụng các thời cơ và đẩy lùi các nguy cơ là phương sách để các nước đang phát triển tiến hành HNKTQT.

- Kết hợp linh hoạt giữa thoả hiệp và đấu tranh là biện pháp để có kết quả thành công trong hội nhập.

PHẦN THỨ HAI. TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NƯỚC TA TRONG NHỮNG NĂM QUA

I. QUÁ TRÌNH HNKTQT CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM QUA

I.1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về HNKTQT

- Nghị quyết Đại hội VI (1986) của Đảng đã đặt nền móng cho việc HNKTQT của Việt Nam trước hết về phương diện đường lối phát triển kinh tế, đó là chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa, KTTT, vì chỉ có trên cơ sở là KTTT mới có thể hội nhập.

- Nghị quyết Đại hội lần thứ VII (năm 1991) của Đảng đã khẳng định đường lối đối ngoại rộng mở, "đa phương hoá, đa dạng hoá", "Việt Nam sẵn sàng là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".

- Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII (1996) của Đảng đã xác định nhiệm vụ: "Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách khoa học, có bước đi thích hợp".

- Bước sang thế kỷ XXI, tình hình kinh tế - chính trị thế giới có những biến đổi mau lẹ dưới tác động của TCH và xu thế hội nhập, tác động của khoa học công nghệ, của các công ty xuyên quốc gia.... Thế và lực của nước ta cũng khác hẳn so với 10 năm cuối thế kỷ XX. Vì thế, Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng (2001) đã xác định: "Chủ động HNKTQT theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN".

- Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị về HNKTQT tiếp tục cụ thể hoá chủ trương, đường lối hội nhập, thúc đẩy tiến trình hội nhập; đề ra định hướng và các quyết sách lớn, có tính tổng thể về HNKTQT của nước ta.

I.2. Quá trình HNKTQT của Việt Nam từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, đặc biệt trong 5 năm gần đây

a. Mở rộng và tham gia vào các quan hệ kinh tế song phương và đa phương

Cho đến nay, nước ta đã thiết lập được quan hệ ngoại giao với 167 nước; có quan hệ thương mại với trên 161 nước và trên 61 vùng lãnh thổ; thu hút đầu tư trực tiếp của trên 800 công ty và tập đoàn của trên 70 nước và vùng lãnh thổ; tranh thủ viện trợ phát triển của 45 nước và các tổ chức tài chính quốc tế và của trên 350 tổ chức phi chính phủ. Từ năm 1992, Việt Nam đã khai thông được quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế và từng bước tham gia các tổ chức KTQT và khu vực như: gia nhập ASEAN (7/1995), tham gia sáng lập ASEM (3/1996), gia nhập APEC (11/1998). Nước ta cũng đã tiến hành triển khai thực hiện các cam kết và các chương trình HNKTQT, rà soát và điều chỉnh pháp luật cho phù hợp với tiến trình HNKTQT.

b. Kết quả về thu hút FDI và ODA

Từ năm 1988 đến 2004, Việt Nam đã thu hút 6.164 dự án FDI, với tổng số vốn 59.847,9 triệu USD (riêng phần vốn nước ngoài là 48.796,8 triệu USD), tổng số vốn thực hiện 30 tỉ USD. Năm 2004, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã chiếm 15,17% tổng GDP của Việt Nam, chiếm 15,5% tổng vốn đầu tư phát triển của toàn xã hội, chiếm 43,1% giá trị sản xuất công nghiệp, chiếm 54,7% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, trên 80% tổng thu ngân sách của cả nước (không kể dầu khí). Năm 2003, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tuy chỉ chiếm 3,67% tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng tạo ra 570.763 lao động tại nghiệp, chiếm 25,5% tổng số lao động tại nghiệp trong các doanh nghiệp cả nước (tại thời điểm 31/12/2003). Điều này phản ánh thực tế là các yếu tố kinh tế nước ngoài chiếm vị trí khá lớn trong nền kinh tế Việt Nam, cho thấy nền kinh tế Việt Nam đã gắn kết khá chặt chẽ với nền kinh tế thế giới.

Nguồn vốn FDI có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta, nếu như giai đoạn 1991 – 1995 FDI mới chiếm 25,7% tổng vốn đầu tư phát triển của Việt Nam thì giai đoạn 1996 – 2000 chiếm khoảng 23% và giai đoạn 2001 – 2004 chiếm 18,5%. Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP của Việt Nam cũng tăng dần: năm 1992 đạt 2%, năm 1996 đạt 7,7%, năm 1997 đạt 8,6%, năm 1998 đạt 9%... năm 2002 đạt 13%, 2003: 14,47%, năm 2004 đạt trên 15%.

Khu vực doanh nghiệp FDI đã đóng góp ngày càng nhiều cho việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu của nước ta, nhất là trong xuất khẩu các mặt

hàng mới và khai thông các thị trường mới. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI trong thời kỳ 10 năm qua 1995 – 2004 đạt mức bình quân 49,9%/năm, cao gấp gần 2,5 lần mức tăng bình quân của cả nước. Khu vực FDI chiếm tỉ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng xuất khẩu truyền thống như: dầu thô (100%), mạch vi tính và linh kiện điện tử (99%), giấy dếp các loại (52,5%), hàng thủ công mỹ nghệ (34,3%).

Trong 10 năm qua (1995 – 2004), kim ngạch nhập khẩu của khu vực FDI đã tăng từ 1.468 triệu USD lên 10.962 triệu USD, gấp trên 7 lần, nâng tỉ trọng của khu vực này trong tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước từ 18% lên 34,8%, đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 34,7%/năm.

Về mặt việc làm, khu vực FDI đã cung cấp việc làm trực tiếp cho trên 40 vạn lao động và việc làm gián tiếp cho trên 2 triệu người. Đây là đóng góp có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

HNKTQT cũng tác động mạnh đến thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA của Việt Nam. Tính từ năm 1993 đến 9/2004, tổng giá trị các Điều ước quốc tế về ODA Việt Nam đã ký kết với các nhà tài trợ đạt khoảng 21,58 tỉ USD. Trong đó, vốn vay là 17,6 tỉ USD với 419 Hiệp định (chiếm 81,5%); viện trợ không hoàn lại khoảng 4 tỉ USD được sử dụng cho cân đối ngân sách Nhà nước (cho đầu tư xây dựng cơ bản và chi cho lĩnh vực hành chính sự nghiệp), phần còn lại 2,97 tỉ USD dùng để cho vay lại đối với các dự án, chương trình đầu tư của các doanh nghiệp.

c. Phát triển, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

HNKTQT đã từng bước đưa doanh nghiệp và nền kinh tế nước ta vào môi trường cạnh tranh quốc tế, tạo tư duy kinh tế mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm hàng hóa, dịch vụ Việt Nam .

Các doanh nghiệp Việt Nam đã từng bước vươn lên nâng dần sức cạnh tranh quốc tế trong quá trình hội nhập. Trước năm 1990 hầu như nước ta không có mặt hàng nào được coi là có sức cạnh tranh, đến nay đã có trên 200 mặt hàng được đánh giá là có sức cạnh tranh quốc tế. Mặt khác, một số doanh nghiệp Việt Nam đã có khả năng mở rộng phạm vi không gian lãnh thổ hoạt động đầu tư kinh doanh vượt ra ngoài biên giới quốc gia, hoạt động xuyên quốc gia.

Các doanh nghiệp đã ý thức được tầm quan trọng của công nghệ thông tin trong việc nắm bắt và tìm hiểu thị trường. Số lượng doanh nghiệp sử dụng

các công nghệ thông tin tăng lên rất nhanh trong những năm vừa qua. Trong năm 2001 và 2002 đã có hơn 50% số doanh nghiệp có sử dụng máy tính trong sản xuất và kinh doanh (trong đó doanh nghiệp có vốn có gần 100%, doanh nghiệp nhà nước có hơn 91% và doanh nghiệp ngoài nhà nước có khoảng 47% số doanh nghiệp sử dụng máy tính).

d. Đánh giá về những kết quả đạt được của công tác hội nhập về KH&CN của Việt nam:

- Phát triển được nhiều mối quan hệ hợp tác về KH&CN cả song phương lẫn đa phương. Việt nam đã chuyển từ một nước thụ động trong các chương trình hợp tác KH&CN sang chủ động trong nhiều mối hợp tác.

- Nội dung hợp tác về KH&CN ngày càng phong phú, đa dạng, dưới các hình thức dự án nghiên cứu do các đối tác nước ngoài đầu tư và thực hiện tại Việt Nam; tham gia các cuộc hội thảo quốc tế về khoa học... Việt Nam chủ động tiếp thu chuyển giao công nghệ từ các đối tác nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, đồng thời cũng có nhiều hợp tác chuyển giao công nghệ cho một số nước như Lào, Campuchia...

- Tuy nhiên, còn một số vấn đề hạn chế trong chủ động hội nhập về KH&CN, biểu hiện là: chưa xây dựng được lộ trình phù hợp để có thể chủ động hội nhập về khoa học và công nghệ; nội dung hội nhập về KH&CN vẫn còn đơn giản, mới chỉ tập trung ở các buổi hội thảo, các khoá đào tạo ngắn ngày về khoa học công nghệ, việc tìm kiếm, tiếp thu, làm chủ, tiến tới cải tiến công nghệ nhập từ nước ngoài phục vụ đổi mới chưa đạt được nhiều kết quả; nguồn nhân lực về KH&CN chưa đáp ứng được yêu cầu chủ động hội nhập.

e. Đánh giá chung về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Tốc độ tăng nguồn lao động đã được kiềm chế. Tốc độ tăng nguồn lao động thời kỳ 1989- 1999 là 2,71%; thời kỳ 1999- 2002 là 2,66% đến năm 2004 còn 2,47%. Về số tuyệt đối, mỗi năm tăng khoảng 1,5 triệu người.

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn lao động đã được nâng cao, người không có trình độ kỹ thuật chuyên môn có xu hướng giảm (số người có chuyên môn kỹ thuật chiếm 27% tổng số lao động năm 2004; không có chuyên môn kỹ thuật của người lao động ngày càng giảm xuống).

- Cơ cấu việc làm trong các nhóm ngành đã có chuyển dịch tích cực. Lao động nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 68,96% năm 1996 xuống còn 60,55% và 60,67% các năm 2001- 2002 và năm 2004 là 56%. Lao động công nghiệp và xây dựng tăng từ 10,88% năm 1996 lên 15,13% năm 2002 và năm 2004 là 20%. Lao động dịch vụ tăng từ 20,16% năm 1996 lên 24,20% năm 2002 và năm 2004 là 27,15%.

Tuy nhiên, hiện trạng nguồn nhân lực Việt nam trong quá trình HNKTQT cũng bộc lộ những hạn chế cần khắc phục: mức thu nhập của người lao động còn thấp; cơ cấu lao động bố trí ở các ngành và lĩnh vực chưa hợp lý; thiếu lao động ở một số ngành đòi hỏi trình độ cao; tác phong, lề lối làm việc chưa phù hợp với tiến trình HĐH-CNH; chưa có đội ngũ các doanh nhân giỏi đáp ứng yêu cầu HNKTQT.

*** Những hạn chế, tồn tại trong quá trình HNKTQT của Việt nam:**

- Công tác lập các quy hoạch, kế hoạch tổng thể và dài hạn về HNKTQT còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Tổ chức chỉ đạo quá trình hội nhập trong thời gian qua chưa chặt chẽ, đồng bộ

- Môi trường pháp lý và môi trường kinh doanh còn nhiều bất cập

- Tuyên truyền phổ biến về HN KTQT và giáo dục đội ngũ lao động thích ứng với điều kiện TCH và hội nhập vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

- Chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế thiếu đồng bộ, nhất quán và chưa phù hợp với điều kiện TCH và HN KTQT

- Quá trình đổi mới bên trong các hoạt động của đất nước, đặc biệt là việc điều chỉnh, bổ sung hệ thống pháp luật, cải cách hành chính, cải cách khu vực kinh tế nhà nước, hệ thống tài chính, tiền tệ chưa theo kịp yêu cầu của HN KTQT ,

- Các doanh nghiệp trong quá trình HNKTQT còn gặp nhiều khó khăn và thách thức: thiếu hiểu biết về HNKTQT, thiếu các chính sách hỗ trợ hiệu quả từ phía Nhà nước, năng lực cạnh tranh còn yếu

II. TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH HNKTQT ĐẾN TƯ DUY XÃ HỘI VIỆT NAM

II.1. Một số đặc điểm chung của tư duy xã hội Việt Nam

- Tư duy hay ý thức người Việt, dân tộc Việt gắn liền với truyền thống ngàn năm văn hiến, dựng nước và giữ nước; và nhìn chung là gắn với nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Do các yếu tố lịch sử - địa lý - văn hoá- kinh tế của đất nước mà người Việt hình thành nên một lối tư duy, ý thức mang đậm bản sắc dân tộc, đã truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

- Tư duy, ý thức của người Việt có thể nói là coi trọng tinh thần yêu lao động, cần cù lao động, coi lao động là thiêng liêng, cao cả.

- Ý thức đề cao nhân nghĩa, tinh thần từ bi hỷ xả, coi trọng đạo đức của người dân Việt. Nhân nghĩa là đạo đức, là tinh thần trung quân ái quốc, là cốt cách, truyền thống văn hoá lâu đời, phong phú, đặc sắc, mang tính dân tộc sâu sắc, thể hiện tư duy và ý thức hệ rõ nét.

Tuy vậy, trong tư duy, nhận thức của người Việt Nam có một số nhược điểm cần phải khắc phục. Đó là: bệnh “cá nhân chủ nghĩa”, lối tư duy theo tư tưởng thích quyền lực, thích làm quan, thích làm thầy thiên hạ, ghét đi buôn bán, ngại làm thợ đã được hình thành từ lâu đời và ăn sâu vào ý thức của mỗi người dân Việt nam từ thế hệ này qua thế hệ khác; lối tư duy “thật giả lẫn lộn”; tư duy, nhận thức tiểu nông trong nhân dân còn phổ biến; tư duy phiến diện, thiếu tầm nhìn xa; tư duy nặng về tình cảm, dòng họ và tính cục bộ làng, xã, “địa phương chủ nghĩa”; tính thụ động, cầu may, ăn xổi; tác phong tùy tiện, ý thức kỷ luật thấp.

II.2. Sự tác động của quá trình HNKTQT đến tư duy xã hội ở nước ta

a. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy chính trị:

TCH và HNKTQT là một xu thế khách quan, nó đã diễn ra từ rất lâu và ngày càng mạnh về cấp độ, sâu rộng về quy mô và phạm vi và có ảnh hưởng rất lớn đến đổi mới tư duy chính trị của Việt nam. Trước năm 1986, Việt Nam là một quốc gia có nền kinh tế chậm phát triển, dưới cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Trong tư duy về chính trị, thì các vấn đề độc lập, tự chủ tự cường và luôn luôn đề phòng với các nguy cơ mất ổn định từ bên ngoài luôn được đặt lên hàng đầu. Có thể nói, đó là hệ thống tư duy đóng, thiếu tính sáng tạo và đổi mới. Đến Đại hội VI (1986), Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, mở đầu cho bước phát triển mới về kinh tế, xã hội cho tới ngày nay; đặc biệt, đã có sự “cởi trói” trong tư tưởng, có sự đổi mới tư duy là việc cần phải làm đầu tiên.

Đại hội lần thứ VII (1991), Đảng ta đã đề ra cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ, trong đó đã đề cập đến việc mở rộng quan hệ đối ngoại và kinh tế đối ngoại. Chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế đã đánh dấu một bước đột phá trong đổi mới về tư duy chính trị trước xu thế của TCH, hội nhập khu vực và quốc tế đang diễn ra.

Dưới tác động của quá trình HNKTQT, nổi lên điểm mấu chốt của quá trình phát triển và đổi mới tư duy chính trị được thể hiện xuyên suốt trong suốt nhiệm kỳ Đại hội Đảng IX cho đến hiện nay. Tư duy chính trị đã nhận thức rõ ràng xu thế chi phối chủ đạo của các quốc gia đầu thế kỷ XXI là hội nhập và phát triển. Đường lối đối ngoại của ta cũng được thể hiện rõ ràng hơn, từ “muốn làm bạn” sang “sẵn sàng làm bạn” với các nước trong khu vực và thế giới đã thể hiện độ “mở” trong tư duy về hội nhập, từ “chủ động hội nhập”

sang “*tích cực chủ động hội nhập*”. Như vậy, nhận thức rõ ràng xu thế khách quan của tiến trình HNKTQT và những yêu cầu đòi hỏi cấp bách từ trong nước, nhận thức chính trị về hội nhập đã có những bước phát triển và đổi mới rất quan trọng, góp phần rất lớn vào thực tiễn triển khai tiến trình HNKTQT của nước ta.

Thực tiễn 20 năm đổi mới của đất nước, những thành quả kinh tế – xã hội của sự nghiệp đổi mới trong đó có tiến trình HNKTQT đã cho thấy dưới tác động của tất yếu khách quan, tư duy chính trị của Đảng và Nhà nước ta đã mở đường cho đổi mới tư duy kinh tế, tư duy xã hội trong toàn thể hệ thống chính trị và nhân dân.

b.Tác động của HNKTQT đến tư duy kinh tế

Theo xu thế phát triển chung và những tất yếu khách quan của quá trình TCH, HNKTQT trên thế giới, ở Việt Nam, có thể thấy HNKTQT đem lại những tác động tới tư duy kinh tế thể hiện ở một số điểm chủ yếu sau:

- Đã có sự đổi mới tư duy về thể chế KTTT, tư duy về quản lý kinh tế được đổi mới theo hướng sát với KTTT, tư duy về hoàn thiện năng lực thể chế của nước ta từ khi đổi mới và HNKTQT đến nay

- Sự phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy của lực lượng sản xuất thế giới đã thay đổi tư duy kinh tế của chúng ta, đặc biệt tư duy coi trọng vai trò động lực và yêu cầu phát triển nhanh, mạnh của khoa học công nghệ, coi đó là lực lượng sản xuất trực tiếp đối với mọi hoạt động kinh tế và xã hội; *có sự nhận thức rõ ràng về việc cần phải đẩy mạnh về quy mô, và chuyển dịch cơ cấu kinh tế* theo xu hướng phát triển nhanh, mạnh các khu vực công nghiệp, dịch vụ dựa trên công nghệ cao; *nhận thức về xu thế phát triển kinh tế tri thức và trở thành một nền kinh tế cơ bản thay thế công nghiệp trong mấy thập kỷ tới..*

- Tư duy trong tiếp cận, phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế quốc tế và các vấn đề TCH liên quan đến kinh tế quốc tế đã được đổi mới với hệ thống thông tin khách quan, được cập nhật, xem xét đa chiều; tư duy về đẩy mạnh quan hệ quốc tế để phát triển kinh tế, vừa mang tính hợp tác, vừa mang tính cạnh tranh được chú trọng và ngày càng thể hiện rõ trên mọi hình thức.

- Tư duy trong một số ngành, lĩnh vực đã được đổi mới như: trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng phương thức quản lý kế hoạch hoá đã được thay thế sang cơ chế thị trường, tác bạch được 2 hệ thống ngân hàng: ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại; tư duy về hiện đại hoá và tự do hoá các hoạt động kinh tế được thể hiện ở việc tích cực đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, thông quan điện tử; đổi mới tư duy về phát triển cơ sở hạ tầng kỹ

thuật trong nền kinh tế thể hiện đặc biệt qua mở rộng các hệ thống cảng biển; đầu tư nhiều đến cơ sở hạ tầng nông thôn.

- Từ khi đổi mới đến nay, đã có sự đổi mới và chuyển biến tích cực trong tư duy về năng lực quản trị doanh nghiệp²; tư duy về nâng cao khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, đặc biệt trong giới lãnh đạo các doanh nghiệp phải thay đổi theo hướng thị coi thị trường trong nước với thị trường khu vực và quốc tế như nhau.

c. Tác động của HNKTQT đến tư duy về các vấn đề xã hội

- Tác động tới tư duy về văn hoá:

Qua hai thập kỷ đổi mới, có thể thấy HNKTQT tác động to lớn tới các vấn đề thuộc nền tảng văn hoá, nó tác động vào tinh thần ý thức dân tộc, ý thức cộng đồng, một mặt kích thích tinh thần dân tộc phát triển, thúc đẩy tinh thần cạnh tranh để nâng cao vị thế và các yếu tố truyền thống trong khu vực và cộng đồng quốc tế; mặt khác cũng có thể nhận thấy một số thách thức nổi lên trong thời kỳ HNKTQT đối với nền văn hoá nước ta, đó là sự chậm trễ về phát triển văn hoá, so với sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Trong nhân dân, nhận thức về vai trò và nội dung của văn hoá trước bối cảnh HNKTQT ngày càng diễn ra sâu rộng cũng có nhiều thay đổi so với trước đây. Văn hoá ứng xử cũng thay đổi theo hướng thực tế hơn, tiến bộ hơn. Hình thành những khái niệm mới như “văn hoá kinh doanh”, “văn hoá nơi công cộng” “văn minh đô thị”... là kết quả của sự đổi mới tư duy trước tác động của HNKTQT. Người dân có thể tiếp cận thông tin và khả năng nhận thức đa chiều hơn trước đây. Tư duy mở trong nhận thức, đánh giá về các giá trị văn hoá, các sự kiện văn hoá đang hình thành và phát triển trong cộng đồng nhân dân. Cùng với cải cách hành chính, củng cố bộ máy chính quyền các cấp theo hướng hiệu quả, “văn hoá công sở” đang được hình thành. Các nội dung mới về quan hệ đồng nghiệp trong công sở, tác phong, lễ lối ứng xử đang được hoàn thiện theo hướng văn minh, hiện đại. Thực tiễn xuất khẩu lao động, việc hình thành phát triển các khu công nghiệp, các cơ sở kinh tế liên doanh liên kết với nước ngoài đã có tác động tích cực đến việc thay đổi ý thức, tác phong làm việc của người lao động Việt nam.

Tuy nhiên, một số biểu hiện sai lệch trong tư duy nhận thức, đặc biệt là những biểu hiện của giới trẻ trong tiếp cận và hưởng thụ các giá trị văn hoá, văn minh phương Tây không phù hợp với bản sắc dân tộc và thuần phong mỹ tục của ta, những biểu hiện coi nhẹ giá trị văn hoá truyền thống, tiếp thu thiếu

² Kết quả điều tra của Viện nghiên cứu phát triển kinh tế – xã hội HN đối với 612 nhà quản lý cho thấy HNKTQT đã tác động đến việc đổi mới tư duy của đội ngũ doanh nhân, hộ kinh doanh biểu hiện ở: nâng cao tinh thần chủ động học hỏi, dám nghĩ, dám đầu tư kinh doanh; hình thành tiêu chí hiệu quả kinh tế là thước đo quan trọng, chủ yếu đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên, của người lao động; khát vọng vượt ra ngoài thị trường trong nước.

chọn lọc cái gọi là văn hoá ngoại lai. Mục tiêu của nền văn hoá trong thời kỳ đổi mới là xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đang bị cản trở bởi lối tư duy thương mại hoá các hoạt động văn hoá đang diễn ra xô bồ, hỗn loạn, không chỉ dừng lại ở suy thoái lối sống đạo đức xã hội ở một bộ phận không nhỏ thanh thiếu niên, mà còn có nguy cơ biến dạng mục tiêu, lý tưởng định hướng, vi phạm các nguyên tắc, chuẩn mực truyền thống về đạo đức. Sự du nhập tràn lan và hỗn loạn các sản phẩm văn hoá độc hại vào nước ta, những biểu hiện phá hoại của các thế lực đế quốc trong văn hoá tác động vào tư duy văn hoá, có thể dẫn đến nguy cơ làm cho nó bị biến dạng, sai lệch và dần dần đi đến tình trạng lệ thuộc về văn hoá.

- Tác động tới tư duy về giáo dục- đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

+ *Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo:* Quá trình đổi mới và chủ động HNKTQT đã làm đổi mới tư duy, quan niệm và quan điểm của Việt Nam về giáo dục đào tạo. Các biểu hiện lớn là: Thực sự coi giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, giáo dục đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng – Nhà nước và toàn dân; phát triển giáo dục đào tạo của Việt Nam phải luôn luôn gắn với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ, củng cố quốc phòng an ninh; tư duy mở, coi giáo dục vừa là hoạt động dịch vụ, một loại hình dịch vụ đặc biệt đang dần được nhiều người nhắc đến

+ *Tác động trong lĩnh vực tư duy về phát triển nguồn nhân lực:* Tác động của HNKTQT đến tư duy trong vấn đề phát triển nguồn nhân lực tương đối sâu và rộng. Việc làm được nhận thức lại, đó là mọi hoạt động hợp pháp, đem lại thu nhập cho người lao động và đóng góp cho xã hội. Mọi việc làm, mọi nghề nghiệp đều bình đẳng, dù trong khu vực sản xuất vật chất hay phi sản xuất vật chất, dù trong biên chế Nhà nước hay ngoài Nhà nước. Tạo mở việc làm là công việc của toàn xã hội, trong đó chính bản thân người lao động đứng vào vị trí trung tâm tạo việc làm; mọi người tự tạo việc làm cho mình và tạo việc làm cho người khác. Chúng ta đã thừa nhận trong cơ chế thị trường có thất nghiệp; thừa nhận có quan hệ lao động giữa 2 ngôi: người lao động và chủ sử dụng lao động; thừa nhận trong thị trường thống nhất có bộ phận thị trường sức lao động (mà thường gọi là thị trường lao động) và trong thị trường đó, thừa nhận tiền lương – tiền công là giá cả sức lao động, thừa nhận hoạt động xuất khẩu lao động (thay vì trước đây gọi là “hợp tác lao động với nước ngoài”).

- Tác động tới tư duy về một số vấn đề xã hội khác:

+ *Tác động tới tư duy về y tế- chăm sóc sức khoẻ:* Trong tư duy về y tế và khám chữa bệnh, hiện nay, ảnh hưởng của HNKTQT là khá lớn, tư duy đã được đổi mới theo hướng tư duy mở, sẵn sàng hợp tác và phối hợp trong nhiều

lĩnh vực, đặc biệt trong việc chữa căn bệnh hiểm nghèo, phòng chống đại dịch, phòng chống, giải quyết các tệ nạn xã hội, bảo vệ cộng đồng: ngăn ngừa, chữa trị HIV, ma túy, buôn bán trẻ em, phụ nữ... Tuy nhiên, trong tư duy về y tế trước sự tác động của nền KTTT và HNKTQT, còn tồn tại những khuynh hướng trái ngược nhau cần được đổi mới và làm rõ, trong nhận thức về thị trường hoá y tế, những tiêu cực trong lĩnh vực này, tình trạng độc quyền về cung cấp dịch vụ y tế và thuốc chữa bệnh... cần khắc phục.

+ *Tác động tới tư duy về bảo vệ môi trường sinh thái*: dưới tác động của HNKTQT, Việt nam đã dần đổi mới tư duy từ chỗ coi nhẹ vấn đề chất lượng môi trường sống, chỉ chú tâm vào tăng trưởng kinh tế, đảm bảo cuộc sống no ấm cho nhân dân, đến việc coi tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với chất lượng tăng trưởng, quan tâm nhiều đến vấn đề chất lượng môi trường; tư duy về bảo vệ nâng cao chất lượng môi trường đã được đổi mới bằng nhận thức rõ nhiệm vụ này không chỉ của riêng Nhà nước, mà còn là trách nhiệm của cộng đồng nhân dân, của mọi tổ chức, cá nhân và các doanh nghiệp trên toàn lãnh thổ Việt nam; công tác bảo vệ môi trường không thể chỉ dựa vào sự tự nguyện của mỗi người mà cần phải có các công cụ pháp lý bắt buộc. Đặc biệt, Việt nam đã xác định rõ bảo vệ môi trường vừa là phương tiện để Việt nam có thể chủ động HNKTQT một cách hiệu quả, đồng thời cũng chính là điều kiện để Việt nam có thể tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế.

d. Nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và quần chúng nhân dân về vai trò của HNKTQT:

Các cấp lãnh đạo, các doanh nghiệp và cộng đồng nhân dân ngày càng có sự thống nhất trong nhận thức và đánh giá về vai trò của HNKTQT đó là: HNKTQT giúp tạo nâng cao vị thế của Việt nam trên trường quốc tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang KTTT định hướng XHCN, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; phát huy vai trò các chủ thể kinh tế, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế; mở rộng quan hệ đối ngoại, thúc đẩy giao lưu văn hoá, hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội.

Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn tồn tại một số điều bất cập trong nhận thức đúng về vai trò của HNKTQT, thể hiện ở một số yếu tố sau: nhận thức về vai trò của HNKTQT trong các Bộ, các địa phương còn ở các cấp độ khác nhau (điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó trước hết phải kể đến các yếu tố: mức độ tác động của HNKTQT đối với từng ngành, lĩnh vực, địa phương; thông tin, kiến thức về HNKTQT; trình độ nhận thức của cán bộ lãnh đạo); đa số các doanh nghiệp chỉ quan tâm về HNKTQT ở mức độ thấp, do tìm hiểu về HNKTQT không toàn diện nên sự hiểu biết về HNKTQT chưa đầy

đu (đa số các doanh nghiệp của Việt nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thị trường của các doanh nghiệp rất hẹp, chủ yếu ở tại địa phương và một số tỉnh khác cho rằng HNKTQT sẽ không có tác động tiêu cực lớn đến thị trường trong nước, doanh nghiệp sẽ không bị sức ép lớn về cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài)...

III. TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH HNKTQT ĐẾN ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

III.1. Những tác động chung

- *Góp phần làm cho nền kinh tế tăng trưởng ở mức cao và ổn định, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước.*

Trong tổng số những yếu tố làm tăng GDP, thì đầu tư và xuất khẩu ròng chiếm một vị trí quan trọng. Trong 20 năm qua, xuất khẩu, đầu tư nước ngoài, nguồn vốn ODA, kiều hối, các hoạt động khác như xuất khẩu lao động, du lịch...là những yếu tố quan trọng góp phần vào tăng trưởng GDP ở mức cao và tương đối ổn định. Tính bình quân từ năm 1990 đến nay, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam bình quân 7%/năm và là một trong các quốc gia có mức tăng trưởng kinh tế vào loại cao nhất thế giới. Trong suốt thập kỷ 90 và những năm đầu thế kỷ XXI, xuất khẩu đã trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế, tăng trưởng bình quân năm khoảng 20% và gấp khoảng 2,5 lần so với tốc độ tăng GDP. Cũng trong giai đoạn này, đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng, đặc biệt từ năm 2000 đến nay luôn chiếm tỷ trọng cao

Trong những năm gần đây, viện trợ ODA vào khoảng 7-8% GDP, đây là nguồn vốn quan trọng để xây dựng cơ sở hạ tầng, cải cách thể chế và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

Nhờ duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao trong thời gian qua, nước ta đã thu hẹp khoảng cách về phát triển so với các nước trong khu vực và trên thế giới, thể hiện ở hai chỉ tiêu so sánh quốc tế chủ yếu là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người và chỉ số phát triển con người (HDI). Việt Nam đã rút ngắn được khoảng cách GDP đầu người với các nước trong khu vực. Chỉ số HDI của Việt nam không ngừng tăng từ năm 1990 đến nay, năm 2004, Việt nam được xếp thứ 112 trên tổng số 177 nước về chỉ số HDI, tăng 9 bậc kể từ năm 1994 (được xếp thứ 121).

- *Nâng cao đời sống vật chất, văn hoá tinh thần của nhân dân*

Đời sống tinh thần của nhân dân được cải thiện. Trình độ dân trí được nâng lên. Tuổi thọ trung bình của Việt Nam đã tăng dần và đến nay đã đạt 70 tuổi. Hàng năm, nước ta giải quyết được từ 1,2triệu đến 1,5 triệu việc làm mới.

Các chương trình quốc gia về xoá mù chữ, xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế-văn hoá miền núi, vùng đồng bào dân tộc, y tế công cộng, nước sạch nông thôn, phổ cập tiểu học, đào tạo nghề nghiệp, điện nông thôn... được triển khai đồng bộ, góp phần thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Bên cạnh những tác động tích cực về kinh tế-xã hội mà HNKTQT mang lại, quá trình này cũng tiềm ẩn một số tác động tiêu cực đối với phát triển KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa nước ta. Những tác động đó được biểu hiện ở một số nội dung cụ thể như: Gia tăng khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư; ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô (đến tốc độ và sự ổn định của GDP, đến thị trường tài chính – tiền tệ trong nước, đến các chỉ số về lạm phát, gây mất công bằng về giá cả trong nước, đến vấn đề lao động, việc làm); gây khó khăn thách thức cho sức cạnh tranh của doanh nghiệp...

- Đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội

Những nỗ lực triển khai đường lối đổi mới, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế và HNKTQT đã góp phần làm tăng bạn, bớt thù, duy trì hoà bình ổn định và tạo môi trường thuận lợi cho việc khai thác các điều kiện thuận lợi bên ngoài phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, tăng cường thế và lực của nước ta, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Quá trình mở rộng, phát triển không ngừng các quan hệ quốc tế theo hướng đa phương hoá đa dạng hoá sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi cho quốc phòng, an ninh phát triển lực lượng, thế trận, kết hợp chặt chẽ lực lượng với thế trận tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh bại thù trong, giặc ngoài, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân, bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc và kết quả công cuộc đổi mới; tạo điều kiện cho ngành công nghiệp quốc phòng ngày càng phát triển, in đậm dấu ấn của TCH, đồng thời có tính đặc thù cao.

- Nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới

Hiện nay, vai trò và vị thế của Việt nam đặc biệt được nâng cao hơn bao giờ hết. Việt Nam đã có quan hệ với 167 quốc gia thuộc tất cả các châu lục và quan hệ với tất cả các cường quốc, các uỷ viên thường trực của Hội đồng bảo an LHQ. Trong bối cảnh HNKTQT, mở rộng quan hệ đa phương đã đóng góp vai trò rất quan trọng, góp phần nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới. Việt nam đã hoạt động tích cực với vai trò ngày càng tăng trong LHQ (Ủy viên ECOSOC, uỷ viên Hội đồng chấp hành UNDP, UNFPA, UPU...), phát huy vai trò thành viên tích cực của phong trào không liên kết, hội đồng Pháp ngữ, ASEAN ... Việt nam tổ chức đăng cai nhiều Hội nghị quốc tế quan trọng đã

góp phần nâng cao vị thế và vai trò của đất nước trên trường quốc tế và chủ động, tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân trên thế giới vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội.

III.2. Tác động trong một số lĩnh vực cụ thể

a. Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN

Nhận thức được phát triển KTTT là điều kiện để HNKTQT, trong những năm qua chúng ta đã đẩy mạnh cải cách kinh tế theo định hướng thị trường, từng bước xoá bỏ bao cấp, hạn chế độc quyền, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các chủ thể kinh doanh. Thể chế KTTT đã hình thành và ngày càng được hoàn thiện. Từ những năm cuối của thập kỷ 80, Chính phủ đã chủ trương cải cách kinh tế theo hướng thị trường. Đến nay chúng ta đã xoá bỏ độc quyền ngoại thương, mở rộng quyền kinh doanh thương mại, ban hành Luật đầu tư nước ngoài, Luật thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật đất đai. Gần đây Quốc hội đã thông qua Luật cạnh tranh....các loại thị trường đang trong quá trình hình thành như: thị trường đất đai, thị trường chứng khoán, thị trường khoa học công nghệ....

Bên cạnh yêu cầu khách quan của cuộc đổi mới là chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang KTTT, việc thực hiện các cam kết quốc tế cũng là áp lực buộc chúng ta phải đẩy mạnh hơn nữa cải cách thể chế KTTT. Đặc biệt là xây dựng hệ thống luật pháp theo nguyên tắc của TWO, chuẩn bị cho việc gia nhập tổ chức này. Cùng với nỗ lực của Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương, các tổ chức quốc tế đã giúp đỡ chúng ta trong việc xây dựng hệ thống pháp luật như tài trợ chính, hỗ trợ chuyên môn. Có thể nói hầu hết các chương trình xây dựng Luật pháp của nước ta đều có sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ.

Phát triển đồng bộ các loại thị trường là một trong những nội dung quan trọng nhất trong phát triển KTTT định hướng XHCN ở nước ta. Nhìn chung, hệ thống các công cụ điều tiết thị trường đang từng bước được hoàn thiện phù hợp với các nguyên tắc của thị trường và HNKTQT. Tuy nhiên, những khiếm khuyết của hệ thống các công cụ thị trường còn khá nhiều: các giá độc quyền của Nhà nước còn nhiều, giá cả bất động sản còn rất méo mó do Nhà nước can thiệp, lãi suất do các ngân hàng thương mại quốc doanh chi phối, tiền lương mới chỉ do thị trường xác định trong khu vực tư nhân, các loại thị trường quan trọng bảo đảm phân bổ nguồn lực và các loại đầu vào cơ bản của quá trình sản xuất như: lao động, đất đai, vốn, khoa học công nghệ còn chưa phát triển.

Việc cải cách bộ máy các cơ quan tổ chức thực hiện pháp luật cũng từng bước được thực hiện và đã đạt được một số kết quả như: tách bạch và thực hiện hiệu quả hơn giữa quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước

với hoạt động quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp; chức năng của Chính phủ và cơ quan hành chính nhà nước các cấp đã có bước chuyển đổi hết sức cơ bản là thực hiện chức năng quản lý nhà nước, bao quát các thành phần kinh tế, xã hội trong điều kiện cơ chế thị trường nhằm phục vụ cho đổi mới kinh tế - chuyển mạnh từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp thông qua pháp luật và các công cụ quản lý vĩ mô; cơ cấu bộ máy chính phủ đã sắp xếp lại gọn hơn, giảm bớt số Bộ và cơ quan ngang bộ, đồng thời còn giảm đáng kể số đầu mối thuộc Chính phủ; tổ chức, bộ máy của Tòa án, Viện kiểm sát, các cơ quan điều tra, thi hành án, bổ trợ tư pháp đã có những điều chỉnh nhất định theo hướng tích cực.

b. Tác động của HNKTQT đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Trong những năm qua, HNKTQT đã thu hút rất nhiều vốn FDI vào sản xuất công nghiệp, nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng liên tục và bắt đầu từ năm 1995 đã vượt lên trên ngành nông nghiệp trong đóng góp cho GDP. Tỷ trọng đóng góp trong GDP của công nghiệp đã vươn lên vị trí thứ nhất trong tổng GDP (39,47% năm 2003 và 40,09% năm 2004). Trong 15 năm (1990 – 2004), xuất khẩu đã trở thành trụ cột của nền kinh tế và là động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế. HN KTQT đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thành công bước đầu chiến lược kinh tế hướng mạnh về xuất khẩu với nhịp độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu gấp 2,6 lần nhịp độ tăng trưởng GDP (19% so với 7,2%). Chính vì vậy mà khu vực dịch vụ luôn giữ được vị trí ổn định trong tỷ trọng đóng góp vào GDP.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần

Việc hoàn thiện các thể chế KTTT đáp ứng nhu cầu HNKTQT, đặc biệt từ khi có luật doanh nghiệp ra đời, cơ cấu kinh tế quốc dân đã có bước phát triển theo hướng đa thành phần và khu vực kinh tế, các thành phần kinh tế ngoài nhà nước như kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, tập thể, hỗn hợp, đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng đóng góp nhiều hơn cho GDP.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo vùng

Cơ cấu kinh tế theo vùng cũng bước đầu có bước chuyển dịch tích cực. Sự hình thành và phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam với phạm vi ngày càng mở rộng ngành nghề đa dạng, thu hút nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước.... đã trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế của cả nước theo hướng chuyên môn hoá, hợp tác và liên kết kinh tế. Các khu công nghiệp tập trung phát triển mạnh và hoạt động ngày càng có

hiệu quả cả về kinh tế và xã hội. Những năm đầu thế kỷ XXI, các KCN, KCX phát triển nhanh tại các vùng nông thôn thuộc các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Long An, Tây ninh, Quảng Nam, Hà Tây, Vĩnh Phúc....góp phần đưa công nghiệp về nông thôn và tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

- Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành

Trong nông nghiệp, chuyển dịch nền sản xuất nông nghiệp theo nghĩa rộng từ phương thức độc canh lúa, tự cấp, tự túc lương thực, phân tán quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp sang nền kinh tế đa canh, hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn, hiệu quả kinh tế, xã hội cao, môi trường sinh thái bền vững, trên phạm vi cả nước, từng vùng, từng địa phương. Ngoài ra, do đẩy mạnh hợp tác kinh tế ngày càng nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam liên tục ký được các hợp đồng xuất khẩu nông sản. Trong đó xuất khẩu về thủy sản tuy mới được thực hiện trong vài năm trở lại đây nhưng có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành này và gia tăng nhanh chóng tỷ lệ đóng góp trong tổng giá trị sản xuất của lĩnh vực nông nghiệp.

Trong công nghiệp, xu hướng chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và giảm dần tỷ trọng xây dựng trong GDP và trong giá trị sản xuất khu vực. Trong đó phát triển mạnh là ngành công nghiệp chế biến (sản xuất ô tô, xe máy và các phương tiện vận tải, thiết bị điện tử...). Trong số đó, có nhiều ngành hình thành và phát triển mạnh do tác động của HNKTQT

Trong lĩnh vực dịch vụ, cơ cấu ngành có những thay đổi đáng kể, chiếm tỷ trọng lớn là ngành thương mại, rồi đến tư vấn và hoạt động kinh doanh bất động sản, vận tải và bưu chính, giáo dục, đào tạo, du lịch, khách sạn, quản lý nhà nước, tài chính tín dụng....

c. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, trước sự phát triển ngày càng nhanh, dưới tác động của quá trình HNKTQT, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của đất nước đã có những sự thay đổi đáng kể, đặc biệt trong một số ngành như: ngành viễn thông của Việt Nam đã đi đầu trong việc HN KTQT, có tốc độ phát triển nhanh thứ hai trên thế giới, được trang bị công nghệ hiện đại không thua kém các quốc gia trong khu vực; ngành hàng không là ngành vận tải phát triển rất nhanh, mỗi năm tăng 20 - 30%; mạng lưới đường bay quốc tế đến nay đã đến trên 20 điểm trên thế giới;

HNKTQT đã góp phần làm gia tăng đáng kể nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng. Các nguồn vốn ODA song phương và đa phương dành cho Việt Nam trong giai đoạn 1993 - 2004 được tập trung khoảng 23% (4,8 tỉ USD/21,58 tỉ

USD) để thực hiện các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, điện lực; nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng tập trung khá lớn vào ngành giao thông vận tải và bưu điện, từ 1988 - 2002 đã có 158 dự án FDI được thu hút vào ngành này với số vốn đăng ký 3,6 tỉ USD. HNKTQT cũng đã tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận được các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như học hỏi kinh nghiệm trong cả lĩnh vực xây dựng và quản lý.

Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng của Việt Nam mặc dù đã được cải tạo, nâng cấp song vẫn chưa đạt được mức phát triển của các nước trong khu vực. Nguyên nhân của sự thiếu hụt về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và chất lượng đầu tư không cao là khá phức tạp và khác nhau giữa các khu vực cụ thể, nhưng có 3 điểm chung đáng lưu ý như: các nguồn tài chính dành riêng cho cơ sở hạ tầng và các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, từ vốn ODA và từ FDI chưa đáp ứng đủ nhu cầu; việc thường xuyên thay đổi và phân tán trách nhiệm giữa các bộ và các tổ chức, và thực tế các công ty hoạt động không hoàn toàn độc lập với chính quyền, đã dẫn đến chiến lược đầu tư ở địa phương, lập kế hoạch, phối hợp và triển khai các dự án không có sự phối hợp; việc các doanh nghiệp Nhà nước độc quyền trong hầu hết các lĩnh vực đã dẫn đến hậu quả là chất lượng thấp, giá thành cao.

d. Phát triển khoa học - công nghệ

Dưới tác động của HNKTQT, ngành khoa học công nghệ của Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể. Nhờ tranh thủ được các thành tựu khoa học công nghệ mới, tiên tiến từ bên ngoài và kinh nghiệm quản lý đi kèm với nó, Việt Nam đã chủ động đi tắt, đón đầu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại ở một số khâu, một số lĩnh vực có khả năng. Việc tiếp thu khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài có thể thực hiện thông qua nhiều con đường như: các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (các công ty có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu máy móc thiết bị, sử dụng các công cụ sản xuất và phương pháp quản lý tiên tiến để sản xuất kinh doanh), cho phép các công ty nước ngoài tham gia đấu thầu, thực hiện các dự án hoặc làm tư vấn cho các dự án xây dựng trong nước, qua việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, các dây chuyền công nghệ bằng các nguồn vốn vay và viện trợ của nước ngoài, bằng các hợp đồng mua công nghệ, hợp tác đào tạo cán bộ kỹ thuật, quản lý sản xuất kinh doanh..., điều này đã tạo cho các lĩnh vực khoa học công nghệ của nước ta có những bước tiến bộ vượt bậc.

Những thành tựu về KH&CN trên đây là đáng ghi nhận, tuy nhiên sự nghiệp phát triển KH&CN nước ta trong những năm qua dưới tác động của HNKTQT có những hạn chế cần khắc phục: tiềm lực KH&CN có phát triển nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu CNH-HĐH đất nước; đội ngũ KH&KT tuy phát triển về quy mô nhưng chất lượng chuyên môn chưa đáp ứng, tính hiệu

quả của việc sử dụng đội ngũ KH&KT chưa cao, chưa có cơ chế chính sách hợp lý khuyến khích nghiên cứu khoa học, thu hút nhân tài, sử dụng tài năng trẻ; cơ sở vật chất, trang thiết bị của các tổ chức nghiên cứu khoa học, các trường đại học chưa đáp ứng; hợp tác và chuyển giao công nghệ chưa có bước đột phá; thị trường KH&CN mới hình thành sơ khai, chưa đồng bộ, chưa thực sự là động lực của phát triển kinh tế - xã hội và góp phần chủ động, hiệu quả hơn trong hợp tác kinh tế quốc tế.

e Phát triển giáo dục - đào tạo và giải quyết việc làm.

- *Tác động đến giáo dục - đào tạo.*

+ Đường lối đối ngoại và quá trình HNKTQT đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta đã mang lại những tác động tích cực tới đổi mới sự nghiệp GDĐT nước ta trên nhiều bình diện. Các chính sách trong giáo dục- đào tạo đã thông thoáng hơn, đặc biệt thực hiện chính sách xã hội hoá hệ thống giáo dục - đào tạo, thu hút các nguồn đầu tư của xã hội trong giáo dục - đào tạo, phát triển mạnh hệ thống trường công, trường tư, học từ xa, trường mở,...; ứng dụng công nghệ thông tin và các khoa học công nghệ hiện đại khác trong việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trường; tạo điều kiện thuận lợi cho việc ra đời các trung tâm giáo dục – đào tạo chất lượng cao, có “thương hiệu” tín nhiệm trong nước và quốc tế. Đạt hệ thống chuẩn quốc tế về GDĐT. Ngoài trường công lập, cho mở trường “bán công”, “dân lập”, và mới đây nhất, mạnh dạn thực thi cơ chế: trường công lập và trường tư thực; phân cấp mạnh hơn trong quản lý GDĐT, phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, các tỉnh – thành phố, quận (huyện).

+ Quy mô GDĐT không ngừng được mở rộng, đặc biệt về quy mô dạy nghề, tổng số lao động qua đào tạo trong toàn bộ nền kinh tế nước ta đã tăng từ 7,56 triệu người (2000) lên 11,84 triệu người (2005), làm cho tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng từ 20,9% (2000) lên 29,4% (2005).

+ Hợp tác quốc tế về GDĐT được mở rộng hơn. Nói riêng trong lĩnh vực đào tạo nghề, trong vòng mấy năm qua đã có trên 300 triệu USD từ nước hỗ trợ sự nghiệp đào tạo nghề của ta.

+ Bên cạnh những tác động tích cực nêu trên, việc phát triển sự nghiệp GDĐT còn gặp nhiều hạn chế, khó khăn, đặc biệt dưới tác động của KTTT và quá trình HNKTQT như: *chất lượng GDĐT và nguồn nhân lực thấp; nhiều tiêu cực trên lĩnh vực GDĐT và phát triển NNL đã xuất hiện như* mua bán bằng cấp, dạy và học thêm quá đáng từ cấp I, gian lận trong thi cử, thành thích chủ nghĩa trong GDĐT, bằng rơm – bằng giả,...

- Tác động của HNKTQT đến giải quyết việc làm

+ Dưới tác động của HNKTQT, công tác giải quyết việc làm đã đạt được nhiều kết quả khả quan qua con đường xuất khẩu lao động. Trong 3 năm trở lại đây, hàng năm ta đã xuất khẩu được trên dưới 50.000 lao động sang 40 nước và khu vực, nâng tổng số lao động Việt Nam hiện có mặt ở các thị trường lao động nước ngoài lên trên 40 vạn người. Thêm vào đó, vài chục vạn lao động đã được tuyển dụng vào các khu kinh tế động lực ở cả 3 miền Bắc – Trung – Nam, các dự án FDI, khu công nghiệp, khu chế xuất...

+ Đồng thời với xuất khẩu lao động, nước ta đã mở cửa để các chuyên gia, lao động tay nghề cao từ các nước vào làm việc tại Việt Nam trong các dự án FDI, ODA và các dạng hình khác. Sự đổi mới này đã góp phần “kéo” quốc tế vào với Việt Nam, làm cho quá trình HNKTQT ngày một rộng và sâu hơn.

+ Ngoài các kết quả đạt được, dưới tác động của tăng trưởng kinh tế, HNKTQT, hàng loạt thách thức gay gắt đã và đang diễn ra trên lĩnh vực lao động - việc làm, đó là: nguy cơ mất việc làm của một bộ phận lao động và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên; có sự phân hoá mạnh mẽ về thu nhập của các lao động, trong đó hiện tượng các lao động có thu nhập thấp rất phổ biến do không có tay nghề, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của họ; xu hướng di chuyển lao động tăng, hiện tượng “chảy máu chất xám” diễn ra mạnh mẽ; “sự phình” to ra của khu vực phi kết cấu (phi chính quy, “kinh tế đại chúng”, “kinh tế dân doanh”)...

f. Tác động của HNKTQT đến các vấn đề môi trường

Với việc tham gia tích cực vào HNKTQT, Việt nam đã nhận được nhiều sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ và của chính phủ nhiều nước trên thế giới về công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là các nước EU, Nhật Bản..., học hỏi được nhiều kinh nghiệm về quản lý và bảo vệ môi trường thông qua các dự án do nước ngoài tài trợ như các kinh nghiệm trong xử lý các vấn đề môi trường liên quốc gia như: mưa axit, thủng tầng ozôn, ô nhiễm nước, quản lý rác thải, xử lý ô nhiễm không khí... Lĩnh vực môi trường cũng được ưu tiên đầu tư nhiều từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức quốc tế (tính đến hết năm 2003 nguồn vốn ODA cho công tác bảo vệ môi trường đã lên đến 2 tỷ USD). Trước yêu cầu bắt buộc về các sản phẩm có tính thân thiện với môi trường khi xuất khẩu vào thị trường của các quốc gia trên thế giới, yếu tố môi trường đã được quan tâm nhiều hơn trong lĩnh vực sản xuất, góp phần gia tăng lượng hàng xuất khẩu và tạo điều kiện cho người dân Việt nam được sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường nhiều hơn.

g. Tác động đến văn hoá:

HNKTQT là cơ hội để Việt Nam có thể tham gia sâu rộng vào các diễn đàn văn hoá trên thế giới, các tổ chức quốc tế về văn hoá, tạo điều kiện thuận lợi nâng cao vị thế của Việt nam trên trường quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã ký hiệp định văn hoá với 38 nước và hàng chục tổ chức quốc tế. Trong mấy năm gần đây, bước đột phá của hợp tác quốc tế về văn hoá là chúng ta đã tạo được sự hiện diện của văn hoá Việt Nam trên lãnh thổ châu Mỹ và châu Phi. Đồng thời với việc mở rộng đó, chúng ta cũng đã tạo được nhiều phương thức, hình thức hợp tác đa dạng, phong phú, phù hợp với từng khu vực, từng nước.

HNKTQT tạo cơ hội để mở rộng xuất nhập khẩu văn hoá phẩm, mở rộng hợp tác quốc tế về văn hoá, góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hoá tinh thần ngày càng cao của nhân dân; đồng thời tiến hành du nhập các loại hình văn hoá nghệ thuật, giải trí, thể thao, giới thiệu các thành tựu văn hoá Việt Nam ra nước ngoài.

Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy một số thách thức (nguy cơ) nổi lên trong bối cảnh HNKTQT đối với nền văn hoá Việt nam như có những yếu tố tác động gây nên sự chệch hướng về phát triển văn hoá; sự phân hoá mạnh mẽ xã hội trên lĩnh vực văn hoá, đời sống văn hoá của các vùng nông thôn, miền núi, của nhóm người có thu nhập thấp... so với các vùng đô thị; sự suy thoái về lối sống, đạo đức xã hội, có nguy cơ ngày càng gia tăng...

IV. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH HNKTQT NHẪM ĐỔI MỚI TƯ DUY, PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, CHỦ ĐỘNG HNKTQT Ở VIỆT NAM.

Trên cơ sở đánh giá những thành tựu, hạn chế, những tác động tích cực và tiêu cực của quá trình HNKTQT những năm qua có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm góp phần chủ động, tích cực và hiệu quả hơn trong HNKTQT ở Việt nam trong thời gian tới:

- Khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, nêu cao chức năng tổ chức của Nhà nước và chính quyền các cấp thúc đẩy vai trò tiên phong của cộng đồng doanh nghiệp, phát huy sáng tạo của người dân nhằm chủ động tích cực, kiên trì, nhất quán trong HNKTQT với lộ trình và bước đi thích hợp là những điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công quá trình HNKTQT..

- Tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất, phương thức và tác động của HNKTQT, tuyên truyền sâu rộng để đạt được sự đồng thuận cao của các cấp, các ngành, địa phương và tầng lớp dân cư là yếu tố quyết định đưa quá trình HNKTQT đi tới thành công.

- Tiếp tục tăng cường sức mạnh nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế trong quá trình HNKTQT.

- Giải quyết tốt các nhiệm vụ kinh tế gắn kết với các nhiệm vụ văn hoá - xã hội trong quá trình hội nhập.

- Chuẩn bị tốt các điều kiện chủ quan, khai thác tốt các điều kiện khách quan nhằm chủ động HNKTQT.

- Đảm bảo ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trong quá trình tăng cường hợp tác, HNKTQT.

PHẦN THỨ BA. DỰ BÁO MỘT SỐ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ- XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM TỚI

I. NHỮNG CĂN CỨ CHỦ YẾU ĐỂ DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1.1. Một số đặc điểm của bối cảnh quốc tế và khu vực ảnh hưởng tới quá trình chủ động Hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta

- Hoà bình, ổn định, hợp tác là mục tiêu cơ bản và tiền đề phát triển của các quốc gia.

- Sự bùng nổ của cách mạng khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng “kinh tế tri thức”.

- Tự do hoá, đa dạng hoá là xu thế quyết định phương thức phát triển trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội

- Vai trò của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á ngày càng trở nên quan trọng

- Vai trò của các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ, các tổ chức đa phương ngày càng quan trọng trong việc xử lý các vấn đề quốc gia, quốc tế và toàn cầu.

- Lợi ích của các quốc gia, dân tộc ngày càng đóng vai trò quyết định chi phối chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia.

I.2. Yêu cầu đổi mới tư duy nhằm chủ động hội nhập KTQT của Việt nam

Một số yêu cầu do thực tiễn đặt ra:

Yêu cầu đổi mới tư duy nhằm đảm bảo độc lập tự chủ và giữ vững an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, cụ thể ở một số nội dung:

- Yêu cầu bảo vệ vững chắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, trong quá trình chủ động HNKTQT là nhiệm vụ hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Yêu cầu về bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, nền văn hoá dân tộc.

- Yêu cầu bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN trong quá trình HNKTQT.

- Yêu cầu bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc trong quá trình HNKTQT.

- Yêu cầu đặt ra trong tiến trình HNKTQT trước tiên là đổi mới tư duy, phải nhận thức đầy đủ những ưu thế cũng như những nguy cơ có thể của quá trình HNKTQT để đề ra được chiến lược phát triển đất nước đúng đắn.

- Để tận dụng tối đa các ưu thế của quá trình HNKTQT tạo ra, yêu cầu đặt ra là phải tiếp tục đổi mới tư duy trên cơ sở kế thừa và phát triển các giá trị của tư duy truyền thống.

- Để thực hiện mục đích cao cả mọi sự phát triển đều vì con người, chúng ta cần chú trọng kết hợp sự phát triển kinh tế với việc đẩy mạnh tiến bộ xã hội; phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Phát triển kinh tế vừa là đòi hỏi khách quan vừa là điều kiện để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Để phát triển, yêu cầu đặt ra là phải thích nghi, phải hoà nhập với đời sống kinh tế thế giới, phải có sự hiểu biết sâu sắc tình hình quốc tế và các vấn đề quốc tế (thực tế cho thấy chúng ta hiểu thế giới và khu vực còn ít) phát huy nội lực đồng thời tranh thủ được sức mạnh của thời đại cho sự nghiệp phát triển nước nhà.

Yêu cầu về đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, chủ động HNKTQT

- *Tiếp tục đổi mới tư duy chính trị:* Đảng ta đã chủ trương lấy đổi mới tư duy làm nền tảng và căn bản cho quá trình đổi mới. Chủ trương đó đã được thực tiễn 20 năm qua khẳng định. Trên quan điểm chính trị của Đảng, trong những năm tới, quá trình đổi mới tư duy chính trị cần thực hiện theo phương châm nhất quán, lâu dài, thống nhất và đảm bảo các yêu cầu sau đây:

+ Tiếp tục thực hiện chủ trương mở rộng quan hệ chính trị ngoại giao với các chính phủ, đảng cầm quyền, tổ chức quốc tế, đặc biệt tranh thủ sự trợ giúp của các định chế tài chính, tiền tệ khu vực và quốc tế như IMF, WB, ADB,... thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại với các nước

trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các nước ASEAN và khu vực Châu Á- Thái Bình Dương.

+ Yêu cầu về đẩy mạnh hoạt động đối ngoại quan trọng trong thời gian tới theo phương châm củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và tiếp tục đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

+ Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy chính trị, đảm bảo chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp, thể chế trong bối cảnh chủ động HNKTQT trong thời gian tới

+ Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy chính trị trong việc chuẩn bị các tiền đề cần thiết để khẩn trương gia nhập WTO một cách hiệu quả, vững chắc, theo quan điểm chỉ đạo “càng nhanh càng tốt nhưng không phải với bất kỳ giá nào”.

+ Trong xu thế lớn của cả thế giới là Hội nhập và Phát triển, việc tiếp tục đổi mới tư duy chính trị sẽ tạo điều kiện hướng đột phá cho đổi mới tư duy kinh tế - xã hội của toàn bộ hệ thống chính trị nước ta, và toàn thể quần chúng nhân dân trong xã hội.

- Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy kinh tế:

Trong xu thế TCH và chủ động HNKTQT, việc đổi mới tư duy kinh tế cần đảm bảo được đẩy mạnh và tuân thủ các yêu cầu cơ bản sau đây;

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy về phát triển kinh tế. Yêu cầu này đặt ra cho chúng ta là tiếp tục nhận thức rõ là quá trình đổi mới kinh tế của đất nước, tiếp tục tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế của đất nước.

- Nền KTTT đang trở thành không gian mang tính toàn cầu với xu hướng giảm dần vai trò quản lý trực tiếp kinh tế của các Chính phủ; tăng hiệu quả, chống đỡ chu kỳ suy thoái của kinh tế quốc tế. Vì vậy, yêu cầu đổi mới tư duy kinh tế còn thể hiện ở chỗ tiếp tục, nhất quán thực hiện cải cách và đổi mới thể chế KTTT.

- Tiếp tục đổi mới tư duy trong xúc tiến và mở rộng thị trường, xác định vai trò quan trọng của thương mại và đầu tư trong quá trình HNKTQT. Thương mại và đầu tư là trụ cột của tăng trưởng và phát triển. Đầu tư là nối dài của thương mại, thương mại là bước phát triển tất yếu của đầu tư. Hai quá trình đó bổ xung cho nhau, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển.

- Trước xu thế thị trường tài chính quốc tế mở rộng và phát triển không ngừng tương ứng với nhịp độ mở rộng thương mại quốc tế, yêu cầu đổi mới tư duy kinh tế còn thể hiện ở chỗ tiếp tục củng cố và đẩy mạnh sự phát triển của thị trường tài chính – tiền tệ và cải cách hệ thống ngân hàng, coi đây là bước đi quan trọng cùng với thị trường hàng hoá - dịch vụ trong quá trình chủ động HNKTQT.

- Tiếp tục đổi mới tư duy, thay đổi cách suy nghĩ, cách làm cho phù hợp với các thông lệ quốc tế, gắn với các lộ trình cụ thể thực hiện các cam kết.

- Yêu cầu về đổi mới tư duy về các vấn đề quyền sở hữu trí tuệ, từ nhận thức đến hành động, cần thực hiện nghiêm chỉnh các công ước quốc tế và điều ước quốc tế như: Công ước Berne, Công ước Pari, Công ước Bruxen, Công ước Gionevơ, Công ước về bảo vệ giống cây trồng...

- *Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy về các vấn đề xã hội*

Cùng với tác động tới tư duy chính trị và tư duy kinh tế, HNKTQT đã tác động mạnh tới tư duy xã hội nước ta. Vì vậy, yêu cầu về đổi mới tư duy trong các vấn đề xã hội cũng trở thành một nội dung quan trọng, đặc biệt trong quá trình đổi mới nói chung ở nước ta.

- Yêu cầu về tiếp tục đổi mới tư duy trong giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội cơ bản. Chính sách xã hội là động lực phát triển kinh tế, phát triển kinh tế tạo điều kiện giải quyết tốt các vấn đề xã hội trong đó có các vấn đề như: Giáo dục là quốc sách hàng đầu, GD-ĐT và KH-CN là động lực phát triển kinh tế; Phát triển nguồn nhân lực đồng bộ với quá trình CNH-HĐH đất nước; Phát triển bền vững, bao gồm tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; Đặt con người ở vị trí trung tâm của sự nghiệp phát triển.

- Yêu cầu phải đạt tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, tạo môi trường quốc gia và quốc tế thuận lợi cho sự phát triển xã hội, thúc đẩy sự hòa nhập xã hội.

- Yêu cầu về đổi mới tư duy trong tạo lập môi trường kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa - pháp lý để giúp người dân thực hiện phát triển xã hội.

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy trong triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo (1996- 2000, 2001- 2005, 2006 - 2010) với những tư duy rất mới: người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo tự vươn lên là chính; “giúp cần câu hơn là cho xâu cá”; “lá lành đùm lá rách”.

- Yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy trong thúc đẩy sự hòa nhập xã hội trên cơ sở phát huy và bảo vệ các quyền con người.

- Yêu cầu về đổi mới tư duy trong việc đảm bảo cho mọi người dân được giáo dục và chăm sóc sức khỏe ban đầu một cách công bằng.

- Bảo đảm lồng ghép các mục tiêu phát triển xã hội vào các chương trình điều chỉnh cơ cấu. Yêu cầu về phải lồng ghép các chương trình xóa đói giảm nghèo, tạo mở việc làm, chương trình 135 với các chương trình - kế hoạch kinh tế.

- Yêu cầu đổi mới tư duy trong đầu tư các nguồn lực cho việc giải quyết các vấn đề chính sách xã hội: ưu đãi người có công, phòng chống tệ nạn xã hội...

II. TRIỂN VỌNG VỀ TIẾN TRÌNH CHỦ ĐỘNG HNKTQT CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NAY ĐẾN 2010, ĐẶT TRONG TÂM NHÌN 2020

2.1. Triển vọng hội nhập từ nay đến 2010, đặt trong tâm nhìn 2020

a. Triển vọng hội nhập kinh tế khu vực:

Triển vọng HNKTQT ở khu vực cần phải được nhận thức rõ hơn những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, việc hướng tới xây dựng cộng đồng ASEAN (và trước hết là cộng đồng kinh tế của những đối tác yếu) đầu là bước phát triển tiếp theo của AFTA và các lộ trình cam kết đã thực thi, ASEAN vẫn là một khu vực thiếu gắn kết trên thực tế, có quyết tâm chính trị nhưng thiếu các điều kiện thực hiện, nhất là về mức độ hội nhập của doanh nghiệp, sự bổ sung lẫn nhau trong hệ thống phân công lao động nội khối và thiếu hẳn cơ chế phối hợp chính sách.

Thứ hai, chênh lệch phát triển lớn, nhiều khác biệt giữa các nước thành viên và thường bị cuốn theo trong tính toán chiến lược và chính sách của nước bên ngoài.

Thứ ba, các nguyên tắc hợp tác “nền tảng” đang có nguy cơ bị lung lay do chỗ các yêu cầu hợp tác đang đặt ra phải thay đổi, bổ sung bằng các nguyên tắc mới: nguyên tắc đa số quyết định, nguyên tắc 2+X và trên thực tế, khuynh hướng hợp tác tay đôi ngay trong khối đang đưa đến khả năng ly tâm của các nước thành viên trước các nỗ lực trung.

Thứ tư, trong điều kiện nguồn lực bị hạn chế, sự tham gia cùng lúc nhiều lộ trình hội nhập, kể các hợp tác tiểu vùng đang khiến cho nhiều nước ASEAN khó khăn khi giải quyết các vấn đề bên trong của mình.

+ *Triển vọng trong quan hệ APEC*

Việc Việt Nam tham gia APEC sẽ tạo ra nhiều kinh nghiệm, kiến thức để Việt Nam hội nhập với các tổ chức khác, đẩy nhanh tiến trình đàm phán gia nhập WTO. Mặt khác, với 19/21 thành viên của APEC đã gia nhập WTO, Việt Nam có thể tranh thủ được sự ủng hộ của các nước thành viên trong vận động vào WTO đồng thời tự mình nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường pháp lý và đầu tư cho phù hợp với các định chế của các tổ chức khu vực và quốc tế. Trong thời gian tới, thị trường APEC sẽ tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam trong thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài và gia tăng khối lượng thương mại với các đối tác APEC ở mức cao hơn. Hiện nay, 75% nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trên 5% viện trợ không hoàn lại vào Việt Nam là từ các nước APEC. Tuy nhiên, Việc nước ta tham gia và APEC cũng có nhiều bất lợi hơn so với các thành viên khác vì chúng ta là nước đang phát triển, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi và nhất là đang đàm phán gia nhập WTO, những hạn chế do tham gia APEC, nhất là khả năng phát huy những kết quả đạt được của APEC liên quan đến tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại.

b. Triển vọng hội nhập kinh tế thế giới thời kỳ đến 2010, tầm nhìn đến 2020

- Triển vọng gia nhập WTO: Đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đang chủ động, tích cực tiến hành các cuộc đàm phán song phương với các thành viên thuộc Ban công tác để tiến tới ký thoả thuận kết thúc đàm phán song phương; đồng thời chuẩn bị các văn bản cuối cùng là Nghị định thư gia nhập WTO trong thời gian sớm nhất có thể.

- Triển vọng Việt Nam tham gia các liên kết kinh tế thế giới và các tổ chức kinh tế toàn cầu (không kể WTO):

Tiếp theo ASEAN, ASEM, APEC, WTO, và với những tiền đề đã được tạo ra từ việc hội nhập các tổ chức KTQT này, cùng với các xu thế mới của thời đại dưới tác động của TCH kinh tế (phát triển kinh tế tri thức, thương mại điện tử, sự bành trướng của các TNC,...) Việt Nam có nhiều thuận lợi để hội nhập sâu hơn, rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

Như vậy, trong 2 thập kỷ tới, HNKTQT của Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển. Nền kinh tế Việt Nam sẽ ngày càng gắn bó và tùy thuộc vào thị trường thế giới do mức độ tự do hoá và mở cửa của nền KTTT nước ta sẽ cao hơn. Tuy nhiên, về cơ bản mức độ liên kết kinh tế quốc tế của nước ta vẫn sẽ chỉ ở nấc thang thứ hai trong 5 nấc thang tiến hoá của tiến trình liên kết kinh tế quốc tế (tự do hoá mậu dịch: trong khuôn khổ AFTA, ACFTA, AJFTA, APEC...) và sẽ cao hơn theo hướng gần với một thị trường chung khi Cộng đồng kinh tế ASEAN trở thành hiện thực.

2.2. Dự báo những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong tiến trình chủ động HNKQT:

Quá trình HNKQT sâu rộng hơn dưới tác động tích cực và tiêu cực đặt ra cho nước ta nhiều cơ hội và thách thức. Chúng đan xen nhau, tương tác với nhau, nhưng tương quan giữa cơ hội và thách thức là khó định lượng một cách chi tiết và cụ thể. Song, về cơ bản chúng ta có thể dự báo một số nét lớn sau đây:

a. Các cơ hội và vận hội của HNKQT

- HNKQT sâu rộng sẽ góp phần nâng cao khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi hơn để các doanh nghiệp của Việt Nam tiếp cận được các nguồn cung cấp đầu vào cho sản xuất kinh doanh với giá cả cạnh tranh, từ đó giảm đáng kể chi phí sản xuất kinh doanh

- HNKQT góp phần làm tăng khả năng thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, đồng thời tạo thuận lợi để các nhà đầu tư Việt Nam vươn ra thị trường quốc tế; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp.

- HNKQT tạo động lực và điều kiện để nâng cao trình độ, chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng cán bộ, doanh nhân, nhân công, theo kịp dần với trình độ quốc tế.

- HNKQT tạo động lực mạnh mẽ cho quá trình đổi mới toàn diện trong nước.

- HNKQT tạo điều kiện để tận dụng các nguồn ngoại lực và điều kiện quốc tế thuận lợi, phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của đất nước cho sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội.

- HNKQT sẽ làm cho khoảng cách phát triển của đất nước so với các nước trên thế giới dần bị thu hẹp.

- HNKQT góp phần nâng cao uy tín quốc tế của nước ta, tạo cho nước ta có vị thế vững chắc hơn trong quan hệ quốc tế, đặc biệt tránh được những bất lợi, sự phân biệt đối xử trong quan hệ kinh tế – thương mại quốc tế và trong xử lý các vấn đề quốc tế có liên quan đến lợi ích của nước ta.

- HNKQT góp phần giữ vững hoà bình, ổn định khu vực và thế giới thông qua vai trò điều hoà lợi ích và ràng buộc trách nhiệm giữa các nước

trong khuôn khổ các tổ chức, định chế quốc tế, hạn chế hành xử có tính độc quyền gây xung đột giữa các quốc gia thành viên.

b. Những thách thức và khó khăn đối với Việt Nam trong tiến trình HNKTQT trong thời gian tới

- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của hàng hoá và dịch vụ nước ngoài đặt các doanh nghiệp trước nguy cơ mất chỗ đứng ngay trên sân nhà.

- Đổi mới tư duy, đặc biệt là tư duy kinh tế, tư duy chính trị nhằm giải quyết những nhiệm vụ, lĩnh vực trọng yếu trong quá trình HNKTQT:

+ Nhận thức và quyết tâm tiến hành HNKTQT còn thiếu, sự chỉ đạo đôi lúc chưa nhất quán và kiên quyết; ngay trong tư duy của những người lãnh đạo còn chưa thể hiện được sự thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành địa phương và doanh nghiệp.

+ Tư duy về một hệ thống pháp luật và các quy định về kinh tế, thương mại và các lĩnh vực có liên quan một cách hoàn chỉnh chưa được chú trọng quan tâm; nhận thức về những công việc như thực thi nghĩa vụ, các cam kết quốc tế, chế độ đãi ngộ quốc gia, cạnh tranh bình đẳng, sở hữu trí tuệ... còn hạn chế.

+ Tư duy đổi mới và cải cách trong lĩnh vực hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính và nạn tham nhũng còn phổ biến làm tăng chi phí trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quá trình HNKTQT.

+ Tư duy cải cách, điều chỉnh cơ cấu kinh tế cũng còn thiếu năng động.

- HNKTQT có thể làm tăng nguy cơ chia rẽ và mâu thuẫn giữa các nhóm xã hội có lợi ích gắn với bảo hộ hoặc mở cửa của nền kinh tế; đồng thời gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng và các tầng lớp dân cư.

- Tiến trình HNKTQT sâu rộng hơn sẽ làm tăng nguy cơ làm nền kinh tế nước ta phụ thuộc nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới.

- HNKTQT có thể làm xói mòn các giá trị văn hoá truyền thống.

- HNKTQT có thể tạo điều kiện cho các tệ nạn xã hội, mất trật tự an toàn xã hội xảy ra như mại dâm, khủng bố, bệnh dịch... nếu như công tác giáo dục, tuyên truyền, công tác quản lý bị buông lỏng.

III. DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CỦA HNKTQT ĐẾN TƯ DUY VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ – XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.1. Dự báo tác động của HNKTQT đến lĩnh vực tư duy

Để có thể dự báo tác động của HNKTQT đến tư duy xã hội Việt Nam trong giai đoạn mới, trước hết cần căn cứ vào hiện trạng quá trình vận động và phát triển của tư duy xã hội nước ta cũng như những hiện trạng tác động của quá trình TCH và HNKTQT đến nhận thức, tư duy xã hội. Từ đó, có thể dự báo các tác động của HNKTQT đến tư duy xã hội Việt Nam trong thời kỳ tới. Nói khác đi, đó chính là dự báo các kết quả của quá trình vận động và phát triển của tư duy xã hội nước ta trước xu thế tất yếu của tiến trình HNKTQT.

Trong giai đoạn tới, các xu thế lớn của thời đại, trong đó xu thế TCH và HNKTQT sẽ tác động tới tư duy xã hội ngày càng sâu rộng và mạnh mẽ.

a. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy chính trị:

- Trong tiến trình chủ động HNKTQT của nước ta, tư duy chính trị sẽ được thể hiện rõ nét trong việc tiếp tục coi trọng phương châm hợp tác cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào nội bộ các nước, phù hợp với luật pháp quốc tế.

- Tư duy đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam (bao gồm cả Việt kiều) sẽ có nội dung thiết thực với tinh thần đồng thuận xã hội và hoà hợp dân tộc.

- Cùng với sự phát triển đi lên của đất nước, dưới tác động của quá trình HNKTQT, quá trình dân chủ hoá trong đời sống kinh tế - xã hội sẽ được đẩy mạnh. Điều đó sẽ có tác động thuận lợi đến việc nâng cao tư duy sáng tạo.

- Cùng với đổi mới tư duy về kinh tế, tư duy chính trị sẽ có những bước đổi mới quan trọng dưới tác động của xu thế TCH và HNKTQT. Việc đổi mới tư duy chính trị gắn liền với việc nâng cao năng lực và kiện toàn hệ thống chính trị các cấp, từ Trung ương đến cơ sở, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống chính trị trong điều hành, chỉ đạo các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền định hướng XHCN sẽ được suy xét và tìm ra lời giải quyết với hình thức tổ chức phù hợp ở Việt Nam.

- Cùng với xu thế khu vực hoá, TCH và việc Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào tiến trình HNKTQT, tư duy về một số khái niệm: độc lập dân tộc, tự chủ, an ninh kinh tế, hợp tác và cạnh tranh, phát triển bền vững... sẽ được biểu hiện trên các bình diện khách quan, biện chứng, rõ nét hơn. Cách tiếp cận, phân tích, đánh giá các vấn đề trong nước và quốc tế sẽ được đổi mới theo hướng khách quan, đa chiều.

- Đổi mới tư duy chính trị trước tác động của HNKTQT là tiếp tục thể hiện chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế, không phân biệt chế độ chính trị.

- Đổi mới tư duy trong việc đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, ngoại giao, hướng tới đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế, theo phương châm vừa hợp tác, vừa cạnh tranh.

b. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy kinh tế:

- Tư duy về xây dựng thể chế KTTT theo định hướng XHCN và cải tiến năng lực thể chế ngày càng được đổi mới theo hướng hoàn thiện mô hình KTTT định hướng XHCN, năng lực thể chế được nâng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và HNKTQT.

- Tư duy về quản lý kinh tế được đổi mới theo yêu cầu của KTTT trong bối cảnh HNKTQT.

- Tư duy về nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp ngày càng nâng cao, đặc biệt đối với đội ngũ doanh nhân do tham gia sâu vào quá trình hội nhập đã tạo cho họ lối tư duy mở, hiện đại, năng động trong nền KTTT.

- Tư duy, phương pháp luận về công tác kế hoạch hoá, xây dựng chiến lược, quy hoạch, dự báo các nhân tố tác động chắc chắn sẽ có những sự thay đổi tích cực trên cơ sở chúng ta có điều kiện học hỏi kinh nghiệm các nước trong lĩnh vực này.

- Tư duy kinh tế sẽ có những biến đổi sâu sắc, nhận thức về quá trình chuyển dịch cơ cấu và đổi mới kinh tế có những bước đột phá mới, nhận thức về tăng trưởng và phát triển kinh tế tập trung vào sự phát triển nội tại bên trong từng ngành, từng lĩnh vực, phát triển nhanh, cân đối, bền vững theo hướng hiện đại.

- HNKTQT làm cho tư duy đổi mới và phát triển, trong lĩnh vực thương mại, tư duy về tự do hoá thương mại sẽ phát triển đến mức cao nhất.

- Tác động của HNKTQT đối với tư duy, nhận thức về yêu cầu đổi mới và phát triển khoa học công nghệ nước ta ngày càng dự báo sẽ diễn ra mạnh mẽ.

- Tác động của HNKTQT đến tư duy về phát triển hạ tầng kỹ thuật hiện đại, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế và CNH, HĐH đất nước dự báo sẽ diễn ra mạnh.

c. Tác động của HNKTQT đến đổi mới tư duy về các vấn đề xã hội:

Dưới tác động của HNKTQT, tư duy về các vấn đề xã hội sẽ được tiếp tục đổi mới theo một số xu hướng và nội dung sau:

- Tính năng động xã hội tăng lên ngày một mạnh. Tư duy cụ thể - thực tiễn sẽ tăng dần lên.

- Tính đồng thuận xã hội tăng lên, nhằm cùng một đích là làm cho dân tộc Việt nam trường tồn, làm cho vị thế nước ta và con người Việt nam tăng lên trên trường quốc tế.

- Các khái niệm về giá trị đạo đức, lối sống, các quan niệm về hạnh phúc, tình yêu, tình bạn đồng nghiệp sẽ có những thay đổi, điều chỉnh phù hợp với bối cảnh của tiến trình CNH, HĐH và HNKTQT.

- Sự phân hóa trong tư duy xã hội của các tầng lớp, các lứa tuổi, các giai tầng trong xã hội cũng sẽ tăng lên.

- Trong lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, tác động của HNKTQT đến tư duy và nhận thức về nội dung này dự báo sẽ tập trung theo hướng văn hoá sẽ là sự kết hợp giá trị văn hoá truyền thống với tính hiện đại, phát triển có kế thừa và tiếp thu các tinh hoa văn hoá nhân loại.

- Nhận thức rõ nét và quán triệt quan điểm tiếp tục coi giáo dục là quốc sách hàng đầu trước bối cảnh HNKTQT, đa dạng hoá các hình thức giáo dục; việc xã hội hoá các hoạt động giáo dục ngày càng được đẩy mạnh; mạnh dạn mở cửa thị trường giáo dục trong nước trong bối cảnh hội nhập, coi giáo dục cũng là một ngành dịch vụ trong nền KTTT.

- Đổi mới tư duy về công tác y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân trong điều kiện hội nhập dự báo sẽ có những bước tiến mới. Tư duy về phát triển công tác y tế gắn với KTTT và đảm bảo công bằng xã hội; tư duy về đa dạng hoá hình thức khám chữa bệnh, nâng cao năng lực khám chữa bệnh trong nước, mở rộng sự hợp tác với các nước, các tổ chức y tế khu vực và quốc tế trước những vấn đề y tế toàn cầu; tư duy về tranh thủ sự trợ giúp và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này cũng sẽ có những chuyển biến mới.

- Tư duy trong lĩnh vực thể dục thể thao trước bối cảnh HNKTQT sâu rộng trong nước dự báo sẽ tiếp tục được nhấn mạnh. Đặc biệt, nhận thức về đẩy mạnh hợp tác trong các hoạt động thể dục thể thao trong bối cảnh HNKTQT. Tư duy về phát triển thể thao đổi mới theo hướng mở, hợp tác toàn diện, đa phương hoá, đa dạng hoá. Các hoạt động thể thao thành tích cao, dần dần tiếp cận với trình độ khu vực và quốc tế.

- Dưới tác động của HNKTQT, công tác xoá đói giảm nghèo dự báo những năm tới sẽ đạt được những kết quả tốt. Đổi mới tư duy trong công tác xoá đói giảm nghèo theo hướng: cùng với nỗ lực của Chính phủ và người dân, tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế thông qua các dự án tài trợ, hỗ trợ.

- Tư duy trong giải quyết các vấn đề môi trường sinh thái dự báo sẽ có những đổi mới sâu sắc. Các vấn đề môi trường sẽ được nhìn nhận trong bối cảnh toàn cầu, là mối quan tâm chung của tất cả các quốc gia, của các tổ chức doanh nghiệp và nhân dân; có sự liên kết, liên hệ chặt chẽ trong giải quyết các vấn đề môi trường sinh thái.

3.2. Các tác động của HNKTQT đến đời sống kinh tế - xã hội

a. Tác động của HNKTQT đến kinh tế

- *Tác động đến tăng trưởng kinh tế:*

Trong vòng 15 năm nữa (từ nay đến 2020), nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại, có mức thu nhập bình quân đầu người gấp 4 lần so với hiện nay³. Có thể dự báo theo 3 phương án như sau về tốc độ tăng trưởng cũng như chất lượng tăng trưởng dưới tác động của quá trình chủ động HNKTQT ở nước ta.

- Phương án 1: Duy trì tốc độ tăng trưởng GDP bình quân từ 7 – 8% năm. GDP bình quân/ người sẽ tăng lên khoảng 3, 5 lần so với hiện nay (với mức tăng dân số bình quân toàn giai đoạn là từ 1,2 – 1,3% / năm). Tổng GDP của nước ta sẽ đạt vào khoảng 150 tỷ USD vào năm 2020. Như vậy, Việt nam sẽ trở thành một nước trung bình (về GDP/ người)⁴. Phương án này tính đến những yếu tố tiềm năng và nguồn lực ổn định và phát triển như trong giai đoạn hiện tại (2001 - 2005), các yếu tố trong nước ổn định không có những biến động lớn, các yếu tố quốc tế tác động theo hướng thuận lợi cho nước ta, đặc biệt quá trình chủ động HNKTQT diễn ra đúng thời cơ, phù hợp với các lộ trình và thực hiện đầy đủ các cam kết.

- Phương án 2: Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm dự báo đạt khoảng 6 – 6,5%/ năm giai đoạn từ nay đến 2020. Đây là mức tăng trưởng khiêm tốn so với kế hoạch đề ra, có tính đến các biến động trên trường quốc tế theo hướng bất lợi cho ta. Tuy nhiên, đây cũng không phải là phương án tăng trưởng quá thấp, cố gắng hướng phương án tăng trưởng này tới phương án tăng trưởng bền vững.

³ Hiện nay GDP/ người của nước ta là 550USD/người.

⁴ Phấn đấu đạt trung bình tiến tiến về trình độ công nghệ, trình độ hiện đại hoá và trình độ văn minh so với các nước trong khu vực

- Phương án 3: Tốc độ tăng trưởng cao do có các điều kiện thuận lợi trong nước và quốc tế, có tính đến việc huy động nguồn vốn và sử dụng có hiệu quả, đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8 – 8,5%/ năm. Tuy nhiên, với mức tăng trưởng như vậy, nước ta vẫn đạt mức trung bình trong khu vực (thể hiện qua GDP/ người).

Tuy nhiên, trong 3 phương án dự báo trên đây, phương án 1 là phương án ưu tiên. Nó phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay, đặc biệt trong xu thế HNKTQT diễn ra ngày càng sâu rộng.

- Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Dự báo trong những năm tới, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và HNKTQT, cơ cấu kinh tế của nước ta sẽ có sự biến đổi sâu sắc về chất và lượng. Việc nâng cao chất lượng cơ cấu kinh tế sẽ là bức tranh tổng thể biểu thị cho sự hiện đại hoá, công nghiệp hoá nước ta và triển vọng dài hạn trong HNKTQT. Ngoài tốc độ tăng trưởng, chất lượng của cơ cấu kinh tế còn phụ thuộc vào định hướng và sự chuyển dịch của cơ cấu đầu tư, tạo khả năng đón đầu cho quá trình HNKTQT và giảm thiểu những tác nhân dẫn đến nguy cơ tụt hậu về phát triển kinh tế. Trong tương lai, cơ cấu kinh tế của nước ta sẽ là công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

Căn cứ vào lộ trình chủ động HNKTQT của nước ta, từ nay đến 2015 và 2020, về cơ bản nước ta đã hội nhập toàn diện về kinh tế với khu vực và thế giới. Cùng với sự đầu tư từ trong nước, nguồn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng sẽ có những thay đổi đáng kể theo chiều hướng hiện đại hoá. Đặc biệt, cơ sở hạ tầng trong các ngành giao thông vận tải, du lịch, thương mại và tài chính ngân hàng sẽ được đầu tư phát triển nhanh vì hiện nay những ngành này đang đòi hỏi có một cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại so với yêu cầu phát triển trong xu thế HNKTQT.

b. Dự báo tác động của HNKTQT đến các vấn đề xã hội:

- *Văn hoá, lối sống, đạo đức:* Trong xu thế HNKTQT, lối sống, phong tục tập quán của người dân dự báo cũng thay đổi theo hướng tích cực trước xu thế HNKTQT. Dự báo trong những năm tới, xu hướng vận động và phát triển của văn hoá, lối sống của nước ta dưới tác động ngày càng mạnh và hết sức đa dạng của HNKTQT theo chiều hướng mở, đa dạng và tích cực.

- *Giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:* Dưới tác động của HNKTQT, việc phát triển giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực càng có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết. Dự báo trong 10 - 15 năm tới, hệ thống giáo dục của nước ta sẽ dần dần là nền giáo dục chất lượng cao, theo cơ

chế thị trường và đạt các tiêu chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực. Cơ cấu nguồn nhân lực sẽ thay đổi với tỷ lệ công nhân kỹ thuật, thợ sẽ tăng cao về cả số lượng và chất lượng. Giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục dạy nghề dự báo sẽ phát triển mạnh, dần dần phù hợp với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Điều đáng lưu ý là xu hướng xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục sẽ là xu hướng phát triển tất yếu.

- *Y tế, chăm sóc sức khoẻ*: Xu hướng xã hội hoá ngày càng mạnh, đa dạng trong việc tìm kiếm và huy động các nguồn lực. Dự báo lĩnh vực y tế sẽ phát triển theo cơ chế thị trường, như là ngành dịch vụ quan trọng. Các vấn đề y tế, phòng chống bệnh dịch, hợp tác quốc tế, và các chương trình quốc gia về chăm sóc sức khoẻ... sẽ không bó hẹp trong phạm vi lãnh thổ của đất nước mà sẽ là những vấn đề mang tính khu vực, toàn cầu.

- *Thể dục thể thao*: Dự báo trong những năm tới, lĩnh vực thể dục thể thao sẽ ngày càng hội nhập với khu vực và thế giới theo hướng sâu hơn, rộng hơn. Hầu hết các quốc gia trên thế giới ngày nay coi việc hội nhập trong lĩnh vực thể thao là một cơ hội để phát triển kinh tế đất nước.

- *Xóa đói giảm nghèo*: Dự báo trong những năm tới, xu thế HNKTQT sâu rộng sẽ tác động tích cực đến công tác xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là sẽ thu hút được ngày càng nhiều các dự án, các chương trình xoá đói giảm nghèo của các tổ chức tài trợ quốc tế, góp phần nhanh chóng đạt được các mục tiêu đề ra trong giai đoạn từ nay đến 2010.

- *Bảo vệ môi trường sinh thái*: Trong tương lai, công tác bảo vệ môi trường ngày càng có xu hướng mang tính toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh HNKTQT. Khi đó, các chỉ tiêu về môi trường của chúng ta sẽ ngày càng phù hợp chuẩn khu vực và quốc tế.

PHẦN THỨ TƯ. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TIẾP TỤC ĐỔI MỚI TƯ DUY VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, CHỦ ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HNKTQT CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ TỚI

I. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN VỀ CHỦ ĐỘNG HNKTQT CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

I.1. Cụ thể hoá mục tiêu chiến lược về HNKTQT của Đảng và Nhà nước:

Tiếp tục cụ thể hoá mục tiêu chiến lược đã được xác định trong Nghị quyết 07- NQ/TW của Bộ chính trị về HNKTQT: “*chủ động HNKTQT nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh CNH, HĐH theo định hướng XHCN, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ trong kế hoạch phát triển kinh tế của đất nước*”. Các mục tiêu cụ thể được xác định là:

- *Một là*, thúc đẩy HNKTQT để mở rộng thị trường cho hàng hóa Việt Nam, phát triển mạnh mẽ quan hệ thương mại, kinh tế của nước ta với các nước.

- *Hai là*, tăng cường HNKTQT nhằm tranh thủ ngoại lực: vốn, công nghệ, kiến thức và kinh nghiệm quản lý để đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

- *Ba là*, HNKTQT để khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế và nội lực nền kinh tế nhằm thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001 - 2010, trước mắt là nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2006 - 2010.

- *Bốn là*, HNKTQT cùng với "Đổi mới" đều nhằm mục tiêu xây dựng CNXH: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Trước mắt cần thực hiện tốt các nhiệm vụ có tầm quan trọng đặc biệt sau đây :

- *Sớm gia nhập WTO (phấn đấu trong năm 2006); đồng thời tích cực tham gia vào các liên kết kinh tế khu vực, đa phương và song phương;*

- *Đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam thông qua mở cửa thị trường và các biện pháp tự do hoá;*

- *Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn, công nghệ tiên tiến phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước;*

- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH và hướng mạnh về xuất khẩu;
- Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và tổng thể nền kinh tế;
- Tạo thêm động lực cho quá trình đổi mới toàn diện nền kinh tế đất nước;
- Tăng cường vị thế quốc tế và khả năng duy trì an ninh quốc phòng của đất nước.

I.2. Cụ thể hoá những quan điểm cơ bản về chủ động HNKTQT phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới trong giai đoạn hiện nay

Nhận thức tình hình trong nước và bối cảnh quốc tế có nhiều biến động, tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn đan xen nhau, cần tiếp tục cụ thể hoá quan điểm của Đảng và Nhà nước về chủ động HNKTQT với các nội dung sau:

a. Chủ động HNKTQT và khu vực trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

b. HNKTQT là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

c. HNKTQT là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, gắn với thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ thụ động, vừa chống tư tưởng nôn nóng đơn giản.

d. Nhận thức đầy đủ đặc điểm của nền kinh tế nước ta, đề ra lộ trình và kế hoạch vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tranh thủ các ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi.

e. Kết hợp chặt chẽ quá trình HNKTQT với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng; quán triệt chủ trương thông qua HNKTQT để không ngừng nâng cao sức mạnh tổng hợp của đất nước, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh quốc gia.

1.3. Một số phương hướng cơ bản nhằm tích cực, chủ động HNKTQT:

Quán triệt những quan điểm và mục tiêu lớn trong quá trình HNKTQT của nước ta, để thực hiện thành công tiến trình HNKTQT của đất nước, chúng ta cần thực hiện theo các phương hướng chủ yếu sau đây:

- Chủ động, tích cực HNKTQT nhưng không nóng vội, chủ quan.
- Tích cực đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ kinh tế quốc tế.
- Phối kết hợp các lộ trình hội nhập kinh tế khác nhau theo một chương trình thống nhất, có sự chỉ đạo nhất quán.
- Không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ và các doanh nghiệp Việt Nam là yếu tố quyết định trong quá trình HNKTQT.
- Lựa chọn các biện pháp thích hợp khắc phục những tác động tiêu cực trong tiến trình HNKTQT.

II. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM ĐỔI MỚI TƯ DUY VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, CHỦ ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HNKTQT Ở VIỆT NAM

II.1. Nhóm giải pháp đổi mới tư duy:

II.1.1. Đổi mới tư duy của các nhà lãnh đạo, cán bộ quản lý trong bối cảnh HNKTQT:

- Các nhà quản lý, các nhà lãnh đạo cần tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức đúng chủ trương phát triển các yếu tố nội lực là chính, tranh thủ tối đa ngoại lực trong tiến trình HNKTQT. Biết tận dụng, khai thác tốt các nguồn lực nội tại trong nước nhằm phát huy được lợi thế so sánh ngay trên “sân nhà”. Ngoài ra, đổi mới tư duy tập trung vào coi trọng các yếu tố nội lực của cá nhân sẽ rất quan trọng trong công cuộc phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập. Nhà lãnh đạo, nhà quản lý nhận thức rõ tính chịu trách nhiệm về mặt cá nhân về những quyết định của cá nhân trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế- xã hội thì mới có thể điều hành, chỉ đạo công việc đạt hiệu quả cao.

- Đổi mới tư duy, tạo nhận thức mới trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển nền KTTT trong điều kiện hội nhập đòi hỏi phải có hệ thống tư duy mở, linh hoạt, nhưng hết sức chủ động trong việc xây dựng và đổi mới các chính sách phát triển.

+ Giải phóng tư duy trong tạo lập và hoàn thiện các chính sách phát triển KTTT.

Cần có tư duy thống nhất trong việc hình thành đồng bộ nền KTTT ở nước ta; thị trường hoá các yếu tố sản xuất cũng như chuyển sang cơ chế thị trường các khâu, các lĩnh vực còn duy trì cơ chế phi thị trường, cố gắng tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh sẽ đạt được đồng thời hai mục tiêu quan trọng là vừa phát triển mạnh mẽ kinh tế vừa tạo điều kiện thuận lợi cho HNKTQT.

+ Giải phóng tư duy trong việc xây dựng và hoàn thiện các chủ trương, chính sách về HNKTQT cần tiếp tục đổi mới.

- Trong công việc chỉ đạo, lãnh đạo và điều hành nền kinh tế, cần đổi mới tư duy mạnh mẽ trong việc xây dựng các mục tiêu, chiến lược phát triển, các mục tiêu cụ thể, với cách tiếp cận khoa học, hiện đại, tập trung giải quyết nhanh, dứt điểm các công việc mà tính nhiều đến các yếu tố quốc tế và quá trình vận động và phát triển nội tại của nền kinh tế đất nước trong bối cảnh HNKTQT.

- Cần tránh nóng vội và cứng nhắc trong nhận thức và tư duy, nhất là đối với việc điều hành phát triển nền kinh tế trước bối cảnh hội nhập. Đối với các nhà lãnh đạo, trong chỉ đạo điều hành cần uyển chuyển, linh hoạt, thích nghi với thực tiễn tình hình phát triển của đất nước và xu thế TCH, hội nhập trên thế giới.

- Gắn bó sâu sắc sự đổi mới tư duy của các cấp lãnh đạo với tiến trình đổi mới kinh tế của đất nước. Tiến hành đổi mới tư duy theo hướng kiến trì phát triển nền KTTT định hướng XHCN, phát triển kinh tế theo hướng bền vững, gắn phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội, văn hoá và bản sắc dân tộc trong quá trình HNKTQT ngày càng diễn ra sâu rộng.

- Đổi mới tư duy trong thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội theo quy hoạch: nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác kế hoạch hoá, đặc biệt là công tác quy hoạch. Cần có các quy hoạch phát triển mang tầm quốc gia đối với các ngành kinh tế trong bối cảnh hội nhập.

- Đổi mới tư duy theo hướng tách rời chức năng quản lý Nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh, đảm bảo quyền tự chủ hoàn toàn của doanh nghiệp.

- Tư duy của các nhà quản lý và lãnh đạo các cấp cần đổi mới theo hướng phân cấp mạnh quyền hạn và chức năng cho các cấp địa phương, đặc biệt trong việc hợp tác và giao dịch với quốc tế nhằm tạo thuận lợi và chủ động cho các địa phương để các địa phương phát huy tối đa lợi thế so sánh và đặc thù của ngành mình.

- Tư duy lãnh đạo tiếp tục đổi mới và cải cách theo các nội dung và định hướng chuyển từ “Nhà nước cai trị” sang “Nhà nước phục vụ”.

- Đối với lãnh đạo các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội, cần tập trung nhấn mạnh công tác tuyên truyền giúp nhận thức rõ hơn về quá trình đổi mới tư duy trước bối cảnh HNKTQT, gắn các hoạt động đoàn thể với các hoạt động giao lưu, hữu nghị mang tính chất quốc tế trong bối cảnh HNKTQT.

II.1.2. Đổi mới tư duy trong đội ngũ doanh nhân, đội ngũ quản lý các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế:

- Đổi mới tư duy trong lãnh đạo doanh nghiệp cần quán triệt chủ trương của Nhà nước tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt đối xử là điều kiện quan trọng để khuyến khích cạnh tranh lành mạnh. Các doanh nghiệp dù thuộc thành phần kinh tế nào thì ngoài mục đích tự thân đều góp phần tạo ra của cải, đóng góp ngân sách, tạo công ăn việc làm, đáp ứng nhu cầu xã hội về sản phẩm và dịch vụ. Trong điều kiện cạnh tranh tại một sân chơi công bằng, bình đẳng, các doanh nghiệp sẽ được tự do cạnh tranh trên cơ sở luật lệ, thể chế và thông lệ chung áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần, trong nước cũng như ngoài nước.

- Trong điều kiện phát triển KTTT định hướng XHCN, lãnh đạo các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp cần đổi mới tư duy theo hướng triệt để xóa bỏ bao cấp và bảo hộ trong nước. Các doanh nghiệp sẽ chủ động làm ăn, kinh doanh theo một khuôn khổ pháp luật chung và cạnh tranh bình đẳng trong nước và quốc tế.

- Tại các doanh nghiệp Nhà nước, cần nhanh chóng đẩy nhanh tiến độ đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp. Cần đổi mới tư duy trong việc cải cách và đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước cho dù kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Phát triển những doanh nghiệp Nhà nước có thực lực đủ mạnh thành những tập đoàn kinh tế, đủ sức đóng vai trò chủ đạo và dứt khoát đối xử bình đẳng theo luật đối với loại hình doanh nghiệp này.

- Một điều quan trọng và cần thiết là các nhà lãnh đạo, quản lý các doanh nghiệp phải có lối tư duy chủ động sáng tạo và đổi mới trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, phù hợp với nền KTTT và bối cảnh HNKTQT. Các doanh nghiệp cần năng động, đổi mới và tự nâng cao năng lực nội sinh và hành vi của mình để nắm bắt các cơ hội thuận lợi do hội nhập đem lại, biết phát huy các lợi thế so sánh trong nước, đồng thời tìm cách hạn chế các tác động tiêu cực của quá trình HNKTQT đối với các doanh nghiệp.

- Các nhà lãnh đạo các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế cần tiếp tục tranh thủ cập nhật thông tin, có cơ sở dữ liệu để tạo điều kiện trong điều hành và quản lý doanh nghiệp được thuận lợi, kịp thời có những chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với những biến động của thị trường trong và ngoài nước.

- Cần thống nhất tư duy về việc tập trung đào tạo và tự đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ doanh nhân. Một đội ngũ doanh nhân trong điều kiện phát triển KTTT và HNKTQT cần không ngừng vươn lên, nỗ lực học hỏi để nâng cao trình độ hiểu biết cũng như kinh nghiệm trên thương trường, đảm bảo chủ động hội nhập đối với từng doanh nghiệp thuận lợi và hiệu quả.

- Các nhà quản lý doanh nghiệp cần tiếp tục đổi mới tư duy trong việc tranh thủ nắm bắt công nghệ đổi mới trang thiết bị theo hướng hiện đại hoá, nắm bắt công nghệ với chủ trương “đi tắt đón đầu”, chú ý tới chuyển dịch cơ cấu công nghệ áp dụng trong sản xuất kinh doanh hiện đại, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

II.1. 3. Giải pháp về đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân.

Thực hiện các biện pháp đồng bộ góp phần định hướng tư duy nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân trong tiến trình CNH-HĐH đất nước và chủ động hội nhập kinh tế. Nội dung tư duy nhận thức cần phù hợp với chủ trương định hướng của Đảng và của Nhà nước:

- Tiếp tục khơi dậy truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, ý thức bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, nâng cao vị thế Việt nam trên trường quốc tế.

- Tăng cường thông tin tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi trong quần chúng các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội trong nước, những thông tin liên quan về hợp tác đầu tư trong nước, thông tin về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, diễn biến trên trường quốc tế, trong khu vực và các quốc gia.

- Trong lĩnh vực chính trị, kinh tế đối ngoại: cần tuyên truyền mạnh mẽ chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá, làm bạn với tất cả các nước các quốc gia trên thế giới. Đây là nội dung quan trọng liên quan đến tư duy và nhận thức của đại đa số nhân dân Việt nam trong việc đổi mới tư duy, khắc phục những định kiến, quan niệm và hạn chế tồn đọng từ những thập kỷ Việt nam trải qua những cuộc chiến tranh khốc liệt, trong đó vấn đề giai cấp, bạn, thù được đặt lên vị trí cao nhất.

- Về tư duy nhận thức đối với các vấn đề kinh tế: cần khắc phục lối nghĩ, cách làm tiểu nông, cục bộ, ăn chắc, quá thận trọng của nhân dân do đặc

điểm tư duy ảnh hưởng của vùng mang đậm dấu ấn văn minh lúa nước, hàng nghìn năm bị áp bức bóc lột và bị chiến tranh tàn phá.

+ Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ tiến tới dân đổi mới tư duy kinh tế theo hướng: có khát vọng làm giàu, tăng thu nhập cho bản thân, gia đình và xã hội.

+ Tuyên truyền sâu rộng phổ biến đầy đủ cho quần chúng nhân dân về chủ trương của Đảng ta quyết tâm xây dựng nước Việt nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 phát triển nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động HNKTQT.

+ Phổ biến, tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về vai trò của HNKTQT, những tác động tích cực, những cơ hội, thách thức những tác động tích cực trong tiến trình HNKTQT để người dân vừa vững vàng tự tin đồng tình tham gia tích cực HNKTQT.

- Về vấn đề tư duy, nhận thức xã hội, những nội dung cần tuyên truyền định hướng trong nhân dân đó là: vai trò của giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học công nghệ là động lực phát triển kinh tế xã hội. Mỗi người dân, mỗi gia đình cần tạo điều kiện tốt cho con em được học tập, nâng cao trình độ, tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động toàn dân tham gia xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư, tích cực chống các tệ nạn xã hội, các biểu hiện mê tín dị đoan. Tham gia xây dựng văn hoá cộng đồng, văn hoá giao tiếp, lối sống văn minh công nghiệp; tư duy nhận thức về trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong xã hội về tình bạn, tình yêu tinh thần hợp tác cần được các tổ chức đảng chính quyền, đoàn thể điều chỉnh định hướng đúng.

Thực hiện các biện pháp đồng bộ với các hình thức phù hợp trong việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức đổi mới tư duy với các đối tượng, các tầng lớp, tôn giáo, dân tộc, sắc tộc ở các vùng miền đất nước.

- Mở rộng, tăng cường các biện pháp tuyên truyền giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là truyền hình, đài phát thanh đối với người dân vùng dân tộc ít người, vùng sâu vùng xa, miền núi, hải đảo.

- Tăng cường vai trò các cấp của Đảng, chính quyền các đoàn thể kết hợp với sự tham gia của các lực lượng quốc phòng biên giới, hải đảo giúp người dân địa phương xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân tại các vùng này.

- Chính phủ và chính quyền các địa phương cần có các biện pháp tiếp tục hỗ trợ bà con giáo dân trong việc thực hiện mục tiêu sống tốt đời đẹp đạo, thực hiện tốt các quy định của pháp luật, nhiệm vụ công dân giáo dân trong tiến trình xây dựng đất nước và chủ động HNKTQT.

- Coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức chính trị, lập trường quan điểm trong tầng lớp thanh, thiếu niên.

- Tiếp tục hỗ trợ các tổ chức đoàn thể củng cố tăng cường hoạt động của Mặt trận tổ quốc, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh trong việc thực hiện các nhiệm vụ nâng cao nhận thức tư tưởng và giáo dục người dân tham gia các phong trào, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội của đất nước. Các tổ chức đoàn thể cần có sự đổi mới phương thức hoạt động đảm bảo hiệu quả hơn. Đổi mới nội dung hoạt động gắn kết chặt chẽ với việc động viên giáo dục các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội trong đó có HNKTQT.

II.2 Nhóm giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu thực hiện thành công quá trình chủ động HNKTQT

II.2.1. Giải pháp về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, chủ động HNKTQT

a. Hoàn thiện hệ thống pháp lý phù hợp với yêu cầu của tiến trình hội nhập

- Tập trung nghiên cứu, xây dựng chiến lược thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài đến năm 2020, trước hết là trong giai đoạn 2006 – 2010, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hợp tác đầu tư với nước ngoài.

- Xây dựng chiến lược xuất nhập khẩu và trao đổi thương mại giai đoạn đến 2020, chủ động tích cực tham gia các cơ chế hợp tác song phương và đa phương.

- Nghiên cứu các cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh HNKTQT một cách toàn diện gắn với giữ vững an ninh chính trị và giữ gìn bản sắc dân tộc.

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý để đẩy mạnh quá trình hội nhập có hiệu quả.

- Xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất, tạo các cơ hội thuận lợi cho các thành phần kinh tế.

- Cải cách đồng bộ bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- Đối với các tỉnh, thành phố cần chú ý xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp với từng điều kiện đặc thù của từng địa phương nhằm huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện hội nhập.

b. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật nhằm tăng cường hiệu lực của các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô, huy động tốt các nguồn lực phát triển trong nền kinh tế.

- Nghiên cứu, bổ sung, ban hành mới các cơ chế chính sách, pháp luật, pháp lệnh nhằm đồng bộ hoá khung khổ pháp lý, ổn định môi trường vĩ mô, thúc đẩy các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong tất cả các thành phần kinh tế, kể cả trong nước và ngoài nước.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, ban hành các giải pháp về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng... nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư và tạo nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước

- Hỗ trợ cho các khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển ổn định. Đổi mới mạnh mẽ công tác kế hoạch hoá theo hướng sử dụng mạnh mẽ hơn các chính sách và các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô.

c. Xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp với yêu cầu của KTTT nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng gắn sản xuất với thị trường. Phát triển các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ cao, đặc biệt là các ngành công nghiệp có thế mạnh cạnh tranh.

- Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH phát huy thế mạnh của từng vùng; phát triển sản xuất nông sản hàng hoá có chất lượng và hiệu quả.

- Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu các ngành dịch vụ theo hướng tăng nhanh các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, các ngành dịch vụ có nguồn thu lớn như dịch vụ vận tải, dịch vụ bưu chính viễn thông, du lịch, các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, kiểm toán, dịch vụ bất động sản, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ công ích, dịch vụ tư vấn.

d. Tổ chức triển khai xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách ở các cơ quan quản lý Nhà nước trong bối cảnh HNKTQT

- Đối với các Bộ quản lý ngành, cần nghiên cứu xây dựng một số cơ chế chính sách phát triển ngành và lĩnh vực phù hợp với điều kiện hội nhập sâu rộng.

II.2.2. Giải pháp về xây dựng chiến lược và lộ trình tổng thể về chủ động HNKTQT

- Chiến lược tổng thể về chủ động HNKTQT cần xác định rõ mục tiêu hướng tới trong quá trình hội nhập, xác định các quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình hội nhập gắn với tình hình kinh tế – xã hội trong nước với xu thế phát triển của thế giới.

- Một số vấn đề trọng tâm trong việc xây dựng hệ thống quan điểm, nhiệm vụ, nội dung, lộ trình, giải pháp cần quan tâm thống nhất: chiến lược tổng thể phải thể hiện tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng chiến lược phải đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; đồng thời tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang KTTT.

- Phối kết hợp các lộ trình hội nhập kinh tế khác nhau thành một tổng thể nhất quán:

+ Đối với lộ trình đơn phương, chúng ta cần chủ động xây dựng kế hoạch mở cửa thị trường (tự do hoá) và điều chỉnh luật pháp, cơ chế chính sách, thủ tục thực hiện (thuận lợi hoá) theo yêu cầu phát triển nội tại của ta (vì lợi ích của ta) đảm bảo không trái với các cam kết quốc tế của ta và luật lệ được thừa nhận chung trên thế giới (như các quy định của WTO).

+ Đối với lộ trình song phương (như với EU, Mỹ), chúng ta cần chủ động xây dựng các kế hoạch đàm phán để điều chỉnh, bổ sung các cam kết song phương đã có hoặc ký các hiệp định song phương mới trên nguyên tắc cùng có lợi, có đi lại và phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Đối với lộ trình khu vực (như với ASEAN/AFTA, APEC, ASEM và CER-AFTA), chúng ta cần chủ động xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động tổng thể nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu và thời hạn đã đề ra của từng tổ chức hoặc cơ chế hợp tác trên nguyên tắc giữ vững mục tiêu và thời hạn cuối cùng nhưng linh hoạt về tiến độ và nội dung thực hiện trong từng giai đoạn.

+ Đối với lộ trình đa phương có tính toàn cầu (như với WTO, WB, IMF), ta cần chủ động thúc đẩy quá trình điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi và xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

- Xây dựng chiến lược phải có kế hoạch và chương trình hành động từng thời kỳ, phát huy quyền chủ động của các cấp, các ngành và các doanh nghiệp.

II.2.3. Giải pháp về chủ động và đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Các bộ, ngành Trung ương, các địa phương, các doanh nghiệp định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH gắn với chủ động HNKTQT, đó là: chuyển dịch cơ cấu kinh tế phục vụ tăng trưởng nhanh và bền vững; từng bước phát triển các ngành kinh tế tri thức, công nghệ cao, gắn kết với phát triển các ngành có tiềm năng sản xuất lớn và sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế cơ cấu lao động theo hướng CNH-HĐH, tạo nhiều việc làm, giảm mạnh số hộ nghèo, tăng hộ giàu góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội; chuyển dịch cơ cấu kinh tế cơ cấu đầu tư tạo nên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, tăng sức cạnh tranh gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nhu cầu đời sống nhân dân và quốc phòng an ninh.

- Phát triển các ngành công nghiệp vừa sử dụng nhiều lao động vừa có hiệu quả kinh tế cao, có công nghệ hiện đại. Ưu tiên đầu tư phát triển gắn với xuất khẩu: Công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản may mặc, da – giày các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp phần mềm.

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất mở rộng mạng lưới các khu công nghiệp vừa và nhỏ, phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề kết hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tại các địa phương.

- Có chính sách và lộ trình xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh đi đầu trong cạnh tranh và hiện đại hoá, HNKTQT. Trước mắt ưu tiên các lĩnh vực: xây dựng, dầu khí, điện tử, viễn thông.

- Phát triển các ngành dịch vụ: Đầu tư tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GDP, khắc phục tình trạng giảm dần trong những năm gần đây. Có giải pháp đồng bộ hỗ trợ phát triển thị trường nội địa, gắn kết với thị trường nước ngoài.

- Phát triển nông – lâm – ngư nghiệp lên một trình độ mới bằng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới đặc biệt là công nghệ sinh học. Tiếp tục nâng tỷ trọng hàng hoá trong tỷ trọng sản phẩm nhóm ngành nông, lâm, thủy sản. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá.

+ Tiếp tục hoàn thiện chiến lược phát triển vùng theo hướng bền vững, gắn phát triển nền kinh tế đất nước với từng vùng, địa phương trên cơ sở phát huy thế mạnh từng vùng, liên kết với vùng trọng điểm.

- Thực hiện giải pháp đồng bộ về kết hợp chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế. hoàn thiện thiết chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển đồng bộ các loại hình thị trường đặc biệt là thị trường hàng hoá - dịch vụ, thị trường tài chính tiền tệ, thị trường lao động. Thị trường bất động sản và thị trường khoa học công nghệ.

- Từng bước hoàn thiện cơ cấu sản phẩm gắn với thị trường trong và ngoài nước. Tập trung phát triển các sản phẩm có thị trường, có khả năng cạnh tranh cao, các sản phẩm sử dụng công nghệ cao.

- Hoàn thiện các cơ chế chính sách góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

II.2.4. Giải pháp tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp

- Xây dựng chiến lược huy động vốn cho cơ sở hạ tầng: trên cơ sở các dự báo dài hạn, tiến hành xây dựng chiến lược phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và xác định kế hoạch huy động vốn đầu tư cho từng giai đoạn (5 năm, 10 năm) một cách hợp lý, hiệu quả.

- Tăng tỷ lệ chi đầu tư xây dựng CSHT trong tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước theo hướng có trọng tâm, trọng điểm nhằm giải quyết các vấn đề bức xúc, tạo tiền đề cho việc mở rộng và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng toàn diện trên phạm vi cả nước.

- Cải thiện môi trường đầu tư tạo lực hút đối với các nguồn vốn từ bên ngoài.

- Tăng cường hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn ODA, tránh và giảm tình trạng thất thoát nguồn vốn.

- Tăng cường nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng thông qua hình thức đầu tư gián tiếp.

- Thực hiện chủ trương xã hội hoá trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chủ trương xã hội hoá không chỉ nhằm mục đích huy động tổng lực các thành phần, các đối tượng trong nền kinh tế-xã hội tham gia đầu tư mà còn góp phần thu hút được các nguồn vốn nhân rỗi trong xã hội trong bối cảnh HNKTQT.

II.2.5. Giải pháp tích cực tạo lập đồng bộ các yếu tố KTTT và cơ chế quản lý nền KTTT định hướng XHCN

- Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều phương thức tổ chức kinh doanh

+ Đổi mới và hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ mọi trở ngại về cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính để huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau.

+ Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế nhà nước để thực hiện tốt vai trò của nó trong nền kinh tế.

+ Phát triển doanh nghiệp nhà nước trong những ngành sản xuất và dịch vụ quan trọng; xây dựng các tổng công ty nhà nước đủ mạnh để làm nòng cốt trong những tập đoàn kinh tế lớn, có năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế như dầu khí, điện, hàng không, đóng tàu biển, vận tải viễn thông, bưu chính viễn thông...

+ Đổi mới cơ chế quản lý, phân biệt quyền của chủ sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Chuyển các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh sang hoạt động theo cơ chế công ty mẹ công ty con, công ty cổ phần.

+ Thực hiện chủ trương cổ phần hoá những doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn để huy động thêm vốn, tạo động lực và cơ chế quản lý năng động thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

+ Phát triển kinh tế tập thể với các hình thức hợp tác đa dạng. Chuyển đổi hợp tác xã cũ theo Luật Hợp tác xã đạt hiệu quả thiết thực. Phát triển hợp tác xã kinh doanh tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành để sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ, tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm.

+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển, hướng mạnh vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu, hàng hoá và dịch vụ có công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý vĩ mô nhà nước

+ Hình thành đồng bộ và tiếp tục phát triển, hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế, để các thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự, kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch.

+ Phát triển thị trường tài chính- tiền tệ; Hình thành và phát triển thị trường bất động sản; Phát triển thị trường lao động; Phát triển thị trường khoa học- công nghệ; Phát triển thị trường hàng hoá- dịch vụ.

- *Đổi mới chính sách và đồng bộ hoá hệ thống tài chính- tiền tệ*

+ Tích cực đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính- tiền tệ quốc gia, động viên hợp lý và phân phối có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội.

+ Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước và các cam kết quốc tế.

+ Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng dần tỷ lệ tích lũy cho đầu tư phát triển, phân định rõ hoạt động sự nghiệp và quản lý hành chính công để có chính sách tài chính thích hợp; thực hiện cải cách tiền lương đi liền với tinh giản biên chế bộ máy và cải cách thủ tục hành chính; giảm mạnh và tiến tới xoá bỏ những khoản chi mang tính chất bao cấp trong ngân sách.

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách nhà nước, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương và các ngành trong việc quản lý tài chính và ngân sách đã được phân cấp.

+ Thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính của doanh nghiệp; tách biệt tài chính nhà nước và tài chính doanh nghiệp.

+ Thực thi chính sách tiền tệ bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, kích thích đầu tư phát triển.

+ Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ- ngân hàng.

+ Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Phân biệt chức năng của ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại nhà nước, chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thương mại.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế đối ngoại trong quá trình HNKTQT

+ Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng song phương và đa phương hoá; chủ động HNKTQT theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nước ta và bảo đảm thực hiện những cam kết trong quan hệ song phương và đa phương như AFTA, APEC, ASEM, Hiệp định thương mại Việt nam- Mỹ, tiến tới gia nhập WTO...

+ Đẩy mạnh các lĩnh vực dịch vụ thu ngoại tệ: du lịch, xuất khẩu lao động, vận tải, bưu chính- viễn thông, tài chính- tiền tệ, dịch vụ khoa học- công nghệ, xây dựng, thu hút kiều hối...

+ Chủ động và tích cực thâm nhập thị trường quốc tế, chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế thế giới, duy trì và mở rộng thị phần trên các thị trường quen thuộc, tranh thủ mọi cơ hội mở thị trường mới.

+ Khuyến khích người Việt nam định cư ở nước ngoài về nước đầu tư kinh doanh, doanh nghiệp Việt nam đầu tư ra nước ngoài và có chính sách hỗ trợ công dân Việt Nam kinh doanh hợp pháp ở nước ngoài. Tiếp tục tranh thủ nguồn tài trợ của các chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

II.2.6. Giải pháp về đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tiếp tục khẳng định, cụ thể hoá trong hoạt động thực tiễn quan điểm phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Giải pháp then chốt là đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong giáo dục- đào tạo; đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp theo hướng hiện đại cùng với đổi mới cơ chế quản lý. Từng bước hiện đại hoá hệ thống giáo dục, ưu tiên cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng cho hệ thống giáo dục- đào tạo như cơ sở vật chất trường lớp, thiết bị dạy và học, ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục- đào tạo...

- Điều chỉnh cơ cấu đào tạo các bậc đại học- cao đẳng- trung học chuyên nghiệp và các trường dạy nghề một cách hợp lý, phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Quy hoạch lại, hiện đại hoá các cơ sở dạy nghề và nâng cấp các chương trình đào tạo theo sát hơn với công nghệ mới nhằm hình thành nên một đội ngũ người lao động có trình độ, tay nghề chuyên môn cao, có các tri thức cơ bản, hiện đại, có khả năng tiếp thu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

- Tạo cơ chế và điều kiện để các trường đại học và các trường dạy nghề chuyển mạnh sang hoạt động theo cơ chế sự nghiệp. Thực hiện xã hội hoá công tác giáo dục- đào tạo, thu hút mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục- đào tạo.

- Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong giáo dục- đào tạo nhất là hệ đại học và sau đại học. Có giải pháp hiệu quả thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực đào tạo đại học và đào tạo nghề.

- Chính phủ chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trong những năm tới gắn kết với quy hoạch định hướng phát triển kinh tế- xã hội đất nước, đáp ứng những yêu cầu mới của sự nghiệp HĐH- CNH, phát triển kinh tế tri thức, kinh tế vùng, HNKTQT.

- Xây dựng giải pháp tổng thể phát triển giáo dục - đào tạo gắn với thị trường khoa học- công nghệ, thị trường lao động. Thành lập, nhân rộng mô hình liên kết giữa viện nghiên cứu với trường đại học, doanh nghiệp.

- Có chính sách khuyến khích và có hình thức thu hút các nhà khoa học- công nghệ ở trong và ngoài nước tham gia xây dựng đất nước. Hỗ trợ bồi dưỡng tài năng trẻ, khuyến khích, tôn vinh các nhà khoa học thực sự có tài, có đóng góp cho đất nước.

II.2.7. Giải pháp về kiện toàn bộ máy và chức năng hoạt động của Ủy ban quốc gia về HNKTQT

- Trong quá trình làm việc, UBQG về HNKTQT cần chủ động xây dựng các chương trình làm việc, cụ thể hoá nhiệm vụ của từng tháng, từng quý, từng năm theo tinh thần nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX, bám sát nội dung Nghị quyết của Bộ chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ về HNKTQT để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

- Chủ động đôn đốc các Bộ, ngành thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo, giúp chủ tịch uỷ ban chuẩn bị chương trình và nội dung cho các cuộc họp nhằm duy trì thường xuyên các phiên họp định kỳ.

- Thường xuyên rà soát và báo cáo Chủ tịch Ủy ban về tình hình thực hiện chương trình hành động của chính phủ, đôn đốc các cơ quan khẩn trương hoàn thành các đề án phục vụ hội nhập đã được giao thường trực. Xây dựng chiến lược tổng thể về HNKTQT ở các cấp độ: toàn cầu, khu vực và song phương.

- Phối hợp với Văn phòng Chính phủ và Ban Kinh tế Trung ương tổ chức kiểm tra tình hình triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực

hiện Nghị quyết số 07 của Bộ chính trị, các chương trình hành động của Chính phủ về HNKTQT và định kỳ báo cáo với Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Bộ tư pháp, và các Bộ ban ngành, uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan của quốc hội và chính phủ có liên quan rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách hiện hành để xây dựng, sửa đổi và ban hành mới các văn bản cho phù hợp với chủ trương của Đảng về HNKTQT trong thời kỳ mới.

- Tư vấn các Bộ Ngành, các đơn vị liên quan thể chế hoá Chiến lược tổng thể về HNKTQT, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và định hướng nhiệm vụ trong quá trình hội nhập kinh tế đồng thời làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan, doanh nghiệp...

- Phối hợp với Bộ ngoại giao, các bộ ngành thành viên tổ chức nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm đàm phán của các nước có mối quan hệ tốt với Việt Nam trong việc gia nhập tổ chức WTO từ đó có những bước đi phù hợp với Việt Nam.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh thành thành lập các bộ phận đầu mối HNKTQT tại địa phương nhằm quán triệt và triển khai đầy đủ Chương trình hành động của Chính phủ triển khai nghị quyết 07/NQ-TW của Bộ chính trị về HNKTQT. Chỉ đạo, tư vấn các thành phố xây dựng kế hoạch HNKTQT gắn với phát triển các vùng kinh tế.

- Chỉ đạo các địa phương đã có Ban HNKTQT như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương khác sơ kết đánh giá hoạt động của Ban để rút kinh nghiệm học tập.

II.2.8. Giải pháp kết hợp các hoạt động kinh tế đối ngoại với các hoạt động chính trị, văn hoá đối ngoại

- Xác định rõ và thực hiện tốt phương châm: hoạt động đối ngoại chính trị làm công tác khai phá mở đường, tạo lập môi trường quốc tế thuận lợi và các khuôn khổ pháp lý quốc tế cần thiết, văn hoá đối ngoại làm cầu nối, phát triển kinh tế đối ngoại làm mục tiêu nhằm phát triển các mối quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế, hỗ trợ đắc lực các quá trình đàm phán kinh tế-thương mại quốc tế và việc thực hiện các cam kết quốc tế.

- Ban đối ngoại Trung ương chủ trì, kết hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hoá thông tin, Bộ Kế hoạch đầu tư và một số Bộ, Ban, Ngành khác xây dựng hướng chiến lược đối ngoại trong những năm tới gắn kết với những yêu cầu mới của tiến trình HNKTQT. Nội dung chiến lược đảm bảo sự gắn kết đồng bộ việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị đối ngoại; kinh tế đối ngoại và văn hoá đối ngoại. Các Bộ, Ban, Ngành Trung ương và địa phương, dựa trên chiến

lược cụ thể hoá trong ngành, lĩnh vực và đại phương này. Đặc biệt đối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là những trung tâm lớn của cả nước cần sớm xây dựng và triển khai.

- Nhanh chóng tăng cường sự có mặt và hoạt động của nước ta tại các nước và các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao vai trò, vị trí của Việt Nam, tạo điều kiện mở rộng và thúc đẩy các hoạt động văn hoá, các quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp nước ngoài và kiều bào Việt Nam ở nước ngoài.

- Bằng các hoạt động giao lưu văn hoá, hoạt động chính trị, nhà nước tăng cường thúc đẩy các quan hệ kinh tế với một số thị trường mà nước ta chưa có hoặc quá ít như khu vực Châu Phi, một số nước thuộc Liên xô cũ, khu vực Mỹ La tinh...

- Tạo điều kiện hỗ trợ cho các hoạt động đối ngoại của các tổ chức và các doanh nghiệp, tăng cường nguồn lực cho công tác ngoại giao, các hoạt động văn hoá đối ngoại để phục vụ cho kinh tế đối ngoại.

- Tăng cường phối hợp với các ngành, các địa phương, chú trọng đôn đốc thực hiện tốt những thoả thuận, những hợp tác về văn hoá, chính trị, những dự án đã ký kết với tất cả các đối tác để thúc đẩy mối quan hệ đối ngoại ngày càng thiết thực hơn đồng thời củng cố cơ sở hợp tác tin cậy lẫn nhau, xây dựng và khai thác tiềm năng các mối quan hệ với từng đối tượng.

- Kết hợp hài hoà các hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân và tổ chức quần chúng xã hội để tạo dựng và tăng cường sự hợp tác về kinh tế, thương mại, văn hoá, du lịch. Tùy thuộc vào bối cảnh quốc tế từ đó lựa chọn hình thức đối ngoại phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất.

- Không ngừng triển khai các hoạt động đối ngoại chính trị, văn hoá, kinh tế của các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội khác nhằm phát huy hết hiệu quả vai trò quan trọng to lớn của các hoạt động đối ngoại của Đảng và ngoại giao nhân dân.

- Tăng cường các hoạt động giao lưu văn hoá, hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học - công nghệ với các nước có quan hệ tốt về chính trị- kinh tế. Mở rộng các hoạt động giao lưu văn hoá với các nước, vùng, lãnh thổ chưa có quan hệ hiệu quả về hợp tác kinh tế nhằm mở đường cho phát triển quan hệ hợp tác này.

II.2.9. Giải pháp về gắn kết HNKTQT với nhiệm vụ củng cố an ninh- quốc phòng

Quan điểm về vấn đề kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đã được Đảng ta nêu rõ trong các văn kiện Đại hội gần đây. Đặc biệt, trong văn kiện của Đại hội IX đã được Đảng ta bổ sung, cụ thể hoá rõ hơn là: “*Kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh là một nội dung cơ bản của đường lối phát triển kinh tế thời kỳ mới ở nước ta; là một trong năm quan điểm chỉ đạo của chiến lược phát triển kinh tế- xã hội mười năm (2001-2010) ở nước ta trong bối cảnh phát triển cạnh tranh và chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*”.

Gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Phải căn cứ thế mạnh của cả nước, mỗi vùng, địa phương, ngành, lĩnh vực; đồng thời phải căn cứ khả năng tự bảo vệ, khả năng đáp ứng nhu cầu tăng cường quốc phòng, an ninh. Khi xây dựng và thông qua qui hoạch của từng ngành, từng vùng, tỉnh, thành phố, cần xem xét và luận chứng rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong tổng thể và trong từng công trình, từng dự án cụ thể, bảo đảm đáp ứng cả mục tiêu phát triển kinh tế và cả mục tiêu tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Phải góp phần bảo đảm cho nền kinh tế nước ta phát triển ổn định, nhanh và vững chắc; vừa có khả năng tự bảo vệ và được bảo vệ vững chắc, vừa có khả năng và luôn ở trong tư thế sẵn sàng cao nhất về kinh tế bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống.

- Trong hoàn cảnh cạnh tranh và chủ động hội nhập kinh tế, các lực lượng thù địch thường lợi dụng chính sách kinh tế mở cửa để phá hoại ta về mọi mặt. Do vậy, gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh trong thời kỳ mới phải góp phần khắc phục nguy cơ tụt hậu, khủng hoảng, chệch hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh kinh tế và an ninh quốc gia.

- Đáp ứng yêu cầu làm cho quốc phòng, an ninh được củng cố vững chắc, thế trận, lực lượng và tiềm năng quốc phòng, an ninh không ngừng được tăng cường, công nghiệp quốc phòng có khả năng bảo đảm trang bị cho các lực lượng vũ trang những vũ khí, phương tiện ngày càng hiện đại, phù hợp với nhu cầu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong tương lai và sự phát triển của khoa học công nghệ.

Để gắn kết hội nhập kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh cần nắm vững và thực hiện theo những nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tính toàn diện, cơ bản, lâu dài ngay trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trên phạm vi cả nước, từng vùng, từng ngành và ở từng địa phương.

- Gắn kết toàn diện đồng thời tập trung có trọng điểm, quan tâm đầu tư vào những vùng, địa bàn chiến lược trọng yếu, những ngành, những lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội quan trọng của cả nước.

- Có phương án, kế hoạch sẵn sàng điều chỉnh thích ứng với thời chiến và ứng phó thắng lợi với mọi tình huống bất trắc xảy ra.

- Gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh là sự nghiệp của toàn dân, của mọi ngành, mọi cấp, mọi thành phần kinh tế do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, với một hệ thống cơ quan tham mưu có năng lực, trách nhiệm tốt và với một hệ thống pháp luật chính sách đồng bộ và phù hợp.

- Gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh, đề xuất áp dụng bằng hai phương thức: Gắn kết theo vùng lãnh thổ; Gắn kết trong từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội chủ yếu của đất nước.

Nội dung gắn kết HNKTQT, cần chú trọng các vấn đề sau:

Kết hợp từ khâu chọn lựa đối tác làm ăn, những đối tác đó vào ta có ưu thế chế ngự cạnh tranh với các thế lực mạnh bên ngoài, làm cho các thế lực thù địch muốn làm gì chúng ta cũng khó khăn.

Kết hợp trong việc chọn lựa, phân bổ đầu tư vào ngành nào, vào địa bàn nào có lợi cho phát triển kinh tế- xã hội trước mắt và lâu dài, cho cả kinh tế và quốc phòng an ninh của đất nước. Khắc phục tình trạng chỉ thấy lợi trước mắt, làm kinh tế bằng mọi giá. Cái gì có thể nhân nhượng để thu hút đầu tư nước ngoài, có lợi cho phát triển kinh tế thì có thể nhân nhượng, nhưng những gì thuộc về nguyên tắc thì không thể nhân nhượng.

Để thực hiện tốt sự gắn kết HNKTQT việc củng cố quốc phòng, an ninh trong những năm tới cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

-Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước, của chính quyền các cấp.

- Gắn chủ trương lãnh đạo với tăng cường kiểm tra việc thực hiện chủ trương, đường lối gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Tổ chức tốt việc sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm kịp thời, thường xuyên theo định kỳ để bổ sung chủ trương và chỉ đạo thực hiện gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng ở ngành và địa phương.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch chiến lược tổng thể gắn kết HNKTQT với tăng cường quốc phòng, an ninh. Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch chiến lược tổng thể, gắn kết, phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương từ khâu khảo sát, đánh giá các nguồn lực, trên cơ sở đó xác định mục tiêu, phương hướng và các chính sách giải pháp.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật làm cơ sở cho quá trình HNKTQT gắn kết với củng cố quốc phòng an ninh.

- Củng cố, kiện toàn và phát huy đầy đủ năng lực trách nhiệm làm tham mưu của cơ quan chuyên trách quốc phòng, an ninh các cấp.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

A. KẾT LUẬN

Toàn cầu hoá, HNKTQT đã và đang là xu thế phát triển chủ đạo trong đời sống kinh tế- xã hội toàn cầu. Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng về phát triển KTTT định hướng XHCN, chủ động HNKTQT, trong những năm qua Việt nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Đồng thời dưới tác động của HNKTQT, tư duy và đời sống kinh tế- xã hội đất nước đã có nhiều biến đổi vừa mang những yếu tố tích cực, vừa tiềm ẩn những thách thức cần tập trung giải quyết. Trên cơ sở nghiên cứu những nội dung cơ bản về thực trạng, mục tiêu, định hướng, giải pháp về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế- xã hội Việt nam, đề tài đề xuất một số kết luận chủ yếu sau đây:

1. TCH và HNKTQT là quy luật phát triển khách quan của các nền kinh tế quốc gia và nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay, đã tác động sâu sắc đến tư duy và đời sống chính trị, kinh tế- xã hội toàn cầu. *Về tổng thể, xu hướng vận động của thế giới đang theo chiều hướng tích cực, tiến bộ:* hội nhập đã thực sự trở thành phương thức phát triển của mỗi quốc gia; lưu chuyển các luồng hàng hoá, dịch vụ và các dòng vốn đầu tư quốc tế ngày càng gia tăng; hợp tác song phương, đa phương ở quy mô khu vực và quốc tế đang được mở rộng, phát triển theo hướng tự do hoá; hợp tác kinh tế, HNKTQT đã trở thành cầu nối phát triển các mối quan hệ hợp tác các lĩnh vực văn hoá- xã hội, an ninh quốc phòng giữa các quốc gia; hoà bình, đoàn kết, hữu nghị vừa là mục tiêu vừa là phương thức chủ đạo đối với các quốc gia nhằm tăng cường hội nhập quốc tế; vai trò của các tổ chức quốc tế, tổ chức Chính phủ, phi Chính phủ, các công ty đa quốc gia có xu hướng ngày càng tăng, tác động chi phối mạnh đến các quốc gia; KTTT gắn với TCH và HNKTQT đang phát triển mạnh ở các nước; các vấn đề toàn cầu: tăng trưởng bền vững, vấn đề năng lượng, môi trường, nghèo đói, dịch bệnh, thất nghiệp, tội phạm, giải quyết xung đột khu vực, chống khủng bố ngày càng được các quốc gia và cộng đồng quốc tế chủ động quan tâm giải quyết. *Tuy nhiên, dưới tác động của TCH và HNKTQT những vấn đề đang đặt ra và là những thách thức đối với các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, đó là:* việc giải quyết các quan hệ giữa mở cửa hội nhập và củng cố độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia; thách thức về sự áp đặt về kinh tế và cả trong lĩnh vực chính trị- xã hội của các nước lớn, đặc biệt là Mỹ và phương Tây đối với việc hoạch định các chính sách đối nội và đối ngoại của các nước đang và kém phát triển; sự phân hoá

giàu nghèo giữa các quốc gia có chiều hướng gia tăng cùng với việc giải quyết các khoản nợ quốc tế của các nước đang phát triển; các vấn đề toàn cầu đang có chiều hướng diễn biến phức tạp, nhiều vấn đề cấp bách cần giải quyết như thiên tai, dịch bệnh, đói nghèo, thất nghiệp, tội phạm quốc tế, khủng bố quốc tế. Những xu hướng tích cực và tiêu cực của tình hình quốc tế trên đây phải được các cấp lãnh đạo, quản lý nhà nước nhận thức đúng để hoạch định chính sách thích hợp, chỉ đạo điều hành tốt góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chiến lược, tích cực, chủ động HNKTQT của Đảng ta.

2. Đối với Việt nam, có thể khẳng định một cách khách quan rằng dưới tác động của HNKTQT tư duy và đời sống kinh tế- xã hội trong 20 năm qua đã có những chuyển biến sâu sắc, cơ bản là theo chiều hướng tích cực, tiến bộ. *Thực hiện chủ trương đổi mới, chủ động HNKTQT chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể:* tư duy chính trị, kinh tế- xã hội trong các cấp lãnh đạo, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư đã có sự đổi mới theo hướng cởi mở, dân chủ, thực tế, năng động, sáng tạo hơn; nhận thức về các vấn đề trong nước và quốc tế của các tầng lớp nhân dân ở các địa phương, kể cả vùng sâu, vùng xa, của các giới tôn giáo, sắc tộc đã được nâng lên một bước. Trong lĩnh vực kinh tế đã có nhiều thành tựu đáng ghi nhận: tăng trưởng tương đối ổn định ở mức cao so với khu vực và quốc tế; cơ cấu kinh tế đã có bước chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH; KTTT định hướng XHCN từng bước được thiết lập, các loại hình thị trường chủ yếu đang từng bước hình thành, điều chỉnh theo hướng đồng bộ; đời sống của người dân được cải thiện; một số ngành có sự phát triển đột phá như công nghiệp, xây dựng, thương mại và du lịch; một số vấn đề về lao động, việc làm, xoá đói giảm nghèo từng bước được quan tâm giải quyết, được cộng đồng Quốc tế ghi nhận; đời sống văn hoá, tinh thần của người dân được nâng lên một bước; ổn định chính trị- an ninh quốc phòng, trật tự xã hội được đảm bảo; vị thế Việt nam trong khu vực và quốc tế không ngừng được nâng cao.

3. *Bên cạnh những mặt tích cực là chủ yếu, thực tiễn HNKTQT trong những năm qua đang bộc lộ nhiều yếu tố tiêu cực và là thách thức lớn cần tập trung giải quyết:* chất lượng tăng trưởng chưa cao; thiếu các ngành hàng và mặt hàng có sức cạnh tranh cao trong và ngoài nước; các doanh nghiệp chưa thực sự chủ động HNKTQT; cơ chế chính sách, khung khổ pháp lý, môi trường kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập; tư duy trong các cấp lãnh đạo đặc biệt là cấp địa phương còn chậm đổi mới; dưới tác động của nền KTTT và quá trình HNKTQT nhiều yếu kém trong quản lý nhà nước được bộc lộ và có phần gia tăng như: tham nhũng, quan liêu, đầu cơ trục lợi, kể cả

buôn bán trái phép. Các vấn đề bức xúc như lao động việc làm, phân hoá giàu nghèo, ô nhiễm môi trường sinh thái, tệ nạn xã hội đang là những thách thức cần tập trung giải quyết trong những năm tới. Nguyên nhân của những hạn chế và tác động tiêu cực của quá trình HNKTQT nêu trên có nhiều, không kể các nguyên nhân khách quan do lịch sử để lại, các nguyên nhân chủ quan chủ yếu thuộc về tư duy, về tổ chức quản lý cũng như việc phối hợp thực hiện: về tư duy, có lúc, có nơi nhận thức chưa rõ, chưa đầy đủ, chưa thống nhất, chưa tạo được quyết tâm cao, sự đồng thuận cao về HNKTQT; về tổ chức quản lý còn thiếu một chiến lược hội nhập tổng thể, thiếu bản lĩnh và quyết đoán, đôi khi còn có sự do dự, chậm trễ; về phối hợp thực hiện còn có sự phân tán, manh mún, tùy hứng của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và tầng lớp dân cư. Nhận rõ các nguyên nhân chủ quan để có biện pháp khắc phục triệt để là chìa khoá để vươn lên đạt được thành công lớn hơn trong thời gian tới.

4. *Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chủ động HNKTQT có thể rút ra được các bài học quan trọng:* khẳng định quá trình HNKTQT là yêu cầu khách quan không thể đảo ngược đối với các nền kinh tế quốc gia; kiểm soát quá trình hội nhập và nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong tổ chức quá trình hội nhập là nguyên tắc để HNKTQT thành công; đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện nền tảng để HNKTQT thắng lợi; hoàn thiện thể chế KTTT và thực thi chính sách kinh tế mở (tăng cường mở cửa nền kinh tế) là điều kiện tiên quyết trong HNKTQT của các quốc gia; chủ động tạo lập, khai thác và sử dụng lợi thế so sánh động là phương thức quan trọng để chủ động HNKTQT của các quốc gia; kết hợp linh hoạt giữa hợp tác (ở chừng mực nhất định có thoả hiệp) và đấu tranh là biện pháp để có kết quả thành công trong hội nhập.

Đối với Việt nam, bên cạnh các kinh nghiệm quốc tế, trên cơ sở chủ động HNKTQT trong những năm qua có thể đúc rút những bài học kinh nghiệm riêng có: khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, nêu cao chức năng tổ chức của Nhà nước và chính quyền các cấp, thúc đẩy vai trò tiên phong của các doanh nghiệp, phát huy sáng kiến của mọi người dân, chủ động, tích cực, kiên trì, nhất quán trong HNKTQT với lộ trình và bước đi thích hợp; tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất, phương thức và tác động của HNKTQT, tuyên truyền sâu rộng để đạt được sự đồng thuận cao của các cấp, các ngành, các địa phương và các tầng lớp nhân dân trong quá trình HNKTQT; tiếp tục tăng cường sức mạnh nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế trong quá trình HNKTQT; giải quyết tốt các nhiệm vụ kinh tế gắn kết với các nhiệm vụ văn hoá - xã hội trong quá trình hội nhập; chuẩn bị tốt các điều kiện chủ quan, khai thác tốt các điều kiện khách quan nhằm chủ động HNKTQT;

đảm bảo ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trong quá trình tăng cường hợp tác, HNKTQT.

5. Thực tiễn khẳng định yêu cầu cần tiếp tục coi trọng đổi mới tư duy lý luận, coi đây là bước mở đầu có ý nghĩa khai phá. Bước tiếp theo của sự nghiệp đổi mới phải mang tâm vóc của những cải biến về nhận thức, về tư duy một cách triệt để và đồng bộ, thấm nhuần tính Đảng, tính phê phán và sáng tạo, tính khoa học và thực tiễn. Để tiếp tục đổi mới tư duy và nâng cao trình độ tư duy lý luận, cần phải: phát huy tinh thần độc lập, sáng tạo trong nhận thức và vận dụng; cần tổng kết và khái quát những tiến bộ, những thay đổi trong tự nhiên, xã hội và nền văn minh nhân loại đã tích lũy cho đến nay; khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí, những biểu hiện của tư duy kinh nghiệm, tư duy giáo điều; coi trọng công tác tổng kết thực tiễn; lắng nghe, tiếp thu những dư luận tích cực trong cộng đồng; phải có những đổi mới trong hoạt động nghiên cứu lý luận trên những vấn đề từ nội dung, phương pháp nghiên cứu, đến vấn đề quản lý và xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học.

6. Trước sự phát triển vũ bão của cách mạng KHCN và sự biến đổi to lớn trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế do quá trình HNKTQT ngày càng diễn ra theo chiều rộng và chiều sâu, dự báo sẽ có sự tác động mạnh của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế xã hội của Việt Nam trong những năm tới. Tuy nhiên, sự tác động này sẽ có những cấp độ khác nhau, ở những lĩnh vực và đối tượng khác nhau. Chiều hướng chung là mức độ, cường độ sẽ có những tác động mạnh lan toả sâu vào các địa phương, vùng sâu vùng xa, các dân tộc ít người, các tầng lớp tôn giáo, các đối tượng nhân dân, thanh thiếu niên.

7. Thực tiễn tham gia HNKTQT trong những năm qua, nắm bắt những xu thế vận động quan hệ quốc tế, tận dụng những cơ hội tiềm năng, chúng ta có thể hoàn toàn tự giác nhận thức và tích cực chủ động, mạnh dạn hơn nữa trong HNKTQT. Tư tưởng chỉ đạo được xác định là: tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; mở rộng đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực HNKTQT, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác.

8. Các giải pháp nhằm chủ động HNKTQT phát huy các tác động tích cực, ngăn ngừa các tác động tiêu cực được luận chứng ở phần trên, trong đó các giải pháp mang tính đột phá được đề xuất là: hoàn thiện các cơ chế, chính sách pháp luật; tăng cường cải cách hành chính; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chủ động khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế kết hợp với hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN.

9. Tích cực chủ động HNKTQT là chủ trương đúng đòi hỏi sự nỗ lực tham gia của các cấp các ngành, các địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Yêu cầu cần tiếp tục đổi mới tư duy trong hoạch định chính sách, chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KT-XH gắn với việc củng cố hệ thống chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức đảng, đẩy mạnh cải cách hành chính trong các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng kết hợp với công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Các nhiệm vụ này cần được thực hiện đồng bộ với các giải pháp thiết thực.

10. Vấn đề quyết định nhất đối với sự phát triển của Việt nam trong những năm tới đó là phải có tư duy mới về phát triển, nhận diện đúng các chiều hướng thay đổi của quốc tế/khu vực, hành động quyết đoán theo nguyên tắc hợp thông lệ quốc tế cũng như đặc thù phát triển của đất nước; chú trọng các nỗ lực cải cách bên trong trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế- xã hội đã xác định; đẩy mạnh gia nhập WTO sớm, cải cách toàn diện hệ thống pháp luật, thể chế, cơ cấu kinh tế và khả năng cạnh tranh, phát huy vai trò chủ thể trực tiếp của lực lượng doanh nghiệp; hài hoà hoá các vấn đề kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo hướng thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Việt nam cần tận dụng mọi cơ hội trong tương lai phát triển của khu vực và điều chỉnh chiến lược phát triển theo cách của một đất nước đã có thể và lực mới sau 20 năm đổi mới và phát triển.

B. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở phát triển những vấn đề lý luận và thực tiễn về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt nam, xem xét quá trình HNKTQT ở Việt nam từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, đúc rút những bài học kinh nghiệm quốc tế và trong nước về chủ động HNKTQT, căn cứ vào những dự báo về những tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt nam trong những năm tới, đề tài xin kiến nghị một số vấn đề nhằm tạo điều kiện để chúng ta thực hiện nhất quán chủ trương chủ động HNKTQT và xử lý tốt các tác động ngược chiều có thể xảy ra trong thời gian tới như sau:

1. Cần khẳng định và đi tới nhất trí cao một số vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng liên quan đến HNKTQT như sau:

1.1. Hội nhập nói chung, HNKTQT nói riêng luôn luôn gắn liền với phát triển, đó là phương thức bao trùm để thực hiện các giải pháp phát triển trong

thời đại ngày nay. Bản chất của hội nhập là phát triển, là tiến bộ, các quốc gia đang và chậm phát triển do những khó khăn khách quan và chủ quan, nếu tham gia hội nhập càng chậm thì càng mất hết cơ hội và hạn chế khả năng phát triển.

Thực tiễn HNKTQT ở hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đạt được thành công. Những hạn chế và tác động tiêu cực của quá trình HNKTQT ở nơi này hay nơi khác chỉ diễn ra trong một giai đoạn nhất định và chủ yếu do việc xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến điều kiện và bước đi trong quá trình hội nhập. Kinh nghiệm quốc tế quan trọng nhất để HNKTQT thành công đối với các nước đang phát triển là phải hoàn thiện thể chế KTTT và thực hiện chính sách kinh tế mở đồng thời đề cao vai trò của nhà nước trong việc kiên trì mục tiêu thống nhất, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát quá trình hội nhập.

1.2. Khẳng định cả về lý luận và thực tiễn: nếu mô hình KTTT là thành quả của nền văn minh nhân loại thì nhà nước pháp quyền trong nền KTTT cũng là điều kiện tất yếu để thực hiện mô hình đó. Trong xu thế HNKTQT điều kiện cơ bản để hội nhập thành công là tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ thống nhà nước pháp quyền. Đối với Việt Nam, tiếp tục khẳng định xây dựng nền KTTT định hướng XHCN là phù hợp với xu thế hội nhập của thời đại và đảm bảo yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, trong đó vai trò lãnh đạo của Đảng CSVN là nhân tố quyết định sự thành công của 20 năm đổi mới vừa qua và tiếp tục thực hiện thắng lợi quá trình HNKTQT trong thời gian tới.

1.3. Khẳng định cả về lý luận và thực tiễn quá trình HNKTQT có tác động sâu rộng đến mọi mặt tư duy đời sống kinh tế – xã hội của mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Trên góc độ đó, HNKTQT tất yếu tác động đến các vấn đề chính trị và chịu ảnh hưởng ngược lại của các quan điểm và vai trò của hệ thống chính trị. Cần phải cảnh báo rằng, HNKTQT ngày nay là thể hiện của xu hướng TCH, trong đó tất yếu sẽ chịu ảnh hưởng của TCH theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy không thể đồng nhất quá trình TCH nói chung với TCH tư bản chủ nghĩa nói riêng vì quá trình TCH nói chung có logic nội tại của nó, chính phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hiện đang chống lại một số biện pháp cực đoan của chính phủ nước họ trong quá trình hội nhập (phong trào giải hội nhập) là thể hiện sự đấu tranh của các lực lượng tiến bộ chống lại các ý muốn chủ quan áp đặt quá trình hội nhập. Từ đó cần và có thể khẳng định vai trò năng động của các lực lượng chính trị tiến bộ trong việc thúc đẩy quá trình HNKTQT và TCH đi tới mục tiêu tiến bộ của nhân loại. Chính nơi đây sẽ phát triển các lực lượng

và phong trào chính trị tiến bộ của các quốc gia trên thế giới và tìm ra phương thức hoạt động mới phù hợp với vai trò và điều kiện hoàn thành của nó.

1.4. Khẳng định chủ trương nhất quán của Đảng và nhà nước ta, chủ động HNKTQT thể hiện qua các văn kiện của Đảng, đặc biệt được cụ thể hoá tại nghị quyết 07 –NQ/TW của Bộ chính trị ngày 27/11/2001 với 5 quan điểm chỉ đạo và 9 nhiệm vụ cụ thể là hoàn toàn đúng đắn. Những hạn chế và tác động tiêu cực với tư duy và đời sống kinh tế – xã hội ở Việt nam trong thời gian qua, bên cạnh các khó khăn khách quan, chủ yếu là bắt nguồn từ việc chưa quán triệt đầy đủ và kịp thời các tư tưởng cơ bản của Đảng trong việc xử lý các điều kiện và bước đi cụ thể trong quá trình hội nhập.

Để nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với tiến trình HNKTQT cũng như trong việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta cần có những nghiên cứu độc lập và toàn diện hơn về vấn đề này.

1.5. Khẳng định vai trò đổi mới tư duy, bao gồm cả tư duy lý luận đối với việc thực hiện thành công quá trình HNKTQT, trong đó liên quan đến đề tài này, xin khẳng định vai trò của tư duy về mô hình và chính sách phát triển của quốc gia có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Đề nghị Đảng và nhà nước xem xét và giao cho một cơ quan đủ tầm cỡ tổ chức phối hợp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu nói trên làm cơ sở cho các quyết sách lớn của Đảng và nhà nước trong thời gian tới.

2. Cần khẳng định và tiếp tục triển khai mạnh, cụ thể hoá một số vấn đề ở tâm chỉ đạo chiến lược có liên quan đến quá trình HNKTQT như sau:

2.1. Khẳng định sự cần thiết khách quan của việc xây dựng chiến lược tổng thể về HNKTQT của quốc gia gắn với chiến lược phát triển KT-XH từng giai đoạn. Cần sớm xây dựng được chiến lược tổng thể, lộ trình cụ thể về chủ động HNKTQT trong đó cụ thể hoá các quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình hội nhập gắn với tình hình KT- XH trong nước và xu thế phát triển của thế giới. Chiến lược cụ thể phải phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái. Xây dựng chiến lược HNKTQT phải đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia, đồng thời tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển chú trọng việc phối hợp các lộ trình hội nhập đơn phương, song phương và đa phương thành một thể nhất quán.

2.2. Kiến nghị mô hình phát triển kinh tế – xã hội của nước ta trong vài thập kỷ tới phù hợp với xu thế TCH và HNKTQT là: xây dựng mô hình KTTT mở định hướng XHCN, hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN, lấy KHCN và nền văn hoá dân tộc – hiện đại làm nguồn lực và động lực phát triển, từng bước xây dựng nền kinh tế tri thức.

2.3. Với mô hình phát triển nêu trên xin đề xuất hướng đột phá vào một số lĩnh vực sau:

a. Đột phá về tư duy: trên nền tảng đổi mới tư duy theo xu hướng TCH và HNKTQT nói chung, đề nghị chú trọng khâu đột phá là giải phóng tư duy về chính sách phát triển, để tìm ra mọi cơ hội, mọi phương thức, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế – xã hội, gắn kinh tế với xã hội, sớm đi vào quỹ đạo phát triển bền vững.

b. Đột phá về cơ chế chính sách: trên cơ sở xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đảm bảo phát triển kinh tế – xã hội, chủ động HNKTQT, đề nghị chú trọng khâu đột phá là xây dựng hoàn thiện các cơ chế chính sách về phát huy sử dụng, đãi ngộ đối với người lao động và các tầng lớp dân cư, kể cả người Việt nam định cư ở nước ngoài. Kinh nghiệm xưa nay đều cho thấy đây là nguồn lực vô tận, là yếu tố nền tảng và quan trọng nhất, là chủ thể gây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ chế độ xã hội tốt đẹp.

c. Đột phá về giải pháp: Trên cơ sở hệ thống các giải pháp đồng bộ về đổi mới tư duy và thúc đẩy phát triển KT –XH chủ động và nâng cao hiệu quả của HNKTQT ở Việt nam, đề nghị chú trọng giải pháp mang tính đột phá là tăng cường đầu tư, thúc đẩy nâng lên một tầm cao mới công tác đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung, đặc biệt là nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình HNKTQT, bao gồm cả đội ngũ doanh nhân, cán bộ KHCN, cán bộ văn hoá- nghệ thuật, cán bộ quản lý nhà nước và người lao động. Công tác đào tạo bồi dưỡng này phải được tiếp cận từ nhiều góc độ, cả thể lực, cả trí lực, cả tâm lực cả về văn hoá, chuyên môn và sự giác ngộ chính trị tư tưởng, đặc biệt là bồi dưỡng tư duy đổi mới về HNKTQT .

Ba mặt đột phá tư duy về chính sách về giải pháp nói trên cùng hội tụ cùng tập trung hướng vào việc thực hiện mô hình phát triển KT-XH của nước ta trong điều kiện HNKTQT, trên cơ sở đó sẽ tạo nên sự cộng hưởng để thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đề ra.

3. Kiến nghị về việc triển khai mạnh một số giải pháp lớn, mang tính trọng tâm sau:

3.1. Kiến nghị Đảng và nhà nước chỉ đạo sớm dứt điểm (trong năm 2006) việc đàm phán gia nhập WTO đồng thời tích cực tham gia vào các liên kết kinh tế khu vực, ký kết hiệp định thương mại song phương và đa phương. Kinh nghiệm quan trọng nhất để đàm phán thành công là đảm bảo sự phối hợp và nhất trí cao giữa các bộ ngành về nội dung cũng như thách thức, tổ chức đàm phán. Khi đã ký kết các hiệp định cũng cần có sự phối hợp và thống nhất cao trong việc tổ chức triển khai thực hiện các cam kết quốc tế đó.

3.2. Đề nghị Đảng và nhà nước chỉ đạo tập trung xây dựng và triển khai đồng bộ chương trình thông tin tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy phát huy sáng kiến, chủ động tích cực của toàn thể quần chúng nhân dân thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau các vùng, miền trong cả nước. Suy cho đến cùng thì người dân với nhận thức, nhiệt tình và hành động của họ sẽ quyết định sự nghiệp đổi mới cũng như sự nghiệp phát triển KT- XH bền vững trong xu thế HNKTQT. Kinh nghiệm ở nhiều quốc gia cho thấy sự ủng hộ triệt để và sự đồng thuận của quần chúng nhân dân có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức thực hiện quá trình HNKTQT, đặc biệt khi xảy ra những biến động khó lường của thị trường thế giới và tác động của những rủi ro đó vào nền kinh tế trong nước thì chính người dân sẽ là người trực tiếp gánh chịu, chia sẻ cũng như có khả năng làm dịu bớt những tác hại có thể xảy ra. Cũng chính người dân là lực lượng sản xuất trực tiếp trong các doanh nghiệp sát cánh với các doanh nhân, phát huy sáng kiến để nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Chính việc thực hiện các chương trình thông tin, tuyên truyền, giáo dục đối với mọi tầng lớp dân cư là phù hợp với chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” cũng như chủ trương “thực hiện dân chủ ở cơ sở” trong chương trình HNKTQT.

Chương trình này phải được sự chỉ đạo và phối hợp đồng bộ của các bộ ban ngành từ Trung ương xuống cơ sở như Ban tư tưởng văn hoá TW, Bộ văn hoá- thông tin, Bộ giáo dục và đào tạo, Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt nam, các đoàn thể chính trị xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp từ trung ương xuống địa phương..

3.3. Thực hiện giải pháp có tính đột phá mang tầm chỉ đạo chiến lược đã nêu ở mục 2.3 ở trên, đề nghị Đảng và nhà nước chỉ đạo tập trung xây dựng và

triển khai chương trình khai thác mọi nguồn lực của xã hội, trong và ngoài nước để đầu tư, thúc đẩy và nâng lên tầm cao mới công tác đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung, đặc biệt là nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình HNKTQT. Việc đào tạo bồi dưỡng này không chỉ nâng cao năng lực, nghề nghiệp của người lao động mà còn nâng cao cả thể lực và tâm lực (bản lĩnh, nghị lực) của họ cũng như nâng cao trình độ văn hoá, thẩm mỹ về sự hiểu biết sâu lịch sử, bản sắc văn hoá dân tộc với việc hình thành và tổ chức một xã hội học tập suốt đời. Thông qua đó mà tạo nên nền tảng cho sự phát triển bền vững, cho sự nâng cao chất lượng phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống đảm bảo cho sự trường tồn của dân tộc ta trong tiến trình HNKTQT và TCH .

Ngoài những kiến nghị chung ở trên, đề tài xin nêu một số kiến nghị cụ thể đối với các cơ quan Đảng, nhà nước về đổi mới tư duy, chủ động HNKTQT như sau:

1. Đối với Trung ương Đảng:

- Bộ chính trị, BCH Trung ương Đảng sớm có những kết luận tạo điều kiện dẫn đường cho Chính phủ, các Ban, ngành, các địa phương, các tổ chức doanh nghiệp và cộng đồng thấm nhuần, nhận thức đúng một số vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn của đất nước trong bối cảnh mới: thể chế KTTT định hướng XHCN; vai trò, chức năng của các bộ phận cấu thành trong hệ thống chính trị; mối quan hệ giữa độc lập dân tộc, CNXH và sự phồn vinh của dân tộc; giữa tự do, dân chủ và trách nhiệm của công dân; vai trò của giai cấp công nhân và liên minh công-nông; vấn đề sở hữu và bóc lột, những giá trị chuẩn mực về đạo đức truyền thống và hiện đại trong bối cảnh HNKTQT. Đây là những vấn đề các cấp, các ngành, giới khoa học và cộng đồng rất quan tâm.

- Chỉ đạo Chính phủ sớm tổ chức tổng kết, đánh giá 5 năm Nghị quyết 07/NQ-TW của Bộ chính trị về HNKTQT rút ra những bài học kinh nghiệm để kịp thời bổ sung các vấn đề mới.

- Chỉ đạo các đảng bộ địa phương đưa vấn đề hội nhập vào Nghị quyết đại hội đảng bộ như là một nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu. Điều này sẽ tạo bước đột phá mới trong việc chủ động tham gia HNKTQT của địa phương.

- Đề nghị xem xét, chỉ đạo nghiên cứu để có kết luận: Việt Nam đã thực sự hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, hay chỉ trong lĩnh vực kinh tế. Qua việc nghiên cứu đề tài cho thấy Việt Nam không chỉ tham gia HNKTQT mà đang tham gia hội nhập trên một số lĩnh vực: kinh tế, xã hội,

văn hoá - nghệ thuật, thể dục - thể thao, an ninh quốc phòng và giải quyết các vấn đề toàn cầu. Đây cũng là xu hướng tất yếu của quá trình TCH.

2. Đối với Quốc hội

- Đề nghị Quốc hội xem xét đưa nhiệm vụ HNKTQT vào các chương trình xây dựng hệ thống pháp luật để tạo hành lang pháp lý cơ bản đảm bảo hiệu quả hơn trong việc thực hiện chủ trương tích cực, chủ động HNKTQT của nước ta. (Thực tiễn trong những năm qua cho thấy Quốc hội đã tích cực chỉ đạo và phê duyệt nhiều bộ Luật mới (kể cả sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung), song nhìn chung hệ thống luật pháp chưa đáp ứng yêu cầu HNKTQT (chưa đầy đủ và chông chéo) nhiều nội dung còn chung chung chưa có những thiết chế đầy đủ để bắt buộc thực hiện. Ngoài các nguyên nhân khách quan, nhưng về mặt chủ quan công tác nghiên cứu còn yếu, kinh nghiệm xây dựng luật so với các nước còn kém, chưa tranh thủ tốt các ý kiến tư vấn của các chuyên gia kể cả chuyên gia nước ngoài).

- Xúc tiến mạnh việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống hệ luật pháp với một lộ trình, kế hoạch có tính chủ động cao và hiệu quả.

- Quốc hội nghiên cứu xem xét điều chỉnh phân bổ ngân sách để giải quyết các vấn đề bức xúc như phòng chống thiên tai, dịch bệnh, tị nạn xã hội, tăng chi cho GDĐT, KH-CN.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chỉ đạo Chính phủ có giải pháp cụ thể hoá các bộ Luật một cách kịp thời để điều chỉnh các quan hệ KT-XH đất nước phù hợp với tiến trình HNKTQT.

3. Đối với Chính phủ

- Chỉ đạo các Bộ, ban, ngành và các địa phương xây dựng định hướng chiến lược về hội nhập trong ngành và lĩnh vực cụ thể.

- Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt chiến lược phát triển KT-XH Việt nam đến năm 2020 nhằm cơ bản đưa đất nước ta trở thành một nước công nghiệp. Việc phê duyệt chiến lược sẽ tạo điều kiện cho các ngành, các cấp, các địa phương xây dựng quy hoạch, định hướng chiến lược của mình.

- Xúc tiến nhanh việc xây dựng Chiến lược tổng thể về HNKTQT gắn với chiến lược phát triển KT- XH với mục tiêu, nội dung, lộ trình khả thi. Trước mắt, sớm xây dựng chương trình hành động HNKTQT với hai nội dung cơ bản

là: Điều chỉnh cơ cấu kinh tế và lộ trình cam kết với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

- Điều chỉnh ”Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt nam đến năm 2020”. Định hướng quy hoạch này đã được Chính phủ phê duyệt từ năm 1999 và bộc lộ nhiều nội dung không phù hợp cần bổ sung như: mục tiêu, định hướng, quy hoạch sử dụng đất, các chỉ tiêu dân số, các quy chuẩn xây dựng...

- Điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng, đặc biệt là phát triển các vùng kinh tế trọng điểm. Thành lập các thiết chế cần thiết cho việc tổ chức chỉ đạo, điều hành kiểm tra, giám sát, có giải pháp đồng bộ gắn phát triển kinh tế vùng với tiến trình HNKTQT.

- Xây dựng và thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hạn chế lạm phát, tăng thu ngân sách; ban hành chính hỗ trợ xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh làm nòng cốt dẫn dắt các doanh nghiệp; có các chính sách hỗ trợ thiết thực các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng thị trường, cạnh tranh và hợp tác trong bối cảnh HNKTQT.

4. Đối với UBQG về HNKTQT và các Bộ, Ngành Trung ương

- *UBQG về HNKTQT*: Tổ chức sơ kết đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ hội nhập ở các địa phương, trước hết là ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; đề xuất mô hình gắn kết hợp tác vùng và HNKTQT, trước mắt là các vùng kinh tế trọng điểm. Xây dựng, đề xuất Chính phủ có cơ chế đặc thù hỗ trợ các địa phương vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo nhằm chủ động HNKTQT; xây dựng triển khai đề án đào tạo phổ biến kiến thức về HNKTQT đặc biệt cho các doanh nghiệp.

- *Bộ Kế hoạch và Đầu tư*: Tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về thu hút đầu tư FDI, ODA và việc thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt nam; đề xuất Chính phủ điều chỉnh cơ cấu đầu tư đảm bảo hiệu quả (tránh hiện tượng đầu tư giàn trải, hiện tượng thất thoát, tiêu cực trong đầu tư xây dựng cơ bản nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng).

- *Bộ Thương mại*: Xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất khẩu dài hạn (đến năm 2020), đặc biệt xây dựng rõ các ngành hàng, nhóm hàng, sản phẩm chủ lực để có kế hoạch đầu tư dài hạn. Tiếp tục hoàn thiện trình Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ xuất khẩu, có những chính sách đặc thù đối với các mặt hàng mới, thị trường mới; sớm trình Chính phủ chính

sách hỗ trợ doanh nghiệp chủ động lộ trình cắt giảm thuế quan theo những cam kết của hội nhập. Xây dựng chiến lược các ngành dịch vụ trình độ cao, chất lượng cao như ngân hàng, thương mại điện tử, du lịch...

- *Bộ Văn hoá Thông tin*: Sớm xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành văn hoá - thông tin toàn quốc gắn với chiến lược phát triển quốc gia và chiến lược tổng thể HNKTQT. Chỉ đạo các địa phương, trước mắt là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh sớm hoàn thiện phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hoá thông tin đến năm 2010 tầm nhìn 2020. Tổ chức hội nghị toàn quốc đánh giá và tổ chức hội nghị toàn quốc đánh giá về tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống văn hoá tinh thần của cộng đồng, từ đó định hướng hạn chế các tiêu cực, phát huy những tích cực dưới tác động của HNKTQT. Xây dựng quy chế, quy định tổ chức các dịch vụ văn hoá thông tin nhằm phát triển và quản lý tốt lĩnh vực này.

- *Bộ Nội vụ*: Nghiên cứu đề xuất Chính phủ lộ trình trình xây dựng Chính phủ điện tử; đề xuất định hướng phát triển dịch vụ công. Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành rà soát lại các ngành hoạt động dịch vụ công hiện nay chưa rõ cơ quan quản lý, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bổ sung chức năng quản lý nhà nước cho các Bộ, ngành liên quan.

- *Bộ Tài chính*: Trình Chính phủ kế hoạch, giải pháp tổng thể cân đối hài hoà giữa vấn đề tăng trưởng với giảm lạm phát, đặc biệt là các biện pháp hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp trước những biến động thất thường về giá cả trên thị trường quốc tế. Đề xuất kế hoạch thực thi và giải pháp hiệu quả trong việc vay nợ và trả nợ nước ngoài. Thực tế cho thấy, nhiều nước trong quá trình hội nhập đã trả giá đắt trong vấn đề này.

- *Tổng cục Du lịch*: Xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển ngành du lịch đến năm 2020; tổng kết, nhân rộng, có chính sách hỗ trợ phát triển mô hình du lịch gắn với làng nghề, góp phần quảng bá lịch sử, văn hoá Việt nam với bạn bè quốc tế.

- *Bộ Lao động TBXH*: Kết hợp với Bộ GDĐT và các Bộ, ban, ngành xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt nam đến năm 2020 gắn với các nhiệm vụ CNH-HĐH đất nước, phát triển kinh tế tri thức và HNKTQT.

- *Đài truyền hình Việt nam*: Hoàn thiện chương trình “Hội nhập và phát triển” các chương trình dành cho đồng bào xa Tổ quốc; tăng cường quảng bá giới thiệu các nội dung hội nhập cho doanh nghiệp và cộng đồng.

- *Tổng cục Thống kê*: Nghiên cứu, trình Chính phủ phê duyệt các quy định về cách đánh giá, phân loại, quy định các chỉ tiêu về KT-XH cho phù hợp với các nước và các tổ chức quốc tế nhiều chỉ tiêu của Việt nam hiện chưa phù hợp, cách tính của địa phương và các Bộ, ngành còn khác nhau, còn tình trạng "bốc thuốc" trước kỳ Đại hội cơ sở. Tổng điều tra phân loại các doanh nghiệp theo khả năng cạnh tranh trong HNKTQT để có các giải pháp, lộ trình thích hợp.

- *Bộ Ngoại giao*: Tổng kết công tác đối ngoại 20 năm, xây dựng chiến lược đối ngoại đến năm 2020 tầm nhìn 2030 giúp các bộ, ngành có cơ sở xây dựng định hướng kế hoạch dài hạn.

- *Bộ Khoa học và công nghệ*: Phối hợp với các Bộ, ban, ngành liên quan tiếp tục chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu các vấn đề về HNKTQT, trong đó đặc biệt quan tâm là: các vấn đề lý luận và thực tiễn, bài học khắc phục các tác động tiêu cực trong HNKTQT của các nước đang phát triển; dự báo tình hình quốc tế và những nhân tố tác động đến HNKTQT của Việt nam; các vấn đề về đổi mới tư duy, đặc biệt là tư duy chính trị, tư duy lý luận, góp phần chủ động HNKTQT; xây dựng cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong HNKTQT; các vấn đề liên quan đến KTTT định hướng XHCN, xây dựng nền kinh tế mở, hợp tác vùng và HNKTQT, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực KH&CN, văn hoá- xã hội; các vấn đề liên quan đến chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực gắn với tiến trình CNH, HĐH đất nước, phát triển kinh tế tri thức, chủ động HNKTQT.

5. Đối với các địa phương

Trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH các địa phương cần lưu ý các vấn đề đặt ra trong HNKTQT, đặc biệt là các cam kết, nghĩa vụ mà Việt nam cần thực hiện để đảm bảo các chiến lược đề ra thực hiện hiệu quả và phù hợp với lộ trình chung của HNKTQT; tăng cường, củng cố Ban HNKTQT của địa phương gắn với phát triển vùng kinh tế.

Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh cần tiếp tục hoàn thiện và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội, quy hoạch phát triển đô thị gắn với quy hoạch phát triển vùng và HNKTQT; xây dựng chiến lược tổng thể phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (trước mắt là đối với Hà nội); cần xây dựng và thực hiện có hiệu quả các đề án: phát triển các loại hình thị trường đồng bộ; phát triển ngành công nghệ thông tin - truyền thông, chính phủ điện tử; trung tâm công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ của khu vực Đông Nam Á. Riêng Hà Nội cần sớm xây dựng đề án phát triển hành

lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng góp phần phát triển liên kết song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc, liên kết khu vực các nước ASEAN và Trung Quốc.

6. Đối với các tổ chức, đoàn thể

- *Mặt trận tổ quốc Việt nam*: Xây dựng, thực hiện Chương trình hành động thực hiện chủ trương đại đoàn kết dân tộc trong bối cảnh CNH-HĐH và HNKTQT, chủ động xây dựng các nội dung: chính sách đoàn kết dân tộc, tôn giáo trong giai đoạn mới; đề xuất các giải pháp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, đồng bào giáo dân; nắm bắt báo cáo kịp thời về dư luận xã hội trong giới tôn giáo và dân tộc ít người để kịp thời có những giải pháp tích cực; có chính sách tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của bà con Việt kiều xa quê hương hướng về Tổ quốc và có những việc làm thiết thực góp phần mở rộng, tăng cường sự hợp tác và HNKTQT của Việt nam.

- *Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt nam*: Tổng kết đánh giá hoạt động đối ngoại nhân dân trong những năm qua, xây dựng chiến lược đối ngoại nhân dân trong bối cảnh HNKTQT, xây dựng chương trình hành động mở rộng, phát triển đối ngoại nhân dân gắn kết với tuyên truyền quảng bá “Hình ảnh Việt nam” nhằm góp phần thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển du lịch.

- *Đoàn thanh niên CSHCM*: Sớm xây dựng Chiến lược giáo dục thanh niên, thiếu niên trong giai đoạn mới, xây dựng kế hoạch hành động về phòng chống tệ nạn xã hội trong thanh thiếu niên đặc biệt là các biểu hiện: cờ bạc, ma túy, cướp giật, các hành vi phi văn hoá. Có giải pháp đồng bộ vừa tăng cường giáo dục đạo đức, lý tưởng, vừa nâng cao trình độ chính trị cho thế hệ trẻ trong quá trình đất nước đang tiến tới CNH-HĐH, phát triển kinh tế tri thức, tích cực chủ động HNKTQT và hợp tác toàn diện các lĩnh vực KT-XH với các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.